

BAN TUYÊN GIÁO TRUNG ƯƠNG

TẠP CHÍ CỘNG SẢN



NÂNG CAO

**TÍNH LÝ LUẬN, TÍNH CHIẾN ĐẤU,
LÀM THẤT BẠI NHỮNG LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC,
SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH,
BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG
TRÊN TRẬN ĐỊA LÝ LUẬN**



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Với vai trò là cơ quan lý luận chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ngay từ khi ra đời (tiền thân của Tạp chí Cộng sản là Tạp chí Đỏ, xuất bản số đầu ngày 5/8/1930, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và là chủ biên đầu tiên), Tạp chí Cộng sản đã gánh vác sứ mệnh “thiên khai” là ngọn cờ đầu đấu tranh tư tưởng trên trận địa lý luận, kịp thời phản bác bằng lý luận sắc bén những luận điệu xuyên tạc, sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Trong gần 94 năm qua, nhất là trong những giai đoạn cam go, những khúc quanh của lịch sử, biến cố lớn liên quan tới sự tồn vong của Đảng, của chế độ, Tạp chí Cộng sản luôn giương cao ngọn cờ tư tưởng với những bài viết mẫu mực về đấu tranh lý luận chính trị, kiên định, kiên quyết bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, ngăn chặn sự xâm nhập của những luồng tư tưởng phản cách mạng, phi mácxít vào nước ta, góp phần giữ vững trận địa tư tưởng, lý luận của Đảng, đúng như khẳng định của đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, nhà báo có gần 30 năm công tác tại Tạp chí Cộng sản: “Tạp chí Cộng sản được xác định là tạp chí hàng đầu, có vị trí cực kỳ quan trọng trong hệ thống báo chí ở nước ta. Nhiều người đã nói rằng Tạp chí Cộng sản là “vũ khí hạng nặng”, là “đại bác tầm xa” trên mặt trận tư tưởng, mặt trận báo chí”¹.

1. Nguyễn Phú Trọng: “Đôi điều suy nghĩ về làm tạp chí lý luận chính trị của Đảng”, *Tạp chí Cộng sản*, số 22+23 (tháng 8/2003), tr.25.

Thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018, của Bộ Chính trị *Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*, Tạp chí Cộng sản mở và duy trì đều đặn chuyên mục: “Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch” trên Tạp chí Cộng sản số in và “Đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch” trên Tạp chí Cộng sản điện tử. Những bài viết đăng trên chuyên mục là kết tinh quá trình lao động sáng tạo, tâm huyết và rất công phu, quy tụ và thâm thối trí tuệ của đông đảo các nhà lãnh đạo, quản lý, nghiên cứu, chuyên gia hàng đầu của đất nước, trở thành những bài “nguồn” chất lượng, được đăng tải lại trên nhiều phương tiện truyền thông đại chúng khác, góp phần đưa những thông tin có chiều sâu và chính thống đến với đông đảo bạn đọc.

Nhằm giúp cho bạn đọc có tài liệu nghiên cứu một cách hệ thống, Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách *Nâng cao tính lý luận, tính chiến đấu, làm thất bại những luận điệu xuyên tạc, sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên trận địa lý luận*. Những bài viết trong cuốn sách đánh dấu chặng đường tròn 5 năm thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW, song cũng khẳng định sự tiếp nối sứ mệnh đấu tranh tư tưởng bằng chiều sâu lý luận của Tạp chí Cộng sản trong suốt chiều dài lịch sử vẻ vang của mình, để mãi xứng đáng là ngọn cờ lý luận chính trị của Đảng ta.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Hà Nội, tháng 12 năm 2023

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

CHỦ NGHĨA DÂN TÚY VÀ NHỮNG CẢNH BÁO ĐỐI VỚI VIỆT NAM*

VÕ VĂN THƯỜNG**

Chủ nghĩa dân túy - một hiện tượng của nền chính trị thế giới

Từ năm 2016, nền chính trị thế giới lại xuất hiện và bùng lên một hiện tượng nổi bật, thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu: Chủ nghĩa dân túy đang trỗi dậy.

Có thể thấy, chưa bao giờ cụm từ “chủ nghĩa dân túy” được nhắc nhiều đến như vậy trên chính trường và báo chí thế giới, đặc biệt nhân dịp các cuộc bầu cử, trưng cầu dân ý ở nhiều nước Âu, Mỹ. Ngay ở châu Á, nơi vốn được xem là “bình lặng” trong “con địa chấn dân túy” cũng đã có những chính trị gia đạt đến đỉnh cao quyền lực bằng và thông qua những phát ngôn và hành động dân túy. Rất nhiều hãng tin và tờ báo lớn đã giật những tit bài rất kêu trong phân tích tình hình chính trị thế giới năm 2016, 2017: “Khi chủ nghĩa dân túy lên ngôi”, “Chủ nghĩa dân túy và những cơn địa chấn”... Giới phân tích chính trị thì lo lắng sự thắng thế của

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 15/5/2018.

** Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương. Hiện là Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

làn sóng dân túy có thể dẫn đến những kết quả khó đoán, bất ngờ và tác động bất ổn đến nền chính trị các nước, các khu vực và thế giới.

Sự lo lắng đó là có cơ sở, vì cách mà các nhân vật này thực hiện những cam kết trong chiến dịch tranh cử của họ có thể hạn chế, thậm chí đảo ngược một số đường lối tích cực mà các quốc gia đang theo đuổi như: sự ổn định xã hội, bình đẳng giới, bình đẳng kinh tế, tự do thương mại, sự bao dung giữa các dân tộc, tôn giáo, xu hướng hợp tác quốc tế và toàn cầu hóa...

Góp phần nhận diện chủ nghĩa dân túy và nguyên nhân của nó

Hơn một thế kỷ trước vào năm 1890, thuật ngữ “chủ nghĩa dân túy” được sử dụng rộng rãi tại Mỹ trong phong trào thúc đẩy người dân nông thôn và Đảng Dân chủ chống lại những người Đảng Cộng hòa thường sống tập trung ở đô thị. Nó cũng được sử dụng để nói đến phong trào của các trí thức ở Nga tự ghét bỏ tầng lớp của mình và đồng cảm với giai cấp nông dân, ấp ủ mộng ước xây dựng những “công xã nông thôn” cho giai cấp nông dân dựa trên nền tảng tư tưởng của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Từ vai trò tích cực trong tập hợp nông dân đứng lên chống lại Nga hoàng, theo sự phát triển của lịch sử, nó lại trở thành trào lưu tư tưởng cản trở sự phát triển, là một trở ngại cho việc truyền bá chủ nghĩa Mác vào nước Nga¹. Những sai lầm, bản chất phản động, đi ngược lại lý luận của chủ nghĩa Mác của phái này đã bị V.I. Lênin phê phán mạnh mẽ trong tác phẩm *Những người bạn dân là thế nào, họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao*.

1. Dẫn theo bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

Tuy nhiên, để xác lập một cách hiểu hoàn chỉnh, thống nhất về khái niệm có tính chất phức hợp như chủ nghĩa dân túy là một vấn đề khó. Thống nhất trong nhận định và đánh giá các biểu hiện trong thực tiễn xã hội, chính trị lại càng khó hơn. Những khái niệm như chủ nghĩa dân túy, phong trào dân túy, hành động dân túy, phát ngôn dân túy... được đưa ra trong những bối cảnh, hành động khác nhau có cách hiểu và tác động khác nhau.

Khoa học xã hội xem *dân túy* như một khuynh hướng tư tưởng và chính trị nhấn mạnh sự tương phản giữa “nhân dân” với tầng lớp “tinh hoa”, thể hiện trong những tuyên bố cho là mình đứng về phía “dân thường”¹. Nó như một phong cách chính trị cụ thể, một hình thức hùng biện chính trị hay chiến lược để đạt được quyền lực. Sự ra đời của nó được đánh dấu với những biểu hiện dường như “phi chính trị”, bằng sự từ chối giới tinh hoa, từ chối những tư tưởng “dòng chính” đang ngự trị để nói lên tiếng nói của người dân có vị trí xã hội thấp...

Có quan điểm xem *dân túy* như một *ý thức hệ*, nhưng chỉ là một “ý thức hệ mông”², không có hệ thống quan điểm riêng, không có nhân tố cấu thành cốt lõi tư tưởng của chính mình nhằm phân biệt với các hệ tư tưởng khác. Ý kiến khác lại xem *dân túy* là “một phong trào chính trị nhấn mạnh lợi ích, đặc điểm văn hóa và tình cảm tự phát của những người dân bình thường, trái ngược với những người của một tầng lớp

1. Xem Michael Kazin: “Trump và chủ nghĩa dân túy Hoa Kỳ”, 1 - 2/2017.

2. Frank Decker: “Der neue Rechtspopulismus”, Opladen, Leske + Budrich, 2. Auflage, S33.

đặc quyền". Dưới góc độ phong cách ngôn ngữ và một phương thức hành động, *dân túy* "là chính sách của kẻ cơ hội tìm cách để giành được lòng tin của quần chúng".

Trong ngôn ngữ hằng ngày ở châu Âu, châu Mỹ lẫn ở châu Á, *dân túy* thường dùng để chỉ trích một đảng phái, một vài chính trị gia nào đó đang tìm kiếm sự thu hút, ủng hộ của dân chúng và dư luận bằng những lời hứa êm tai nhưng trống rỗng, thậm chí thiếu trách nhiệm đối với tương lai chính trị của đất nước, mang nặng cảm xúc nhất thời, thiếu triết lý bền vững cho những mục tiêu chính trị lâu dài và giải pháp hiệu quả cho các vấn đề hiện tại.

Vì vậy, từ các cách tiếp cận trên, có thể nhìn nhận, khái niệm *dân túy* thường được dùng để nói về những thủ đoạn chính trị mang tính mị dân, đánh vào tâm lý của đám đông để kêu gọi, tổ chức phong trào nhằm lôi kéo, tranh thủ sự ủng hộ của dư luận và quần chúng nhân dân.

Một câu hỏi đặt ra, tại sao chủ nghĩa dân túy, phong trào dân túy, các cá nhân theo đường lối dân túy thời gian gần đây lại có xu hướng phục hồi, phát triển? Có thể tìm thấy lý do cho sự trỗi dậy ấy từ những nguyên nhân chủ yếu:

1- Sự trì trệ về kinh tế, sự già hóa dân số và mức thu nhập không tăng đã làm cho đời sống người dân, nhất là của những người yếu thế không được cải thiện làm gia tăng sự bất mãn của người dân. 2- Toàn cầu hóa đã đưa đến nghịch lý: công nghệ sản xuất phần lớn được đưa từ các quốc gia phát triển sang các quốc gia chậm hay đang phát triển, và hàng hóa được chuyển theo chiều ngược lại. Do đó, lợi ích chủ yếu mang lại cho các công ty lớn hoặc đa quốc gia, trong khi đó những người lao

động thiếu việc làm hoặc tay nghề thấp mất việc nhưng không có khả năng để tìm việc mới, gây bất bình trong người lao động. 3- Cách mạng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ thông tin đã thay đổi mọi mặt của đời sống, từ kinh tế đến quan hệ giữa con người; quá trình cá nhân hóa thông tin tăng cao, tin giả tràn lan, làm cho người dân hiểu không đủ rõ vấn đề, dễ hoang mang, bị thông tin chi phối, dẫn dắt. 4- Chính sách xã hội phải đối mặt với nhiều thách thức, chi phí cho chính sách an sinh đối với người già, tàn tật, thất nghiệp hay hưu trí càng tăng làm gia tăng đáng kể số nợ của chính phủ, theo đó, nợ nần luôn đè nặng lên đời sống vốn đã khó khăn của không ít người dân và của xã hội. 5- Sự quan liêu xa rời và thiếu gần gũi với nhân dân của giới quan chức cầm quyền đã tạo ra một khoảng cách lớn giữa lợi ích và tiếng nói của người dân hoặc của một số tầng lớp dân cư với giới chức cầm quyền hoặc những người có quyền lực trong xã hội. 6- Di dân và di tản toàn cầu, với nhiều lý do, thật sự là thách thức đối với các chính phủ, khoét sâu sự ngăn cách về tâm lý giữa người đến và người ở tại về những khó khăn trong giải quyết, tiếp cận cơ hội, việc làm và phát triển.

Tóm lại, tình hình biến đổi sâu sắc, tình trạng bất bình đẳng gia tăng, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội chưa được giải quyết tốt, lợi ích chính đáng, hợp pháp của số đông người lao động chưa được quan tâm giải quyết hiệu quả... là những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy ở các nước Âu, Mỹ hiện nay. Khi nhiều người dân bất mãn trong một thời gian dài, vượt quá giới hạn chịu đựng của họ, mà không có những giải pháp chính trị, kinh tế, xã hội thích hợp, thì đó chính là mảnh đất màu mỡ cho sự xuất hiện các khuynh hướng

của chủ nghĩa dân túy, là “địa” để nó gây ra những cơn địa chấn mới.

Phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn các biểu hiện dân túy ở nước ta hiện nay

Các nhà phân tích chính trị cảnh báo: “Có một cơ hội rất thực rằng sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy có thể trở thành hiện tượng chính trị quyết định trong thập kỷ tới, không chỉ ở Mỹ hay châu Âu mà ở khắp các nền dân chủ phát triển”¹.

Liệu chủ nghĩa dân túy có xuất hiện ở Việt Nam khi mà trên thế giới nguy cơ của nó đang hiện hữu và có xu hướng mở rộng? Câu trả lời là: Không có gì là không thể.

Chúng ta phải hết sức cảnh giác với chủ nghĩa dân túy, khi đất nước đang chủ động hội nhập sâu, rộng và toàn diện vào đời sống quốc tế trong quá trình toàn cầu hóa, đòi hỏi “dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”² trong điều kiện “nhận thức về dân chủ trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế”... “có lúc, có nơi, việc thực hiện dân chủ còn hạn chế hoặc mang tính hình thức; có tình trạng lợi dụng dân chủ gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ”³. Mặt khác, phải thẳng thắn nhìn nhận những yếu tố có tính nguyên nhân như phân tích ở trên đều tồn tại ở những mức độ phức tạp khác nhau trong đời sống kinh tế, xã hội Việt Nam. Bên cạnh đó, “việc giải quyết một số vấn đề xã hội chưa hiệu quả... giảm nghèo chưa bền vững,

1. “Chủ nghĩa dân túy lên ngôi”. [Http://baotintuc.vn/Thứ Sáu, 27/1/2017](http://baotintuc.vn/Thứ Sáu, 27/1/2017).

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.169, 168.

chênh lệch giàu nghèo và bất bình đẳng có xu hướng gia tăng”¹ là những điều kiện để các phát ngôn, hành động dân túy bộc phát.

Sự mong muốn thực hành dân chủ trong một bộ phận nhân dân, khi điều kiện thông tin chưa thật sự đầy đủ để có thể phân biệt rõ giữa dân chủ và dân túy, có thể dẫn đến sự nhầm lẫn giữa dân chủ và dân túy. Mặt khác, khi những phần tử cơ hội chính trị lợi dụng tình hình phức tạp để mưu đồ cá nhân, phe nhóm, dẫn đến nguy cơ một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân hào hứng đón nhận các phát ngôn, hành động dân túy.

Để có thể phòng ngừa chủ nghĩa dân túy ở Việt Nam, điều quan trọng nhất là nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về những tác hại của chủ nghĩa dân túy, phải hạn chế tối đa “đất sống” của chủ nghĩa dân túy và cần lưu ý một số vấn đề sau:

Một là, phải nhận diện và cảnh giác với những biểu hiện của chủ nghĩa dân túy trong đời sống chính trị Việt Nam. Có thể đánh giá, ở Việt Nam đã có những biểu hiện bước đầu của phát ngôn, lời nói, hành động mang tính dân túy. Ta dễ dàng nhận thấy những biểu hiện này qua các phát ngôn theo kiểu “nói cho sướng miệng”, không đúng chủ trương, đường lối, nguyên tắc của Đảng, bỏ qua những quy định pháp lý, thiếu tính khả thi, vượt quá hoặc không đúng thẩm quyền của một vài cá nhân được sự tung hô của những tờ báo non nớt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.133.

về chính trị, của một vài “thủ lĩnh” trên mạng xã hội, thu hút được quan tâm của quần chúng vì “lạ khẩu vị”. Thực tế ấy đã được Nghị quyết Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Đã xuất hiện những việc làm và phát ngôn vô nguyên tắc, trái với Cương lĩnh, đường lối, Điều lệ Đảng ở một số cán bộ, đảng viên”¹. Nó rất gần với những gì đã và đang xảy ra trên thế giới, ở chỗ những phát ngôn, lời nói và hành động mang tính dân túy đã nhất thời lấy được lòng dân vì những cá nhân này đã biết khai thác tâm lý chán ngán của người dân về hình ảnh mô phạm, nhàm chán của các chính trị gia chính thống, “sử dụng thứ ngôn ngữ mạnh mẽ, cực đoan nhưng dễ hiểu với đa số mọi người, hứa hẹn về quyền lợi cho số đông, thổi bùng ý niệm về sự xung đột lợi ích giữa các nhóm đa số và thiểu số...”². Ở một khía cạnh khác, những cá nhân, những con người hành xử theo hướng dân túy như đã nêu trên cũng đã thu được những kết quả, trở thành “nhân vật của truyền thông”, thậm chí đã từng đạt đến vị trí cao trong nấc thang quyền lực. Công bằng mà nói họ cũng là những người có sức thu hút cá nhân, “hoạt ngôn”, tranh thủ được không ít người bằng kiểu hành xử “của người phúc ta” và biết cách “đầu tư” xây dựng các tờ báo, phóng viên “thân hữu”, các cây bút mạng có ảnh hưởng. Họ biết “chọn thời điểm để tỏa sáng, thường là những lúc người dân trong xã hội phải đối mặt với những khó khăn trở ngại trong cuộc sống do suy thoái kinh tế, bất ổn an ninh”³.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.195.

2, 3. “2016 - Năm dân túy”, Ngaynay.vn ngày 5/1/2017.

Hai là, thực tế trên thế giới cũng cho thấy, sở dĩ người dân tin và đi theo phong trào dân túy hay ủng hộ các nhân vật dân túy cũng vì phần lớn là do sự điều hành kém hiệu quả của chính quyền trong giải quyết những bất bình và bức xúc của người dân, từ đó họ mong muốn có những người đại diện cho công quyền kiểu khác, thậm chí là một chính quyền khác mạnh mẽ và hiệu quả hơn, hiểu họ hơn. Có như vậy, may ra những nguyện vọng và mong ước của người dân mới được đáp ứng. Báo cáo Chính trị tại Đại hội XII của Đảng yêu cầu: “Hoàn thiện thể chế hành chính dân chủ - pháp quyền, quy định trách nhiệm và cơ chế giải trình của các cơ quan nhà nước; giảm mạnh, bãi bỏ những thủ tục hành chính gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp. Đề cao đạo đức công vụ... siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong chỉ đạo và thực thi công vụ”¹. Chính vì vậy, các cơ quan công quyền từ Trung ương đến địa phương phải hết sức có trách nhiệm tìm hiểu và hành động để giải quyết hiệu quả những vấn đề bức xúc, những nguyện vọng, lợi ích chính đáng và hợp pháp của nhân dân. Hành động của bộ máy cơ quan công quyền các cấp và của mọi cán bộ, công chức thực thi công vụ phải thực sự vì lợi ích chung, vì lợi ích chính đáng của nhân dân và dân tộc, để hành động theo đúng chỉ dạy của Bác Hồ: “Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm”; không chỉ và không thể chỉ vì lợi ích trước mắt, chỉ vì danh lợi cá nhân, chỉ vì tương hợp với “lợi ích nhóm” của mình, đi ngược lại lợi ích của nhân dân, của dân tộc.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sdd, tr.178.

Ba là, tiếp tục kiên định thực hiện một cách chủ động, linh hoạt và sáng tạo chiến lược đối ngoại trong hội nhập quốc tế, với nguyên tắc bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc theo phương châm “hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi”¹. Điều cần nhấn mạnh là, không chỉ vì quá cảnh giác với chủ nghĩa dân túy mà chúng ta lại tự cô lập, đứng ngoài “cuộc chơi” của thế giới. Song, cũng không phải chỉ vì muốn quan hệ và “làm ăn” mà phải luôn “làm theo đám đông”, mà phải chấp nhận, đánh đổi tất cả, và qua đó để cho chủ nghĩa dân túy có điều kiện xâm nhập và nảy sinh ở Việt Nam. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, các kênh đối ngoại và các hoạt động đối ngoại phải hết sức tỉnh táo, bình tĩnh, chủ động và mềm dẻo để Việt Nam không bị cô lập với thế giới, không bị lệ thuộc vào thế giới và cũng không bị tác động tiêu cực bởi “chủ nghĩa dân túy”.

Bốn là, tăng cường xây dựng chính đốn Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức.

Yêu cầu, nhiệm vụ nặng nề của thời kỳ phát triển mới, đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng mà trung tâm là đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đây là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa sống còn với Đảng và chế độ ta, là một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm của cả nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sdd, tr.155.

Như chúng ta biết, tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, sự xuống cấp về đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, tệ tham nhũng, quan liêu, lợi ích nhóm, đã và đang làm tổn thương lòng tự trọng, danh dự và cũng đòi hỏi, thôi thúc hành động của những đảng viên chân chính, tâm huyết với sự nghiệp cách mạng của Đảng. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII của Đảng đã nhận diện 27 biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Trong các biểu hiện ấy, có biểu hiện mạnh mẽ của chủ nghĩa dân túy, có biểu hiện là “cơ hội” cho dân túy bộc phát, lên ngôi. Vì vậy, cần nhận thức rõ rằng, đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ là “cuộc chiến đầy cam go, nhưng không thể không làm, vì nó liên quan đến vận mệnh của Đảng ta và chế độ ta”¹.

Nắm vững và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh, những kinh nghiệm xương máu từ truyền thống lãnh đạo cách mạng của Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tuyên truyền, giáo dục trong toàn hệ thống chính trị, tạo chuyển biến về chất trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, làm cho mỗi cán bộ, đảng viên tự soi mình, tự sửa đổi lối làm việc, khép mình vào kỷ luật của Đảng, nói và làm theo cương lĩnh, điều lệ, nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước, góp phần bồi đắp niềm tin của nhân dân về một Đảng là hiện thân của giá trị “đạo đức, văn minh”.

1. Trích phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị cán bộ toàn quốc phổ biến, quán triệt Nghị quyết Trung ương 4, khóa XII, tháng 12/2016.

Năm là, phải tuyên truyền rộng rãi cho nhân dân thấy rõ những biểu hiện, nguy cơ và tác hại của chủ nghĩa dân túy. Trong nhiều trường hợp, người dân không thể phân biệt được đâu là người theo hay không theo chủ nghĩa dân túy, dễ nhầm lẫn giữa người vô nguyên tắc, vô chính phủ với người mạnh mẽ đổi mới. Trong khi đó, sự cổ xúy từ những cây bút có chủ ý hoặc do non nớt về chính trị của một số tờ báo và một số trang mạng xã hội sẽ đem đến sự nhầm lẫn trong đánh giá. Ngay từ bây giờ, cả hệ thống chính trị và mỗi công dân cần nhận thức rõ, biết cảnh giác và phải từng bước đấu tranh với những biểu hiện của chủ nghĩa dân túy dưới mọi màu sắc.

Đấu tranh ngăn ngừa và chống chủ nghĩa dân túy xâm nhập là một quá trình bền bỉ, dài lâu, gắn bó mật thiết với công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng, là một phần rất quan trọng của đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong Đảng. Phải kiên trì làm công tác tư tưởng, đề cao sự phòng ngừa. Điều này đòi hỏi sự tất yếu và cấp bách phải tăng cường lãnh đạo chỉ đạo của các cấp ủy, sự vào cuộc của báo chí, truyền thông và sự tham gia tích cực của mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân.

TĂNG CƯỜNG BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG, ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH TRONG TÌNH HÌNH MỚI*

GS.TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG**

Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch là nội dung cơ bản, hệ trọng, có ý nghĩa sống còn của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị, của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Trong giai đoạn hiện nay, để tăng cường và không ngừng nâng cao hiệu quả công tác này, cần nhận diện rõ bối cảnh mới, những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động, từ đó đề ra định hướng, giải pháp phù hợp.

Những năm qua, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần giữ vững, bổ sung và phát triển nền tảng tư tưởng của Đảng, ngăn chặn và đẩy lùi các âm mưu, thủ đoạn phá hoại của các thế lực thù địch,

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 7/4/2021.

** Ủy viên Bộ Chính trị, Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương.

phản động, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, không ngừng củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, sau khi có Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị *Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*, công tác này được triển khai ngày càng bài bản, thống nhất, đồng bộ, toàn diện, quyết liệt, đi vào chiều sâu. Tuy nhiên, các thế lực thù địch, phản động chưa bao giờ từ bỏ ý đồ chống phá nền tảng tư tưởng của Đảng ta, luôn toan tính tạo ra “khoảng trống” về tư tưởng, lý luận trong đời sống chính trị - xã hội của nước ta, với âm mưu cơ bản, lâu dài và rất thâm độc là xoay chuyển quỹ đạo phát triển của đất nước ta đi chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

Bối cảnh mới tác động đến công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch

Qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, đất nước ta “đã đạt được *những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử*, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới. Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta vẫn có thể nói rằng: *Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*”¹. Quy mô, trình độ và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên. Văn hóa, xã hội, con người phát triển toàn diện. Đời sống vật chất và tinh thần của mọi người dân được cải thiện. Khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được củng cố vững chắc. Chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng - an ninh được tăng cường; độc lập, chủ quyền được giữ vững; quan hệ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.I, tr.25.

đối ngoại và quá trình hội nhập của đất nước ngày càng toàn diện, sâu rộng và được nâng lên ở một tầm cao mới. Đây chính là những nhân tố quan trọng, cơ bản nhất để củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta; là giá trị cốt lõi để nhân dân tin tưởng, tham gia bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định: “Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử là kết tinh sức sáng tạo của Đảng và nhân dân ta, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của thời đại; khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam”¹.

Đặc biệt, trong thời gian qua, nhờ có sự lãnh đạo nhạy bén, đúng đắn của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, kịp thời của Chính phủ, sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của cả hệ thống chính trị; sự đồng tình, hưởng ứng, ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài, chúng ta đã khắc phục, vượt qua được những khó khăn rất lớn, những tác động tiêu cực do dịch bệnh, thiên tai, bão lụt, hạn hán liên tiếp xảy ra. Đó là minh chứng hết sức sinh động, khẳng định tính ưu việt của chế độ ta, truyền thống đoàn kết, yêu nước, lòng nhân ái và ý chí kiên cường của nhân dân ta; càng trong khó khăn, thử thách, truyền thống và ý chí đó càng được nhân lên gấp bội, là nguồn lực và động lực to lớn, không một thế lực nào có thể ngăn cản nổi, để xây dựng Đảng ta ngày càng vững mạnh, đất nước ta tiếp tục đi lên, dân tộc ta phát triển cường thịnh, trường tồn.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.104.

Tuy nhiên, đất nước ta càng đạt được những thành tựu phát triển to lớn, các thế lực thù địch, phản động lại càng hần học, điên cuồng tìm mọi cách để chống phá. Lợi dụng bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, nhanh chóng, khó dự báo, tình hình trong nước còn nhiều khó khăn, thách thức, công cuộc đổi mới toàn diện đất nước đi vào chiều sâu đặt ra những vấn đề lý luận và thực tiễn rất mới, trước đây chưa từng có, các thế lực thù địch, phản động và các phần tử cơ hội chính trị tăng cường, điên cuồng chống phá chúng ta. Chúng thay đổi phương thức, thủ đoạn chống phá, tuyên truyền xuyên tạc, phủ nhận nền tảng tư tưởng, lý luận của Đảng một cách tinh vi và xảo quyệt hơn. Hoạt động của chúng có lúc âm thầm, lẩn khuất, có lúc công khai, trắng trợn; thường tập trung vào thời điểm diễn ra các sự kiện chính trị trong nước, sự kiện đối ngoại quan trọng của Đảng và Nhà nước ta, hoặc thời điểm xảy ra các vụ, việc phức tạp, nhạy cảm. Tính chất nguy hiểm của những phương thức, thủ đoạn này ở chỗ, chúng tạo dựng nhận thức sai lệch, mơ hồ, hoài nghi, hoang mang, dao động, gây “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, làm lung lay niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào vai trò lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, tạo tâm lý bức xúc, chống đối trong xã hội.

Các thế lực thù địch, phản động và các phần tử cơ hội chính trị triệt để lợi dụng internet, mạng xã hội, các hình thức truyền thông mới để tuyên truyền chống phá; tán dương, cổ vũ lẫn nhau trong một “thế trận” có “kịch bản”, đánh vào nhận thức, tâm lý “đám đông” theo kiểu “mưa dầm thấm lâu”, “góp gió thành bão”. Chúng tận dụng tối đa hệ thống phát thanh, báo chí, xuất bản ở nước ngoài, các kênh facebook, youtube... để tung thông tin xấu, độc dưới dạng “thật như giả”, “giả như thật”. Chúng dựng lên các video clip, phóng sự có giao diện giống

như của Đài Truyền hình Việt Nam và một số báo, đài chính thống để đưa tin. Mánh lới của chúng là giật tít, “câu view” nhằm đánh trúng tâm lý tò mò của nhiều người.

Trong bối cảnh tiến hành đại hội đảng các cấp, các thế lực thù địch, phản động và các phần tử cơ hội chính trị càng tăng cường, ra sức nhào nặn, bóp méo thông tin, xuyên tạc, chống phá các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đặc biệt, trước thềm Đại hội XIII của Đảng, chúng tập trung công kích dự thảo các văn kiện trình Đại hội, xuyên tạc rằng các văn kiện lần này vẫn là “bổn cũ viết lại”, “sao chép theo lối mòn”, “không có gì mới, không biết tiếp thu những tinh hoa của nhân loại; các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đảng ta đưa ra trong dự thảo văn kiện là “bất khả thi”, “không có cơ sở để thực hiện”... Cùng với đó, chúng tấn công vào đội ngũ cán bộ và công tác cán bộ của Đảng, nhất là cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược; liên tục tung tin giả về thân thế, sự nghiệp, tài sản, “sai phạm” của lãnh đạo cấp cao; xuyên tạc công tác nhân sự của Trung ương, công tác phòng, chống tham nhũng,... hòng gây bất ổn chính trị - xã hội, gây ra những khó khăn, thách thức không nhỏ cho công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng ta, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới.

Nhận diện rõ những âm mưu, thủ đoạn, các quan điểm sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động tấn công vào nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước

Có thể nói, nắm bắt những âm mưu, thủ đoạn, phương thức, hình thức chống phá của các thế lực thù địch, phản động và các phần tử cơ hội chính trị là nhiệm vụ đầu tiên để nhận

diện rõ các đối tượng này, nhất là khi chúng là những kẻ thù giấu mặt, cơ hội chính trị, lợi dụng dân chủ, tự do ngôn luận, tự do báo chí, để từ đó, chúng ta có đối sách, phương pháp đấu tranh phù hợp, đạt hiệu quả cao.

Thứ nhất, các thế lực thù địch, phản động tấn công trực diện vào nền tảng tư tưởng của Đảng nhằm bác bỏ, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ thống quan điểm, đường lối của Đảng. Thủ đoạn mới của chúng là chuyển từ bôi nhọ bằng luận điệu “du nhập ngoại lai”, “nhập khẩu lý luận” sang đánh tráo, thay thế các khái niệm, thổi phồng cái gọi là “chủ thuyết phát triển mới”, đối lập chủ nghĩa Mác với chủ nghĩa Lênin, kêu gọi dùng “chủ nghĩa Hồ Chí Minh” để thay thế chủ nghĩa Mác - Lênin mà cố tình lờ đi một sự thật hiển nhiên, rõ ràng rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cụ thể của Việt Nam. Chúng trích dẫn một cách cắt xén, nửa vời những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đan cài gài bẫy bằng những quan điểm giả danh mácxít, làm cho người đọc mất phương hướng, lẫn lộn, không phân biệt được đúng - sai. Chúng rêu rao rằng, “Đảng và Nhà nước Việt Nam, giới lý luận và các nhà khoa học của ta đã dịch sai, hiểu sai quan điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen”; đồng thời, chúng diễn giải lại theo cách hiểu xuyên tạc, méo mó, hòng làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân hoang mang, dao động, suy giảm niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, vào chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cùng với việc công kích trực tiếp vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng còn đẩy mạnh tuyên truyền, cổ xúy du nhập các trào lưu tư tưởng cực đoan, chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa dân tộc cực đoan từ bên ngoài,

kết hợp với kích động chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa bè phái, chủ nghĩa hưởng lạc từ bên trong, nhằm thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong hệ thống chính trị và xã hội.

Thứ hai, các thế lực thù địch, phản động phủ nhận, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng và thể chế chính trị xã hội chủ nghĩa bằng các luận điệu xuyên tạc như: Đảng tự cho mình đứng trên tất cả; Đảng cầm quyền phi chính danh, không còn mang bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc. Chúng xuyên tạc các sự kiện lịch sử của cách mạng Việt Nam; cổ xúy “phi chính trị hóa” lực lượng vũ trang, đòi từ bỏ sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang; phủ nhận kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đòi tách biệt, đối lập “kinh tế thị trường” với “định hướng xã hội chủ nghĩa”. Chúng còn cho rằng chế độ hiện nay mắc “lỗi hệ thống”, đòi cải cách thể chế chính trị theo hướng đa nguyên, đa đảng, thực hiện “tam quyền phân lập”, phát triển “xã hội dân sự” theo tiêu chí phương Tây, với âm mưu không gì khác ngoài việc chống phá sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự nghiệp đổi mới của nhân dân ta.

Thứ ba, các thế lực thù địch, phản động xuyên tạc tình hình đất nước, rêu rao cái gọi là “khủng hoảng toàn diện”, “tình thế hiểm nghèo”, khoét sâu các vấn đề xã hội, tôn giáo, dân tộc, nhân quyền, đất đai,... nhằm phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các thủ đoạn thường được chúng sử dụng là: kích động đòi đất, đòi nơi thờ tự vô lối, đòi thực hành tôn giáo trái pháp luật; kích động giáo dân, đồng bào dân tộc thiểu số tụ tập biểu tình. Chúng kích động, “hà hơi tiếp sức” cho những kẻ nhân danh “lòng yêu nước” để biểu tình gây rối trật tự, trị an. Đặc biệt, trong thời gian qua, các đối tượng chống đối triệt để lợi dụng

các vụ án phức tạp, nhạy cảm để kích động, xuyên tạc, quy kết, vu cáo Đảng, Nhà nước yếu kém, đả kích các cơ quan tư pháp, kích động “bất tuân dân sự” trong xã hội.

Thứ tư, lợi dụng thông tin về những mặt hạn chế, bất cập của đất nước, các thế lực thù địch, phản động khoét sâu vào những điểm yếu kém trong thực thi công vụ của một số cơ quan, cán bộ lãnh đạo, quản lý, hòng chia rẽ Đảng, Nhà nước với nhân dân, âm mưu cô lập, tách các tổ chức đảng, đảng viên ra khỏi quần chúng, hướng lái tạo ra những tư tưởng, tâm lý nghi kỵ, hẹp hòi, hành động sai trái, chống đối, bạo lực và bạo động trong cộng đồng và xã hội. Chúng ngụy tạo, tô vẽ, thổi phồng, quy kết những biểu hiện cá biệt, những khuyết điểm của một số tổ chức đảng và cá nhân đảng viên thành bản chất của Đảng cầm quyền, từ đó kích động đối lập Đảng với nhân dân, tạo sự xa cách, oán thán, thù ghét, tẩy trừ cán bộ, đảng viên.

Thứ năm, các thế lực thù địch, phản động tiến hành móc nối, xâm nhập vào nội bộ của ta, tìm cách phân hóa tổ chức, hòng dựng lên “ngọn cờ” tập hợp lực lượng. Chúng không ngừng tìm kiếm những phần tử thoái hóa, biến chất trong hàng ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những kẻ bất mãn, cơ hội chính trị, có biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” để tán phát tư tưởng phản động, chống phá Đảng, Nhà nước. Để tăng thêm sức lan tỏa, độ tin cậy của thông tin, chúng chú ý tập hợp, dẫn dụ những ý kiến, phát biểu gây “sốc” trái với đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước từ những đối tượng “dân túy”, tạo dựng ra cái gọi là chân dung “nhân sĩ, trí thức yêu nước”, “những cán bộ của nhân dân”,... nhằm trực tiếp tuyên truyền các quan điểm, tư tưởng thù địch, sai trái.

Thứ sáu, các thế lực thù địch, phản động phá hoại đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa trong

hội nhập quốc tế của Đảng ta với các chiêu bài, như “bài”, “thoát” nước này, liên minh với nước kia, cổ xúy chủ nghĩa ly khai. Đáng chú ý, các đối tượng này triệt để lợi dụng vấn đề chủ quyền biển, đảo để tung tin thất thiệt, làm suy giảm niềm tin của nhân dân vào quyết tâm bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Đảng và Nhà nước ta. Chúng tổ chức tán phát các “thư ngỏ”, “tuyên bố”, “kiến nghị” để lôi kéo, kích động đồng bào ta ở trong nước và nước ngoài; kêu gọi chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế can thiệp vào công việc nội bộ, gây sức ép đối với Việt Nam về các vấn đề dân chủ, nhân quyền.

Một số định hướng, giải pháp nhằm tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới

Trong thời gian tới, để tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, tiếp tục đấu tranh có hiệu quả, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, chúng ta cần chú trọng thực hiện tốt một số định hướng, giải pháp như sau:

Một là, quán triệt sâu sắc tầm quan trọng của công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, tiếp tục kiên quyết, kiên trì thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu mà Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đề ra, nhận thức rõ đây là nhiệm vụ chính trị vừa cấp bách, vừa thường xuyên và lâu dài, không chỉ là công việc của các cơ quan đảng, Nhà nước mà là của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của mọi cán bộ, đảng viên và nhân dân. Khẳng định vững chắc quan điểm có tính nguyên tắc, mang ý nghĩa sống còn của Đảng ta, đó là: kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin,

tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hai là, đặc biệt coi trọng việc kết hợp hài hòa giữa “xây” và “chống”, trong đó “xây” là cơ bản, “chống” phải quyết liệt, hiệu quả. Đa dạng hóa nội dung, phương thức, hình thức bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở nhiều cấp độ, phù hợp với từng đối tượng, từng lĩnh vực và mỗi tầng lớp nhân dân. Cùng với việc nhận diện rõ các thông tin xấu, độc, xuyên tạc, cần kết hợp đấu tranh trực diện và gián tiếp để phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội theo kịch bản chặt chẽ, tổ chức chiến dịch truyền thông thống nhất, đa dạng, rộng rãi, có sự phối hợp đồng bộ của nhiều lực lượng để tăng tính hiệu quả và sức lan tỏa. Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về truyền thông, báo chí, nhất là quản lý thông tin trên internet và mạng xã hội. Khẩn trương hoàn thiện các quy định pháp lý về quản lý các hoạt động trên không gian mạng, tạo căn cứ để cảnh báo, răn đe và xử lý các trường hợp vi phạm.

Ba là, tăng cường các giải pháp công nghệ, kỹ thuật để phát hiện sớm, ngăn chặn tận “gốc” nguồn phát tán những tư tưởng, quan điểm sai trái, thù địch, ngăn chặn các trang mạng độc hại. Đồng thời, xây dựng mới các trang mạng, báo chí có nội dung đấu tranh của ta bám sát thực tiễn, tuyên truyền sâu rộng với lập luận sắc bén, “chắc tay”, thuyết phục về các thành tựu phát triển của đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, các định hướng, nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương, với phương châm “lấy cái đẹp dẹp cái xấu”,

từng bước giành thế chủ động, làm chủ thế trận tiến công về thông tin tư tưởng, lý luận trên internet.

Bốn là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu để định hình, thiết lập hệ thống luận cứ, luận điểm đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; chú ý nhận diện những vấn đề mà các thế lực thù địch tập trung chống phá để xây dựng luận cứ khoa học thuyết phục, phục vụ và trực tiếp đấu tranh phản bác. Tập trung bảo vệ và làm lan tỏa những nội dung mới, tầm nhìn, định hướng, nhiệm vụ trọng tâm, đột phá chiến lược trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, tạo sự đồng thuận trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Tăng cường tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển và hoàn thiện hệ thống lý luận; trong đó, chú trọng bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và những vấn đề lý luận mới về: chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới... Nghiên cứu trên quan điểm khách quan, khoa học những tư tưởng, học thuyết, lý thuyết mới, tiến bộ để chất lọc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại. Đồng thời, nghiên cứu sâu các vấn đề quốc tế, các sự kiện gây “sốc” trên thế giới, để “mở mắt” cho các thế lực thù địch, phản động - những kẻ thường xuyên viển vông dẫn một cách lệch lạc, khép khiêng các vấn đề bên ngoài để bôi xấu, chỉ trích, xuyên tạc tình hình trong nước.

Năm là, gắn kết chặt chẽ yêu cầu bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, giáo dục cán bộ, đảng viên, học viên, sinh viên, với công tác tổ chức, cán bộ, bảo vệ nội bộ, xây dựng tổ chức đảng và xây dựng đơn vị trong sạch, vững mạnh.

Đặc biệt đẩy mạnh công tác tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, nhất là trong giới trẻ về lịch sử dân tộc, lịch sử cách mạng và lịch sử Đảng, từ đó hình thành nhân sinh quan cách mạng, nâng cao bản lĩnh chính trị, năng lực phân biệt đúng - sai, khả năng miễn nhiễm trước các thông tin xấu, độc. Tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác tư tưởng, lý luận có bản lĩnh, trí tuệ, năng lực, phương pháp và kỹ năng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng để xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành, có nhiệt huyết và tầm cao về lý luận; xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, cán bộ trẻ. Tạo môi trường thuận lợi, bảo đảm điều kiện làm việc để người tài chuyên tâm, nỗ lực đóng góp vào công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Tích cực tìm kiếm, nhân rộng những mô hình hay, những cách làm đổi mới, sáng tạo, hiệu quả, những tấm gương người tốt, việc tốt, điển hình tiên tiến; chia sẻ kinh nghiệm tuyên truyền, đấu tranh; khen thưởng những cá nhân có thành tích xuất sắc trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch.

NÂNG CAO TÍNH CHIẾN ĐẤU, TÍNH THUYẾT PHỤC, HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU, NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG TRONG GIAI ĐOẠN MỚI*

NGUYỄN TRỌNG NGHĨA**

Công tác tư tưởng là một bộ phận trọng yếu trong công tác xây dựng Đảng, là nhân tố quan trọng hàng đầu bảo đảm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng. Hiện nay, bối cảnh mới đang đặt ra yêu cầu phải nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng, nhằm tạo ra sự thống nhất cao về ý chí và hành động trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân để tổ chức thực hiện thắng lợi các mục tiêu nhiệm vụ Đại hội XIII của Đảng đã đề ra.

Đảng Cộng sản Việt Nam thấm nhuần sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh, luôn đề cao vai trò của công tác tư tưởng, coi đây là “công việc quan trọng nhất” trong toàn bộ quá trình lãnh đạo cách mạng

Ngay từ khi mới ra đời, dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã luôn chú trọng tới vai trò đặc biệt quan trọng của công tác tư tưởng, coi đây là một trong những lĩnh vực trọng yếu trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo cách mạng của Đảng.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 16/8/2022.

** Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tuyên giáo Trung ương.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng vai trò của công tác tư tưởng trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Người nhấn mạnh: “Công tác *lãnh đạo tư tưởng là quan trọng nhất*. Trong Đảng và ngoài Đảng có nhận rõ tình hình mới, hiểu rõ nhiệm vụ mới, thì tư tưởng mới thống nhất, tư tưởng thống nhất thì hành động mới thống nhất. Nếu trong Đảng và ngoài Đảng từ trên xuống dưới, từ trong đến ngoài đều tư tưởng thống nhất và hành động thống nhất thì nhiệm vụ tuy nặng nề, công việc tuy khó khăn phức tạp, ta cũng nhất định thắng lợi”¹. Ngược lại, nếu tư tưởng và hành động không nhất trí, thì khác nào một mớ cắt rời, “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”; như vậy, thì không thể lãnh đạo quần chúng, không thể làm cách mạng. Đồng thời, khi nhấn mạnh tới tầm quan trọng của việc giáo dục tư tưởng và lãnh đạo tư tưởng, Người cũng kiên quyết chống lại “căn bệnh” coi thường tư tưởng, lý luận: Giáo dục tư tưởng và lãnh đạo tư tưởng là việc quan trọng nhất của Đảng, phải kiên quyết chống cái thói xem nhẹ tư tưởng. Đảng phải tăng cường tư tưởng giai cấp công nhân và rửa gột những tư tưởng trái với nó. Đảng cần phải giáo dục và yêu cầu đảng viên ra sức học tập lý luận, mở rộng tự phê bình và phê bình, đấu tranh với những tư tưởng “phi vô sản”². Người yêu cầu Đảng phải thường xuyên tiến hành tổ chức nghiên cứu, học tập lý luận cho cán bộ, đảng viên và tuyên truyền lý luận cách mạng trong nhân dân.

Tuyên truyền, cổ động là những khâu quan trọng trong công tác tư tưởng của Đảng, nhằm phổ biến, truyền bá chủ trương,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.8, tr.554-555.

2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.8, tr.279-280.

đường lối, quan điểm, lý tưởng của Đảng đến quần chúng nhân dân. Vì vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt lưu ý đến đối tượng, đặc điểm, phương pháp tuyên truyền sao cho thật “cụ thể, thiết thực”, phải làm sao “dễ hiểu, nói sao để người ta hiểu được, hiểu để làm”¹; ở đây, cũng cần chú ý đến *phương pháp thuyết phục* “có lý, có tình”, *kết hợp với phương pháp nêu gương*, vì “một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”².

Thấm nhuần và quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh, trong các giai đoạn cách mạng, Đảng ta luôn đặc biệt coi trọng vai trò của công tác tư tưởng, nhấn mạnh công tác tư tưởng là “linh hồn” của mọi công tác, không chỉ nhằm thực hiện những nhiệm vụ cụ thể, cấp bách trước mắt, mà còn cả những nhiệm vụ lâu dài. Đảng luôn xác định công tác tư tưởng là một bộ phận cấu thành có tầm quan trọng bậc nhất trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo cách mạng của Đảng; là lĩnh vực trọng yếu để xây dựng, bồi đắp niềm tin ở lý tưởng cách mạng, tuyên truyền, giáo dục, động viên và tổ chức nhân dân phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng qua các thời kỳ. Chỉ với gần 5.000 đảng viên, nhưng nhờ sự lãnh đạo đúng đắn, Đảng ta đã khơi dậy và phát huy chủ nghĩa yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, khát vọng độc lập của dân tộc, tạo nên sức mạnh to lớn cuốn phăng thực dân, phátxít và phong kiến tay sai; thực hiện thành công Cách mạng Tháng Tám năm 1945, khai sinh ra nước Việt Nam mới - nước Việt Nam do những người lao động làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.159.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.284.

Trong các cuộc kháng chiến anh dũng chống xâm lược, công tác tư tưởng đã “truyền lửa” vào các thế hệ “lớp cha trước, lớp con sau/đã thành đồng chí chung câu quân hành”, làm nên chiến thắng vĩ đại chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ và tinh thần kiên cường chiến đấu bảo vệ từng tấc đất, sỏi nước thiêng liêng của Tổ quốc ở biên giới, hải đảo. Đặc biệt, trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng thường xuyên đề ra những chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp để tăng cường và đổi mới công tác tư tưởng, nhằm tạo sự thống nhất cao về ý chí và hành động trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, tạo nên sức mạnh tổng hợp để thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ chính trị; qua đó, cũng thể hiện, khẳng định vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Kế thừa những quan điểm của các đại hội trước, bám sát tình hình mới, Đại hội XIII của Đảng đã làm rõ hơn vai trò đặc biệt quan trọng của công tác tư tưởng trên những phương diện cơ bản: 1- Quán triệt “*Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt*” của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. *Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng,*

*dao động*¹; 2- Xác định công tác tư tưởng là lĩnh vực trọng yếu để tăng cường sự đoàn kết, nhất trí, thống nhất về tư tưởng, chính trị trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng, bồi đắp nền tảng chính trị, tinh thần của chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị ngày càng khó khăn, phức tạp.

Đồng thời, Đại hội XIII của Đảng cũng nêu rõ quan điểm chỉ đạo: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương thức công tác tư tưởng theo hướng chủ động, thiết thực, kịp thời và hiệu quả; nâng cao tính chiến đấu, tính giáo dục, tính thuyết phục trong tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nắm chắc, dự báo đúng, định hướng chính xác, xử lý đúng đắn, kịp thời các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội”² nhằm tạo sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân.

Phát huy những thành quả đã đạt được, quyết tâm khắc phục các khó khăn, hạn chế; tiếp tục nâng cao tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh, “đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”³. Với tất cả sự khiêm tốn, chúng ta có quyền tự hào, công tác tư tưởng thời gian qua đã có đóng góp xứng đáng vào các thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước. Cụ thể là:

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.33, 181, 25.

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh tiếp tục được đẩy mạnh, nội dung, hình thức đa dạng, phong phú hơn. Công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị được đổi mới cả về nội dung và phương pháp; chất lượng đào tạo, bồi dưỡng được nâng lên; từng bước khắc phục tình trạng lười học, ngại học lý luận chính trị trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Việc nghiên cứu, học tập, quán triệt, triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng có nhiều đổi mới, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong toàn Đảng, sớm đưa nghị quyết vào thực tiễn cuộc sống; chất lượng học tập, quán triệt được nâng lên, tiết kiệm được thời gian và kinh phí.

Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn được đẩy mạnh. Đặc biệt, hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, phát triển; góp phần đổi mới, bổ sung, phát triển tư duy lý luận, thống nhất nhận thức về những vấn đề lý luận chính trị nền tảng; khẳng định những giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như quá trình vận dụng sáng tạo vào thực tiễn; cung cấp luận cứ đấu tranh, phê phán, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, góp phần nâng cao tính chiến đấu, tính thuyết phục, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Việc tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã góp phần tích cực vào việc nâng cao nhận thức, thống nhất ý chí và hành động trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Công tác bảo vệ

nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, nhất là trên không gian mạng, đã được Đảng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và có những kết quả rõ rệt. Cùng với đó, công tác lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí, xuất bản cũng có những chuyển biến tích cực.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, chúng ta cũng phải thẳng thắn nhận diện rõ những hạn chế, yếu kém, bất cập để nhanh chóng có những biện pháp khắc phục kịp thời, sát hợp, hiệu quả. Cụ thể là: Công tác tư tưởng có nơi, có lúc thiếu kịp thời, chưa sắc bén, tính thuyết phục chưa cao; việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên chưa thường xuyên; một bộ phận đảng viên chưa nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng. Việc học tập lý luận chính trị tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác thông tin, tuyên truyền một số đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước còn chưa kịp thời, hình thức chưa phong phú. Đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch có lúc, có nơi tính chiến đấu chưa cao, còn bị động, lúng túng. Việc dự báo, nắm bắt tình hình tư tưởng của cán bộ, đảng viên, tâm tư, nguyện vọng của nhân dân và định hướng dư luận xã hội có lúc chưa kịp thời. Kết quả thực hiện một số chủ trương của Đảng về quản lý báo chí, truyền thông, xuất bản, quản lý internet, mạng xã hội chưa đáp ứng yêu cầu. Vai trò của văn học, nghệ thuật trong công tác tư tưởng chưa được phát huy đầy đủ. Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng yêu cầu; một số vấn đề mới, khó, phức tạp thực tiễn đặt ra chưa được làm sáng tỏ¹.

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.II, tr.172-173.

Giai đoạn mới có nhiều điều kiện thuận lợi, đồng thời cũng đặt ra những yêu cầu mới, ngày càng cao đối với công tác tư tưởng. Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ, trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực sẽ có nhiều thay đổi rất nhanh, phức tạp, khó dự báo, tác động trực tiếp đến nước ta, tạo ra cả thời cơ và thách thức đan xen nhau. Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang đến cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục có vị trí chiến lược ngày càng quan trọng. Tại Đông Nam Á, môi trường an ninh, tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông còn diễn biến phức tạp. Ở trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên, uy tín quốc tế của nước ta ngày càng được nâng cao, thời cơ và vận hội phát triển mở ra rộng lớn. Tuy nhiên, nước ta vẫn đứng trước nhiều khó khăn, thách thức và hạn chế. Bốn nguy cơ mà Đảng ta chỉ ra vẫn còn tồn tại, có mặt còn gay gắt hơn, nhất là nguy cơ tụt hậu, rơi vào “bẫy thu nhập trung bình” còn lớn; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức vẫn diễn biến phức tạp; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực... vẫn chưa được đẩy lùi có hiệu quả. Các thế lực thù địch, phản động chống phá sự nghiệp cách mạng ngày càng quyết liệt, nhất là trên không gian mạng. Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ mang lại cơ hội, mà còn cả thách thức, nhất là trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, bảo vệ thị trường nội địa, giữ vững độc lập về chính trị, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, đề kháng có hiệu quả trước các hoạt động lợi dụng những thành tựu công nghệ để

chống phá Đảng, Nhà nước, đặc biệt là chống phá trên lĩnh vực ý thức hệ, tư tưởng. Cùng với đó, dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến rất phức tạp, vừa gây khó khăn, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, vừa gây ra tâm lý bất ổn, khó lường trong xã hội.

Tình hình nêu trên sẽ tác động mạnh, nhiều chiều đến tâm lý, tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đòi hỏi công tác tư tưởng của Đảng phải nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục và hiệu quả. Đồng thời, bối cảnh mới cũng đặt ra yêu cầu cấp thiết phải triển khai đồng bộ nhiều nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để đưa công tác tư tưởng đi vào chiều sâu, cụ thể như sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư tưởng; phối hợp chặt chẽ các “binh chủng” trên mặt trận tư tưởng, tạo sức mạnh tổng hợp, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định nhất đến việc tăng cường tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng trong giai đoạn mới. Để nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục và hiệu quả của công tác tư tưởng, các cấp ủy, tổ chức đảng cần quán triệt sâu sắc, bám sát và triển khai kế hoạch để cụ thể hóa các nghị quyết của Đảng về công tác tư tưởng, nhất là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa X, Về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới và những quan điểm mới về công tác tư tưởng mà Đại hội XIII của Đảng đã đề ra.

Đặc biệt, cần tăng cường tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và lịch sử cách mạng vẻ vang của Đảng, sự đoàn kết, thống nhất của toàn dân tộc; không ngừng nâng cao trình độ lý luận chính trị cho cán bộ, đảng viên. Đổi mới căn bản chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận

chính trị theo phương châm “khoa học, thực tiễn, sáng tạo và hiện đại”. Đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước gắn với đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ, tạo sự đồng thuận về nhận thức, thống nhất hành động trong Đảng và nhân dân.

Hai là, tập trung tổng kết thực tiễn, gắn tổng kết thực tiễn với phát triển lý luận, nâng tầm lý luận của Đảng về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và giải đáp được những vấn đề mới, khó mà thực tiễn đã và đang đặt ra. Phải khắc phục cho được một hiện tượng khá phổ biến trong công tác lý luận bấy lâu nay là, những vấn đề khó, phức tạp, nhạy cảm đều ngại đưa ra bàn luận, né tránh, thậm chí khất lẩn. Những “khoảng trống lý luận” nếu không được giải quyết thấu đáo sẽ tạo “lỗ hổng” cho các thế lực thù địch, phản động tấn công vào cơ sở lý luận của Đảng. Đối với các vấn đề lý luận khó, phức tạp, còn có những ý kiến khác nhau thì cần đưa ra thảo luận dân chủ rộng rãi, tranh luận đến cùng, từng bước thu hẹp dần khác biệt trước khi quyết định, tuyệt đối tránh thảo luận một cách hình thức, chiếu lệ. Việc nghiên cứu, vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh phải luôn gắn liền với đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, nâng cao tính chiến đấu trên mặt trận tư tưởng, lý luận; vì đây là hai mặt của công tác lý luận có quan hệ mật thiết, không tách rời nhau; phải trở thành nhiệm vụ hàng đầu và thường xuyên trong công tác chính trị, tư tưởng, lý luận của Đảng.

Ba là, thường xuyên nắm chắc tình hình tư tưởng trong Đảng, trong nhân dân, dự báo sát và đúng dư luận xã hội gắn với tích cực đổi mới việc học tập, quán triệt, tuyên truyền nghị quyết của Đảng.

Muốn nâng cao tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng thì phải nắm chắc, dự báo đúng, định hướng chính xác, xử lý đúng đắn, kịp thời các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội; chú trọng nắm bắt, định hướng dư luận xã hội; từ đó, mới có định hướng đúng và sát hợp, bảo đảm thống nhất tư tưởng trong Đảng, sự đồng thuận cao trong xã hội. Trong quán triệt, tuyên truyền nghị quyết của Đảng, phải chú ý quán triệt, tuyên truyền những nội dung cơ bản, cốt lõi, những điểm mới trong nghị quyết; bám sát lĩnh vực, địa bàn, đối tượng, với những lợi ích thiết thực, chú ý tới những bức xúc, những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình phát triển của thực tiễn. Đa dạng hóa các phương thức học tập, quán triệt, tuyên truyền nghị quyết của Đảng, như kết hợp trực tiếp với trực tuyến để gia tăng tính thuyết phục, hấp dẫn, hiệu quả.

Bốn là, công tác tư tưởng phải tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, kiên quyết và thường xuyên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, nhất là trên không gian mạng; chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan, đúng định hướng để phòng, chống “diễn biến hòa bình”, những thông tin xấu, độc trên internet, mạng xã hội. Muốn vậy, cần phải nhận diện rõ những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động, những thông tin xấu, độc phát tán trên internet, mạng xã hội; đồng thời, tiến hành một cách bài bản, căn cơ công tác nghiên cứu nền tảng tư tưởng của Đảng. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác lý luận chuyên sâu, am hiểu sâu sắc và đủ trình độ đấu tranh có hiệu quả trên mặt trận tư tưởng, lý luận. Có như vậy, chúng ta mới gia tăng được tính chiến đấu, mới có thể bảo vệ hiệu quả nền tảng tư tưởng của Đảng, tăng cường được niềm tin của nhân dân và sự đồng thuận trong xã hội; đồng thời, không cho phép bất cứ hoạt

động nào lợi dụng “tự do tư tưởng”, “tự do học thuật” để tuyên truyền quan điểm sai trái, thù địch, chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây bất ổn xã hội, cản trở sự phát triển của đất nước. Tiến hành đấu tranh, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng không chỉ bằng lập luận khoa học, logic, mà còn phải bằng dữ liệu thực tế, qua những mô hình cụ thể, bằng gương người tốt, việc tốt; sử dụng các hình thức của truyền thông hiện đại, truyền thông đa phương tiện, kết hợp vận dụng các thành tựu khoa học - công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư... Chính thực tiễn cuộc đấu tranh trên lĩnh vực đầy cam go, thử thách này đang đặt ra đòi hỏi cấp thiết về việc cần phải tăng cường hơn nữa tính chiến đấu và tính thuyết phục của những luận cứ; qua đó, mới đủ sức bẻ gãy tận gốc, bác bỏ một cách đanh thép nhất các quan điểm sai trái, thù địch, hòng phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng và những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà Đảng và nhân dân ta đã đạt được.

Năm là, phát huy hơn nữa vai trò của báo chí, văn học, nghệ thuật trên mặt trận tư tưởng và trong định hướng dư luận. Báo chí phải tăng cường hơn nữa tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả; chủ động ứng phó kịp thời trước những sự cố khủng hoảng truyền thông; góp phần hình thành dư luận xã hội lành mạnh, biểu dương các tấm gương người tốt, việc tốt, tăng cường sự đồng thuận xã hội và củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh: “Tăng cường quản lý và định hướng hoạt động của các cơ quan báo chí; tập trung đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý báo chí, phóng viên, biên tập viên có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức trong sáng và tinh thông nghiệp vụ để nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền; xử lý nghiêm theo quy định của

Đảng và pháp luật của Nhà nước đối với các cơ quan báo chí, phóng viên đăng tải thông tin chưa được xác minh, kiểm chứng, không có cơ sở, căn cứ, gây ảnh hưởng không tốt đến dư luận xã hội; phát huy hơn nữa vai trò của văn học, nghệ thuật trên mặt trận tư tưởng; đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ phục vụ công tác tuyên truyền, bảo đảm an ninh tư tưởng trên môi trường không gian mạng”¹.

Sáu là, công tác tư tưởng phải cổ vũ, tăng cường trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị; gắn với phòng, chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, triệt để Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 các khóa XI, XII, XIII. Công tác tư tưởng phải gia tăng, làm sâu sắc hơn nhận thức, có sức lay động đến con tim của mỗi người, đặc biệt là đội ngũ cán bộ, đảng viên, về danh dự, giá trị trong cuộc sống của một con người; phải có ý thức, trách nhiệm rất cao về lòng tự trọng, nhân cách làm người. Mỗi cán bộ, đảng viên phải luôn tự ý thức rằng, mình sống giữa nhân dân, vì nhân dân, thấu hiểu và cố gắng đáp ứng những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, để dân tin Đảng, yêu Đảng, đi theo Đảng, thực hiện một cách tích cực, sáng tạo chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Bảy là, có kế hoạch, chiến lược phát triển một cách căn cơ, bài bản đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng, nhất là đội ngũ chuyên gia đầu ngành, đi đôi với xây dựng chính sách thu hút, đãi ngộ thỏa đáng, kịp thời. Trong điều kiện đội ngũ cán bộ, chuyên gia làm công tác tư

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.II, tr.234.

tướng còn mỏng, thì lại càng cần phải nhanh chóng có chiến lược và giải pháp đột phá cho vấn đề này. Thực tế cho thấy, không thể nâng cao được tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả của công tác tư tưởng nếu không tập trung vào chiến lược phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng. Cần xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ, lựa chọn chuyên gia theo tinh thần trọng dụng nhân tài, có chính sách hợp lý để khuyến khích cán bộ dám nghĩ, dám làm, đề xuất được các kiến nghị, giải pháp có tính đột phá để giải quyết những vấn đề tư tưởng quan trọng, cấp bách mà thực tiễn phát triển đang đặt ra. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu và thường xuyên đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng; tạo nguồn căn cơ, lâu dài cho việc phát triển đội ngũ này. Hoàn thiện chế độ, chính sách ưu tiên đặc biệt cho những người làm công tác tư tưởng, lý luận; có hình thức tôn vinh, khen thưởng bậc cao đối với những người có nhiều đóng góp xuất sắc, đi đôi với ra sức khơi gợi lòng tự hào, nâng cao trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng.

Tám là, công tác tư tưởng hiện nay phải góp phần phát huy cao độ ý chí tự lực, tự cường, khơi dậy tinh thần sáng tạo, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. Tập trung nâng cao nhận thức, quán triệt thật sâu sắc, thường xuyên, liên tục cho đội ngũ cán bộ, đảng viên nắm vững nội dung những tư tưởng then chốt, thể hiện ở chủ đề của Đại hội XIII là: Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình,

ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để phát huy ý chí tự lực, tự cường, khơi dậy tinh thần sáng tạo, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, công tác tư tưởng phải hướng tới việc tăng cường cung cấp cho đội ngũ cán bộ, đảng viên những nhận thức mới, kiến thức, tư duy mới, quyết tâm cao để có thêm cơ sở, động lực phấn đấu hoàn thành các nhiệm vụ trọng tâm, những đột phá chiến lược mà Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra. Đây là việc làm thiết thực để mỗi cán bộ, đảng viên phát huy cao độ ý chí, trách nhiệm, tinh thần cống hiến, lao động sáng tạo, phụng sự Tổ quốc, dân tộc, phục vụ nhân dân trong sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG THÔNG QUA NÊU GƯƠNG VỀ ĐẠO ĐỨC CÁCH MẠNG*

TS. LẠI XUÂN MÔN**

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, một trong những phương thức lãnh đạo trọng yếu của đảng là nêu gương. Từ đó, để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, Đảng cần không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo thông qua xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên gương mẫu, tiên phong, có đạo đức cách mạng, nhằm nâng cao hiệu quả lãnh đạo, thực hiện thắng lợi các mục tiêu đã đề ra.

Nêu gương về đạo đức cách mạng trong tư tưởng Hồ Chí Minh

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến nêu gương về đạo đức cách mạng trong Đảng, nhằm nâng cao hiệu quả phương thức lãnh đạo của Đảng. Đây là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với công tác xây dựng Đảng, nhất là trong điều kiện Đảng cầm quyền.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 9/7/2023.

** Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Trưởng Ban Thường trực, Ban Tuyên giáo Trung ương.

Trong buổi nói chuyện tại lớp chỉnh huấn đầu tiên của Trung ương ngày 11/5/1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu vấn đề: “Vì sao ta phải chỉnh Đảng?”. Người huấn thị: “Là một Đảng lãnh đạo, Đảng ta cần phải mạnh mẽ, trong sạch, kiểu mẫu”¹. Đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng, tổ chức đảng các cấp phải luôn “tự giác nêu gương” về đạo đức cách mạng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất nhiều lần đề cập đến vấn đề “gương mẫu” cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Người chỉ rõ: “Người đảng viên ở bất kỳ đâu, bất kỳ làm việc gì, bất kỳ địa vị nào và hoàn cảnh nào, cũng phải luôn luôn: - Đặt lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân lên trên hết, trước hết. - Phải ra sức tham gia công việc kháng chiến. - Phải gần gũi dân chúng, thương yêu, giúp đỡ dân chúng, tổ chức và lãnh đạo dân chúng. - Phải giữ vững đạo đức cách mệnh, là chí công vô tư”²; “Quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng. Đó là điều chủ chốt nhất. Ra sức làm việc cho Đảng, giữ vững kỷ luật của Đảng, thực hiện tốt đường lối, chính sách của Đảng... Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc”³. Đây là những chuẩn mực đạo đức cách mạng mà người cán bộ, đảng viên cần phải có, để quần chúng nhân dân nhìn nhận, học hỏi và noi theo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi đạo đức là gốc, là “lõi” của văn hóa xã hội. Người cho rằng, có đạo đức cách mạng thì “khi gặp khó khăn, gian khổ, thất bại, cũng không sợ sệt, rụt rè, lùi bước... Khi cần, thì sẵn sàng hy sinh cả tính mạng của mình

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.415.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.54.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.603.

cũng không tiếc”¹; “khi gặp thuận lợi và thành công cũng vẫn giữ vững tinh thần gian khổ, chất phác, khiêm tốn, “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ”; lo hoàn thành nhiệm vụ cho tốt chứ không kèn cựa về mặt hưởng thụ; không công thần, không quan liêu, không kiêu ngạo, không hủ hóa”². Đội ngũ cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện, bồi dưỡng về đạo đức cách mạng để thực sự là lực lượng tiên phong về trí tuệ, phẩm chất đạo đức, là những “hạt giống” tốt để nhân rộng trong xã hội.

Đảng ta là “Đảng cầm quyền”, “Đảng của toàn dân”, “Đảng của cả dân tộc”, đội tiên phong, đại biểu trung thành của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và dân tộc. “*Đảng ta vĩ đại*, vì ngoài lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc, Đảng ta không có lợi ích gì khác”³. Nguồn gốc sức mạnh của Đảng là ở mối liên hệ mật thiết với nhân dân. Chính vì vậy, để xứng đáng là lực lượng lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc, Đảng phải thường xuyên xây dựng, chỉnh đốn, đổi mới; đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện, tận tâm, tận lực, vì nước, vì nhân dân, giữ vững bản chất giai cấp, bản lĩnh chính trị, cách mạng, tiên phong; chống các biểu hiện tha hóa quyền lực, tha hóa con người, giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy lực không thể khuất phục.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: “*Đạo đức cách mạng* của người đảng viên là bất kỳ khó khăn đến mức nào cũng *kiên quyết làm đúng chính sách và nghị quyết của Đảng*, làm gương mẫu cho quần chúng. Mọi đảng viên phải nâng cao tinh thần trách nhiệm trước nhân dân, trước Đảng; phải ngăn ngừa và kiên

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.602, 603.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.402.

quyết chống lại chủ nghĩa cá nhân”¹. Người cho rằng, muốn vận động, tập hợp, dẫn dắt, lãnh đạo quần chúng nhân dân tin theo Đảng, mỗi cán bộ, đảng viên phải là tấm gương về đạo đức cách mạng. Người thường căn dặn, đảng viên đi trước, làng nước theo sau. Cán bộ, đảng viên vừa là “đầy tớ”, vừa là người lãnh đạo nhân dân. Họ phải là tấm gương mẫu mực để nhân dân tin theo, noi theo và làm theo. Cán bộ, đảng viên giữ chức vụ càng cao, trọng trách nêu gương càng phải lớn. Họ phải nêu gương trong tu dưỡng lý tưởng, đạo đức cách mạng, trong tôi luyện, kiên trung lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, trung hiếu với nhân dân; nêu gương tận tụy, chủ động, sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao; nêu gương trong tự phê bình và phê bình, trong thấm nhuần và thực hiện nghiêm đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước... Những nội dung này rất quan trọng, tạo nên hiệu quả tối ưu trong công tác lãnh đạo của Đảng, nhân lên sức mạnh nội sinh to lớn của dân tộc trong bất kỳ hoàn cảnh nào.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh, một tấm gương sống có giá trị hơn hàng trăm bài diễn văn tuyên truyền; lấy gương người tốt, việc tốt hằng ngày để giáo dục lẫn nhau là một trong những cách tốt nhất để xây dựng Đảng. “Nếu chúng ta làm gương mẫu và biết lãnh đạo thì bất cứ công việc gì khó khăn đến đâu cũng nhất định làm được”². Bởi thực tế, “quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.607.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.223.

bắt chước”¹, từ lời nói, việc làm đến cách ăn, ở đều phải để cho dân tin, dân phục, dân yêu. Cán bộ, đảng viên dù ở vị trí nào, nếu có tâm, có tầm, có tài, có đạo đức, “lời nói đi đôi với việc làm” thì sẽ tạo sự lan tỏa, tác động tích cực đến cộng đồng, giúp quần chúng tự soi, tự sửa, hoàn thiện bản thân. Thông qua công tác nêu gương của cán bộ, đảng viên, phương thức lãnh đạo của Đảng sẽ được phát huy, nhân lên sức mạnh, nâng cao năng lực để Đảng lãnh đạo, dẫn dắt quần chúng thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ của cách mạng.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, nêu gương về đạo đức phải được thực hiện trên ba mối quan hệ: Đối với mình, đối với người và đối với việc. *Với mình*, phải cần, kiệm, liêm, chính; “nhân, nghĩa, trí, dũng, liêm”; làm gương trong công việc từ nhỏ đến lớn, thường xuyên học tập, rèn luyện, không ngừng hoàn thiện bản thân. *Với người*, phải thật thà, chân thành, khiêm tốn, đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ đồng chí, đồng nghiệp, gần bó mật thiết với nhân dân. *Với việc*, phải tận tâm, tận lực, chí công vô tư, gương mẫu, đi đầu, trách nhiệm. Người cũng chỉ ra ba nguyên tắc để xây dựng đạo đức mới cho đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng là: 1- Nói đi đôi với làm, nêu gương về đạo đức; 2- Xây đi đôi với chống. Xây dựng đạo đức cách mạng phải gắn chặt với chống chủ nghĩa cá nhân; 3- Tu dưỡng đạo đức suốt đời.

Để việc nêu gương về đạo đức cách mạng trở thành phương thức lãnh đạo hiệu quả của Đảng trong giai đoạn phát triển mới

Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp cách mạng hơn 93 năm qua, Đảng ta luôn chú trọng thực hiện phương thức nêu gương

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.16.

về đạo đức cách mạng trong đội ngũ cán bộ, đảng viên; quan tâm công tác tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về xây dựng Đảng để không ngừng đổi mới, nâng cao hiệu quả phương thức lãnh đạo, thực hiện tốt vai trò “lãnh đạo đất nước và xã hội”. Đất nước ta có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay là nhờ đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng, sự cống hiến tận tụy, hy sinh của lớp lớp thế hệ cán bộ, chiến sĩ, đảng viên, những tấm gương mẫu mực, trung với nước, với Đảng, hiếu với dân.

Dù vậy, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Trong hàng chục vạn cán bộ và đảng viên xứng đáng, còn lẫn vào một số người thấp kém về tinh thần và đạo đức cách mạng. Họ còn mang nặng *chủ nghĩa cá nhân* trong mình”¹. Người căn dặn toàn Đảng: “Việc cần phải làm trước tiên là *chỉnh đốn lại Đảng*, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân. Làm được như vậy, thì dù công việc to lớn mấy, khó khăn mấy chúng ta cũng nhất định thắng lợi”².

Đội ngũ cán bộ, đảng viên phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện, giữ vững phẩm chất đạo đức của người cách mạng; thiếu tu dưỡng đạo đức sẽ rất dễ dẫn đến suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng, không có đạo đức cách mạng thì “tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”³.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.468.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.616.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.292.

Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta đã nêu rõ quan điểm: Một trong 8 phương hướng để nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI là xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Để bảo đảm được vai trò lãnh đạo của Đảng, cùng với sự vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, phải tập trung xây dựng Đảng về đạo đức; đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội, tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Không đạt được mục tiêu này, Đảng sẽ suy yếu và không thể giữ được vai trò cầm quyền, lãnh đạo sự nghiệp đổi mới.

Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 30/7/2007 của Ban Chấp hành Trung ương *Về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị* là một bước tiến quan trọng, đánh giá quá trình hơn 20 năm đổi mới tư duy, nhận thức và phương thức lãnh đạo của Đảng gắn liền với công cuộc đổi mới toàn diện đất nước bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng (năm 1986); đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị. Trên cơ sở đó, ngày 17/11/2022, tại Hội nghị Trung ương 6 khóa XIII, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW *Về tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị trong giai đoạn mới*. Một trong 6 nhiệm vụ, giải pháp được Nghị quyết số 28-NQ/TW nhấn mạnh, đó là: Phát huy vai trò, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; từ đó, dẫn đến những thay đổi tích cực về lề lối, phong cách làm việc, cách thức lãnh đạo, hiệu quả hoạt động của các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng thông qua việc tổ chức thực

hiện cương lĩnh, chiến lược, định hướng về chính sách, chủ trương lớn; thông qua công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra, giám sát và bằng hành động nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Thời gian qua, trên cả nước đã có rất nhiều tấm gương tiêu biểu, mô hình điển hình¹ trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Từ việc học tập và làm theo Bác, nhiều cách làm hay, sáng tạo trong rèn luyện, nêu gương về đạo đức cách mạng được phát huy, nhân rộng, góp phần lan tỏa sâu rộng trong Đảng và trong nhân dân².

Tại Hội nghị Trung ương 8 khóa XII, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: Nhờ có những chủ trương, quy định đúng đắn, kịp thời của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính

1. Hằng năm, nhân dịp kỷ niệm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ban Tuyên giáo Trung ương phối hợp với Bảo tàng Hồ Chí Minh tổ chức triển lãm giới thiệu “Những tấm gương bình dị mà cao quý”. Tính riêng 5 năm thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW, ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị *Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh*, số lượng tấm gương điển hình, tiêu biểu được tôn vinh là 640 tập thể, cá nhân.

2. Tỉnh Hà Giang: Thực hiện nêu gương với phương châm “trên trước, dưới sau”, “người giữ chức vụ càng cao càng phải gương mẫu”. Tỉnh Lai Châu: Đăng ký nêu gương từ 1 đến 2 việc cụ thể: 1- Việc khắc phục hạn chế, khó khăn, thiếu sót kéo dài; 2- Việc đột phá, đổi mới, sáng tạo, cấp bách. Thành phố Hà Nội: Thực hiện Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan thuộc Thành phố. Tỉnh Sóc Trăng: Thực hiện “8 xây, 8 chống”. Tỉnh Khánh Hòa: Đổi mới lề lối, cách thức làm việc với phương châm “Tinh sát xã, huyện sát thôn, xã sát từng hộ dân”. Tỉnh Hòa Bình: Xây dựng chuẩn mực đạo đức theo tinh thần “Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và trách nhiệm với dân”, “Nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin”. Tỉnh Bắc Giang: Ban hành Chỉ thị về nâng cao chất lượng kiểm điểm, tự phê bình và phê bình các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong sinh hoạt cấp ủy, chi bộ...

trị, Ban Bí thư về trách nhiệm nêu gương, cho nên ý thức trách nhiệm của cán bộ, đảng viên từng bước được nâng lên, từ đó có những hành động thiết thực trong công tác và cuộc sống, tạo được sự chuyển biến tích cực về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong làm việc; ý thức tổ chức kỷ luật và đoàn kết nội bộ. Việc thực hiện các chủ trương, quy định về nêu gương của Đảng đã góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng, đảng viên; góp phần ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, tham nhũng, tiêu cực, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng.

Tuy nhiên, trong bối cảnh thế giới đương đại đang chứng kiến tốc độ phát triển mạnh mẽ như vũ bão của khoa học - công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, truyền thông, trí tuệ nhân tạo, nhiều diễn biến quan hệ quốc tế phức tạp, thời cơ đan xen thách thức, đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với Đảng cầm quyền, tác động trực tiếp đến phương thức lãnh đạo của Đảng.

Sau hơn 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, vị thế, sức mạnh tổng hợp và uy tín trên trường quốc tế được nâng lên. Song, “Bốn nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra vẫn còn tồn tại, có mặt gay gắt hơn; các mối đe dọa độc lập, chủ quyền, lợi ích chiến lược của đất nước... tình trạng suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; sự chống, phá quyết liệt của các thế lực thù địch, các tổ chức phản động”¹. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa tiên phong, gương mẫu, chưa phát huy hết trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, còn thụ động, né tránh trong công việc, trông chờ vào cấp trên; việc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđđ*, t.II, tr.228.

thực hiện trách nhiệm nêu gương, nhất là của người đứng đầu, chưa tạo ra được hiệu quả lan tỏa thực sự tích cực.

Đòi hỏi cấp thiết của thực tiễn cho thấy, phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên gương mẫu, có đạo đức cách mạng trong sáng, đủ năng lực, góp phần tăng cường, nâng cao hiệu quả phương thức lãnh đạo của Đảng để lãnh đạo đất nước phát triển nhanh, bền vững trong những năm tới. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Trong những năm tới phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh hơn nữa xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ”¹. Tập trung xây dựng Đảng về đạo đức, tích cực đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; ngăn chặn, đẩy lùi có hiệu quả tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phát huy thật tốt trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Quan điểm được Đại hội XIII của Đảng nêu lên là: Nêu cao tinh thần tự giác tu dưỡng, rèn luyện đạo đức của cán bộ, đảng viên. Đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng, thực hiện thường xuyên, sâu rộng, có hiệu quả việc học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị. Thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương, chức vụ càng cao càng phải gương mẫu, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.I, tr.180.

Ban Chấp hành Trung ương. Đảng viên tự giác nêu gương để khẳng định vị trí lãnh đạo, vai trò tiên phong, gương mẫu, tạo sự lan tỏa, thúc đẩy các phong trào cách mạng¹.

Bên cạnh đó, Đảng cần tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ... Xây dựng đội ngũ cán bộ, trước hết là người đứng đầu có bản lĩnh chính trị vững vàng, có đạo đức trong sáng, năng lực nổi bật, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đổi mới sáng tạo, dám đương đầu với khó khăn, thử thách, dám hành động vì lợi ích chung, có uy tín cao và thực sự tiên phong, gương mẫu, là hạt nhân đoàn kết².

Để việc nêu gương về đạo đức cách mạng trở thành phương thức lãnh đạo hiệu quả của Đảng, phát huy được vai trò, năng lực lãnh đạo, dẫn dắt của Đảng, cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, của đội ngũ cán bộ, đảng viên về nêu gương và “tự giác nêu gương” theo phương châm “chức vụ càng cao càng phải gương mẫu”. Cần nhận thức sâu sắc rằng, việc nêu gương là trách nhiệm, bổn phận và đạo lý của cán bộ, đảng viên trước Đảng và nhân dân. Trách nhiệm nêu gương đó phải được thể hiện từ trong tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, hoạt động tự phê bình và phê bình; đến trong quan hệ với nhân dân, trong công tác, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, giữ gìn đoàn kết nội bộ.

Nguồn gốc sức mạnh, quyền lực của Đảng là ở nhân dân. Đối với Đảng cầm quyền, nguy cơ nguy hại nhất, đáng sợ nhất là tự cắt đứt mối liên hệ với nhân dân; do vậy, cán bộ, đảng viên,

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sdd, t.I, tr.183-184, 187.*

nhất là những người có chức vụ càng cao càng phải rèn luyện, tu dưỡng, nêu gương về đạo đức cách mạng; kiên quyết đấu tranh với “lợi ích nhóm”, với những tổ chức đảng, đảng viên có dấu hiệu suy thoái về phẩm chất đạo đức, có biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Hai là, thực hiện nghiêm túc, đồng bộ và hiệu quả các quy định của Đảng về nêu gương¹ gắn với thực hiện các nghị quyết về xây dựng, chỉnh đốn Đảng² và các quy định khác của Trung ương, nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái, tham nhũng, tiêu cực, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

Thấm nhuần quan điểm coi công tác cán bộ là công tác “then chốt” của nhiệm vụ “then chốt”, là cái gốc của mọi công việc, là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, có liên quan đến sự sống còn của Đảng và vận mệnh của chế độ, mỗi cán bộ,

1. Quy định số 101-QĐ/TW, ngày 7/6/2012 của Ban Bí thư Về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp; Quy định số 55-QĐ/TW, ngày 19/12/2016 của Bộ Chính trị Về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên; Quy định số 08-QĐi/TW, ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Về Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là đối với Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương,...

2. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI, khóa XII Về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” và Quy định số 37-QĐ/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Quy định về những điều đảng viên không được làm,...

đảng viên phải có ý thức “gương mẫu trong mọi công việc, liên hệ chặt chẽ với quần chúng, nội bộ thật sự đoàn kết; chấp hành tốt đường lối, chính sách của Đảng, lãnh đạo tốt sản xuất và chiến đấu; một lòng một dạ phục vụ nhân dân, thiết thực chăm lo đến đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân”¹.

Ba là, đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh theo Kết luận số 01-KL/TW, ngày 18/5/2021 của Bộ Chính trị *Về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*; trong đó, tập trung làm tốt ba vấn đề: Học tập, làm theo Bác và nêu gương của cán bộ, đảng viên.

“Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân”, kiên quyết, kiên trì, tích cực phòng ngừa, ngăn chặn và đẩy lùi tệ tham nhũng, tiêu cực, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, tình trạng “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trở thành việc làm thường xuyên, nhu cầu văn hóa tinh thần trong Đảng, tạo dấu ấn rõ rệt về xây dựng văn hóa Đảng, để Đảng ta thật sự “là đạo đức, là văn minh”².

Bốn là, coi trọng công tác kiểm tra, giám sát, kết hợp với phát huy vai trò giám sát của các cơ quan báo chí, các đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân đối với việc thực hiện

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.98.

2. Xem PV: “Toàn văn phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 05”, *Công an nhân dân Online*, ngày 12/6/2021, <https://cand.com.vn/thoi-su/Toan-van-phat-bieu-cua-Tong-Bi-thu-Nguyen-Phu-Trong-tai-Hoi-ngphi-so-ket-5-nam-thuc-hien-Chi-thi-so-05-i616597/>.

trách nhiệm nêu gương về đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên. Kịp thời biểu dương những điển hình tiên tiến, những tấm gương sáng về đạo đức, lối sống; đấu tranh, ngăn chặn mạnh mẽ, hiệu quả các biểu hiện lệch lạc, sai trái, xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm đạo đức, lối sống.

Kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống”, trong đó “xây” là cơ bản, chiến lược; “chống” là quan trọng, cấp bách. Đề cao phương châm “nói đi đôi với làm”, “rèn luyện suốt đời”, thường xuyên “tự soi”, “tự sửa” để việc nêu gương về đạo đức cách mạng thực sự mang lại hiệu quả to lớn trong đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; qua đó, nâng cao uy tín, năng lực lãnh đạo của đội ngũ cán bộ, đảng viên cũng như của các tổ chức đảng trước quần chúng nhân dân, đưa việc nêu gương thực sự trở thành nền nếp, tập quán đạo đức, văn hóa tốt đẹp trong Đảng và toàn xã hội.

**PHÁT HUY GIÁ TRỊ CỦA “ĐỀ CƯƠNG VỀ VĂN HÓA VIỆT NAM”
TRONG ĐẤU TRANH BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG,
PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH
TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA, VĂN NGHỆ***

PGS.TS. ĐOÀN MINH HUẤN**

Được xem như Cương lĩnh đầu tiên của Đảng về văn hóa, *Đề cương về văn hóa Việt Nam* không chỉ kiến tạo xây dựng nền văn hóa mới, mà còn thể hiện tính chiến đấu mạnh mẽ theo phương châm phàm những gì phản dân tộc, phản khoa học, phản đại chúng đều phải đấu tranh. Giá trị lý luận và thực tiễn của *Đề cương về văn hóa Việt Nam* tiếp tục rọi sáng cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ trong tình hình hiện nay.

Những tư tưởng văn hóa lớn thường ra đời vào “đêm trước” các cuộc cách mạng, có ý nghĩa đột phá giải phóng văn hóa, nghệ thuật khỏi sự cầm tù của các tư tưởng bảo thủ, lạc hậu, khai sáng cái mới, tạo tiền đề ý thức - tư tưởng cho cách mạng

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 20/3/2023.

** Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản. Hiện là Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Ninh Bình.

xã hội. Mở đường cho cái mới, cái tiến bộ ra đời và phát triển đòi hỏi tư tưởng - lý luận văn hóa phải thể hiện tinh thần đấu tranh với cái ác, cái xấu, cái lạc hậu, thoái bộ. Ra đời trong bối cảnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc nước ta chuyển biến nhanh chóng, *Đề cương về văn hóa Việt Nam*¹ (sau đây gọi tắt là Đề cương) không chỉ mang ý nghĩa kiến tạo xây dựng nền văn hóa cách mạng, mà còn hiện thân cho tinh thần đấu tranh chống lại chính sách văn hóa thực dân, phát xít, chống lại các tư tưởng phản động hoặc những luận thuyết, trào lưu văn nghệ không có lợi cho sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc lúc bấy giờ.

1. Đề cương ra đời vào năm 1943 khi cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đang chuyển sang giai đoạn chuẩn bị trực tiếp cho đấu tranh giành chính quyền. Thực dân Pháp và phát xít Nhật đều ra sức lôi kéo, ru ngủ trí thức, văn nghệ sĩ, thực hiện các chính sách đầu độc về tư tưởng, hủy hoại nền văn hóa dân tộc với cường độ chống phá lớn hơn và thủ đoạn xảo quyệt hơn, mưu toan làm suy yếu sức mạnh cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Trước chính sách của Pháp, Nhật, trí thức, thanh niên nói chung và văn nghệ sĩ nói riêng phân hóa: một bộ phận lừng chừng, thờ ơ với thời cuộc, vùi đầu vào “tháp ngà nghệ thuật”, lảng tránh trách nhiệm xã hội của người cầm bút; một số bị cuốn vào các tổ chức và hoạt động do Pháp, Nhật lập ra, quên đi nhiệm vụ cứu nước, thậm chí có người còn cam tâm làm bồi bút, tay sai; một bộ phận không nhỏ có tinh thần yêu nước, chống Pháp, Nhật, có cảm tình với Việt Minh. Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng tháng 2/1943 chỉ rõ:

1. Được thông qua tại Hội nghị của Ban Thường vụ Trung ương Đảng vào tháng 2/1943, họp tại Võng La, Đông Anh, Phúc Yên.

“Văn hóa hết sức bị kìm hãm, bất cứ cái gì có ý nghĩa tuyên truyền và giải trí công chúng đều bị kiểm duyệt. Các nhà văn cấp tiến bị hạ ngục hay đe dọa. Nhưng một nhóm văn sĩ liêm gót giày, linh phụ cấp ra sách báo, bỏ đờ Nhật - Pháp và ca ngợi tục lệ phong kiến giật lùì”¹. Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng chủ trương: “Vận động văn hóa - Đảng cần phải phái cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hóa, đảng gây ra một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc chống lại văn hóa phát xít thụt lùi. Ở những đô thị văn hóa như Hà Nội, Sài Gòn, Huế v.v. phải gây ra những tổ chức văn hóa cứu quốc và phải dùng những hình thức công khai hay bán công khai đảng đoàn kết các nhà văn hóa và trí thức (ví dụ có thể tổ chức những nhóm “văn hóa tiên phong”, “nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác”, “nhóm nghiên cứu lịch sử Việt Nam”)”².

Được rọi sáng bởi tinh thần đó, cuộc đấu tranh trên địa hạt tư tưởng, văn hóa trở thành một mặt trận nóng bỏng, có quan hệ trực tiếp đến toàn bộ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Kiến tạo nền văn hóa mới và đấu tranh với các chính sách văn hóa thực dân, phản động trở thành hai mặt của cuộc cách mạng văn hóa, có quan hệ thúc đẩy nhau. Không thể kiến tạo nền văn hóa mới nếu không bắt đầu bằng đấu tranh, bóc trần chính sách văn hóa phản động của thực dân, phát xít đang tiềm ẩn, cổ xúy các tư tưởng lạc hậu, dị đoan, đầu độc tinh thần nhân dân ta. Đấu tranh với các tư tưởng, chính sách văn hóa thực dân, bóc trần bản chất phản động và tính nguy hiểm, độc hại của nó trở thành nhiệm vụ cấp bách trong cuộc cách mạng văn hóa. Vì vậy, ngay từ lý do ra đời, nội dung của Đề cương đã

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.283, 301.

toát lên tinh thần chiến đấu mạnh mẽ với các tư tưởng, chính sách văn hóa phản động của thực dân Pháp, phát xít Nhật và phong kiến tay sai.

2. Đề cương đã bóc trần bản chất phản động trong chính sách văn hóa của thực dân Pháp và phát xít Nhật, mưu toan hủy hoại nền văn hóa dân tộc, đầu độc nhân dân, ru ngủ trí thức, văn nghệ sĩ, mưu toan làm cho họ quên đi trách nhiệm xã hội của người cầm bút trong sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc. Đề cương minh định nguyên tắc “dân tộc hóa”, “đại chúng hóa”, “khoa học hóa” trong cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận văn hóa.

Trong bối cảnh phong trào giải phóng dân tộc lên cao, Pháp, Nhật càng lo sợ càng tìm cách đối phó, gia tăng mức độ sử dụng các công cụ tư tưởng, văn hóa, mưu toan đánh lạc hướng dư luận, ru ngủ nhân dân, phân hóa, lôi kéo trí thức, văn nghệ sĩ còn lừng chừng, hoang mang, bế tắc trước thời cuộc. Cường độ sử dụng công cụ tư tưởng, văn hóa được Đề cương vạch rõ ở cả đàn áp, cấm đoán các nhà văn hóa tiến bộ và thành lập các cơ sở truyền bá văn hóa phẩm, thể thao, tổ chức triển lãm, diễn thuyết, ca kịch, chiếu bóng, trao đổi du học sinh...

Nếu trong chế độ thuộc địa, truyền bá tư tưởng phản động là chủ trương nhất quán, xuyên suốt thì trong điều kiện chính quyền thực dân bị phát xít hóa càng lộ rõ tính phản động tột cùng. Việc nhồi sọ tư tưởng “Đại Đông Á” của phát xít Nhật hay cổ xúy các tư tưởng thần bí, hoài nghi, gieo rắc nỗi bi quan trong nhân dân của thực dân Pháp không khác gì đưa “thuốc độc tinh thần” vào đầu óc con người. Tính nguy hiểm của Nhật là lợi dụng tâm lý căm ghét, tinh thần chống Pháp của nhân dân ta mà đưa ra thuyết “anh cả da vàng”, tuyên truyền

“chủ nghĩa Đại Đông Á”, làm cho không ít người ngộ nhận tưởng Nhật là “cứu tinh” cho người da vàng và văn hóa Nhật Bản đang “chiếu rọi những tia sáng văn minh tiến bộ cho các giống nòi Đại Đông Á”¹.

Đề cương vạch rõ, thực dân Pháp và phát xít Nhật không từ một mưu mô, thủ đoạn nào, như trấn áp, khủng bố, bắt bớ, giam cầm, hăm dọa, mua chuộc các nhà tư tưởng, văn nghệ sĩ tiến bộ, phân hóa lực lượng dân tộc; kiểm duyệt chặt chẽ văn hóa phẩm; nâng đỡ, câu kết với nhiều tổ chức tôn giáo để tuyên truyền cho các tư tưởng duy tâm thần bí gắn với dung dưỡng các hủ tục, tiếp tục “cầm tù” nhân dân ta trong vòng tăm tối, lạc hậu; làm ra vẻ sẵn sàng, quan tâm kiểu my dân bằng cách cho lập trường cao đẳng thể dục, tổ chức các “phong trào thể thao”, các hoạt động hướng đạo sinh,... làm cho người dân quên đi thân phận nô lệ, mất nước. Nhập khẩu các văn hóa phẩm cổ xúy cho tư tưởng lãng mạn, yếm thế,... để tuyên truyền trong thanh niên, thúc đẩy tư tưởng hoài nghi, làm cho người dân rơi vào bế tắc, bi quan, suy sụp tinh thần, không thấy lối thoát, triệt tiêu nhuệ khí dân tộc.

Sau khi nêu nguyên tắc “dân tộc hóa”, “đại chúng hóa”, “khoa học hóa”, Đề cương đều mở ngoặc đơn giải nghĩa nội dung đấu tranh với mọi biểu hiện phản dân tộc, phản đại chúng và phản khoa học. Chữ “hóa” có ý nghĩa rộng hơn, bao hàm cả “xây” và “chống”, nhưng việc mở ngoặc đơn giải nghĩa cho các nhiệm vụ “chống” có ý nghĩa như chỉ ra công việc cấp bách lúc bấy giờ của văn hóa, nghệ thuật. Chỉ có chống lại các chính sách văn hóa phản động của Pháp, Nhật - những kẻ vừa thống trị về chính trị, vừa áp bức về xã hội, vừa nô dịch

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t. 7, tr.318.

về văn hóa - thì mới xóa bỏ được lực cản lớn nhất, cơ bản nhất để mở đường cho cách mạng văn hóa, làm cho nền văn hóa mới nảy nở và phát triển.

“*Dân tộc hóa*” trong trường hợp này đối lập với “thực dân hóa”, trực tiếp hướng vào “chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa khiến cho văn hóa Việt Nam phát triển độc lập”¹. Điều này được Đề cương nêu rõ khi xác định mục đích của chúng ta là “chống lại văn hóa phát xít phong kiến, thoái bộ, nô dịch, văn hóa ngu dân và phỉnh dân. Phát huy văn hóa tân dân chủ Đông Dương”². Đây là vấn đề nóng bỏng, cấp bách, nằm trong tổng thể công cuộc cứu nước, giải phóng dân tộc, trong đó có xóa bỏ văn hóa nô dịch, phá tan mọi xiềng xích tư tưởng, văn hóa của thực dân, phát xít. Nếu chữ “hóa” thông thường để chỉ quá trình chuyển hóa, biến đổi một sự vật từ thuộc tính này thành thuộc tính khác, thì “dân tộc hóa” là một sự nghiệp lớn lao, phức tạp hơn nhiều, làm cách mạng văn hóa thay cái cũ bằng cái mới trước hết thông qua cách mạng xã hội lật đổ chế độ thực dân, khôi phục nền độc lập dân tộc. Vì vậy, “dân tộc hóa” trong Đề cương bao hàm tính chiến đấu quyết liệt trên địa hạt tư tưởng, văn hóa để phi thực dân hóa, loại bỏ các yếu tố thoái bộ, khẳng định và phát triển nền văn hóa mang bản sắc dân tộc. Đối tượng đấu tranh không chỉ là tư tưởng thực dân, phát xít, mà ngay cả các tư tưởng triết học, văn học, nghệ thuật theo xu hướng hoài nghi, bi quan, yếm thế đang bị chế độ thực dân lợi dụng ru ngủ nhân dân, có hại cho cứu nước cũng cần phải đấu tranh kiên quyết. Nói cách khác, trọng tâm của “dân tộc hóa” về mặt văn hóa lúc này chính là làm thất bại mọi tư

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.7, tr.319, 320.*

tưởng, chính sách văn hóa phản động của thực dân, phát xít đang đầu độc nhân dân ta, gây hại cho sự nghiệp giải phóng dân tộc trước mắt và để lại nhiều hệ lụy lâu dài.

“Đại chúng hóa” đối lập với tập trung chuyên chế, quân phiệt hóa, phát xít hóa, là chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phản lại đông đảo quần chúng hoặc lừa phỉnh, my dân, xảo trá, không xuất phát từ nhu cầu văn hóa của nhân dân, có hại cho đất nước. Đây là nguyên tắc bao hàm cả tính chất “xây” và “chống” trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa. Xét về mặt “chống”, đó là lật tẩy, đấu tranh không khoan nhượng với mọi tư tưởng, mọi thủ đoạn đầu độc tinh thần nhân dân ta, những hoạt động lố bịch núp bóng văn hóa, thể dục, thể thao để lừa phỉnh, ru ngủ nhân dân. “Đại chúng hóa” được biểu hiện ở thúc đẩy các hoạt động văn hóa thật sự của quần chúng, có sức hấp dẫn, lôi cuốn quần chúng tham gia với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hóa và thụ hưởng văn hóa. Trong chế độ cai trị hà khắc của thực dân, sử dụng các tổ chức quần chúng để thúc đẩy các hoạt động văn hóa hợp pháp, nửa hợp pháp có tác dụng rất lớn cho giáo dục, tập hợp nhân dân, bao gồm cả đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ. Chỉ có những tổ chức thật sự mang tính quần chúng sâu sắc thì mới đem lại giá trị tích cực cho quần chúng. Hội Truyền bá quốc ngữ là một tổ chức văn hóa mang tính quần chúng sâu sắc, giúp nhân dân ta từng bước làm chủ chữ viết dân tộc, vừa nâng cao dân trí, dân khí, vừa khẳng định cốt cách dân tộc.

“Khoa học hóa” là chống lại những gì làm cho văn hóa trái với khoa học, phản tiến bộ, hướng tới văn minh. Trong bối cảnh thực dân Pháp, phát xít Nhật và chính quyền tay sai lợi dụng các tư tưởng thần bí, duy tâm, dị đoan để ru ngủ nhân dân

thì văn hóa với chức năng khai sáng phải tự xác định nhiệm vụ đấu tranh chống lại các tư tưởng lạc hậu, làm cho văn hóa thật sự hướng tới giá trị chân - thiện - mỹ. Đề cương kịch liệt chống những xu hướng văn hóa bảo thủ, chiết trung, lập dị, bi quan, thần bí, duy tâm... Nhiệm vụ phải làm lúc này là đấu tranh về học thuyết, tư tưởng, đánh tan những quan niệm sai lầm của triết học Âu, Á có ít nhiều ảnh hưởng tai hại ở nước ta, làm cho thuyết duy vật biện chứng và duy vật lịch sử thắng thế; tranh đấu tông phái văn nghệ như chống chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa tượng trưng,... làm cho xu hướng tả thực xã hội chủ nghĩa thắng thế. Tranh đấu về tiếng nói, chữ viết, như thống nhất và làm giàu thêm tiếng nói, ấn định mẹo văn (nguyên tắc, cấu trúc ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ - TG) của văn hóa, cải cách chữ quốc ngữ.

3. Đề cương khẳng định Đảng phải nắm lấy, giữ vững vai trò lãnh đạo; sử dụng đa dạng, linh hoạt phương thức đấu tranh trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ.

Ngay từ “Cách đặt vấn đề” của Đề cương đã nêu rõ thái độ của Đảng ta đối với mặt trận văn hóa - một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) ở đó người cộng sản phải hoạt động. Đảng không chỉ làm cách mạng chính trị, mà còn phải làm cách mạng văn hóa; có lãnh đạo được phong trào văn hóa, Đảng mới có ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới hiệu quả. Cách trình bày của Đề cương cho thấy, Đảng sử dụng rất nhiều phương thức lãnh đạo văn hóa, như lãnh đạo thông qua công tác tư tưởng, lãnh đạo thông qua tổ chức, lãnh đạo bằng cá nhân đảng viên, lãnh đạo bằng tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, bảo vệ lợi ích thiết thực cho trí

thức, văn nghệ sĩ...; những hình thức đấu tranh trực diện và những hình thức đấu tranh gián tiếp thông qua phong trào quần chúng hợp pháp, nửa hợp pháp.

Đấu tranh trên địa hạt tư tưởng, văn hóa là lĩnh vực rất phức tạp, kẻ thù sử dụng muôn vàn mưu mô tinh vi, xảo quyệt, nếu thiếu cơ sở phương pháp luận đúng đắn thì “vũ khí” tư tưởng, văn hóa không phát huy được tác dụng. Đề cương khẳng định, đấu tranh với các học thuyết, tư tưởng, tông phái văn nghệ phải dựa vào chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Chỉ trên nền tảng tư tưởng - lý luận văn hóa, văn nghệ mácxít thì mới bóc trần được bản chất các thủ đoạn của Pháp, Nhật; xử lý mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị phù hợp với thực tiễn công cuộc cứu nước, giải phóng dân tộc; giải quyết hợp lý những công việc cần kíp trước mắt và nhiệm vụ cách mạng văn hóa sau khi giành được độc lập dân tộc; đánh giá đúng đắn các mặt giá trị và phản giá trị, chức năng và phản chức năng của các sản phẩm văn hóa được truyền bá, ảnh hưởng lúc bấy giờ. Trong một bối cảnh mà nhiều nhà văn hóa, văn nghệ sĩ mất phương hướng, như dòng văn học hiện thực phê phán suy giảm tính chiến đấu, suy yếu năng lực phê phán, thậm chí đi vào những vấn đề thân phận cá nhân con người, trong khi vấn đề lớn lại là cứu nước, giải phóng dân tộc; văn học lãng mạn sau thời kỳ phát triển mạnh mẽ đã rơi vào khủng hoảng, bế tắc, thậm chí xuất hiện các mầm mống bệnh hoạn, có hại cho cách mạng, cho nhân dân... thì quan điểm mácxít giúp cho không ít nhà văn hóa, văn nghệ sĩ lấy lại tinh thần, phản tỉnh trước thời cuộc, xác định đúng trách nhiệm xã hội của người cầm bút. Dựa trên nền tảng tư tưởng - lý luận của Đề cương, tác phẩm *Văn học khái luận* của Đặng Thai Mai ra đời

một năm sau đó đã phân tích, lý giải nhiều vấn đề văn học theo quan điểm mácxít có hệ thống¹, góp phần giúp không ít nhà văn định hình lại tâm thế, nhận rõ trách nhiệm trước dân tộc, trước xã hội, khắc phục các biểu hiện bi quan, hoài nghi, mất phương hướng trước đó.

Đề cương chủ trương sử dụng đa dạng phương pháp tổ chức, vận động, tập hợp lực lượng đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ. Phương thức đấu tranh trên “trận địa” tư tưởng, văn hóa, văn nghệ được Đề cương chỉ rõ là: lợi dụng tất cả khả năng công khai và bán công khai để tuyên truyền, xuất bản, tổ chức các nhà văn, tranh đấu giành lại quyền lợi thực tại cho các nhà văn, nhà báo, nghệ sĩ...; phối hợp phương pháp bí mật và công khai thống nhất mọi hoạt động văn hóa tiến bộ dưới quyền lãnh đạo của Đảng vô sản mácxít². Thành công nổi bật sau khi Đề cương ra đời là thành lập Hội Văn hóa cứu quốc, tập hợp được đông đảo các nhà văn hóa, văn nghệ sĩ có uy tín làm nòng cốt cho phong trào văn hóa, văn nghệ. Thông qua Hội, Đảng ta đã tập hợp, giáo dục, vận động văn nghệ sĩ hướng văn hóa, văn nghệ phục vụ trực tiếp cho nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc. Khi dư địa cho đấu tranh công khai không còn như những năm 1936-1939, Đảng chủ trương sử dụng các hình thức đấu tranh phù hợp, đặc biệt là thúc đẩy hoạt động của Hội Truyền bá quốc ngữ và lợi dụng các tổ chức

1. Xem Phạm Quang Long: “Vị trí và vai trò của văn hóa trong thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945”, <https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/vi-tri-va-vai-tro-cua-van-hoa-trong-thang-loi-cua-cach-mang-thang-tam-nam-1945.html>.

2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.320-321.

đoàn thể do Pháp, Nhật lập ra để gây ảnh hưởng, tuyên truyền tinh thần yêu nước, giác ngộ, giúp họ hiểu rõ Việt Minh, thúc đẩy các hoạt động có lợi cho cách mạng, hạn chế những tác hại trước thủ đoạn chống phá trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa của Pháp, Nhật.

4. Giá trị lý luận và thực tiễn của Đề cương tiếp tục rọi sáng công cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong giai đoạn hiện nay.

Đề cương được xem như Cương lĩnh văn hóa soi đường, dẫn lối, thúc đẩy mặt trận văn hóa trong sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc và xây dựng nền văn hóa mới sau ngày giành độc lập, thống nhất. Nhìn từ cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay, Đề cương vẫn thổi hơi nóng mang tính thời sự:

- Đề cương ra đời từ yêu cầu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong một thời đoạn đặc biệt khó khăn với nhiều thử thách cam go, tự nó mang đầy khí phách, bản lĩnh và tinh thần chiến đấu. Tinh thần của Đề cương cho thấy, còn mâu thuẫn giai cấp, còn xung đột lợi ích dân tộc thì đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, văn hóa luôn là vũ khí phê phán trọng yếu mà Đảng phải nắm lấy, sử dụng để bảo vệ chân lý, lẽ phải, bảo vệ lợi ích của giai cấp và dân tộc, đấu tranh với cái xấu, cái ác, cái thoái bộ, cổ vũ và thúc đẩy các giá trị chân - thiện - mỹ, mở đường cho cách mạng xã hội. Tư tưởng chỉ đạo phàn những gì phản dân tộc, phản nhân dân, phản khoa học đều phải chống lại, kiên quyết đấu tranh vẫn còn nguyên giá trị cho hôm nay và mai sau. Cách thức xây dựng nền văn hóa mới phải bắt đầu từ chống lại cái phản động, thoái bộ, gấn cách mạng văn hóa với cách mạng xã hội vẫn tiếp tục rọi sáng công tác tư tưởng, văn hóa.

Điều này cũng đòi hỏi công cuộc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc phải đặt nhiệm vụ đấu tranh tư tưởng, văn hóa đúng tầm của nó, nhất là trong xã hội số xuất hiện không ít văn hóa phẩm ngoại lai không phù hợp cho xây dựng, gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, thậm chí có cả nguy cơ xâm lăng văn hóa, đe dọa lợi ích quốc gia - dân tộc. Không chỉ đấu tranh chống lại các thế lực thù địch, phản động mới cần đến vũ khí tư tưởng, văn hóa, mà kể cả muốn có hợp tác, hội nhập văn hóa hiệu quả cũng cần phải có định hướng tư tưởng - lý luận văn hóa đúng đắn, sáng suốt. Thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật xứng tầm sự nghiệp đổi mới, trong nhiều trường hợp không hẳn do thiếu nguồn lực đầu tư, mà quan trọng hơn là tư tưởng - lý luận văn hóa, văn nghệ chưa đủ năng lực định hướng, dẫn dắt. Từ tinh thần của Đề cương cho thấy, muốn phát triển nền văn hóa dân tộc thì phải bắt đầu từ nâng tầm công tác tư tưởng - lý luận văn hóa, văn nghệ, làm cho nó đủ sức định hướng, dẫn dắt, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước thời kỳ mới.

- Giá trị lý luận và thực tiễn của Đề cương cho thấy, nhiệm vụ đấu tranh tư tưởng - lý luận văn hóa, văn nghệ luôn đặt ra ở mọi thời kỳ, nhưng tùy từng bối cảnh và mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng cụ thể mà lựa chọn nội dung đấu tranh phù hợp. Chủ nghĩa đế quốc văn hóa vẫn tồn tại dưới nhiều hình thức đa dạng, tinh vi, được truyền bá qua các học thuyết chính trị - an ninh, qua sức mạnh mềm, qua du học, qua xuất - nhập khẩu văn hóa phẩm, qua các nền tảng số xuyên biên giới... Các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị không từ một thủ đoạn nào mưu toan phủ nhận thành tựu của nền văn nghệ cách mạng, xuyên tạc đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng, cổ xúy

cho cái gọi là “văn nghệ độc lập với chính trị”, ra sức kích động, lôi kéo trí thức, văn nghệ sĩ qua không gian mạng. Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị *Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới* ban hành kịp thời đã có tác dụng định hướng tư tưởng - lý luận, tập hợp lực lượng, tổ chức các phương thức đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng nói chung và tư tưởng văn hóa, văn nghệ nói riêng. Chống phá trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, văn nghệ rất phức tạp; có hoạt động công khai chống phá trắng trợn; có hoạt động xuyên tạc, chống phá tinh vi núp bóng các hình tượng văn học, nghệ thuật; có hoạt động chống phá từ bên trong, hoặc từ bên ngoài; có hoạt động cấu kết, phối hợp trong - ngoài... Không ít người cầm bút lòng chùng, ngả nghiêng, dao động; có người đã từng tham gia cách mạng chuyển sang “trở cờ”, “sám hối”, phủ nhận cả những “đứa con tinh thần” của mình trước đây. Từ tinh thần của Đề cương cho thấy, muốn đấu tranh có hiệu quả thì phải nhận diện đúng các biểu hiện chống phá, cơ hội, suy thoái tư tưởng chính trị hoặc hành vi có nguy hại đến tư tưởng, văn hóa, trên cơ sở đó mới xác định trúng phương pháp đấu tranh với từng đối tượng. Không gian mạng đang trở thành “mặt trận” chính của cuộc đấu tranh tư tưởng, văn hóa, văn nghệ mà chúng ta phải nắm lấy, giữ vững tính chủ động và tổ chức lực lượng đấu tranh một cách kiên quyết, đồng bộ thông qua cả đấu tranh chính trị, tư tưởng, văn hóa, kinh tế, pháp lý, hành chính...

- Phương thức lãnh đạo của Đảng có vai trò đặc biệt quan trọng bảo đảm thành công của công cuộc đấu tranh trên địa hạt tư tưởng, văn hóa. Đề cương ra đời xác định các phương pháp,

hình thức, cách thức lãnh đạo đa dạng, linh hoạt của Đảng, phù hợp lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, trở thành nhân tố quyết định nhất bảo đảm thành công của cuộc đấu tranh. Đấu tranh tư tưởng trước hết cần đến vũ khí tư tưởng - lý luận sắc bén đủ sức bóc trần cơ sở kinh tế, chính trị, nguồn gốc tâm lý, xã hội của mọi luận thuyết đang chi phối đến tư tưởng người cầm bút như Đề cương đã chỉ rõ; cần đến các tác phẩm lý luận văn hóa, văn nghệ xứng tầm, đủ sức định hướng, dẫn dắt xây dựng nền văn hóa, văn nghệ nước nhà thời kỳ mới. Tiếp tục xây dựng, đổi mới các hình thức tổ chức với tư cách là môi trường hoạt động của chủ thể sáng tạo văn hóa, nghệ thuật - cả đối với tầng lớp tinh hoa và quảng đại quần chúng - thông qua đó tập hợp lực lượng đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa, văn nghệ (như trường hợp Hội Văn hóa cứu quốc và Hội Truyền bá quốc ngữ trước đây). Trong giai đoạn hiện nay, đó chính là các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của văn nghệ sĩ, tự chủ đại học hay viện nghiên cứu của trí thức, “think tank” của các chuyên gia, các định chế truyền thông, xuất bản, diễn đàn, kể cả các nhóm hoạt động, tác chiến trực tiếp trên không gian mạng. Gắn với xây dựng thiết chế - tổ chức là chăm lo phát triển đội ngũ nòng cốt trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, nhất là trí thức, văn nghệ sĩ, chuyên gia, nhà khoa học với bản lĩnh chính trị vững vàng, sắc bén về lý luận, dày dặn thực tiễn, có uy tín quy tụ lực lượng trí thức. Tinh thần của Đề cương dạy chúng ta không “vơ đũa cả nắm”, phân biệt rõ tư tưởng văn hóa phản động với những tư tưởng ảnh hưởng đến hoạt động sáng tác của văn nghệ sĩ mà không có lợi cho nhiệm vụ cách mạng trong những giai đoạn cụ thể; bọn bồi bút, bám gót ngoại bang và những người lừng chừng, hoài nghi, dao động, ngả nghiêng; những người thể hiện

trách nhiệm xã hội của trí thức bằng phản biện với những kẻ mượn danh “phản biện” để chống phá... Nhiệm vụ của cuộc đấu tranh trên địa hạt tư tưởng - lý luận văn hóa, văn nghệ là đập tan mọi chính sách, thủ đoạn thực dân về văn hóa, cô lập bọn phản động, phần tử cơ hội, nhưng giáo dục, cảm hóa, lôi kéo những người lừng chừng đứng về phía đất nước, nhân dân, vì chân lý, lẽ phải. Nhờ chỉ dẫn của Đề cương mà Đảng đã giáo dục, lôi cuốn không ít nhà văn hóa, văn nghệ sĩ trước đó ẩn dật, nương náu trong “tháp ngà nghệ thuật” từng bước thay đổi lập trường, tham gia sự nghiệp cứu nước, thể hiện trách nhiệm xã hội của người cầm bút, có nhiều đóng góp quan trọng cho nhân dân và dân tộc.

KIÊN ĐỊNH MỤC TIÊU ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÀ BẢO VỆ VỮNG CHẮC NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG

PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN*

Trong suốt lịch sử cách mạng Việt Nam, mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội luôn là sự lựa chọn nhất quán của Đảng và nhân dân ta. Sự lựa chọn này bắt nguồn từ việc lãnh tụ Hồ Chí Minh tiếp nhận và dẫn dắt cách mạng Việt Nam theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga - con đường cách mạng vô sản, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội theo hệ tư tưởng Mác - Lênin. Về phương diện lý luận, có thể khẳng định rằng việc kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội chính là bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng. Trải qua gần một thế kỷ, thực tiễn cũng đã chứng minh sự lựa chọn mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta là hoàn toàn đúng đắn, đồng thời phản ánh lôgic khách quan, phù hợp với quy luật phát triển của thực tiễn đất nước, xét cả từ khía cạnh lịch sử và khía cạnh xã hội.

* Phó Tổng Biên tập, phụ trách Tạp chí Cộng sản, Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, Chủ tịch Hội Xuất bản Việt Nam.

1. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là giá trị cốt lõi trong nền tảng tư tưởng của Đảng

Đảng Cộng sản Việt Nam có nền tảng tư tưởng là học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) nêu rõ: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động”¹. Trong nền tảng tư tưởng đó, giá trị cốt lõi và xuyên suốt chính là mục tiêu kép: độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội.

Khi nghiên cứu lịch sử xã hội loài người, C. Mác cho rằng xã hội loài người trải qua các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, và sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên². Với sự phân tích sâu sắc về chủ nghĩa tư bản, ông đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bằng một chế độ tốt đẹp hơn - chế độ cộng sản chủ nghĩa không có người bóc lột người và người “đào huyệt” chôn chủ nghĩa tư bản chính là giai cấp công nhân - sản phẩm của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Lập luận đó sau này đã được chứng minh bằng thực tiễn lịch sử của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga, dưới sự lãnh đạo của V.I. Lênin và Đảng Bôn-sê-vích Nga: giai cấp công nhân đã phát huy vai trò, sứ mệnh lịch sử của mình giành được chính quyền, từ đó xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên bang Xô viết. Thắng lợi của Cách mạng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.88.

2. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.21.

tháng Mười Nga đã chứng minh sức mạnh của sự hình thành và phát triển chủ nghĩa xã hội, giải phóng xã hội, giải phóng con người và khẳng định một xu thế mới: độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội.

Học thuyết Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội luôn đề cao các giá trị của độc lập dân tộc, khẳng định chủ nghĩa xã hội là mục tiêu của độc lập dân tộc. C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin xây dựng học thuyết về chủ nghĩa xã hội và chính các ông đã đề cao vấn đề dân tộc, ủng hộ các dân tộc bị áp bức giành độc lập dân tộc, hướng tới xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp. Các ông xác định bản thân giai cấp vô sản phải là đại biểu cho phong trào dân tộc và tự mình trở thành dân tộc. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã kết hợp ba cuộc cách mạng trong một chỉnh thể: giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Nhờ đó mà sức mạnh dân tộc được nhân lên gấp bội. Học thuyết về chủ nghĩa xã hội đề cao các giá trị dân tộc, phát huy các giá trị độc lập dân tộc, thực hiện bình đẳng dân tộc trong một thế giới đại đồng. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại xuất hiện một học thuyết khoa học và cách mạng, với mục đích giải quyết toàn diện và triệt để các vấn đề về dân tộc, độc lập dân tộc và bình đẳng dân tộc, đồng thời chỉ rõ đích đến tất yếu, tốt đẹp của xã hội loài người.

Kế thừa và phát huy những giá trị tinh hoa của học thuyết Mác - Lênin, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã nâng học thuyết này lên một tầm cao mới bằng việc vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam. Nội dung và giá trị cốt lõi của chủ nghĩa Mác - Lênin được Người diễn giải theo những cách thức dung dị, dễ chia sẻ trong hoàn cảnh thực tiễn cách mạng nước ta, theo đó mục tiêu độc lập dân tộc luôn gắn liền với mục tiêu chủ

nghĩa xã hội. Nói cách khác, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, giành độc lập dân tộc và đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân là hai mục tiêu cốt lõi của cách mạng Việt Nam, đồng thời là hai nội dung xuyên suốt, bao trùm, có mối quan hệ khăng khít và biện chứng với nhau.

Hồ Chí Minh luôn tâm niệm rằng chủ nghĩa xã hội trước hết là độc lập cho dân tộc, tự do cho đồng bào. Ngay từ năm 1920, khi được hỏi tại sao ủng hộ Quốc tế cộng sản, Người đã bộc bạch, “tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn, đấy là tất cả những điều tôi hiểu”¹. Trong “Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng”, đăng trên *Báo Cứu quốc*, số ra ngày 17/10/1945, Người chỉ rõ: “nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”². Ở tầm khái quát lý luận, Người khẳng định: “chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”³ và “cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn”⁴.

Rõ ràng, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội “cũng là điểm cốt yếu trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh”⁵, như khái quát của đồng chí Tổng Bí thư

1. Hồ Chí Minh: *Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.1, tr.111-112.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.64.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.563.

4. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.392.

5. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.22.

Nguyễn Phú Trọng trong cuốn sách *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*.

2. Mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là lựa chọn đúng đắn của Đảng và nhân dân ta, phù hợp với logic khách quan của lịch sử và thực tiễn xã hội Việt Nam

Dưới sự dẫn dắt của lãnh tụ Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời đến nay luôn kiên định lãnh đạo đất nước thực hiện mục tiêu kép: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu này được khẳng định một cách nhất quán và dứt khoát trong nhiều văn kiện của Đảng và thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh việc thực hiện mục tiêu đó là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với logic khách quan của lịch sử.

Ngay từ khi mới ra đời, Đảng ta đã khẳng định độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng và nhân dân ta; đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam. Đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội được Đảng ta tiếp tục bổ sung, phát triển trong suốt quá trình lãnh đạo từ đó về sau. Mục tiêu kép đó đã được thể hiện thành tư tưởng chiến lược xuyên suốt qua các kỳ đại hội, với việc nhấn mạnh từng vế hoặc thực hiện đồng thời cả hai vế phù hợp với yêu cầu của thực tiễn lịch sử.

Trong giai đoạn đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), độc lập dân tộc được coi là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết nhất trong cách mạng dân tộc dân chủ. Lúc này, mục tiêu chủ nghĩa xã hội chưa được đặt ra một cách trực tiếp mà là phương hướng phấn đấu. Chánh cương vắn tắt của Đảng được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng nêu rõ cần “làm tư sản

dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”¹, nghĩa là thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ để thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và người cày có ruộng, từng bước đưa đất nước tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó cũng thể hiện mối quan hệ biện chứng: Xây dựng chủ nghĩa xã hội phải được thực hiện trên cơ sở độc lập dân tộc và chỉ có con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mới giữ vững được độc lập dân tộc, xây dựng được cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Trong *Luận cương chính trị* được thông qua tại Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 10/1930), Đảng ta cũng khẳng định các bước đi của cách mạng Việt Nam, đó là: lúc đầu là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, tiếp sau đó sẽ tiếp tục đấu tranh thắng lên con đường xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn đã chứng minh việc đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu trong giai đoạn này là quan điểm lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng, là yếu tố có ý nghĩa quyết định tới thắng lợi của cách mạng nước ta. Tuy nhiên, sự khẳng định về cách mạng xã hội chủ nghĩa với ý nghĩa là phương hướng phấn đấu cũng có ảnh hưởng quyết định, tạo ra tính hướng đích và triệt để của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Sự lãnh đạo thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, từng bước giải phóng giai cấp, tạo tiền đề tiến lên chủ nghĩa xã hội như vậy đã động viên được tất cả các tầng lớp nhân dân yêu nước tham gia sự nghiệp cách mạng trong giai đoạn này.

Trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, xây dựng nền tảng cho chủ nghĩa xã hội (1945-1975), mặc dù đã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.2-3.

giành được chính quyền cách mạng, nhưng mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn phải được đặt sau nhiệm vụ bảo vệ độc lập dân tộc, trong bối cảnh thù trong, giặc ngoài, mâu thuẫn dân tộc vẫn còn tồn tại gay gắt. Ở thời kỳ đầu, khi mới giành được chính quyền, Đảng ta xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta là giải phóng dân tộc, với tinh thần “Tổ quốc trên hết”, “Dân tộc trên hết”. Đồng thời, để thực hiện mục tiêu chủ nghĩa xã hội, Đảng đã lãnh đạo nhân dân nhanh chóng xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, chống “giặc đói”, “giặc dốt”, không ngừng nâng cao sức mạnh nội lực, tạo cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh chống thù trong, giặc ngoài, bảo vệ chế độ, bảo vệ nền độc lập non trẻ và chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kỳ.

Bước vào thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đề ra chủ trương vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới. Tại Đại hội II, Đảng ta khẳng định: “Về mục đích trước mắt, Đảng Lao động Việt Nam đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, tranh lại thống nhất và độc lập hoàn toàn; lãnh đạo toàn dân thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến đến chủ nghĩa xã hội”¹. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, những tiền đề quan trọng của chủ nghĩa xã hội, những yếu tố cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa đã được hình thành và dần được củng cố ngay trong quá trình kháng chiến.

Việc thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn 1954-1975 thể hiện rõ nét trong đường lối

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.12, tr.37.

lãnh đạo chiến lược đồng thời thực hiện hai cuộc cách mạng ở hai miền Nam - Bắc: Ở miền Nam, Đảng lãnh đạo tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Ở miền Bắc, Đảng lãnh đạo tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội, tiếp tục chi viện cho miền Nam đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Với đường lối lãnh đạo đúng đắn cùng sự nỗ lực của nhân dân ở cả hai miền Nam Bắc, nước ta đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ để đi đến thắng lợi cuối cùng - hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-1986), đất nước đã giành được độc lập hoàn toàn, mở ra thời kỳ mới: cả nước cùng quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Lúc này, mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội thể hiện ở mối quan hệ biện chứng: độc lập dân tộc là điều kiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội; xây dựng chủ nghĩa xã hội là nền tảng để củng cố độc lập dân tộc. Mặc dù trong giai đoạn này, đất nước đã giành được độc lập nhưng nền độc lập dân tộc chưa được củng cố vững chắc, đất nước vẫn phải đối mặt với nhiều nguy cơ bị xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Các thế lực thù địch ra sức chống phá nước ta, với âm mưu “diễn biến hòa bình”, răn đe quân sự và bạo loạn chính trị. Bên cạnh đó, những khó khăn chồng chất thời kỳ sau chiến tranh khiến đời sống kinh tế của đất nước ở trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu kéo dài. Do đó, giữ vững nền độc lập và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ là điều kiện tối quan trọng để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở chiều ngược lại, việc tạo dựng các điều kiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội, đưa đất nước từ tình trạng nghèo nàn, lạc hậu phát triển thành một nước giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, nâng cao vị thế của quốc gia trên trường

quốc tế là nền tảng quan trọng, có ý nghĩa quyết định để củng cố nền độc lập dân tộc.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận một thực tế là ở giai đoạn này, do chưa nhận thức đúng về bước đi ban đầu trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dẫn đến chủ quan, duy ý chí, nóng vội trong lãnh đạo và tổ chức thực hiện, Đảng ta đã phạm phải những sai lầm nhất định trong lãnh đạo, dẫn đến tình trạng đất nước bị khủng hoảng về nhiều mặt. Do vậy, yêu cầu bức thiết đặt ra là phải đổi mới. Trong bối cảnh đó, việc kiên định thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải có sự đổi mới căn bản cả về tư duy lý luận và cách thức triển khai trong hoạt động thực tiễn, bảo đảm tính khả thi trong mỗi bước đi trên các chặng đường của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (năm 1982), Đảng ta xác định nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là ổn định tình hình kinh tế - xã hội, với việc xác định các hình thức, bước đi, giải pháp và chiến lược xây dựng đất nước phù hợp hơn với điều kiện thực tiễn.

Trong thời kỳ đổi mới và đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước (từ năm 1986 đến nay), với việc triển khai đường lối đổi mới toàn diện theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (năm 1986), đất nước ta đã có sự chuyển mình vĩ đại trong sự nghiệp quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Với sự kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp và yêu cầu bức thiết phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI (tháng 3/1989) nhấn mạnh: “Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những

quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp”¹.

Kể từ sau Đại hội VI, Đảng ta đã nhận thức ngày càng rõ hơn về nền tảng lý luận và cơ sở thực tiễn về mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh mới. Từ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được thông qua tại Đại hội VII (năm 1991) đến văn kiện của các kỳ đại hội tiếp theo, đường lối xây dựng đất nước luôn được khẳng định một cách nhất quán, rõ ràng và dứt khoát: kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: “Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ chặt chẽ với nhau”². Liên tiếp trong các kỳ đại hội gần đây, Đảng ta đều nhấn mạnh việc thực hiện nội dung cốt lõi này, đồng thời khẳng định sự kiên định với nền tảng tư tưởng đã được xác lập: “Trong bất kỳ điều kiện và tình huống nào, phải kiên trì thực hiện đường lối và mục tiêu đổi mới, kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”³; “Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam; kiên định mục tiêu độc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.49, tr.591.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.65, 21.

lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới¹; “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”².

Nhờ kiên định đường lối đổi mới đúng đắn, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng về nhiều mặt. Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế, với việc kiên định mục tiêu chủ nghĩa xã hội theo đường lối đổi mới, vị thế quốc gia đã được nâng lên một bước quan trọng, mở rộng quan hệ quốc tế, củng cố độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Đánh giá về những thành tựu đã đạt được, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: *“Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”*³. Về mặt lý luận, hệ thống quan điểm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ngày càng được củng cố vững chắc.

Như vậy, thực tiễn đã chứng minh rằng, việc kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là một trong những yếu tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là đường lối chiến lược, chỉ đạo toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam. Đây cũng chính là đường lối, nguyên tắc sống còn để thực hiện khát vọng “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” của Đảng và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.46.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.109, 25.

nhân dân ta. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu khách quan, là nhu cầu thực tiễn của dân tộc Việt Nam, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử. Kiên định với mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội là sợi chỉ đỏ xuyên suốt, là nền tảng lý luận vững chắc cho con đường phát triển của cách mạng Việt Nam. Bằng chứng thực tiễn trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thời gian qua đã chứng minh tính đúng đắn, khoa học của nền tảng lý luận đó.

Nhìn lại thực tiễn lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX và hai thập niên đầu thế kỷ XXI, chúng ta càng thấy rằng sự lựa chọn của Đảng ta và nhân dân ta về mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn đúng đắn. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn khách quan đó, chúng ta hoàn toàn có đầy đủ luận cứ tin tưởng mạnh mẽ rằng “Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam”¹, như khẳng định khái quát về mặt lý luận trên cơ sở tổng kết thực tiễn vô cùng đúng đắn, sâu sắc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng - từ cách tiếp cận của một nhà lãnh đạo chính trị, đồng thời là nhà khoa học am hiểu thực tiễn đất nước, trong cuốn sách *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*.

1. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.22.

VẬN DỤNG KINH NGHIỆM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH CHỐNG THẾ LỰC TỜ RỐT XÍT (1930 -1945) VÀO PHÒNG, CHỐNG CHỦ NGHĨA CƠ HỘI, CHỦ NGHĨA DÂN TÚY HIỆN NAY*

PGS.TS. NGUYỄN NGỌC HÀ**
TS. NGUYỄN THANH HUYỀN***

Cuộc đấu tranh quyết liệt với thế lực tờ rốtxít để bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối của Đảng thời kỳ 1930-1945 diễn ra với nhiều hình thức đa dạng, từ bí mật đến công khai trên các diễn đàn, tại các cuộc mít tinh, biểu tình, đến các cuộc vận động bầu cử, những cuộc bút chiến trên mặt báo. Cuộc đấu tranh ấy để lại nhiều kinh nghiệm quý, có giá trị và cần được vận dụng sáng tạo trong cuộc đấu tranh phòng, chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân túy ở Việt Nam hiện nay.

Kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo đấu tranh chống thế lực tờ rốtxít (1930-1945)

Những năm 20 - 30 của thế kỷ XX, tại châu Âu, một bộ phận trí thức người Việt chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa tờ rốtxít

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 27/11/2020.

** Phó Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản*.

*** Học viện Chính trị khu vực I, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

và gia nhập nhóm *tờrốttxkít* tại Pháp - nhóm Tả Đối lập (Opposition de Gauche). Tiêu biểu trong số này có Tạ Thu Thâu, Huỳnh Văn Phương. Năm 1930 từ Pháp về, nhóm *tờrốttxkít* này kết nối với một số nhóm có khuynh hướng *tờrốttxkít* ở Sài Gòn. Vì có nhiều bất đồng về quan điểm nên nội bộ những người *tờrốttxkít* đã phân hóa thành ba nhóm chính¹. Mặc dù mỗi nhóm đều có lãnh tụ, hội viên, xuất bản báo chí riêng... nhưng về mặt tư tưởng, các nhóm này đều tuyên bố tin theo học thuyết “Cách mạng thường trực”, chống Đảng Cộng sản Đông Dương, phá hoại cuộc vận động dân sinh, dân chủ, tiến tới thành lập Mặt trận dân chủ thống nhất của quần chúng nhân dân. Cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Đông Dương với thế lực *tờrốttxkít* thời kỳ 1930-1945 nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối của Đảng đã diễn ra mạnh mẽ trên một số phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, đấu tranh bảo vệ đường lối, chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Ngày 3/2/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. *Cương lĩnh chính trị* đầu tiên của Đảng đã thể hiện rõ tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo khi xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp: “Làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”. Nhưng với những lập luận riêng dựa trên lý luận của “Cách mạng thường trực”, nhóm *tờrốttxkít* đã đề ra những chủ trương đối lập về chiến lược, sách lược với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nếu Đảng ta chủ trương làm cách mạng

1. Nhóm *Opposition de Gauche Indochinoise* (Đông Dương Tả Đối lập) do Đào Hưng Long và Hồ Hữu Tường lãnh đạo; nhóm *Communisme Indochinois* (Đông Dương Cộng sản) do Tạ Thu Thâu lãnh đạo; nhóm *Editions de Opposition de Gauche* (Tả Đối lập Tùng thư) do Huỳnh Văn Phương và Phan Văn Chánh lãnh đạo.

dân chủ tư sản nhằm đánh đổ đế quốc và phong kiến (phản đế và phản phong), coi đây là giai đoạn thứ nhất của cách mạng để tạo điều kiện tiến lên giai đoạn xã hội chủ nghĩa, thì nhóm tởrốtxkít cho rằng, *sự xâm lược và thống trị của chủ nghĩa thực dân có giá trị như một cuộc cách mạng tư sản*. Họ khẳng định, đây chính là yếu tố dẫn đến sụp đổ chế độ phong kiến và tạo tiền đề cho chủ nghĩa tư bản phát triển... nên cách mạng Đông Dương không phải là cách mạng giải phóng dân tộc mà chỉ có thể là *cuộc cách mạng vô sản, dẫn đến thành lập chính phủ công nhân*. Trong *Luận cương về Cách mạng thường trực*, nhóm tởrốtxkít Tháng Mười nhận định: “Chưa giải phóng sự sanh sản khỏi những quan hệ phong kiến, chưa làm cách mạng điền địa, chưa làm cách mạng dân tộc, ấy nghĩa là xứ Đông Dương chưa làm cách mạng tư sản dân quyền của nó”¹. Thậm chí, họ còn cho rằng, nếu Đông Dương thực hiện chiến lược cách mạng tư sản dân quyền thì là “*dốt*” và “*duy tâm*”: “Trong quá trình của lịch sử tiến hóa, phái Staline đặt xứ Đông Dương ở giai đoạn phong kiến, đã kết luận rằng cuộc cách mạng ở xứ này là một cuộc tư sản dân quyền cách mạng. Nhưng lập luận như thế là tỏ cái *dốt* và cái *duy tâm* của họ”².

Cùng với việc phủ nhận chiến lược giải phóng dân tộc, nhóm tởrốtxkít Việt Nam còn *phủ nhận cả chiến lược giải phóng giai cấp* trong đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương. Trên tờ *La Lutte* số 13, nhóm tởrốtxkít cho rằng giai cấp vô sản Đông Dương “không phải làm nhiệm vụ lịch sử của các giai cấp xã hội khác” (nghĩa là không cần phải thực hiện các nhiệm vụ dân chủ, bao gồm cả cách mạng điền địa). Tháng 4/1937,

1, 2. “Luận cương về Cách mạng thường trực”, Tạp chí *Tháng Mười*, 1939, tr.16, 17.

Hồ Hữu Tường phản đối Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) về chủ trương các đảng cộng sản lập Mặt trận nhân dân chống phátxít, đòi giải tán Mặt trận bình dân ở Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc, phản đối Mặt trận dân chủ ở Đông Dương. Cũng trong tháng 4/1937, với luận điệu “tả” khuynh, Tạ Thu Thâu chủ trương ở Đông Dương không nên lập Mặt trận dân chủ: Giai cấp vô sản không cần và cũng không có thời giờ đâu mà lo cho các giai cấp khác. Luận điệu này như thể đề cao giai cấp vô sản, nhưng trên thực tế là trái với mục tiêu cách mạng của giai cấp vô sản mà C. Mác và V.I. Lênin đã đề ra. Các lực lượng tởrớtxkit đều phản đối và ra sức ngăn cản cuộc vận động, tập hợp quần chúng nhân dân làm cách mạng của Đảng Cộng sản...

Trong bối cảnh đó, năm 1937, Tổng Bí thư Hà Huy Tập với bút danh Thanh Hương đã viết cuốn *Tởrớtxky và phản cách mạng* để phân tích rõ những quan điểm phản động của nhóm tởrớtxkit cũng như sự nguy hại của luồng tư tưởng này đối với cách mạng Đông Dương và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế: “Chủ nghĩa của Tởrớtxky là một chi nhánh của chủ nghĩa phátxít. Đệ tứ quốc tế là đội tiên phong của giai cấp tư bản tài chính phản cách mạng. Đệ tứ của Tởrớtxky rất mật thiết liên lạc với hết các đảng phái phản động ở thế giới và nhất là với tụi phát xít Đức và Nhật để chia rẽ công nhân vận động, phá rối các phong trào Mặt trận bình dân dự bị để quốc chiến tranh âm mưu đánh đổ Liên bang Xôviết là xứ dân chủ hơn hết trong thế giới, xứ độc nhất ủng hộ chính sách hòa bình một cách cương quyết và triệt để”¹.

1. Hà Huy Tập - *Một số tác phẩm*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.537.

Để đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận, Nghị quyết của toàn thể Hội nghị của Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3/1938) đã xác định: Tranh đấu chống lại “bọn khiêu khích tởrớtxkit” là nhiệm vụ chính trị quan trọng ở thời điểm này, trong đó cần phải chú trọng hơn nữa công tác đấu tranh với nhóm tởrớtxkit trên báo chí công khai, tiếp xúc với quần chúng nhân dân để làm cho họ hiểu rõ bản chất của những người tởrớtxkit, nghiên cứu kỹ sự khác nhau giữa chủ nghĩa tởrớtxkit và chủ nghĩa Mác - Lênin, tẩy sạch những phần tử tởrớtxkit lọt vào trong Đảng. *Dân chúng* là tờ báo công khai, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Đông Dương, ra số đầu vào ngày 22/7/1938, đã tập trung đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối của Đảng. Báo *Dân chúng* số ra ngày 5/10/1938 đã vạch trần bộ mặt thật của tởrớtxkit là “điên cuồng, cách mạng rồ, khí khái nông!”¹.

Thứ hai, đấu tranh với quan điểm của thế lực tởrớtxkit khi phủ nhận tính dân tộc và tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của các dân tộc Đông Dương trong tiến trình cách mạng.

Phát huy tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước được Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là chiến lược xuyên suốt của cách mạng Việt Nam. Nhưng đối với các nhóm tởrớtxkit thì nhân danh việc đề cao “tình cảm đối với giai cấp vô sản toàn thế giới” họ đã chối bỏ, không thừa nhận những giá trị của các cụm từ “yêu nước”, “tổ quốc”, “độc lập”, “đồng bào”,... Trên báo *La Lutte*, số ra ngày 13/4/1935, họ công khai tuyên bố: “Đã lâu rồi, sợi dây yêu nước trong tâm hồn chúng tôi không còn rung động nữa”. Do coi nhẹ yếu tố dân tộc nên nhóm tởrớtxkit chủ

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam: *Báo Dân chúng*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, t.1, tr.548.

trương xây dựng “Liên bang xã hội chủ nghĩa châu Á” (Les Etats Unis socialistes d’Asie). Thực ra, mô hình Liên Á này là sản phẩm của học thuyết “Cách mạng thường trực” khi cho rằng, *cách mạng phải thành công ở nhiều nước chứ không thể thành công ở một nước riêng lẻ*. Đây là học thuyết và quan điểm trái ngược với học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Nhằm vạch trần và đấu tranh với tư tưởng “chủ nghĩa hư vô dân tộc” của nhóm tởrớtxkit, trên tờ *La Lutte* số 148, ra ngày 13/5/1937, đồng chí Hà Huy Tập đã viết: “Chính thái độ biệt phái đó Thâu hoàn toàn không nói gì đến những nhiệm vụ giải phóng dân tộc của các dân tộc Đông Dương. Xóa bỏ các quyền lợi dân tộc là làm cho giai cấp vô sản bị cô lập, mà cũng là phản bội chủ nghĩa quốc tế”. Khẩu hiệu “Liên Á” của phái tởrớtxkit được đánh giá là một ảo tưởng, một sai lầm và là một phương hướng chiến lược nguy hại. Việc coi nhẹ vấn đề dân tộc càng là sai lầm trong tư duy chính trị, rất nguy hại đến việc thực hiện các nhiệm vụ cách mạng, đặc biệt là sự chủ động, tích cực của các dân tộc trong chuẩn bị “lực”, “thế” và tranh thủ chớp thời cơ giành chính quyền khi đã hội đủ các điều kiện chín muồi.

Thứ ba, đấu tranh với thế lực tởrớtxkit lợi dụng những thời điểm lịch sử có tính chất bước ngoặt để bóp méo, xuyên tạc bản chất cách mạng của Đảng Cộng sản, chia rẽ và làm suy yếu sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đến năm 1936, trước những biến chuyển của tình hình thế giới, gắn với yêu cầu của thực tiễn cách mạng, Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định chuyển cách mạng Việt Nam sang giai đoạn vận động dân sinh, dân chủ. Lợi dụng thời điểm cách mạng đang đứng trước những bước ngoặt lớn, ẩn chứa nhiều khó khăn, thách thức, nhất là trên lĩnh vực tư tưởng, nhóm tởrớtxkit đã tuyên truyền rằng, việc Đảng Cộng sản chuyển

sang đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ là sự “phản bội nguyên lý của chủ nghĩa Mác”, “từ bỏ học thuyết đấu tranh giai cấp”, “đi theo chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa tân lập hiến”. Họ còn tuyên bố, Đảng Cộng sản Đông Dương là “Cộng sản giả”¹. Từ lập luận đó, nhóm tởrốtxkít phản đối việc thành lập một mặt trận dân chủ rộng rãi lôi kéo các giai tầng trong xã hội vào cuộc đấu tranh chung và họ chủ trương thành lập “Mặt trận vô sản”. Nếu như Đảng chủ trương “lập các hội ái hữu rộng lớn”, “ủng hộ Chính phủ bình dân Pháp” thì nhóm tởrốtxkít lại cho rằng, “ái hữu giết chết công hội” và kêu gọi “đánh đổ giai cấp vô sản Pháp”,...

Đồng chí Hà Huy Tập, với trách nhiệm của mình, đã đấu tranh không khoan nhượng với những quan điểm sai trái, phản động của nhóm tởrốtxkít. Với bút danh HONG-QUI-VIT, đồng chí Hà Huy Tập đã viết bài trên *La Lutte*, ngày 13/5/1937, phê phán quan điểm của tởrốtxkít về vấn đề mặt trận: “Mặt trận nhân dân Đông Dương không nên thu hẹp thành mặt trận vô sản, như Thâu đã đề nghị, vì đó là một xu hướng cô lập giai cấp vô sản. Trái lại, Mặt trận nhân dân Đông Dương phải tập hợp được những tầng lớp dân chúng rộng rãi từ những người lao động cho đến những tầng lớp tự do của các giai cấp có của, qua những giai cấp trung gian và như thế không phân biệt những xu hướng chính trị, tôn giáo, giới tính, dân tộc, chủng tộc”². Đồng chí Hà Huy Tập chỉ rõ bản chất của thế lực tởrốtxkít là “xét lại” chủ nghĩa Mác và kết luận: “Các bạn sẽ không rơi vào “chủ nghĩa lập hiến mới” khi tham gia Mặt trận nhân dân và

1. “Cộng sản giả, Cộng sản thiệt, Đệ tứ giả, Đệ tứ thiệt”, Tạp chí *Tháng Mười*, 1938, tr.6.

2. Hà Huy Tập - *Một số tác phẩm*, Sđd, tr.523.

đấu tranh chống sự cô lập hóa giai cấp vô sản, chống sự bỏ rơi các tầng lớp xã hội khác và quên đi những nỗi lo quốc kế dân sinh. Trong trường hợp khác, các bạn sẽ là kẻ theo chủ nghĩa Mác - mới, xét lại, mà lúc này là có tội”¹.

Với hiểu biết sâu sắc về học thuyết Mác - Lênin, nhận thức rõ sứ mệnh của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với cách mạng, Nguyễn An Ninh đã thể hiện rõ quan điểm thẳng thắn, khách quan trong diễn đàn đấu tranh tư tưởng với nhóm *tờrốttxkít*. Trong bài *Trả lời cho ông Tạ Thu Thâu* trên báo *La Lutte* ngày 27/3/1937, Nguyễn An Ninh đã khẳng định sự cần thiết phải đoàn kết rộng rãi nhằm cô lập các lực lượng phản động: “Chắc Thâu cũng đoán được câu trả lời của tôi. Hẳn làm mặt trận với đại biểu của các đảng vô sản, với đại biểu của các giai cấp trung gian, với những người trí thức tự do, với tất cả những ai có tham gia hay tỏ ý có cảm tình với cuộc vận động của Đông Dương đại hội (...). Một mặt trận nhân dân Đông Dương có thể sẽ khác với mặt trận nhân dân Pháp về thành phần tập hợp”². Những hoạt động này của các trí thức yêu nước đã tác động đặc biệt mạnh mẽ đến dư luận, góp phần định hướng tư tưởng cho quần chúng nhân dân ở thời điểm lịch sử này.

Trong tác phẩm *Tự chỉ trích* xuất bản năm 1939, đồng chí Nguyễn Văn Cừ dành một mục để bàn về *Đường khinh thường nạn tờrốttxkít*, trong đó chỉ rõ sai lầm của một số đồng chí ta là coi thường tầm ảnh hưởng của *tờrốttxkít*, kêu gọi toàn Đảng không vì thất bại (trong cuộc bầu cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ tại quận 2, năm 1939) mà hoảng hốt bi quan: “Bọn *tờrốttxkít*,

1. Hà Huy Tập - Một số tác phẩm, *Sđd*, tr.526.

2. Trần Văn Giàu: *Đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa Đảng Cộng sản và nhóm tờrốttxkít trong những năm 1930*, Nxb. Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr.320.

xét đến cốt tủy của chúng thì chúng chỉ gồm những căn bã của phong trào nhóm họp nhau để chống cộng sản, chống cách mệnh, chia rẽ và phá hoại phong trào quần chúng. Nhưng vì chế độ áp bức, bóc lột tàn nhẫn của bọn tư bản phản động, nhờ những câu “cách mệnh cực tả”, nhờ che đậy bằng trăm nghìn mặt nạ nên bọn tởrốtkít có thể phỉnh phờ lừa gạt được một số trí thức tiểu tư sản, mà ngay cả một số thợ thuyền quá nóng nảy”¹. Chúng còn “núp dưới bóng cờ cộng sản”, “nhiều khi mạo nhận là cộng sản để chia rẽ”, cần phải vạch trần mưu mô khiêu khích của phái tởrốtkít,... “*Tự chỉ trích*” đã định hình những nguyên tắc căn bản trong sinh hoạt đảng, đặc biệt là thực hành tự phê bình và phê bình..., góp phần quan trọng trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và sự thống nhất, đoàn kết trong nội bộ Đảng trước sự tấn công của các thế lực thù địch.

Từ tháng 6/1939, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết hàng loạt bài đăng trên *Notre Voix* (Tiếng nói của chúng ta) với bút danh P.C.LIN và LIN về chủ đề tởrốtkít: Từ đặc điểm của những người tởrốtkít đến cuộc đấu tranh chống tởrốtkít của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong “Thư từ Trung Quốc” đăng trên báo *Notre Voix*, ngày 7/7/1939, Nguyễn Ái Quốc đề cập đến hoạt động của phái tởrốtkít ở Trung Quốc và chỉ rõ: “Bọn tởrốtkít không chỉ là kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản, mà còn là kẻ thù của nền dân chủ và tiến bộ. Đó là bọn phản bội và mật thám tồi tệ nhất”². Trong tài liệu “Những chỉ thị tôi nhớ và truyền đạt”, Nguyễn Ái Quốc đề nghị các đồng chí trong Đảng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.6, tr.627-628.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, t.3, tr.154.

cần phải cảnh giác đối với những phần tử tởrốtxkít: “Đối với bọn tởrốtxkít, không thể có thỏa hiệp nào, một nhượng bộ nào. Phải dùng mọi cách để lột mặt nạ chúng làm tay sai cho chủ nghĩa phát xít, phải tiêu diệt chúng về chính trị”¹.

Cùng với những hoạt động đấu tranh chống thế lực tởrốtxkít, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng đến với các tầng lớp nhân dân; đã có 20 đầu báo ra đời để thực hiện nhiệm vụ chính trị này. Cùng với báo *Dân chúng*, phải kể đến báo *Le Travail*, báo *Lao động*, báo *Tin tức*, báo *Việt Nam Độc lập*,...

Như vậy, tởrốtxkít là xu hướng và lực lượng phản cách mạng mang nhiều biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân túy đã công khai chống phá nền tảng tư tưởng, đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương, làm rạn nứt sự gắn bó, đoàn kết giữa Đảng với nhân dân, với dân tộc... Quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh chống thế lực tởrốtxkít thời kỳ 1930-1945 đã để lại một số kinh nghiệm có giá trị và cần được vận dụng sáng tạo trong giai đoạn hiện nay. Cụ thể là: Cần luôn đề cao cảnh giác và tăng cường nhận thức về mục tiêu, bản chất, thủ đoạn của các lực lượng cơ hội chính trị, kích động và lôi kéo quần chúng; coi trọng nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ trương, đường lối của Đảng để giữ vững niềm tin, lý tưởng cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ; chú trọng xây dựng, huy động lực lượng đủ “tâm”, đủ “tầm” để trở thành những “chiến sĩ tiên phong” trên mặt trận đấu tranh chống các lực lượng phản động và định hướng tư tưởng cho quần chúng; coi trọng nâng cao hiệu quả của phương tiện truyền thông, đặc biệt là báo chí cách mạng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.167.

trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối của Đảng; tiến hành đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng cần được tiến hành đồng thời với việc triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cách mạng, vì mục tiêu độc lập dân tộc và tự do, hạnh phúc của nhân dân.

Vận dụng kinh nghiệm của Đảng vào đấu tranh phòng, chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy ở Việt Nam hiện nay

Ở Việt Nam hiện nay, chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy không có cơ sở kinh tế, chính trị - xã hội để tồn tại dưới dạng “chủ nghĩa” có hệ thống lý luận,... mà chỉ tồn tại dưới dạng quan điểm, tư tưởng và biểu hiện ở phát ngôn, hành động của một số người, một số nhóm, phần tử cơ hội chính trị. Dù chưa điển hình và chưa trở thành trào lưu chi phối đời sống chính trị - xã hội, nhưng những biểu hiện của nó đã tạo ra nhiều nguy cơ và hệ lụy cho sự phát triển chung. Có thể nhận diện những biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy ở Việt Nam hiện nay trên một số khía cạnh sau:

Một là, sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Dưới tác động của mặt trái cơ chế thị trường, chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch và những khó khăn, khuyết điểm trong quá trình đổi mới đất nước... một bộ phận cán bộ, đảng viên mất niềm tin vào lý tưởng của Đảng, thậm chí còn xuyên tạc, bác bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; hoài nghi về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Nhóm này ẩn chứa nhiều nguy cơ chuyển biến thành các phần tử cơ hội chính trị, chủ nghĩa dân túy. Một số nhóm còn cấu kết với các phần tử cơ

hội, bất mãn chính trị tham gia xuyên tạc, bóp méo tình hình, cổ xúy cho lối sống hưởng thụ, thực dụng, ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa, lợi ích nhóm,...

Hai là, các phần tử cơ hội chính trị, các thế lực phản động tập trung tuyên truyền chống phá, lôi kéo, kích động quần chúng, như: Đòi từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa, thực hiện đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, đòi tự do, dân chủ không giới hạn; lạm dụng và lợi dụng vấn đề “tự do”, “dân chủ” để đưa ra những chương trình hành động có tính mị dân, không đúng với chính sách, pháp luật của Nhà nước; đồng thời, tranh thủ dư luận xã hội để chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ; sử dụng các phương tiện thông tin hiện đại kích động tâm lý bất mãn; từ đó, lôi kéo một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân, cổ vũ tụ tập đông người với những khẩu hiệu “bất tuân dân sự” gây sốc nhằm huy động lực lượng chống phá, gây mất ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội... Hiện nay, có hàng trăm tổ chức phản động đang ráo riết hoạt động chống phá công cuộc đổi mới đất nước, kích động gây chia rẽ, mất đoàn kết dân tộc... Các lực lượng này đều được gán với những từ đầy mỵ dân như: “bảo vệ tự do”, “cách mạng”, “dân chủ”, “dân tộc”, “yêu nước”,... để đánh bóng hình ảnh, tập hợp lực lượng.

Ba là, một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái về đạo đức, lối sống, thiếu gương mẫu và có quan điểm, lời nói, hành động không đúng với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Phong cách lãnh đạo không chuẩn mực, thiếu gương mẫu, “nói không đi đôi với làm”, “nói nhiều, làm ít”, “nói một đằng, làm một nẻo”; “tư duy nhiệm kỳ”, đề cao lợi ích trước mắt, cục bộ, địa phương, “lợi ích nhóm”, chạy chức, chạy quyền. Có người lợi dụng các diễn đàn công khai để lớn tiếng tỏ vẻ mình là người “bảo vệ nhân dân”, “cải cách triệt

đề”, công kích các cơ quan nhà nước hoặc các chính sách khi thực hiện gặp rào cản, khó khăn, qua đó đánh bóng tên tuổi, gây ảnh hưởng trong xã hội. Chủ nghĩa cơ hội, dân túy còn ẩn giấu dưới dạng “theo đuôi quần chúng”, nhân danh “quần chúng” mà bỏ qua các nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước,...

Như vậy, những biểu hiện, tác động của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy ở nước ta hiện nay đang có diễn biến phức tạp, đe dọa trực tiếp tới sự ổn định chính trị - xã hội. Do đó, những kinh nghiệm của Đảng ta trong đấu tranh chống thế lực tởttxkít thời kỳ 1930-1945 vẫn giữ nguyên giá trị, cần được vận dụng sáng tạo, phù hợp trong đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân túy trong bối cảnh hiện nay. Cụ thể là:

Thứ nhất, coi trọng công tác nghiên cứu, tuyên truyền để nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với những biểu hiện, mục tiêu, bản chất của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy.

Thực tế cho thấy, những biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy đang tìm cách len lỏi, đan xen trong nền chính trị - xã hội của nước ta, đặc biệt là trong một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất. Đối với các tổ chức, thế lực phản động thì chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy được biện hộ bằng những khẩu hiệu, nội dung tuyên truyền, kích động mang tính mị dân... Đây là hiện thực gây khó khăn trong nhận diện và tiến hành các giải pháp đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy ở Việt Nam hiện nay. Do đó, đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền để đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân biết rõ các biểu hiện cụ thể, thủ đoạn, bản chất, mục tiêu của chủ nghĩa cơ hội, chủ

nghĩa dân túy; từ đó, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng là nhiệm vụ cấp bách đang đặt ra. Cùng với đó, cần chú trọng phát huy hơn nữa vai trò của các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, các nhà khoa học, các đơn vị truyền thông, lực lượng chuyên trách, chuyên sâu đấu tranh tư tưởng, lý luận ở các cấp, các ngành, các địa phương... trong thực hiện nhiệm vụ chính trị quan trọng này.

Thứ hai, triệt để phòng, chống các biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng, nâng cao đạo đức cách mạng và cải tiến phong cách làm việc của cán bộ, đảng viên.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, ngày 30/10/2016, “Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”. Trong quá trình cụ thể hóa các tiêu chí gắn với 27 biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” mà Nghị quyết nêu ra, các cấp ủy cần nghiên cứu và chỉ rõ những biểu hiện nào liên quan và là biểu hiện cụ thể của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy xuất hiện trong đội ngũ cán bộ, đảng viên. Cần nâng cao hiệu quả công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nhất là xây dựng Đảng về đạo đức cách mạng và phong cách lãnh đạo. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tự phê bình và phê bình, công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng; đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống chủ nghĩa cá nhân; phòng, chống tư tưởng cơ hội chính trị và các phần tử cơ hội trong nội bộ. Đấu tranh không khoan nhượng với những biểu hiện, các phần tử suy thoái, biến chất, cơ hội chủ nghĩa, như “chạy tuổi”, “chạy bằng cấp”, “chạy khen thưởng”, “chạy chức”, “chạy quyền”, “tư duy nhiệm kỳ”, “lợi ích nhóm”,... xuất hiện trong đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay.

Thứ ba, chú trọng xây dựng lực lượng nòng cốt để bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối của Đảng trước sự tấn công của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy.

Với tính chất phức tạp về biểu hiện và tác động nguy hiểm nhiều chiều của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy ở Việt Nam hiện nay, cần xây dựng lực lượng nòng cốt từ chính đội ngũ cấp ủy các cấp và lực lượng này có trách nhiệm kết nối với nhân dân để hình thành mặt trận đấu tranh rộng khắp. Thông qua sinh hoạt đảng, tự phê bình và phê bình, công tác kiểm tra, giám sát của Đảng ở các cấp,... lực lượng nòng cốt này sẽ có điều kiện phát hiện và đấu tranh trực diện từng ngày, từng giờ với chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân túy đang len lỏi trong nội bộ Đảng hiện nay.

Kinh nghiệm của Đảng thời kỳ 1930-1945 cũng cho thấy, cần thúc đẩy hơn nữa việc xây dựng đội ngũ các nhà khoa học, nhà lý luận có hiểu biết sâu rộng về lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ trương, đường lối của Đảng, có tư duy, lập luận sắc bén... Họ sẽ là “lực lượng chủ công” trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Việc huy động đội ngũ trí thức yêu nước để mở rộng mặt trận đấu tranh là kinh nghiệm quý báu của thời kỳ 1930-1945, và cần được vận dụng sáng tạo trong giai đoạn hiện nay. Nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học lý luận chính trị tại các trường đại học, các viện nghiên cứu, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh... là yêu cầu cấp bách đặt ra để góp phần vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị Về “Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”.

Thứ tư, đa dạng hóa các phương thức đấu tranh, coi trọng sử dụng các phương tiện truyền thông hiện đại để đấu tranh không khoan nhượng với những biểu hiện, hành động phá hoại của các thế lực thù địch, của chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy.

Hiện nay, các thế lực thù địch đang triệt để tận dụng các phương tiện truyền thông hiện đại để thực hiện các mục tiêu chống phá công cuộc đổi mới đất nước, làm phân hóa nội bộ Đảng, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với nhân dân... Do đó, hơn lúc nào hết, cần đa dạng hóa các phương thức đấu tranh, tăng cường tận dụng công nghệ truyền thông hiện đại để tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nâng cao tinh thần cảnh giác của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với những luận điệu, hành động chống phá của các lực lượng phản động. Đổi mới nội dung, phương thức tuyên truyền của ban tuyên giáo các cấp; chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên; huy động các tổ chức chính trị - xã hội tham gia tích cực, có hiệu quả trong công tác tuyên truyền, định hướng dư luận... là những giải pháp hữu hiệu trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng theo tinh thần Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Thứ năm, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự nghiệp đổi mới đất nước.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy thường gây tác động mạnh nhất khi cách mạng bước vào những giai đoạn có tính chất bước ngoặt, ẩn chứa nhiều khó khăn, thách thức. Trong giai đoạn hiện nay, việc thổi phồng những yếu kém, khuyết điểm trong lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, kích động

nhân dân, nhất là trong bối cảnh đời sống các tầng lớp nhân dân còn nhiều khó khăn, thiếu thốn... là những thủ đoạn căn bản mà các thế lực thù địch đã và đang thực hiện để chống phá công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo. Lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, không ngừng cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên luôn đặt lợi ích quốc gia, dân tộc và nhân dân lên trên hết, trước hết... là giải pháp có tính quyết định, là “kháng chất” quan trọng để phòng, chống những quan điểm, tư tưởng, hành động phản động của các thế lực thù địch, trong đó có chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI LÀ TẤT YẾU KHÁCH QUAN*

PGS.TS. VŨ TRỌNG LÂM**

Trong các chính thể hiện đại, bất luận nhà nước và xã hội nào cũng đều do giai cấp nhất định lãnh đạo thông qua chính đảng đại diện cho giai cấp ấy. Một đảng duy nhất cầm quyền hay lưỡng đảng, đa đảng thay nhau cầm quyền là do tương quan lực lượng chính trị ở từng quốc gia quy định. Đảng Cộng sản Việt Nam là chính đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội, do tương quan lực lượng chính trị Việt Nam quy định, được lịch sử lựa chọn, được nhân dân tin tưởng, trao gửi trọng trách bằng hiến định và được khẳng định bằng năng lực, hiệu quả lãnh đạo.

Trong vô số các hoạt động chống phá có hệ thống của các thế lực thù địch thì việc xuyên tạc, phủ nhận vai trò lãnh đạo, trách nhiệm cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam bao giờ cũng là trọng điểm, được tiến hành một cách ráo riết, quyết liệt. Chúng cố tình “lờ đi”, “lảng tránh” thực tế lựa chọn của

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 3/7/2020.

** Phó Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản. Hiện là Giám đốc - Tổng Biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật.

lịch sử dân tộc đối với đảng cách mạng chân chính, tiên phong, đủ năng lực lãnh đạo và đào thải tự nhiên đối với những tổ chức không xứng đáng, phản bội lại lợi ích dân tộc, đi ngược lại nguyện vọng của nhân dân. Chúng xuyên tạc một đảng duy nhất cầm quyền đồng nhất với “toàn trị”, “mất dân chủ” để cổ xúy cho đa nguyên, đa đảng, ra sức phủ nhận thực tế dân chủ trong Đảng và cơ chế phát huy sức mạnh dân chủ toàn xã hội của Đảng ta. Chúng tấn công vào các điều khoản hiến định khẳng định địa vị cầm quyền, vai trò lãnh đạo hợp hiến, hợp pháp của Đảng ta; vu khống, xuyên tạc Đảng ta “đứng trên luật pháp”, cố tình “quên đi” nguyên tắc mọi tổ chức đảng và đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật, thực hiện cầm quyền theo pháp luật.

Bài viết này góp phần làm rõ thêm rằng: Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội là tất yếu khách quan, thể hiện tính chính đáng về sự cầm quyền được hiến định, được lịch sử lựa chọn, nhân dân tin tưởng trao trọng trách và tuyệt đối tin theo, nhất là được kiểm chứng trên thực tế bằng bản lĩnh, uy tín, năng lực, đạo đức của một đảng cách mạng chân chính, thực hiện sứ mệnh lãnh đạo và trách nhiệm cầm quyền vì lợi ích của quốc gia - dân tộc, vì ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân.

1- Đầu thế kỷ XX, trước thách thức lịch sử đặt ra là giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người, nhiều lực lượng, tổ chức theo các ý thức hệ khác nhau đã đứng lên cứu nước, giải phóng dân tộc nhưng cuối cùng đều thất bại. Thất bại đó đặt ra nhu cầu tất yếu phải có một chính đảng đủ năng lực hoạch định đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo, có khả năng

và uy tín tập hợp lực lượng dân tộc và đoàn kết quốc tế, thì mới gánh vác được trọng trách lãnh đạo cách mạng. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 3/2/1930 đã đáp ứng trúng nhu cầu lịch sử, khắc phục được những sai lầm, thiếu sót của các phong trào yêu nước trước đó. Đảng Cộng sản Việt Nam bước lên vũ đài chính trị, nắm lấy sứ mệnh lãnh đạo dân tộc, lôi cuốn không ít nhà yêu nước tiến bộ từ bỏ lập trường giai cấp của mình và tự nguyện chuyển sang lập trường giai cấp công nhân, phấn đấu đứng vào hàng ngũ của Đảng sau khi được giáo dục, giác ngộ lý tưởng cách mạng của Đảng. Các lực lượng chính trị khác hoặc thối chí, hoặc thoái hóa, thậm chí đi ngược lại lợi ích quốc gia - dân tộc, thỏa hiệp và đầu hàng thực dân đế quốc, không những mất dần uy tín chính trị, mà còn bị nhân dân xa lánh; chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng chính trị duy nhất đủ năng lực và phẩm chất để lãnh đạo, được nhân dân tuyệt đối tin tưởng và đi theo làm cách mạng tự giải phóng. Từ khi ra đời đến nay, năng lực lãnh đạo và uy tín của Đảng đã được khẳng định trong suốt tiến trình cách mạng. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và vai trò lãnh đạo nhân dân đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan, đáp ứng yêu cầu lịch sử của cách mạng. Thực tiễn đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Một đảng mới 15 năm tuổi, chỉ với khoảng 5 nghìn đảng viên, đã lãnh đạo nhân dân ta làm nên Cách mạng Tháng Tám năm 1945, “phá tan gông xiềng nô lệ hơn 80 năm của chế độ thực dân, xóa bỏ chế độ phong kiến kéo dài hàng nghìn năm, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, mở ra một thời đại mới rực rỡ

nhất trong lịch sử quang vinh của dân tộc”¹. Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, chính quyền về tay nhân dân, nhưng đứng trước sự chống phá điên cuồng của thù trong, giặc ngoài, Đảng phải ra tuyên bố “Tự ý giải tán” (11/11/1945)², thực chất là rút vào hoạt động bí mật. Trong điều kiện không thể hoạt động công khai, việc giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước càng có ý nghĩa quan trọng, nhất là thể chế hóa đường lối của Đảng thành Hiến pháp năm 1946, phát huy vai trò, uy tín của lãnh tụ Hồ Chí Minh trên cương vị Chủ tịch nước, đề cao tính tiên phong, gương mẫu, uy tín của những người cộng sản trong bộ máy nhà nước. Vai trò lãnh đạo của Đảng đã được khẳng định bằng uy tín, sự hy sinh của biết bao đảng viên trong nhà tù đế quốc thực dân; bằng bản lĩnh và trí tuệ, dám đối mặt và giải quyết có hiệu quả những thách thức đe dọa sự tồn vong của quốc gia - dân tộc; bằng sự sát hạch trong Chính phủ liên hiệp nhiều đảng phái với lý luận sắc bén, cơ sở thực tiễn thuyết phục. Thực tế đó khiến cho không chỉ những người không đảng phái bị thuyết phục, chấp nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, mà kể cả các lực lượng chính trị đối lập (Việt quốc, Việt cách) cũng không dám công khai chống phá những đường lối, chủ trương của Đảng hợp lòng dân, vì lợi ích quốc gia - dân tộc.

Bước vào thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cứu nước, trong khi các lực lượng chống cộng chạy theo làm tay sai

1. Nguyễn Phú Trọng: “Tiếp tục đi theo con đường cách mạng vẻ vang của Chủ tịch Hồ Chí Minh; toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta nguyện kế tục trung thành và xuất sắc sự nghiệp của Người”, Tạp chí *Cộng sản*, số 943, tháng 6/2020.

2. Đến Đại hội lần thứ II của Đảng (2/1951), khi điều kiện thuận lợi, Đảng mới ra hoạt động công khai, lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

cho ngoại bang, bán nước cầu vinh, các lực lượng chính trị khác dù có tinh thần dân tộc nhưng thiếu năng lực và uy tín, bị đào thải tự nhiên, thì Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục khẳng định bản lĩnh, trí tuệ, năng lực, phẩm chất, uy tín để lãnh đạo dân tộc, lãnh đạo nhân dân. Vai trò lãnh đạo của Đảng tiếp tục được nhân dân thừa nhận, tin tưởng tuyệt đối và tự nguyện đứng dưới ngọn cờ của Đảng; được khẳng định bằng đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo; bằng sự dẫn thân, hy sinh của những người đảng viên cộng sản trên những mặt trận gian khổ nhất; bằng thực tiễn cuộc đấu tranh cách mạng sinh tử mà không lực lượng chính trị nào có thể thay thế được; bằng sự dũng cảm thừa nhận những sai lầm, khuyết điểm trước nhân dân để không ngừng hoàn thiện và lãnh đạo cách mạng tiến lên. Thắng lợi của hai cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam, bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc là những bằng chứng thực tiễn sinh động khẳng định năng lực, tố chất của Đảng trong lãnh đạo cách mạng. Trong điều kiện chiến tranh, mặc dù Đảng trực tiếp lãnh đạo nhiều mặt, nhưng luôn coi trọng phát huy vai trò, sức mạnh của Nhà nước để tổ chức phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; xây dựng hậu phương lớn ở miền Bắc và điều hành trực tiếp cuộc kháng chiến trên chiến trường miền Nam; phát huy sức mạnh trong nước và sức mạnh quốc tế; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao.

Bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước sau ngày đất nước thống nhất, sự lãnh đạo của Đảng đã được thể chế hóa trong các bản hiến pháp. Khi đứng trước những sai lầm, khuyết điểm do bệnh chủ quan, duy ý chí, Đảng đã dũng cảm “nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật” và

khởi xướng công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Đường lối đổi mới toàn diện đất nước của Đảng đã đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, phù hợp với xu thế thời đại, vì một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có vai trò cực kỳ quan trọng để bảo vệ, phát huy quyền con người, quyền công dân, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong điều kiện mới. Lãnh đạo thông qua Nhà nước trở thành phương thức quan trọng hàng đầu, khẳng định địa vị cầm quyền của Đảng khi quyền lực chính trị được chính đáng hóa trong quyền lực công, đường lối của Đảng được thể chế hóa, nguồn lực và sức mạnh của Nhà nước được sử dụng để phục vụ có hiệu quả cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thực tiễn đấu tranh cách mạng và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Khi nắm chính quyền, Đảng càng có điều kiện sử dụng sức mạnh Nhà nước để đấu tranh với các thế lực đi ngược lại lợi ích dân tộc, lợi ích nhân dân, hiện thực hóa mục tiêu, lý tưởng tốt đẹp của mình. Vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội đã được thực tiễn đất nước khẳng định, phù hợp với nguyện vọng, ý chí của nhân dân và được hiến định. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến đã trở thành một nước độc lập, tự do, phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa; nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ xã hội; đất nước ta từ một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu đã thoát khỏi tình trạng

chậm phát triển, bước vào hàng ngũ các quốc gia có thu nhập trung bình, vị thế ngày càng cao trong khu vực và trên thế giới. Chưa bao giờ dân tộc ta có được cơ đồ, vị thế, tiềm lực và uy tín như ngày nay.

2- Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội với vai trò, vị trí là một đảng duy nhất cầm quyền, hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và pháp luật, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về quyết định của mình. Bản chất của đảng cầm quyền là đảng lãnh đạo chính quyền và nhờ đó bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; nhân dân làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội. Vấn đề cốt yếu đối với một đảng cộng sản cầm quyền là cầm quyền một cách khoa học, dân chủ và tuân theo pháp luật trên cơ sở giữ vững sự trong sạch, vững mạnh của các tổ chức đảng, của cán bộ, đảng viên và quan hệ gắn bó máu thịt giữa đảng với nhân dân¹. Đảng cầm quyền lãnh đạo Nhà nước nhưng không đồng nhất quyền lực của Đảng với quyền lực nhà nước. Quyền lực của Đảng là quyền lực chính trị, thể hiện ở năng lực trí tuệ đề ra cương lĩnh, đường lối, chủ trương đúng đắn, sáng suốt, được thể chế hóa thành Hiến pháp, pháp luật; lựa chọn, giới thiệu các đảng viên ưu tú, có uy tín để nhân dân bầu vào các cơ quan quyền lực nhà nước, thông qua đó, hiện thực hóa ý chí của Đảng bằng tất cả sức mạnh của bộ máy nhà nước. Quyền lực nhà nước về hình thức là quyền lực công, nhưng về bản chất vẫn là quyền lực chính trị, bởi bất cứ lực lượng chính trị nào muốn thực hiện mục tiêu, lý tưởng của mình cũng đều phải tìm

1. Xem Ban Tổ chức Trung ương: *Một số vấn đề về đảng cầm quyền và công tác xây dựng Đảng trong tình hình mới (Tài liệu bồi dưỡng thi nâng ngạch chuyên viên cao cấp khối Đảng, đoàn thể năm 2011)*, Hà Nội, 2011, tr.1-2.

cách giành lấy chính quyền, sử dụng sức mạnh nhà nước phục vụ cho mục tiêu chính trị của mình. Chính điều này quy định Nhà nước mang chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội (công quyền), bảo đảm sự thống nhất giữa hai chức năng này là cơ sở cho giữ vững được bản chất cách mạng của Nhà nước và không ngừng phát huy dân chủ trong xã hội, bảo đảm Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Việc tồn tại một đảng, lưỡng đảng hay đa đảng ở từng nước là do những điều kiện lịch sử - cụ thể, tương quan lực lượng chính trị quy định, không có khuôn mẫu chung cho tất cả các nước. Ở Việt Nam, từ trước năm 1988, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo chính quyền, còn có hai đảng tham chính: Đảng Dân chủ Việt Nam và Đảng Xã hội Việt Nam. Hai đảng này đều do Đảng Cộng sản Việt Nam đứng ra vận động thành lập, thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, không phải là đảng đối lập. Năm 1988, hai đảng tuyên bố tự giải thể sau khi đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Trong các văn kiện chính trị - pháp lý ở Việt Nam, thuật ngữ Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội được sử dụng phổ biến, chính thức. Khái niệm Đảng lãnh đạo chính quyền và đảng cầm quyền dù nội hàm khác nhau, nhưng có quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, nhất là trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Khi nắm chính quyền, Đảng không thể hoàn thành được sứ mệnh lãnh đạo nếu không thông qua bộ máy nhà nước, không thực hiện tốt trách nhiệm cầm quyền, không sử dụng đầy đủ quyền lực công, sức mạnh của Nhà nước để phục vụ cho mục tiêu, lý tưởng tốt đẹp của mình. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định:

“Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội”¹.

Địa vị cầm quyền của Đảng ta được hiến định, thể hiện ở nội dung cầm quyền, trách nhiệm của Đảng trong hệ thống chính trị, trong mối quan hệ giữa Đảng với các thiết chế chính trị, thiết chế chính trị - xã hội: Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và với toàn thể xã hội. Nội dung cầm quyền của Đảng được thể hiện trên các lĩnh vực đời sống xã hội, ở sứ mệnh trọng đại của Đảng đối với quốc gia - dân tộc, bảo vệ thành quả cách mạng, phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa vì sự tự do, phát triển của mỗi con người.

Trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội, Đảng phải vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, bản lĩnh chính trị, phẩm chất, năng lực lãnh đạo và năng lực cầm quyền.

Tính tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền được khẳng định ở chỗ, Đảng đại biểu cho lợi ích không chỉ của giai cấp công nhân, mà còn cả nhân dân lao động và toàn dân tộc. Điều này hoàn toàn khác với đảng chính trị trong thể chế đa đảng chỉ đại biểu cho một nhóm lợi ích nhất định, mà trong rất nhiều trường hợp lợi ích cục bộ của đảng phái mâu thuẫn, xung đột với lợi ích chung của xã hội. Đối với Đảng Cộng sản Việt Nam, bất cứ người nào, không phân biệt thành phần xuất thân, khi được giác ngộ lý tưởng cách mạng, tự nguyện đứng trên lập trường giai cấp công nhân để phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của Đảng, thực hiện

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr.88.

theo Cương lĩnh và Điều lệ Đảng, đều được bồi dưỡng và kết nạp vào Đảng. Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của giai cấp, của dân tộc, của nhân dân; Đảng đấu tranh kiên quyết với mọi biểu hiện chủ nghĩa biệt phái, “lợi ích nhóm”, không chỉ có nguy cơ gây chia rẽ nội bộ mà còn làm suy giảm năng lực đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

Tính tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội được khẳng định ở sự tiêu biểu về trí tuệ, năng lực lãnh đạo của Đảng. Trí tuệ và năng lực lãnh đạo thể hiện ở việc hoạch định đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng suốt, đem lại độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Có được đường lối và phương pháp lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt là nhờ Đảng luôn vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát thực tiễn và xu thế thời đại. Phương pháp lãnh đạo dân chủ được Đảng đề cao, từ phát huy dân chủ trong Đảng đến mở rộng dân chủ xã hội. Bất luận trong mọi tình thế, Đảng luôn bám sát thực tiễn, tôn trọng quy luật khách quan, tiếp thu ý kiến rộng rãi của các tầng lớp nhân dân để hoàn thiện đường lối và phương pháp lãnh đạo của mình. Tổng kết thực tiễn, hướng về cơ sở, lắng nghe sáng kiến của nhân dân, làm cho đường lối của Đảng luôn phản ánh được nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân, phù hợp quy luật khách quan,... luôn được Đảng đề cao. Là đảng duy nhất cầm quyền, nhưng Đảng không rơi vào tình trạng “độc thoại” - như các thế lực thù địch xuyên tạc - mà luôn tôn trọng, lắng nghe ý kiến phản biện của nhân dân, không định kiến với ý kiến khác khi đóng góp mang tính xây dựng, có trách nhiệm, vì lợi ích quốc gia - dân tộc. Điều này thể hiện rõ khi xây dựng Cương lĩnh,

đường lối, chủ trương, chính sách lớn, nhất là mỗi dịp chuẩn bị Đại hội Đảng thì việc thảo luận, góp ý xây dựng văn kiện Đảng luôn trở thành đợt sinh hoạt chính trị sôi nổi, sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, các ý kiến góp ý được tổng hợp, chắt lọc, tiếp thu tối đa, làm cho nghị quyết của Đảng thật sự là sản phẩm trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân, phát huy cao độ vai trò nhân dân tham gia xây dựng Đảng.

Tính tất yếu của Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội còn thể hiện ở đạo đức cầm quyền. Đường lối đúng đắn, sáng suốt của Đảng không chỉ do phương pháp khoa học, tôn trọng quy luật khách quan, mà còn ở đạo đức, lương tri, xuất phát từ lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân, “việc gì có lợi cho dân thì hết sức làm, việc gì có hại cho dân thì hết sức tránh”. Khi đứng trước những sai lầm, khuyết điểm, Đảng không giấu giếm, mà dũng cảm thừa nhận sai lầm, khuyết điểm trước nhân dân và kiên quyết sửa chữa, khắc phục để tiến lên. Khi đối mặt với thách thức, hiểm nguy, mọi tổ chức đảng và đảng viên luôn gương mẫu, đi đầu, kể cả chấp nhận gian khổ, hy sinh. Trong điều kiện kinh tế thị trường, trước nguy cơ suy thoái phẩm chất đạo đức, lối sống, càng đặt ra yêu cầu nghiêm ngặt cho mọi đảng viên phải đề cao trách nhiệm nêu gương, cán bộ giữ chức vụ càng cao càng phải nêu gương, nhất là tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng, đề kháng với mọi cám dỗ, thường xuyên tự soi, tự sửa để không ngừng hoàn thiện bản thân, giữ trọn lời thề trước Đảng, đáp lại niềm tin yêu của nhân dân. Xây dựng Đảng về đạo đức được xác định là một trong bốn nội dung của công tác xây dựng Đảng trong thời kỳ mới.

Là đảng duy nhất cầm quyền, nhưng Đảng không cho phép bất cứ ai đứng trên pháp luật, mọi tổ chức đảng và đảng viên

luôn phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện ở đường lối nhất quán về bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng mối quan hệ bình đẳng giữa Nhà nước và công dân; thực hiện dân chủ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Cùng với nguyên tắc Đảng lãnh đạo, bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản khác, như tập trung dân chủ, pháp chế xã hội chủ nghĩa và đặc biệt là nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Thực hiện cầm quyền theo pháp luật, Đảng chỉ rõ kỷ luật Đảng không thay thế cho kỷ luật hành chính nhà nước. Đảng viên vi phạm pháp luật đều bị đưa ra xét xử nghiêm minh, không có ngoại lệ, nhất là các vụ đại án tham nhũng bị phát hiện, đưa ra truy tố, xét xử thời gian qua càng cho thấy Đảng ta luôn đặt mình trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng đến hết năm 2019, cấp ủy và ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật 1.111 tổ chức đảng, 18.265 cấp ủy viên các cấp và 54.573 đảng viên. Trong đó, Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư thi hành kỷ luật 8 tổ chức đảng, 45 đảng viên; Ủy ban Kiểm tra Trung ương thi hành kỷ luật 111 đảng viên, trong đó có 92 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý (2 Ủy viên Bộ Chính trị, 21 Ủy viên và nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, 38 sĩ quan trong lực lượng công an, quân đội (cấp tướng là 23 người...)¹.

1. Hội nghị toàn quốc tổng kết công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật của Đảng năm 2019, Tạp chí *Xây dựng Đảng điện tử*, <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/thoisu/2020/13503/Hoi-ngghi-toan-quoc-tong-ket-cong-tac-kiem-tra-giam-sat.aspx>.

3- Hiến định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội là yêu cầu khách quan của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Mặc dù Hiến pháp năm 1946 không quy định về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, song vai trò của Đảng luôn thể hiện xuyên suốt nội dung Hiến pháp và trong thực tiễn cách mạng.

Hiến pháp năm 1959 đã khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong Lời nói đầu: “Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày nay là Đảng Lao động Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã tiến lên một giai đoạn mới”; “Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đoàn kết rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định sẽ giành được những thắng lợi vẻ vang trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và thực hiện thống nhất nước nhà”.

Điều 4 Hiến pháp năm 1980 quy định: “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng tồn tại và phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Các tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp”.

Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 (gọi tắt là Hiến pháp năm 1992) thể chế hóa đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, kế thừa Hiến pháp năm 1980 về hiến định vai trò lãnh đạo của Đảng. Điều 4 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp

công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.

Kế thừa Hiến pháp năm 1980 và Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Điều 4 Hiến pháp năm 2013, cùng với khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng, đã bổ sung, phát triển những nội dung quan trọng về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; khẳng định và làm rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, vai trò lãnh đạo của Đảng: “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”. Khoản 2, Điều 4 Hiến pháp năm 2013 đã bổ sung một nội dung mới, thể hiện rõ hơn vai trò, trách nhiệm của Đảng đối với nhân dân: “Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình”. Những quy định bổ sung này không chỉ tiếp tục khẳng định bản chất cách mạng, vai trò tiên phong của Đảng, mà đây là lần đầu tiên chế định hóa trách nhiệm chính trị - pháp lý của Đảng phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình. Cả hai chiều quan hệ: Đảng với nhân dân và nhân dân với Đảng được xác định một cách biện chứng, bản chất là giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng cầm quyền và cơ sở xã hội của nó.

Nhân dân là cơ sở xã hội, là nguồn sức mạnh hùng hậu của Đảng, bởi vậy, phục vụ nhân dân là lý do tồn tại của Đảng. Mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phải hợp lòng dân, xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng chính đáng của nhân dân, ý Đảng phải gắn với lòng dân. Điều 9 Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, giám sát và phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng và Nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Việc gì có lợi cho dân phải hết sức làm, việc gì có hại cho dân phải hết sức tránh”¹; “Muốn được dân yêu, muốn được lòng dân, trước hết phải yêu dân, phải đặt quyền lợi của dân trên hết thầy”². Trong *Di chúc*, Người viết: “Đảng ta là một đảng cầm quyền”, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh coi vấn đề Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội là một nguyên tắc thể hiện vai trò, trách nhiệm cầm quyền của Đảng. Sở dĩ Đảng có vinh dự giữ trọng trách to lớn đó bởi “Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức ra để lãnh đạo quần chúng lao khổ làm giai cấp tranh đấu để tiêu trừ tư bản đế quốc chủ nghĩa, làm cho thực hiện xã hội cộng sản”³. Vì vậy, “Đảng không phải là một tổ chức để làm quan phát tài. Nó phải làm tròn nhiệm vụ giải phóng dân tộc, làm cho Tổ quốc giàu mạnh, đồng bào sung sướng”⁴; “ngoài lợi ích của dân tộc, của Tổ quốc, thì Đảng không có lợi ích gì khác”⁵.

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.51, 52.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.5.

4, 5. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.249, 250.

Quy định về Đảng chịu sự giám sát của nhân dân và nhân dân tham gia xây dựng Đảng mang ý nghĩa trên cả phương diện “xây” và “chống”. Nhân dân thực hiện quyền giám sát xã hội thông qua phát huy chức năng giám sát của các cơ quan dân cử đối với Nhà nước, trước hết đối với đảng viên tham gia bộ máy nhà nước, sử dụng quyền lực và nguồn lực nhà nước phục vụ nhân dân có hiệu quả. Nhân dân giám sát và phản biện xã hội thông qua Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và trực tiếp phê bình, góp ý đối với cán bộ, đảng viên. Đảng ta là đảng duy nhất cầm quyền, do đó, quy định này góp phần vào thực hiện kiểm soát quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước.

Trong điều kiện Đảng trở thành đảng cầm quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh, phải coi xây dựng, chỉnh đốn Đảng là công việc thường xuyên của Đảng. Người nhận thức rõ hai mặt của quyền lực: quyền lực có sức mạnh to lớn, nếu được sử dụng đúng đắn, có đạo đức, sẽ có tác dụng tích cực trong cải tạo cái cũ, xây dựng cái mới; ngược lại, quyền lực cũng có sức phá hoại rất ghê gớm khi người có chức, có quyền thoái hóa, biến chất, sử dụng quyền lực thiếu đạo đức, dùng quyền lực công để mưu lợi riêng, lạm quyền, lộng quyền, đặc quyền, đặc lợi. Trước lúc đi xa, Người đã căn dặn toàn Đảng: “Việc cần phải làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân”¹.

4- Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội bằng phương thức lãnh đạo khoa học, trước hết là lãnh đạo thông qua Nhà nước và cầm quyền bằng pháp luật. Phương thức lãnh đạo đúng đắn vừa bảo đảm tăng cường năng lực lãnh đạo của Đảng, vừa

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.616.

phát huy đầy đủ chức năng của Nhà nước, phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thể hiện tính chính đáng của sự cầm quyền của Đảng.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định các nội dung cơ bản của phương thức lãnh đạo của Đảng bao gồm: (i) Đảng lãnh đạo bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; (ii) Đảng lãnh đạo bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức, kiểm tra và bằng hành động gương mẫu của đảng viên; (iii) Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo của hệ thống chính trị; (iv) Đảng lãnh đạo thông qua tổ chức đảng và đảng viên hoạt động trong các tổ chức của hệ thống chính trị, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu, thường xuyên nâng cao năng lực cầm quyền và hiệu quả lãnh đạo; (v) Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật¹.

Các thành tố cơ bản của phương thức lãnh đạo của Đảng bao gồm: các công cụ lãnh đạo; hệ thống các mối liên hệ và cơ chế liên hệ giữa Đảng với xã hội, Nhà nước, hệ thống chính trị; hệ thống các phương pháp tiếp cận và phong cách lãnh đạo. Cơ sở của phương thức lãnh đạo bắt nguồn từ vị trí, vai trò của Đảng với tư cách là một đảng cầm quyền, có trách nhiệm trọng đại đối với sự phát triển của đất nước. Vai trò lãnh đạo, cầm

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.88-89.

quyền của Đảng, không phải vì lợi ích riêng của Đảng, mà bị quy định bởi sứ mệnh lịch sử, trách nhiệm chính trị của Đảng đối với dân tộc, với nhân dân; là yêu cầu đánh giá, thẩm định của nhân dân đối với năng lực, uy tín của lực lượng lãnh đạo có nhiệm vụ đưa dân tộc phát triển. Nhận thức được vấn đề này có ý nghĩa vô cùng quan trọng cho mỗi tổ chức đảng và đảng viên khi xác định tư cách, trách nhiệm, bốn phận của mình trên từng cương vị lãnh đạo cả bình diện vĩ mô cũng như ở từng địa phương, cơ sở; góp phần ngăn ngừa, hạn chế sự lạm dụng quyền lực được giao để mưu lợi ích riêng, gây tổn hại đến uy tín, hình ảnh của Đảng đã được gây dựng và thừa nhận trong suốt quá trình lịch sử. Nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vai trò lãnh đạo, trách nhiệm cầm quyền của Đảng là một trong những cách thức để phòng ngừa, đấu tranh với bệnh chủ quan, độc đoán trong lãnh đạo, chỉ đạo, nhất là tình trạng bao biện, làm thay chức năng của Nhà nước.

Mỗi thời kỳ lịch sử, do yêu cầu của nhiệm vụ cách mạng và thay đổi của môi trường, hoàn cảnh, phương thức lãnh đạo của Đảng phải được đổi mới để thích ứng. Trong giai đoạn hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo của Đảng xuất phát từ chính yêu cầu phát huy đầy đủ hơn chức năng của Nhà nước đối với quản lý và phát triển. Chỉ trên cơ sở bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng mới làm cho Nhà nước giữ vững được bản chất cách mạng, phát huy dân chủ, tổ chức và hoạt động tuân theo pháp luật, đáp ứng đúng nhu cầu, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân. Bản chất của nó chính là cơ chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” được thể chế hóa gắn với trách nhiệm của từng chủ thể, từng thành viên hệ thống chính trị trong tất cả các mối quan hệ. Phương

thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước bị quy định bởi đặc tính khách quan và chức năng cơ bản của hệ thống tổ chức nhà nước và tính chất lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước; phản ánh mối quan hệ giữa mục tiêu và phương tiện, điều kiện đạt mục tiêu, nói rộng ra, đó là mối quan hệ giữa chức năng của hệ thống và cơ chế thực hiện.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng là nhằm bảo đảm Nhà nước hoạt động đúng Hiến pháp, pháp luật, làm tốt hơn việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của mọi tổ chức và cá nhân, vì tự do, hạnh phúc của con người và sự phát triển bền vững của đất nước. Thước đo tính đúng đắn, uy tín lãnh đạo của Đảng cuối cùng phải được thể hiện ở hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước. Năng lực, hiệu quả hoạt động, uy tín xã hội của Nhà nước không chỉ do các tổ chức đảng đánh giá, mà còn dựa vào sự đánh giá công khai, dân chủ của người dân, cộng đồng và xã hội. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước không chỉ ở cấp Trung ương, mà cả cấp địa phương, thể hiện trong mối quan hệ giữa các cơ quan, tổ chức đảng với các cơ quan, tổ chức nhà nước các cấp. Thực hiện Cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Đảng thực hiện sự lãnh đạo đối với Nhà nước và các thiết chế khác trong hệ thống chính trị. Đó là những phương hướng lớn cho sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, những quan điểm cơ bản của chính sách đối nội và đối ngoại. Cương lĩnh, chiến lược, đường lối đúng đắn, khoa học và phù hợp xu thế thời đại là điều kiện cơ bản để Đảng phát huy được vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội. Đó là vai trò, trách nhiệm, vị thế, là quyền lực chính trị, tính chính danh của Đảng.

Trách nhiệm của Nhà nước là phải kịp thời thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành các chính sách, pháp luật và

tổ chức thi hành các chính sách, pháp luật đó một cách kịp thời, triệt để. Lãnh đạo việc thể chế hóa là một nội dung quan trọng, thể hiện sự cầm quyền bằng pháp luật, ý chí của Đảng được thực hiện bằng tất cả sức mạnh của luật pháp. Lãnh đạo của Đảng đối với công tác thể chế hóa bảo đảm cho luật pháp được thực hiện công bằng, không thiên vị, phản ánh đúng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; loại trừ các biểu hiện “lợi ích nhóm” có thể bị “cài cắm” trong hoạch định luật pháp, chính sách, nhất là trong điều kiện “nhóm lợi ích” vận động phức tạp, thường tìm cách hướng lái chính sách để trục lợi, gây tổn hại đến lợi ích chung.

Phương pháp lãnh đạo của Đảng là phương pháp dân chủ, giáo dục, thuyết phục và bằng uy tín của các đảng viên của Đảng. Đảng không dùng phương pháp mệnh lệnh, cưỡng bức. Đó chính là sự khác nhau giữa phương pháp lãnh đạo của Đảng và phương pháp quản lý của Nhà nước.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội đã được Hiến pháp xác định. Đây cũng là việc hiến định mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước và xã hội: Đảng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Các tổ chức của Đảng và đảng viên hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật¹.

Phong cách lãnh đạo của Đảng được thực hiện bằng hình thức tuyên truyền, thuyết phục, vận động và bằng hoạt động gương mẫu của đảng viên. Đảng lãnh đạo theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, khuyến khích những mặt tốt, uốn nắn những lệch lạc, phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của cá nhân.

1. Xem Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2013, tr.9-10.

Phương thức lãnh đạo của Đảng có vị trí, vai trò to lớn trong cơ chế hiện thực hóa mục tiêu lãnh đạo của Đảng. Phương thức lãnh đạo của Đảng phải xuất phát từ thực tiễn dân tộc và thời đại, thực tiễn công tác xây dựng Đảng ở nước ta, thường xuyên tổng kết, bổ sung để phát triển lý luận, giải quyết tốt những vấn đề do thực tiễn đặt ra¹.

*

* *

Hiệu quả lãnh đạo của Đảng là bằng chứng sinh động bác bỏ mọi luận điệu của các thế lực thù địch xuyên tạc, phủ nhận vai trò lãnh đạo, trách nhiệm cầm quyền của Đảng; khẳng định tính tất yếu là dân tộc Việt Nam, nhân dân Việt Nam cần có Đảng lãnh đạo để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, các lợi ích chiến lược đất nước và thực hiện khát vọng tự cường dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện hiện nay, vấn đề đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội càng có tầm quan trọng đặc biệt, cấp thiết hơn bao giờ hết gắn với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đổi mới sự lãnh đạo của Đảng là nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo, trách nhiệm cầm quyền của Đảng, làm cho hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước được tăng cường, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy đầy đủ, nhất là huy động, lôi cuốn nhân dân tham gia xây dựng Đảng và quản lý nhà nước, thực hiện tốt hơn việc bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân, đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững.

1. Phạm Ngọc Quang: Đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.32.

PHÊ PHÁN MỘT SỐ QUAN ĐIỂM HUYỀN TẠC, PHỦ NHẬN CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN*

GS.TS. LÊ HỮU NGHĨA**

Trong bối cảnh các thế lực thù địch, cơ hội chính trị tung ra rất nhiều quan điểm, luận điệu, bằng nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi nhằm xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, hòng gây nhiễu loạn về hệ tư tưởng, về lý tưởng xã hội chủ nghĩa, thực hiện mưu đồ “giải trừ ý thức hệ”, làm cho Đảng tan rã về ý thức hệ, từ đó tan rã về tổ chức, tiến tới xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, thay đổi chế độ ta, thì việc kiên quyết, kiên trì đấu tranh trên cơ sở nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện mới là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách hiện nay.

Đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách hiện nay

Chủ nghĩa Mác do C. Mác và Ph. Ăngghen sáng lập vào khoảng giữa những năm 40 của thế kỷ XIX ở Tây Âu, đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong điều kiện lịch sử mới đã được

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 7/9/2020.

** Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, nguyên Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

V.I. Lênin bổ sung, phát triển thành chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác ra đời là một cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng của nhân loại, mang bản chất khoa học và cách mạng, trở thành vũ khí tư tưởng - lý luận của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trên thế giới trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản nhằm mục tiêu giải phóng xã hội, giải phóng con người thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công, tha hóa, phát triển toàn diện con người.

Từ khi ra đời đến nay, chủ nghĩa Mác đã tồn tại trên 170 năm và trải qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử. Mặc dù mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu đã sụp đổ; mặc dù chủ nghĩa đế quốc cùng những thế lực phản động, thù địch dùng nhiều thủ đoạn thâm độc chống phá, xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn tồn tại, phát triển mà chưa có một học thuyết nào có thể thay thế được, nó có giá trị trường tồn, sức sống bền vững. Chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn là thế giới quan và phương pháp luận khoa học của hàng triệu triệu người trên trái đất. Đúng như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã nhận định: “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”¹.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng ta, Hiến pháp năm 2013 của Nhà nước ta đều khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam cho hành động. Sự khẳng định đó nói lên ý nghĩa to lớn, giá trị vững bền của chủ nghĩa

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.289.

Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng nước ta. Chủ nghĩa Mác - Lênin đã trở thành ngọn cờ tư tưởng, lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức thời đại, nhận thức tình hình thế giới và trong nước, là cơ sở khoa học để Đảng ta đề ra đường lối, chính sách đổi mới, phát triển đất nước, nhất là trong bối cảnh tình hình thế giới biến đổi nhanh chóng, phức tạp, khó lường như hiện nay. Chủ nghĩa Mác - Lênin cũng là cơ sở cho sự thống nhất về tư tưởng trong Đảng, cho sự thống nhất và củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân, tạo đoàn kết, đồng thuận trong xã hội.

Trong quá trình xây dựng, phát triển học thuyết khoa học của mình, C. Mác, Ph. Ăngghen và sau này là V.I. Lênin đã phải thường xuyên đấu tranh chống các quan điểm sai trái, như chủ nghĩa duy tâm, siêu hình, giáo điều, xét lại. C. Mác và Ph. Ăngghen từng phê phán quan điểm của phái Hêghen trẻ, của Prudông, của Đuyrinh, của Látxan và nhiều quan điểm tư sản khác. Thông qua đấu tranh phê phán quan điểm phản diện, các ông đã trình bày quan điểm chính diện của mình, đã phát triển, hoàn thiện học thuyết của mình. C. Mác và Ph. Ăngghen đã từng khẳng định rằng, học thuyết của các ông có tính phê phán và cách mạng, nó không đội trời chung với quan điểm giáo điều, bảo thủ, với quan điểm duy tâm, siêu hình, cơ hội và xét lại. Có thể khẳng định rằng, đấu tranh tư tưởng, lý luận để chống quan điểm sai trái nhằm bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác mang tính quy luật trong sự tồn tại, phát triển của chủ nghĩa Mác.

Để bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới, V.I. Lênin đã kiên quyết đấu tranh, kịch liệt phê phán quan điểm duy tâm, siêu hình của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán của E. Makho, Avênariút,...; đấu tranh với những quan

điểm cơ hội, xét lại của các nhà lãnh đạo Quốc tế II, như Bécxtanh, Cauxky,...; đấu tranh với những quan điểm sai lầm của Plêkhanốp, Tờrốttxki, Bukharin, Dinôviép,... Thông qua đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, V.I. Lênin đã bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác lên một giai đoạn mới - giai đoạn Lênin trên cả ba bộ phận cấu thành là triết học, kinh tế học chính trị và chủ nghĩa xã hội khoa học phù hợp với điều kiện lịch sử mới và phù hợp với những thành tựu mới nhất trong khoa học tự nhiên ở thời kỳ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. V.I. Lênin đã từng gọi chủ nghĩa duy vật mácxít là “chủ nghĩa duy vật chiến đấu”, nghĩa là nó không ngừng đấu tranh chống lại các quan điểm duy tâm, siêu hình, cơ hội, xét lại, các quan điểm muốn bảo vệ trật tự tư sản. Vận dụng chủ nghĩa Mác một cách sáng tạo vào thực tiễn nước Nga, V.I. Lênin và Đảng Bôn-sê-vích đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân Nga tiến hành thắng lợi Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, mở ra một thời đại mới trong sự phát triển của xã hội loài người - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga là sự khẳng định tính đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối của Lênin, là sự bác bỏ mạnh mẽ nhất, quyết định nhất, có tính thuyết phục nhất đối với các quan điểm sai trái, thù địch lúc bấy giờ.

Từ khi ra đời cho đến nay, trong hơn 90 năm lãnh đạo cách mạng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh không ngừng đi sâu nhận thức chủ nghĩa Mác - Lênin, nắm vững bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam và thời đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu cán bộ, đảng viên phải nắm vững và vận dụng lập trường, quan điểm và

phương pháp Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng, từ đó đề ra đường lối, chủ trương đúng đắn, đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Nhận thức rõ âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng chính trị, Đảng ta đã có nhiều chủ trương, biện pháp đẩy mạnh cuộc đấu tranh phê phán, bác bỏ những quan điểm sai trái, thù địch nhằm ngăn chặn biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, làm thất bại âm mưu “chiến thắng không cần chiến tranh” của các thế lực thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Văn kiện các kỳ đại hội Đảng toàn quốc thời kỳ đổi mới đều nhấn mạnh nhiệm vụ đấu tranh này. Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XII của Đảng yêu cầu tăng cường đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch; chủ động ngăn chặn, phản bác các thông tin, quan điểm xuyên tạc, sai trái, thù địch. Ban Chấp hành Trung ương cũng đã ban hành một số nghị quyết chuyên đề (Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX *Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới*, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa X *Về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới...*), Bộ Chính trị, Ban Bí thư ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận về bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch. Đặc biệt ngày 22/10/2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 35-NQ/TW *Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*. Nghị quyết chỉ rõ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng phải trên cơ sở quán triệt sâu sắc, vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn Việt Nam, trước hết trong xây dựng chủ trương,

đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nghị quyết nêu ra các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, trong đó có nhiệm vụ đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch theo hướng chủ động, có tính thuyết phục cao.

Về một số quan điểm sai trái, thù địch xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin hiện nay

Để chống phá chủ nghĩa Mác - Lênin, các thế lực thù địch, cơ hội chính trị tung ra rất nhiều quan điểm, luận điệu khác nhau, bằng nhiều phương thức, thủ đoạn khác nhau. Sau đây xin nêu lên một số quan điểm đó:

Một là, có quan điểm vin vào yếu tố thời đại để phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin. Quan điểm đó cho rằng, chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ phù hợp với thế kỷ XIX, hoặc cùng lắm là đầu thế kỷ XX, nó chỉ thích hợp với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai, chỉ thích hợp với văn minh cơ khí, còn bây giờ nhân loại đã bước sang thế kỷ XXI - là thời đại của cách mạng khoa học - công nghệ, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, văn minh tin học, kinh tế tri thức, kinh tế số, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế nên không còn thích hợp nữa, chủ nghĩa Mác - Lênin đã bị lỗi thời (!).

Đúng là thời đại mà chúng ta đang sống khác rất nhiều so với thời đại của Mác - Ăngghen - Lênin, đã có nhiều biến đổi to lớn, sâu sắc về kinh tế, xã hội, nhất là sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ. Không nhận thức được những biến đổi to lớn của thời đại sẽ không hiểu đúng bản chất của thời đại. Tuy nhiên, những biến đổi đó không vượt ra ngoài những quy luật, những nguyên lý chung nhất mà C. Mác đã khám phá ra. Chẳng hạn, đó là những quy luật phổ biến của phép biện chứng duy vật, những quy luật phổ biến của sự phát triển xã hội loài

người, như quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, kinh tế xét đến cùng quyết định chính trị, quy luật đấu tranh giai cấp trong xã hội có giai cấp, quy luật giá trị thặng dư, những nguyên lý khoa học về nhà nước, cách mạng xã hội, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân...

Đứng trên quan điểm khách quan, có một số luận điểm cụ thể của Mác, Ăngghen, Lênin không còn phù hợp với điều kiện lịch sử mới, đã bị thực tiễn lịch sử vượt qua, song những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, bản chất khoa học và cách mạng vẫn giữ nguyên giá trị cần phải bảo vệ. Hoàn cảnh lịch sử cụ thể luôn luôn thay đổi, song những quy luật phát triển cơ bản, phổ biến của lịch sử loài người mà chủ nghĩa Mác - Lênin nêu lên là không thay đổi, có giá trị trường tồn. Chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn là lý luận và phương pháp luận khoa học cho sự nhận thức xã hội, nhận thức thời đại mà không một học thuyết nào có thể thực hiện được vai trò đó.

Hai là, có quan điểm cho rằng chủ nghĩa Mác - Lênin không phải là sản phẩm của Việt Nam, nó là “ngoại lai”, “ngoại nhập” từ phương Tây, không phù hợp với Việt Nam là một xã hội phương Đông, kinh tế lạc hậu; thậm chí có ý kiến nói “du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam là một sai lầm lịch sử”, do đó “cần phải từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin”(?).

Quan điểm trên đây là sai lầm vì không hiểu được sức mạnh của sự trừu tượng hóa, khái quát hóa của lý luận Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin là lý luận khoa học nên cũng giống như các khoa học khác (kể cả khoa học tự nhiên) có giá trị phổ quát, vượt biên giới quốc gia - dân tộc, còn khi áp dụng nó đương nhiên phải chú ý đến điều kiện lịch sử cụ thể của từng

quốc gia - dân tộc để tránh giáo điều, máy móc. Mặc dù chủ nghĩa Mác có nguồn gốc lý luận trực tiếp từ các nước phương Tây, như Đức (về triết học), Anh (về kinh tế chính trị), Pháp (về lý luận chủ nghĩa xã hội), nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng “không thể cấm bổ sung “cơ sở lịch sử” của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được”¹, không thể cấm bổ sung chủ nghĩa Mác bằng dân tộc học phương Đông. Nhưng khi nói vậy, Người vẫn khẳng định “chủ nghĩa Mác sẽ còn đúng cả ở đó”² - tức ở phương Đông. Những quy luật của chủ nghĩa Mác vạch ra không chỉ đúng với các nước phát triển mà còn đúng cả với các nước kém phát triển. Vì, về mặt phương pháp luận như C. Mác đã từng chỉ ra, trong cái phát triển cao chứa đựng cái phát triển ở trình độ thấp hơn dưới dạng lọc bỏ.

Mặt khác, nếu thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý thì những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam từ khi chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam - một nước vốn là thuộc địa nửa phong kiến, lạc hậu, kém phát triển nhưng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng sáng tạo, đưa đến thành công của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thắng lợi của kháng chiến chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành đổi mới mạnh mẽ, toàn diện đất nước.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiều đổi mới về tư duy lý luận, đã nhận thức lại chủ nghĩa Mác - Lênin theo tinh thần khẳng định sức sống, giá trị bền vững của những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng thời

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.509.

loại bỏ những nhận thức không đúng, ấu trĩ, giáo điều về chủ nghĩa Mác - Lênin, về chủ nghĩa xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới trên một loạt vấn đề, như mục tiêu, đặc trưng và phương hướng cơ bản của xây dựng chủ nghĩa xã hội, vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân,... đó là những vấn đề không có sẵn trong di sản kinh điển mácxít. Không có sự vận dụng, phát triển sáng tạo đó thì không có được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử mà nhân dân Việt Nam đạt được trong gần 35 năm đổi mới.

Ba là, có quan điểm sai lầm đem đối lập chủ nghĩa Mác với chủ nghĩa Lênin, đối lập C. Mác với V.I. Lênin để phủ nhận cả chủ nghĩa Mác lẫn chủ nghĩa Lênin, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung. Họ viện dẫn ra sự “đối lập” là C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng, cách mạng vô sản phải nổ ra đồng thời trong các nước tư bản, ít ra là trong các nước tư bản phát triển, còn V.I. Lênin lại cho rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa có thể nổ ra và thành công ở một số nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ, còn lạc hậu, còn nhiều tàn tích của chế độ nông nô như nước Nga.

Thành công của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 đã chứng minh tính đúng đắn của quan điểm và phương pháp của V.I. Lênin. Sự đối lập giữa C. Mác với V.I. Lênin mà họ dựng lên là giả tạo, bịa đặt. V.I. Lênin là người mácxít, ông đã tự nhận mình là học trò của Mác: Chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Lênin thống nhất với nhau về bản chất. Chủ nghĩa Lênin là chủ nghĩa Mác trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và cách mạng vô sản. C. Mác và V.I. Lênin sống ở hai thời đại khác nhau, C. Mác sống

ở thời kỳ chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn tự do cạnh tranh, còn đến V.I. Lênin chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, khi đó cách mạng vô sản, phong trào giải phóng dân tộc nổi lên, mỗi ông phải giải quyết những nhiệm vụ do thời đại của mình đặt ra. V.I. Lênin không thể máy móc, giáo điều ngồi chờ cho cách mạng vô sản nổ ra đồng thời ở các nước tư bản phát triển được, mà phải chủ động nhận thức thời cơ, tình thế cách mạng và tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga. V.I. Lênin trung thành với chủ nghĩa Mác trong bản chất cách mạng, khoa học, biện chứng, chứ không phải trung thành một cách máy móc bởi vì học thuyết của các ông không phải giáo điều mà là kim chỉ nam cho hành động.

Bốn là, có quan điểm đem đối lập chủ nghĩa Mác - Lênin với tư tưởng Hồ Chí Minh để phủ nhận cả chủ nghĩa Mác - Lênin lẫn tư tưởng Hồ Chí Minh.

Quan điểm trên đây là sai lầm cả về lịch sử và lôgic. Về mặt lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh có cội nguồn và được hình thành từ việc tiếp thu các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tinh hoa văn hóa của nhân loại mà đỉnh cao là chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin chính là nguồn gốc lý luận quan trọng nhất, là cơ sở chủ yếu nhất để hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Thông qua hoạt động trí tuệ và thực tiễn sáng tạo, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lênin để nghiên cứu thực tiễn và tìm ra con đường cách mạng Việt Nam, vượt lên trước những nhà yêu nước đương thời, khắc phục được sự khủng hoảng về con đường tiến lên của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là sự vận dụng sáng tạo, phát triển và làm phong phú chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện lịch sử mới. Như vậy, về mặt lôgic, về bản chất, tư tưởng Hồ Chí Minh

thống nhất với chủ nghĩa Mác - Lênin chứ không có sự đối lập như một số người tưởng tượng ra. Và do đó cũng không có cái gọi là “cuộc nội chiến về tư tưởng giữa tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lênin” từ năm 1930 đến nay ở Việt Nam như có người nhận định. Một số người nhân danh đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh để hạ thấp, phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin. Họ nói tư tưởng Hồ Chí Minh mới là sản phẩm của Việt Nam, có nguồn gốc Việt Nam, còn chủ nghĩa Mác - Lênin là “ngoại lai”, “ngoại nhập”, không phù hợp với Việt Nam, thậm chí có người muốn đưa chủ nghĩa Mác - Lênin ra khỏi nền tảng tư tưởng của Đảng ta, chỉ giữ lại tư tưởng Hồ Chí Minh (!). Quan điểm đó nhân danh đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh, song thực chất, trực tiếp và gián tiếp chính là nhằm phủ nhận cả tư tưởng Hồ Chí Minh, bởi trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã có chủ nghĩa Mác - Lênin. Đảng ta xác định nền tảng tư tưởng của Đảng gồm chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là rất đúng đắn, phù hợp, thể hiện mối quan hệ biện chứng, thống nhất, gắn bó giữa hai bộ phận cấu thành nền tảng tư tưởng của Đảng.

Năm là, có quan điểm đem quy sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu là do sai lầm của chủ nghĩa Mác - Lênin, “sai lầm từ gốc, từ bản chất của học thuyết” (!).

Chúng ta thấy rằng, sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội - mô hình chủ nghĩa xã hội tập trung, quan liêu, bao cấp, hành chính, mệnh lệnh, xa rời quần chúng nhân dân với nhiều khuyết tật, chứ không phải là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội nói chung. Sự sụp đổ ấy có nguyên nhân khách quan và chủ quan, bên trong và bên ngoài, sâu xa và trực tiếp. Chính những khuyết tật của mô hình chủ nghĩa xã hội đó không được phát

hiện và khắc phục kịp thời, tồn tại kéo dài, tích tụ lại đã đẩy xã hội Xôviết đến sự sụp đổ. Sự sai lầm về đường lối cải tổ của lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô trước đây - cả đường lối kinh tế, chính trị, tư tưởng, tổ chức, cán bộ và đối ngoại, sự phản bội lại lý tưởng xã hội chủ nghĩa của một số lãnh đạo cao nhất trong Đảng cùng với âm mưu và hoạt động “diễn biến hòa bình” của chủ nghĩa đế quốc, sự chống phá của các thế lực thù địch là những nguyên nhân trực tiếp. Không thể quy sự sụp đổ của Liên Xô vào chủ nghĩa Mác - Lênin. Chính sự nhận thức sai, vận dụng sai, sự phản bội lại chủ nghĩa Mác - Lênin của một số người cao nhất trong ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô là nguyên nhân chủ yếu. Vì vậy, quyết không được đồng nhất những sai lầm đó với bản thân chủ nghĩa Mác - Lênin. Tại sao công cuộc cải cách, mở cửa của Trung Quốc, công cuộc đổi mới, hội nhập quốc tế của Việt Nam lại đạt được những thành tựu to lớn, quan trọng? Cải tổ sẽ không thất bại nếu Đảng Cộng sản Liên Xô có đường lối cải tổ đúng đắn, trung thành và sáng tạo trong vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, trung thành với lý tưởng xã hội chủ nghĩa, có bản lĩnh chính trị vững vàng, cảnh giác với âm mưu và hoạt động chống phá chủ nghĩa xã hội của các thế lực đế quốc thù địch, nếu xây dựng Đảng và Nhà nước vững mạnh, trong sạch, gắn bó mật thiết với nhân dân, chống được quan liêu, tham nhũng... Bài học về sự sụp đổ của Liên Xô nay đã trải qua gần 30 năm song vẫn là lời cảnh báo thường xuyên đối với các đảng cộng sản đang cầm quyền ở các nước xã hội chủ nghĩa để tránh đi vào “vết xe đổ” của Liên Xô.

KHOÁC ÁO “CHỦ NGHĨA KHÁCH QUAN” TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC - MỐI NGUY HẠI CẦN BỨC TRẦN VÀ LOẠI BỎ*

GS.TS. HOÀNG CHÍ BẢO**

Củu nghĩa khách quan theo nghĩa đúng đắn, thực chất của khái niệm này chính là thái độ, quan điểm tôn trọng sự thật khách quan, luôn xuất phát từ hiện thực khách quan, tức là thực tiễn để nghiên cứu. Tôn trọng “cái khách quan”, hiện thực khách quan đòi hỏi phải nhận thức hiện thực khách quan đúng với bản chất của nó. Khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học, nhất là trong nghiên cứu lý luận chính trị rất nguy hại, bởi hệ quả mà nó gây ra tác động tiêu cực trực tiếp tới nhận thức, niềm tin và hành động của giới nghiên cứu khoa học. Và yêu cầu nghiêm túc đặt ra với người nghiên cứu là phải tôn trọng sự thật khách quan, bảo vệ chân lý khách quan và tỏ rõ lập trường, quan điểm nhất quán trong nghiên cứu, trung thực về đạo đức, trung thành với chân lý.

V.I. Lênin coi quan điểm thực tiễn, quan điểm đời sống là quan điểm cơ bản, số một, hàng đầu của lý luận nhận thức.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 24/10/2019 và ngày 6/11/2019.

** Chuyên gia cao cấp, nguyên Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương.

Tôn trọng “cái khách quan”, hiện thực khách quan đòi hỏi phải nhận thức hiện thực khách quan đúng với bản chất của nó. Chủ nghĩa khách quan chân chính xa lạ với “chủ nghĩa tự nhiên” vốn coi mọi biểu hiện, thậm chí một biểu hiện đơn lẻ, nhất thời, tạm thời, bộ phận, cục bộ nào đó của sự vật, hiện tượng đều là bản chất của sự vật, hiện tượng đó. Chủ nghĩa tự nhiên đã tầm thường hóa khoa học và nghiên cứu khoa học. Trên phương diện nhận thức, những người theo chủ nghĩa tự nhiên đã xa rời lập trường khách quan khoa học. Họ không nhìn nhận sự vật, hiện tượng trong tính hệ thống, trong quá trình vận động và phát triển của nó, mà chỉ trong tính hệ thống - chĩnh thể, trong quá trình, tiến trình của các sự kiện thì bản chất của sự vật, hiện tượng mới bộc lộ ra. Không nhận thấy tính biện chứng đó, nên chủ nghĩa tự nhiên là siêu hình trong tư duy và phương pháp tư duy. Trên quan điểm nghiên cứu, trước hết là quan điểm tư tưởng, chủ nghĩa tự nhiên chẳng những xa rời quan điểm khách quan khoa học với yêu cầu nghiêm ngặt của tư duy biện chứng, phép biện chứng duy vật mà còn đối lập với chủ nghĩa khách quan, biểu hiện trong hình thái “chủ nghĩa chủ quan” với giáo điều và tư biện mà C. Mác đã từng phê phán. Chủ nghĩa chủ quan còn gắn liền với những biểu hiện duy ý chí và tất yếu không tránh khỏi việc xa rời quan điểm duy vật biện chứng, rơi vào chủ nghĩa duy tâm chủ quan. Những người bị chi phối bởi quan điểm này trong nghiên cứu khoa học sẽ không tránh khỏi sai lầm từ những giả thuyết khoa học, những nhận định, đánh giá, đến những kết luận mà họ đưa ra với những thiên kiến và cực đoan, chẳng những không phản ánh chân thực hiện thực khách quan mà còn làm sai lạc nó, thậm chí xuyên tạc nó. Chủ nghĩa chủ quan là nguyên nhân dẫn đến sai lầm trong nghiên cứu khoa học đối với nhà nghiên cứu, cần phải khắc phục, vượt

qua trong mọi lĩnh vực khoa học, đặc biệt trong nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn và lý luận. Tác hại của chủ nghĩa chủ quan gây ra không chỉ trong địa hạt nhận thức mà còn trong đời sống thực tiễn. Nó không định hướng và thúc đẩy phát triển mà trái lại còn có thể dẫn tới kìm hãm sự phát triển, thậm chí phản phát triển, kéo dài sự trì trệ, lạc hậu - một vật cản, một điểm nghẽn của phát triển. Ngay ở thời kỳ mở đầu công cuộc đổi mới, Đảng ta đã kịp nhận ra tình trạng lạc hậu của lý luận, sự chậm trễ của khoa học xã hội - nhân văn không theo kịp đà phát triển của thực tiễn, thậm chí đi sau cuộc sống đang biến đổi mau lẹ¹. Nghị quyết số 01-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa VII về công tác lý luận của Đảng trong giai đoạn hiện nay ra đời từ năm 1992, cách đây gần ba thập niên, cho đến nay vẫn còn nguyên tính thời sự.

Việc phê phán chủ nghĩa chủ quan duy ý chí, bệnh giáo điều, chủ nghĩa kinh nghiệm đã tạo xung lực cho đổi mới tư duy và thúc đẩy đổi mới xã hội, từ đổi mới kinh tế đến đổi mới chính trị và hệ thống chính trị ngay trong những bước đi đầu tiên của đổi mới ở nước ta. Đó là một nỗ lực đột phá, mở đường cho nghiên cứu lý luận, nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn được phát triển trên quan điểm khách quan khoa học, tôn trọng quy luật khách quan, chủ nghĩa khách quan đích thực, với phương châm nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật. Đây không chỉ là thái độ nghiêm túc trong khoa học mà còn là thái độ trung thực trong chính trị, dũng cảm tự phê phán và phê phán của Đảng ta để thúc đẩy đổi mới trong xã hội. Cách đây hơn bảy thập niên, từ năm 1947,

1. Xem Nghị quyết số 01-NQ/TW, ngày 28/3/1992 của Bộ Chính trị khóa VII *Về Công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay*.

với bút danh X.Y.Z, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết tác phẩm nổi tiếng *Sửa đổi lối làm việc*, đặt nền móng tư tưởng lý luận cho đổi mới trong điều kiện Đảng đã cầm quyền. Mở đầu tác phẩm, Người đặt vấn đề “phê bình và sửa chữa”. Người nêu ra ba căn bệnh nguy hiểm mà trước hết là bệnh chủ quan¹. Đây là bệnh về nhận thức, do yếu kém lý luận lại mắc thói coi khinh lý luận của không ít cán bộ, đảng viên mà sinh ra. Người nhấn mạnh, phải ra sức học tập, nâng cao trình độ lý luận và phương pháp tư duy, phương pháp tư tưởng, phương pháp công tác thì mới sửa chữa được căn bệnh này. Người còn nghiêm khắc chỉ trích bệnh hẹp hòi. Bệnh này thuộc về quan hệ, về dùng người, về cán bộ và chính sách cán bộ. Bệnh này rất nguy hiểm vì nó ngăn trở đoàn kết trong Đảng, trong quan hệ giữa Đảng với nhân dân². Bệnh thứ ba là thói ba hoa, thuộc về cách nói và cách viết.

Nếu chủ quan, chủ nghĩa chủ quan duy ý chí thuộc về nhận thức do những yếu kém, hạn chế về trình độ lý luận, tách rời lý luận với thực tiễn, xa rời quan điểm khách quan khoa học mà sinh ra thì khoắc áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học lại không chỉ là vấn đề nhận thức mà còn phức tạp và nguy hại hơn, bởi đây là một khuynh hướng tư tưởng, thể hiện thái độ, quan điểm nhân danh khách quan khoa học để truyền bá những tư tưởng xa lạ với khoa học vào trong nhận thức của quần chúng, xuyên tạc sự thật và chân lý, lung lạc niềm tin của quần chúng, làm suy yếu nền tảng tư tưởng của Đảng và ý thức hệ xã hội nói chung, không phải vô tình mà có dụng ý về chính trị, dẫn tới nguy cơ mất phương hướng chính trị trong hoạt động lãnh đạo và cầm quyền của Đảng.

1, 2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.5, tr.273-275, 276-279.

Thực tế cho thấy, khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học, nhất là trong nghiên cứu lý luận chính trị là nguy hại nhất, bởi hệ quả mà nó gây ra tác động tiêu cực trực tiếp tới nhận thức, niềm tin và hành động của đa số quần chúng, trong đó có cả giới trí thức và thế hệ trẻ, thậm chí thâm nhập vào đời sống chính trị trong Đảng, trong cán bộ, đảng viên.

Từ thực tế đó, việc nhận diện và phê phán những biểu hiện khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học cần phải được chú trọng đặc biệt vào lĩnh vực nghiên cứu lý luận chính trị, trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng, trong giới lý luận.

Nhận diện, phê phán để vạch rõ những sai trái, xuyên tạc sự thật lịch sử, những quan điểm lệch lạc, gieo rắc sự hoài nghi, tâm lý hoài nghi trong quần chúng đối với lý tưởng, mục tiêu và con đường mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn. Phê phán để đấu tranh chống lại sự truyền bá những thông tin giả dối (thông tin xấu, độc) với động cơ, mục đích xấu, nhân danh sự thật để xuyên tạc sự thật, kích động và lừa mị dân chúng, nhân danh khách quan để che đậy thái độ và hành vi chủ quan, bề ngoài tỏ ra tôn trọng sự thật khách quan, nhưng thực chất bên trong là phủ nhận sự thật khách quan với bản chất đích thực của nó, với xu hướng phát triển tất yếu của nó.

Những người khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học thường bám vào những hiện tượng, những sự kiện nào đó nổi lên trên bề mặt cuộc sống, tuy có thật về hiện tượng nhưng lại không thật về bản chất, cố ý nhấn mạnh, tuyệt đối hóa nó, tách rời, cô lập nó khỏi những hiện tượng, sự kiện khác trong toàn bộ quá trình và tiến trình lịch sử, dùng thiên kiến chủ quan để quy nó thành bản chất, giải thích

sai lạc nguyên nhân, tính chất của những hiện tượng, sự kiện mà họ đề cập tới, cốt làm cho mọi người ngộ nhận, tin theo những điều mà họ tuyên truyền, coi đó là đúng đắn, là chân lý.

C. Mác phân biệt rất rõ những hiện tượng giả đánh lừa bản chất mà ông gọi là những “giả tượng” và để nhận biết đúng bản chất của sự thật, cần phải lọc bỏ những “giả tượng” ấy khỏi những hiện tượng đích thực phản ánh bản chất. Bám lấy những “giả tượng” và quy nó thành bản chất, những người khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học đã phạm vào một sai lầm cố ý, đó là đem cái giả khách quan thay thế cho cái khách quan đích thực, khoác áo “chủ nghĩa khách quan” để từ bỏ khách quan khoa học, để theo đuổi một chủ nghĩa chủ quan xa lạ, đối lập với chủ nghĩa khách quan đích thực.

Đã khoác áo “chủ nghĩa khách quan” thì không còn là khách quan nữa và những ai khoác áo ấy để “nghiên cứu khoa học” thì cũng không còn là nghiên cứu khoa học theo đúng ý nghĩa chân chính. Yêu cầu nghiêm túc đặt ra với người nghiên cứu là phải tôn trọng sự thật khách quan, bảo vệ chân lý khách quan và tỏ rõ lập trường, quan điểm nhất quán trong nghiên cứu, trung thực về đạo đức, trung thành với lý tưởng. Từ năm 1927, khi viết *Đường cách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc đặt lên hàng đầu vấn đề “tư cách của người cách mệnh”, trong đó Người nhấn mạnh phải “Giữ chủ nghĩa cho vững”¹. Người còn khẳng định, bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chân chính cách mạng nhất, triệt để và mau mắn thắng lợi nhất là chủ nghĩa Lênin (Mác - Lênin) và trong lịch sử các cuộc cách mạng trên thế giới, chỉ có Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 do V.I. Lênin và Đảng vô sản kiểu mới lãnh đạo mới là

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.280-281.

cuộc cách mạng *đến nơi* (tức là triệt để), đi tới thắng lợi, làm lọt lòng nước Nga Xô Viết xã hội chủ nghĩa, khai sinh ra chủ nghĩa xã hội hiện thực lần đầu tiên trên thế giới, mở ra một thời đại mới trong lịch sử, soi sáng con đường cách mạng giải phóng dân tộc để từng bước quá độ tới chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam. Vững tin vào chân lý, Người còn khẳng định, phải theo chủ nghĩa Mác - Lênin và noi gương Cách mạng Tháng Mười Nga. Làm cách mạng, tất yếu phải có Đảng lãnh đạo, Đảng phải có chủ nghĩa làm cốt. Đảng không có chủ nghĩa giống như người không có trí khôn¹. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã xác tín những luận điểm khoa học của Nguyễn Ái Quốc trong *Đường cách mệnh* là đúng đắn, chân xác. Điều đó càng khẳng định bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, giá trị, sức sống và tầm vóc lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin - vấn đề lý luận cốt yếu nhất mà những người khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học đang ra sức công kích nó, cố tình xuyên tạc để phủ nhận nó. Họ cho rằng, C. Mác và Ph. Ăngghen sống trong thế kỷ XIX, học thuyết của các ông đã cách xa hiện tại tới gần hai thế kỷ, đã trở nên lạc hậu, lỗi thời, đã không còn đúng nếu soi vào thực tiễn biến đổi vô cùng nhanh chóng của thế giới ngày nay”. Họ còn cho rằng, “những điều Mác và chủ nghĩa Mác phê phán chủ nghĩa tư bản cùng lắm cũng chỉ đúng trong thời đại của các ông, còn hiện tại chủ nghĩa tư bản không như vậy nữa, nó vẫn đang tồn tại và phát triển, đang tạo ra sự phồn vinh, trình độ văn minh, hiện đại, bởi vậy cần phải theo nó chứ không phải chạy theo “lý thuyết cộng sản” xa vời, chưa biết đến bao giờ mới có được. Họ còn ra sức tuyên

1. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.289.

truyền rằng, cách mạng bạo lực, chuyên chính vô sản đã dẫn tới đổ máu “không cần thiết”, đó không phải là con đường phát triển “nhân đạo” và “nhân văn”, “không dân chủ” mà chỉ dẫn đến “chuyên chế độc tài”. Họ bám vào sự kiện sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu để cho rằng sự sụp đổ đó là do áp dụng chủ nghĩa Mác - Lênin. Họ coi sự biến xảy ra ở Liên Xô và Đông Âu vào thập niên 90 của thế kỷ trước là sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội, sự “phá sản”, sự “kết thúc” của chủ nghĩa Mác - Lênin, và chỉ có chủ nghĩa tư bản mới là trường cửu, mới là mô hình cần lựa chọn! Từ đó, nhân danh những sự kiện, sự thật mà họ gọi là “khách quan” đó để quy kết rằng, Việt Nam theo đuổi chủ nghĩa Mác - Lênin là sai lầm, con đường mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lựa chọn theo hệ tư tưởng Mác - Lênin đã dẫn tới những hy sinh to lớn mà đất nước vẫn lạc hậu, vẫn kém phát triển so với các nước trên thế giới. Phát triển theo một con đường khác với thâm ý từ bỏ chủ nghĩa xã hội, phát triển tư bản chủ nghĩa cũng có nghĩa là phủ nhận vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản, xuyên tạc và phủ nhận những cống hiến lịch sử của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thậm chí còn dùng mọi thủ đoạn lừa mị, kích động, bôi nhọ cuộc đời và sự nghiệp vĩ đại, cao thượng của Người bằng những thông tin bịa đặt, giả dối hòng lung lạc niềm tin của quần chúng, gây thù địch với Đảng và nhân dân ta, nhất là đối với thế hệ trẻ. Các thế lực chống đối tin rằng, chỉ có hạ bệ thần tượng Hồ Chí Minh thì mới có thể đánh đổ được Đảng ta, bởi họ thừa biết lý tưởng và mục tiêu cao quý mà Đảng và Bác Hồ lựa chọn, tư tưởng - đạo đức - phong cách của Hồ Chí Minh có ảnh hưởng sâu xa như thế nào đối với Đảng và nhân dân ta, có sức sống mãnh liệt như thế nào trong đời sống tinh thần của dân tộc

Việt Nam. Từ đó, những người khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong “nghiên cứu khoa học” mà thực chất là “giả khoa học”, là lợi dụng cái gọi là “nghiên cứu”, “tìm tòi”, “sáng tạo” trong khoa học để ra sức tuyên truyền, xuyên tạc có ác ý nhằm làm vẩn đục bầu không khí tinh thần của xã hội, tác động vào sự lệch hướng con đường phát triển của đất nước. Đây là những biểu hiện rất phức tạp trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện nay.

Những quan điểm sai trái, đối lập, thù địch đó nếu không bị vạch trần và phê phán, nếu để nó lan truyền trong xã hội thì có thể làm tăng thêm mức độ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng và nhân dân ta do chính sự tiếp xúc từ những người khoác áo “chủ nghĩa khách quan” với những luận điệu tinh vi, đánh tráo khái niệm, lập lờ giữa hiện tượng với bản chất nhằm phá hoại niềm tin, đức tin của quần chúng. Chúng ra sức khai thác những hiện tượng, những diễn biến sôi động trong đời sống xã hội, ngay cả những vấn đề trong nội tình của Đảng gần đây và hiện nay để xuyên tạc và chống đối. Như vậy, khoác áo “chủ nghĩa khách quan” không chỉ là “*giả khoa học*” mà còn là “*giả chính trị*”, “*giả cách mạng*”. Từ những việc làm ấy, họ cũng không thể che đậy được diện mạo “*giả đạo đức*” mà những ai có đầu óc khách quan khoa học, có lương tâm, phẩm giá và trách nhiệm với nhân dân, với đất nước, với dân tộc và với Đảng đều có thể nhận ra để có thái độ, có tiếng nói phê phán, để bảo vệ sự thật và lẽ phải, để tỏ rõ sự trung thực đạo đức trong khoa học và chính trị của mình trước sự nghiệp đổi mới - hội nhập - phát triển của đất nước.

Ngoài những vấn đề lý luận thuộc về chủ nghĩa, học thuyết, về lý tưởng, mục tiêu và con đường phát triển có tầm ảnh hưởng lớn, có tác động trực tiếp tới đường lối chiến lược,

tới nền tảng tư tưởng, tinh thần của Đảng, của chế độ ta mà các thế lực thù địch, chống đối đang tập trung mọi nỗ lực để xuyên tạc, phủ nhận, chúng còn không bỏ qua việc khai thác những sự kiện cụ thể hằng ngày để hòng “tiếp thêm sức mạnh” cho mục đích phá hoại của chúng, lôi kéo những người nhẹ dạ cả tin vào hòa với chúng. Thủ đoạn và cách làm của chúng cũng không khó nhận ra, vẫn là lấy hiện tượng làm bản chất, cố tình che lấp phần sáng và tỏa sáng trong bức tranh xã hội, cố tình làm đậm nét hơn, gây kịch tính hơn từ những phần tối, lấp khuất trong bức tranh đó, cố tình tạo ra những cái giả bản chất để làm sai lạc cách nhìn, cách đánh giá của một bộ phận quần chúng, tạo ra “một hiệu ứng tinh thần kiểu khác” theo mong muốn của chúng nhằm phá hoại sự thống nhất nhận thức, thống nhất tư tưởng, thống nhất hành động của chúng ta trong công cuộc đổi mới hiện nay. Xin dẫn chứng một vài ví dụ:

- Việc Đảng ta đang nêu cao quyết tâm chính trị và bằng hành động cách mạng mạnh mẽ để chống bằng được nạn tham nhũng, đưa các đại án tham nhũng ra xét xử công khai, xử lý nghiêm khắc theo pháp luật của Nhà nước pháp quyền và kỷ luật của Đảng đối với những tội phạm, kể cả không ít cán bộ cao cấp đã thoái hóa, biến chất, được toàn Đảng, toàn dân ủng hộ thì những thế lực chống đối thù địch lại cố tình rêu rao, xuyên tạc rằng, “đó là tình trạng đấu đá, tranh giành quyền lực trong Đảng, là dấu hiệu báo trước tình trạng tan rã Đảng và coi tham nhũng là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, của đảng cầm quyền”, rồi lại coi đó là hậu quả tất yếu của việc một đảng duy nhất cầm quyền để kích động tâm lý đòi đa nguyên, đa đảng, lập các đảng đối lập, cổ xúy thuyết “tam quyền phân lập” để tấn công vào nền tảng tư tưởng, vào

nguyên tắc chính thể của Nhà nước ta, kích động bất ổn chính trị, xung đột quyền lực...

- Những biểu hiện tiêu cực trong giáo dục và nhà trường, trong đó có bạo lực học đường, xâm hại tình dục trẻ em, sự hư hỏng về đạo đức của một số nhỏ giáo viên cùng hiện tượng gian lận trong thi cử xảy ra ở một vài địa phương, một số cơ sở giáo dục có liên quan tới chạy điểm, nâng điểm cho con cái của một số cán bộ đã bị phanh phui, đã bị xử lý nghiêm khắc thì lại bị những thế lực chống đối và những dư luận trái chiều tiếp tay cho chúng xuyên tạc rằng, đó là bản chất của nhà trường, của nền giáo dục xã hội đã hỏng đến tận gốc!

- Những tệ nạn và tiêu cực xã hội gắn với một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái, những bất minh, bất chính trong lợi ích nhóm, những hiện tượng chạy chức, chạy quyền trong công tác cán bộ mà Đảng kiên quyết xử lý, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, loại bỏ những “sâu mọt” ra khỏi bộ máy, bảo đảm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh mà nhân dân đang hết lòng tin tưởng ủng hộ Đảng thì lại bị chúng quy thành bản chất của chế độ, bản chất của Đảng, gieo rắc sự hoài nghi và kích động sự chống đối, nhất là trong bối cảnh Đảng ta đang chuẩn bị đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội XIII của Đảng...

Vậy, sự thật là thế nào và thực chất, bản chất của vấn đề là ở đâu?

Hãy bắt đầu từ thái độ, quan điểm của Đảng ta với tất cả sự quang minh chính đại của Đảng cách mạng, người cách mạng như chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Từ buổi đầu của thời kỳ đổi mới (Đại hội VI năm 1986) cho đến nay, Đảng ta luôn nhấn mạnh và nhất quán rằng, nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, tôn trọng sự thật khách quan. Xây dựng niềm tin khoa học, kiên định lý tưởng, mục tiêu và con đường

đã chọn, giữ vững bản lĩnh chính trị, giữ vững phương hướng chính trị, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa - đó chính là thái độ khoa học và cách mạng của Đảng ta. Đây là cơ sở để nhận rõ và khẳng định những giá trị bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin, của di sản tư tưởng Hồ Chí Minh. Niềm tin và sự khẳng định này của Đảng ta là có cơ sở vững chắc từ thế giới quan khoa học và cách mạng, từ thực tiễn lịch sử xã hội trên thế giới và thực tiễn đấu tranh cách mạng ở nước ta từ khi có Đảng lãnh đạo, có sự truyền bá và dẫn dắt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên “Đường cách mệnh”.

Sự thật là, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh không hề lỗi thời, lạc hậu và việc Đảng ta lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam hành động của cách mạng Việt Nam để kiên trì lý tưởng, mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là quyết định đúng, là sự lựa chọn sáng suốt, là trung thành một cách sáng tạo chứ không mù quáng, giáo điều như những sự xuyên tạc ác ý. Chúng ta bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trên cơ sở phát triển sáng tạo, làm phong phú, sống động lý luận cách mạng từ thực tiễn, không biệt phái mà biết tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa trong những thành tựu tư tưởng nhân loại, làm cho di sản kinh điển Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng trở nên sống động hơn trong dòng chảy văn hóa nhân loại, tiếp biến để phát triển. Quy luật này được Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng hết sức sáng tạo và Đảng ta kế thừa, phát huy trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Dù chủ nghĩa Mác cách xa gần hai thế kỷ, dù thế giới đã và đang biến đổi nhanh chóng, thậm chí có cả những đột biến (hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới tan rã, chế độ xã hội chủ nghĩa

ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, trật tự thế giới thay đổi, chủ nghĩa tư bản đã trở thành chủ nghĩa tư bản hiện đại...), song không vì thế mà chủ nghĩa Mác - Lênin trở nên lỗi thời, bị thực tiễn vượt qua như những thế lực thù địch vẫn thường rêu rao. Chủ nghĩa tư bản dù là chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn không hề thay đổi bản chất. Vì vậy, không vì những sự biến chính trị xảy ra ở Liên Xô, Đông Âu mà chủ nghĩa tư bản có thể được xem như là con đường, mô hình phát triển cần phải lựa chọn chứ không phải và không thể phủ định. Luận điệu này chỉ thể hiện sự truyền bá quan điểm tư sản, chống phá chủ nghĩa xã hội, đánh lạc hướng dư luận xã hội mà thôi. Những kết luận và những dự báo khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin về tính không thể có triển vọng của chủ nghĩa tư bản, về xu thế, triển vọng tích cực của chủ nghĩa xã hội, rằng những nhân tố xã hội chủ nghĩa ngày càng xuất hiện và chín muồi trong lòng chủ nghĩa tư bản một cách khách quan, tất yếu, bắt nguồn sâu xa từ sự phát triển của lực lượng sản xuất có tính toàn cầu. Nó trở thành nhân tố phủ định quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa trong quan hệ sản xuất của xã hội tư sản. Giai cấp công nhân hiện đại với xu hướng khách quan tri thức hóa công nhân và trí thức hóa công nhân làm cho sứ mệnh lịch sử thế giới của nó càng thể hiện rõ trong hoàn cảnh mới, điều kiện mới. Nó là sự phát triển chất lượng mới so với giai cấp công nhân truyền thống (giai cấp vô sản) để thực hiện vai trò cách mạng của nó chứ không phải “giai cấp công nhân biến mất”, “sứ mệnh lịch sử thay đổi thế giới là thuộc về tầng lớp trí thức tinh hoa chứ không phải công nhân” như những luận điệu xuyên tạc đậm màu sắc kỹ trị.

Khẳng định chân giá trị của chủ nghĩa Mác, vạch trần những thủ đoạn xuyên tạc hòng phủ nhận chủ nghĩa Mác, chủ

nghĩa xã hội khoa học về mặt học thuyết, chủ nghĩa xã hội hiện thực trong đổi mới, cải cách để phục hưng và phát triển về mặt con đường và mô hình, chúng ta nhớ tới những luận điểm sáng suốt của V. I. Lênin. Ông từng nói, rằng những kẻ chống Mác, phủ nhận chủ nghĩa Mác một cách vô lối, thật ra là những kẻ hiểu biết về Mác và chủ nghĩa Mác tồi nhất. Đặc biệt là, V. I. Lênin đã phát hiện thấy, sức sống và ảnh hưởng rộng lớn của chủ nghĩa Mác buộc những kẻ chống Mác cũng phải khoác áo mácxít. Lại có một thực tế khác, ngay những học giả tư sản trong các nước tư bản chủ nghĩa, những người có đầu óc khách quan khoa học đã có cái nhìn thật khách quan để thấy những khuyết tật không thể sửa chữa do nó là bản chất của chủ nghĩa tư bản. Họ đem lại một tiếng nói khách quan, một thái độ phê phán khách quan đối với chủ nghĩa tư bản, rằng nó không thể không lỗi thời, nó không thể không bị thay thế trong sự lựa chọn mà lịch sử đặt ra, thế kỷ XXI sẽ không thể hình dung được nếu không có sự hiện diện của chủ nghĩa Mác, Mác vẫn là nhà tư tưởng lỗi lạc, kiệt xuất của nhiều thời đại, rằng cho tới nay vẫn chưa thấy một thiên tài tư tưởng trí tuệ nào có thể vượt qua Mác, thay thế Mác.

Là một nhà tư tưởng mácxít sáng tạo và hiện đại, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã chỉ dẫn, học tập, nghiên cứu chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa Mác - Lênin không phải là thuộc lòng câu chữ mà cốt là nắm lấy tinh thần và phương pháp để ứng xử với con người và công việc, để độc lập và sáng tạo tìm tòi câu trả lời cho những vấn đề đặt ra của thực tiễn cách mạng.

Tinh thần cách mạng và phương pháp khoa học là chiếc chìa khóa mà chủ nghĩa Mác - Lênin đưa ra, cho ta công cụ tin cậy để giải thích thế giới và cải tạo thế giới. Những vấn đề cụ thể, những trường hợp cụ thể mà các nhà kinh điển của chủ

nghĩa Mác - Lênin đưa ra làm đối tượng phân tích có thể không còn phù hợp trong những hoàn cảnh, điều kiện lịch sử mới cần phải điều chỉnh nhận thức, “làm mới” nhận thức, tri thức của mình nhưng rất nhiều tư tưởng, luận điểm của các nhà kinh điển trong các tác phẩm của các ông vẫn tiếp tục soi sáng con đường đi của các dân tộc, trong đó có Việt Nam.

Đặc biệt là, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhìn nhận chủ nghĩa Mác - Lênin không chỉ là khoa học mà còn là đạo đức, là văn hóa - vốn là những cái mãi mãi còn giá trị, sức sống, ý nghĩa khai sáng, thức tỉnh đối với chúng ta ngày nay. Từ đây, có thể nhận thức một cách khách quan, khoa học về chủ nghĩa xã hội, cắt nghĩa một cách trung thực lịch sử thăng trầm, số phận và triển vọng của nó.

Không thể đồng nhất giản đơn sự đổ vỡ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu với sự đổ vỡ của chủ nghĩa xã hội, càng không thể từ sự kiện này mà cho rằng chủ nghĩa Mác - Lênin đã phá sản, đã kết thúc và việc áp dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là sai lầm, cần phải từ bỏ để lựa chọn một con đường phát triển khác như những ai nhân danh chủ nghĩa khách quan nêu ra.

Trên thực tế, hoàn toàn không phải như vậy!

Chủ nghĩa xã hội với tính cách là lý tưởng, mục tiêu, là học thuyết lý luận, là một chế độ xã hội kiểu mới không đổ vỡ, chỉ có sự đổ vỡ của mô hình xã hội chủ nghĩa ở những nước cụ thể, khi một kiểu mô hình này không còn động lực phát triển, lại bị suy thoái và biến dạng. Sự đổ vỡ này có nguyên nhân từ những nhận thức chủ nghĩa Mác - Lênin một cách giáo điều, xơ cứng và máy móc, xa rời những nguyên lý cơ bản, những chân giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin chứ không phải do chủ nghĩa, học thuyết Mác - Lênin gây ra.

V.I. Lênin đã từng nhấn mạnh, phân tích cụ thể một tình hình cụ thể, đó là bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác. Chân lý là cụ thể nên cách mạng phải sáng tạo. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã cho thấy, khi vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin với tinh thần sáng tạo, độc lập, tự chủ thì cách mạng phát triển và thắng lợi, trái lại khi phạm vào sai lầm giáo điều, chủ quan, máy móc, xa rời thực tiễn, làm trái quy luật khách quan, làm mất sinh khí của lý luận cách mạng thì không tránh khỏi thất bại. Kinh nghiệm thành công và không thành công trong việc giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước, trong đó có Việt Nam cho thấy rõ điều đó.

Vấn đề đặt ra một cách khách quan là ở chỗ, không phải là từ bỏ chủ nghĩa xã hội mà phải vượt qua những sai lầm, hạn chế, khuyết tật mà những người cộng sản và các đảng cộng sản đã mắc phải, nhất là khi đã cầm quyền trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội để cải tổ, cải cách, đổi mới chủ nghĩa xã hội một cách có nguyên tắc, có phương pháp, làm cho chủ nghĩa xã hội được kiến tạo, được định hướng và định hình đúng với bản chất tốt đẹp của nó.

Điều đó cũng có nghĩa là, không phải từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, mà trái lại, phải từ bỏ những nhận thức giáo điều, thậm chí những cách hiểu sai, làm sai, dẫn tới làm biến dạng, giản lược và làm nghèo nàn chủ nghĩa Mác - Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học. Phải “thanh toán” những sự biến dạng lệch lạc đó, trở lại đúng với tinh thần và phương pháp của chủ nghĩa Mác như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu ra, đồng thời phát triển sáng tạo nó phù hợp với thực tiễn ngày nay. Thái độ khách quan khoa học đòi hỏi như vậy và cũng chỉ như vậy mới có thể vạch trần những mưu toan khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong

nghiên cứu khoa học, trong đấu tranh tư tưởng, lý luận cũng như trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội hiện nay. Đây là vấn đề căn bản nhất, có thể nói đây là *vấn đề của mọi vấn đề*. Giải quyết được vấn đề nền tảng, gốc rễ này là cơ sở tư tưởng, lý luận để giải quyết các vấn đề khác có tính chất phái sinh và hệ quả.

Như đã đề cập, những luận điệu xuyên tạc, giả trá, những suy luận vô đoán, chủ quan, coi một đảng cầm quyền như Đảng ta là nguyên nhân dẫn tới độc đoán chuyên quyền, là không thể có dân chủ, là dẫn đến tham nhũng và suy thoái, rồi quy những hiện tượng tiêu cực trong kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục,... là bản chất của xã hội ta, do sự lãnh đạo, cầm quyền của Đảng gây ra,... thực chất là những sự thóa mạ lịch sử, xúc phạm tới Đảng, dân tộc và nhân dân ta, bộc lộ rõ những mưu toan thù địch và chống đối, phá hoại sự nghiệp đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đi ngược lại xu thế của tiến bộ và phát triển, không thể không phê phán.

Thực tiễn, như V. I. Lênin nhận xét, cao hơn lý luận, nó rộng lớn, đa dạng, phổ biến mà không một lý luận nào có thể khái quát đầy đủ được. Chỉ có thực tiễn mới cho ta câu trả lời chính xác và tin cậy về những vấn đề mà cuộc sống đặt ra.

Thực tiễn cách mạng, đổi mới, phát triển của Việt Nam trong hơn ba thập niên qua, tự nó đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng khởi xướng. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng cùng với sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân tộc là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đó cũng là sự khẳng định những quan điểm, nguyên tắc cơ bản của đổi mới, của chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, nổi bật ở những điểm sau đây:

- *Khẳng định* độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là lý tưởng, mục tiêu mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn. Đổi mới được dẫn dắt bởi lý tưởng, mục tiêu đó, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng sẽ xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- *Khẳng định* chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng, là kim chỉ nam hành động của cách mạng Việt Nam.

- *Khẳng định* vai trò lãnh đạo và cầm quyền của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội.

Những điều *khẳng định* đó là sự thật khách quan, được thực tiễn xác nhận và nhân dân thừa nhận, đồng tình, ủng hộ, ra sức thực hiện và bảo vệ với sức mạnh của dân chủ, đoàn kết và đồng thuận.

Thực tiễn ấy, sức mạnh ấy tự nó cũng đã bác bỏ, phủ định những luận điệu xuyên tạc, những quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, chống phá cách mạng, của những ai khoác áo “chủ nghĩa khách quan”, nhân danh nghiên cứu khoa học nhưng lại không vì một nền khoa học chân chính, phụng sự Tổ quốc và nhân dân, trái lại, dù vô tình hay cố ý, họ đã làm phương hại tới niềm tin, tới sự thống nhất ý chí và hành động của nhân dân, do đó không thể không phê phán và bác bỏ.

Khách quan khoa học trong nghiên cứu lý luận và khoa học xã hội - nhân văn

Khoa học xã hội - nhân văn là một tập hợp lớn các ngành, chuyên ngành khoa học khác nhau cùng nghiên cứu về xã hội và con người, lấy xã hội và con người làm đối tượng và khách thể nghiên cứu. Triết học, đặc biệt là triết học xã hội, chính trị

học và các khoa học chính trị, sử học, xã hội học, đạo đức học, tâm lý học, văn hóa học,... là những môn khoa học nằm trong hệ thống chỉnh thể các khoa học xã hội và nhân văn. Trong hệ thống các môn khoa học này, lý luận kinh điển Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh có vị trí và vai trò quan trọng đặc biệt. Với tính cách là một khoa học, lý luận Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh đóng vai trò nền tảng tư tưởng, tinh thần của xã hội, định hướng về lập trường và quan điểm, nguyên tắc và phương pháp cho nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn, bảo đảm cho nghiên cứu khoa học về xã hội, về con người đúng đắn, có kết quả, có tác động hữu ích và thiết thực đối với đời sống xã hội và con người, góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội, sự hoàn thiện nhân cách con người, phù hợp với quy luật khách quan - quy luật của tiến bộ lịch sử. Theo đó, lý luận - ở đây là lý luận kinh điển mácxít (hay còn có thể gọi là các môn khoa học lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin) là bộ phận cốt yếu của khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta, cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa với vai trò lãnh đạo, cầm quyền của đảng cộng sản và sự quản lý của Nhà nước pháp quyền, trong đó có chức năng quản lý nhà nước về khoa học, về hoạt động nghiên cứu khoa học.

Sự khác biệt căn bản giữa khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ với khoa học xã hội - nhân văn và lý luận là sự khác biệt về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Nếu khoa học tự nhiên nghiên cứu giới tự nhiên, môi trường tự nhiên, tồn tại độc lập khách quan bên ngoài đời sống xã hội, lịch sử xã hội và con người, không phụ thuộc vào ý thức con người, nhằm khám phá quy luật vận động của giới tự nhiên - “thân thể vô cơ” của con người như C. Mác nói, thì khoa học xã hội - nhân văn lại nghiên cứu về xã hội, đời sống xã hội, cấu

trúc xã hội và các quan hệ xã hội của con người. Chính trong đời sống hiện thực xã hội đó diễn ra những hoạt động của con người - những chủ thể có ý thức để con người và loài người sáng tạo ra lịch sử như “một tự nhiên thứ hai” (C. Mác) của mình. C. Mác cũng từng nhấn mạnh rằng, con người và loài người sáng tạo ra lịch sử, không phải tùy tiện, chủ quan mà tuân theo những quy luật khách quan, do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan quy định, chi phối và chế ước. Con người nhận thức giới tự nhiên, khám phá các quy luật tự nhiên, chúng tác động tự phát vào trong quá trình tự vận động, tự biến đổi của tự nhiên để tồn tại trong môi trường tự nhiên, cải biến tự nhiên một cách có ý thức, phù hợp với quy luật khách quan, phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của mình, đó là sáng tạo ra xã hội, ra lịch sử, không phải hư vô, thần bí mà trên những tiền đề vật chất nhất định. Giới tự nhiên có thể ví như cái giá đỡ vật chất, không có cái nền tảng hiện thực đó, không thể có xã hội và lịch sử.

Do đó, con người và loài người trước khi sáng tạo ra xã hội và lịch sử của mình, nó đã từng là một bộ phận của giới tự nhiên như một tất yếu. Tuân theo quy luật tự nhiên để cải biến tự nhiên vì mục đích xã hội và nhân văn cũng là một tất yếu khách quan. Khám phá bản chất, quy luật và hành động thuận theo quy luật chính là sức mạnh và khả năng sáng tạo của chủ quan, chủ thể trong sự ràng buộc tất yếu của cái khách quan. Ph. Ăngghen đã từng cảnh báo: con người đối xử với tự nhiên đúng như quy luật của nó thì tự nhiên sẽ phục vụ con người như một “cô hầu gái ngoan ngoãn”, trái lại nếu con người can thiệp tùy tiện vào giới tự nhiên một cách trái quy luật thì giới tự nhiên sẽ trả thù con người, sẽ tác oai tác quái như một “mụ phù thủy độc ác”. Do đó, con người không thể đối xử với

tự nhiên như một “tên thực dân xâm lược” mà trái lại, phải “hiểu” tự nhiên (bởi tự nhiên thường tự giấu mình) để ứng xử “thuận hòa” với tự nhiên. Đòi hỏi đó là khách quan. Một triết lý sống được đưa ra trước loài người: để “làm chủ” tự nhiên, để “chinh phục” tự nhiên theo chiều hướng nhân văn vì mục đích sống an toàn, hạnh phúc cho cộng đồng nhân loại thì con người văn minh và xã hội hiện đại phải “làm bạn” với tự nhiên, phải “thân thiện” với nó chứ không phải tàn phá nó một cách vô lối và khai thác nó đến kiệt quệ, phá vỡ tính cân bằng của môi trường sinh thái. Những biến đổi của khí hậu, thiên tai, lũ lụt, những cơn sóng thần hung dữ, những dòng sông chết, nước biển dâng như hiện nay,... đều là cái giá phải trả do hành vi làm trái quy luật của chính con người gây ra. Thảm họa môi trường đang là một vấn đề toàn cầu, đe dọa từng ngày, từng giờ đến cuộc sống con người càng cho thấy thái độ tôn trọng khách quan, tuân thủ quy luật khách quan có tầm quan trọng sống còn đối với con người và loài người như thế nào.

Khoa học xã hội - nhân văn và lý luận thẩm nhuần quan điểm khách quan khoa học trong nghiên cứu cơ bản và ứng dụng phải góp phần thích đáng vào công cuộc bảo vệ môi trường tự nhiên đang bị hủy hoại - mà sự hủy hoại này lại do chính con người gây ra như một hành vi tự sát - bằng cách xây dựng vững chắc cơ sở khoa học cho một triết lý sống mới: từ tàn phá tự nhiên sang bảo vệ tự nhiên, thực hiện sự hài hòa tự nhiên - xã hội trong phát triển. Từ đây, có thể nhận rõ tính đặc thù của các quy luật xã hội và tính đặc thù của khoa học xã hội - nhân văn, của lý luận trên quan điểm khách quan khoa học.

Nếu quy luật tự nhiên tác động một cách tự phát trong biến đổi tự nhiên thì quy luật xã hội lại tác động vào xã hội thông qua nhận thức và hành động tự giác của con người. Khoa học tự

nhiên và nghiên cứu khoa học tự nhiên không có tính giai cấp nhưng ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học của các nhà tự nhiên học vào đời sống xã hội, khi xã hội đã phân chia thành giai cấp, có đối kháng và mâu thuẫn giai cấp do những khác biệt và xung đột lợi ích giai cấp mà ra, thì lại chịu tác động từ các giai cấp, các chủ thể thống trị và cầm quyền, thông qua lăng kính giai cấp, thông qua thể chế chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước cũng như chịu tác động từ ý thức hệ của giai cấp thống trị. Một ví dụ kinh điển mà mọi người đều thấy, nghiên cứu và ứng dụng sức mạnh của năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, phát triển sản xuất và kinh tế, làm giảm nhẹ sức lao động của con người và phục vụ dân sinh khác về bản chất với việc dùng những sức mạnh ấy của bom đạn vào chiến tranh, xâm lược, giết hại và hủy diệt hàng loạt sinh mạng, gây ra thảm họa cho loài người.

Khoa học xã hội - nhân văn và lý luận trên quan điểm khách quan khoa học giúp ta nhận rõ những tính khác biệt đặc thù của nó so với khoa học tự nhiên và kỹ thuật - công nghệ. Những tính khác biệt đặc thù này, một mặt, vẫn không xa rời tính phổ biến của khoa học, của tri thức và chân lý khoa học nói chung; mặt khác, đặt ra những yêu cầu cho nhà khoa học, nhà lý luận trong nghiên cứu các vấn đề về xã hội và con người. Yêu cầu ấy, xét đến cùng, cũng do tính khách quan quy định.

Đây là một vấn đề lớn, phức tạp, cần được nghiên cứu công phu, thấu đáo bằng những chuyên khảo lớn, làm rõ lịch sử và lôgic của nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn để luận chứng những tính quy luật đặc thù của lĩnh vực khoa học vô cùng quan trọng này. Những dự báo về khoa học và khoa học luận đã cho thấy, trong đà phát triển của khoa học, của các dòng thác thông tin trên toàn cầu, nhất là trong sự phát triển

nhảy vọt của cách mạng khoa học - công nghệ, kể cả cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra hiện nay thì khoa học xã hội - nhân văn, nhất là lý luận chẳng những không bị suy giảm như có người lầm tưởng mà trái lại ngày càng có vai trò quan trọng, nổi bật trong sự phát triển của xã hội hiện đại, trong nhận thức luận về thế giới đương đại trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Xã hội càng phát triển văn minh hiện đại bao nhiêu càng cần đến vốn hiểu biết sâu sắc bấy nhiêu về xã hội, về con người. Kỹ thuật - công nghệ dù có hiện đại đến đâu, các dòng sản phẩm công nghệ, các thể hệ công nghệ liên tiếp xuất hiện mới, thay thế nhau, đó là một thực tế, song không vì thế mà phương diện kỹ thuật, công nghệ có thể đè bẹp, lấn át con người, thay thế con người được. Mọi thành tựu công nghệ đều chỉ là bằng chứng nói lên sức mạnh sáng tạo của con người, đều từ trí tuệ con người sáng tạo ra. Trí tuệ nhân tạo cũng vậy, là sản phẩm do trí tuệ con người tạo ra, không có con người sáng tạo sẽ không có bất cứ thành tựu nào có thể tự sản xuất ra được. Sự không ngừng tăng lên của tri thức nhân văn, của khoa học xã hội - nhân văn là đòi hỏi khách quan của tiến bộ lịch sử, rằng, đời sống xã hội ngày càng phải nhân văn hơn, ngày càng phải bộc lộ đầy đủ hơn sức mạnh của nhân tính, cái mà C. Mác trù tính “sức mạnh bản chất người”, “sức mạnh của nhân tính” phải được không ngừng bộc lộ, “phải làm cho hoàn cảnh ngày càng có tính người nhiều hơn”. Kỹ thuật - công nghệ là những phương tiện kỳ diệu để giải phóng và nâng cao con người chứ không phải để biến thành “chủ nghĩa kỹ trị” thống trị con người và xã hội.

Đó là khách quan khoa học mà các khoa học nghiên cứu về xã hội, về con người cần phải chứng tỏ sức mạnh cần thiết, hữu ích của mình. Nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn cần phải

luôn luôn đứng vững trên quan điểm khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể, phát triển hướng tới những giá trị nhân văn đích thực.

Có thể khái quát những đặc điểm đặc thù của khoa học xã hội - nhân văn và lý luận như sau:

Thứ nhất, khoa học xã hội - nhân văn cũng như mọi khoa học phải bảo đảm tính đúng đắn, chính xác trong những kết quả nghiên cứu. Phản ánh đúng đắn, chính xác hiện thực khách quan trong phạm vi đối tượng nghiên cứu là tiêu chí (thước đo) của tri thức, của chân lý khoa học. Song tính đúng đắn, chính xác của khoa học xã hội - nhân văn, đặc biệt của lý luận không giống như tính đúng đắn chính xác của tự nhiên học được lượng hóa, được thực chứng, thực nghiệm một cách chi tiết trong phòng thí nghiệm. Trong khi có thể áp dụng phương pháp phân tích định lượng nhằm lượng hóa đối tượng và kết quả nghiên cứu thì khoa học xã hội - nhân văn, nhất là lý luận lại chú trọng nhiều hơn phương pháp phân tích định tính, phương pháp phân tích so sánh, tổng hợp, hệ thống hóa và khái quát hóa.

Tri thức, chân lý của khoa học xã hội - nhân văn đúng đắn, chính xác ở chỗ, nó vạch ra xu thế của phát triển, bản chất, quy luật hay tính quy luật trong phát triển, biểu đạt bằng các luận điểm, luận cứ và luận chứng nhằm giúp cho chúng ta nhận biết bản chất của đối tượng, dự báo xu hướng vận động, biến đổi của đối tượng. Nó đúng đắn, chính xác bởi tính chặt chẽ của lôgic khoa học và các quan điểm nghiên cứu, các tư tưởng khoa học có tác dụng gợi mở, hình thành cơ sở khoa học của niềm tin đối với mọi người trong xã hội. Tính đúng đắn, chính xác của khoa học xã hội - nhân văn, nhất là lý luận, học thuyết lý

luận, phương pháp luận là ở tác dụng, hiệu ứng xã hội của nó, giá trị và ý nghĩa khai sáng (khai tâm, khai trí) của nó đối với con người, với xã hội nói chung.

Hiếu để tin, tin để hành động tự giác và sáng tạo, sáng suốt chứ không phiêu lưu, mù quáng. Tính đúng đắn, chính xác từ những tri thức khoa học xã hội - nhân văn và lý luận như vậy nhằm vào định hướng tư tưởng, lựa chọn giá trị mục tiêu hành động của con người, khác với thực chứng, thực nghiệm của tự nhiên học.

Thứ hai, khoa học xã hội - nhân văn, đặc biệt là lý luận, do đối tượng và khách thể nghiên cứu của nó là đời sống xã hội và hoạt động của con người quy định, lại mang tính đặc thù về tính đúng đắn, chính xác của các tri thức khoa học xã hội - nhân văn như đã nêu trên nên nghiên cứu cơ bản gắn chặt với nghiên cứu ứng dụng. Trong không ít trường hợp, các loại hình nghiên cứu này thâm nhập, thẩm thấu vào nhau rất sâu sắc, thậm chí có thể đồng nhất. Đặc điểm này thể hiện rõ nhất ở lý luận. Đó cũng là chỗ khác căn bản giữa khoa học xã hội - nhân văn với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Thứ ba, khác căn bản với khoa học tự nhiên và các nhà tự nhiên học, khoa học xã hội - nhân văn và lý luận, các nhà khoa học, các nhà lý luận gắn chặt với chính trị (hoạt động), chính thể (thể chế đảng chính trị, nhà nước và pháp luật), chính giới (giới chính trị lãnh đạo, cầm quyền, tầng lớp tinh hoa có ảnh hưởng quan trọng tới các quyết sách tầm quốc gia, quốc tế), tác động trực tiếp tới chất lượng và hiệu quả của tham chính (tham gia chính trị của mọi công dân) và chấp chính (của những người nắm giữ cương vị quyền lực, thực thi quyền lực

công được ủy thác từ dân chúng và xã hội). Do đó, đội ngũ trí thức khoa học xã hội - nhân văn và lý luận có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc củng cố nền tảng tư tưởng, ý thức hệ của xã hội.

Thứ tư, bản thân khoa học và giới trí thức khoa học sáng tạo luôn đòi hỏi sự tôn trọng chân lý và đạo lý. Đòi hỏi này đặc biệt nổi trội trong khoa học xã hội - nhân văn, trong lý luận.

Thứ năm, để phát triển tiềm năng và tiến bộ trong nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn, đặc biệt là nghiên cứu lý luận, trước hết là lý luận chính trị, cần phải tạo ra môi trường xã hội dân chủ, tôn trọng tự do tư tưởng, xác lập quan hệ hợp tác, tin cậy, trách nhiệm giữa lãnh đạo, quản lý với giới nghiên cứu để thúc đẩy sáng tạo vì lợi ích chung của xã hội. Đó cũng chính là đòi hỏi tất yếu khách quan mà bản thân khoa học và đời sống đặt ra trong quá trình phát triển.

Đó cũng là cơ sở khách quan quy định sự thống nhất giữa tính khoa học với tính cách mạng, giữa tính đảng với tính khoa học, giữa khoa học với chính trị, giữa khoa học với đạo đức, với văn hóa.

Sự liên kết và thống nhất chặt chẽ những thuộc tính nêu trên trong nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn, đặc biệt là nghiên cứu lý luận, nhất là lý luận chính trị đòi hỏi người nghiên cứu và cả đội ngũ của họ phải thường xuyên và đồng thời trau dồi trình độ chuyên môn, học thuật, tích lũy vốn sống và kinh nghiệm, rèn luyện phẩm chất đạo đức và bản lĩnh chính trị. Đó là điều cần thiết. Chính vì vậy, thẩm nhuần quan điểm khách quan khoa học trong nghiên cứu thì phải đấu tranh phê phán và loại bỏ những biểu hiện bất minh, bất chính khoác áo “chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học.

Tôn trọng hiện thực khách quan và nhận thức đúng bản chất của sự thật khách quan - yêu cầu hàng đầu của mọi nghiên cứu khoa học

Thấm nhuần sâu sắc quan điểm duy vật biện chứng và phương pháp biện chứng duy vật - một chỉnh thể thống nhất hữu cơ không thể tách rời của triết học Mác, triết học khoa học và cách mạng, không chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới đó, V.I. Lênin đã khẳng định rằng, quan điểm thực tiễn, quan điểm đời sống là quan điểm cơ bản, số một, hàng đầu của lý luận nhận thức. Luận điểm có tính nền tảng này đặt cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xác lập thái độ khách quan khoa học của người nghiên cứu, của hoạt động nghiên cứu để tìm ra bản chất của mọi sự vật, hiện tượng, những đặc điểm, thuộc tính của đối tượng, nhận thức đúng về nó và cải biến nó bằng hoạt động sáng tạo trong thực tiễn, phù hợp với quy luật khách quan, thúc đẩy sự phát triển.

Sứ mệnh của khoa học, của các nhà khoa học là cho dù đối tượng, nội dung và phương pháp nghiên cứu khác nhau, tùy thuộc các lĩnh vực, ngành và chuyên ngành khác nhau, song đã là khoa học thì điểm chung, phổ biến và tất yếu đều là tìm tòi chân lý và phát hiện quy luật để hiểu bản chất của thế giới khách quan, xu hướng vận động và biến đổi của nó, đồng thời cắt nghĩa xem, con người và loài người có vị trí, vai trò và khả năng như thế nào trong thế giới ấy, con người có thể và cần phải làm gì để trở thành tự do trong cái tất yếu, để sáng tạo ra đời sống, tức là lịch sử của mình và thụ hưởng hạnh phúc đích thực.

Ph. Ăngghen đã từng đánh giá về thời đại Phục hưng và thế kỷ Ánh sáng (Khai sáng) trong lịch sử nhân loại. Đó là thời đại “khổng lồ” sản sinh ra những con người “khổng lồ”. Họ vĩ đại

về mọi phương diện: trí tuệ, tài năng, đạo đức và nhân cách. Hoàn toàn có thể mượn lời này của Ph. Ăngghen để nói về các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, của chủ nghĩa xã hội khoa học, chủ nghĩa cộng sản khoa học. Là nhà tư tưởng mácxít sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh, điều kiện Việt Nam mà còn có những phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, làm phong phú, sống động chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay. Cống hiến vô giá về lý luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh được chứng thực bởi thực tiễn cách mạng Việt Nam và thế giới trong thế kỷ XX đã đưa Chủ tịch Hồ Chí Minh lên tầm vóc một tác gia kinh điển. Cùng với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng, kim chỉ nam hành động của cách mạng Việt Nam.

Nhận thức là một quá trình, đi từ hiện tượng tới bản chất, như V.I. Lênin nói, từ nông đến sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ “bản chất cấp 1” đến “bản chất cấp 2”,... tới vô tận.

Bàn về nhận thức, C. Mác cho rằng, để từng bước chiếm lĩnh đối tượng, con người ta đi từ trừu tượng tới cụ thể. Cái trừu tượng ban đầu thật ra là cái cụ thể nhưng trong hình thức trừu tượng của nó, là một cảm nhận chung, giản đơn, cảm tính, trực tiếp, toàn bộ. Quá trình phân tích, đi sâu vào các mối liên hệ, quan hệ giữa đối tượng - khách thể với chủ thể, giúp con người dần dần nhận ra từng thuộc tính bản chất của nó. Cái trừu tượng ban đầu vốn là điểm xuất phát của tư duy, nhận thức trong hình thức của những trực quan và biểu tượng, vốn là cái cụ thể chưa đi qua các thao tác phân tích của lôgic khoa học, chưa được tái sản sinh trong tư duy để đạt tới một khái quát lý luận. Chỉ có phân tích và tổng hợp mới giúp cho chủ thể nhận thức phát hiện ra những mối liên hệ bên trong phản ánh bản chất.

Từ cái trừu tượng ban đầu về cái cụ thể còn nghèo nàn sơ lược đi qua trừu tượng hóa khoa học - đặc trưng cho sức mạnh của lý tính, “khoảng trống về nội dung” của cái trừu tượng - cụ thể được khóa lấp làm cho cái cụ thể - trừu tượng đã được tái sản sinh trong tư duy trở nên phong phú, sâu sắc, sống động. Bởi thế, càng xa cái cụ thể ban đầu trong hình thái trừu tượng bao nhiêu, con người càng tiến gần tới cái cụ thể đích thực bấy nhiêu. Đó chính là cái cụ thể được nhận thức về bản chất nhờ sức mạnh của tư duy lý luận, đem lại cho con người - chủ thể tri thức, những “hạt” chân lý, những xu hướng, quy luật và tính quy luật về sự vật, về đối tượng, về thế giới khách quan trong tiến trình vận động, biến đổi và phát triển của nó.

Với ý nghĩa đó, khoa học, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội - nhân văn, khoa học kỹ thuật - công nghệ, trong mỗi loại hình ấy, lý luận, triết học và khoa học luận có vị trí, vai trò quan trọng nổi bật... Nghiên cứu khoa học chính là hoạt động sản xuất ra tri thức, biểu đạt năng lực trí tuệ của con người và loài người. Hành trình của lịch sử khoa học là hành trình của hiểu biết - khám phá - sáng tạo. Đó cũng là yêu cầu mà chính cuộc sống đặt ra đối với nghiên cứu khoa học, cũng là thiên chức cao quý thuộc về lẽ sống của nhà khoa học chân chính.

Để *tồn tại* và tiến hành hoạt động sống¹ của mình, con người, từ cá thể đến tộc loại, tức là cả loài người, phải tất yếu và

1. Theo C. Mác, con vật chỉ *tồn tại* theo bản năng, bị bản năng (thú tính) thống trị. Chỉ con người mới có *hoạt động*, dựa trên những tiền đề vật chất để *tồn tại* và trên cơ sở đó mới có hoạt động. Đó là *hoạt động sống - sáng tạo*, biểu lộ và làm bộc lộ những sức mạnh bản chất người của con người. Đó là *nhân tính* (Xem các tác phẩm *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* của C. Mác và *Hệ tư tưởng Đức* của C. Mác và Ph. Ăngghen).

thường xuyên nhận thức thế giới xung quanh, đồng thời nhận thức chính bản thân mình. Quá trình nhận thức và tự nhận thức ấy, bao gồm cả tự điều chỉnh, “tự phê phán” là một tương tác giữa đối tượng - khách thể với chủ thể, giữa khách quan với chủ quan. Ở cấp độ triết học, khoa học về thế giới quan, về bản thể luận và nhận thức luận, trong tư duy triết học thường xuất hiện “những phản tư” ở những thời kỳ phát triển bước ngoặt. Triết học Phục hưng, triết học Khai sáng trong buổi bình minh của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là triết học Mác vào những năm 40 của thế kỷ XIX dẫn đến sự hình thành lý luận của chủ nghĩa xã hội, chuyển chủ nghĩa xã hội từ không tưởng tới khoa học là những ví dụ điển hình, làm nên cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại. Bản *Luận cương về Phoiơbắc* (năm 1845) với 11 luận đề do C. Mác xác lập và được hoàn thiện bởi Ph. Ăngghen sau khi C. Mác qua đời, dù dung lượng rất nhỏ nhưng tầm vóc tư tưởng lại vô cùng lớn, bởi đó là “một phác thảo thiên tài về một thế giới quan mới” - khoa học và cách mạng. Thành tựu ấy của tư duy và tư tưởng không phải là sản phẩm của chủ quan và tư biện mà trái lại, là “con đẻ” của thực tiễn lịch sử, của hiện thực khách quan đã chín muồi, nó “gợi ý”, “mách bảo” cho những thiên tài sáng tạo của chủ quan và chủ thể như C. Mác phát hiện và thể hiện. Cho nên, chỉ có xuất phát từ thực tiễn khách quan, với thái độ khách quan khoa học thì mới tiếp cận được chân lý, mới đem lại câu trả lời chính xác, đúng đắn mà thực tiễn đòi hỏi.

Câu hỏi nghiên cứu nào, giả thuyết khoa học nào cũng đều nằm trong thực tiễn, trên mảnh đất hiện thực của cuộc sống thực tế chứ không hư ảo. Câu trả lời nào - trong hình thái tư tưởng lý luận được khái quát lên từ nghiên cứu cũng đều “ủ mầm”, “thai nghén” trong lòng hiện thực khách quan chứ

không chủ quan, tư biện. Chỉ với thái độ khách quan khoa học mới giúp cho việc nghiên cứu và người nghiên cứu tìm thấy lời giải minh xác. C. Mác phân biệt rất rõ ràng “tồn tại người” khác căn bản với “tồn tại vật”, “động vật”, dù con người, trước hết cũng là một thực thể sinh học. Động vật bị bản năng (thú tính) chi phối và thống trị. Con người có ý thức dẫn dắt và chế ngự bản năng để có nhân tính. “Tồn tại người” là tiền đề vật chất để con người và chỉ có con người mới có hoạt động, đó là “hoạt động sống - sáng tạo”.

Song thế giới khách quan là rộng lớn, phức tạp và biến đổi không ngừng, bởi vận động là tuyệt đối trong cả không gian lẫn thời gian.

Hêraclit, nhà biện chứng và duy vật thuần phác thời cổ HyLa đã nói một câu nổi tiếng, thành một danh ngôn: “Người ta không ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông”. Nhận thức thế giới đối tượng không chỉ một lần là xong và cũng không chỉ một lần mà nhận thức được tất cả. Tri thức lớn dần lên theo năm tháng. Chân lý cũng sâu sắc hơn cùng thời gian, thậm chí qua những biến cố của lịch sử, của thời cuộc, thời đại, không ít trường hợp con người ta phải nhận thức lại, phải “làm mới” những tri thức, những chân lý đã có. Đòi hỏi ấy của khách quan, của hoàn cảnh mà chủ quan của chủ thể phải đáp ứng. Cho hay, để đổi mới xã hội phải bắt đầu từ đổi mới tư duy. Đó là tất yếu, là đặc điểm mang tính quy luật.

Thế giới là một chỉnh thể. Toàn bộ “cái phổ” rộng lớn của khoa học và từng lĩnh vực, ngành, chuyên ngành, kể cả những chuyên ngành rất hẹp do chuyên môn hóa rất sâu quy định trong đời sống khoa học như là “những lát cắt” riêng biệt, đặc thù đều nỗ lực nhận biết, phản ánh gần đúng cái chỉnh thể ấy. Đòi hỏi ấy là khách quan, từ thế giới khách quan đặt ra.

Lịch sử khoa học đã biết đến sự phân ngành lại còn biết đến hợp ngành nữa. Về mặt phương pháp, sự kết hợp các phương pháp chuyên ngành với liên ngành và đa ngành trở nên cần thiết, nhất là trong nghiên cứu các lĩnh vực xã hội của khoa học xã hội - nhân văn nhằm có một cái nhìn đa chiều, tiếp cận hệ thống chỉnh thể, nhận thức sâu hơn bản chất của cấu trúc đối tượng. Yêu cầu này mang tính khách quan, bởi hoạt động của các chủ thể người trong xã hội hiện đại muốn nâng cao được năng lực sáng tạo, muốn đạt được hiệu quả ngày một tốt hơn tất yếu phải huy động tri thức tổng hợp, liên kết các tri thức trong tính hệ thống chỉnh thể của nó phù hợp với hệ thống - chỉnh thể của bản thân thế giới đối tượng¹. Ph. Ăngghen đã từng nhấn mạnh, bản chất của thế giới là biện chứng và chỉ có tư duy biện chứng mới giúp cho người nghiên cứu nhận ra tính biện chứng vốn có của thế giới. Phép siêu hình đã phản ánh sai lạc, phiến diện, cực đoan, do đó xuyên tạc bản chất biện chứng của thế giới. Tác phẩm *Biện chứng của tự nhiên* nổi tiếng của ông giúp cho việc định hình nhận thức luận đúng đắn, đó là biện chứng khách quan quy định biện chứng chủ quan. Chỉ với thái độ, đồng thời là quan điểm, nguyên tắc và phương pháp khách quan khoa học thì mới có thể dẫn đường cho hoạt động nghiên cứu đúng đắn, tránh phạm vào sai lầm của chủ nghĩa chủ quan trong nghiên cứu, trong hoạt động thực tiễn nói chung.

Tính liên kết tri thức thành một hệ thống - nhìn nhận tri thức hệ thống, tư duy hệ thống ở tầm tri thức của mọi tri thức² hết sức cần thiết trong nghiên cứu khoa học, nhất là

1. Xem Étga Morin: *Bảy tri thức tất yếu của nền giáo dục tương lai*, Nguyễn Hồ Thủ dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 2008.

2. Xem Étga Morin: *Tri thức về tri thức (Nhân học về tri thức)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006.

nghiên cứu về con người và đời sống xã hội với tính phong phú, muôn vẻ của các quan hệ và liên hệ trong logic và lịch sử của nó. Quan điểm của C. Mác coi con người là “một thực thể song trùng”, “tự nhiên và xã hội”, đòi hỏi phải nghiên cứu, bằng cách sử dụng có hiệu quả các phương pháp chuyên ngành (triết học) kết hợp với liên ngành (sử học, xã hội học, đạo đức học, tâm lý học...) và đa ngành (nhân học, văn hóa học). Ngay cả các phương pháp nghiên cứu khoa học tự nhiên, từ thống kê toán học, sinh lý học, y học, sinh học,... cũng có thể hữu ích và cần thiết cho nghiên cứu phức hợp con người. Hai lĩnh vực then chốt của đời sống xã hội là kinh tế và chính trị mà nghiên cứu phức hợp con người không thể tách rời, do đó những tri thức và phương pháp kinh tế học, chính trị học cũng được huy động vào nghiên cứu con người, nhất là nghiên cứu các nhân tố động lực thúc đẩy con người hoạt động, các vấn đề phát huy nguồn lực con người như một nguồn vốn xã hội quan trọng nhất, các chương trình và biện pháp quản lý, quản trị nhân lực trong xã hội hiện đại.

Các tác gia kinh điển mácxít không chỉ là các triết gia, các nhà tư tưởng kiệt xuất mà họ còn có tầm viễn kiến với “sức bay” của tư duy khoáng đạt, của tư tưởng “vòng quanh chân trời” - nên đã có những dự báo và dự phóng tương lai theo chủ nghĩa lạc quan lịch sử trên một tinh thần khoa học nghiêm túc. Nhiều dự báo tương lai trong chủ nghĩa Mác, cho đến nay vẫn còn có ý nghĩa thức tỉnh và xây dựng niềm tin khoa học vào xu thế vận động của lịch sử. Điển hình là những dự báo của Mác - Ăngghen trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (năm 1848): “Thắng lợi của giai cấp vô sản (giai cấp công nhân hiện đại) và thất bại của giai cấp tư sản đều là một tất yếu lịch sử như nhau”. “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho

sự phát triển tự do của tất cả mọi người” (Đây là mục tiêu cao quý của chủ nghĩa cộng sản, là mục đích tự thân của lịch sử).

Lý thuyết về mô hình phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường càng xác tín tư tưởng về bảo vệ môi trường sinh thái trong chủ nghĩa Mác là một giá trị đặc sắc và hiện đại. Trong những dự báo của C. Mác, dự báo cho rằng, đến một lúc nào đó, mọi khoa học sẽ gặp nhau trong một khoa học tổng hợp duy nhất - khoa học về con người ngày càng tỏ rõ tính triển vọng hiện thực của nó. Rõ ràng, tính khách quan khoa học, tôn trọng hiện thực khách quan luôn luôn đồng hành với hoạt động nghiên cứu, là nguyên tắc hàng đầu, là yêu cầu sống còn làm cho khoa học không đánh mất bản chất và sứ mệnh cao cả của mình trước đời sống và xã hội. Tôn trọng hiện thực khách quan, nhận thức đúng bản chất sự thật khách quan cũng đồng thời là nhân cách của nhà khoa học, là một trong những thước đo về bản lĩnh trong nghiên cứu khoa học. Với khoa học và nhà khoa học chân chính, kiên trì đấu tranh bảo vệ sự thật, lẽ phải, chân lý, không chỉ là vấn đề của lý trí tỉnh táo, sáng suốt mà còn là một thước đo đạo đức, gắn liền với trách nhiệm, nghĩa vụ công dân của họ trước xã hội, với danh dự, lương tâm, nhân phẩm có trong thiên chức cao quý của nhà khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội - nhân văn và lý luận.

Lẽ dĩ nhiên, tôn trọng khách quan và nhận thức đúng bản chất sự thật khách quan đòi hỏi nghiên cứu khoa học phải xuất phát từ tiền đề đúng và có phương pháp nghiên cứu đúng. Yêu cầu ấy lại gắn liền với trình độ và năng lực sáng tạo của người nghiên cứu.

Phản ánh đúng đắn, chân thực hiện thực khách quan không có một chút gì chung với “chủ nghĩa tự nhiên”, cơ giới, máy

móc và cứng nhắc. Nó biện chứng chứ không siêu hình, sáng tạo chứ không giáo điều, phải thấm nhuần tinh thần khách quan khoa học chứ không chủ quan tư biện. Thống nhất về bản chất với nhận thức luận của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã nhấn mạnh, từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn - đó là con đường nhận thức chân lý, là biện chứng của nhận thức.

Chân lý là sự phản ánh đúng hiện thực khách quan. Những tri thức khoa học sơ dĩ được xem là chân lý bởi nó đúng đắn, chính xác. Song, chân lý có tính tuyệt đối, chỉ với nghĩa là nó đúng đắn. Và chân lý còn có tính tương đối, bởi nó có tính mức độ và tính giới hạn. Thực tiễn biến đổi không ngừng, “động” chứ không “tĩnh”. Tri thức khoa học phải thường xuyên được bổ sung, phát triển để ngày càng phản ánh đầy đủ, chính xác hơn chân lý khách quan, phù hợp hơn với hiện thực khách quan.

Nỗ lực sáng tạo của chủ thể nhận thức chính là dựa trên nguyên tắc và quan điểm khách quan khoa học để phản ánh đúng bản chất của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan.

C. Mác nhấn mạnh những luận đề quan trọng soi sáng cho nhận thức khoa học trong nghiên cứu:

- Nếu hiện tượng luôn trùng khít với bản chất thì khoa học trở nên thừa. Sơ dĩ cần đến khoa học và nghiên cứu khoa học bởi phải trải qua phân tích vô số các hiện tượng mới đi tới bản chất. Lại có những hiện tượng xuyên tạc bản chất, đó là những “giả tượng”. Cho nên người nghiên cứu phải thấm nhuần quan điểm khách quan phải biết phân biệt hiện tượng với bản chất, phân biệt những hiện tượng phản ánh bản chất với

những “giả tượng” xuyên tạc bản chất, để “lọc bỏ” nó, để đạt tới tính đúng, gần đúng và phòng ngừa những sai lầm chủ quan. Gi.V.Ph. Hêghen có một nhận xét sâu sắc, “bản chất “ánh lên” qua các hiện tượng”.

- C. Mác còn nói, chỗ nào “tư biện” dừng lại (ý nói những hạn chế, những bất lực) thì đó là chỗ khởi đầu, bắt đầu của nhận thức khoa học thực sự (đó là thực tiễn, vừa là điểm xuất phát và kiểm chứng, vừa là chỗ đến của nghiên cứu khoa học. Thực tiễn là nguồn gốc của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý, nhận thức và cải biến thực tiễn là mục đích của mọi nghiên cứu).

- Nghiên cứu phải triệt để và nhất quán. Triệt để là nắm lấy sự vật tận gốc rễ của nó, mà “gốc rễ đối với con người chính là bản thân con người”, như C. Mác nhấn mạnh.

- Ph. Ăngghen cũng xác định, “hãy gọi tên sự vật đúng như bản thân nó...”.

Một trong những vấn đề sâu xa của khách quan khoa học là giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa khách quan và chủ quan, giữa lý luận và thực tiễn.

Tinh thần và phương pháp mà lý luận kinh điển mácxít do C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đề ra chính là “khách quan hóa chủ quan” gắn liền với “chủ quan hóa khách quan”. Đây là hai mặt của một vấn đề, làm cho nhận thức của con người ngày càng đúng đắn, phù hợp với khách quan và cũng không ngừng mở rộng phạm vi, đối tượng của thế giới khách quan vào trong nhận thức và hoạt động của chủ thể.

Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách “nhà biện chứng thực hành xuất sắc” của cách mạng Việt Nam, kết hợp nhuần nhuyễn lý luận với thực tiễn, trên tinh thần khách quan khoa

học, Người nhấn mạnh: “Thực hành sinh ra hiểu biết/Hiểu biết tiến lên lý luận/Lý luận lãnh đạo thực hành”¹.

Hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn của Người là một minh chứng sinh động cho sự thống nhất hữu cơ giữa “lý luận hóa thực tiễn” với “thực tiễn hóa (hay “kinh nghiệm hóa”) lý luận”. Tôn trọng khách quan và quy luật khách quan đồng thời phải đặc biệt chú trọng phát huy tính năng động chủ quan, vai trò độc lập tự chủ sáng tạo của nhân tố chủ quan. Đề cao vai trò của nhân tố chủ quan nhưng không rơi vào chủ quan duy ý chí - đó là bản lĩnh sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.120.

ÂM MƯU, THỦ ĐOẠN “DIỄN BIẾN HÒA BÌNH” CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH VỚI VĂN HÓA, VĂN NGHỆ CHỈ LÀ SỰ CƯỜNG ĐIỀU, “BẢO ĐỘNG GIẢ” HAY THỰC SỰ ĐÁNG BẢO ĐỘNG?*

GS.TS. ĐINH XUÂN DŨNG**

Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước ta đã và đang có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng cũng phải đối mặt với không ít nguy cơ, thách thức. Một trong những thách thức, nguy cơ đã được Đảng ta chỉ ra là âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với những thủ đoạn mới, trong đó có việc chúng triệt để sử dụng các phương tiện truyền thông để tấn công mạnh mẽ hơn về tư tưởng - văn hóa và coi đây là mũi nhọn chống phá Đảng và chế độ ta. Vậy đặc điểm, những biểu hiện của âm mưu này ra sao? Cần có giải pháp ứng phó như thế nào? Đó là những câu hỏi bức thiết cần được giải đáp hiện nay.

1- Hiện nay, trong dư luận xã hội và trong giới trí thức, văn nghệ sĩ đang có những nhận định, ý kiến khác nhau về tác động của âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với văn hóa, văn nghệ nước ta. Có ý kiến khẳng định mạnh

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 9/10/2023.

** Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương.

mẽ, “báo động” về tác hại trực tiếp và thực trạng rất phức tạp của “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực có nhiều đặc thù này. Cũng có ý kiến cho rằng, các thể lực thù địch thực hiện âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” chủ yếu trên lĩnh vực chính trị, tổ chức, nhân sự, ngoại giao..., còn nói “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ thì chỉ là sự cường điệu, thậm chí là “báo động giả”. Vậy cần bình tĩnh, tỉnh táo khi nhận diện những biểu hiện của “diễn biến hòa bình”, đánh giá những tác động, ảnh hưởng của “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ.

Có thể thấy rằng, nghiên cứu, đánh giá tác động của âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” với văn hóa, văn nghệ không đơn thuần là vấn đề chính trị mà đó vừa là vấn đề của chính trị, vừa là vấn đề của khoa học. Do vậy, không thể giản đơn, máy móc, quy chụp và cũng không thể lảng tránh, không nhận ra tác động tinh vi, phức tạp của “diễn biến hòa bình” đối với lĩnh vực này. Tuy nhiên, quá trình nghiên cứu, đánh giá cần tránh hai khuynh hướng sau: *Một là*, mất cảnh giác hoặc phủ nhận tác động của “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ. *Hai là*, quy chụp với cách nhìn máy móc, cứng nhắc, không hiểu biết đầy đủ về bản thân văn hóa, văn nghệ trong thời kỳ mới với rất nhiều vấn đề đặt ra trong thực tiễn, đòi hỏi sự tham gia trực tiếp của văn hóa, văn nghệ, góp phần vào sự phát triển của con người và xã hội.

2- Có âm mưu và thủ đoạn “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ không? Đây là một câu hỏi tưởng như đơn giản nhưng đòi hỏi phải tìm được câu trả lời trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn.

Ngay từ năm 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra, cùng với âm mưu xâm lăng nước ta bằng quân sự, các nước đế quốc

còn thực hiện âm mưu xóa bỏ những giá trị truyền thống, tinh hoa văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta. Nhận định của Bác là sáng suốt, bởi đến nay, mặc dù thế giới đã thay đổi nhanh chóng, tương quan và hình thái xã hội trên toàn cầu đã có nhiều biến đổi, nhưng có thể thấy các nghị quyết, văn kiện của Đảng và Nhà nước ta trong mấy nhiệm kỳ gần đây đều vẫn nhấn mạnh các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” đối với nước ta. Thực tế, không ít các nhà nghiên cứu nước ngoài từng đưa ra những lo ngại, băn khoăn rằng, trong quá khứ Việt Nam có đủ khả năng chống trả ảnh hưởng của văn hóa nước ngoài, nhưng hiện nay liệu người Việt Nam sẽ có những biện pháp gì để chống lại thông tin xấu, độc từ các nước phương Tây nhằm hạn chế tối đa những tác động xấu đối với xã hội và con người... Không phải vô cớ mà Tổng thống Mỹ R. Níchxơn, khi thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” đối với các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô (trước đây) đã lớn tiếng tuyên bố khâu quyết định có ý nghĩa chiến lược là bằng mọi cách “tước bỏ vũ khí tư tưởng của đối phương” và coi tư tưởng, văn hóa, văn nghệ như là “cửa mở” của “cuộc chiến tranh không có khói súng”, các “cuộc cách mạng sắc màu”, “cách mạng nhung”... để đi đến “chiến thắng không cần chiến tranh”...

Hiện nay, nhiều thông tin toàn diện, trong đó có nhiều minh chứng cụ thể đã cho chúng ta thấy rõ hơn các âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với Việt Nam. Thông qua các phương tiện truyền thông, mạng xã hội, các blogger đã tấn công cá nhân các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản và toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội Việt Nam, chiến lược chung là nhằm tạo ra sự mất ổn định kinh tế - chính trị - xã hội. Hoạt động này đã và đang được thực hiện một cách ráo riết cùng với việc lợi dụng

các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức núp dưới chiêu bài bảo vệ “nhân quyền” và không ít người đã nhận được “hỗ trợ”, “tài trợ” từ các cơ quan nước ngoài, các tổ chức văn hóa, thậm chí trực tiếp từ chính phủ một số nước phương Tây. Về văn hóa, toàn bộ vũ khí văn hóa chống lại “nền tảng tư tưởng” đã được thiết kế, “sản xuất” ở phương Tây, sau đó được “cấy ghép” vào các nước ở Trung và Nam Mỹ, khu vực Nam Phi, vào Trung Quốc, Nga và ngày càng nhiều ở Việt Nam.

Như vậy, dù vẫn còn những người nghi ngờ, lảng tránh, “bỏ qua”, thậm chí cho là “báo động giả”, nhưng thực tế cho thấy, âm mưu của các thế lực thù địch hòng thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình” chống phá Việt Nam là có thật, thậm chí “sản phẩm” này còn được đề ra, được xác định thực hiện trong một thời gian dài, có lộ trình cụ thể và đã được đưa lên thành chiến lược trong thời kỳ mới từ những năm 80 của thế kỷ XX đến nay. Trong chiến lược đó, tư tưởng, văn hóa, văn nghệ luôn là “cửa mở”, “cửa đột phá để tước bỏ vũ khí tư tưởng của đối phương”, từ đó nhằm đánh gục đối phương từ bên trong, từ bên trên, từ gốc “nền tảng tư tưởng”.

3- Những năm qua, cuộc “đọ sức” giữa âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật với lực lượng hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ ở nước ta (lãnh đạo, quản lý, sáng tác, biểu diễn...) diễn ra tưởng như thâm lặng nhưng thực ra rất quyết liệt, phức tạp, vừa trực tiếp, vừa gián tiếp.

Mặc dù các thế lực thù địch, cơ hội chính trị hoạt động chống phá ngày càng ráo riết, nhưng cần phải khẳng định rằng, văn hóa, văn nghệ của chúng ta vẫn phát triển đúng hướng, góp phần tích cực vào sự nghiệp chung của dân tộc. Lực lượng sáng tạo và hoạt động trên lĩnh vực này, theo nhận định sáng

suốt của Đảng và nhân dân, là những người tin cậy, trung thành, có nhiều đóng góp, có tình yêu đất nước, dân tộc, nhân dân, tâm huyết với sự nghiệp đổi mới và với nghề nghiệp. Nhận định đó là khách quan, trung thực và đã được minh chứng trong thực tiễn.

Tuy nhiên, cũng không thể lảng tránh một thực tế là tác động của âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ đã thể hiện ngày càng rõ hơn, tinh vi hơn, cả trực tiếp lẫn gián tiếp trong các khâu của quá trình sáng tạo, quản lý, quảng bá, truyền bá lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật. Đã xuất hiện những “tác phẩm” có dụng ý chính trị rõ rệt phủ định con đường và sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, thông qua việc bôi đen hiện thực lịch sử hoặc dùng những “hình tượng” mang tính ẩn dụ đen tối nhằm giấu nhai con đường cách mạng của dân tộc mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn. Vũ Thư Hiên, Bùi Tín những năm trước đây, nhóm “mở miệng” trong những năm cuối thế kỷ XX và cả truyện ngắn của một số cây bút trẻ gần đây đã bộc lộ rõ khuynh hướng này. Hòa theo khuynh hướng đó là những người làm phê bình, giới thiệu đã tìm cách đề cao các loại “tác phẩm” như vậy, coi đó là “trung thực”, là “sức mạnh” của bên lề, của ngoại vi đang tấn công để “giải” (hóa giải) trung tâm, là sự “sáng tạo” và “phát hiện” độc đáo. Thực chất, họ đã dùng những thủ pháp nghệ thuật để vu cáo, xuyên tạc, bôi bẩn các giá trị văn hóa dân tộc, các thành tựu cách mạng cả trong quá khứ và hiện tại.

Thực tế cho thấy, để đi tới thắng lợi hoàn toàn, độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, trong suốt 30 năm (từ năm 1945 đến năm 1975), dân tộc ta đã phải trải qua muôn vàn hy sinh, gian khổ tận cùng. Đó là sự thật lịch sử, và sự hy sinh đó không phải vô ích, vô nghĩa. Chúng ta không hề muốn chiến tranh nhưng

kẻ thù đem gương, súng đến đất nước này thì “giặc dùng đạn bom ta giáng trả bằng đạn bom”, vì sự mất còn của cả dân tộc, vì độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc. Chân lý lịch sử đó là rõ ràng nhưng các thể lực thù địch, những kẻ cơ hội chính trị và một số người trẻ “ngây thơ” đã tìm cách xuyên tạc chân lý đó. Một số tác phẩm văn học, nghệ thuật đã miêu tả cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc ta toàn một màu đen tối, chết chóc, bi kịch, vô nghĩa; phủ định sạch trơn những sáng tạo văn hóa, văn nghệ trong thời kỳ chiến tranh, coi đó là “minh họa”, là tô hồng, là cao hơn, là đứng trên hiện thực. Chúng ta không phủ nhận những hạn chế lịch sử của mảng văn học, nghệ thuật trong chiến tranh nhưng không thể nhân danh “đổi mới” để bôi nhọ cuộc chiến đấu chính nghĩa của dân tộc bằng việc chỉ miêu tả mặt đen tối, sự chết chóc và tha hóa con người trong chiến tranh. Khuynh hướng này chỉ là phiến diện, chưa trung thực với lịch sử.

Đã từ lâu, ở phương Tây và ở Mỹ lan truyền một thông tin rằng, cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do bị “giật dây” hoặc đó là một cuộc “nội chiến”. Những năm gần đây, luận điệu đó được “sản xuất” bởi một số chính trị gia phương Tây và đã nhanh chóng được “nhập khẩu” vào Việt Nam, tác động đến suy nghĩ, nhận định của một số trí thức, văn nghệ sĩ. Luận điệu đó đã đi vào một vài “sản phẩm” nghiên cứu, một số sáng tác, phê bình văn học, nghệ thuật. Ở một vài tác phẩm, các tác giả đã cố tình cài cắm luận điệu “nhập khẩu” đó như là một sự “phát hiện mới” của mình. Có lẽ, do phần lớn trong số họ đều là những người đứng ngoài cuộc chiến đấu nên không hiểu được khát vọng sâu thẳm của hàng triệu người Việt Nam đã chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc, hoặc có người chạy theo “mốt thời thượng” về chính trị mà không am hiểu,

thậm chí “không muốn hiểu” sự thật lịch sử đã được thừa nhận từ lâu. Thực tế đã chứng minh luận điệu của ai đó cho rằng cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam là “chiến tranh ủy nhiệm” hoàn toàn là sự “ngây thơ” hoặc cố tình xuyên tạc lịch sử.

Năm 1965, đế quốc Mỹ đem quân ồ ạt vào miền Nam nước ta, bắt đầu chiến lược “chiến tranh cục bộ”. Nhưng chỉ vài năm sau, chiến lược đó thất bại thảm hại. Tổng thống Mỹ công khai tuyên bố chuyển sang chiến lược mới “Việt Nam hóa chiến tranh”, nghĩa là Mỹ vẫn chủ mưu, vẫn viện trợ, trang bị “tận răng” cho quân đội và chính quyền Sài Gòn. Âm mưu này thâm độc hơn nhưng ngay từ đầu đã mang dấu hiệu thất bại. Đầu năm 1975, khi chúng ta mở chiến dịch giải phóng hoàn toàn miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã kêu gào Mỹ viện trợ tiền và vũ khí và khi không đạt được sự cứu trợ thảm hại đó, chính họ đã “đổ lỗi” cho Mỹ về sự sụp đổ của mình. Mặc dù vậy, tại sao lại vẫn có người cố tình miêu tả, bình luận cuộc chiến này là “nội chiến”. Phải chăng họ đã “ăn phải bả” của một số chính trị gia phương Tây?

Những năm gần đây, rải rác xuất hiện một số sáng tác tập trung miêu tả, khắc họa những con người bi quan, bế tắc, tâm trạng trống rỗng, không tin và không tìm thấy ý nghĩa của cuộc sống. Nhân vật trong các tác phẩm đó thường là thanh niên hay những người ở độ tuổi mới lớn. Chúng ta không phủ nhận trong xã hội hiện nay có một bộ phận nhỏ rơi vào tâm trạng đó. Song cường điệu điều đó để đi tới sự phủ định những điều tốt đẹp của cuộc sống, tạo ra bức tranh thê thảm của xã hội, gieo rắc trong thế hệ trẻ sự bế tắc là trái với bản chất nhân văn của văn học, nghệ thuật. Ví dụ như lời một số ca khúc trong đĩa “Cái nường 8X” của nhạc sĩ Ngọc Đại với 9 bài hát mà hầu

hết lời lẽ đều toát lên một tâm trạng uất ức, tức tối, căm giận với những ca từ, như: “Thôi chào nhé. Chào vĩnh biệt những mùa xuân thật là thê thảm. Những mùa xuân thật là dã man. Những mùa xuân tối tăm, bệnh hoạn. Những mùa xuân đã chết rồi trong trái tim của anh và em và cũng có thể của cả một dân tộc. Chết dần, chết mòn, chết thật rồi....” (bài *Vĩnh biệt*). “Mùa xuân thật là ngu ngốc, chán ngắt, buồn nôn”, “phí hoài, chán ngắt, bước chân mộng du...” (bài *Thông điệp hoa hồng*)... Đây là những bài hát đi ngược lại thuần phong, mỹ tục của người Việt Nam, tuyên truyền chống Tổ quốc, chống nhân dân, bôi xấu, xuyên tạc chế độ. Có thể thấy, đó là quan niệm lệch lạc của cá nhân nghệ sĩ, vậy “diễn biến hòa bình” ở đâu? Phải chăng đó chính là việc truyền bá chủ nghĩa hư vô, bi quan, trầm cảm và hoài nghi. Mục tiêu chính của nó là làm nảy sinh sự bất mãn, làm sai lệch tư tưởng, làm suy yếu chủ nghĩa yêu nước trong thế hệ trẻ. Tác động tai hại, thâm độc của âm mưu “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật chính là như vậy.

4- Sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta đã giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Song trong tiến trình đó, có lúc chúng ta có khuyết điểm, hạn chế. Nhiều năm nay, đặc biệt là thời gian gần đây, chúng ta đang kiên quyết chỉnh đốn, làm trong sạch Đảng và hệ thống chính trị, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu... Chưa bao giờ chúng ta yêu cầu văn hóa, văn nghệ phải “tô hồng” cuộc sống. Trong lễ kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam (tháng 7/2018), Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định, văn học, nghệ thuật trực tiếp tham gia sự nghiệp đổi mới đất nước, miêu tả cho hay, cho chân thật, sinh động và có sức thuyết phục sự nảy sinh và phát triển cái mới, cái tốt đẹp, cao cả trong đời sống, dũng cảm, nghiêm khắc lên án, phê phán

những cái xấu xa, thấp hèn, sự thoái hóa, biến chất, tham nhũng, thói hư, tật xấu, tệ nạn xã hội, qua đó góp phần tích cực vào thắng lợi của sự nghiệp phát triển con người, phát triển đất nước. Đó chính là nhiệm vụ chủ yếu của văn học, nghệ thuật Việt Nam hôm nay và nhiều năm tới. Qua đó cũng thể hiện quan điểm và tư duy biện chứng, xuất phát từ thực tiễn của Đảng ta trên cơ sở thấu hiểu sâu sắc sứ mệnh, chức năng của văn học, nghệ thuật.

Thế nhưng, chịu sự tác động của âm mưu “diễn biến hòa bình” và bản thân “tự diễn biến” theo chiều hướng xấu, một số văn nghệ sĩ đã chỉ chú trọng “phanh phui” mặt tiêu cực, góc tối, cái xấu của xã hội và con người với một giọng điệu giễu nhại đầy ác ý và vô cảm. Số lượng “tác phẩm” loại này không nhiều nhưng tác hại lại rất lớn, vì nó đánh phá vào niềm tin của con người, nó dẫn dụ một bộ phận cán bộ, quần chúng tự tách mình ra khỏi cuộc sống, tự coi mình là vô can để có quyền phủ định, giễu nhại, phán xét. Đó chính là những kẻ cơ hội chính trị trong hoạt động văn hóa, văn nghệ.

Thực tiễn cho thấy, từ khi chúng ta bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới, đã xuất hiện những phần tử cơ hội. Họ tự tách ra khỏi đội ngũ, tỏ ra lo lắng nhưng huênh hoang coi mình là sáng suốt rồi khoái trá đầy ác ý chờ đợi sự thất bại mới của những người không quản nguy hiểm, dũng cảm khai phá con đường mới.

Những năm trước đây, do hoàn cảnh chiến tranh và do hạn chế chủ quan, chúng ta chưa có sự đánh giá khách quan, toàn diện về mảng văn hóa, văn nghệ ở miền Nam vùng Mỹ - nguy hiểm đóng. Đó là một tổng thể phức tạp bao gồm nhiều khuynh hướng khác nhau, tiến bộ và lạc hậu, cách mạng, yêu nước và phản động, dân tộc và ngoại lai... Những năm gần đây,

chúng ta bắt đầu có cách nhìn mới, tạo dựng sự hòa hợp để tạo nên sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Từ mục tiêu trong sáng đó, chúng ta đã và đang nhìn nhận lại và có những đánh giá mới, tìm ra những giá trị tốt đẹp, tiến bộ, yêu nước, tinh thần dân tộc, nhân văn trong một số tác phẩm của mảng văn hóa, văn nghệ trên. Công việc đó chưa thể hoàn kết. Song lợi dụng bối cảnh đó, các thế lực thù địch, cơ hội chính trị và cả những người thiếu sự tỉnh táo đã tái bản và đề cao thiếu chọn lọc cả những tác phẩm có ý đồ chính trị và tư tưởng sai lầm, phản dân tộc, chống chế độ. Người ta tưởng rằng, nhân dịp này có thể đánh tráo trắng - đen, phải - trái, để truyền bá trong công chúng những tác phẩm như vậy nhằm “chiêu tuyết” một số tác phẩm, tác giả đã bị lịch sử, nhân dân phê phán. Đây là một loại hoạt động tinh vi trong âm mưu “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ. Ở một vài trường đại học, việc xuất hiện khuynh hướng chọn các tác phẩm trên làm đề tài nghiên cứu luận văn, luận án cho thấy chúng ta còn lơ là, chủ quan với xu hướng có tác hại lâu dài này. Để làm rõ ý đồ xấu của những kẻ lợi dụng trên, xin trích một đoạn trong bài viết của Thu Tứ - con trai của Võ Phiến, một nhà văn đã có những biểu hiện, quan điểm chính trị sai lầm trong một số sáng tác của mình ở miền Nam thời chống Mỹ: “Chẳng ai muốn chỉ ra cái sai của người để ra mình! Chúng tôi làm việc này vì vừa được biết một tổ chức phi chính quyền trong nước đang có kế hoạch tích cực phổ biến những tác phẩm của nhà văn Võ Phiến chứa đựng nội dung chính trị sai lầm. E rằng việc làm của họ có thể khiến một số người đọc hoang mang, ảnh hưởng tới đoàn kết dân tộc, chúng tôi quyết định tự mình phản bác nội dung này... Sẽ hết nhóm nọ đến phe kia những lúc nào đó đem vận dụng văn nghiệp Võ Phiến một cách có hại cho đất nước. Phải làm cho

thật rõ về cái phần nội dung chính trị sai lầm trong văn nghiệp ấy ngay từ bây giờ”¹.

5- Hiện nay, nước ta đang tích cực, chủ động hội nhập quốc tế toàn diện và sâu rộng, khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, là bạn và đối tác tin cậy, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Đó là một đòi hỏi và cũng là nhu cầu khách quan. Sự phát triển mạnh mẽ của các phương tiện truyền thông, mạng xã hội, internet... đang tác động hằng ngày vào nước ta, đem lại những tri thức mới, hiện đại, cập nhật, đồng thời cũng du nhập vào nước ta những sản phẩm độc hại, phản văn hóa, phản thẩm mỹ và phản động về mặt tư tưởng. Đây là con đường mà các thế lực thù địch trong và ngoài nước, những phần tử cơ hội tìm cách “nhập khẩu” những quan điểm thù địch, sai trái vào nước ta, trong đó có không ít những sản phẩm văn hóa, văn nghệ. Một bộ phận quần chúng, nhất là thanh niên đang bị chi phối bởi các sản phẩm loại đó, nhất là trên các trang điện tử, mạng xã hội và trong hoạt động xuất bản. Không ít bản thảo không được xuất bản bằng các bản in chính thống đã được đưa lên mạng, gây nhiều loạn trong nhận thức chính trị và cảm thụ thẩm mỹ của một bộ phận “cư dân” mạng. Nếu không có sự tỉnh táo và biện pháp cương quyết thì sẽ có nhiều loại sản phẩm kiểu đó tiếp tục xuất hiện.

Nghị quyết số 35-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Bộ Chính trị *Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới* đã khẳng định, bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác có hiệu quả các quan điểm sai trái, thù địch là

1. Xem <https://www.nhandan.com.vn/binhluan/binh-luan-phe-phan/item/24502802-truong-hop-vo-phien.html>.

một nội dung cơ bản, hệ trọng, sống còn của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, văn hóa, văn nghệ là một lĩnh vực cực kỳ quan trọng, tinh tế và nhạy cảm. Vì thế, bảo vệ vững chắc, chủ động, kiên định và linh hoạt lĩnh vực này là góp phần trực tiếp bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng. Với ý nghĩa và vị trí đó, cần phải khẳng định rõ ràng rằng, đây là cuộc đấu tranh để bảo vệ con người, “giành giật” con người cho chủ nghĩa xã hội và cho khát vọng Chân - Thiện - Mỹ của chính con người.

KHÔNG SAO CHÉP HỌC THUYẾT PHÂN QUYỀN MỘT CÁCH RẬP KHUÔN, MÁY MÓC*

GS.TS. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG**

Học thuyết phân quyền là sự phủ định biện chứng đối với các nhà nước chuyên chế tập quyền, đánh dấu sự cáo chung của chế độ quân chủ chuyên chế, độc tài, đặt nền móng cho sự hình thành các nhà nước dân chủ. Đây cũng là học thuyết có ý nghĩa về phương diện kỹ thuật pháp lý sâu sắc trong tổ chức quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Việc giao quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân cho các nhánh quyền lực nhà nước khác nhau (lập pháp, hành pháp, tư pháp) làm cho quá trình phân công lao động quyền lực minh bạch, chuyên môn hóa, hiệu quả và hiệu lực hoạt động của các quyền ngày càng cao; hạn chế sự lạm quyền, lạm quyền của quyền lực nhà nước; nhân dân có điều kiện kiểm soát quyền lực nhà nước của mình và giữa các quyền có sự kiểm soát lẫn nhau.

1- Tư tưởng “Tam quyền phân lập” được các nhà hiền triết đề xướng từ thời La Mã cổ đại, nhưng với tư cách là một học thuyết, có thể nói nó là sản phẩm của nền dân chủ phương

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 2/10/2019.

** Viện Nghiên cứu lập pháp.

Tây, gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống lại sự độc đoán, chuyên quyền của kiểu tổ chức quyền lực nhà nước phong kiến với toàn bộ quyền lực nhà nước tập trung vào tay một người là vua. Theo quan niệm vua là con Trời, thể theo lòng Trời mà làm vua, ý vua là pháp luật cao nhất. Có thể xem, học thuyết phân quyền có giá trị về chính trị - kỹ thuật pháp lý to lớn trong tổ chức quyền lực nhà nước. Bởi hạt nhân hợp lý nhất của học thuyết này là quan niệm quyền lực nhà nước không được tập trung vào một người hay một cơ quan mà được cấu thành từ ba quyền cơ bản - lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ba quyền được giao cho ba cơ quan khác nhau, có nhiệm vụ, quyền hạn độc lập tương đối với nhau. Giữa ba quyền này có sự kiểm soát, thậm chí có sự kiềm chế, đối trọng lẫn nhau. Dựa trên học thuyết tam quyền phân lập, hơn hai thế kỷ nay, các nhà nước tư sản phương Tây đã tổ chức quyền lực nhà nước của mình. Tuy nhiên, việc vận dụng học thuyết này ở các nước là hết sức đa dạng, muôn màu, muôn vẻ. Cũng phân chia quyền lực nhà nước thành lập pháp, hành pháp và tư pháp nhưng nhiệm vụ và quyền hạn cũng như cách thức tổ chức mỗi quyền thì ở từng nước quy định rất khác nhau. Có nước thì phân quyền cứng rắn theo chính thể cộng hòa tổng thống (như nước Mỹ); có nước thì phân quyền mềm dẻo theo chính thể cộng hòa đại nghị (như Đức) hay chính thể quân chủ lập hiến (như nước Anh); ngược lại, có nước phân quyền lưỡng tính theo chính thể cộng hòa lưỡng tính (như Nga, Pháp). Cũng tổ chức quyền lực nhà nước gồm ba quyền, nhưng có nước giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp không có sự độc lập đối trọng chế ước lẫn nhau (như nước Anh) mà dựa vào phe đối lập thiểu số trong nghị viện. Có nước giữa quyền lập pháp và quyền hành pháp lại độc lập, kiềm chế và đối

trọng một cách cứng rắn (như nước Mỹ); có nước kiềm chế đối trọng một cách mềm dẻo giữa các quyền (như ở Đức). Việc vận dụng học thuyết tam quyền phân lập vào tổ chức quyền lực nhà nước ở các nước tư sản rất khác nhau. Bởi tổ chức quyền lực nhà nước về phương diện chính trị và kỹ thuật pháp lý phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như tương quan lực lượng giữa các giai cấp, nhất là trong nội bộ của giai cấp cầm quyền, đặc thù của cuộc đấu tranh giai cấp ở trong nước và trên trường quốc tế, tư tưởng lập hiến của những người đương thời,... Tất cả các yếu tố đó đều là những nhân tố chi phối và ảnh hưởng đến việc vận dụng học thuyết phân quyền trong tổ chức quyền lực nhà nước của mỗi nước. Vì thế, không thể nói phân quyền theo mô hình của nước này thì tốt, còn theo mô hình của nước kia thì không tốt, theo mô hình này thì dân chủ, theo mô hình kia thì không có dân chủ. Vì thế, tuyệt nhiên không có sự sao chép, rập khuôn, máy móc mô hình phân quyền của nước này cho nước kia; đòi hỏi tổ chức quyền lực nhà nước của nước này phải giống nước kia mới có dân chủ và nhân quyền như một số người mong muốn.

Tuy đa dạng như phân tích ở trên, nhưng hiện nay trên thế giới có thể khái quát có hai mô hình phân quyền điển hình. Đó là phân quyền mềm dẻo thuộc chính thể cộng hòa đại nghị hoặc chính thể quân chủ lập hiến (như Đức, Anh,...) và phân quyền cứng rắn thuộc chính thể cộng hòa tổng thống không phổ biến ở các nước (như Mỹ). Phân quyền mềm dẻo có đặc trưng cơ bản là giữa hành pháp và lập pháp không có sự phân quyền một cách rõ rệt. Quyền hành pháp thuộc về đảng hoặc liên minh các đảng chiến thắng sau bầu cử và vì thế nghị viện do đảng hoặc liên minh các đảng thắng cử nắm giữ hành pháp. Ngược lại, phân quyền cứng rắn có đặc trưng là giữa lập pháp và hành

pháp có sự phân quyền một cách rõ rệt và có sự kiềm chế, đối trọng lẫn nhau. Mô hình phân quyền mềm dẻo có thể dẫn chính phủ đến lạm quyền (vì đa số nghị sĩ trong nghị viện thuộc về hành pháp), nhưng đổi lại mọi quyết định ở nghị trường được thông qua một cách nhanh chóng, còn sự lạm quyền của chính phủ nếu có thể xảy ra thì được hạn chế bằng ý kiến thiểu số của nghị sĩ đối lập, kiểm soát của nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và thiết chế tư pháp độc lập. Mô hình phân quyền cứng rắn ở Mỹ bảo đảm không có cơ quan nào nắm trọn vẹn quyền lực nhà nước trong tay mình, lẫn át hoặc chi phối hoàn toàn hoạt động của các cơ quan nhà nước khác. Quyền lực nhà nước và quyền lực của từng cơ quan đều bị giới hạn trong một phạm vi xác định và chịu sự kiềm chế từ phía cơ quan nhà nước khác. Tuy nhiên, phân quyền cứng rắn cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Ví dụ như tổng thống (hành pháp) được quyền phủ quyết các đạo luật của nghị viện, làm cho hoạt động lập pháp bị kéo dài, tốn kém. Ngược lại, nghị viện có quyền phê duyệt dự án ngân sách hoạt động của chính phủ, nghĩa là nghị viện có thể làm ảnh hưởng đến hoạt động của chính phủ và tổng thống (như trì hoãn việc thông qua ngân sách buộc chính phủ phải đóng cửa). Do việc giao cho mỗi nhánh quyền lực những phương tiện kiềm chế đối trọng đối với quyền kia đã sinh ra việc thỏa thuận ngầm hoặc thỏa hiệp giữa các nhánh quyền lực về lợi ích. Và do có sự thỏa hiệp này mà hoạt động của nghị viện (lập pháp) và hoạt động của hành pháp (tổng thống) không bảo đảm một cách chắc chắn sự thỏa hiệp giữa phe phái đó là luôn luôn thể hiện được ý chí và nguyện vọng của toàn thể nhân dân. Ví dụ như Chính phủ Mỹ trong năm đầu của Tổng thống Đônlan Trăm phải đóng cửa, gây thiệt hại hàng chục triệu đôla cho người dân Mỹ.

Như vậy, không có một mô hình phân quyền nào có ưu thế vượt trội và ngay các nước tổ chức quyền lực nhà nước dựa trên một mô hình nào đó thì cũng vẫn có sự khác nhau. Ví dụ, cũng tổ chức quyền lực nhà nước theo mô hình phân quyền mềm dẻo, nhưng ở Anh, ở Đức, ở Italia,... lại rất khác nhau. Ở Anh, người đứng đầu nhà nước là nữ hoàng Anh (của chế độ quân chủ nhưng quyền lực chỉ mang tính tượng trưng) quyền lập pháp và hành pháp thuộc Đảng Bảo thủ hay Công Đảng tùy thuộc đảng nào thắng cử sau các cuộc bầu cử. Ngược lại, ở Đức hoặc ở Italia thì quyền lập pháp và hành pháp phổ biến thuộc về đảng chiếm nhiều phiếu nhất liên minh với một hay một số đảng hoặc lực lượng để có đa số dân bầu cử. Ở các nước này, do luật bầu cử quy định nên khó có một đảng chiếm được đa số ghế ngay sau cuộc bầu cử, do đó phải liên minh với một hoặc một số đảng để có đa số ghế trong nghị viện.

Từ tất cả những thực tế ở trên có thể thấy rằng: Học thuyết phân quyền (hay học thuyết tam quyền phân lập theo bản dịch tiếng Trung) có ý nghĩa chính trị và kỹ thuật pháp lý trong tổ chức quyền lực nhà nước đều được vận dụng ở các nước, nhưng việc vận dụng thì muôn màu, muôn vẻ ở các nước khác nhau, dựa trên tinh thần nội dung của học thuyết phân quyền mà không rập khuôn, máy móc. Do đó, không thể nói áp dụng mô hình phân quyền của nước này dân chủ hơn nước kia. Vấn đề cơ bản là dựa trên những yếu tố phổ quát nhất của học thuyết phân quyền, vận dụng phù hợp với đặc thù của mỗi nước sao cho phát huy tốt hiệu lực và hiệu quả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân trong quản lý nhà nước và phát huy nhân tố con người trong đời sống nhà nước và đời sống xã hội ở nước đó.

2- Đối với nước ta, việc tham khảo, vận dụng học thuyết phân quyền trong tổ chức quyền lực nhà nước được tiến hành

thận trọng, phù hợp với đặc thù của cuộc đấu tranh giành, giữ, bảo vệ và xây dựng chính quyền nhà nước thuộc về nhân dân và được thể hiện một cách sinh động trong các bản Hiến pháp - đạo Luật gốc về tổ chức quyền lực nhà nước.

Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nước ta do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban soạn thảo, xét về phương diện tổ chức quyền lực nhà nước có thể nói đã thể hiện sự vận dụng tinh thần và nội dung học thuyết phân quyền một cách sáng tạo phù hợp với đặc thù và tương quan lực lượng trong cuộc đấu tranh giành và giữ chính quyền nhà nước non trẻ lúc bấy giờ với bốn yếu tố cơ bản: 1) Quyền lực nhà nước được cấu thành từ quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; 2) Ba quyền này có sự phân chia nhiệm vụ và quyền hạn; 3) Nhiệm vụ, quyền hạn của ba quyền này có tính độc lập tương đối với nhau; 4) Giữa ba quyền này có sự kiểm soát và chế ước lẫn nhau. Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946 đã viết “Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ. Được quốc dân giao cho trách nhiệm thảo bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng và phải xây dựng trên những nguyên tắc dưới đây:

- Đoàn kết toàn dân không phân biệt giống nòi, gái trai, giai cấp, tôn giáo.
- Đảm bảo các quyền tự do dân chủ.
- Thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân”.

Theo đó, quyền lực nhà nước được tổ chức thành ba quyền, gồm: “Nghị viện nhân dân (lập pháp) là cơ quan có quyền cao nhất,

do công dân Việt Nam bầu ra. Ba năm một lần” (Điều 22, 24), có nhiệm vụ “giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra các pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài” (Điều 23); “Chính phủ (hành pháp) là cơ quan hành chính cao nhất của toàn quốc” (Điều 43); “có nhiệm vụ trực tiếp quản lý các lĩnh vực của đời sống xã hội trong cả nước” (Điều 52); “Tòa án là cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa” (Điều 63); có nhiệm vụ xét xử. Đặc biệt chế định Chủ tịch nước vừa là người đứng đầu nhà nước (nguyên thủ quốc gia), vừa là người đứng đầu Chính phủ (hành pháp) được Hiến pháp giao nhiệm vụ và quyền hạn rất lớn “có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại Luật của Nghị viện trong vòng 10 ngày sau khi nhận được thông tri” (Điều 31); và “không phải chịu một trách nhiệm nào, trừ khi phạm tội phản quốc” (Điều 50). Ngược lại, “Nghị viện có quyền kiểm soát và phê bình Chính phủ” (Khoản c, Điều 36); “truy tố Chủ tịch, Phó chủ tịch hay một nhân viên Nội các về tội phản quốc, Nghị viện lập một Tòa án đặc biệt để xét xử” (Điều 51). Đây chính là chế định pháp lý Hiến định về kiểm chế và chế ước lẫn nhau giữa lập pháp và hành pháp nhằm bảo đảm cho sự lãnh đạo của Đảng đối với bộ máy nhà nước non trẻ trong điều kiện đấu tranh giai cấp gay gắt và phức tạp lúc bấy giờ. Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là Trưởng ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946 vốn có uy tín cá nhân tuyệt đối, đã ý thức sâu sắc trong việc xây dựng chế định Chủ tịch nước. Xem xét chế định pháp lý Hiến định này gắn với hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ có thể khẳng định rằng, nhờ những quy định Hiến pháp về Chủ tịch nước có nhiều quyền hành trong Hiến pháp năm 1946

mà sự lãnh đạo của Đảng đối với bộ máy nhà nước được bảo đảm thực hiện trong thực tế. Ở đây, sự lãnh đạo của Đảng được bảo đảm bằng người đứng đầu Đảng, đồng thời là người đứng đầu bộ máy nhà nước, thông qua đó mà đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng được thực hiện và trở thành hiện thực trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Bởi như chúng ta đã biết, sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chính quyền nhà nước non trẻ đứng trước tình thế như “ngàn cân treo sợi tóc”. Ngay trong Nghị viện, có đến 72 người là thành viên của Việt quốc, Việt cách; bên ngoài một lực lượng lớn phản động quốc tế và tay sai tràn vào nước ta, âm mưu thành lập chính quyền bù nhìn tay sai đế quốc. Trước tình hình đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, một mặt, có chủ trương mang tính chất sách lược, quyết định tuyên bố “tự giải tán” Đảng Cộng sản Đông Dương (mà thực chất là rút lui vào hoạt động bí mật); mặt khác, khẩn trương tổ chức Tổng Tuyển cử bầu Quốc hội để ban hành Hiến pháp nhằm thực hiện một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là xây dựng một chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân. Nhờ bộ máy nhà nước đề cao vai trò của cá nhân người đứng đầu mà quyền lực nhà nước được thực thi một cách nhanh nhạy, đáp ứng kịp thời việc xây dựng và củng cố chính quyền non trẻ lúc bấy giờ.

Nghiên cứu các quy định của Hiến pháp năm 1946 có thể thấy nhiều điểm tương đồng với mô hình tổ chức quyền lực nhà nước của nhiều nước dân chủ và pháp quyền phương Tây lúc bấy giờ. Hiến pháp không quy định nguyên tắc phân quyền, nhưng việc phân công quyền lực nhà nước rất rõ ràng, minh bạch. Chủ tịch nước có quyền phủ quyết tương đối (yêu cầu

thảo luận lại luật trong vòng 10 ngày) giống như chính thể tổng thống, Chủ tịch nước được miễn trừ trách nhiệm (như chính thể nội các); quyền bất tín nhiệm của Nghị viện đối với nội các. Các quy định này nhằm hình thành cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các nhánh lập và hành pháp.

Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp của cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội. Cả hai bản Hiến pháp ra đời trong điều kiện các nước xã hội chủ nghĩa đã trở thành một hệ thống đối lập với hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa. Vì thế, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980 là những Hiến pháp tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa. Với nguyên tắc này, tất cả quyền lực nhà nước cũng thuộc về nhân dân, nhưng tập trung vào Quốc hội và hội đồng nhân dân. Sau khi nhân dân bầu ra Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp thì quyền lực nhà nước của mình được ủy quyền cho Quốc hội và hội đồng nhân dân. Quốc hội và hội đồng nhân dân thay mặt nhân dân quyết định những vấn đề quan trọng của cả nước và ở địa phương theo từng cấp. Vì thế, quyền lực nhà nước tập quyền vào các cơ quan dân cử; không có sự phân quyền một cách minh bạch giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mô hình này phù hợp với điều kiện đất nước có chiến tranh và nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp; và đây cũng là mô hình tổ chức quyền lực nhà nước tổng thể của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa lúc bấy giờ. Nước ta không thể tổ chức quyền lực nhà nước thoát ly mô hình tổng thể này. Với nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa, bộ máy

nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược của Nhà nước ta lúc bấy giờ là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà ở miền Nam. Tuy nhiên, tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc này cũng bộc lộ một số nhược điểm. Đó là quyền lực nhà nước không được phân công nhiệm vụ một cách minh bạch nên có sự dựa dẫm, ỷ lại giữa các quyền, không phát huy hết trách nhiệm của mỗi quyền; nhân dân - chủ thể của quyền lực nhà nước chỉ thực hiện quyền lực nhà nước thông qua cơ quan dân cử, không có điều kiện để đánh giá và kiểm soát hiệu lực và hiệu quả hoạt động của mỗi quyền, dẫn đến bộ máy nhà nước trì trệ, kém năng động.

Nhận thức sâu sắc những hạn chế của nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện đổi mới, Đảng ta đã tiến hành tổng kết thực tiễn và từng bước cải cách bộ máy nhà nước trên những nhận thức lý luận mới. Trước hết trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước đã đề ra chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta - bước đột phá về nhận thức, mở ra cơ sở lý luận để từng bước thận trọng chuyển từ tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa sang tổ chức quyền lực nhà nước theo nguyên tắc phân công quyền lực nhà nước của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Trước đây, tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta, theo nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa, mặc dù quyền lực nhà nước vẫn được Hiến pháp ghi nhận là thuộc về nhân dân nhưng nhân dân không được thừa nhận là chủ thể cao nhất của quyền lập hiến. Quốc hội được Hiến pháp xác định là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp. Do đó, Hiến

pháp không phải là phương tiện pháp lý cao nhất để nhân dân giao quyền, nhân dân ủy quyền quyền lực nhà nước cho Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân và các cơ quan nhà nước khác. Theo đó, Hiến pháp không được quan niệm là một phương tiện pháp lý cao nhất để nhân dân giao quyền, nhân dân ủy quyền quyền lực nhà nước của mình và để giới hạn quyền lực nhà nước, buộc Nhà nước phải hoạt động trong giới hạn của Hiến pháp.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) đã đề ra một nguyên tắc mới về tổ chức quyền lực nhà nước trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta là “Nhà nước Việt Nam thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp với sự phân công rành mạch ba quyền”. Tuy trong nguyên tắc này chưa có yếu tố kiểm soát quyền lực nhà nước, nhưng là bước đổi mới cơ bản trong tư duy xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân mà Đại hội VII của Đảng đã khẳng định. Xây dựng Nhà nước pháp quyền trở thành một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, có tầm chiến lược, bao gồm toàn bộ tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Theo đó, năm 2001, Nhà nước đã tiến hành sửa đổi một số điều của Hiến pháp năm 1992 về tổ chức bộ máy nhà nước để thể chế một số quan điểm, đường lối của Đảng ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và khẳng định “*Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”. Lần đầu tiên thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa” và nguyên tắc

“phân công, phối hợp,...” được trang trọng ghi nhận trong Hiến pháp nước ta. Đây chính là nền tảng để tất yếu đi đến nhận thức phải kiểm soát quyền lực nhà nước ở Đại hội X và Đại hội XI của Đảng. Văn kiện Đại hội X, trong mục tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã đề cập đến vấn đề “xây dựng hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền”, trong đó đã đề cập sâu về vấn đề “xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp”. Có thể coi đây là một nhận thức mới, một sự thay đổi về chất trong tư duy lý luận. “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” mà các bản Hiến pháp trước đây thừa nhận và khẳng định thì đến đây mới thực sự có sự nhận thức đầy đủ và nhất quán. Bởi, không thừa nhận quyền lập hiến là quyền lực gốc, quyền lực thiết lập nên quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp; quyền lập hiến cao hơn quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp thì không thể thừa nhận theo đúng nghĩa “Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” và không thể có cơ sở để khẳng định quyền lực nhà nước là thống nhất. Bởi sự thống nhất của quyền lực nhà nước là sự thống nhất ở quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, nhân dân là chủ thể giao quyền, chủ thể ủy quyền thể hiện tập trung ở quyền lập hiến thuộc về nhân dân. Đây chính là cơ sở hình thành cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước một cách đầy đủ và đúng đắn.

Từ nhận thức mới về kiểm soát quyền lực nhà nước được ghi nhận ở Văn kiện Đại hội X của Đảng, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung,

phát triển năm 2011) đã đưa vào tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam một yếu tố mới, đó là kiểm soát quyền lực nhà nước. Có thể nói lần đầu tiên trong văn kiện của Đảng ta đã ghi nhận một quan điểm cơ bản về tổ chức và hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chứa đựng đầy đủ các giá trị mới về chất so với nguyên tắc tập quyền xã hội chủ nghĩa về tổ chức quyền lực nhà nước. Đó là nguyên tắc: “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”. Thể chế hóa nguyên tắc này, Hiến pháp năm 2013 đã trang trọng tuyên bố ở Điều 2 rằng:

“1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân;

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức;

3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Như vậy, nếu mô hình tập quyền xã hội chủ nghĩa không xem phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước là một tất yếu khách quan, thì đến chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước được xác định như là một yếu tố cấu thành không thể thiếu trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Đó là quá trình kế thừa và phát triển tư duy, đấu tranh với quan điểm và thói

quen của mô hình tập quyền xã hội chủ nghĩa, bởi sức ỳ của mô hình này đã tồn tại nhiều thập niên, đã ăn sâu bám rễ vào tư duy của nhiều người mà không thể thay đổi nhanh chóng được. Từ khởi xướng chủ trương cải cách bộ máy nhà nước một cách mạnh mẽ ở Đại hội VI (năm 1986) đến Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) thừa nhận Nhà nước Việt Nam thống nhất ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp với sự phân công rành mạch ba quyền; đến việc thừa nhận “Nhà nước ta... là Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân”, vận hành theo nguyên tắc căn bản là “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp” là một quá trình vận động tất yếu của nhận thức với sự thay đổi và nâng cao từng bước thận trọng qua các kỳ Đại hội Đảng.

Từ đổi mới về nhận thức, hình thành tư duy lý luận nói trên, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta đã có những thay đổi rất căn bản. Tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước dân chủ hơn, hiệu lực hơn, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan được phân định minh bạch hơn. Theo đó, Quốc hội được xác định là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền lập hiến, lập pháp (không còn là cơ quan toàn quyền duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp như trước đây) quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước với tư cách là một phương thức kiểm soát quyền lực nhà nước ở tầng cao nhất của bộ máy nhà nước như ở nhiều nước. Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước do Quốc hội bầu, là

người đứng đầu Nhà nước, thay mặt Nhà nước về đối nội, đối ngoại, thống lĩnh các lực lượng vũ trang, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh. Chính phủ được phân công không chỉ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất, cơ quan chấp hành của Quốc hội mà còn là cơ quan thực hiện quyền hành pháp. Việc quy định vị trí và vai trò mới này của Chính phủ trong tổ chức quyền lực nhà nước, vừa phản ánh nguyên tắc phân công, phối hợp và kiểm soát quyền lực nhà nước, vừa chỉ rõ Chính phủ không chỉ là cơ quan chấp hành của Quốc hội nhằm tạo cho Chính phủ có đầy đủ vị thế và thẩm quyền độc lập, không dựa dẫm, ỷ lại vào Quốc hội mà chịu trách nhiệm độc lập trước đất nước và nhân dân thông qua việc Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao và cơ chế giám sát, phản biện của nhân dân.

Tòa án nhân dân không những được quy định là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, mà còn khẳng định “thực hiện quyền tư pháp” (Điều 102, Hiến pháp năm 2013); “Thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” (khoản 2, Điều 103, Hiến pháp năm 2013). Quy định mới này thể hiện sự phân công quyền lực nhà nước một cách mạch lạc; đề cao trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong việc thực hiện quyền tư pháp; công bằng và công lý của một quốc gia thể hiện tập trung nhất ở quyền xét xử của Tòa án. Từ đây, nhân dân có địa chỉ cụ thể để xây dựng và đánh giá việc thực hiện quyền tư pháp mà nhân dân đã giao phó, đã ủy quyền.

Vai trò và nhiệm vụ của Tòa án nhân dân cũng như vai trò nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân có sự điều chỉnh, thể hiện tư duy mới. Đối với tòa án là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, Điều 102, khoản 3 đã đưa lên hàng đầu vai trò và nhiệm

vụ “bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân”. Đối với Viện kiểm sát nhân dân, nhấn mạnh vai trò và nhiệm vụ hàng đầu là “bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân” (khoản 3, Điều 107). Trong lúc đó, Hiến pháp năm 1992 không phân biệt sự khác nhau giữa vai trò và nhiệm vụ của Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân, cả hai đều giống nhau và quy định chung vào một điều “Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của công dân, bảo vệ tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân” (Điều 126). So sánh với quy định của các bản Hiến pháp trước đây, có thể thấy Hiến pháp năm 2013 đã có đổi mới cơ bản về vai trò và nhiệm vụ của hai thiết chế tòa án và viện kiểm sát; hoàn toàn phù hợp với tư duy xây dựng nhà nước pháp quyền là đề cao quyền con người, quyền công dân trong hoạt động tư pháp, coi con người là chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và là mục đích của sự phát triển.

Đổi mới mô hình tổ chức chính quyền địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, Hiến pháp năm 2013 đã quy định những vấn đề có tính nguyên tắc về phân công, phân cấp giữa Trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương, bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của trung ương, đồng thời phát huy tính năng động, sáng tạo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

Hội đồng Bầu cử quốc gia và Kiểm toán Nhà nước lần đầu tiên ra đời trong Hiến pháp nước ta với tư cách là các thiết chế hiến định độc lập được quy định thành một chương riêng trong Hiến pháp. Việc ra đời hai thiết chế mới này ở nước ta là nhằm

tiếp tục phát huy dân chủ, thực hiện nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, tạo điều kiện và cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của mình trong bầu cử và trong kiểm soát quyền lực nhà nước. Theo đó, Hội đồng Bầu cử quốc gia có nhiệm vụ tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội, chỉ đạo và hướng dẫn bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân các cấp. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công.

Cùng với việc phân công quyền lực nhà nước một cách minh bạch cho các cơ quan thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp như trình bày ở trên; theo Hiến pháp năm 2013, quyền lực nhà nước còn được tổ chức và hoạt động theo cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước. Theo đó, Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định ba cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước sau đây:

Một là, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước do nhân dân - chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước trực tiếp vận hành bao gồm: các cá nhân công dân, tổ chức không phải là cơ quan nhà nước, không mang tính quyền lực nhà nước thực hiện. Đây là cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước từ bên ngoài bộ máy nhà nước kiểm soát tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước. Cơ chế này được xây dựng dựa trên các căn cứ Hiến định, như “nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp” (Điều 6); “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam... giám sát và phản biện xã hội” (Điều 9); “công dân Việt Nam... tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước về những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người lao động” (Điều 10); và rất nhiều quyền dân chủ trực tiếp của công dân được Hiến pháp năm 2013 thừa nhận, như “quyền

tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin” (Điều 25); quyền bầu cử (Điều 27); quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước (Điều 28); quyền biểu quyết khi Nhà nước trưng cầu dân ý (Điều 29).

Hai là, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước do các chủ thể là cơ quan nhà nước trực tiếp vận hành. Đây chính là cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp, kiểm soát lẫn nhau và kiểm soát bên trong của mỗi quyền. Cơ chế này được Hiến pháp năm 2013 quy định ở khoản 3, Điều 2 “Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” và khoản 2, Điều 119 “Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp”.

Ba là, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước do một thiết chế độc lập vận hành được khoản 2, Điều 119 Hiến pháp năm 2013 quy định “Cơ chế bảo vệ Hiến pháp do luật định”. Ba cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước này đang từng bước được xây dựng và hoàn thiện ở nước ta từ sau khi ban hành Hiến pháp năm 2013.

Như vậy, có thể nói, các học thuyết phân quyền được Đảng và Nhà nước ta nghiên cứu, kế thừa có chọn lọc các giá trị hợp lý, phê phán mặt bất hợp lý để bảo đảm tính phù hợp với thực tiễn của từng thời kỳ trong việc tổ chức quyền lực nhà nước ở nước ta, đặc biệt là trong điều kiện mới - điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay.

3- Sau khi Hiến pháp năm 2013 có hiệu lực, những năm qua bộ máy nhà nước ta đã được xây dựng và hoàn thiện một bước. Các luật về tổ chức bộ máy nhà nước, như Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật tổ chức Tòa án, Luật tổ chức Viện kiểm sát, Luật tổ chức chính quyền địa phương,... được sửa đổi, bổ sung để thể chế hóa Hiến pháp. Các đạo luật này đã phân công, phân nhiệm nhiệm vụ, quyền hạn cho các nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp và tư pháp một cách rõ ràng, minh bạch hơn, cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước từng bước được hình thành. Tuy nhiên, để tiếp tục phát huy những giá trị về phân công và kiểm soát quyền lực nhà nước của Hiến pháp năm 2013, theo chúng tôi cần phải tiếp tục thể chế hóa các quy định sau của Hiến pháp:

Thứ nhất, bảo vệ Hiến pháp là bảo vệ chủ quyền của nhân dân, bảo vệ toàn vẹn quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, bảo vệ sự thống nhất quyền lực nhà nước của nhân dân, phòng, chống sự tha hóa của quyền lực nhà nước. Hiến pháp năm 2013 đã nhận thức sâu sắc điều đó, kiểm soát quyền lực nhà nước chẳng những được quy định thành nguyên tắc ở Điều 2 mà ở khoản 2, Điều 119 còn quy định: “Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan khác của Nhà nước và toàn thể Nhân dân có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp. Cơ chế bảo vệ Hiến pháp là do luật định”. Theo đó, kiểm soát quyền lực nhà nước gồm ba cơ chế quyền lực nhà nước như đã nêu trên. Cả ba cơ chế này cho đến nay chưa được hoàn thiện, nhất là bên trong mỗi quyền chưa có sự kiểm soát quyền lực nhà nước một cách hiệu quả. Vì thế, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước là đòi hỏi cấp thiết nhằm phòng,

chống sự tha hóa quyền lực nhà nước, mà trước hết là đấu tranh phòng, chống tham nhũng một cách hiệu quả.

Thứ hai, các luật về tổ chức bộ máy nhà nước tuy đã có sự phân định nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước một cách minh bạch hơn. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực vẫn còn thiếu rành mạch, ví như trong lập pháp, trách nhiệm của Chính phủ và Quốc hội phân định thế nào? Một dự án luật sau khi thông qua phát hiện có sai sót thì cơ quan nào chịu trách nhiệm? Trong nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước vẫn còn trùng lắp về thẩm quyền, một việc còn giao cho nhiều cơ quan nên không rõ trách nhiệm chính thuộc về ai? Phân cấp, phân quyền, ủy quyền được Hiến pháp năm 2013 quy định nhưng đến nay giữa các cấp chính quyền chưa có sự phân định minh bạch. Đây cũng là một đòi hỏi cấp bách trong tổ chức quyền lực nhà nước của nước ta hiện nay cần được đặc biệt quan tâm để bộ máy nhà nước ta phát huy đầy đủ hiệu lực và hiệu quả.

KHÔNG THỂ LỰC NÀO CÓ THỂ CHIA CẮT NGHĨA ĐỒNG BÀO - MỌI MƯU ĐÒ CHIA RẼ, PHÁ HOẠI KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC NHẤT ĐỊNH THẤT BẠI*

PGS.TS. TRẦN HẬU**

Đoàn kết dân tộc là quy luật muôn đời để dựng nước và giữ nước, là nguồn sức mạnh tạo nên mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, là đường lối chiến lược của Đảng và Nhà nước ta. Một trong những trọng điểm mà các thế lực thù địch, phản động tập trung mũi nhọn chống phá sự nghiệp đổi mới là chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc bằng nhiều âm mưu, thủ đoạn tinh vi. Cần phải bóc trần những âm mưu, thủ đoạn này để từng cán bộ, đảng viên và nhân dân nâng cao cảnh giác và đấu tranh kiên quyết.

“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết/Thành công, thành công, đại thành công”. Câu nói mộc mạc và súc tích ấy của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự tổng kết và khái quát ở tầm cao của trí tuệ, nêu lên một quy luật và khẳng định truyền thống văn hóa hàng nghìn năm lịch sử trường tồn của dân tộc Việt Nam. Nhờ có đoàn kết đồng lòng mà 54 tộc người cùng chung sống trên

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 3/4/2020.

** Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

mảnh đất không rộng lắm, người không đông lắm, trình độ phát triển về kinh tế còn khó khăn, nhưng đã vượt qua bao gian lao, thử thách, chống chọi được với thiên tai, địch họa, bảo vệ giang sơn, bờ cõi, thống nhất non sông, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, và đang chung sức, chung lòng xây dựng đất nước ta ngày một đàng hoàng hơn, to đẹp hơn.

Dân tộc nào cũng có truyền thống đoàn kết để sinh tồn và phát triển, song truyền thống đoàn kết của dân tộc ta có những nét đặc thù. Đó là cuộc sống xen kẽ giao hòa của dân cư một đất nước đa tộc người, đa tôn giáo, luôn phải biết chia sẻ giá trị, tôn trọng lẫn nhau những khác biệt. Đó là những cuộc vật lộn liên miên để chống chọi với thiên tai vô cùng khắc nghiệt và chiến đấu oanh liệt chống đủ loại chiến tranh xâm lược hòng thôn tính lãnh thổ và nô dịch dân tộc ta. Đó còn là quá trình tự ý thức về giá trị văn hóa thuộc về bản sắc dân tộc Việt Nam, một dân tộc ngay từ khi hình thành đã mang tính cố kết cộng đồng cao.

Nghiên cứu chiều sâu của đoàn kết dân tộc mới thấy rõ ý nghĩa trọng đại, có tầm lý luận cao và ý nghĩa thực tiễn mà Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng đã tổng kết thành bài học thứ ba trong năm bài học lớn của cách mạng nước ta và của cả quá trình phát triển của lịch sử dân tộc, đó là: Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết toàn Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế. Cương lĩnh của Đảng đã chỉ rõ các cấp độ đoàn kết có quan hệ biện chứng với nhau, kết hợp với nhau một cách hữu cơ, tạo thành một tổng hợp lực để sản sinh ra sức mạnh vô địch không thể lực nào phá vỡ nổi. Nhờ sức mạnh đó mà sự nghiệp chính nghĩa ắt

giành được thành công từ nhỏ đến lớn, đi tới thắng lợi cuối cùng, cho dù phải trải qua sóng gió, thử thách, thậm chí vấp phải khó khăn, thất bại tạm thời. Bài học lịch sử đó bác bỏ một cách đanh thép mọi luận điệu của các thế lực thù địch hòng xuyên tạc, bôi nhọ đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc; khẳng định chắc chắn rằng, đoàn kết là một truyền thống rất quý báu và vững chắc, một giá trị văn hóa và tinh thần vô cùng quý báu, là đường lối chiến lược mang tính lâu dài, là quy luật sinh tồn và phát triển của toàn dân tộc.

Sự tổng kết trong Cương lĩnh hoàn toàn xuất phát từ thực tiễn lịch sử cách mạng nước ta, chứ không phải mang tính chủ quan duy ý chí. Để đi đến thắng lợi to lớn ngày nay, cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã phải trải qua những khó khăn, thử thách, nhiều lúc vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo trên sợi tóc”, những khúc quanh với những ấu trĩ, sai lầm, khuyết điểm. Có những nơi, những lúc, những người vì lợi ích cá nhân hẹp hòi đã tạo ra những hố ngăn cách không đáng có trong cộng đồng dân tộc. Bước vào kinh tế thị trường, những hậu quả do mặt trái của nó mang lại, mà nổi lên là sự phân hóa giàu nghèo, là chủ nghĩa thực dụng về vật chất, đã gây nên những thách thức phức tạp làm tổn hại khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà việc khắc phục và vượt qua những thách thức này không phải nhanh chóng, dễ dàng.

Hơn ai hết, dân tộc ta hiểu rõ giá trị của sự đoàn kết và quyết tâm làm tất cả những gì có thể làm được để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kiên quyết đấu tranh không khoan nhượng chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn phá hoại hoặc làm xói mòn, làm suy yếu khối đại đoàn kết này, vì lịch sử đã cho chúng ta bài học quý giá: “Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết”.

Ngày nay, một môi trường quốc nội đoàn kết và ổn định là tiền đề cần thiết thu hút đầu tư nước ngoài, tạo thế đứng cho đất nước trong công cuộc hội nhập quốc tế, con đường tất yếu để nước ta tồn tại và phát triển trong xu thế toàn cầu hóa ngày nay. Mọi thế lực thù địch muốn phá hoại sự nghiệp chính nghĩa của dân tộc ta luôn nhằm vào tiêu điểm là phủ nhận, xuyên tạc, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc của nhân dân ta, vì đây chính là cội nguồn, là bảo đảm cơ bản nhất cho thắng lợi của cách mạng nước ta, là một động lực chủ yếu cho sự phát triển của đất nước hôm nay và mai sau. Hơn bao giờ hết, bất cứ lúc nào, hễ nội bộ chia rẽ thì đất nước suy vong, kẻ thù nhòm ngó, xã hội rối ren và tụt hậu. Tụt hậu về mọi mặt, trước hết là về kinh tế, có nghĩa là tự đánh mất những thành quả cách mạng của nhân dân ta, dẫn đến mất độc lập, tự do, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Vì lẽ đó, đấu tranh để bảo vệ vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tức là đấu tranh làm thất bại về căn bản âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch phá hoại công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ta, là vấn đề tồn vong của dân tộc, của chế độ. Đó là lương tâm, trách nhiệm của mỗi người Việt Nam yêu nước, mỗi người cách mạng chân chính.

Truyền thống đoàn kết của dân tộc ta từ lịch sử được nâng lên tầm cao mới trong thời đại Hồ Chí Minh, kết tinh thành tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc. Thực tiễn cách mạng nước ta gần một thế kỷ qua đã chứng minh một cách đanh thép sức sống mãnh liệt và sức mạnh vĩ đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc, nhất là Đảng ta đã quán triệt sâu sắc tư tưởng đó như sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong đường lối cách mạng của Đảng qua mọi thời kỳ, từ khi thành lập Đảng cho đến ngày nay.

Trải qua gần 35 năm đổi mới đất nước, các nghị quyết của Đảng đã không ngừng đi vào cuộc sống và khẳng định những nội dung đúng đắn của đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đó là tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở khơi dậy và phát huy sức mạnh dân tộc đến mức cao nhất, đặt lợi ích chung của dân tộc, của nhân dân lên trên hết, coi đó là điểm xuất phát để xây dựng các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhằm chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu; tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi nguồn lực bên ngoài để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nghị quyết số 07-NQ/TW, ngày 17/11/1993 của Bộ Chính trị khóa VII *Về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc thống nhất*, đề ra những quan điểm phản ánh tập trung nhất tư tưởng đại đoàn kết dân tộc, khẳng định nội dung cơ bản của đường lối đại đoàn kết dân tộc trong thời kỳ đổi mới là “đoàn kết mọi người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam, bao gồm các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, người trong nước và người định cư ở nước ngoài”¹, lấy mục tiêu chung là giữ vững độc lập, thống nhất, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, phấn đấu đưa nước ta sớm thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, coi đó là điểm tương đồng, “đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau, không trái với lợi ích chung của dân tộc, cùng nhau xóa bỏ định kiến, mặc cảm, hận thù, hướng về tương lai, xây dựng tinh thần đoàn kết, cởi mở, tin cậy lẫn nhau...”². Đây là bước phát triển mới có ý nghĩa rất quan trọng về đường lối đại đoàn kết theo tư tưởng Hồ Chí Minh, bác bỏ những luận điệu

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.53, tr.74, 75.

sai trái cho rằng, Đảng và Nhà nước ta thành kiến, hẹp hòi và phân biệt đối xử với những người trước kia từng làm việc trong chế độ cũ.

Chúng ta đều biết rằng, sau khi miền Nam được giải phóng, nước nhà thống nhất, nhiều người trong chế độ cũ đã trở lại trong lòng dân tộc. Họ được sử dụng theo khả năng và sở trường, không ít người đã được tín nhiệm bầu là đại biểu Quốc hội, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp, công tác trong các cơ quan nhà nước, thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ Trung ương đến địa phương. Nguyễn Hữu Có, nguyên Trung tướng trong quân đội Sài Gòn, nguyên Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng của chính quyền Sài Gòn, sau nhiều năm phấn đấu hòa nhập với nhân dân đã trở thành Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, chia sẻ: “Từ sau ngày đất nước thật sự độc lập và thống nhất đã có rất nhiều chuyển biến, không phải chỉ là một mặt mà ở nhiều mặt, không phải chỉ ở một phía, mà nhiều phía. Tôi ra đường, ra phố bây giờ ai cũng gọi tôi là anh, là bác. Đó là kết quả của những chuyển biến tích cực của xóm, phường, của chế độ và của chính tôi... Tôi đã chọn ở lại với quê hương, với dân tộc và tôi thật sự cảm thấy hạnh phúc...”¹.

Nguyễn Cao Kỳ, nguyên Phó Tổng thống của chính quyền Sài Gòn khi về thăm quê hương năm 2004, trong buổi tiếp xúc với lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bày tỏ: “Tôi cảm nhận thấy tình hình kinh tế - xã hội phát triển, ổn định, tốt đẹp, đời sống nhân dân được cải thiện. Nhân dân vui vẻ, bình yên đón Tết cổ truyền của dân tộc trong khối đại

1. Tạp chí *Mặt trận*, số 2 (tháng 11/2001), tr.19.

đoàn kết thống nhất vui vẻ. Trước đây, do sự áp đặt của ngoại bang, Tổ quốc ta như một cơ thể bị chia cắt ra từng khúc, nay quý vị đã làm được sự thống nhất trở lại. Tôi thấy từ trong đường gân thớ thịt mạch máu lưu thông, sức sống của một cơ thể thống nhất đang phát triển từng ngày không gì cản trở được. Chúng tôi, những người ở vào tuổi thất thập cũng nhắc nhở mình phải góp phần nhỏ bé cho đất nước. Nhưng tương lai huy hoàng của đất nước này thuộc về lớp trẻ hiện nay có sự lãnh đạo tập trung của Nhà nước Việt Nam và với chính sách đại đoàn kết dân tộc đúng đắn, chúng ta sẽ phát triển phù hợp với trào lưu chung của thế giới”¹.

Những lời phát biểu trên đây của những người đã từng giữ những chức vụ rất cao trong bộ máy chính quyền Sài Gòn trước năm 1975 đã góp phần phê phán mạnh mẽ và bác bỏ luận điệu xuyên tạc đường lối đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước ta. Không ai có thể tuyên truyền, cưỡng ép họ phải nghĩ tốt về chế độ. Chỉ một cảm nhận nhỏ khi đi ra đường được mọi người gọi là bác, là anh, đã làm cho họ thấy cuộc sống hạnh phúc, vì đồng bào đang tay đón họ, những người mà nếu ở nơi khác có thể bị trả thù và bị loại ra khỏi đời sống xã hội. Sức mạnh của đường lối đại đoàn kết đúng đắn của Đảng và Nhà nước chẳng những tập hợp được đông đảo nhân dân, cao hơn thế, nó còn khoan dung, cảm hóa được cả những người tưởng chừng như khó có thể trở về trong lòng dân tộc.

Những năm qua, sự xuyên tạc đường lối đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước còn nhằm vào chia rẽ và phá hoại quan hệ

1. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Lẽ phải của chúng ta*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2004, tr.147.

gắn bó máu thịt giữa 54 dân tộc anh em, chia rẽ dân tộc Kinh với các dân tộc thiểu số, giữa các dân tộc thiểu số với nhau, phủ nhận chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Tuy thực tế còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng những thay đổi lớn lao trong đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số trên khắp các vùng, miền của đất nước đã chứng minh tính đúng đắn của các chính sách thể hiện sự “bình đẳng, đoàn kết, giúp nhau cùng phát triển” đối với các dân tộc thiểu số. Quan điểm đó của Đảng và Nhà nước ta là nguyên tắc cơ bản của các chủ trương, chính sách đoàn kết các dân tộc thiểu số, xuất phát từ bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, từ tư tưởng đại đoàn kết của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong *Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam* ngày 19/4/1946, đã viết: “Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau... Ngày nay, nước Việt Nam là nước chung của chúng ta... Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta”¹. Tư tưởng đó là linh hồn của các chính sách dân tộc của Nhà nước ta. Các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế... ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã từng bước thể hiện tinh thần đó và đã mang lại sự thay đổi rõ rệt.

Ya Đuk, người dân tộc Cơ Ho, tỉnh Lâm Đồng, nguyên là thủ lĩnh của lực lượng Fulro trước đây, sau nhiều năm sống

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd, t.4, tr.249.*

trong rừng sâu chống lại chính quyền nhưng do nhận thức rõ chính sách đúng đắn của Nhà nước ta, đã quay về với nhân dân, tích cực tham gia xây dựng quê hương, tham gia Mặt trận Tổ quốc, rồi trưởng thành, là Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Lâm Đồng, đại biểu Quốc hội. Nhân dịp nghiên cứu, học tập các nghị quyết của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành khóa IX¹, Ya Đuk viết: “Xin cảm ơn Đảng Cộng sản Việt Nam, cảm ơn Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đem lại cho bà con dân tộc thiểu số quyền được làm một công dân của một đất nước độc lập, dân chủ, có cuộc sống ngày một ấm no, hạnh phúc và tiến bộ. Những thay đổi to lớn đó là ước mơ của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên từ bao đời nay”; “Đến nay, vẫn còn một số ít bà con dân tộc thiểu số Tây Nguyên bị kẻ xấu lợi dụng, kích động, chia rẽ, xúi giục, mua chuộc, đã tụ tập đông người có hành động gây rối. Đây chính là hành động mang màu sắc chính trị xấu xa, gây mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, xuyên tạc chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước”².

Những chia sẻ đó là tiếng nói của người trong cuộc, của những nhân chứng sống về chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, bác bỏ đánh thếp mọi sự vu cáo xấu xa về chính sách dân tộc đúng đắn được đồng bào dân tộc thiểu số hoan nghênh và tích cực ủng hộ bằng hành động cụ thể, thiết thực.

1. Nghị quyết số 23-NQ/TW Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; Nghị quyết số 24-NQ/TW Về công tác dân tộc; Nghị quyết số 25-NQ/TW Về công tác tôn giáo.

2. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Lẽ phải của chúng ta*, Sđd, tr.149.

Trong hoạt động chống phá đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và Nhà nước ta, các thế lực thù địch còn ráo riết chống phá chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo, chia rẽ khối đoàn kết giữa người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo, giữa tôn giáo này với tôn giáo khác, nhằm làm suy yếu khối đại đoàn kết toàn dân tộc của nhân dân ta. Lợi dụng tính phức tạp của vấn đề tôn giáo và thổi phồng một số sai lầm, khuyết điểm trong nhận thức và việc làm của một số cán bộ, các thế lực thù địch không ngừng vu cáo Đảng và Nhà nước ta kỳ thị người theo đạo, bóp nghẹt tự do tín ngưỡng, tôn giáo, vi phạm nhân quyền... Thực tế tự do tôn giáo ở nước ta đã hoàn toàn bác bỏ những luận điệu sai trái đó. Chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo là chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta.

Ngay từ khi mới ra đời nước Việt Nam mới, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tuyên bố long trọng chính sách của Chính phủ là tự do tín ngưỡng, lương giáo đoàn kết. Chính sách đó đi vào cuộc sống đã tập hợp đồng bào có đạo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng hành cùng dân tộc, sống tốt đời đẹp đạo, đóng góp to lớn vào thắng lợi chung của công cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ và anh dũng của nhân dân ta.

Trong quá trình đổi mới toàn diện đất nước, chính sách tôn giáo đã không ngừng hoàn thiện, ngày càng phù hợp với thực tế khách quan. Tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đang và sẽ tồn tại cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta; đồng bào theo các tôn giáo là bộ phận của khối đại đoàn kết toàn dân tộc; đạo đức tôn giáo có những điểm phù hợp với yêu cầu xây dựng xã hội mới. Đảng

và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán chính sách đoàn kết tôn giáo, đoàn kết giữa người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo, giữ gìn và phát huy những giá trị tích cực của truyền thống thờ cúng tổ tiên, tôn vinh những người có công với Tổ quốc, với nhân dân, đồng thời nghiêm cấm sự phân biệt đối xử với công dân vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

Trong xã hội ta, mọi tín đồ đều có quyền tự do hành đạo tại gia đình và cơ sở thờ tự hợp pháp theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo được Nhà nước thừa nhận hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ, được hoạt động tôn giáo, được mở cơ sở đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, xuất bản các ấn phẩm về tôn giáo, được xây dựng, sửa chữa, giữ gìn cơ sở thờ tự theo quy định của pháp luật. Những công trình thờ tự cũ được tôn tạo khang trang, những công trình lớn mang tầm cỡ khu vực được đầu tư xây mới, nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế về tôn giáo đã được tổ chức thành công tại Việt Nam.

Hiến pháp và pháp luật bảo hộ các tôn giáo, các tôn giáo hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật là nhằm giữ gìn an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho hoạt động tôn giáo diễn ra lành mạnh. Cần khẳng định rằng, không một quốc gia nào trên thế giới không có yêu cầu về giữ vững môi trường ổn định để bảo đảm cuộc sống yên lành của nhân dân, trong đó có những người theo tôn giáo. Ngay từ thời trung cổ, các nhà nước vùng Trung Cận Đông và châu Âu cũng đã ra những đạo luật buộc những người theo tôn giáo phải chấp hành nghiêm chỉnh. Do vậy, nghiêm trị những kẻ gây rối, dù họ là người theo tôn giáo, tuy là một việc không muốn có, cũng là yêu cầu bắt buộc của việc quản lý đất

nước. Không thể coi việc xử lý những cá nhân tín đồ có những hành động vi phạm pháp luật, xâm phạm trật tự xã hội, cuộc sống yên lành của nhân dân, là “đàn áp tôn giáo”, “vi phạm nhân quyền”. Thử hỏi, nếu cứ để cho những phần tử xấu, mượn có đòi tự do tín ngưỡng, tôn giáo để tiến hành những hành động quá khích, gây rối làm tổn hại đến cuộc sống của cộng đồng dân cư, trong đó có cả những người theo đạo, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thì sẽ dẫn đến hậu quả như thế nào? Khi đó, chẳng những lợi ích dân tộc bị đe dọa, mà lợi ích thiết thân của những người theo đạo - một bộ phận gắn bó của dân tộc, cũng sẽ không được bảo đảm.

Mùa thu năm 1843, trong tác phẩm *Về vấn đề Do Thái*, C. Mác đã viết: “Ngay trong một nước mà giải phóng chính trị đã hoàn thành, tôn giáo không những vẫn tồn tại mà còn biểu hiện sức sống và sức mạnh, thì điều đó chứng tỏ rằng tồn tại của tôn giáo không mâu thuẫn với tính chất hoàn thiện của Nhà nước”¹. V.I. Lênin cũng từng phê phán sự phân biệt đối xử giữa những người có đạo và không có đạo. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đối với những người theo tôn giáo, đức tin tôn giáo và lòng yêu nước không mâu thuẫn nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nêu gương sáng trong việc đoàn kết đồng bào theo đạo với tất cả tấm lòng chân thành và tình cảm thiết tha.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo ra những điều kiện cơ bản bảo đảm cho sự thành công của chính sách tôn giáo. Xét về bản chất, chủ nghĩa xã hội nhằm xây dựng một xã hội, trong đó không còn chế độ bóc lột, đàn áp, bất công; mọi người sống tự do, bình đẳng, nhân ái, thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Điều đó

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.524.

trùng hợp với những ý tưởng tốt đẹp của những nhà sáng lập các tôn giáo. Không nghi ngờ gì nữa, những luận điệu sai trái đặt chủ nghĩa xã hội đối lập với tôn giáo, vu khống Nhà nước ta đàn áp tôn giáo là hoàn toàn xa lạ với quan điểm, chính sách về tôn giáo ở nước ta.

Trong các cuộc làm việc, trao đổi với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, nhiều vị chức sắc tôn giáo đã bày tỏ sự trân trọng, tin tưởng, đồng thuận với chính sách tôn giáo của Việt Nam. Chẳng hạn như, mục sư đạo Tin Lành Vũ Hùng Cường bày tỏ: Nhờ có chính sách tôn giáo đúng đắn của Nhà nước, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, mọi người được tự do tín ngưỡng, tự do không tín ngưỡng và bình đẳng trước pháp luật. Tôi thấy chính sách ấy vừa mang tính dân tộc, vừa mang tính quốc tế của mỗi một xã hội tươi đẹp văn minh. Nguyễn Cao Kỳ cũng phát biểu: “Tôi về kỳ này được yên ổn tham quan, vui chơi, không gặp một trường hợp trắc trở nào. Mọi người đều được yên ổn làm ăn, sinh sống, kể cả những người có đạo mà tôi được gặp ở các chùa, nhà thờ cũng được yên vui hành đạo”¹.

Linh mục Phêrô Nguyễn Công Danh, Phó Chủ tịch Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam sinh thời luôn khẳng định: Các tôn giáo tại Việt Nam nói chung - nói riêng là Công giáo - đều dành cho chủ nghĩa xã hội những tình cảm trân trọng, tin cậy và sẵn sàng cộng tác với Nhà nước trong những chương trình xã hội, ích quốc, lợi dân theo đúng phương châm mà Giáo hội Công giáo đề ra: “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc”, để phục vụ hạnh phúc cho đồng bào.

1. Hội đồng Lý luận Trung ương: *Lẽ phải của chúng ta*, Sđd, tr.154.

Các thế lực thù địch không thể chia rẽ được khối đại đoàn kết toàn dân tộc, trong đó có đồng bào theo đạo. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau cũng như tôn chỉ, mục đích hành đạo của từng tôn giáo, như “Đạo pháp - dân tộc và chủ nghĩa xã hội” của Phật giáo, “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc” của Công giáo, “Sống phúc âm phụng sự Thiên Chúa, phụng sự Tổ quốc và dân tộc” của đạo Tin Lành, “Nước vinh, đạo sáng” của đạo Cao Đài, “Chấn hưng nền đạo gắn bó với dân tộc, phù hợp với chính sách và pháp luật của Nhà nước góp phần tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” của Phật giáo Hòa Hảo,... là xu hướng chủ lưu hành đạo của truyền thống tôn giáo yêu nước trong cộng đồng các tôn giáo của nước ta.

Trong cuộc đấu tranh chống lại những luận điệu chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, còn phải phê phán những luận điệu sai trái xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với kiều bào đang định cư, sinh sống, làm việc ở nước ngoài. Đảng và Nhà nước ta luôn coi đồng bào định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, luôn nhất quán chủ trương chăm lo cung cấp thông tin về tình hình đất nước, bảo hộ quyền lợi chính đáng của đồng bào, nâng cao lòng yêu nước và trách nhiệm công dân, ý thức cộng đồng, tinh thần tự tôn và tự hào dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Nhà nước ta đã không ngừng đổi mới chính sách, tạo điều kiện ngày càng thuận lợi hơn để những người con xa xứ về thăm quê hương và đóng góp thiết thực vào công cuộc xây dựng đất nước. Nhờ chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc đúng đắn mà kiều bào ta ngày càng xóa bỏ mặc cảm, gắn bó với quê hương. Đại bộ phận kiều bào đều hướng về Tổ quốc,

nhieu người đã về thăm và tham gia đầu tư xây dựng đất nước. Số đồng bào về thăm quê hương ngày càng tăng, kể cả những người đã giữ những chức vụ cao trong bộ máy của chính quyền Sài Gòn trước năm 1975. Thực tế đó bác bỏ luận điệu cho rằng, Nhà nước ta phân biệt đối xử với kiều bào.

Trong những thành tựu của đất nước gần 35 năm đổi mới có sự đóng góp không nhỏ của kiều bào, thông qua hoạt động sôi động của kiều hối với hàng chục tỷ USD hằng năm, các dự án đầu tư vào nhiều lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, khoa học - công nghệ... của các nhà doanh nghiệp, trí thức kiều bào với nhiều tài năng trên nhiều lĩnh vực. Tổ quốc và quê hương với truyền thống lấy đại nghĩa dân tộc làm trọng luôn dang rộng vòng tay đón chào những người con xa quê trở về. Tuy còn bộ phận nhỏ cố chấp, có biểu hiện chống lại xu thế hòa giải, hòa hợp dân tộc nhưng với đường lối đại đoàn kết dân tộc đúng đắn, có thể tin tưởng rằng, trong tương lai không xa những rạn nứt và ngăn cách đó sẽ được khóa lấp.

KHÔNG THỂ XUYÊN TẠC NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ TRONG TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG*

PGS.TS. NGUYỄN MINH TUẤN**

Chỉ khi nào nguyên tắc tập trung dân chủ được hiểu đúng và tổ chức thực hiện nghiêm túc thì mỗi tổ chức đảng, đảng viên mới có thể hành động tự giác và “miễn dịch” trước những luận điệu xuyên tạc, kích động của các thế lực thù địch về nguyên tắc này; qua đó, khẳng định tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng, không thể đổi thay.

1- Nguyên tắc là những điều cơ bản, nền tảng, được tổ chức đặt ra đòi hỏi cá nhân phải tuân theo khi tham gia vào một tổ chức để tồn tại, phát triển và thực hiện mục tiêu của tổ chức. Nguyên tắc do chính những thành viên của tổ chức đặt ra trên cơ sở nhận thức được quy luật khách quan để thống nhất thực hiện trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của tổ chức. Một trong những nguyên tắc hoạt động của tổ chức là nguyên tắc tập trung dân chủ - mà nội dung cơ bản của nguyên tắc này là mọi thành viên đều được thảo luận các công việc của tổ chức với những ý kiến có thể khác nhau nhưng khi quyết định cuối cùng thì theo đa số.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 2/3/2020.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Cũng như nhiều tổ chức khác, Đảng cộng sản ngay từ khi ra đời và đến nay đã lựa chọn nguyên tắc tập trung dân chủ, coi đây là nguyên tắc cơ bản để xây dựng tổ chức và chỉ đạo hoạt động của mình. Mặc dù trong mỗi tổ chức và trong từng thời kỳ khác nhau, nội dung chi tiết của nguyên tắc tập trung dân chủ có sự điều chỉnh nhất định, nhưng bản chất và nội dung cơ bản của nguyên tắc thì không bao giờ thay đổi.

Tư tưởng về xây dựng một đảng vô sản trên cơ sở của nguyên tắc tập trung dân chủ đã được C. Mác và Ph. Ăngghen đưa vào Điều lệ của Liên đoàn những người cộng sản (gọi tắt là Liên đoàn), được Đại hội lần thứ hai của tổ chức này phê chuẩn tháng Chạp năm 1847. Điều lệ xác định cơ cấu tổ chức và hoạt động của Liên đoàn thấm nhuần sâu sắc tinh thần tập trung dân chủ: Liên đoàn được tổ chức với cơ cấu thật sự dân chủ, các cơ quan lãnh đạo của đảng được bầu ra và nếu có sai lầm, yếu kém có thể bị thay thế và bãi miễn bất cứ lúc nào; mọi đảng viên đều bình đẳng, tự do thảo luận những vấn đề về sinh hoạt đảng, tranh luận trong khuôn khổ tính đảng... Do đó, đã tạo nên sức mạnh của Liên đoàn, ngăn chặn được mọi âm mưu và thủ đoạn chiếm độc quyền của một số lãnh đạo trong Liên đoàn.

Sau khi Ph. Ăngghen mất năm 1895, các đảng dân chủ - xã hội thuộc Quốc tế II đi theo khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa, công khai từ bỏ chuyên chính vô sản, từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ, xét lại chủ nghĩa Mác. Quốc tế II trở thành "Quốc tế vàng", xa rời mục tiêu chính trị và những nguyên tắc của một đảng mácxít chân chính. Trong điều kiện ấy, tại Đại hội II của Đảng Công nhân dân chủ - xã hội Nga năm 1903, V.I. Lênin đã kiên quyết đấu tranh chống những tư tưởng cải lương trong Đảng, luận giải khoa học và kiên quyết áp dụng nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng với những nội dung

đầy đủ, chặt chẽ hơn. Tên gọi nguyên tắc tập trung dân chủ đã chính thức được ghi trong Điều lệ Đảng tại Đại hội IV của Đảng Công nhân dân chủ - xã hội Nga năm 1906. Từ đó, tập trung dân chủ được coi là nguyên tắc phân biệt chính đảng cách mạng chân chính của giai cấp công nhân với các đảng phái khác, góp phần làm cho Đảng Bôn-sê-vích (phái đa số theo V.I. Lênin) có đủ sức mạnh để lãnh đạo phong trào, tiến hành Cách mạng Tháng Mười Nga thành công.

Những đảng cộng sản ra đời sau này, trong đó có Đảng Cộng sản Việt Nam, đều lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng và lấy tập trung dân chủ làm một trong những nguyên tắc tổ chức cơ bản, chỉ đạo toàn bộ hoạt động xây dựng tổ chức và hoạt động của Đảng. Nguyên tắc tập trung dân chủ vừa bảo đảm cho Đảng thống nhất ý chí và hành động, vừa phát huy dân chủ, tạo nên sức mạnh vô địch của Đảng. Tuy nhiên, những sai lầm của các đảng cộng sản trong chủ trương, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội trước những năm 80 thế kỷ XX đã làm cho chủ nghĩa xã hội hiện thực lâm vào tình trạng thoái trào, buộc phải cải cách, cải tổ, đổi mới. Trong quá trình ấy, những đảng cộng sản nào kiên trì thực hiện các nguyên tắc của công cuộc đổi mới và những nguyên tắc về xây dựng Đảng thì cách mạng vượt qua được khó khăn, thử thách, chấn hưng đất nước, giữ vững và củng cố vị thế cầm quyền. Trái lại, những đảng cộng sản nào không giữ vững những nguyên tắc tổ chức căn bản, đổ lỗi cho nguyên tắc tập trung dân chủ, từ bỏ nguyên tắc này đều dẫn đến mất định hướng tư tưởng, mất đoàn kết, rồi tự tan rã và cuối cùng là đánh mất vai trò cầm quyền. Ngay cả Đảng Cộng sản Liên Xô, do hiểu không đúng về dân chủ, buông lỏng và dần từ bỏ nguyên tắc này với chủ trương “đa nguyên ý kiến” - tức là chấp nhận những ý kiến khác nhau,

thậm chí là trái chiều cả về những vấn đề mang tính nguyên tắc sống còn của Đảng như nền tảng tư tưởng Mác - Lênin, nên đã làm cho đông đảo đảng viên mất phương hướng, hệ thống tổ chức rệu rã, tê liệt và cuối cùng, Đảng tự tan vỡ.

2- Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc, đã lãnh đạo nhân dân giành được những thắng lợi vĩ đại trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, được Hiến pháp ghi nhận là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Với trọng trách to lớn trước vận mệnh của đất nước, của dân tộc cho nên Đảng phải được tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động trên cơ sở những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng. Trải qua những bước thăng trầm của lịch sử phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và với kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo đất nước gần 90 năm qua, Đảng ta khẳng định: “*Sự chặt chẽ về nguyên tắc* là vấn đề sống còn của Đảng và bảo đảm quan trọng nhất cho sức sống, sự trong sạch và vững mạnh của Đảng”¹.

Tiếp nối những nguyên tắc xây dựng Đảng qua các kỳ đại hội, Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam do Đại hội XI của Đảng thông qua đã hoàn thiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động: “Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thương yêu đồng chí, kỷ luật nghiêm minh, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình, đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng, gắn bó mật thiết với nhân dân, Đảng hoạt động

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.37, tr.830.

trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”¹. Như vậy, trong những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng nêu trên thì nguyên tắc tập trung dân chủ là nguyên tắc được xác định đầu tiên, cơ bản nhất và quan trọng nhất.

Trong công tác xây dựng Đảng hiện nay, dân chủ ngày càng được mở rộng gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong mọi hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên. Những quyết định lớn, quan trọng của Đảng đều được tổ chức thảo luận rộng rãi, tập hợp trí tuệ của các tổ chức đảng, đảng viên, cùng với sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp. Sinh hoạt của các cấp ủy và tổ chức đảng được tiến hành dân chủ, cởi mở hơn. Cấp ủy viên các cấp, mỗi đảng viên mạnh dạn trình bày ý kiến riêng của mình. Các hình thức hội thảo, đối thoại được tăng cường; thực hiện chế độ tiếp đảng viên và người dân của bí thư cấp ủy. Việc bầu cử trong Đảng có nhiều đổi mới. Công tác tổ chức và cán bộ, nhất là việc đánh giá, tuyển chọn, bổ nhiệm cán bộ được tiến hành nghiêm túc theo các quy định chặt chẽ, công khai, minh bạch và dân chủ hơn. Tình trạng cục bộ, mất đoàn kết trong tổ chức đảng được chấn chỉnh, nhiều tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử lý kịp thời. Dân chủ trong hệ thống chính trị và trong xã hội có bước khởi sắc từ việc thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng, góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, lãnh đạo cách mạng nước ta giành được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử trong 33 năm thực hiện đổi mới vừa qua.

1. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.5.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, một số tổ chức đảng thực hiện không nghiêm túc, hiệu quả thấp, thậm chí có nơi nguyên tắc này còn bị bóp méo, vô hiệu hóa. Có cấp ủy, tổ chức đảng và cán bộ lãnh đạo thiếu tôn trọng và chưa phát huy quyền của đảng viên, ít lắng nghe ý kiến cấp dưới; cán bộ lãnh đạo ở một số nơi còn gia trưởng, độc đoán, chuyên quyền. Đã có không ít trường hợp người đứng đầu tổ chức đảng lợi dụng, thâm tóm quyền lực phục vụ lợi ích cá nhân, thực hiện “tư duy nhiệm kỳ”, “lợi ích nhóm” bằng mọi thủ đoạn, như trù úm những người có ý kiến khác với mình, kéo bè, kéo cánh. Khi đó, các thành viên trong tổ chức đảng bị phân liệt hoặc phải ủng hộ cái sai của nhau, không dám bảo vệ cái đúng, dẫn đến đoàn kết xuôi chiều (thực chất là mất đoàn kết), làm suy giảm năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng. Khi tình trạng mất dân chủ hoặc dân chủ hình thức diễn ra phổ biến, kéo dài ở tổ chức đảng thì nguyên tắc tập trung dân chủ lại trở thành bình phong che chắn cho những hành vi tham nhũng của cán bộ suy thoái về tư tưởng chính trị và đạo đức, lối sống.

Nguyên nhân của tình trạng nêu trên rất đa dạng. Do thiếu những cơ chế cụ thể bảo đảm và phát huy dân chủ khi thực hiện những quy định trong Điều lệ Đảng và các quy định của Trung ương. Nguyên tắc “tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách” chưa được thực hiện nghiêm túc, thiếu hiệu lực và hiệu quả do không xác định rõ cơ chế chịu trách nhiệm, mối quan hệ giữa tập thể và cá nhân, dẫn đến khi có sai sót, khuyết điểm thì không ai chịu trách nhiệm. Do vậy, vừa có hiện tượng dựa dẫm vào tập thể, không rõ trách nhiệm cá nhân, vừa không khuyến khích người đứng đầu có nhiệt tình, tâm huyết, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và dám đột phá; tạo kẽ hở cho cách

làm việc tắc trách, trì trệ, hoặc lạm dụng quyền lực một cách tinh vi để mưu cầu lợi ích cá nhân.

Điều đáng nói là, tình trạng đó kéo dài nhưng ít được quan tâm phân tích làm sáng tỏ và có giải pháp ngăn chặn hữu hiệu. Khi tình trạng vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ không được ngăn chặn, đẩy lùi, thậm chí diễn ra ngày càng phức tạp, có những tổ chức đảng mất sức chiến đấu thì xuất hiện quan điểm cho rằng nguyên tắc này không có tính khả thi, càng thực hiện thì càng mất dân chủ, càng độc đoán, chuyên quyền (?!). Một số đảng viên, có cả cán bộ lãnh đạo và một số nhà lý luận cũng có lúc nghi ngờ tính khả thi của nguyên tắc tập trung dân chủ, nhất là trong điều kiện Đảng cầm quyền. Hàng chục năm qua, trên các diễn đàn, hội thảo khoa học hay các bài viết trên một số tạp chí đã đề xuất thay đổi tên nguyên tắc “tập trung dân chủ” thành nguyên tắc “dân chủ” hay nguyên tắc “dân chủ tập trung” với mong muốn dân chủ thực sự hơn, hạn chế tập trung quan liêu, độc đoán, chuyên quyền.

Trong khi đó, các thế lực thù địch lợi dụng những khuyết điểm trong thực hiện nguyên tắc này càng ra sức xuyên tạc, bóp méo nguyên tắc tập trung dân chủ hòng làm cho đảng viên hoang mang, hoài nghi, muốn từ bỏ nguyên tắc. Đó thực chất là một trong những hoạt động “diễn biến hòa bình” làm cho chính những đảng viên của Đảng “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, làm cho tổ chức đảng mất sức chiến đấu, rệu rã, tê liệt, suy yếu và để chúng dễ bề thực hiện mục tiêu xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

3- Với kinh nghiệm và bản lĩnh chính trị vững vàng, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn khẳng định tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của Đảng. Để thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ; kiên quyết phê phán, ngăn chặn

mọi mưu toan xa rời, phủ nhận nguyên tắc tập trung dân chủ, các tổ chức đảng cần chú trọng thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên về vai trò của nguyên tắc tập trung dân chủ.

Nguyên tắc tập trung dân chủ chỉ đạo mọi hoạt động xây dựng tổ chức, sinh hoạt và lãnh đạo của Đảng, đồng thời cũng chi phối các nguyên tắc tổ chức, hoạt động khác của Đảng. Nguyên tắc tập trung dân chủ bảo đảm cho Đảng cộng sản thống nhất về tư tưởng chính trị và tạo nên sức mạnh của tổ chức, xây dựng được đội ngũ đảng viên năng động, sáng tạo, có kỷ luật chặt chẽ, có sức chiến đấu cao. Nguyên tắc tập trung dân chủ bảo đảm cho Đảng luôn luôn là một tổ chức lãnh đạo, một tổ chức hành động chứ không phải là một câu lạc bộ chỉ bàn cãi suông. Nguyên tắc tập trung dân chủ quy định cụ thể, chặt chẽ mối quan hệ của đảng viên với tổ chức đảng, giữa các tổ chức đảng từ dưới lên trên, giữa một cấp ủy đảng với đại hội đại biểu hay đại hội đảng viên của cấp đó, bảo đảm hành động nhịp nhàng, nhất quán.

Tập trung dân chủ là một nguyên tắc thống nhất, không tách rời, càng không thể đối lập giữa tập trung và dân chủ. Nguyên tắc tập trung dân chủ hướng tới sự tập trung nhưng là sau khi đã bàn bạc dân chủ. Tập trung không trên cơ sở dân chủ thì sẽ trở thành tập trung quan liêu, chuyên quyền, độc đoán; ngược lại, dân chủ mà không đi tới tập trung thì sẽ rơi vào tình trạng dân chủ vô tổ chức, hỗn loạn. V.I. Lênin viết: “Chế độ tập trung dân chủ, một mặt, thật khác xa chế độ tập trung quan liêu chủ nghĩa, và, mặt khác, thật khác xa chủ nghĩa vô chính phủ”¹. Người khẳng định rõ: trên báo chí của

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.185.

chúng tôi, chúng tôi luôn luôn bảo vệ dân chủ trong nội bộ Đảng. Nhưng chúng tôi không bao giờ phản đối chế độ tập trung của Đảng. Chúng tôi chủ trương chế độ tập trung dân chủ. Tùy tình hình, nhiệm vụ của Đảng trong từng thời kỳ, cách thực hiện và phạm vi áp dụng nguyên tắc tập trung dân chủ có sự khác nhau, nhưng điều đó không có nghĩa coi tập trung là chính, dân chủ là phụ, hay dân chủ là chính, tập trung là phụ.

Thứ hai, tổ chức thực hiện đúng nội dung, yêu cầu của nguyên tắc tập trung dân chủ.

Những nội dung căn bản của nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng ta hiện nay được quy định trong Điều lệ Đảng: các cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng do bầu cử lập ra, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; mỗi tổ chức đảng phải thực hiện chế độ báo cáo với cấp trên, thông báo tình hình hoạt động của mình đến các tổ chức đảng trực thuộc; tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng, thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức; nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng chỉ có giá trị thi hành khi có hơn một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành; tổ chức đảng quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nghị quyết của cấp trên.

Nội dung trên của nguyên tắc khá ổn định vì đã được thực tiễn kiểm nghiệm, khó có thể bãi bỏ nội dung nào của nguyên tắc và cũng khó có thể bổ sung thêm những nội dung mới cho nguyên tắc này.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy cần tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa, quy chế hóa nguyên tắc tập trung dân chủ cho từng lĩnh vực, từng mặt công tác xây dựng Đảng trong tình hình mới.

Thứ ba, phát huy dân chủ đi đôi với củng cố, tăng cường kỷ cương, kỷ luật của Đảng.

Vấn đề quan trọng nhất vẫn là ở khâu triển khai thực hiện. Dân chủ phải thực sự là “chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi vấn đề”, nhưng dân chủ đòi hỏi cần có một hành lang pháp lý rõ ràng. Do vậy, cần phải tiếp tục hoàn thiện các thiết chế, cơ chế nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ, trước hết là bảo đảm thực hiện các quyền của đảng viên, nhất là quyền được thông tin, thảo luận, chất vấn, phê bình, bảo lưu ý kiến hay rút ý kiến bảo lưu mà không bị phân biệt đối xử, trừ úm dưới mọi hình thức. Tổ chức đảng nếu bị xử lý kỷ luật cả tập thể do có các quyết định sai lầm, thì những đảng viên có ý kiến thiểu số được bảo lưu sẽ không phải chịu trách nhiệm. Tình trạng “dĩ hòa vi quý”, quan niệm “đấu tranh tránh đấu” vẫn còn, vì trên thực tế các quy định bảo vệ người đứng đắn, trung thực, dám đấu tranh bảo vệ lẽ phải, tố cáo hành vi sai trái vẫn chưa đủ sức mạnh, thiếu tính khả thi. Đồng thời, cùng với việc mở rộng dân chủ, phải siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong Đảng, không để bất cứ ai lợi dụng dân chủ, lợi dụng quyền phê bình để bôi nhọ, hạ thấp uy tín của đồng chí mình, gây mất đoàn kết nội bộ. Mọi tổ chức đảng và đảng viên phải chấp hành các quy định của Đảng, nói và làm theo nghị quyết của Đảng.

Phát huy dân chủ trong Đảng còn phụ thuộc vào người đứng đầu cấp ủy. Nếu bí thư cấp ủy thành tâm tiếp thu góp ý, phê bình thì sẽ phát huy được trí tuệ, kinh nghiệm, sức sáng tạo và sự đồng tình, quyết tâm chính trị của mọi thành viên trong tập thể lãnh đạo. Hơn nữa, bí thư cấp ủy phải là người có hiểu biết, có khả năng đánh giá đúng/sai; đồng thời, phải có bản lĩnh, chính kiến để bảo vệ cái đúng, phê phán cái sai, giữ vững đoàn kết trong tập thể. Bí thư cấp ủy còn phải thực sự làm

giương, nêu gương trong mọi hoạt động và cuộc sống để tạo sức lan tỏa, cảm hóa, thực sự là trung tâm đoàn kết trong tổ chức đảng và khi ấy, nguyên tắc tập trung dân chủ sẽ được phát huy đầy đủ.

Thứ tư, thực hiện nghiêm túc chế độ tập thể lãnh đạo đi đôi với cá nhân phụ trách.

Chế độ tập thể lãnh đạo đi đôi với cá nhân phụ trách là nội dung quan trọng của nguyên tắc tập trung dân chủ và phải được thể hiện trong quy chế làm việc của từng tổ chức đảng. Quy chế làm việc không chỉ xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của tập thể khi ban hành quyết định, mà còn xác định rõ trách nhiệm cá nhân của từng cán bộ tham mưu, từng cấp ủy viên trong việc thực hiện từng khâu chuẩn bị cho tập thể quyết định. Khi đó, cá nhân thực hiện sai ở khâu nào thì quy trách nhiệm ngay ở khâu đó. Tập thể sai về quyết định nào thì tập thể chịu trách nhiệm ở quyết định đó (trừ những ý kiến bảo lưu của thành viên nhưng phải ghi rõ trong biên bản hội nghị). Có như vậy mới phát huy được vai trò của từng thành viên trong khi thực hiện trách nhiệm của tập thể và thực hiện nhiệm vụ cá nhân do tập thể phân công.

Sau khi đã có quyết định của tập thể, phải phân công đảng viên, cấp ủy viên thực hiện quyết định đó trong một thời gian xác định và kiểm tra, giám sát, đánh giá, kiểm điểm việc thực hiện. Như vậy, cần thể chế hóa chế độ tập thể lãnh đạo đi đôi với cá nhân phụ trách bằng các quy chế, quy định cụ thể, để vừa giữ vững chế độ lãnh đạo tập thể, vừa tăng cường mạnh mẽ trách nhiệm cá nhân. Tập trung làm rõ trách nhiệm cá nhân, quy định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng và cơ quan, đơn vị. Để tránh tình trạng “nhiều sai nhưng không ai đóng cửa chùa”

như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng phê phán, cần thực hiện nguyên tắc: một người có thể được giao nhiều việc nhưng một việc chỉ giao cho một người chịu trách nhiệm hoặc chủ trì thực hiện, tránh đổ lỗi cho nhau khi sai phạm. Đây cũng chính là hành động cụ thể, thiết thực theo phong cách “nói đi đôi với làm” của Người.

Thứ năm, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chế làm việc để nguyên tắc tập trung dân chủ thực sự phát huy tác dụng.

Nhiều nơi vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, dẫn đến mất dân chủ hay dân chủ hình thức đều do buông lỏng hoặc không kịp thời tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Lãnh đạo của tổ chức đảng chủ yếu thông qua hội nghị triển khai và bố trí cán bộ chịu trách nhiệm cùng tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Vì vậy, cần phải quan tâm hoàn thiện quy chế làm việc của tập thể cấp ủy, tổ chức đảng và thực hiện quy chế đó. Như vậy, kiểm tra việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ là kiểm tra tính chặt chẽ, rõ ràng của quy chế làm việc. Đó là căn cứ để kiểm tra tính đúng đắn của các quyết định của tập thể, kiểm tra kết quả việc thực hiện nhiệm vụ của cá nhân khi tập thể lãnh đạo phân công. Bên cạnh đó, tính dân chủ trong hoạt động của tổ chức đảng cũng thể hiện qua những ý kiến phát biểu được ghi lại trong biên bản cuộc họp. Tinh thần trách nhiệm của đảng viên, trước hết là người đứng đầu cấp ủy, tổ chức đảng cũng thể hiện qua các ý kiến phát biểu trong các cuộc họp, nên chúng phải được ghi lại đầy đủ, chính xác trong biên bản. Do đó, chỉ có thông qua kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, đảng viên, trực tiếp đối thoại với họ thì mới có thể phát hiện những sai sót, lệch lạc so với nghị quyết cuộc họp, từ đó kịp thời nhắc nhở, uốn nắn; đồng thời, xử lý nghiêm minh, kịp

thời những đảng viên, tổ chức đảng vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ.

Không thể thay đổi hay từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng, nhưng rõ ràng là chỉ khi nào từng tổ chức đảng, mỗi đảng viên thống nhất nhận thức về vai trò, nội dung của nguyên tắc, đồng thời thực hiện tốt các giải pháp nêu trên thì nguyên tắc tập trung dân chủ mới đem lại hiệu quả thiết thực trong công tác lãnh đạo của Đảng.

PHỦ NHẬN, XUYỀN TẠC NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ - THỬ ĐOẠN QUEN THUỘC CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH NHẪM LÀM SUY YẾU SỨC MẠNH ĐẢNG CỘNG SẢN*

PGS.TS. NGUYỄN VĂN GIANG**

Ngay từ khi mới xuất hiện và được các đảng cộng sản vận dụng vào quá trình hoạt động của mình, nguyên tắc tập trung dân chủ luôn chịu sự xuyên tạc, chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch. Do đó, phân tích rõ những sự xuyên tạc trên cơ sở đối chiếu, đánh giá những nội dung của nguyên tắc này từ thực tiễn để người cộng sản vững tin vào tính đúng đắn của nguyên tắc tập trung dân chủ, đồng thời hạn chế những sai lầm trong thực tiễn vận dụng nguyên tắc, là việc làm có ý nghĩa cấp bách cả về lý luận và thực tiễn.

Trong quá trình đấu tranh xây dựng chính đảng độc lập của giai cấp vô sản, C. Mác và Ph. Ăngghen đã rất chú trọng xác định nguyên tắc tổ chức của đảng. Vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác vào cuộc đấu tranh xây dựng chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân ở nước Nga, V.I. Lênin đã phát triển tư tưởng của C. Mác, Ph. Ăngghen và xác định nguyên tắc tổ chức

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 31/1/2020.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

cơ bản của đảng cộng sản là tập trung dân chủ. Với sự thành công của Đảng Cộng sản (b) Nga trong Cách mạng Tháng Mười, nguyên tắc tập trung dân chủ trở thành nguyên tắc tổ chức phổ biến của các đảng cộng sản trong Quốc tế III. Ngay từ tháng 10/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam (khi đó là Đảng Cộng sản Đông Dương) đã quy định cách tổ chức của Đảng trong Điều lệ: Đảng “tổ chức theo lối dân chủ tập trung”¹. Từ đó đến nay, trong Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản của Đảng.

Cho đến trước khi Đảng Cộng sản Liên Xô cải tổ, nguyên tắc tập trung dân chủ với vị trí là nguyên tắc tổ chức cơ bản của các đảng cộng sản dường như không có gì phải bàn đến nữa. Nhưng từ khi Đảng Cộng sản Liên Xô và các đảng cộng sản cầm quyền ở các nước Đông Âu cải tổ thất bại dẫn đến khủng hoảng, sụp đổ, phong trào cộng sản rơi vào thời kỳ khủng hoảng, suy thoái, đã xuất hiện nhiều ý kiến nghi ngờ về nguồn gốc, sự cần thiết, bản chất của nguyên tắc tập trung dân chủ, thậm chí còn kết tội cho nguyên tắc này là một nguyên nhân làm cho các đảng cộng sản cầm quyền thất bại. Ngay ở Việt Nam, đã có một số ý kiến công khai phê phán nguyên tắc tập trung dân chủ và đề nghị Đảng từ bỏ nguyên tắc đó với những lập luận dường như “rất logic”, “khách quan”. Vậy những phê phán đó là đúng hay đây là một thủ đoạn hòng làm suy yếu, tan rã các đảng cộng sản? Cần nhìn nhận những luận điệu đó như thế nào? Sau đây là một số luận điệu xuyên tạc, phủ nhận nguyên tắc tập trung dân chủ và sự thật:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.2, tr.119.

1- Nguyên tắc tập trung dân chủ “không phải của chủ nghĩa Mác” mà “do V.I. Lênin đặt ra”, chủ yếu hướng tới “tập trung”, “dân chủ” chỉ là “thứ yếu”, là “hình thức” (!?)

Lấy lý do thời C. Mác và Ph. Ăngghen chưa có tên gọi nguyên tắc tập trung dân chủ, một số người cho rằng, nguyên tắc tập trung dân chủ không phải của chủ nghĩa Mác mà do V.I. Lênin đặt ra. Có người cho rằng chỉ “tính tuổi” cho nguyên tắc tập trung dân chủ từ năm 1905, và nguyên tắc này, theo V.I. Lênin, chủ yếu hướng tới “tập trung”, còn “dân chủ” chỉ là “thứ yếu”, là “hình thức”. Quan điểm này là sai lầm do bỏ qua những dữ liệu lịch sử và thực chất cũng phụ họa cho luận điệu phủ nhận nguyên tắc tập trung dân chủ, chia tách, đối lập chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa Lênin, gây nghi ngờ giá trị, hiệu quả nguyên tắc tập trung dân chủ khi gắn nó với V.I. Lênin, tức là với Đảng Cộng sản Liên Xô - một đảng cộng sản đã thất bại vì xa rời nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đúng là C. Mác và Ph. Ăngghen chưa gọi nguyên tắc tổ chức của đảng cộng sản là tập trung dân chủ. Năm 1885, sau 33 năm Liên đoàn những người cộng sản - chính đảng cách mạng đầu tiên của giai cấp công nhân giải tán, nói về cách tổ chức của Liên đoàn, Ph. Ăngghen khẳng định: “Bản thân tổ chức cũng hoàn toàn dân chủ, với những người lãnh đạo được bầu ra và luôn luôn có thể bị bãi miễn”¹. Điều đó cho thấy, Ph. Ăngghen chưa đưa ra tên gọi tập trung dân chủ. Tuy vậy, không vì thế mà giản đơn cho rằng nguyên tắc tập trung dân chủ của đảng cộng sản không phải do C. Mác và Ph. Ăngghen đề ra. Nghiên cứu các tư liệu liên quan cho thấy, tuy chưa gọi tên là nguyên

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, t.6, tr.339.

tắc tập trung dân chủ nhưng tư tưởng xây dựng một đảng vô sản trên cơ sở những nội dung cốt lõi của nguyên tắc tập trung dân chủ đã được Ph. Ăngghen và C. Mác thể hiện rõ trong Điều lệ Liên đoàn những người cộng sản từ năm 1847.

Một mặt, Điều lệ Liên đoàn quy định: Tất cả hội viên của Liên đoàn đều bình đẳng; cơ quan lãnh đạo các cấp của Liên đoàn từ chi bộ đến Đại hội Liên đoàn do bầu cử lập ra. “Các ủy viên ban chấp hành khu bộ và Ban chấp hành trung ương được bầu hằng năm, có quyền được bầu lại và có thể bị những người bầu ra mình bãi miễn bất cứ lúc nào”¹... Đây chính là những nội dung của chế độ dân chủ trong nguyên tắc tập trung dân chủ mà ngày nay, Đảng ta đang thực hiện.

Mặt khác, Điều lệ lại quy định Liên đoàn là một tổ chức theo chế độ tập trung rất chặt chẽ, như: Liên đoàn chỉ có một hệ thống tổ chức thống nhất; Đại hội Liên đoàn hằng năm là cơ cấu tổ chức có vị trí, quyền lực cao nhất của Liên đoàn. Điều 5 của Điều lệ Liên đoàn do chính C. Mác và Ph. Ăngghen trực tiếp tham gia soạn thảo quy định: “Về cơ cấu, Liên đoàn gồm chi bộ, khu bộ, tổng khu bộ, Ban chấp hành trung ương và Đại hội”². Đại hội có quyền lực lập pháp đối với toàn Liên đoàn; các khu bộ của một nước hoặc một tỉnh phải phục tùng một tổng khu bộ; các tổng khu bộ phải báo cáo công tác với cơ quan quyền lực tối cao là Đại hội, còn giữa các kỳ đại hội thì báo cáo với Ban chấp hành trung ương. Hội viên của Liên đoàn phải phục tùng các nghị quyết của Liên đoàn; “không tham gia vào mọi tổ chức - tổ chức chính trị hoặc tổ chức dân tộc - chống cộng sản”³.

1, 2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.735, 733, 732.

Như vậy, với những quy định về cách tổ chức của Liên đoàn những người cộng sản nêu trên cho thấy, cách tổ chức “hoàn toàn dân chủ” mà Ph. Ăngghen nói tới chính là nguyên tắc tập trung dân chủ. Thực tế đó chứng tỏ, đối với C. Mác và Ph. Ăngghen, nguyên tắc tập trung dân chủ không chỉ là tư tưởng mà đã được vận dụng vào thực tiễn tổ chức, hoạt động của chính đảng cách mạng của giai cấp công nhân.

Tuy nhiên, cũng cần chú ý xem vì sao C. Mác và Ph. Ăngghen nhấn mạnh tính chất “hoàn toàn dân chủ” (mà chưa nói rõ về mặt tập trung) trong nguyên tắc tổ chức chính đảng của giai cấp công nhân như vậy? Một trong những lý do được Ph. Ăngghen chỉ ra là do khi đó, trong phong trào công nhân có một số lãnh tụ muốn xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân thành một tổ chức âm mưu, độc tài, điển hình như: Uâyling (Weitling) với “chủ nghĩa cộng sản của giáo hội nguyên thủy”, Uylich (Willich) với “một thứ đạo Hồi cộng sản chủ nghĩa” cùng tham vọng “thực hiện chế độ độc tài chính trị không kém gì chế độ độc tài quân sự”¹. Vì vậy, theo Ph. Ăngghen, với cách tổ chức chính đảng của giai cấp công nhân “hoàn toàn dân chủ, với những người lãnh đạo được bầu ra và luôn luôn có thể bị bãi miễn; chỉ điều đó thôi cũng đủ chấm dứt mọi manh tâm manh động - tức là những manh tâm đòi hỏi một chế độ độc tài”² mà một số lãnh tụ của phong trào công nhân lúc đó theo đuổi.

Như vậy, sự nhấn mạnh về dân chủ trong tổ chức của đảng công nhân mà C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định chính là do bối cảnh tình hình của đảng và phong trào công nhân lúc đó đòi hỏi. Sau này, V.I. Lênin không chỉ phát triển tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen về nguyên tắc tập trung dân chủ,

1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Tuyển tập, Sđd*, t. 6, tr.346, 339.

đặt tên cho nguyên tắc này mà còn nêu một mẫu mực về cách thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong thực tiễn cách mạng. Trong tình hình phức tạp của cuộc đấu tranh thành lập Đảng Công nhân Dân chủ - Xã hội Nga đầu thế kỷ XX do những xu hướng tự do vô chính phủ, đòi lập đảng theo chế độ tự trị, chế độ liên bang, V.I. Lênin đã hết sức đề cao yêu cầu về chế độ tập trung, kỷ luật trong Đảng, đấu tranh kiên trì, không khoan nhượng với những quan điểm cơ hội đó, nhằm xây dựng chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân thật sự là đội tiên phong có tổ chức chặt chẽ, đủ sức lãnh đạo cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân. V.I. Lênin khẳng định: Kinh nghiệm “thấy rằng chế độ tập trung tuyệt đối và kỷ luật hết sức nghiêm minh của giai cấp vô sản là một trong những điều kiện căn bản để chiến thắng giai cấp tư sản”¹. Hơn nữa, V.I. Lênin còn chỉ rõ rằng trong điều kiện đảng hoạt động bí mật, đầy khó khăn, nguy hiểm, không thể việc gì của đảng cũng mang ra thảo luận được, do đó tuy đảng công nhân “chủ trương theo chế độ tập trung dân chủ”² nhưng trong điều kiện đó không thể thực hiện đầy đủ chế độ dân chủ. Ngay cả giai đoạn đầu sau khi giai cấp công nhân giành được chính quyền, trong thời kỳ sự phản kháng của giai cấp thống trị cũ còn gay gắt thì cũng không thể thực hiện dân chủ đầy đủ được. Theo V.I. Lênin, kinh nghiệm nước Nga cho thấy: “Trong thời kỳ nội chiến gay gắt hiện nay, đảng cộng sản chỉ có thể hoàn thành nhiệm vụ của mình nếu đảng được tổ chức một cách tập trung nhất, nếu trong đảng có một kỷ luật sắt, gần giống như kỷ luật quân sự, và nếu Trung ương đảng là một cơ quan có

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, t.41, tr.7.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, *Sđd*, t.36, tr.185.

uy tín mạnh mẽ, có quyền lực rộng rãi, được toàn thể đảng viên tin cậy”¹. Chính điều này làm cho một số người ngộ nhận cho rằng, trong tư tưởng của V.I. Lênin về nguyên tắc tập trung dân chủ thì “tập trung” là chính, là mục tiêu, còn “dân chủ” chỉ là thứ yếu, là hình thức.

Sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, giành được chính quyền, đảng cộng sản trở thành đảng cầm quyền, chuyển sự tập trung sang lãnh đạo việc xây dựng, củng cố chính quyền, đảng có điều kiện thuận lợi hơn để tổ chức hoạt động, đồng thời cũng đứng trước những nguy cơ về nạn quan liêu, tham nhũng, lạm quyền, V.I. Lênin lập tức kiến nghị phải mở rộng dân chủ trong Đảng. Người đòi hỏi tổ chức đại hội đảng mỗi năm một lần để tạo diễn đàn dân chủ thảo luận công việc của Đảng và giải quyết các vấn đề mới đặt ra, đồng thời thường xuyên kiện toàn cơ quan lãnh đạo của Đảng. Năm 1920, khi cuộc nội chiến đã đến hồi kết thúc, V.I. Lênin nhận định: “Tình hình chung của nước cộng hòa đã được cải thiện đến mức là giờ đây chúng ta đã có được điều kiện thảo luận một cách rất bình tĩnh... Vô luận thế nào thì giờ đây chúng ta cũng đã ở vào tình hình là có thể và phải tiến hành đến cùng những cuộc thảo luận hiện nay đang được tiến hành, không tự hạn chế mình chút nào... giờ đây chúng ta phấn đấu để làm sao trong đảng và trong quân đội công cuộc dân chủ hóa sẽ được đẩy mạnh”². Người yêu cầu tăng cường tổ chức các hội nghị toàn thể đảng viên nhằm phát huy tính chủ động của các đảng viên; lập ra những cơ quan văn đàn có khả năng thực hiện một cách có hệ thống và rộng rãi hơn nữa việc phê bình những sai lầm của đảng và nói chung việc phê bình trong nội bộ đảng (những

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.41, tr.253, 340-342.

trang báo tranh luận, v.v.); thảo ra những quy tắc thực tiễn hoàn toàn chính xác về những biện pháp xóa bỏ tình trạng bất bình đẳng (trong điều kiện sinh hoạt, về mức lương,...) giữa một bên là các “chuyên gia”, và những cán bộ có chức trách, và một bên là quần chúng, vì tình trạng bất bình đẳng này vi phạm dân chủ; thành lập Ban kiểm tra song song với Ban chấp hành trung ương¹... Những tư tưởng và hoạt động của V.I. Lênin cho thấy một mẫu mực về vận dụng tư tưởng và kinh nghiệm của C. Mác và Ph. Ăngghen trong thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tình hình cụ thể.

Hiện nay, Đảng ta đang nhấn mạnh về mở rộng, phát huy dân chủ trong Đảng, trong toàn xã hội cũng xuất phát từ yêu cầu của công cuộc đổi mới và tình hình thực tế là chế độ dân chủ trong Đảng còn nhiều hạn chế, cần tập trung khắc phục. Sự nhấn mạnh về mở rộng dân chủ đó cũng hoàn toàn không có nghĩa là Đảng ta hiện nay chỉ đề cao dân chủ và coi nhẹ tập trung, kỷ cương, kỷ luật

2- Nguyên tắc tập trung dân chủ đã “lỗi thời” (!?)

Họ cho rằng, nguyên tắc tập trung dân chủ chỉ phù hợp với hoạt động của Đảng khi chưa giành được chính quyền, trong hoạt động bí mật, hoặc khi lãnh đạo chiến tranh cần có kỷ luật chặt chẽ, tập trung, thống nhất cao độ. Còn trong điều kiện hòa bình, Đảng cầm quyền, lãnh đạo xây dựng, đòi hỏi phải mở rộng dân chủ, phát huy tối đa sáng tạo cá nhân như hiện nay, nguyên tắc tập trung dân chủ đã lỗi thời, không còn phù hợp nữa. Đây là một quan điểm sai lầm và hoàn toàn sai trái, xuyên tạc nguyên tắc tập trung dân chủ từ bản chất. Tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ là vấn đề thuộc về bản chất của

1. Xem V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.348.

Đảng Cộng sản. Là đội tiên phong chiến đấu của giai cấp công nhân, Đảng Cộng sản phải có tổ chức chặt chẽ, tập trung, thống nhất, chứ không thể là một tổ chức lỏng lẻo, vô chính phủ; là liên minh tự nguyện của những người cùng chung chí hướng cộng sản, đấu tranh để xây dựng chủ nghĩa xã hội - một xã hội giương cao ngọn cờ tự do, dân chủ, công bằng và bảo vệ phẩm giá con người; Đảng Cộng sản lại phải có tổ chức dân chủ mới phù hợp với bản chất và mục đích ấy. Bởi vậy, xa rời nguyên tắc tập trung dân chủ là xa rời bản chất của Đảng Cộng sản. Nguyên tắc tập trung dân chủ nằm ngay trong bản chất của Đảng Cộng sản.

Với Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiệm vụ, sứ mệnh lịch sử của Đảng là lãnh đạo cuộc đấu tranh xóa bỏ áp bức, bất công, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa và tiến tới chủ nghĩa cộng sản. Lãnh đạo một sự nghiệp mới mẻ, vĩ đại, phức tạp, khó khăn chưa từng có, một mặt, Đảng phải tổ chức, hoạt động một cách dân chủ để phát huy mọi tiềm năng, lực lượng của đảng viên, tổ chức đảng mới mong thành công; mặt khác, cuộc đấu tranh xây dựng xã hội mới thực chất là cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt mà lợi thế so sánh lực lượng đang có lợi cho các thế lực thù địch, đòi hỏi Đảng phải có tổ chức cao mới có sức mạnh bảo đảm cho thắng lợi; muốn vậy, Đảng phải tổ chức tập trung, thống nhất, kỷ luật nghiêm minh. Thử hỏi, nếu cho phép đảng viên trong Đảng không phải chấp hành nghị quyết của Đảng, đảng viên được tự do truyền bá ý kiến cá nhân trái với quan điểm của Đảng thì tình hình sẽ ra sao? Chắc chắn sẽ bắt đầu một thời kỳ rối loạn và sụp đổ bi thảm. Nguyên tắc tập trung dân chủ không chỉ tạo cho Đảng kỷ luật thống nhất, nghiêm minh, mà còn tạo cơ chế hữu hiệu nhất để phát huy mọi sáng kiến, sáng tạo, khai thác mọi trí tuệ của đảng viên,

của cơ sở. Do vậy, trong điều kiện nào cũng phải phát huy cao độ dân chủ và đồng thời, phải có sự tập trung thống nhất. Không thể có việc Đảng chỉ cần tổ chức chặt chẽ, lãnh đạo thống nhất trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền, còn trong thời kỳ lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội thì tổ chức, hoạt động lại lỏng lẻo.

Qua thực tiễn đấu tranh xây dựng và bảo vệ xã hội mới sau Cách mạng Tháng Mười Nga, V.I. Lênin đã từng chỉ rõ sai lầm của những người “phái tả” ở Nga lúc đó ngây thơ đòi phá hủy các chính đảng vì cho là vô dụng trong giai đoạn xây dựng chế độ mới sau khi cách mạng đã giành được chính quyền: “... họ hãy thử chuẩn bị (rồi thực hiện)... mà không cần một đảng tập trung chặt chẽ và có kỷ luật sắt, không cần biết cách làm chủ được mọi lĩnh vực, mọi ngành và mọi loại công tác chính trị và văn hóa xem sao. Kinh nghiệm thực tiễn sẽ sớm mở mắt cho họ”¹. Sau này, trong quá trình cải tổ, những người lãnh đạo của Đảng Cộng sản Liên Xô đã bỏ qua lời dạy của V.I. Lênin, không nắm vững bản chất của Đảng, dẫn đến chấp nhận đa nguyên chính trị, từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ nên đã bị các thế lực thù địch và bọn cơ hội tấn công làm tan rã đảng. Do vậy, ở mọi thời kỳ cách mạng, trong mọi điều kiện, hoàn cảnh đều phải thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, chỉ khác ở cách thực hiện nội dung và phạm vi áp dụng do tình hình, nhiệm vụ của đảng trong mỗi thời kỳ. Giữ vững tập trung dân chủ không chỉ nhằm mở rộng dân chủ, phát huy mạnh mẽ dân chủ mà còn phải giữ gìn tính tập trung thống nhất, tính kỷ luật chặt chẽ nghiêm minh của đảng.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.116.

3- Nguyên tắc tập trung dân chủ “không có thật”, “dân chủ không thể đi đôi với tập trung” (!?)

Những người theo quan điểm này cho rằng, “tập trung” và “dân chủ” là hai mặt đối lập, luôn có xu hướng phủ định, triệt tiêu nhau. Nếu thực hiện tập trung sẽ tất yếu dẫn đến thu hẹp dân chủ, triệt tiêu dân chủ; ngược lại, nếu muốn thực hiện dân chủ thì phải từ bỏ tập trung. Từ lập luận đó, họ xuyên tạc rằng, tập trung dân chủ là “nguyên tắc không có thật”, “dân chủ” không thể đi đôi với “tập trung”.

Cùng loại luận điệu này còn có quan điểm cho rằng “tập trung” là danh từ, là chính, còn “dân chủ” chỉ là tính từ, là cái bổ nghĩa cho tập trung. Hoặc quan điểm cho rằng bản chất gốc rễ của tập trung dân chủ là tập trung quan liêu, vì tập trung là mục đích, dân chủ chỉ là phương tiện, do vậy, có rất nhiều phương tiện để đạt được mục đích, thành ra “dân chủ” chỉ là một loại “phương tiện” mà thôi. Rõ ràng, luận điệu này đã tầm thường hóa dân chủ, mưu đồ để phá hoại và làm cho chúng ta từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ. Việc chia cắt nguyên tắc vốn thống nhất, hoặc đem dân chủ đối lập với tập trung là không hiểu đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Với những cách lập luận sai trái này, họ hoặc không hiểu bản chất nguyên tắc tập trung dân chủ, hoặc cố tình lừa dối người khác để hạ bệ nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trong nguyên tắc tập trung dân chủ, hai mặt “tập trung” và “dân chủ” không tách rời nhau mà quy định lẫn nhau, không phân định danh từ, tính từ, không quy định mặt nào quan trọng hơn mặt nào mà tập trung trên cơ sở dân chủ, dân chủ dưới sự chỉ đạo của tập trung. Dân chủ trong nguyên tắc tập trung dân chủ không đối lập với tập trung mà chỉ đối lập với quan liêu, chuyên chế, độc tài. Tập trung càng không đối lập với dân chủ.

Nó chỉ đối lập với phân tán, cục bộ, bè phái, tự do vô chính phủ mà thôi. Tập trung đúng đắn sẽ làm tăng sức mạnh của dân chủ. Dân chủ đúng đắn phải dựa trên cơ sở tập trung. Dân chủ tách rời tập trung sẽ thành vô chính phủ. Tập trung không trên cơ sở dân chủ sẽ thành tập trung quan liêu, độc tài. Muốn có tập trung dân chủ thì phải bảo đảm dân chủ thực chất, đồng thời đề cao kỷ luật, tăng cường chế độ trách nhiệm. Như vậy, trong nguyên tắc tập trung dân chủ, “tập trung” và “dân chủ” thống nhất với nhau, tương tác đồng thuận với nhau chứ không phải là hai mặt đối lập loại trừ nhau như các luận điểm sai trái đã rêu rao.

4- Nguyên tắc tập trung dân chủ là một “nguyên tắc sai lầm”, “làm mất dân chủ” và “tất yếu dẫn đến tập trung quan liêu, chuyên chế, tình trạng vô trách nhiệm” (!)

Lập luận này xuyên tạc rằng, nguyên tắc tập trung dân chủ chỉ đúng trên lý thuyết, chứ trong thực tế không thể thực hiện được, càng thực hiện thì hiện tượng chuyên quyền độc đoán trong bộ máy lãnh đạo càng nhiều, quan điểm này đã bám lấy những hiện tượng vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ trong thực tế, có những trường hợp vi phạm nghiêm trọng gây ra hậu quả tai hại, để phủ nhận nguyên tắc này. Họ đã lẫn lộn giữa những hiện tượng vi phạm nguyên tắc với bản chất của nguyên tắc.

Với luận điệu sai trái này, tập trung dân chủ chỉ là “một thứ chế độ tập quyền, độc đoán bảo thủ, kìm hãm tư duy sáng tạo”. Họ ra sức tán dương thực hiện dân chủ tự do, dân chủ vô hạn độ, dân chủ cực đoan; ủng hộ nhiều phe nhóm đối lập để đấu tranh, bần cãi; sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “đa nguyên” cổ vũ cho những bất đồng ý kiến trong Đảng để chia rẽ Đảng. Họ cố tình tỏ ra không hiểu, hoặc cố tình xuyên tạc bản chất

của nguyên tắc, họ cố tình “bói lông tìm vết” bằng việc dẫn ra những ví dụ về sai lầm, về quan liêu độc đoán, về việc mất dân chủ của một số người trong bộ máy của Đảng để “quy chụp”, để đòi phải thay nguyên tắc tập trung dân chủ. Một số cán bộ, đảng viên còn ngộ nhận rằng tập trung càng cao thì dân chủ càng giảm, muốn tăng cường dân chủ thì phải giảm bớt tập trung; còn giữ lại nguyên tắc tập trung dân chủ thì bản chất của nó không thể khắc phục được tệ độc đoán, gia trưởng, quan liêu...

5- Phải “bỏ chế độ thiếu số phục tùng đa số”, “cho đảng viên được nói và làm khác với nghị quyết của Đảng” mới có “dân chủ”, “sáng tạo” (!)

Ý kiến sai lầm này cho rằng, cái mới bao giờ cũng là thiếu số nên chế độ thiếu số phục tùng đa số của nguyên tắc tập trung dân chủ làm triệt tiêu cái mới, cái sáng tạo, vì vậy, cần bỏ chế độ thiếu số phục tùng đa số, cho phép đảng viên được nói và làm khác với nghị quyết của Đảng thì mới có dân chủ, sáng tạo. Đây là một cách nhìn phiến diện, sai lầm về nguyên tắc tập trung dân chủ. Đúng là cái mới lúc ban đầu thường là thiếu số, nhưng trong nội dung nguyên tắc tập trung dân chủ đã có cơ chế bảo vệ cái mới là chế độ bảo lưu ý kiến thuộc về thiếu số nên không thể nói nguyên tắc tập trung dân chủ làm triệt tiêu cái mới, cái sáng tạo. Trên thực tế, nhiều ý kiến thuộc về thiếu số đã được bảo lưu, bảo đảm quyền của đảng viên và bảo vệ được cái mới.

Cần lưu ý rằng, trong nguyên tắc tập trung dân chủ, thiếu số phục tùng đa số là nội dung cốt lõi, đặc trưng của dân chủ trong Đảng. Chính chế độ này mới quy định các chế độ khác trong nguyên tắc tập trung dân chủ, như: Đảng viên phải chấp hành nghị quyết của tổ chức đảng; đảng viên phải nói và làm

theo nghị quyết; cấp dưới phải phục tùng cấp trên... Nếu bỏ chế độ thiếu số phục tùng đa số thực chất chính là bỏ chế độ tập trung trong nguyên tắc tập trung dân chủ, và do đó, là bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ.

*

* *

Như vậy, thực chất tất cả những cách nhìn trên về nguyên tắc tập trung dân chủ đều nhằm đi tới xóa bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ. Chính vì vậy, chúng ta phải nhìn sâu vào bản chất của những quan điểm sai lầm và những luận điệu chống phá này mà cảnh giác với những âm mưu, thủ đoạn, những khuynh hướng tự phát, tự do vô chính phủ, chia rẽ, phá hoại nội bộ Đảng cả ở trong nước và ngoài nước. Với những kinh nghiệm chống phá phong trào cộng sản, các thế lực thù địch đang ra sức tấn công vào nguyên tắc tập trung dân chủ và sẽ lợi dụng bất kỳ sự buông lỏng nào trong thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng để phá hoại sự thống nhất của Đảng, gây ra tình trạng vô chính phủ, tạo dựng lực lượng đối lập với Đảng. Bởi vậy, cần phê phán mọi mưu toan bác bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng, kiên quyết khắc phục những thiếu sót, tổ chức thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Không vì những vấp vấp, sai lầm mà dao động, phủ nhận nguyên tắc này. Tuy nhiên, để bảo vệ nguyên tắc tập trung dân chủ, bác bỏ những luận điệu, những âm mưu sai trái nêu trên của các thế lực thù địch, chúng ta cũng cần nhìn thẳng vào sự thật, nhận ra những khuyết điểm trong quá trình thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ và có giải pháp kiên quyết khắc phục.

ĐỔI MỚI CHÍNH TRỊ NHƯNG KHÔNG LÀM THAY ĐỔI CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ*

PGS.TS. VŨ HOÀNG CÔNG**

Hơn 30 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta có nhiều đổi mới cả về kinh tế, xã hội và chính trị. Tại mỗi kỳ đại hội Đảng, báo cáo chính trị đều đề cập tới thành tựu cũng như phương hướng tiếp tục đổi mới chính trị. Điều này khiến cho một số người băn khoăn: “Liệu đổi mới chính trị có dẫn đến thay đổi chế độ chính trị?”. Bên cạnh những suy tư chân thành như vậy, một số kẻ xấu cũng nhân đây rêu rao “Việt Nam đang thay đổi chế độ chính trị, ngày càng xa rời chủ nghĩa xã hội!”. Trước những suy tư và ngộ nhận nói trên, sau đây bài viết góp phần khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam đã và tiếp tục lãnh đạo đổi mới chính trị, nhưng không phải là thay đổi chế độ chính trị.

Việt Nam đã đổi mới chính trị

Để thấy được sự đổi mới chính trị ở Việt Nam trong hơn 30 năm qua, có thể xem xét những biểu hiện của nó trên ba

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 6/1/2020.

** Tổng Biên tập Tạp chí Lý luận chính trị, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

phương diện: 1- Đổi mới tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam; 2- Đổi mới thể chế chính trị, cụ thể là đổi mới Hiến pháp và pháp luật; 3- Những biểu hiện dân chủ hóa trong đời sống chính trị thực tế. Trên tất cả các phương diện đó, có rất nhiều sự đổi mới, nhưng tựu trung là hướng đến một nền chính trị ngày càng dân chủ đầy đủ hơn.

Thứ nhất, đổi mới tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tổng kết 10 năm tiến hành công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội VIII của Đảng (năm 1996) khẳng định, trước hết, Đảng ta đã đổi mới tư duy chính trị, thể hiện ở việc nhận thức rõ hơn về tình hình thế giới, từ đó đổi mới chủ trương, đường lối đối ngoại và đổi mới tổ chức cũng như phương thức hoạt động của hệ thống chính trị.

Đúng là mọi sự đều phải bắt nguồn từ nhận thức. Ngay từ năm 1986, mặc dù đây là thời điểm hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên Xô đứng đầu vẫn còn tồn tại, có sức mạnh cân bằng với phương Tây do Mỹ đứng đầu, song từ tình hình thế giới và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sau năm 1975, Đảng ta đã bước đầu thấy rõ cần có sự thay đổi mạnh mẽ tư duy về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, trong đó bao hàm thay đổi nhận thức về chính trị quốc tế. Từ nhận thức đó, Đảng và Nhà nước ta đã chủ động hướng đến bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc, Mỹ và gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Tư duy này càng được củng cố với việc Việt Nam dần xóa bỏ thế bị bao vây cấm vận và thế bị cô lập trên trường quốc tế. Với đường lối đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, đến nay Việt Nam đã là thành viên có uy tín của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực, có quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia, quan hệ thương mại với 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, là một trong

12 thành viên đầu tiên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Song song với đổi mới tư duy về chính trị quốc tế, tư duy mới về chủ nghĩa xã hội, về dân chủ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về đại đoàn kết toàn dân tộc và vai trò của các giai cấp, tầng lớp nhân dân trong xây dựng đất nước,... ngày càng được củng cố, trở thành cốt lõi trong tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam. “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” năm 1991 và “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” (bổ sung, phát triển năm 2011) là quá trình hoàn thiện nhận thức về chủ nghĩa xã hội thấm đậm tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều quan trọng là những tư duy mới này không phải chỉ là tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam với tư cách là đảng cầm quyền, mà còn là nhận thức chung của cả xã hội, định hướng cho hoạt động của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và mỗi người dân.

Thứ hai, đổi mới thể chế chính trị.

Đổi mới tư duy chính trị với những nội dung cơ bản nêu trên được chuyển thành những thay đổi về mặt thể chế. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội đã được sửa đổi theo sự đổi mới của tư duy chính trị. Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi năm 2001), Hiến pháp năm 2013 và hàng chục đạo luật khác đã thể chế hóa về mặt pháp lý tư duy chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo thành khuôn khổ thể chế cho đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị. Có thể thấy sự đổi mới của thể chế chính trị như sau:

Mối quan hệ giữa Nhà nước với nhân dân: Điều 2 Hiến pháp năm 2013 ghi: “1- Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân,

do Nhân dân, vì Nhân dân. 2- Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức”.

Hiến pháp khẳng định, nhân dân thực hiện quyền dân chủ không chỉ thông qua Nhà nước, qua tổ chức đại diện khác, mà còn bằng hình thức trực tiếp. Luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân từ năm 1992 đến nay đều cho phép công dân có quyền tự ứng cử. Những văn bản quy định về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về thủ tục hành chính, về bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, về chế độ trách nhiệm của người được bầu; những văn bản pháp luật bảo đảm quyền làm chủ của công dân, như: Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo (nay là Luật khiếu nại và Luật tố cáo); Pháp lệnh thanh tra (nay được nâng thành Luật thanh tra), Luật báo chí (sửa đổi), Luật xuất bản (sửa đổi), Pháp lệnh về phòng, chống tham nhũng (nay là Luật phòng, chống tham nhũng), đặc biệt là Quy chế dân chủ ở cơ sở (sau nâng thành Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn)... , tất cả đã minh chứng sự thay đổi mạnh mẽ trong thể chế chính trị Việt Nam theo hướng ngày càng dân chủ hơn.

Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Qua sự sàng lọc của lịch sử, Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng duy nhất cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội ở Việt Nam. Với địa vị đó, đã có lúc Đảng bao biện, làm thay Nhà nước (như tự phê bình của Đảng). Từ năm 1991, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định, Đảng lãnh đạo Nhà nước, nhưng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật. Điều này được khẳng định lại tại Điều 4 Hiến pháp năm 2013.

Cùng với phát triển tư duy về nhà nước pháp quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn tìm tòi để giải quyết tốt nhất mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Thực tiễn cho thấy, trong sự phát triển của đất nước không thể không có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhưng đồng thời không thể không có sự lãnh đạo của Đảng. Đảng phải lãnh đạo xây dựng Nhà nước pháp quyền, đồng thời tuân thủ quyền hạn của Nhà nước pháp quyền. Nghị quyết của Đảng không thay cho pháp luật; quyết định của Đảng không thay cho quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước. Đảng viên của Đảng phải thông qua bầu cử trực tiếp của cử tri hoặc bầu cử gián tiếp của đại biểu nhân dân mới trở thành người nắm giữ các chức vụ nhà nước và có quyền lực nhà nước.

Về mặt tổ chức, trong các cơ quan nhà nước đều có cấp ủy đảng là hạt nhân lãnh đạo, như đảng đoàn, ban cán sự đảng, đảng ủy..., nhưng không vì thế mà các đảng viên giữ cương vị đứng đầu các cơ quan nhà nước khi vi phạm pháp luật có thể tránh khỏi bị xử lý nghiêm khắc cả về mặt đảng và chính quyền.

Mối quan hệ giữa nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội với Đảng: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013 đều khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, là đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc. Đảng chịu sự giám sát của nhân dân và chịu trách nhiệm trước nhân dân về mọi quyết định của mình. Đây là những khẳng định rất mới, thể hiện mối quan hệ hai chiều giữa người lãnh đạo và người chịu sự lãnh đạo; giữa đại biểu cho một bộ phận và đại biểu cho toàn thể dân tộc.

Mối quan hệ giữa Đảng với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cũng thể hiện rõ hơn tinh thần dân chủ. Điều đó được thể hiện trong các quy định của pháp luật, của Điều lệ Đảng, cũng như trong các quy định của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Theo đó, Đảng dựa vào Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, đồng thời chịu sự giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức này.

Thứ ba, những biểu hiện dân chủ hóa trong đời sống chính trị thực tế.

Với sự đổi mới tư duy chính trị và đổi mới thể chế chính trị, thực tiễn đời sống chính trị của đất nước trong hơn ba thập niên qua đã khởi sắc theo hướng ngày càng dân chủ hơn, đúng như Đảng ta đã xác định từ Đại hội VII (năm 1991): Thực chất của đổi mới hệ thống chính trị chính là vấn đề dân chủ hóa.

Trong các kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, có nhiều công dân ngoài Đảng tự ứng cử và không ít người đã trúng cử. Đã có nhiều hơn đại biểu cho khối doanh nhân tham gia cơ quan quyền lực nhà nước. Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp ngày càng thể hiện rõ hơn quyền lực của cơ quan đại biểu của nhân dân trong lập pháp, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và địa phương. Bộ máy hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương đang đổi mới theo hướng công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả. Chính phủ đang phấn đấu không chỉ là người phục vụ nhân dân, phục vụ doanh nghiệp, mà còn là người kiến tạo phát triển. Bộ máy tư pháp đã có những cải cách quan trọng, thể hiện rõ hơn vai trò bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, có trách nhiệm với sinh mệnh của người bị xử oan, sai.

Để ngày càng xứng đáng là đảng duy nhất cầm quyền, Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang, một mặt, tăng cường xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; mặt khác, quyết liệt đấu tranh với tham nhũng, lãng phí. Chưa khi nào công tác kiểm tra, kỷ luật đảng được tiến hành mạnh mẽ như hiện nay. Chỉ trong nhiệm kỳ Đại hội XII, đến nay đã có gần 70 cán bộ cao cấp thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý và hàng nghìn người khác bị kỷ luật với những hình thức khác nhau. Hầu như tất cả số đó đều liên quan tới tham nhũng. Đáng chú ý là, cuộc đấu tranh chống tham nhũng đã được đông đảo nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng ủng hộ, hưởng ứng, và điều đó càng làm tăng thêm uy tín của Đảng.

Hoạt động giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với Đảng, Nhà nước trong những năm qua đã mạnh mẽ hơn. Vai trò của báo chí ngày càng trở nên quan trọng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Hiện nay, trên khắp đất nước, bên cạnh các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội chính thống, đã có hàng trăm tổ chức tự nguyện của các tầng lớp, giai cấp có phạm vi hoạt động trong cả nước; hàng nghìn tổ chức hoạt động trong phạm vi địa phương được thành lập và có đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế, xã hội của các vùng, miền.

Dân chủ hóa trên lĩnh vực kinh tế ngày càng rõ nét với sự lớn mạnh không ngừng của thành phần kinh tế tư nhân và môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp. Kinh tế tư nhân đã thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng của phát triển đất nước và tiếp tục được tạo điều kiện thuận lợi để phát triển.

Tất cả những đổi thay đó là điều không thể phủ nhận, ngay cả đối với một số người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài đã

nhiều năm chống đối Đảng, Nhà nước ta. Ghi nhận sự đổi mới chính trị cả trong tư duy chính trị lẫn thể chế chính trị và đời sống chính trị thực tế, nhiều tổ chức quốc tế, nhiều quốc gia đã thiết lập và phát triển quan hệ chính trị tốt đẹp với Việt Nam. Điều này đã được Đảng Cộng sản Việt Nam khái quát tại Đại hội XII: Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng. Đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cả hệ thống chính trị được đẩy mạnh. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao.

Đổi mới chính trị ở Việt Nam đã và sẽ không làm thay đổi chế độ chính trị, mà làm cho chế độ chính trị ngày càng thể hiện rõ hơn sự tiến bộ và phù hợp với điều kiện, đặc điểm của đất nước Việt Nam

Những đổi mới về chính trị như đã nêu trên có làm thay đổi chế độ chính trị của Việt Nam hay không? Câu trả lời là “không!”. Đó là khẳng định và quyết tâm của Đảng Cộng sản Việt Nam và cũng là nguyện vọng của đa số người dân Việt Nam.

Để thấy rõ căn cứ khoa học và thực tiễn của vấn đề này, *trước hết*, cần hiểu được các khái niệm “chế độ chính trị” và “chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay”, và vì sao chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay lại là sự lựa chọn của Đảng Cộng sản Việt Nam và đại đa số nhân dân Việt Nam; *thứ hai*, chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay có tương thích, phù hợp và thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hay không?

Về các khái niệm “chế độ chính trị” và “chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay”.

Khái niệm “chế độ chính trị” đã xuất hiện từ lâu trong sách, báo chính trị, song thật khó tìm được một định nghĩa hoàn chỉnh về nó. Ngay cả C. Mác và Ph. Ăngghen cũng không đưa ra định nghĩa về khái niệm này. Cũng như C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin rất ít khi sử dụng khái niệm “chế độ chính trị”. V.I. Lênin cũng không đưa ra định nghĩa về nó. Do vậy, chỉ có thể thông qua văn cảnh của V.I. Lênin mà nhận biết nội hàm của khái niệm này. Chẳng hạn, trong *Thư gửi Đại hội Đảng Cộng sản (b) Nga lần thứ XIII*, năm 1922, V.I. Lênin viết: “Tôi rất muốn đề nghị Đại hội lần này quy định một số thay đổi trong chế độ chính trị của chúng ta”¹. Trong tác phẩm *Bàn về chế độ hợp tác xã*, V.I. Lênin nói: “Người ta quên mất rằng, do đặc điểm của chế độ chính trị nước ta mà hợp tác xã ở nước ta có một ý nghĩa hết sức đặc biệt. Nếu không kể những tô nhượng... thì thường thường trong hoàn cảnh nước ta, chế độ hợp tác xã là hoàn toàn đồng nhất với chủ nghĩa xã hội”². Nói tới chế độ chính trị của nước Nga Xôviết, V.I. Lênin coi đó là sự tồn tại thực tế của chính quyền Xôviết, là vai trò độc quyền lãnh đạo của một đảng cộng sản duy nhất ở Nga, hay nói rộng hơn, là sự độc quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân và liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân.

Tuy không định nghĩa “chế độ chính trị”, nhưng khi nói đến nó, các nhà kinh điển mácxít muốn trả lời cho câu hỏi: Quyền lực nhà nước đang nằm trong tay giai cấp nào và cá nhân nào; nó được hình thành theo phương thức nào (chiếm đoạt hay

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.45, tr.393, 427.

bầu cử) và được thực hành theo nguyên tắc nào (độc đoán hay dân chủ)?

Theo nhà nghiên cứu khoa học chính trị người Anh Andriu Hâyút (Andrew Haywood), các nhà nghiên cứu khoa học chính trị đều thừa nhận việc đề cập đến nội hàm khái niệm “chế độ chính trị” là khó thống nhất và cần phải dựa vào nhiều tiêu chí, trong đó có một số tiêu chí thường được đưa ra nhằm trả lời các câu hỏi sau: 1- Ai cai trị? Sự tham gia chính trị chỉ có nhóm tinh hoa, nhóm ưu tiên hay bao gồm toàn thể nhân dân? 2- Làm thế nào để đạt được sự hài lòng? Sự tuân thủ chính phủ dựa trên sự đe dọa, cưỡng bức hay là sự thỏa thuận? 3- Quyền lực của chính phủ là tập trung hay phân tán? Hình thức nào để kiểm tra và cân bằng quyền lực trong hệ thống chính trị? 4- Quyền lực chính phủ bị đòi hỏi và chuyển giao như thế nào? Đó là chế độ mở và cạnh tranh hay độc quyền? 5- Cái gì làm cân bằng giữa Nhà nước và cá nhân? Sự phân bổ quyền và trách nhiệm giữa Chính phủ và công dân là thế nào? 6- Sự phát triển mức sống vật chất thế nào? Sự phân phối của cải có bình đẳng không? 7- Đời sống kinh tế được tổ chức ra sao? Kinh tế đi theo cơ chế thị trường hay cơ chế kế hoạch? Vai trò kinh tế của Nhà nước thế nào? 8- Làm thế nào để chế độ ổn định, tồn tại qua thời gian và có năng lực đáp ứng đòi hỏi và thách thức mới?

Cũng có cách phân chia chế độ chính trị theo hình thức nhà nước, như quân chủ tuyệt đối, quân chủ lập hiến, cộng hòa tổng thống, cộng hòa nghị viện, cộng hòa nửa tổng thống...

Ngoài ra, có thể phân chế độ chính trị theo thái độ ủng hộ hay không ủng hộ tự do dân sự. Theo đó, có thể phân thành chế độ vô chính phủ, chế độ thiếu quyền, chế độ toàn trị.

Trong thực tiễn đời sống chính trị - xã hội, các nhà nước thường xác định chế độ chính trị của mình qua quốc hiệu và

hiến pháp (mặc dù trong thực tế, có thể không đạt được). Tùy theo mỗi nước, hiến pháp sẽ cụ thể hóa chế độ chính trị trong lời nói đầu, hay trong một số điều khoản nhất định, trong một chương, thậm chí trong nhiều chương, nhất là các chương về quyền hạn, nhiệm vụ của các thiết chế nhà nước cụ thể, như tổng thống, nghị viện, tòa án....

Hiến pháp nước Mỹ, từ văn bản đầu tiên (năm 1789) cho đến ngày nay với nhiều lần được bổ sung, không có chương nào quy định về chế độ chính trị, song qua toàn bộ các điều của Hiến pháp, người ta thấy được tinh thần cộng hòa và dân chủ mà Nhà nước Mỹ và xã hội Mỹ sẽ đi theo.

Như vậy, từ khoa học chính trị, khoa học pháp lý và từ thực tiễn của các nước trên thế giới, có thể hiểu “*chế độ chính trị*” là khái niệm dùng để chỉ toàn bộ những nguyên tắc cơ bản điều chỉnh tổ chức và hoạt động của Nhà nước, mối quan hệ giữa nhà nước và công dân, giữa nhà nước và các tổ chức chính trị; điều chỉnh các quá trình chính trị cơ bản của đất nước, qua đó thể hiện bản chất giai cấp của quyền lực chính trị trong xã hội.

Nói về chế độ chính trị của Việt Nam, Hiến pháp Việt Nam năm 1946 có chương đầu là “Chính thể” (thể chế chính trị), trong đó chỉ nêu 3 điều ngắn gọn, khẳng định những điều cơ bản, tối quan trọng mà đất nước đã và sẽ phấn đấu hướng đến là Dân chủ, Cộng hòa và Thống nhất lãnh thổ.

Hiến pháp Việt Nam năm 1959 có tên chương I là “Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa”, trong đó có 8 điều cụ thể hóa về chế độ chính trị. Tiếp theo, chương II có tên là “Chế độ kinh tế và xã hội”.

Các bản Hiến pháp Việt Nam năm 1980 và năm 1992 có tên chương I là “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam -

Chế độ chính trị”, với nhiều điều quy định. Tiếp theo, chương II có tên là “Chế độ kinh tế”.

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 có tên chương I là “Chế độ chính trị”, với 13 điều quy định một cách toàn diện, bao trùm, từ vấn đề độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đến các vấn đề về bản chất và nguyên tắc tổ chức nhà nước, vị trí, vai trò của nhân dân, của Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam, nguyên tắc đối ngoại của Nhà nước Việt Nam, trách nhiệm của Nhà nước trong bảo vệ và phát triển quyền con người, quyền công dân, trừng trị các hành vi chống lại độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và sự nghiệp bảo vệ, xây dựng đất nước...

Đó là những điều khẳng định những thành quả mà cách mạng nước ta đạt được trong nhiều thập niên đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước, nhất là qua hơn ba thập niên tiến hành công cuộc đổi mới đất nước. Đó cũng là lý tưởng, mục đích mà cả dân tộc hướng tới và cần phát huy hơn nữa. Đó vừa là những nguyên tắc có tính chỉ đạo xuyên suốt việc tiếp tục xây dựng các quy định pháp luật cụ thể, vừa là những nguyên tắc điều chỉnh ngay các hoạt động thực tiễn của công dân, Nhà nước và Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền. Do đó, Hiến pháp năm 2013 sau khi được hàng triệu lượt cá nhân, tổ chức góp ý và được Quốc hội thông qua, đã chứng minh cho sự thống nhất, đồng lòng với Đảng Cộng sản Việt Nam của đại đa số nhân dân ta.

Cũng giống chế độ chính trị của bất kỳ quốc gia nào, chế độ chính trị của Việt Nam hiện nay là sản phẩm của quá trình phát triển, hoàn thiện và sẽ tiếp tục được phát triển, hoàn thiện.

Phát triển, hoàn thiện chế độ chính trị ở Việt Nam không cản trở quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế của đất nước, mà càng làm cho đất nước độc lập, tự chủ, giàu mạnh, phồn vinh, người dân được tự do, hạnh phúc.

Chủ nghĩa Mác khẳng định, suy cho cùng, kinh tế quyết định chính trị. Theo quy luật tiến hóa của loài người, các chế độ chính trị sẽ ngày càng tiến bộ vì con người. Sự phát triển của thế giới ngày nay trên nền tảng của quan hệ kinh tế thị trường toàn cầu hóa với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư khiến nhiều quốc gia phải đổi mới, không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị. Việt Nam đang trên đà tích cực, chủ động hội nhập quốc tế cũng sẽ tiếp tục đổi mới chính trị. Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng đã nêu lên những phương hướng cơ bản của công cuộc xây dựng đất nước, mà theo nghĩa rộng của khái niệm, đều thể hiện sự phát triển và hoàn thiện đổi mới chính trị. Theo nghĩa hẹp, có thể coi bốn phương hướng sau (cũng do Đại hội XII của Đảng đề ra) đều liên quan trực tiếp tới đổi mới chính trị, đó là: Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng.

Trên mỗi phương hướng nêu lên, Đảng ta đề ra nhiều giải pháp cụ thể. Có những giải pháp đã được thực hiện từ nhiều năm trước; có những giải pháp mới hơn hoặc mạnh mẽ hơn, được cụ thể hóa bằng những nghị quyết hội nghị Trung ương trong thời gian gần đây và trở thành hành động thực tế. Có thể nói, việc Đảng ta đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong thời gian vừa qua là mạnh mẽ chưa từng có, có ý nghĩa không chỉ làm trong sạch bộ máy của Đảng, Nhà nước,

mà còn làm tăng sự tin tưởng và ủng hộ của nhân dân đối với Đảng. Cũng như vậy, đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số để phục vụ tốt hơn cho doanh nghiệp và người dân, kiến tạo phát triển vừa tạo được sự ủng hộ của người dân và cộng đồng quốc tế đối với Nhà nước Việt Nam, vừa thực sự thúc đẩy phát triển kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Cộng đồng quốc tế đã thừa nhận sự đổi mới và phát triển nhanh chóng của Việt Nam trong hơn 30 năm qua gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Việt Nam đã bước vào ngưỡng phát triển trung bình của thế giới, có nhiều thành tựu trong xóa đói, giảm nghèo, tạo lập sự công bằng, không để ai bị gạt ra bên lề của sự phát triển, cũng như trong thực hiện bình đẳng giới... Cộng đồng quốc tế sẽ tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ một Việt Nam ổn định về chính trị, phấn đấu vì sự giàu mạnh của đất nước, hạnh phúc của nhân dân.

Chính trị là lĩnh vực nhạy cảm, không chỉ liên quan tới việc quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị nằm trong tay ai, mà còn liên quan trực tiếp tới tự do, hạnh phúc của mỗi người dân, vận mệnh của cả đất nước, dân tộc. Đổi mới chính trị vừa là yêu cầu từ cuộc sống, vừa là nhu cầu từ chính bản chất của Đảng, Nhà nước ta. Bởi vậy, đổi mới chính trị đòi hỏi phải giữ vững những nguyên tắc làm thành chế độ chính trị, đồng thời phải có sự khéo léo của đội ngũ những người lãnh đạo. Đó là những thách thức lớn đối với Đảng Cộng sản Việt Nam và cũng là trách nhiệm của mỗi công dân Việt Nam chân chính.

PHÊ PHÁN NHỮNG NHẬN THỨC LỆCH LẠC, LƯẬN ĐIỂM SAI LẦM VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA*

PGS.TS. NGUYỄN VĂN THẠO**

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xác định là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của nước ta. Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng sáng rõ và đầy đủ hơn. Đến nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà nước ta xây dựng được xác định là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước trong từng giai đoạn, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

1- Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu trong

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 22/8/2020.

** Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương.

đường lối đổi mới của Đảng, Nhà nước ta gần 35 năm qua. Đó là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Các quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh, tự do lưu thông được pháp luật bảo vệ. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đều hoạt động theo cơ chế thị trường, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật. Cơ chế vận hành nền kinh tế là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Với sự tác động của các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thị trường là yếu tố chủ yếu quyết định giá cả hàng hóa, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa; tạo động lực phát triển và điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc doanh nghiệp yếu kém. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng pháp luật, chính sách, các tiêu chuẩn, định mức, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và sử dụng lực lượng kinh tế của mình (gồm các nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước) để tạo khung khổ pháp luật, môi trường công khai, minh bạch, thuận lợi cho các chủ thể kinh tế, các thị trường hoạt động, cho sản xuất và lưu thông; khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường; đồng thời, thúc đẩy và định hướng phát triển kinh tế, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường. Phân phối được thực hiện theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào hoạt động kinh tế và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế

thị trường được bảo đảm bởi vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, được thể hiện ở hệ thống pháp luật, chính sách, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để tạo ra môi trường kinh doanh công khai, minh bạch, thuận lợi, tạo động lực phát triển kinh tế nhanh, bền vững; gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế; thể hiện ở quan hệ phân phối để mọi người đều được hưởng thành quả phát triển đất nước, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Nhận thức, quan điểm của Đảng về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được thể chế hóa thành pháp luật, chính sách, các chiến lược, chương trình, kế hoạch của Nhà nước, được thực hiện đạt kết quả, thành tựu to lớn. Đến nay, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta về cơ bản đã hội đủ các yếu tố của nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế theo thông lệ quốc tế, đồng thời các yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được củng cố, tăng cường; kinh tế đất nước đạt tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài, cơ cấu và trình độ công nghệ thay đổi tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp, đời sống nhân dân được cải thiện, uy tín quốc tế của đất nước được nâng cao.

2- Tuy vậy, từ nhiều năm trước và đến hiện nay, các thế lực thù địch và các phần tử cơ hội chính trị ở cả trong nước và nước ngoài thường xuyên chống phá Đảng, Nhà nước, công cuộc đổi mới, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta, họ vẫn xuyên tạc rằng, không có

nền kinh tế nào là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế thị trường, các quy luật của kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa là những yếu tố đối lập nhau, loại trừ nhau; ghép định hướng xã hội chủ nghĩa vào kinh tế thị trường là sự gán ghép chủ quan, duy ý chí, không có cơ sở khoa học, không thuyết phục, làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn; nếu bỏ, không có cái đuôi “định hướng xã hội chủ nghĩa” thì kinh tế đất nước còn phát triển nhanh hơn, kết quả đạt được còn lớn hơn. Do đó, mặc dù Việt Nam đã tuyên truyền, vận động, nhưng nhiều nước vẫn chưa công nhận kinh tế Việt Nam là kinh tế thị trường.

Họ còn cho rằng: *Một mặt*, Nhà nước ta chủ trương phát triển kinh tế thị trường, phát triển kinh tế nhiều thành phần, đa dạng các hình thức sở hữu; doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Nhưng *mặt khác*, Nhà nước ta lại xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế thì như vậy là có sự phân biệt đối xử, không thể bình đẳng. Do đó, không thể có kinh tế thị trường thật sự, kinh tế thị trường theo thông lệ quốc tế. Hơn nữa, Nhà nước ta lại xác định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển thành các tổng công ty, tập đoàn kinh tế mạnh, hoạt động cả trong nước và ngoài nước thì nền kinh tế thị trường sẽ phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa như các nước tư bản khác chứ không phải phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nói định hướng xã hội chủ nghĩa chỉ là chủ quan, duy ý chí, hay là tự lừa dối chính mình, lừa dối người khác mà thôi...

Những luận điệu như vậy không phải là không có tác động đến cán bộ, đảng viên, nhân dân, làm một số người bần khoản,

ảnh hưởng xấu đến sự thống nhất nhận thức, tư tưởng trong Đảng và trong xã hội; làm giảm lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; ảnh hưởng tới việc thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, cần phải được đấu tranh, phản bác.

3- Sai lầm của những người cho rằng không thể có nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Thứ nhất*, là do họ đã đồng nhất kinh tế thị trường với kinh tế thị trường chủ nghĩa tư bản, cho rằng, chỉ có một loại kinh tế thị trường là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Song, thực chất các quan hệ kinh tế thị trường và các quan hệ tư bản là hoàn toàn khác nhau. Nguồn gốc và bản chất của kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa; các phạm trù giá trị, giá cả, hàng hóa, tiền tệ, các quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu, quy luật giá trị của kinh tế hàng hóa cũng là các phạm trù và quy luật của kinh tế thị trường. Các phạm trù, quy luật này có trước chủ nghĩa tư bản, được chủ nghĩa tư bản nắm lấy, sử dụng để phát triển thành kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Giá trị và tư bản là những phạm trù khác nhau, cũng như quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư là những quy luật khác nhau.

Thứ hai, sai lầm của những người này là dường như cho rằng kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa từ khi ra đời đến nay là không thay đổi, “nhất thành, bất biến”. Họ không thấy rằng trải qua thời gian, kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa cũng có nhiều biến đổi. Thời kỳ đầu khi mới ra đời, kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, chưa có sự can thiệp của Nhà nước. Sự điều tiết của “bàn tay vô hình” của thị trường đã đưa đến nhiều hệ quả tiêu cực, đặc biệt là các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ, đòi hỏi phải có bàn tay quản lý

của Nhà nước để hạn chế, khắc phục những khuyết tật do điều tiết tự phát của cơ chế thị trường. Ngày nay, nền kinh tế thị trường hiện đại của các nước tư bản phát triển trên thế giới đều là nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, vừa có điều tiết bởi “bàn tay vô hình” của thị trường, vừa có điều tiết bằng “bàn tay hữu hình” của Nhà nước; trong đó, điều tiết của thị trường là cơ sở, nền tảng và điều tiết của Nhà nước trên cơ sở tôn trọng điều tiết của thị trường (công cụ quản lý, điều tiết kinh tế của Nhà nước là luật pháp, chính sách và các nguồn lực kinh tế của Nhà nước).

Hơn nữa, kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước ở các nước trên thế giới không phải hoàn toàn giống nhau, mà có nhiều mô hình khác nhau, tùy thuộc vào mức độ can thiệp và nội dung, định hướng can thiệp của Nhà nước. Có mô hình kinh tế thị trường tự do ở những nước mức độ can thiệp của Nhà nước vào kinh tế thấp; nhà nước chỉ bảo vệ quyền sở hữu, quyền tài sản, tự do kinh doanh, bảo đảm trật tự, ổn định xã hội, còn để phạm vi điều tiết của thị trường lớn, điều tiết mọi hoạt động kinh tế (như ở Mỹ trước thời Tổng thống Donald Trump). Có mô hình kinh tế thị trường xã hội, nhà nước can thiệp vào nền kinh tế để tạo cơ hội như nhau cho mọi người tham gia phát triển và hưởng thành quả phát triển, chống lại độc quyền, phát triển kinh tế theo định hướng xã hội (như ở Đức). Có mô hình kinh tế thị trường phúc lợi xã hội, nhà nước can thiệp vào nền kinh tế để điều tiết thu nhập, phát triển các dịch vụ xã hội công, bảo đảm phúc lợi cho người dân, đặc biệt là những người cần được trợ giúp là trẻ em, người già, người thất nghiệp... (như ở các nước Bắc Âu). Có mô hình kinh tế thị trường nhà nước phát triển, nhà nước không chỉ tạo thể chế, môi trường cho các chủ thể kinh tế hoạt động, mà còn có chiến

lược, chính sách và sử dụng các nguồn lực kinh tế của Nhà nước để định hướng và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế (như ở Nhật Bản, Hàn Quốc)...

Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại. Chủ nghĩa tư bản đã lấy kinh tế thị trường làm cơ sở cho sự tồn tại, vận động, phát triển của mình. Trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới, đã xuất hiện nhiều mô hình kinh tế thị trường ở các nước tư bản phát triển, dù ở mức độ khác nhau, đều có định hướng xã hội. Đây là xu hướng tiến bộ, là những mầm mống của chủ nghĩa xã hội trong lòng chủ nghĩa tư bản (là những sự phủ định đối với tư bản tư nhân, dù vẫn chưa phá bỏ được chế độ tư bản). Do tính chất của thời đại, một nước kinh tế chưa phát triển, chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, cũng có thể quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở những nước này, sử dụng cả kinh tế thị trường và cả kinh tế tư bản chủ nghĩa để xây dựng nền tảng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

Về sai lầm của luận điểm cho rằng các quy luật của kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa hoàn toàn đối lập, loại trừ nhau: Là một nền kinh tế thị trường thì phải vận hành theo các quy luật của kinh tế thị trường. Đó là các quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu, quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, trong đó trung tâm là quy luật giá trị. Đặc trưng của kinh tế thị trường là cạnh tranh. Các doanh nghiệp (dù doanh nghiệp để chỉ chung cho tất cả các chủ thể kinh tế) luôn phải cạnh tranh với nhau để chiếm được các nguồn lực sản xuất (đất đai, tài nguyên, vốn, lao động, khoa học - công nghệ...), các dự án đầu tư, chiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm. Cạnh tranh là sức ép,

động lực thúc đẩy các doanh nghiệp năng động, sáng tạo, cải tiến quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh hợp lý; ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm; tiết kiệm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất, kinh doanh; qua đó, thúc đẩy kinh tế phát triển, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém. Quy luật cạnh tranh là mạnh được, yếu thua. Đây là mặt tích cực của cạnh tranh. Nhưng cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cũng dẫn đến những hậu quả tiêu cực: Khai thác tối đa sức lực người lao động (kéo dài giờ làm, tăng cường độ lao động), giảm chi phí cho lao động (giảm lương, giảm bảo hộ lao động); khai thác cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; sử dụng các biện pháp cạnh tranh không lành mạnh, như làm hàng giả, kém chất lượng, ăn cắp công nghệ, buôn lậu, trốn thuế, chuyển giá, triệt hạ đối thủ... Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước ở các nước trên thế giới, nhất là ở các nước phát triển hiện nay, nhà nước tạo khung khổ pháp luật cho cạnh tranh; bảo vệ, tôn trọng, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh; nhưng đồng thời, ngăn ngừa, hạn chế độc quyền cản trở cạnh tranh và chống lại các hoạt động cạnh tranh không lành mạnh.

Lưu thông hàng hóa trong nền kinh tế thị trường (cả hàng hóa là yếu tố đầu vào của sản xuất và hàng hóa là sản phẩm do sản xuất tạo ra) được điều tiết bởi quy luật cung - cầu. Khi cung lớn hơn cầu, giá cả hàng hóa sẽ giảm xuống; khi cung nhỏ hơn cầu, giá cả hàng hóa sẽ tăng lên. Sự tăng lên hay giảm xuống của giá cả hàng hóa là tín hiệu của thị trường để những người kinh doanh thương mại chuyển hàng hóa từ nơi có giá thấp đến nơi có giá cao, từ nơi thừa đến nơi thiếu; để các nhà sản xuất thu hẹp hay dừng sản xuất các hàng hóa thừa khi cung lớn hơn

cầu, tăng cường, mở rộng sản xuất các hàng hóa thiếu khi cung nhỏ hơn cầu. Đây chính là sự điều tiết sản xuất và lưu thông một cách tự động, linh hoạt, nhanh nhạy của cơ chế thị trường, là mặt tích cực của quy luật cung - cầu. Nhưng, trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, những người sản xuất và lưu thông đều chạy theo lợi nhuận tối đa, luôn muốn đè bẹp đối thủ, lại không xác định được tổng cầu của xã hội (từ người sản xuất đến người tiêu dùng phải qua rất nhiều khâu trung gian), nên thường xuyên sản xuất thừa, dẫn đến những cuộc khủng hoảng chu kỳ, phá hoại nền kinh tế, gây bất ổn xã hội. Đây là mặt trái của quy luật cung - cầu, của cơ chế tự điều tiết của thị trường. Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nhà nước có khả năng thấy rõ hơn từng người sản xuất, kinh doanh về tổng cung, tổng cầu của xã hội; sự can thiệp của Nhà nước là để khắc phục khiếm khuyết này, khắc phục những mất cân đối lớn, những cuộc khủng hoảng chu kỳ do điều tiết tự phát của cơ chế thị trường gây ra.

Quy luật giá trị là quy luật cơ bản, trung tâm của kinh tế thị trường. Giá trị hàng hóa là lao động xã hội cần thiết kết tinh trong hàng hóa. Chi phí để sản xuất hàng hóa, xét đến cùng, là chi phí lao động, bao gồm lao động của người trực tiếp sản xuất ra hàng hóa (lao động sống) và lao động chi phí để sản xuất ra các tư liệu sản xuất được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa này (lao động quá khứ). Về lượng giá trị, không phải mọi hao phí lao động cá biệt của những người sản xuất hàng hóa đều được xã hội thừa nhận để trở thành giá trị, chỉ những hao phí lao động ở mức trung bình xã hội, được hình thành do cạnh tranh, được xem là hao phí lao động xã hội cần thiết, mới là lượng giá trị. Giá trị biểu hiện ra bên ngoài thành giá cả, giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị. Giá trị là hình thái của cải

trong nền kinh tế thị trường, là mục tiêu, là yếu tố chi phối mọi hoạt động sản xuất và lưu thông hàng hóa trong nền kinh tế thị trường.

Trong kinh tế thị trường, đối với người sản xuất, việc sản xuất hàng hóa nào cũng chỉ là phương tiện để làm giàu, để thu được nhiều giá trị nhất. Trong sản xuất, họ năng động, sáng tạo, cải tiến, đổi mới... là để nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, để chi phí sản xuất của họ thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, qua đó thu được nhiều giá trị hơn. Đối với người lưu thông hàng hóa cũng vậy, mua và bán hàng hóa gì đối với họ không quan trọng, vấn đề cũng là để thu được nhiều giá trị nhất, để làm giàu. Họ năng động, sáng tạo, nắm bắt kịp thời yêu cầu của thị trường, đưa hàng hóa từ nơi thừa đến nơi thiếu, từ nơi cung lớn hơn cầu đến nơi cung nhỏ hơn cầu, từ nơi giá thấp đến nơi giá cao; cải tiến quản lý để giảm chi phí lưu thông... cũng để thực hiện mục đích này. Đây là cách thức vận hành của quy luật giá trị, cách thức vận hành đó gắn bó chặt chẽ với quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu. Có thể nói, các quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu là những hình thức biểu hiện, cách thức vận hành của quy luật giá trị. Tác động của quy luật giá trị bao gồm những tác động của quy luật cạnh tranh và quy luật cung - cầu (tất nhiên, quy luật giá trị còn có nội dung rộng hơn hai quy luật này), cả những tác động tích cực, như thúc đẩy năng động, sáng tạo, không ngừng cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ,... thúc đẩy kinh tế phát triển; điều tiết sản xuất, lưu thông một cách nhanh nhạy,... và cả những hậu quả tiêu cực, như khủng hoảng chu kỳ, phân hóa xã hội, cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường,... Trong các nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế là để tạo khung khổ pháp luật và điều

kiện thuận lợi cho quy luật giá trị vận hành, đồng thời hạn chế, khắc phục những hậu quả tiêu cực này.

Trong nền kinh tế thị trường, còn có quy luật lưu thông tiền tệ, một quy luật phái sinh của quy luật giá trị. Đó là quy luật về mối quan hệ giữa hàng hóa và tiền tệ trong lưu thông, về số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa, bảo đảm cho lưu thông hàng hóa thuận lợi, trôi chảy. Theo quy luật này, số lượng tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa là do tổng giá trị hàng hóa cần lưu thông và tốc độ luân chuyển (hay tốc độ vòng quay) của tiền quyết định. Trong thời kỳ sử dụng tiền vàng, tiền có đủ giá trị, thì khi số lượng tiền vượt quá yêu cầu của lưu thông hàng hóa, tiền vàng sẽ tự động được rút khỏi lưu thông. Khi tiền giấy thay cho tiền vàng, nếu số lượng tiền vượt quá yêu cầu của lưu thông hàng hóa, tiền sẽ mất giá, gây ra hiện tượng lạm phát. Giữ vững giá trị đồng tiền là nhiệm vụ hàng đầu của Nhà nước ở các nước có kinh tế thị trường trên thế giới.

Tóm lại, trong tất cả các nền kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới đều có hoạt động của các quy luật kinh tế của kinh tế thị trường và có vai trò quản lý của Nhà nước. Nhà nước vừa bảo đảm, tôn trọng hoạt động của các quy luật kinh tế thị trường, vừa hạn chế, khắc phục những tác động tiêu cực, tự phát do các quy luật kinh tế thị trường gây ra, giữ môi trường ổn định cho kinh tế phát triển và hướng sự phát triển kinh tế vào các mục tiêu xã hội, bảo đảm công bằng xã hội, quan tâm đến lĩnh vực an sinh xã hội. Song, không có phê phán nào về vai trò của Nhà nước, cho rằng điều này đối lập với hoạt động của các quy luật của nền kinh tế thị trường.

Ở nước ta, sau gần 35 năm đổi mới, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta, về cơ bản đã hội đủ

các yếu tố của nền kinh tế thị trường hiện đại theo các chuẩn mực quốc tế: Có đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, tự do kinh doanh, tự do lưu thông hàng hóa, doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng, hệ thống thị trường phát triển ngày càng đồng bộ...; quản lý kinh tế của Nhà nước đã đổi mới, quản lý bằng luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và sử dụng nguồn lực kinh tế của Nhà nước, không can thiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, giữ giá trị của đồng tiền, ổn định kinh tế vĩ mô, hạn chế, khắc phục khuyết tật của cơ chế thị trường... Trong điều kiện đó, các quy luật của kinh tế thị trường đã vận hành đồng bộ: Các doanh nghiệp đã phải nỗ lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển; giá cả hàng hóa đã cơ bản do thị trường quyết định; sản xuất và lưu thông đã phải chú ý đến những tín hiệu giá cả, cung - cầu trên thị trường; thị trường đã đóng vai trò trực tiếp điều tiết sản xuất và lưu thông, điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, huy động và phân bổ các nguồn lực của sản xuất... Các yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường gắn liền với vai trò quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo để hạn chế, khắc phục những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường, để giữ vững các cân đối lớn của nền kinh tế, ổn định xã hội, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường... Nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước ta như vậy không mâu thuẫn, không cản trở hoạt động của các quy luật của kinh tế thị trường mà tạo điều kiện phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của các quy luật này, để nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Về những luận điểm sai lầm liên quan đến vai trò của kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Sai lầm của những người cho rằng nếu kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo thì không có bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nền kinh tế và không thể có nền kinh tế thị trường, *một là*, do bị ám ảnh bởi kinh tế nhà nước trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp trước đây; *hai là*, do hiểu sai về vai trò chủ đạo, cho rằng chủ đạo là phải được sự ưu đãi, ưu ái của Nhà nước, phải chiếm tỷ trọng lớn, chèn ép, lấn lướt các thành phần kinh tế khác. Trong nền kinh tế trước đổi mới, chỉ có kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, không có kinh tế tư nhân (kinh tế tư nhân không được phép tồn tại); kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong nền kinh tế, do Nhà nước trực tiếp quản lý bằng kế hoạch hóa tập trung, thì không thể có kinh tế thị trường. Ngày nay, kinh tế nhà nước hoàn toàn khác. Kinh tế nhà nước bao gồm các nguồn lực kinh tế của Nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước; kinh tế nhà nước là một công cụ của Nhà nước, để cùng với các công cụ khác, như pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch do Nhà nước quản lý, điều tiết hoạt động của nền kinh tế. Các nguồn lực kinh tế của Nhà nước được huy động, phân bổ, sử dụng theo yêu cầu phải phù hợp, phục vụ việc thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đất nước; nhưng khi thực hiện phải theo cơ chế thị trường, thông qua đấu thầu cạnh tranh, có sự tham gia của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, để việc phân bổ hợp lý, sử dụng có hiệu quả cao. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước đầu tư, phát triển ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của đất nước (nhất là khi các thành phần kinh tế khác không được, không muốn hay không đủ sức đầu

tư), làm lực lượng tiên phong, nòng cốt cho sự phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn đó. Các doanh nghiệp nhà nước tự chủ, hoạt động theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Khi đã có các thành phần kinh tế khác đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, địa bàn này và không nhất thiết phải có doanh nghiệp nhà nước, thì Nhà nước có thể thoái vốn, cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển vốn nhà nước đầu tư vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn quan trọng khác để thực hiện chiến lược, mục tiêu mới của Nhà nước. Như vậy, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước với ý nghĩa là công cụ quan trọng để Nhà nước điều tiết, thúc đẩy, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Với vai trò đó, *vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không mâu thuẫn, cản trở hoạt động của các quy luật kinh tế, với sự phát triển của kinh tế thị trường.*

Trước đổi mới, kinh tế tập thể, dưới hình thức là các hợp tác xã sở hữu tập thể về đất đai và các tư liệu sản xuất chủ yếu, quản lý theo kế hoạch, phân phối theo lao động và nằm trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp chung của đất nước thì đối lập với kinh tế thị trường. Trong những năm đổi mới, các hợp tác xã cũng đã được đổi mới cả về tổ chức và phương thức hoạt động, khác rất nhiều so với các hợp tác xã trước đây. Hợp tác xã hiện nay (hợp tác xã kiểu mới) là tổ chức kinh tế tập thể do các hộ sản xuất, kinh doanh tự nguyện thành lập để làm dịch vụ cho các hộ thành viên, hỗ trợ cho các thành viên, những người sản xuất nhỏ, yếu thế khi tham gia thị trường, giúp họ nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Tùy theo năng lực của hợp tác xã và nhu cầu của các hộ thành viên, hợp tác xã có thể cung ứng các vật tư, nguyên liệu, các yếu tố đầu vào cho sản xuất của các hộ (với giá rẻ hơn, chất lượng bảo đảm hơn khi từng hộ riêng lẻ mua); đảm nhận các dịch vụ sản

xuất, như làm đất, chăm sóc, thu hoạch cho các hộ thành viên (tiết kiệm cho các hộ phải mua máy móc thiết bị nhưng sử dụng không hết công suất); bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho các hộ thành viên (có lợi hơn cho hộ so với khi từng hộ bảo quản, chế biến, tiêu thụ); hỗ trợ các hộ thành viên vay vốn của các tổ chức tín dụng, ngân hàng... Các hợp tác xã phát triển không chỉ trong lĩnh vực nông nghiệp, mà còn cả trong các lĩnh vực tiểu, thủ công nghiệp, thương mại, vận tải... Các hợp tác xã từng bước tích lũy vốn, quỹ, tài sản, mở rộng quy mô hoạt động; liên kết với nhau thành hiệp hội, liên hiệp hợp tác xã theo ngành, nghề, theo địa bàn hoạt động... tạo thành mạng lưới rộng khắp để hỗ trợ những người sản xuất nhỏ, đưa những người sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội, phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế tập thể với vai trò hỗ trợ cho những người sản xuất nhỏ hoạt động, phát triển trong nền kinh tế thị trường và cùng với kinh tế nhà nước, với vai trò là công cụ để Nhà nước thúc đẩy, định hướng phát triển kinh tế đất nước, đi tiên phong để thu hút các thành phần kinh tế khác đầu tư vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn quan trọng của đất nước thì hai thành phần kinh tế này được xác định là nền tảng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đúng đắn, không cản trở sự phát triển của các thành phần kinh tế khác, không cản trở sự phát triển của kinh tế thị trường.

Về sai lầm của luận điểm cho rằng, kinh tế tư nhân với vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế, được khuyến khích phát triển thành các tổng công ty, tập đoàn kinh tế mạnh thì nền kinh tế không thể phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà sẽ trở thành nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Quả thật, nếu để kinh tế tư nhân phát triển một cách tự phát thì nền kinh tế thị trường nước

ta sẽ đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Nhưng nền kinh tế thị trường nước ta có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, kinh tế tư nhân không phát triển tự phát, mà phải tuân thủ pháp luật, chính sách của Nhà nước, được định hướng hoạt động phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của Nhà nước, bảo đảm điều kiện lao động, quan hệ lao động hài hòa, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, khi Nhà nước khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển thành các tổng công ty, tập đoàn kinh tế mạnh, hoạt động ở cả trong nước và ngoài nước thì pháp luật, chính sách của Nhà nước cũng định hướng các tổng công ty, tập đoàn kinh tế phát triển thành các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các lực lượng xã hội. Bằng cách đó, Nhà nước ta sẽ đưa kinh tế tư nhân vào con đường phát triển chủ nghĩa tư bản nhà nước, một nấc thang quá độ lên chủ nghĩa xã hội, để kinh tế tư nhân đóng góp vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

VĂN HỌC VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI: THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA *

PGS.TS. NGUYỄN THẾ KỶ**

Đồng hành cùng công cuộc đổi mới đất nước, các nhà văn, nhà thơ Việt Nam đã trải qua, tìm tòi, trải nghiệm để có những bước chuyển quan trọng trong nhận thức, tư duy, bút pháp,... phản ánh hiện thực những năm cả nước “gồng mình” khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, từng bước “làm quen” với cơ chế thị trường, phát triển và hội nhập... Những bước “chuyển mình” ấy của văn nghệ sĩ là điểm “mốc” cho thấy văn học đã thật sự khởi sắc trên nhiều phương diện, đến độ không ít nhà nghiên cứu coi đây là “giai đoạn phục hưng” của văn học, góp phần đưa văn học nước ta bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn văn học đương đại, bắt đầu từ năm 1986.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 6/8/2020 và ngày 11/8/2020.

** Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương. Hiện là Chủ tịch Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương.

1. Bức tranh chung

Ở giai đoạn đầu, văn học đương đại chịu tác động “đa chiều” của bối cảnh chính trị, xã hội, sự pha trộn giữa thời bình và thời chiến; giữa cơ chế kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp và cơ chế thị trường; giữa cái cũ, cái quen thuộc và cái mới,... khiến những người sáng tạo văn học, nghệ thuật khó tránh khỏi những ngỡ ngàng và cả sự háo hức trước những điều mới lạ, phong phú, phức tạp của đời sống xã hội.

Ngày 28/11/1987, Bộ Chính trị khóa VI ra Nghị quyết số 05-NQ/TW *“Về đổi mới và nâng cao trình độ lãnh đạo, quản lý văn học, nghệ thuật và văn hóa, phát huy khả năng sáng tạo, đưa văn học, nghệ thuật và văn hóa phát triển lên một bước mới”*. Nghị quyết nhấn mạnh: “Khuyến khích tìm tòi, thử nghiệm mọi phương pháp, mọi phong cách vì mục đích đáp ứng đời sống tinh thần lành mạnh, bổ ích cho công chúng. Bài trừ các khuynh hướng sáng tác suy đồi, phi nhân tính”. Với Nghị quyết này, tinh thần dân chủ trong sáng tạo văn học, nghệ thuật được coi trọng, các thử nghiệm, sáng tạo được khuyến khích, giao lưu văn hóa được mở rộng...

Ngày 16/6/2008, Bộ Chính trị khóa X ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW *“Về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”*. Nghị quyết nhấn mạnh: Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam. Nghị quyết cũng khẳng định phát triển sâu rộng văn nghệ quần chúng, đồng thời với tập trung xây dựng, phát triển văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp. Trên cơ sở giữ gìn, phát triển, phát huy những giá trị của văn hóa, nghệ thuật dân tộc, tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu có chọn lọc

các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn áp đặt, “xâm lăng” văn hóa của các thế lực thù địch.

Trong số các nhà văn đi tiên phong trong đổi mới văn học, không ít người đã có thành tựu quan trọng từ thời kháng chiến, như Tô Hoài, Chế Lan Viên... Các nhà văn, nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Pháp vẫn tiếp tục những bước cách tân vững chắc: Nguyễn Đình Thi, Chính Hữu, Trần Dần, Lê Đạt. Các nhà văn sớm khẳng định được tên tuổi của mình trong kháng chiến chống Mỹ đã có những sáng tạo mang tính đột phá cả về nội dung tư tưởng và bút pháp thể hiện, như Nguyễn Minh Châu, Ma Văn Kháng, Lê Lưu... Tiếp bước họ, đội ngũ những người viết văn giai đoạn mới dần dần trưởng thành. Bên cạnh các tác giả tiếp tục viết về đề tài truyền thống là một đội ngũ các nhà văn mới xuất hiện và ngay lập tức đã có được những dấu ấn, kết quả nổi bật, đó là Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Hồ Anh Thái, Nguyễn Quang Thiều, Y Ban, Nguyễn Thị Thu Huệ, Phan Thị Vàng Anh, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Đỗ Bích Thúy... Văn học các dân tộc cũng có sự khởi sắc với Y Phương, Lò Ngân Sủn, Cao Duy Sơn, Inrasara...

Các nhà văn, nhà thơ có ý thức hơn trong việc đổi mới tư duy nghệ thuật và khẳng định cá tính sáng tạo. Ý thức về sự hội nhập với văn học khu vực và thế giới thể hiện trong mọi phương diện sáng tác, lý luận, phê bình, nghiên cứu, dịch thuật và trao đổi trực tiếp... Các phương tiện, phương thức truyền thông ngày càng trở nên phong phú, đa dạng hơn; cộng đồng người Việt yêu nước ở nước ngoài ngày càng lớn mạnh. Thêm vào đó, việc mở rộng quan hệ trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa... với các nước trên thế giới đã tạo nên những môi trường,

không gian thuận lợi, làm cho sự giao lưu văn học giai đoạn này mang tính sâu rộng, mạnh mẽ và toàn diện hơn.

Các quan niệm nghệ thuật không còn thuần nhất như trước mà trở nên đa dạng, tạo nên những “sắc màu” khác nhau trong sáng tác. Nền văn học giai đoạn này, về cơ bản, vận động theo tinh thần dân chủ, nhân văn. Người sáng tác mạnh dạn tạo nên sự bứt phá về bút pháp, dám nói, dám phản ánh những hiện thực trước đây được coi là “nhạy cảm”, thậm chí là “vùng cấm” và mạnh dạn thực hành những thủ pháp nghệ thuật mới, tiếp cận và hội nhập với văn hóa thế giới đương đại. Đã xuất hiện trong giai đoạn mới một đội ngũ nhà văn, nhà thơ với cách tư duy mới, cách viết mới, góp phần tạo nên một giai đoạn văn học với những thành tựu đa thanh, đa sắc.

Bên cạnh những thành công, văn học đương đại cũng đứng trước các thách thức không nhỏ. Sự tác động tiêu cực của kinh tế thị trường khiến không ít nhà văn, nhà thơ sa đà vào lối viết dễ dãi, dung tục, thương mại hóa nghệ thuật, đi quá xa những chuẩn mực văn hóa và đạo đức xã hội. Những mâu thuẫn giữa hội nhập với yêu cầu tiếp thu có chọn lọc văn hóa ngoại lai và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc... đã tạo nên sự “dùng dằng” hay “lạc lối” của không ít văn nghệ sĩ.

2. Tình hình sáng tác và một số thành tựu

2.1. Thơ

So với văn xuôi, thành tựu của thơ đương đại có phần khiêm tốn hơn. Dù vẫn liên tục được đổi mới nhưng thơ vẫn chưa hình thành được các khuynh hướng, trường phái lớn. Nói đến sự đổi mới của thơ đương đại, không thể không nói đến sự đổi mới ở một số nhà thơ đã ít nhiều có thành tựu. Đó là độ

“chín” và thành công của Nguyễn Khoa Điềm, Hữu Thỉnh, Trần Mạnh Hảo, Anh Ngọc, Bằng Việt, Vũ Quần Phương, Trần Đăng Khoa, Hoàng Nhuận Cầm, Vương Trọng... ở chủ đề chiến tranh cách mạng, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong tất cả những yếu tố của sự đổi mới trong văn học thì sự cách tân trong thơ đường như là yếu tố được bạn đọc quan tâm hơn cả. Cuộc “cách mạng” ngôn từ và giọng điệu thơ đã được “khởi xướng” bởi một số nhà thơ lớp trước. Với quan niệm gắng tạo ra trong mỗi câu thơ nhiều “bóng chữ”, “đơn giản đồng nhất thơ vào chữ”, các nhà thơ Lê Đạt, Trần Dần, Đặng Đình Hưng, Dương Tường... đã có những cách tân nghệ thuật về mặt ngôn từ và có những thành công nhất định. Cuộc cách tân hình thức thơ được khá nhiều nhà thơ theo đuổi, tạo nên một trào lưu trong tìm tòi, sáng tạo để khắc phục sức ỳ của lối viết cũ - lối viết có phần dễ dãi, chỉ chạy theo đề tài mà ít dụng công nghệ thuật, không còn hoặc ít được bạn đọc quan tâm.

Những thập niên gần đây, nổi lên trào lưu thơ đề cao sự tự do của hình thức câu chữ và sáng tạo nghĩa mới. Những câu thơ trong xu thế thơ này hết sức tự do, gần với văn xuôi, thậm chí là nghiêng về tạo lập chữ, câu đơn giản. Việc không tuân thủ luật thơ truyền thống, phá vỡ cú pháp câu thơ, thể hiện ý tưởng bằng ngôn từ giản dị, kích thích tối đa suy tư của độc giả đã tạo nên một cách viết mới; những trăn trở, kiếm tìm những đề tài, chủ đề thơ mới, đi ra khỏi những giới hạn của truyền thống... là một xu hướng đáng chú ý trong thơ đương đại. Nổi bật trong xu hướng này là Nguyễn Quang Thiều, Dương Kiều Minh, Mai Văn Phấn, Trương Đăng Dung, Inrasara... Những câu chữ giàu chất văn xuôi trong thơ Nguyễn Quang Thiều khi mới xuất hiện đã tạo sự phản ứng từ một số độc giả và các nhà thơ theo xu

hướng truyền thống khi họ trung thành với quan niệm “thơ phải ra thơ, phải có vần điệu, nhạc điệu”... Sự xuất hiện những bài thơ xuất sắc, với cấu tứ và hình ảnh mới lạ, như *Sông Đáy*, *Tiếng vọng*, *Những người đàn bà gánh nước sông*, *Bài hát về cố hương*... của Nguyễn Quang Thiều, *Những kỷ niệm tưởng tượng* của Trương Đăng Dung... với diễn ngôn nghệ thuật tân kỳ là những đại diện tiêu biểu của xu hướng đó.

Ở giai đoạn đương đại, một số tác giả nữ từng trưởng thành trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ đã có nhiều tìm tòi, trăn trở trong sáng tạo. Đi đôi với sự thay đổi trong nhìn nhận hiện thực cuộc sống là sự quấy cựa, phá cách trong bút pháp thể hiện. Những tác phẩm giàu nội tâm cùng cách viết phóng túng của thế hệ các nhà thơ đã khẳng định được vị thế trên thi đàn, như Đoàn Thị Lam Luyến, Lê Thị Mây, Lâm Thị Mỹ Dạ, Nguyễn Thị Hồng Ngát,... đã tiếp sức cho những cây bút trẻ bút phá táo bạo, khẳng định bản thể của mình, như Vi Thùy Linh, Phan Huyền Thư, Phạm Thị Ngọc Liên, Dạ Thảo Phương, Bùi Tuyết Mai,...

Sáng tác của một số nhà thơ có xu hướng và mang đặc trưng khá rõ rệt của thơ hậu hiện đại. Nghệ thuật thơ có sự thay đổi, mang tính lắp ghép, cắt dán ngẫu nhiên, sử dụng nhiều các thủ pháp giễu nhại, đột hiện... Tuy nhiên, cũng cần nhìn lại xem liệu thơ “hậu hiện đại” có làm nên một cuộc cách mạng thơ? Bởi đổi mới thơ không đồng nghĩa với việc tạo ra sự rắc rối về mặt ngôn từ đến nỗi người đọc không cắt nghĩa nổi một cảm xúc, không khắc họa được một hình ảnh và không tìm thấy một thông điệp...

Một xu hướng mang tính cách tân khác của thơ trẻ những năm gần đây là xu hướng kiệm lời, tiết giảm ngôn ngữ của các tác giả thế hệ 7x, 8x. Mức độ thành công của xu hướng này chưa

thật rõ, nhưng đã góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú và sinh động của đời sống văn học.

Trong dòng chảy của thơ đương đại, thơ các dân tộc thiểu số cũng có những thành công và sự cách tân đáng ghi nhận. Nếu như tên tuổi và tác phẩm của các nhà thơ Bàn Tài Đoàn, Nông Quốc Chấn, Cầm Biều... đã tạo nên vẻ đẹp mang bản sắc riêng của thơ các dân tộc thiểu số những năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ thì sang giai đoạn văn học đương đại, các cây bút Y Phương, Mã A Lềnh, Pờ Sảo Mìn, Inrasara, Lò Ngân Sủn, Hùng Đình Quý, Mai Liễu, Niê Thanh Mai, Hơ Vê, Bùi Tuyết Mai,... tiếp tục khẳng định tên tuổi bằng khả năng sáng tạo từ truyền thống, bằng ý thức đi sâu vào cội nguồn dân tộc để khám phá tiềm năng của cộng đồng mình.

Ngoài những thành tựu trên, thơ đương đại vẫn còn có một số tập thơ, câu thơ rơi vào bệnh hình thức, cá biệt có tập thơ sử dụng những ngôn từ và hình ảnh thiếu tính nghệ thuật hoặc viết về những cái tục tĩu, xa lạ với nghệ thuật chân chính; thơ với khuynh hướng “thơ rác”, “thơ bụi”, “thơ dơ”, “thơ bẩn”, thơ lạc chuẩn, tệ hại hơn, đó là những bài thơ, câu thơ cổ vũ tinh thần chống đối, đòi “giải thiêng thần tượng”, “hạ bệ thần tượng”, xúc phạm những giá trị cao quý, chân chính của dân tộc, đi ngược lại thuần phong mỹ tục, đả phá truyền thống thơ ca...

2.2. Văn xuôi

Văn xuôi được đề cập trong bài viết này bao gồm truyện ngắn, tiểu thuyết và ký. So với các thể loại khác trong đời sống văn học, văn xuôi đương đại có được những thành tựu rất đáng khích lệ. Đây cũng là bộ phận đi tiên phong trong công cuộc đổi mới với những nhà văn tên tuổi, như Tô Hoài,

Nguyễn Khải, Ma Văn Kháng, Lê Lựu, Chu Lai... và đặc biệt là Nguyễn Minh Châu, người được coi là nhà văn tiêu biểu cho sự đổi mới quyết liệt và cũng là người có được những thành tựu nghệ thuật mới nhờ thay đổi tư duy và cách viết.

Tiếp bước những người mở đầu là Nguyễn Mạnh Tuấn - người thu hút được sự chú ý của dư luận với các cuốn tiểu thuyết giàu chất thời sự, như *Những khoảng cách còn lại*, *Đứng trước biển*, *Cù lao Tràm*; Nguyễn Khắc Trường với *Mảnh đất lắm người nhiều ma*; Dương Hương với *Bến không chồng*. Đặc biệt là Nguyễn Huy Thiệp với sự xuất hiện của các truyện ngắn tiêu biểu, như *Tướng về hưu*, *Muối của rừng*, *Con gái thủy thần*, *Phẩm tiết*, *Vàng lửa*, *Kiểm sắc*... Bảo Ninh với *Nỗi buồn chiến tranh* (lần đầu lấy tên là *Thân phận tình yêu*)... Văn xuôi các dân tộc anh em cũng có sự khởi sắc với *Đọa đầy* của Vi Hồng, *Đàn trời*, *Chòm ba nhà*, *Ngôi nhà bên kia suối* của Cao Duy Sơn...

Nhìn chung, truyện ngắn và tiểu thuyết đều khởi sắc. Những mảng hiện thực ít được phản ánh bấy lâu, nay được các nhà văn tập trung hơn tạo nên những xu hướng mới như một sự nhận thức thêm về lịch sử, hiện thực. Có những truyện ngắn, tiểu thuyết đã vươn tới tầm khu vực và nhận được sự quan tâm của bạn đọc các nền văn học danh giá, hòa chung vào dòng chảy của văn học thế giới. Trong ý thức sáng tạo của nhà văn, đã có những đổi thay quan trọng, thậm chí có nhà phê bình đã nói đến sự biến đổi trong “hệ hình ý thức nhà văn”. Quan hệ giữa nhà văn và hiện thực cuộc sống đã có những liên hệ và cái nhìn khác trước. Nhà văn đã nhìn hiện thực bằng con mắt khách quan hơn, đi sâu tìm hiểu, lý giải những mặt trái, có xu hướng phản ánh nhiều hơn, dữ dội hơn những hạn chế của xã hội.

Xu hướng sử thi, viết về các đại tự sự có tính chất dân tộc, quốc gia, giai cấp, các sự kiện và nhân vật lịch sử tiêu biểu giảm dần, chất đời thường được tăng lên trong sự đổi mới ngôn ngữ nghệ thuật. Sự thay thế “cái nhìn sử thi” bằng “cái nhìn tiểu thuyết” là đặc điểm nổi bật của tiểu thuyết đương đại. Các nhà văn đề cao tinh thần phê phán, phản biện, tự ý thức của mỗi con người trên cơ sở của tinh thần nhân văn chủ nghĩa. Quan niệm con người kiểu sử thi - luôn vươn lên trở thành những biểu tượng về cái đẹp, cái hào hùng - trong văn học giai đoạn trước đã chuyển dần sang quan niệm con người thế sự với những trần trụi đời thường, có cả mặt tốt, mặt xấu.

Văn xuôi viết về đề tài lịch sử, đặc biệt là tiểu thuyết, đã có những biến chuyển và bút phá đáng quan tâm, có mặt đáng mừng. Bên cạnh những tác phẩm vẫn trung thành với lịch sử được ghi lại trong các cuốn sử biên niên là những tác phẩm mà lịch sử chỉ còn là cái cớ để nhà văn thể hiện những sáng tạo mới mang đầy chất thế sự - hiện tại của mình. Tính đối thoại với lịch sử, nhìn lại lịch sử, “phản cổ tích”, “giải huyền thoại”... đã tạo nên những phản ứng nhất định của dư luận và bạn đọc. Một số truyện ngắn viết về đề tài lịch sử của Nguyễn Huy Thiệp là những ví dụ tiêu biểu cho xu hướng vừa nêu. Ở một khía cạnh khác, Nguyễn Xuân Khánh với tiểu thuyết *Hồ Quý Ly*, *Đội gạo lên chùa*, *Mẫu thượng ngàn* lại là một đóng góp lớn cho những biểu hiện nghệ thuật mới của tiểu thuyết viết về đề tài lịch sử từ những góc nhìn văn hóa.

Khác với giai đoạn trước, ở giai đoạn văn học đương đại, văn xuôi đã có những bước chuyển mình đáng ghi nhận. Trường nhìn của tiểu thuyết được mở rộng đến nhiều góc cạnh của cuộc sống đời thường, đặc biệt, tiểu thuyết đã có những “khoảng dừng” cần thiết, hợp lý trước những góc khuất, những

bi kịch của số phận con người. Nhân vật tiểu thuyết mang tính đa chiều, đan dệt chằng chịt những mối quan hệ. So với trước, kết cấu của tiểu thuyết cũng linh hoạt hơn; câu chuyện tiểu thuyết được dồn nén trong một không gian chật hẹp... Ở thể loại truyện ngắn, xuất hiện khá nhiều kiểu nhân vật mới - kiểu nhân vật chưa từng xuất hiện trong văn học (nhân vật cô đơn, nhân vật bản năng, nhân vật sám hối...). Một trong những sự thay đổi được coi là mang tính “bước ngoặt” của truyện ngắn đương đại chính là khả năng nhận diện, khám phá hiện thực bằng cái nhìn cá thể; sử dụng kiểu cốt truyện co giãn linh hoạt, cốt truyện lỏng lẻo hay kiểu kết cấu bỏ ngo.

Bằng cái nhìn tổng thể, có thể coi những dấu hiệu chuyển mình nêu trên là giai đoạn khởi đầu và bùng nổ cho các thử nghiệm, tìm tòi các hình thức thể hiện mới về kết cấu, giọng điệu, phong cách, bút pháp, ngôn ngữ... tạo nên một cuộc cách tân trong văn học, đặc biệt là trong thể loại tiểu thuyết. Tất nhiên, không phải cuộc thử nghiệm nào cũng thành công, nhưng những thành tựu có được là rất đáng khích lệ.

Cùng với truyện ngắn và tiểu thuyết, ký cũng là một thể loại có nhiều đổi mới. Ký đương đại đã mạnh dạn, tự tin đi vào những góc khuất của đời sống hiện thực; trực diện, thẳng thắn bày tỏ quan điểm, thái độ cũng như những suy tư, trăn trở về cuộc sống mới. Tuy nhiên, bước đột phá đầy sáng tạo của ký chính là sự đổi mới điểm nhìn trần thuật: ký linh hoạt di chuyển điểm nhìn trần thuật từ vị trí độc thoại sang đối thoại, từ một điểm nhìn duy nhất sang cách miêu tả từ nhiều điểm nhìn khác nhau. Điểm đáng chú ý của giai đoạn văn học đương đại chính là sự phục hưng của phóng sự - một tiểu loại của ký. Dù mới phục hưng nhưng những bước đột phá mạnh mẽ, tiên phong của phóng sự đã mở đường cho hành trình đổi mới văn

học. Từ sau năm 1986, phóng sự có cái nhìn đa diện, đa chiều hơn về hiện thực. Những khoảng tối, “mờ chìm”, “khuất lấp” của đời sống, những số phận con người và cả những điểm sáng, những nhân tố mới mang niềm tin, hy vọng... trong đó, đặc biệt là số phận người lính thời hậu chiến, số phận những con người trong cuộc hành trình đi tìm công lý, số phận con người trước sự nghiệt ngã của hoàn cảnh - là mảng hiện thực được thể hiện khá thành công trong phóng sự đương đại. Ở giai đoạn này, cách viết và hiện thực trong các tác phẩm ký viết về chiến tranh không còn suôn sẻ, một chiều, các nhà văn đưa vào trong tác phẩm hiện thực nhiều chiều, trong đó có cả tổn thất và sự phản bội của ngay cả những cán bộ chỉ huy trước tính chất ác liệt, máu lửa của cuộc chiến. Tuy nhiên, ký chỉ thực sự nở rộ, bung ra khi phản ánh nhiều vấn đề của đời sống xã hội - từ những chủ trương, chính sách không còn hợp thời đến những kiểu người không còn phù hợp với thực tại mới sau chiến tranh... Phóng sự *Cái đêm hôm ấy... đêm gì* của Phùng Gia Lộc viết về việc thu thuế, phí ở Thanh Hóa in trên báo *Văn nghệ* đã như một hồi chuông báo động về nạn “quan lại, chức dịch mới” o ép người dân nghèo. Hàng loạt các phóng sự tiếp theo về các hiện tượng đặc biệt đầy chất thời sự, như *Người đàn bà quỳ* (Trần Khắc), *Công lý, đừng quên ai* (Lâm Thị Thanh Hà), *Thủ tục làm người còn sống* (Minh Chuyên)... ra đời phản ánh những tồn đọng cần giải quyết của cơ chế và xã hội trên nhiều phương diện, đặc biệt là những phản biện sắc sảo về pháp luật, chính sách, những sai trái và bất cập của chính sách, cơ chế ở tầm vĩ mô. Ở góc độ này, văn học cùng báo chí đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp đổi mới đất nước, phát hiện và giải quyết những yếu kém, tồn đọng, nan giải của xã hội trước yêu cầu đổi mới, nhu cầu hội nhập khu vực và quốc tế.

Ngày 16/1/2012, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ra Nghị quyết số 12-NQ/TW (Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI) về *“Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”*. Hơn 4 năm sau, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tiếp tục ban hành Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 *“Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”*. Các nghị quyết này như một luồng gió trong lành, mạnh mẽ, tiếp thêm năng lượng sáng tạo cho văn nghệ sĩ. Hiện thực từ những “khoảng tối mờ chìm, khuất lấp” được phóng sự quan tâm hơn. Nạn tham nhũng với những thủ đoạn tinh vi, tảo tợn; các tệ nạn xã hội, như ma túy, mại dâm, buôn bán người qua biên giới...; vấn đề ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường... được đề cập nhiều, là những đóng góp tích cực của phóng sự.

Bên cạnh hai mảng hiện thực trên, những nhân tố mới, điển hình tiên tiến xuất hiện trong đời sống xã hội được phóng sự đương đại quan tâm. Đó là những tấm gương của những trí thức say mê sáng tạo, những người lao động chân chính vươn lên làm giàu bằng bản lĩnh, sự năng động, sáng tạo, là những cống hiến to lớn, sự hy sinh thầm lặng của những người lính, là cái nhìn đầm chất nhân văn cho hành trình vượt lên số phận của người khuyết tật, là sự hồi sinh kỳ diệu của những vùng đất chịu nhiều “mưa bom bão đạn” trong chiến tranh, những chuyển biến tích cực trên con đường phát triển, hội nhập... Phóng sự đã thấp sáng niềm tin về sự lãnh đạo của Đảng, về cuộc sống và tương lai đất nước.

Tản văn cũng là một thể loại rất được ưa chuộng trong văn học vào những năm đầu thế kỷ XXI. Lực lượng tác giả viết tản văn rất hùng hậu. Ở thời kỳ đầu là Hoàng Phủ Ngọc Tường,

Thế Mặc, tiếp theo là Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Việt Hà, Thảo Hảo (Phan Thị Vàng Anh)... Nổi bật là những tập tản văn xuất sắc đề cập đến muôn mặt cuộc đời, trong đó có một chủ đề mới - sinh thái nhân văn - của các tác giả: Hoàng Phủ Ngọc Tường (*Nhàn đàm, Người ham chơi, Miền gái đẹp...*), Nguyễn Quang Thiều (*Mùi của ký ức, Những di sản sống đất Thăng Long, Có một kẻ rời bỏ thành phố, Trò chuyện về những cái cây đã chết...*) đã đáp ứng nhu cầu tìm hiểu đời sống của bạn đọc đương đại.

Nói về văn xuôi đương đại, không thể không nói đến sự pha trộn thể loại, như một đặc trưng của văn học giai đoạn này, đó là chất ký trong tiểu thuyết và truyện ngắn; chất thơ trong truyện, chất truyện trong ký. Độ mờ nhòe giữa các thể loại, sự đan xen các loại ngôn ngữ, thể loại trong cùng một tác phẩm đã tạo nên dấu ấn đặc biệt trong văn xuôi tự sự đương đại.

Một vấn đề nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu, phê bình là sự xuất hiện của văn học “hậu hiện đại” trong văn chương đương đại Việt Nam. Căn cứ vào “dấu hiệu mang tính chỉ dẫn” của sự cách tân, một số nhà phê bình cho rằng đã xuất hiện một khuynh hướng hậu hiện đại trong văn chương sau năm 1986. Những người đem lại sự đổi mới trong văn học đương đại cũng chính là những người thúc đẩy cho xu hướng hậu hiện đại hình thành và phát triển. Có thể thấy những dấu hiệu của xu hướng “hậu hiện đại” khá rõ nét trong các sáng tác giai đoạn cuối sự nghiệp của Nguyễn Minh Châu (*Phiên chợ Giát, Cỏ lau, Chiếc thuyền ngoài xa...*). Cảm quan “hậu hiện đại” trong sáng tác biểu hiện ở sự “rạn vỡ” nào đó của trật tự xã hội, ở sự khủng hoảng niềm tin ở mức nào đó của con người... Điều này được thể hiện khá rõ trong các truyện ngắn của Nguyễn Huy Thiệp, như *Tướng về hưu, Không có vua, Muối của rừng, Con gái thủy thần...* và trong tác phẩm của một số

tác giả khác. Ở đó, con người trở nên “đáng thương”, méo mó, cái đẹp thừa văng, nếu có thì cũng khá yếu ớt và tồn tại trong trạng thái bi hài lẫn lộn. Những biểu hiện của chủ nghĩa hư vô hậu hiện đại, sự xuống cấp của trật tự xã hội và gia đình, sự đánh mất nhân cách, sự băng hoại đạo đức, sự lạc lõng của con người trong thế giới của mình...

Văn học hậu hiện đại vừa có sự ảnh hưởng từ văn học phương Tây, vừa ít nhiều mang tính nội sinh. Tuy nhiên, “hậu hiện đại” trong văn học Việt Nam cũng giống như nhiều trào lưu văn học, văn hóa khác, khi vào Việt Nam đều không mang tính triệt để, tức là nó không mang đầy đủ các đặc trưng của “hậu hiện đại” phương Tây. Khó có thể chỉ ra một nhà văn, nhà thơ hậu hiện đại “đích thực” trong văn học đương đại Việt Nam. Phong cách của nhà văn đương đại Việt Nam có sự đan xen giữa truyền thống và hiện đại, giữa hiện đại và hậu hiện đại, giữa cách viết cũ và việc sử dụng những thủ pháp nghệ thuật hậu hiện đại trong sáng tác. Nói về thành tựu của văn học đương đại Việt Nam không thể không nói đến những đóng góp tuy còn khiêm tốn nhưng rất đáng chú ý của các nhà văn Việt Nam ở nước ngoài. Đó là Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Sa, Nguyễn Thụy Vũ, Nguyễn Bá Chung, Hoàng Khởi Phong, Nguyễn Phan Quế Mai...

Bên cạnh nỗ lực và kết quả nêu trên, văn học Việt Nam đương đại cũng xuất hiện khuynh hướng hoặc nhầm lẫn, hoặc cố tình đi ra ngoài dòng chính, lệch lạc và sai phạm. Một số nhà văn đánh đồng, nhầm lẫn giữa chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa, chiến tranh xâm lược và chiến tranh chống xâm lược. Miêu tả cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc như một cuộc nội chiến. Một số người hoặc công khai, hoặc bóng gió ám chỉ, đả kích chế độ, phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng đối với

văn nghệ, kêu gọi “trí khôn nhà văn ở đâu?”, kích động văn nghệ sĩ “phản tỉnh”, “sám hối”, “rời bỏ chủ nghĩa xã hội”. Một số cuốn sách có nội dung lệch lạc, mơ hồ, nhìn cuộc sống u ám, định kiến, gây băn khoăn ở các mức độ khác nhau đối với người đọc, thậm chí, một số cuốn sách có nội dung sai trái, xuyên tạc lịch sử, bôi nhọ chủ nghĩa xã hội của nước ngoài được dịch, xuất bản hoặc lén lút tán phát ở Việt Nam...

Ngày 3/3/2014, ở trong nước, nhà văn Nguyễn Ngọc công khai tuyên bố thành lập cái gọi là Ban vận động thành lập “Văn Đoàn Độc lập Việt Nam” - một tổ chức bất hợp pháp, “tuyên bố” đây là một tổ chức “xã hội dân sự, ái hữu nghề nghiệp, hoàn toàn độc lập đối với mọi hệ thống tổ chức và thiết chế trong và ngoài nước”. Một số thành viên là những người đã có “thương hiệu” đả kích, nói xấu chế độ như Hà Sĩ Phu, Châu Xuân Diên, Vũ Thư Hiên...

Thực tế đời sống văn học những năm gần đây đã cho thấy các sáng tác thuộc khuynh hướng cố tình đi ra ngoài dòng mạch chính, lệch lạc và sai phạm - như một tất yếu - sẽ sớm bị “khai tử” ngay trong tâm thức những bạn đọc chân chính; các tổ chức bất hợp pháp sẽ không có đất sống cả về mặt pháp lý và nghề nghiệp.

2.3. Kịch

Kịch đương đại có sự đột phá vào những năm đầu của thời kỳ đổi mới, đây được coi là “*bước ngoặt*” quan trọng thứ nhất với các tác giả điển hình, như Lưu Quang Vũ, Xuân Trình, Tất Đạt, Hoài Giao, Thanh Hương, Nguyễn Khắc Phục, Doãn Hoàng Giang, Tào Mạt, Xuân Đức, Chu Thom, Nguyễn Huy Thiệp... Trong khoảng gần 10 năm (1978-1988), Lưu Quang Vũ sáng tác hơn 50 vở kịch gây ảnh hưởng lớn trong dư luận bởi những vấn

đề xã hội nổi cộm, bức xúc đề cập đến sự lỗi thời của cơ chế quản lý cũ, sự xuất hiện của những mô hình tổ chức sản xuất mới; vấn đề đấu tranh chống tiêu cực trong mọi lĩnh vực; đấu tranh đẩy lùi nạn tham nhũng, tệ quan liêu, cửa quyền; nhất là thân phận con người trong đời sống xã hội... Những vở kịch của ông đã góp phần quan trọng vào công cuộc đổi mới văn học, đổi mới tư duy nghệ thuật của các nhà văn, nhà thơ và đông đảo công chúng. Kịch Lưu Quang Vũ không né tránh những vấn đề “nhạy cảm”, bắt đúng mạch của cuộc sống, cùng trần trở với bao thân phận con người, nên thu hút được sự quan tâm của toàn xã hội. Nhiều vở kịch của ông cho đến tận hôm nay vẫn được các đoàn kịch tiếp tục diễn lại và vẫn thu hút đông đảo khán giả.

Có thể nói, kịch đương đại đã làm thay đổi đời sống sân khấu, khiến cho loại hình nghệ thuật này gắn bó mật thiết với hiện thực cuộc đời, trong đó “khát vọng nhân bản của người nghệ sĩ đã hòa đồng cùng trách nhiệm của người công dân”. Năm 2000, hai vở kịch *Tôi và chúng ta*, *Lời thề thứ chín* của Lưu Quang Vũ đã nằm trong danh sách các tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học, nghệ thuật. Cùng với Lưu Quang Vũ là Xuân Trình (*Giấc mơ màu hồng ngọc*, *Nửa ngày về chiều*, *Nghĩ về mình*, *Hai người mẹ...*), Xuân Đức (*Nhiệm vụ hoàn thành*, *Cuộc chơi*, *Người mất tích*, *Chuyến tàu tốc hành trong đêm*, *Cái chết chẳng dễ dàng gì...*), Chu Lai (*Hà Nội đêm trở gió*, *Ký ức lửa*, *Sóng muôn đời thao thức* (viết chung với nhà biên kịch Chu Thom), Võ Khắc Nghiêm (*Bi kịch ngược chiều*, *Quy luật muôn đời*, *Bỉ vỏ...*), Nguyễn Huy Thiệp (*Suối nhỏ êm dịu*, *Xuân hồng*, *Còn lại tình yêu*, *Gia đình*, *Nhà tiên tri*, *Hoa sen nở ngày 29 tháng 4...*), các tác giả này đã ghi dấu ấn những năm trước thời kỳ đổi mới.

“Bước ngoặt” thứ hai được tính từ năm 1997, khi chủ trương xã hội hóa được đẩy mạnh và năm 2002 sân khấu thực hiện cơ chế tự chủ. Giai đoạn này, kịch đã hướng giới sáng tác vào *hai khuynh hướng*: Khuynh hướng dựng lại những vở cũ, đi vào đề tài cổ tích, dân gian, đề tài lịch sử; khuynh hướng đáp ứng nhu cầu giải trí của khán giả và kiếm tiền nuôi các đoàn nghệ thuật. *Khuynh hướng sáng tác thứ nhất* được coi là *“dòng mạch chính”* của kịch đương đại đi vào khai thác đề tài cổ tích dân gian (*Dã Tràng, Ngày xưa ngày xưa, Cây tre trăm đốt...*), bên cạnh đó, các nghệ sĩ đương đại tiếp tục chú ý nhiều hơn đến mạch cảm xúc dành cho đề tài lịch sử và đề tài đấu tranh cách mạng, thông qua đó gửi gắm thông điệp về cuộc sống đương đại. Đó là nghệ sĩ Hữu Danh - với quan niệm phải mang hơi thở vùng đất mình đang sống vào tác phẩm, ông thực sự để lại dấu ấn phương Nam trong những kịch bản, như *Lưu danh, Nước mắt quyền thần, Lê Công...*; là Phạm Văn Quý - ghi dấu sự nghiệp năm 1986 với *Dòng đời vô tận, Người thi hành án tử...* góp phần tạo nên “kỳ tích” sáng đèn ở một số nhà hát sân khấu phía Nam...; là Nguyễn Quang Vinh với *Hồ Chí Minh, Hồi ức màu đỏ, Chuyện tình bên dòng sông, Vú cát, Mất phố...*; là Nguyễn Thế Kỷ - “đau đáu nỗi niềm” về đề tài lịch sử, văn hóa, về sự cách tân nghệ thuật, ngay từ tác phẩm đầu tay - *Chuyện tình Khau Vai* - đến những tác phẩm sau đó khẳng định một hướng đi đáng khích lệ trong lĩnh vực sân khấu (*Mai Hắc Đế, Hùng Đông, Thầy Ba Đội, Hoa lửa Truong Bồn, Huyền Thoại Gò Rồng Ấp, Ngàn năm mây trắng*). Khuynh hướng thứ hai dù không có đóng góp nhiều cho sự phát triển của kịch đương đại nhưng đã làm nên sự đa dạng về diện mạo của kịch giai đoạn 1997 đến nay. Khuynh hướng sáng tác của kịch ở giai đoạn “bước ngoặt” này là sáng tạo theo “bầu chủ” - “bầu chủ” tự chủ toàn phần dưới hình thức

phi nhà nước và mang tính thương mại, giải trí theo cơ cấu nhỏ lẻ, kiếm sống. Các tác phẩm: *Phục diện pháp y*, *Trăng non*, *Xóm trọ 3D*, *Đàn ông ơi - anh là ai*, *Giấc mơ*, *Hồn bướm mơ tiên...* được sáng tác theo khuynh hướng này đều hướng tới tiếng cười sinh lý, bỏ qua hay gần như bỏ qua mọi tiêu chí nhân bản, nhận thức, giáo dục của văn học, nghệ thuật.

2.4. Lý luận, phê bình văn học

Bước vào thời kỳ đổi mới và hội nhập, việc tiếp nhận các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, phê bình lý luận hiện đại trên thế giới và vận dụng vào nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam đã có những thành tựu đáng khích lệ, khiến cho công tác lý luận, phê bình văn học khởi sắc và có nhiều thành tựu mới mẻ. Các lý thuyết hiện đại, như Thi pháp học, Văn học so sánh, Loại hình học, Tự sự học, Lý thuyết diễn ngôn, Phân tâm học... đã trở thành công cụ quen thuộc của đa số các nhà phê bình. Các thế hệ những nhà nghiên cứu, phê bình, như Trần Đình Sử, Lê Ngọc Trà, Vương Trí Nhàn, Đỗ Lai Thúy, Huỳnh Như Phương, Phan Trọng Thường... và nhiều cây bút khác đã tạo nên một xu thế đổi mới trong phê bình và nghiên cứu văn học. Trong số đó, Trần Đình Sử với *Thi pháp học*, *Tự sự học* và Đỗ Lai Thúy với *Phê bình phân tâm học*, *Nhân học văn hóa* đã tạo nên những ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều thế hệ các nhà phê bình và nghiên cứu sau họ.

Các giá trị văn học, văn hóa truyền thống trước đây chưa được nhìn nhận với một quan điểm hợp lý thì nay đã được mở rộng nghiên cứu, tìm hiểu trở lại dưới góc độ giá trị văn hóa, giá trị nghệ thuật, đem lại những tác động xã hội sâu rộng. Nhiều nhà văn, nhà thơ có liên quan đến vụ án Nhân văn - Giai phẩm trước đây được đánh giá lại, được nhận giải thưởng

Nhà nước về văn học nghệ thuật, như các nhà thơ: Hoàng Cầm, Lê Đạt, Trần Dần,... cho thấy một không khí dân chủ, khá cởi mở trong đời sống văn học, nghệ thuật đương đại. Ngay cả bộ phận văn học miền Nam từ năm 1954 đến năm 1975 cũng được nghiên cứu một cách hệ thống, đánh giá một cách khoa học và công bằng hơn. Bộ phận văn học của người Việt Nam ở nước ngoài, với những giá trị nhân văn tích cực, cũng được các nhà phê bình, nghiên cứu quan tâm ghi nhận.

Từ thành tựu của các công trình lý luận, phê bình văn học, chúng ta có thể khẳng định rằng lý luận, phê bình văn học đương đại Việt Nam đã đạt được những bước phát triển mới. Những thập niên cuối thế kỷ XX đến đầu thế kỷ XXI, sự xuất hiện của những công trình, chuyên luận nghiên cứu có giá trị của các tác giả Hà Minh Đức, Phong Lê, Phương Lưu, Nguyễn Văn Hạnh, Trần Đình Sử, Mai Quốc Liên, Mã Giang Lân, Đinh Xuân Dũng, Trần Đăng Suyền, Phan Trọng Thuồng,... trong việc vận dụng có sáng tạo những phương pháp nghiên cứu văn học trên thế giới vào nghiên cứu tác giả, tác phẩm, khuynh hướng, trào lưu, trường phái của văn học Việt Nam một cách hiệu quả.

Từ thời kỳ đầu đổi mới đến nay, lĩnh vực lý luận, phê bình văn học đã chứng kiến sự chuyển giao thế hệ hợp quy luật. Một thế hệ các nhà lý luận, phê bình trẻ có trình độ văn hóa, ngoại ngữ và khả năng tiếp kiến, tiếp biến các tư tưởng mới từ các hệ thống lý thuyết phương Tây (dù có lúc thái quá, vượt ngưỡng) và vận dụng vào từng không gian văn học tương thích để giải mã tác phẩm. Đó là Trần Mạnh Tiến, Trần Huyền Sâm, Phùng Gia Thế, Phùng Ngọc Kiên,... Những lợi thế về trình độ văn hóa, ngoại ngữ và sự nhạy bén trong tư duy khoa học, thao tác khoa học... đã giúp họ có những bút phá, tạo đà khá vững chắc

khi đi vào từng không gian văn học, từng đối tượng văn học cụ thể. Điều đáng ghi nhận là mỗi người đều có ý thức tự làm mới, không lặp lại mình và không chồng lấn, dẫm đạp lên nhau. Trong “lối đi” riêng và lộ trình riêng của mình, từng người đều coi trọng việc học tập, kế thừa truyền thống lý luận, phê bình của các thế hệ đi trước; biết phát hiện và đề xuất nhiều hướng nghiên cứu mới.

Đội ngũ làm công tác lý luận, phê bình văn học đương đại đã có nhiều nỗ lực, tuy nhiên, vẫn chưa có được những tác động thật sự mạnh mẽ, mang tính định hướng cho đời sống văn học. Nhiều tác phẩm phê bình văn học vẫn mang nặng tính hàn lâm. Một số cây bút từng khẳng định uy tín, vị thế của mình trong giới lại thừa và yếu dần vì sức khỏe, tuổi tác; ngại va chạm, sợ bị “ném đá” lùi dần về “hậu trường” để nghiên cứu, khảo cứu, viết lịch sử văn hóa - văn nghệ, viết chân dung.

Trong khoảng hơn 10 năm gần đây, hoạt động lý luận, phê bình văn học chưa đồng đều ở các địa hạt (văn học dân gian, văn học hiện đại, văn học các dân tộc thiểu số...) và diễn ra ở những mức độ không giống nhau. Có thể nhận thấy các khuynh hướng phê bình chủ yếu hiện nay gồm: Phê bình truyền thống, phê bình dựa vào các lý thuyết nước ngoài và phê bình quy chụp, cực đoan thái quá. Trong đó, phê bình truyền thống là khuynh hướng dựa vào các nguyên lý của mỹ học mácxít, đường lối văn học, nghệ thuật của Đảng Cộng sản Việt Nam. Khuynh hướng này bám sát thực tiễn sáng tác, góp phần thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phê bình dựa vào các lý thuyết nước ngoài, như Thi pháp học, Chủ nghĩa cấu trúc, Ký hiệu học, Phân tâm học, Chủ nghĩa hiện đại, Mỹ học tiếp nhận, Chủ nghĩa hậu hiện đại, Phong cách học, Ngữ học, Tự sự học, Sinh thái học... áp dụng vào phân tích tác phẩm

(cũ và mới), mở ra cho người đọc những hướng tiếp cận mới đối với tác phẩm và tác giả. Nhìn chung, các công trình theo khuynh hướng này đa phần là những công trình còn mang tính thử nghiệm, tìm tòi về phương pháp và kỹ thuật phê bình. Biểu hiện rõ nhất của phê bình quy chụp, cực đoan thái quá là lối nói ngược, phản tỉnh, phủ định sạch trơn. Lối phê bình này thường lợi dụng dân chủ, nhân danh “phản biện”, “tìm tòi cái mới” để cổ động cho lối sáng tác lệch lạc, sai trái.

Nếu phân nhóm các bộ phận phê bình văn học, nghệ thuật nước ta thời kỳ vừa qua, có thể thấy 3 khuynh hướng chính sau: *phê bình chuyên nghiệp*, *phê bình truyền thông* và *phê bình của giới sáng tác*. Tính chuyên nghiệp là căn cứ vào chất lượng bài viết và sự đóng góp tích cực của đội ngũ lý luận, phê bình đối với sáng tạo văn học cũng như đối với nhận thức và thẩm mỹ của công chúng. Trong khi phê bình chuyên nghiệp có vẻ trầm lắng thì phê bình truyền thông được đà lấn lướt. Phê bình truyền thông có mặt tích cực là sự nhanh nhạy để điểm mặt tác phẩm và điểm tên tác giả, nhiều cuốn sách qua lăng kính của những biên tập viên và “phê bình viên” đã đến được với công chúng. Tuy nhiên, do thiếu tính chuyên nghiệp nên độ tin cậy, độ sắc sảo, độ hiểu biết của thẩm bình trở thành điểm yếu của loại phê bình truyền thông. Bên cạnh đó, là lãngxê cánh hẩu, quảng cáo không đúng thực chất. Đáng tiếc là tình trạng này vẫn thường xảy ra, chưa được kiểm soát và điều chỉnh.

Các xu hướng vận động của lý luận, phê bình văn học đương đại cũng khá đa dạng. Có xu hướng nhận thức lại, đánh giá lại những thành tựu của phê bình, lý luận và sáng tác trong quá khứ; có xu hướng bổ sung hoặc đề xuất mới từ những nội dung chỉnh thể của tác phẩm để làm đầy nghĩa cho chúng; có xu hướng vận dụng các lý thuyết hiện đại, hậu hiện đại trên thế

giới để giải mã những không gian văn học, nghệ thuật tương ứng. Các công trình của các tác giả có tên tuổi, như Trần Đình Sử, Đỗ Lai Thúy..., các luận án tiến sĩ văn học đã được bảo vệ theo hướng tiếp cận những lý thuyết mới, với các phương pháp tiếp cận khác nhau là những minh chứng khẳng định sự phát triển, đổi mới của đội ngũ làm công tác lý luận, phê bình và nghiên cứu văn học ở nước ta những năm vừa qua. Từ khi bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới (1986) đến nay, các phương pháp nghiên cứu, trào lưu nghiên cứu và khuynh hướng nghiên cứu của các nhà lý luận, phê bình rất đa dạng và luôn cập nhật, có những sáng tạo nhất định. Các hệ hình sáng tác, hệ hình nghiên cứu đa dạng trên thế giới được nhìn nhận, đánh giá và vận dụng khá hợp lý, từ các lý thuyết quen thuộc, như Thi pháp học, Phong cách học, Văn hóa học, Phân tâm học đến những lý thuyết mới du nhập, như Mỹ học tiếp nhận, Tự sự học, Chủ nghĩa cấu trúc, Chủ nghĩa hiện sinh, Nữ quyền luận, Phê bình hậu thực dân, Phê bình sinh thái, Văn học phi lý, Văn học huyền ảo, Hiện tượng học, Tường giải học/Thông diễn học... Không chỉ quan tâm đến các trào lưu, khuynh hướng lý luận, phê bình văn học thế giới, mỗi tác giả đều có ý thức lựa chọn một vài lĩnh vực chuyên sâu phù hợp với sở trường của mình để định hình phong cách và xác lập vị thế của mình trong giới nghiên cứu lý luận, phê bình.

Công tác thông tin, dịch thuật, tiếp nhận các thành tựu, văn hóa, văn học từ nước ngoài có sự chuyển biến nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu đời sống văn học và xã hội. Tác phẩm của các nhà văn, nhà thơ nổi tiếng, được giải thưởng Nobel gần như được cập nhật, nghiên cứu và dịch thuật trong một thời gian ngắn để phục vụ nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, vấn đề dịch tác phẩm văn học Việt Nam ra tiếng nước ngoài, giới thiệu văn học

Việt Nam ra thế giới vẫn chưa được quan tâm thỏa đáng. Hạn chế này, một phần do chúng ta còn yếu và thiếu năng lực trong việc giao lưu, quảng bá các giá trị văn hóa, văn học.

Trong bức tranh văn học đương đại, nhất là ở mảng lý luận, phê bình văn học, Hội đồng Lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương có những đóng góp đáng ghi nhận. Hội đồng đã chủ động triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu lý luận, nắm bắt thực tiễn, kịp thời tư vấn giúp Ban Bí thư, Chính phủ, lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương những vấn đề thuộc về lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật. Hội đồng đã triển khai một số đề án, đề tài khoa học lớn, như *Lý luận văn học, nghệ thuật Việt Nam - Thực trạng và định hướng phát triển; Tư tưởng lý luận trung - cận đại ở Việt Nam; Tư tưởng lý luận văn nghệ ở Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến nay; Quá trình tiếp thu các tư tưởng lý luận văn nghệ nước ngoài vào Việt Nam từ đầu thế kỷ XX*; tổ chức nhiều hội thảo, tọa đàm khoa học, tập huấn nghiệp vụ; tổ chức xét tặng thưởng các tác phẩm lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật xuất bản hằng năm; góp phần tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa X “*Về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới*”; tham gia đấu tranh chống quan điểm sai trái trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật...

3. Những vấn đề đặt ra cho sự phát triển văn học đương đại

Thực trạng của văn học đương đại, đặc biệt là bộ phận văn học từ đầu thế kỷ XXI đến nay, đang đặt ra những vấn đề cấp thiết cho công tác quản lý, sáng tạo, lý luận, phê bình và quảng bá. Vào thời điểm chuyển giao giữa hai thế kỷ, theo kinh nghiệm cho thấy, thường là giai đoạn có những chuyển giao lịch sử quan trọng dẫn tới sự chuyển giao thế hệ, chuyển giao

thời đại. Văn học cũng không ngoại lệ. Càng lùi thời gian càng cho chúng ta thấy rõ những chuyển đổi lịch sử quan trọng của văn học dân tộc đã và đang diễn ra từ thời điểm quan trọng này. Để thúc đẩy đời sống văn học phát triển mạnh mẽ hơn, nhiều thành tựu nghệ thuật hơn, chúng tôi xin nêu ra một số vấn đề được đặt ra từ đời sống văn học trong vài thập niên qua như sau:

Một là, cần nâng cao hơn nữa chất lượng các sáng tác văn học, hướng văn học đến những vấn đề nhân văn trong cuộc sống, đến nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước; nâng cao tinh thần đoàn kết cộng đồng, tinh thần yêu nước, tinh thần dân chủ. Các cơ quan ngôn luận và quản lý văn nghệ cần có sự cổ vũ, khích lệ, tổ chức tốt các giải thưởng, tiến hành tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, đánh giá một cách công bằng mặt được và chưa được... để định hướng, tạo đà, hỗ trợ các sáng tác có chất lượng tư tưởng và nghệ thuật.

Chúng ta đánh giá cao những thành tựu văn học đương đại đã đạt được từ năm 1986 đến nay trên nhiều phương diện, nhưng về cơ bản, những thành tựu ấy vẫn nằm ở hiện tượng, cần thúc đẩy để có thể làm xuất hiện những trào lưu nghệ thuật theo xu hướng nhân văn mới, đem lại vị thế mới cho đời sống văn học. Văn học đương đại đã xuất hiện một số tác phẩm tốt, nhưng chưa có những đỉnh cao thật sự, chưa đáp ứng sự mong đợi của cả giới sáng tác và giới lý luận, phê bình.

Hai là, cần chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng những người viết văn, viết lý luận, phê bình trẻ; bồi dưỡng, đào tạo, mở các lớp nâng cao kỹ năng cho người viết; đầu tư thỏa đáng cho những sáng tác có chất lượng. Tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho những người theo đuổi nghề văn, nâng cao ý thức công dân, trách nhiệm và đạo đức nghệ sĩ của họ.

Ba là, giúp những người viết văn nắm bắt kịp thời hơi thở đời sống, nhịp sống thời đại trên tinh thần nhân văn và vì lợi ích dân tộc. Tôn trọng các xu hướng tìm tòi sáng tạo, dám thể hiện; uốn nắn các xu hướng lệch lạc, sai trái. Tạo điều kiện tốt nhất có thể để các nhà văn có điều kiện hội nhập văn học khu vực và thế giới. Tổ chức việc dịch thuật và giới thiệu một cách có tổ chức các tác phẩm tiêu biểu của văn học đương đại ra thế giới như một trong những giá trị tinh thần nhằm cổ xúy cho sự phát triển văn học dân tộc. Đẩy mạnh xuất bản sách, báo, tạp chí bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác để quảng bá văn học Việt Nam ra nước ngoài và tinh hoa văn học nước ngoài vào Việt Nam.

Bốn là, làm cho văn học trở thành một trong những phương tiện để đoàn kết và hòa hợp dân tộc, góp phần xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; xoa dịu và xóa dần nỗi đau chiến tranh, nỗi đau chia cắt đất nước; cảnh báo những tác động mặt trái cơ chế thị trường vào trong văn học, nghệ thuật. Hàn gắn những chia cắt, cố kết lòng người, đem lại sự cảm thông, sẻ chia và hiểu biết đầy đủ hơn cho các thế hệ nhà văn mới, trong đó có các nhà văn hải ngoại tiến bộ có mong muốn được hòa nhập vào dòng chảy văn hóa, văn học trong nước.

Văn học luôn luôn đồng hành cùng văn hóa, chính trị và kinh tế; cần trở thành nhân tố quan trọng trong giao lưu và hội nhập văn hóa trong khu vực và thế giới, cần trở thành một thành tố văn hóa quan trọng trong công cuộc hội nhập và phát triển.

Năm là, phát huy vai trò sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ và quần chúng nhân dân để có nhiều tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ánh chân thật, sinh động, sâu sắc đời

sống xã hội, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước. Cần tiếp tục tạo điều kiện giúp các văn nghệ sĩ đi sâu vào đời sống nhân dân, công cuộc đổi mới đất nước để tìm tòi, nắm bắt thực tiễn, phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học, nghệ thuật. Có cơ chế khuyến khích, động viên, tôn vinh văn nghệ sĩ, các tác phẩm có giá trị cao, thông qua các cuộc thi, giải thưởng, tặng thưởng...

Sáu là, tăng cường tính chiến đấu của mảng lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật, nhất là ở các cơ quan chỉ đạo, quản lý và các cơ quan văn nghệ chủ lực; kịp thời định hướng sáng tác, định hướng dư luận, giáo dục thẩm mỹ, làm “bà đỡ” mát tay cho các tác phẩm tốt; đấu tranh kiên quyết với quan điểm, khuynh hướng sai trái, cực đoan.

Coi trọng việc đấu tranh có trọng tâm, trọng điểm với thông tin, quan điểm sai trái, phản động trong văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản mà các thế lực thù địch, cơ hội tung lên mạng internet hoặc các phương tiện truyền thông hiện đại.

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ VẪN CÒN NGUYÊN GIÁ TRỊ TRONG BỐI CẢNH MỚI*

TS. HOÀNG NGỌC HẢI**

TS. HỒ THANH THỦY***

Từ khi ra đời cho đến nay, học thuyết giá trị thặng dư bị các thế lực thù địch và những kẻ biện hộ cho sự bóc lột trong chủ nghĩa tư bản tập trung xuyên tạc, bóp méo nhiều nhất. Họ cho rằng, “học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác đã lỗi thời, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã thay đổi bản chất, không còn là chế độ bóc lột nữa”, “học thuyết giá trị thặng dư không còn mang tính cách mạng và khoa học”,...

Giá trị lý luận của học thuyết giá trị thặng dư

Để trả lời cho câu hỏi: học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác có lỗi thời hay không, trước hết, cần nắm vững bản chất tư tưởng cốt lõi của học thuyết giá trị thặng dư.

Học thuyết giá trị thặng dư được hình thành trên cơ sở học thuyết giá trị - lao động mà trực tiếp là việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa. Việc phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa có ý nghĩa to

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 10/5/2020.

** Học viện Chính trị khu vực I.

*** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

lớn về mặt lý luận, nó đem đến cho lý thuyết giá trị - lao động một cơ sở khoa học thực sự.

Trước C. Mác, ngay cả những nhà kinh tế học lỗi lạc của trường phái tư sản cổ điển, như Adam Xmit và Đavít Ricácđô đã không giải thích nổi vì sao các nhà tư bản trao đổi hàng hóa đúng giá trị mà vẫn thu được giá trị thặng dư. C. Mác đã khắc phục được những nhầm lẫn, hạn chế của trường phái cổ điển và làm cho học thuyết giá trị - lao động đạt tới sự hoàn bị. Sử dụng phương pháp đặc thù trong nghiên cứu kinh tế chính trị là trừu tượng hóa khoa học, C. Mác đã tách giá trị thặng dư ra khỏi những hình thái đặc thù của nó, xây dựng nên học thuyết giá trị thặng dư của mình.

Các nhà kinh tế trước C. Mác thấy được lao động tạo ra giá trị, nhưng không tách ra được lao động nào (cụ thể hay trừu tượng) tạo ra giá trị. C. Mác cho thấy, chỉ có lao động trừu tượng mới tạo ra giá trị của hàng hóa. Nhờ phát hiện ra tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa cùng với một loạt những kết quả nghiên cứu khác: Về lượng giá trị, cấu thành lượng giá trị; nguồn gốc, bản chất, chức năng tiền tệ; quy luật giá trị và tác động của nó; mâu thuẫn công thức chung của tư bản và đặc biệt là nhờ phát hiện ra giá trị sử dụng đặc biệt của hàng hóa sức lao động có thuộc tính hết sức đặc biệt là sản sinh ra giá trị lớn hơn giá trị bản thân nó và nhờ phân biệt được quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị (quá trình sản xuất giá trị thặng dư), C. Mác đã vạch rõ bản chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thực chất của quá trình sản xuất giá trị thặng dư. Qua đó, C. Mác làm rõ giá trị thặng dư được tạo ra trong sản xuất chứ không phải là trong lĩnh vực lưu thông; lưu thông rất cần cho quá trình sản xuất và thực hiện giá trị thặng dư.

Tất cả thành quả đó tạo nên cơ sở khoa học vững chắc giúp C. Mác giải thích được nguồn gốc thực sự và quá trình vận động, biến tướng của giá trị thặng dư thành lợi nhuận, lợi tức, địa tô trong sản xuất, lưu thông, phân phối; phân tích được bản chất của tư bản bất biến và tư bản khả biến... xây dựng nên học thuyết khoa học về giá trị thặng dư, về tích lũy, về tái sản xuất và khủng hoảng kinh tế... Với học thuyết giá trị thặng dư, C. Mác đã giải phẫu toàn bộ hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, bóc trần bản chất và nguồn gốc của cái gọi là hình thức “thu nhập” là lợi nhuận, lợi tức và địa tô.

Học thuyết giá trị thặng dư cho thấy rõ bản chất và đặc điểm bóc lột của tư bản chủ nghĩa. Kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa là sự phát triển của kinh tế hàng hóa giản đơn. Nhưng, kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa khác với kinh tế hàng hóa giản đơn không chỉ về lượng (tức là không phải chỉ khác ở số lượng lớn sản phẩm bị thu hút vào chu chuyển hàng hóa và hình thái hàng hóa của sản phẩm trở thành hình thái thống trị) mà còn khác về chất. Trên vũ đài hàng hóa xuất hiện một loại hàng hóa mới là sức lao động, do đó, thị trường hàng hóa (nói chung) được bổ sung bằng một bộ phận đặc biệt là thị trường sức lao động. Tất nhiên, thị trường sức lao động không phải do C. Mác khám phá ra, vì ai cũng biết đến sự tồn tại của lao động làm thuê trong các xã hội trước tư bản chủ nghĩa. Nhưng điểm nhấn là ở chỗ, chỉ có C. Mác mới nhìn thấy lao động làm thuê (hàng hóa sức lao động và chỉ trên cơ sở sản xuất hàng hóa, lao động bị tách khỏi tư liệu sản xuất mới trở thành lao động làm thuê) là một nhân tố cơ bản làm cho tiền chuyển hóa thành tư bản và kinh tế hàng hóa giản đơn chuyển hóa thành kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa - thời đại mới của quá trình sản xuất xã hội, thời đại của tư bản công nghiệp.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của một hình thức bóc lột đặc biệt, tức là hình thức chiếm đoạt lao động của người khác (lao động thặng dư) dưới hình thái giá trị thặng dư. Khác với phạm trù “lợi nhuận” vốn được nhà tư bản yêu thích, giá trị thặng dư biểu hiện một cách chính xác như sau: Một là giá trị, tức lao động vật hóa; Hai là lao động thặng dư vật hóa, là phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động và bị nhà tư bản chiếm dụng. Từ đó, đặc điểm bóc lột của chủ nghĩa tư bản không phải là ở sự tồn tại lao động thặng dư, mặc dù dưới sự thống trị của tư bản, trình độ bóc lột được nâng lên rất cao, mà đặc điểm của nó là lao động thặng dư đã hao phí mang hình thái giá trị thặng dư, còn tỷ lệ giữa thời gian lao động thặng dư và thời gian lao động tất yếu thì mang hình thái tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến. Quan hệ bóc lột bị vật hóa, bị che lấp đằng sau quan hệ giữa vật với vật. Vì thế, sự bóc lột trong chủ nghĩa tư bản là rất tinh vi và không có giới hạn.

Như vậy, điểm mấu chốt của học thuyết giá trị thặng dư là:

Thứ nhất, chỉ có lao động sống mới tạo ra giá trị của hàng hóa, tạo ra giá trị thặng dư. Nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư là sức lao động của công nhân làm thuê, chỉ có lao động sống (sức lao động đang hoạt động) mới tạo ra giá trị, trong đó có giá trị thặng dư, nguồn gốc của giá trị thặng dư là sự tiêu dùng sức lao động kéo dài ngoài thời gian tái sản xuất ra giá trị của nó.

Thứ hai, giá trị thặng dư là quy luật kinh tế tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không có sản xuất giá trị thặng dư thì không có chủ nghĩa tư bản, giá trị thặng dư là nguồn gốc của mâu thuẫn cơ bản, nội tại của xã hội tư bản (mâu thuẫn giữa lao động và tư bản, giữa giai cấp tư sản và giai cấp

công nhân), mâu thuẫn này ngày càng sâu sắc, đưa đến sự thay thế tất yếu chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn.

Thứ ba, chừng nào còn chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, còn hàng hóa sức lao động, chừng nào mà người lao động còn phải thêm vào thời gian lao động cần thiết để nuôi sống mình một số thời gian lao động dôi ra để sản xuất những tư liệu sinh hoạt cho người chiếm hữu tư liệu sản xuất, chừng đó, học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác vẫn còn nguyên giá trị.

Học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác với những nội dung cốt lõi nêu trên, ngay từ khi mới ra đời đã vấp phải sự phủ nhận từ phía những người biện hộ và bảo vệ chủ nghĩa tư bản.

Còn nguyên giá trị trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản đương đại tuy đã có những bước phát triển mới, có sự điều chỉnh ở mức độ nào đó về chế độ sở hữu, quản lý và phân phối, về kiến trúc thượng tầng, nhất là về hệ thống pháp luật và sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản độc quyền,... để tồn tại và thích nghi với bối cảnh mới. Nhưng học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác vẫn còn nguyên giá trị, bởi bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản vẫn hiện hữu, không hề thay đổi.

Từ nửa sau thế kỷ XX, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại phát triển với tốc độ nhanh, với trình độ ngày càng cao. Bước tiến phi thường của cuộc cách mạng này dẫn tới việc xây dựng nhiều ngành công nghệ cao, như công nghệ hạt nhân, công nghệ điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và nhiên liệu mới, công nghệ vũ trụ, công nghệ thông

tin,... đặc biệt là thúc đẩy sự phát triển công nghệ thông tin và sự ra đời của thời đại tin học.

Trong thời đại “hậu công nghiệp” hay “xã hội thông tin” ngày nay, lý lẽ đưa ra để bác bỏ lý luận giá trị thặng dư có vẻ “thuyết phục” hơn. Ở các nước tư bản phát triển, mức sống của đại đa số công nhân được nâng cao hơn trước rất nhiều, một số công nhân đã có cổ phiếu trong các xí nghiệp, công ty tư bản, xuất hiện tầng lớp trung lưu đông đảo. Vì thế, nảy sinh luận điệu không còn có sự “phân biệt tư bản và lao động”, “không ai bóc lột ai”, chủ nghĩa tư bản nếu còn bóc lột thì chỉ bóc lột “người máy”. Vì trong các xí nghiệp hiện đại, tự động hóa, quá trình sản xuất ra sản phẩm không cần hoặc cần rất ít lao động sống, nhưng giá trị do các xí nghiệp này tạo ra tăng gấp bội so với các xí nghiệp cổ điển dùng rất nhiều công nhân,...

Những luận điểm “mới mẻ” ấy quả thật cũng có sự hấp dẫn, nhưng chúng không bác bỏ được sự thật. Chủ nghĩa tư bản mặc dù có những bước phát triển mới, biến đổi về lượng và chất cục bộ, nhưng bản chất bóc lột không hề thay đổi.

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản tuy có những điều chỉnh nhất định về hình thức sở hữu, quản lý và phân phối để thích nghi ở mức độ nào đó với điều kiện mới, nhưng sự thống trị của chủ nghĩa tư bản tư nhân vẫn tồn tại nguyên vẹn, bản chất bóc lột của nó vẫn không hề thay đổi. Nhà nước tư sản hiện nay tuy có tăng cường can thiệp vào đời sống kinh tế - xã hội, nhưng về cơ bản nó vẫn là bộ máy thống trị của giai cấp tư sản. Những khái niệm và luận điểm phản ánh, đề cập những sự kiện, quan hệ kinh tế - xã hội mới nhất bao giờ cũng hấp dẫn người ta. Nhưng chúng không bác bỏ được thực tế là: không phải lao động quá khứ như máy móc, thiết bị kỹ thuật làm ra giá trị mới, mà lao

động sống mới làm ra giá trị mới, lao động sống mới tạo ra giá trị thặng dư trong thời đại kinh tế công nghiệp trước đây đã như vậy, trong kinh tế tri thức hiện đại cũng vậy.

Tuy nhiên, do trình độ đạt được của văn minh nhân loại và do cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, mà một bộ phận không nhỏ công nhân ở các nước tư bản phát triển có mức sống tương đối sung túc, nhưng về cơ bản, họ vẫn phải bán sức lao động và vẫn bị nhà tư bản bóc lột giá trị thặng dư. Chỉ có điều khác biệt ở chỗ, quy luật giá trị thặng dư ngày càng phát huy tác dụng mạnh mẽ trong điều kiện toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, song, cơ chế tác động của quy luật này phức tạp hơn, hình thức bóc lột giá trị thặng dư tinh vi hơn nhiều so với trước đây. Trong điều kiện hiện nay, sản xuất giá trị thặng dư có những đặc điểm mới:

Một là, do kỹ thuật và công nghệ hiện đại được áp dụng rộng rãi, nên khối lượng giá trị thặng dư được tạo ra chủ yếu nhờ tăng năng suất lao động. Việc tăng năng suất lao động do áp dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại có đặc điểm là chi phí lao động sống cho một đơn vị sản phẩm giảm nhanh, vì máy móc hiện đại thay thế được nhiều lao động sống hơn. Hơn nữa, nhà tư bản thông qua sử dụng ô ạt các thiết bị tự động hóa, đem khoa học - kỹ thuật hiện đại ứng dụng với quy mô lớn vào sản xuất, đã nâng cao rất nhiều lần năng suất lao động. Vì thế, họ thuê ít công nhân hoặc không thuê công nhân điều khiển máy móc mà vẫn có thể giành được giá trị thặng dư nhiều hơn. Sự thực đó cũng không thể phủ định lý luận giá trị lao động và nguyên lý cơ bản của lý luận giá trị thặng dư, tức là giá trị và giá trị thặng dư đều do lao động sống của người lao động sáng tạo ra, lao động sống là nguồn gốc duy nhất của giá trị và giá trị thặng dư. Các yếu tố sản xuất khác (máy móc, thiết bị, kỹ thuật,

công nghệ,... kể cả người máy) đều không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Trong nền kinh tế công nghiệp trước đây đã như thế thì ngày nay, trong điều kiện kinh tế tri thức cũng như vậy. Ai cũng biết, khoa học - kỹ thuật và thiết bị tự động hóa, cùng yếu tố sản xuất khác đều là sản phẩm lao động và có giá trị, đều thuộc về tư liệu sản xuất và điều kiện vật chất không thể thiếu trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. C. Mác chưa bao giờ phủ định “tác dụng quan trọng” của tư liệu lao động trong quá trình sản xuất. Khi trình bày sự hình thành giá trị và làm tăng thêm giá trị, C. Mác khẳng định tiền đề của nó là tư liệu sản xuất (nguyên liệu và tư liệu lao động) không thể thiếu của sản xuất giá trị thặng dư.

Dù máy móc tự động hóa đã thay thế lao động trực tiếp và một bộ phận lao động trí óc của con người, nhưng không thay thế được địa vị lao động của con người, càng không thể thay đổi địa vị chủ thể của con người trong quá trình sản xuất.

Do đó, bất cứ lao động nào, dù là lao động giản đơn hay lao động trí tuệ mà không được trả công tương xứng với giá trị mà lao động đó sáng tạo ra (sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết) trong tư bản chủ nghĩa đều bị bóc lột giá trị thặng dư.

Hai là, cơ cấu lao động xã hội ở các nước tư bản phát triển hiện nay có sự biến đổi lớn. Hàm lượng chất xám (sự đầu tư trí tuệ của công nhân, trí thức, kỹ thuật lập trình, nhà khoa học phát minh, sáng chế, nhà quản trị và công nghệ hiện đại), nên lao động phức tạp, lao động trí tuệ tăng lên và thay thế lao động giản đơn, lao động cơ bắp, dẫn đến lao động trí tuệ, lao động có trình độ kỹ thuật cao ngày càng có vai trò quyết định trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Thu nhập chủ yếu của nhà tư bản trong điều kiện kinh tế tri thức cũng không phải

công quản lý mà từ phần lao động thặng dư của người lao động làm thuê, chủ yếu là lao động trí tuệ, nhà tư bản chiếm lấy. Chính nhờ sử dụng lực lượng lao động này mà tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư đã tăng lên rất nhiều.

Sự điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quốc tế đã làm cho sự bóc lột giá trị thặng dư mang tính hai mặt: *vừa tăng cường, vừa hạn chế*. Tăng cường vì có môi trường đầu tư thuận lợi: cung cấp tư liệu sản xuất, chỉ dẫn và định hướng quá trình sản xuất giá trị thặng dư; điều chỉnh dòng chảy giá trị thặng dư tư bản hóa,... Hạn chế vì sử dụng các luật lệ, chính sách để điều chỉnh khi sự bóc lột của các công ty tư bản “quá ngưỡng” có thể xảy ra nguy cơ xung đột về chính trị và xã hội. Ngày nay, sự điều tiết phân phối giá trị thặng dư của các nhà tư bản qua thuế, quỹ phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp,... cũng tạo nên một số thu nhập nào đó cho người lao động.

Sự xuất hiện chế độ sở hữu hỗn hợp với sự hiện diện của các công ty cổ phần, trong đó đại bộ phận là sở hữu tư nhân tư bản với một bộ phận nhỏ cổ phần của người lao động đã làm giảm đi một phần nào tính gay gắt của mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất xã hội với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong lĩnh vực quản lý và phân phối cũng có những điều chỉnh đáng kể. Việc cho người công nhân được mua cổ phiếu, tham dự hội nghị cổ đông, việc giảm thiểu thời gian lao động trong tuần,... dường như là chiếc van điều áp, giảm thiểu mâu thuẫn giữa tư bản và lao động.

Nhưng đó là cách nhìn phiến diện, không thấy đằng sau, phía trước sự phát triển ấy là gì. Trước hết phải thấy rằng, chủ nghĩa tư bản đã có nhiều thế kỷ phát triển, bánh xe vận hành

của nó đã lẫn đi trong máu và nước mắt của nhân dân lao động trên trái đất này. Têry Igoleton - học giả người Anh đã nhận định: “Những nước tư bản hiện đại là kết quả của một lịch sử nô dịch, diệt chủng, bạo lực và bóc lột một cách ghê tởm”¹. Lật lại các trang lịch sử của nó là sẽ thấy những gì mà chế độ tư bản đã đối xử với đồng loại của mình. Vì chế độ thực dân xâm lược mà cuối thế kỷ XIX, hàng chục triệu người Ấn Độ, các nước châu Phi, Trung Quốc, Braxin, Triều Tiên, Nga, Việt Nam và nhiều nước khác đã chết do đói, hạn hán, dịch bệnh. Và ngay trong lòng các nước tư bản giàu có hiện nay, ai dám chắc mọi người dân đều có cuộc sống tốt đẹp? Nếu khẳng định được thì tại sao ngay tại nước Mỹ hùng mạnh, phát triển, hiện đại, vẫn còn tồn tại các khu nhà ổ chuột của người da đen và người nhập cư?

Ba là, điểm cần lưu ý, xem xét quan hệ bóc lột của chủ nghĩa tư bản ngày nay không chỉ bó hẹp trong quan hệ giữa nhà tư bản và người lao động làm thuê ở các nước tư bản chủ nghĩa, mà phải xem xét cả quan hệ thống trị, bóc lột của các nước phát triển với các nước kém và đang phát triển, thể hiện ở sự phân hóa hai cực: giàu, nghèo của thế giới. Bởi vì, *sự bóc lột giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản đã mang “tính quốc tế”*.

Ngày nay, trong điều kiện toàn cầu hóa, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước quốc tế, thông qua các hình thức, như xuất khẩu tư bản, di chuyển lao động từ nước này sang nước khác, việc bành trướng của các công ty xuyên quốc gia, tình trạng bất bình đẳng trong các quan hệ thương mại quốc tế, sự xuất hiện

1. Terry Eagleton: *Tại sao Mác đúng?*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2012, tr.40.

cái gọi là chủ nghĩa thực dân kinh tế, sự áp đặt chính sách giữa Đông và Tây, giữa các nước giàu với các nước nghèo,... khiến cho việc sản xuất giá trị thặng dư mang tính quốc tế, được tư bản hóa, được xuất khẩu để quốc tế hóa tư bản với sự đa dạng của các hình thức sản xuất ra nó.

Bốn là, những sự “điều chỉnh” để thích ứng của chủ nghĩa tư bản tuy có tác động tới sự phát triển, song đưa lại hệ quả xấu là khoét sâu thêm khoảng cách giữa giàu và nghèo, làm cho các nước nghèo ngày càng nghèo hơn, các nước giàu ngày càng giàu hơn. Tích tụ tư bản và bóc lột công nhân là hai quá trình thực tế không tách rời nhau. Điều đó được xác nhận qua sự thành lập các tập đoàn kinh tế khổng lồ trên cơ sở tăng cường bóc lột bằng những phương thức mới, qua nạn thất nghiệp phổ biến đang trở thành hiện tượng kinh niên. Mặt khác, điều đó cũng xác nhận cho học thuyết của C. Mác khi nói rằng đi kèm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là hiện tượng tăng tư bản bất biến (dùng để mua tư liệu sản xuất) và giảm tư bản khả biến (dùng để mua lao động). Vì thế “đội quân hậu bị” trở thành yếu tố thuộc về bản chất của chủ nghĩa tư bản. Sự phân cực trong vấn đề tài sản tự nó là biểu hiện của tình trạng bất bình đẳng xã hội ngày càng tăng ở mỗi nước và trên phạm vi thế giới. Cực tích tụ của cải và cực tích tụ đói nghèo là hai mặt của một đồng tiền tư bản ở từng nước và trên phạm vi thế giới. Theo báo cáo của Tổ chức phi chính phủ Oxfam được công bố trong bối cảnh các lãnh đạo chính trị và kinh tế thế giới tham dự Diễn đàn Kinh tế thế giới diễn ra tại Davos, Thụy Sĩ từ ngày 21/1 đến ngày 25/1/2019, 26 tỷ phú giàu nhất thế giới đang nắm lượng tài sản tương đương tổng tài sản của 3,8 tỷ người nghèo nhất thế giới trong năm 2018. Báo cáo trên còn cho biết,

ước tính 1% người giàu nhất thế giới đang nắm giữ 42% tài sản của thế giới; trong khi đó, 99% dân số còn lại chỉ nắm giữ 58% tài sản thế giới¹.

Hiện nay, trong phạm vi quốc gia, chủ nghĩa tư bản hiện đại cố gắng xây dựng một hệ thống pháp luật đa dạng, phổ cập trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo điều kiện cho quá trình “điều chỉnh” của chủ nghĩa tư bản tư nhân đối với các quá trình kinh tế. Để điều hòa các mâu thuẫn hiện tại của nó, chủ nghĩa tư bản tập trung giải quyết các vấn đề kinh tế nhằm thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Động thái này được tiến hành trong sự kết hợp với việc nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và hiệu quả sản xuất, giảm bớt chi phí xã hội, mở rộng môi trường cạnh tranh,... Vì thế, việc nhà nước tư sản ở các nước công nghiệp phát triển chiếm hữu và phân phối từ 30% đến 60% thu nhập quốc dân và sử dụng một phần từ siêu lợi nhuận thu được để trả công cho người lao động dễ tạo ra trong người lao động một “ảo giác” về tình trạng không bị bóc lột.

Những phân tích trên đây chưa thể nói lên tất cả những mâu thuẫn, xung đột ngày càng gay gắt trong lòng xã hội tư bản hiện nay, nhưng cũng đã phác họa được bức tranh khái quát về những hình thức biểu hiện mới của vấn đề bóc lột của tư bản đối với lao động trên toàn thế giới. Nhưng, dù những hình thức bóc lột có biến tướng, tinh vi đến mức nào chăng nữa thì bản chất bóc lột của tư bản đối với lao động vẫn là bóc lột giá trị thặng dư - tức là bóc lột lao động sống của người lao động chứ không thể bóc lột lao động “chết” của máy móc được.

1. https://vietnam.oxfam.org/press_release/b%báo-cáo-oxfam-tại-davos-lợi-ích-công-hay-tài-sản-tư.

Do vậy, nói một cách khác, học thuyết giá trị thặng dư vẫn còn nguyên giá trị, chủ nghĩa tư bản vẫn giữ nguyên bản chất bóc lột của nó.

Luận điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen về chế độ người bóc lột người trong xã hội tư bản vẫn giữ nguyên giá trị khoa học. Mặc dù đã có sự thay đổi và điều chỉnh, song có thể khẳng định: *bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản không thay đổi; khi nào những mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản còn tồn tại thì khi ấy, học thuyết giá trị thặng dư vẫn sẽ mãi là ánh sáng chỉ đường cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và loài người khỏi mọi hình thức nô dịch, áp bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản.*

**ĐẤU TRANH CHỐNG THẾ LỰC TỜỐTXKÍT
BẢO VỆ ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG (1930-1945)
VÀ BÀI HỌC CHO ĐẤU TRANH CHỐNG CHỦ NGHĨA CƠ HỘI,
CHỦ NGHĨA DÂN TÚY HIỆN NAY***

PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG PHÚC**

Ở Việt Nam, sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (năm 1930), một số người theo xu hướng tờốtxkít chủ yếu từ Pháp về mưu đồ lập một đảng riêng để chống lại đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản với những khẩu hiệu “tả” để lừa bịp, lôi kéo quần chúng, làm nhân dân lầm tưởng họ là những người cách mạng. Cuộc đấu tranh chống thế lực thù địch là những phần tử tờốtxkít được Đảng tiến hành kiên quyết, kịp thời vào những năm 1936-1939, không những có ý nghĩa bảo vệ hệ tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, bảo vệ đường lối, công tác tổ chức cán bộ của Đảng, củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng lúc bấy giờ mà còn để lại những bài học có giá trị cho hiện nay.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 17/8/2019.

** Nguyên Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Cuộc đấu tranh của Đảng chống thế lực tởrớtxkit những năm 1930-1945

Trong quá trình hoạt động trước và sau Cách mạng Tháng Mười Nga, Lênin Tởrớtxky đã bộc lộ những nhận thức và quan điểm chính trị sai trái nhưng lại được ngụy trang bởi những khẩu hiệu, ngôn từ “tả” khuynh, cách mạng giả hiệu. Quan điểm của L. Tởrớtxky đối lập với chủ nghĩa Mác - Lênin trên các vấn đề cơ bản, nhất là chiến lược, sách lược của cách mạng vô sản. L. Tởrớtxky quyết liệt chống lại đường lối, chính sách của V.I. Lênin và Đảng Cộng sản Nga. Ở L. Tởrớtxky thể hiện rõ chủ nghĩa cơ hội chính trị.

Tháng 3/1919, theo sáng kiến của V.I. Lênin, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập, khắc phục những sai lầm của Quốc tế II và đề ra đường lối, thống nhất lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng ở các nước trên thế giới. L. Tởrớtxky đã chống lại đường lối của Quốc tế Cộng sản trong bối cảnh ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản ngày càng phát triển. Do những quan điểm và hành động thù địch chống phá cách mạng, năm 1927, L. Tởrớtxky bị khai trừ khỏi Đảng Cộng sản Bônsovích Nga. Năm 1929, L. Tởrớtxky bị trục xuất khỏi Liên Xô và lập ra Đệ tứ quốc tế để chống lại Quốc tế Cộng sản. Một số phong trào cách mạng ở các nước chịu tác động bởi quan điểm phản động của L. Tởrớtxky đã hình thành những nhóm, lực lượng đi theo, được gọi là các nhóm, lực lượng tởrớtxkit. Ngày 30/7/1936, tại Pari (Pháp) diễn ra hội nghị của các đảng tởrớtxkit, để thành lập ủy ban lâm thời, dự bị thành lập Đệ tứ quốc tế. Lúc này, có 7 nước có đảng của Đệ tứ quốc tế. Các đảng trong Đệ tứ quốc tế dù chia rẽ nội bộ nhưng đều đứng dưới ngọn cờ phản động của L. Tởrớtxky để chống chủ nghĩa cộng sản, chống lại Quốc tế Cộng sản và Liên bang Xôviết. Ở Pháp có tới 5 đảng tởrớtxkit

hoạt động. Ở Trung Quốc, nhóm tờ rốtxít phá hoại từ năm 1927 và sau này, vào những năm 30 thế kỷ XX, chống lại chủ trương lập Mặt trận thống nhất kháng Nhật.

Ở Việt Nam, sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (năm 1930), một số người theo xu hướng tờ rốtxít chủ yếu từ Pháp về mưu đồ lập một đảng riêng để chống lại đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản. Những năm 1936-1939, Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo phong trào Mặt trận Dân chủ, đề ra mục tiêu đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, ủng hộ Mặt trận bình dân Pháp, tổ chức phong trào Đông Dương đại hội để tập hợp quần chúng, gửi dân nguyện lên Chính phủ Pháp. Đảng phát triển rộng rãi đấu tranh trên mặt trận báo chí công khai để tuyên truyền và tổ chức lực lượng; tham gia đấu tranh nghị trường, giới thiệu người ứng cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội, Sài Gòn, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, Đại hội đồng Kinh tế lý tài Đông Dương. Những chủ trương đó là đúng đắn, phù hợp với thực tiễn cách mạng và đường lối của Quốc tế Cộng sản, phù hợp lợi ích, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Vì vậy, các tầng lớp nhân dân trong xã hội đã hưởng ứng sôi nổi, phong trào dân chủ đạt được những thành quả rất quan trọng.

Những nhân vật tờ rốtxít tiêu biểu ở Việt Nam trong những năm 30 thế kỷ XX là Hồ Hữu Tường, Tạ Thu Thâu, Trần Văn Thạch, Phan Văn Hùm,... Nhóm tờ rốtxít đó chống lại chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương, đồng thời đưa ra những khẩu hiệu “tả” để lừa bịp, lôi kéo quần chúng, làm nhân dân lầm tưởng họ là những người cách mạng. Tháng 4/1937, Hồ Hữu Tường phản đối Quốc tế Cộng sản về chủ trương các đảng cộng sản lập Mặt trận nhân dân chống phát xít, đòi giải tán Mặt trận bình dân ở Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc, phản

đối Mặt trận dân chủ ở Đông Dương. Cũng tháng 4/1937, Tạ Thu Thâu chủ trương ở Đông Dương không nên lập Mặt trận dân chủ với luận điệu rất “tả”: giai cấp vô sản không cần và cũng không có thời giờ đâu mà lo cho các giai cấp khác. Đó là luận điệu có vẻ như đề cao giai cấp vô sản nhưng kỳ thật là trái với mục tiêu cách mạng của giai cấp vô sản mà C. Mác và V.I. Lênin đã đề ra. Tạ Thu Thâu và nhóm *tờrốtxkit* còn chủ trương ở xứ thuộc địa phải làm cách mạng vô sản ngay, không cần làm cách mạng tư sản dân quyền (cách mạng dân tộc dân chủ) rồi mới chuyển lên cách mạng vô sản. Họ phản đối và ngăn cản việc xây dựng và phát triển phong trào của dân chúng.

Kịp thời phê phán và chống lại sự phá hoại của nhóm *tờrốtxkit* ở Việt Nam, Tổng Bí thư Hà Huy Tập đã viết tác phẩm *Tờrốtxky và phản cách mạng* với bút danh Thanh Hương. Cuốn sách được *Tiền Phong thư xã* xuất bản tại Sài Gòn năm 1937. Trong cuốn sách, Tổng Bí thư Hà Huy Tập đã trình bày hệ thống những quan điểm phản động của *Tờrốtxky* và sự nguy hại của lý thuyết đó đối với phong trào cách mạng vô sản thế giới, đối với cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ của các nước thuộc địa. Cuốn sách cũng công khai phê phán những nhân vật trong nhóm *tờrốtxkit* ở Đông Dương đang phá hoại phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo và việc họ đang ra sức lừa bịp, lôi kéo quần chúng. Tổng Bí thư Hà Huy Tập nêu rõ: “Chủ nghĩa của *Tờrốtxky* là một chi nhánh của chủ nghĩa phát xít. Đệ tứ quốc tế là đội tiên phong của giai cấp tư bản tài chính phản cách mạng.

Đệ tứ của *Tờrốtxky* rất mật thiết liên lạc với hết các đảng phái phản động ở thế giới và nhất là với tụi phát xít Đức và Nhật để chia rẽ công nhân vận động, phá rối các phong trào

Mặt trận bình dân dự bị để quốc chiến tranh âm mưu đánh đổ Liên bang Xôviết là xứ dân chủ hơn hết trong thế giới, xứ độc nhất ủng hộ chính sách hòa bình một cách cương quyết và triệt để"¹.

Cuốn sách của Tổng Bí thư Hà Huy Tập đã chỉ rõ bản chất phản động, nguy hại của chủ nghĩa Tờốtxky và những phần tử, đảng tờốtxkit trên thế giới và ở Đông Dương, Việt Nam; kiên quyết bảo vệ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối chiến lược, sách lược của Quốc tế Cộng sản, bảo vệ đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương. "Hiện thời chúng ta cần phải nhận rõ chủ nghĩa Tờốtxky trong bước đường tiến hóa của nó đã thay đổi hẳn. Nó không còn là một xu hướng chính trị trong giai cấp thợ thuyền. Ở thế giới nó đã trở thành bọn phá hoại, bọn mật thám, bọn giết người tuân theo mệnh lệnh của những sở mật thám ngoại quốc"².

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, bằng kinh nghiệm hoạt động quốc tế và với sự nhạy cảm về chính trị, đã sớm nhận rõ bản chất và mưu đồ của những phần tử tờốtxkit. Năm 1939, khi hoạt động ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã có những bức thư gửi Trung ương Đảng ở trong nước để trao đổi nhiều vấn đề về đường lối, chính sách của Đảng, trong đó có đề cập đến việc chống phái tờốtxkit. Trong *Thư từ Trung Quốc* viết ở Quế Lâm, ngày 10/5/1939, Nguyễn Ái Quốc viết *Về chủ nghĩa Tờốtxkit và sự hoạt động phá hoại của chúng*. Trong *Thư từ Trung Quốc* đăng trên báo *Notre Voix*, ngày 7/7/1939, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ hoạt động của phái tờốtxkit ở Trung Quốc, chỉ rõ:

1, 2. Hà Huy Tập - *Một số tác phẩm*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.537, 595.

“Bọn tởrớtxkit không chỉ là kẻ thù của chủ nghĩa cộng sản, mà còn là kẻ thù của nền dân chủ và tiến bộ. Đó là bọn phản bội và mật thám tồi tệ nhất”¹.

Chủ nghĩa Tởrớtxky và những phần tử tởrớtxkit đã phá hoại cách mạng Nga, cách mạng Trung Quốc và nhiều nước khác. Đối với cách mạng Việt Nam và Đông Dương, nhất là trong phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương 1936-1939, những phần tử tởrớtxkit đã công khai chống lại đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương, phá hoại phong trào quần chúng, lôi kéo, lừa bịp nhân dân với những khẩu hiệu “tả” khuynh. Từ nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc đề nghị các đồng chí trong Đảng cần phải cảnh giác đối với những phần tử tởrớtxkit: “Đối với bọn tởrớtxkit, không thể có thỏa hiệp nào, một nhượng bộ nào. Phải dùng mọi cách để lột mặt nạ chúng làm tay sai cho chủ nghĩa phát xít, phải tiêu diệt chúng về chính trị”².

Trong phong trào cách mạng 1936-1939, Đảng đã thành công trong sự kết hợp đúng đắn chiến lược và sách lược cách mạng, nắm vững mục tiêu chiến lược lâu dài là giành độc lập dân tộc và đi tới chủ nghĩa xã hội; đồng thời đề ra những mục tiêu dân sinh, dân chủ cụ thể trước mắt phù hợp với điều kiện thực tiễn và lợi ích của quần chúng; kết hợp nhiều hình thức tổ chức và hình thức, phương pháp đấu tranh thích hợp, có hiệu quả. Trong các hình thức, phương pháp đó có giới thiệu người của Đảng và Mặt trận dân chủ tham gia ứng cử vào các cơ quan của chính quyền thuộc địa và đã thành công ở nhiều nơi. Tuy vậy, trong bầu cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, người của Mặt trận dân chủ đã không thành công. Một số đồng chí đã coi nhẹ

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.154, 167.

công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, hợp tác vô nguyên tắc với các phần tử tở rốtxkít và với những khẩu hiệu lừa bịp, các phần tử tở rốtxkít đã lôi kéo được quần chúng bỏ phiếu cho họ. Đó là khuyết điểm và là bài học trong sự lãnh đạo của Đảng. Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ đã chỉ rõ vấn đề đó trong tác phẩm *Tự chỉ trích* (tháng 7/1939): “Sau cuộc tuyển cử Hội đồng quản hạt, các lớp nhân dân có quan tâm đến thời cuộc trong xứ đều đương bàn luận về kết quả cuộc tuyển cử, về những nguyên nhân đã làm cho số Mặt trận dân chủ của nhóm Dân chúng đưa ra bị thất bại, còn số tở rốtxkít: Thâu, Hùm, Thạch, được đắc cử ở quận nhì”¹.

Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ đã phân tích các nguyên nhân thất bại trong tuyển cử của những ứng cử viên của Mặt trận dân chủ: “Về cuộc thất bại tuyển cử vừa qua, ta còn cần vạch ra một nguyên nhân rất quan trọng, ấy chính là sự khinh thường nạn tở rốtxkít, sự khinh thường này đã thành một cái bệnh ăn sâu trong đầu óc nhiều đồng chí ta. Chúng ta chẳng phải những kẻ thấy thất bại sơ sơ là đâm hoảng hốt bi quan, song ta phải có can đảm mở to mắt ra nhìn sự thật”². Tổng Bí thư nêu rõ bản chất và thủ đoạn của những phần tử tở rốtxkít: “Bọn tở rốtxkít, xét đến cốt tủy của chúng thì chúng chỉ gồm những căn bã của phong trào nhóm họp nhau để chống cộng sản, chống cách mệnh, chia rẽ và phá hoại phong trào quần chúng. Nhưng vì chế độ áp bức bóc lột tàn nhẫn của bọn tư bản phản động, nhờ những câu “cách mệnh cực tả”, nhờ che đậy bằng trăm nghìn mặt nạ nên bọn tở rốtxkít có thể phỉnh phờ lừa gạt được một số trí thức tiểu tư sản, mà ngay cả một số thợ thuyền quá nóng nảy”³.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.619, 627, 627-628.

Chúng còn “núp dưới bóng cờ cộng sản”, “nhiều khi mạo nhận là cộng sản để chia rẽ”, cần phải vạch trần mưu mô khiêu khích của phái tởrốtxkít.

Cuộc đấu tranh chống thế lực thù địch là những phần tử tởrốtxkít được Đảng tiến hành kiên quyết, kịp thời những năm 1936-1939, do đó, đã bảo vệ hệ tư tưởng của Đảng là chủ nghĩa Mác - Lênin, bảo vệ đường lối của Đảng và công tác tổ chức cán bộ của Đảng, rút ra những bài học cần thiết trong lãnh đạo của Đảng và củng cố sự đoàn kết thống nhất trong Đảng.

Cuối những năm 30 đầu những năm 40 thế kỷ XX, những người cộng sản, các tổ chức đảng không chỉ đấu tranh chống sự phá hoại của những phần tử tởrốtxkít, mà còn phải chống những phần tử A.B. Ngày 25/12/1944, trên báo *Cờ giải phóng*, Tổng Bí thư Trường Chinh, với bút danh XXX, đã viết bài *Kinh nghiệm công tác*, làm thế nào nhận biết một phần tử A.B? “A.B là bọn khiêu khích làm tay sai cho giặc đế quốc, đội lốt cộng sản chui vào Đảng để dò xét và phá hoại Đảng. A.B tức là chữ Anti-bolchévik viết tắt và nghĩa đen của nó là phản Bônsovích, phản cộng”¹. Sự nguy hiểm của các phần tử A.B là ở chỗ chúng ở ngay trong tổ chức đảng (nội gián), phá hoại từ bên trong nội bộ Đảng. Chúng có nhiều thủ đoạn để nắm được những bí mật của Đảng và cách mạng, đồng thời có nhiều cách lừa bịp khôn khéo, gây tin nhiệm. Vì vậy, tổ chức đảng phải hết sức cảnh giác để bảo vệ nội bộ Đảng cả về tư tưởng, chính trị và tổ chức, cán bộ.

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, với vai trò cầm quyền của Đảng Cộng sản và sự quản lý của Nhà nước cách mạng Việt Nam, cả dân tộc thực hiện nhiệm vụ kháng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.7, tr.516.

chiến và kiến quốc nhằm bảo vệ nền độc lập và chính quyền nhân dân non trẻ, xây dựng và phát triển đất nước. Cách mạng Việt Nam đứng trước những thách thức nặng nề, phải chống giặc ngoài, thù trong ở thế “ngàn cân treo sợi tóc”: Thực dân Pháp quay lại xâm lược, đánh chiếm Nam Bộ (ngày 23/9/1945); quân đội Tưởng Giới Thạch vào miền Bắc tước vũ khí quân Nhật, đồng thời thực hiện âm mưu lật đổ Nhà nước cách mạng Việt Nam. Đảng đề ra mục tiêu chiến lược, đồng thời thực hiện sách lược khôn khéo triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù và thực hành nhân nhượng có nguyên tắc. Từ tháng 9/1945 đến tháng 2/1946, Đảng chủ trương hòa hoãn với quân Tưởng ở miền Bắc để tập trung kháng chiến chống thực dân Pháp ở miền Nam; từ tháng 3/1946 chuyển sang chủ trương hòa hoãn nhân nhượng với Pháp để thúc đẩy quân Tưởng rút về nước.

Trong quan hệ với Pháp, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã nêu cao ý chí, quyết tâm kháng chiến bảo vệ nền độc lập, đồng thời tỏ rõ mong muốn hòa bình, hợp tác với Pháp. Hiệp định Sơ bộ Việt - Pháp được ký ngày 6/7/1946 tại Hà Nội. Cuộc đàm phán chính thức giữa Việt Nam và Pháp bắt đầu vào ngày 6/7/1946 ở Phôngtennoblô (Pháp). Ngày 31/5/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm chính thức nước Pháp. Những hoạt động đó hướng tới mục tiêu hòa bình bền vững của nước Việt Nam độc lập. Các phần tử tờốtxkít cố tình xuyên tạc, vu cáo Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã theo Pháp và bán nước cho Pháp. Họ kích động, lôi kéo quần chúng nhân dân chống lại những chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ, gây mất ổn định xã hội. Tổng Bí thư Trường Chinh đã viết loạt bài quan trọng để giải thích đường lối, chủ trương của Đảng và Chính phủ với tinh thần: Hãy bình tĩnh nhận định tình hình và tránh

những hành động khiêu khích; đối phó với mọi sự bất trắc và đoàn kết hơn nữa.

Để chống lại âm mưu khiêu khích, phá hoại của những thế lực thù địch, nhất là những phần tử tởrốttxkit, trước khi đi thăm nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có thư gửi đồng bào Nam Bộ. Trong thư, Người nêu rõ: “Tôi xin đồng bào cứ bình tĩnh. Tôi xin hứa với đồng bào rằng Hồ Chí Minh không phải là người bán nước”, “Đồng bào Nam Bộ là dân nước Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi!”¹.

Những bài học có giá trị lý luận và thực tiễn cho đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân túy hiện nay

Cuộc đấu tranh của Đảng chống các thế lực thù địch, nhất là những phần tử tởrốttxkit vào những năm 1930-1945 nhằm bảo vệ đường lối, chủ trương, nền tảng tư tưởng và tổ chức của Đảng đã có những thành công, bảo đảm sự thống nhất về mọi mặt của Đảng, lãnh đạo thắng lợi cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng. Cuộc đấu tranh đó để lại cho các thời kỳ tiếp theo và công cuộc đổi mới hiện nay những bài học có giá trị lý luận và thực tiễn.

Một là, trong bất cứ tình thế và hoàn cảnh nào cũng cần chủ động, bình tĩnh phân tích để nhận rõ âm mưu, ý đồ chính trị của thế lực thù địch và cơ hội chính trị để xác định cách thức cần thiết làm thất bại sự chống phá. Ý đồ của thế lực thù địch và cơ hội chính trị là phá hoại, phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng với mục tiêu đưa sự nghiệp cách mạng mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn đi theo hướng khác, xa rời lý tưởng,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.280.

mục tiêu cách mạng, hoặc ít nhất cũng gây tổn thất cho cách mạng, gây phân tâm, hoang mang, thiếu tin tưởng ngay trong nội bộ Đảng và trong nhân dân. Khi điều kiện cho phép, chúng sẽ đoạt quyền lãnh đạo, nắm chính quyền nhằm thay đổi chế độ chính trị. Các thế lực thù địch và cơ hội chính trị luôn tập trung phá hoại về tư tưởng để đi đến phá hoại đường lối, chính sách, pháp luật, làm suy yếu tổ chức, hòng làm mất vai trò lãnh đạo, cầm quyền của Đảng Cộng sản và xóa bỏ Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Dù được che đậy bởi lời lẽ, thủ đoạn gì thì mục tiêu chính trị của các thế lực thù địch và cơ hội chính trị cũng không bao giờ thay đổi.

Hai là, đề cao cảnh giác trước những luận điệu, thủ đoạn xảo quyệt, tinh vi, lừa bịp của các thế lực thù địch và cơ hội chính trị làm lẫn lộn phải trái, đúng sai, vu cáo, phủ định hiện thực lịch sử. Thủ đoạn này của các thế lực thù địch và cơ hội chính trị gây tác hại nghiêm trọng đến những cán bộ, đảng viên và quần chúng với nhận thức còn hạn chế, bản lĩnh thiếu vững vàng, dễ hòa theo những luận điệu, chiêu bài lừa bịp của địch. Rất nhiều trường hợp, các thế lực cơ hội chính trị tự nhận và tô vẽ mình với những khẩu hiệu “cách mạng”, “yêu nước”, “dân túy”, hô hào tinh thần dân tộc, để kích động, lôi kéo quần chúng. Những vụ việc gần đây xảy ra ở các địa phương như một sự lặp lại tinh vi hơn thủ đoạn của các phần tử tờốtxkít những năm 1936-1939, 1945-1946 và cả giọng điệu của các phần tử A.B trước đây. Phải kiên quyết đấu tranh để bảo vệ nền tảng tư tưởng, Cương lĩnh, đường lối của Đảng và không được có bất cứ sự thỏa hiệp nào về chính trị đối với các thế lực thù địch và cơ hội chính trị.

Ba là, chú trọng bảo đảm sự thống nhất nhận thức và đoàn kết trong Đảng, tăng cường bảo vệ chính trị nội bộ. Trước những

sự phá hoại của các thế lực thù địch và cơ hội chính trị càng cần sự thống nhất ý chí và hành động trong Đảng và trong cả hệ thống chính trị. Sự thống nhất về hệ tư tưởng là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, thống nhất nhận thức về Cương lĩnh, đường lối đổi mới của Đảng, thống nhất từ trên xuống dưới, từ cơ quan, tổ chức đến mỗi cán bộ, đảng viên là sự bảo đảm đoàn kết vững chắc trong Đảng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn “phải giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình”. Hết sức coi trọng bảo vệ chính trị nội bộ, không để cho những phần tử xấu, cơ hội chính trị chui vào nội bộ Đảng, nhất là vào các cơ quan lãnh đạo các cấp. Ở đây, đặt ra yêu cầu trách nhiệm cao, nghiêm túc và chặt chẽ trong công tác cán bộ của Đảng.

Đại hội XII của Đảng nhấn mạnh công tác xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, đồng thời cũng chỉ rõ: “Công tác bảo vệ chính trị nội bộ có mặt còn hạn chế. Chưa nắm và giải quyết tốt vấn đề chính trị hiện nay, trong khi những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” có xu hướng diễn biến phức tạp trong Đảng, trong hệ thống chính trị và trong xã hội. Không ít cán bộ, đảng viên có những biểu hiện dao động, mất phương hướng, hoài nghi về vai trò lãnh đạo của Đảng, về mục tiêu, lý tưởng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”¹. Xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị hiện nay chính là nội dung và giải pháp cơ bản làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch và cơ hội chính trị.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.195.

PH. ĂNGGHEN BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN CHỦ NGHĨA MÁC VÀ NHỮNG KINH NGHIỆM GỢI MỞ TRONG VIỆC BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG TA HIỆN NAY*

TS. LÊ THỊ CHIÊN**

Hiện nay, các thế lực thù địch đang ra sức xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác và phủ nhận những đóng góp của Ph. Ăngghen. Do đó, cần tiếp tục khẳng định công lao to lớn của Ph. Ăngghen trong việc bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng ta hiện nay.

Ph. Ăngghen bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác thông qua lý luận và hoạt động thực tiễn

Năm 1844, tác phẩm đầu tiên của Ph. Ăngghen là *Phê phán chính trị kinh tế học* được đăng trên tờ *Niên giám Pháp - Đức*. Đây được coi là tác phẩm mở đầu cho tư duy phê phán của Ph. Ăngghen khi xem xét những tư tưởng về chính trị, kinh tế của các nhà tư tưởng cùng thời. Điều này được C. Mác, người chủ của tờ *Niên giám Pháp - Đức* lúc bấy giờ, đánh giá rất cao và coi đây là “một cuốn đại cương tài tình về khoa học chính trị

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 15/4/2021.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

của giai cấp vô sản". Có thể nói, đây cũng chính là mối lương duyên cho cuộc gặp gỡ và tình bạn vĩ đại của C. Mác và Ph. Ăngghen sau này. Cuối năm 1844, Ph. Ăngghen sang Đức gặp C. Mác. Dù đây là lần đầu gặp nhau nhưng hai ông nhanh chóng có những điểm tương đồng về lập trường, tư tưởng. Sau đó, Ph. Ăngghen cùng với C. Mác viết chung một loạt tác phẩm tiêu biểu, như *Gia đình thần thánh* (1845), *Hệ tư tưởng Đức* (1846), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848), *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức* (1851-1852),...

Ngoài việc đồng hành cùng C. Mác, Ph. Ăngghen còn tự tìm cho mình một hướng nghiên cứu riêng là khoa học tự nhiên và nâng cao khả năng ngoại ngữ. Đó là tiền đề để Ph. Ăngghen là tác giả của một số tác phẩm nổi tiếng, như *Biện chứng của tự nhiên* (1873-1883), *Tác dụng của lao động trong việc chuyển biến từ vượn thành người* (1876), *Chống Duyrinh* (1877), *Nguồn gốc của gia đình, chế độ tư hữu và nhà nước* (1883), *Lútwich Phoiobắc và sự cáo chung và triết học cổ điển Đức* (1888)...

Trong các tác phẩm của mình, Ph. Ăngghen bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trên những phương diện cơ bản như sau:

Thứ nhất, xây dựng và phát triển chủ nghĩa Mác trên cả ba bộ phận cấu thành là triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trong lĩnh vực triết học, cũng như C. Mác, Ph. Ăngghen tuy xuất thân từ phái Hêghen trẻ nhưng ông có công lao to lớn trong việc xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng duy vật. Mặc dù khẳng định những quan điểm duy vật lịch sử là một trong hai phát kiến vĩ đại của C. Mác, nhưng Ph. Ăngghen cũng có công rất lớn trong việc cung cấp những luận chứng thuyết phục để chứng minh tính chất duy vật triệt để của học thuyết Mác trong lĩnh vực lịch sử, xã hội; làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên hoàn

bị và là “công cụ nhận thức vĩ đại” của con người. Đặc biệt, bằng việc chỉ ra những quy luật của giới tự nhiên, Ph. Ăngghen không chỉ khẳng định tính thống nhất vật chất của thế giới mà còn làm sáng tỏ thêm mối quan hệ giữa triết học và khoa học tự nhiên. Từ đó, Ph. Ăngghen đã cùng với C. Mác xây dựng được một hệ thống lý luận triết học hoàn chỉnh với những quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Trong lĩnh vực kinh tế chính trị học, Ph. Ăngghen đã chứng tỏ là một nhà kinh tế học xuất sắc khi chỉ ra được những quy luật vận động của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, bóc trần bản chất bóc lột giá trị thặng dư của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đặc biệt, khi giúp C. Mác hoàn thành nốt những tập bản thảo còn dang dở của bộ *Tư bản*, Ph. Ăngghen cũng góp phần quan trọng trong việc luận giải những tư tưởng lớn của C. Mác về đặc trưng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong lĩnh vực chủ nghĩa xã hội khoa học, với những trải nghiệm trong thời gian dài ở các nước Anh, Pháp, Đức, cùng thời gian cộng tác với C. Mác, Ph. Ăngghen đã tạo lập và hoàn thiện những quan điểm về chủ nghĩa xã hội khoa học, mà linh hồn của lý luận đó là làm sáng tỏ sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân - giai cấp có khả năng tổ chức và lãnh đạo xã hội thông qua đảng cộng sản, tiến hành cải biến xã hội từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa trên phạm vi từng nước và trên toàn thế giới. Nhờ có lý luận này, giai cấp công nhân đã từng bước bước lên vũ đài chính trị và xác lập được vai trò to lớn của mình. Cùng với C. Mác, Ph. Ăngghen có công lao trong việc cung cấp những luận cứ thuyết phục để biến chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Vì vậy, “những chiến lược, sách lược cho cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và sự hình thành các chính đảng vô sản mà ông đưa ra trong những năm

tháng cuối cùng của cuộc đời hoạt động lý luận và thực tiễn cách mạng của ông là một cống hiến lớn vào kho tàng chủ nghĩa xã hội khoa học”¹.

Như vậy, có thể nói, “chủ nghĩa Mác trên tất cả các phương diện cấu thành của nó, từ nội dung đến phương pháp, từ những mầm mống đầu tiên đến khi có một diện mạo trưởng thành, từ những luận chiến đanh thép để tự bảo vệ trước những đòn tấn công, xuyên tạc của kẻ thù cho đến những tổng kết thực tiễn đặc sắc và những dự báo khoa học về xã hội tương lai đều in đậm dấu ấn những đóng góp kiệt xuất của Ph. Ăngghen”².

Thứ hai, không ngừng bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện thực tiễn đã có nhiều thay đổi.

Cũng như C. Mác, Ph. Ăngghen luôn khẳng định hệ thống lý luận do các ông xây dựng lên có tính phê phán. Tính phê phán đó không chỉ bao hàm sự phê phán đối với các nhà tư tưởng có quan điểm phiến diện, sai lầm về thế giới khách quan, mà còn bao hàm cả sự phê phán đối với chính tư tưởng của các ông qua mỗi thời kỳ lịch sử. Do đó, Ph. Ăngghen không bao giờ coi lý luận của mình cũng như của C. Mác là học thuyết hoàn hảo, là chân lý vĩnh hằng và buộc mọi người phải rập khuôn, sao chép, mà luôn đòi hỏi phải phát triển lý luận ấy thông qua nghiên cứu và tổng kết thực tiễn. Chẳng hạn, với tác phẩm

1. Đoàn Minh Huấn, Nguyễn Chí Hiếu: “Tư tưởng của Ph. Ăngghen về vai trò của lý luận đối với chính đảng vô sản và ý nghĩa trong công tác phát triển lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 195 năm ngày sinh của Ph. Ăngghen: *Giá trị tư tưởng Ph. Ăngghen trong thời đại ngày nay*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2016, tr.278.

2. Hoàng Chí Bảo: “Cống hiến vĩ đại của Ph. Ăngghen trong lịch sử chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa xã hội”, trong sách *Giá trị tư tưởng của Ph. Ăngghen trong thời đại ngày nay*, *Sđd*, tr.26.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, ông và C. Mác chỉ rõ, nếu được viết lại thì cũng cần bổ sung và yêu cầu những người cộng sản “bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do đó, không nên quá câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II”¹. Đó là lý do giải thích tại sao trong khoảng hơn 20 năm (1872-1893), ông cùng C. Mác đã 7 lần viết “Lời tựa” cho những lần tái bản tác phẩm *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Sau khi C. Mác qua đời (năm 1883), những “Lời tựa” cho những lần xuất bản kế tiếp của *Tuyên ngôn* chỉ còn một mình Ph. Ăngghen đứng tên. Những “Lời tựa” đó chính là sự bổ sung, phát triển tư tưởng của *Tuyên ngôn* trên quan điểm thực tiễn, lịch sử - cụ thể và phát triển, làm cho *Tuyên ngôn* trở thành tác phẩm kiểu mẫu của việc bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác bằng thực tiễn sinh động, mà chính Ph. Ăngghen là người tiên phong đi đầu.

Thứ ba, đấu tranh không khoan nhượng với những phe phái phi mácxít để bảo vệ chủ nghĩa Mác.

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, cũng như C. Mác, Ph. Ăngghen nhiều lần bị chính quyền tư sản các nước trục xuất, kiện ra tòa vì tội “nói xấu”, “phỉ báng” chính quyền. Không chỉ có vậy, tư tưởng của các ông luôn bị chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại xuyên tạc, bôi nhọ, phản bác. Vì vậy, bên cạnh việc viết những tác phẩm có tính chất tuyên ngôn hay chính sự, lý luận thuần túy, Ph. Ăngghen còn viết một số tác phẩm bút chiến để vạch trần các luận điệu xuyên tạc, lừa bịp của những kẻ cơ hội, tư sản, trong đó, tiêu biểu nhất là tác phẩm *Chống Duyrinh*. Với tác phẩm này, Ph. Ăngghen đã trình bày một cách có hệ thống những quan điểm cơ bản của chủ

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.18, tr.128.

nghĩa Mác, và qua đó, không chỉ nhằm bảo vệ chủ nghĩa Mác, mà còn phát triển nó lên một tầm cao mới. Một điều đáng trân trọng là trong bất cứ điều kiện, tình huống nào, Ph. Ăngghen cũng luôn tuyệt đối trung thành với hệ tư tưởng mà ông và C. Mác đã xây dựng.

Ph. Ăngghen đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác không chỉ trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, mà còn thông qua hoạt động thực tiễn rất sôi nổi và tích cực trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Cùng với C. Mác, Ph. Ăngghen đấu tranh không khoan nhượng chống lại những khuynh hướng cải lương và biệt phái (của Prudông, Látxan, Bacunin...) để thống nhất hàng ngũ quốc tế cộng sản. Ngoài ra, Ph. Ăngghen là người đỡ đầu của Đảng Dân chủ - Xã hội Đức và có ảnh hưởng to lớn đến hoạt động của đảng này. Những nhà xã hội chủ nghĩa ở Pháp, Áo, Hungary, Anh, Ba Lan, Tây Ban Nha, Italy, Nga, Hà Lan và ở nhiều nước khác đều nhận được sự giúp đỡ vô giá của Ph. Ăngghen. Vì vậy, đúng như V.I. Lênin nhận xét: “Sau bạn ông là C. Mác (mất năm 1883), Ph. Ăngghen là nhà bác học và người thầy lỗi lạc nhất của giai cấp vô sản hiện đại trong toàn thế giới văn minh”¹. Từ những đóng góp to lớn của mình đối với phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Ph. Ăngghen xứng danh là “người thầy vĩ đại” của giai cấp công nhân toàn thế giới.

Có thể thấy, Ph. Ăngghen không chỉ cùng C. Mác xây dựng nên những nguyên lý của chủ nghĩa Mác, mà còn có công lao to lớn trong việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác, bất chấp mọi sự xuyên tạc, công kích của các thế lực thù địch. Vì thế, không thể nói rằng: “Ph. Ăngghen chỉ là người đi sau C. Mác” hay “hệ thống lý luận chỉ được đứng tên C. Mác, không có tên Ph. Ăngghen”,...

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.3.

Những quan điểm đó là sự xuyên tạc, bóp méo và cố tình phủ nhận những công lao to lớn của Ph. Ăngghen đối với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa Mác. Đúng như V.I. Lênin khẳng định: “Không thể nào hiểu được chủ nghĩa Mác và trình bày đầy đủ được chủ nghĩa Mác, nếu không chú ý đến toàn bộ những tác phẩm của Ph. Ăngghen”¹.

Những kinh nghiệm của Ph. Ăngghen trong đấu tranh bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác gợi mở cho việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng ta hiện nay

Việc Ph. Ăngghen đấu tranh để bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác có nhiều nét tương đồng với cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng ta hiện nay. Đó đều là cuộc đấu tranh của những người mácxít nhằm bảo vệ những giá trị cốt lõi, bền vững của chủ nghĩa Mác. Nếu ở thời đại của Ph. Ăngghen, chủ nghĩa Mác chính là nền tảng tư tưởng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ở nhiều nước châu Âu, thì ngày nay, chủ nghĩa Mác là cấu phần quan trọng trong nền tảng tư tưởng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Việc Ph. Ăngghen ra sức đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác đã để lại những kinh nghiệm quý giá mà chúng ta cần tiếp thu, kế thừa và vận dụng vào việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay.

Một là, trong bất cứ điều kiện và tình huống nào, phải luôn giữ vững lập trường, quan điểm mácxít, có thái độ kiên quyết, triệt để đối với âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch.

Thực tiễn cho thấy, ngay sau khi chủ nghĩa Mác ra đời, các phe phái phi mácxít liên tục tấn công bằng nhiều hình thức, phương pháp khác nhau. Do đó, Ph. Ăngghen và sau

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.110.

này là V.I. Lênin luôn giữ vững lập trường của người cộng sản chân chính, đấu tranh không khoan nhượng với những tư tưởng phi mácxít, bảo vệ chủ nghĩa Mác bằng mọi cách. Tinh thần đấu tranh đó cho thấy bản lĩnh kiên định, vững vàng của Ph. Ăngghen. Sự kiên định về lập trường tư tưởng cũng chính là ngọn lửa thử vàng, là nguyên tắc tối cao của cán bộ, đảng viên ở Việt Nam hiện nay trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái của các thế lực thù địch. Nếu không có bản lĩnh ấy, chúng ta rất dễ bị lung lay bởi sự xuyên tạc, công kích của các thế lực thù địch.

Thực tiễn hoạt động cách mạng của Ph. Ăngghen cho thấy, ông luôn có thái độ rõ ràng, cứng rắn, kiên định trước mọi sự tấn công của các phe phái phi mácxít, nhất là của chủ nghĩa cơ hội dưới các hình thức khác nhau. Do đó, bất chấp các luận điệu công kích, xuyên tạc của các thế lực thù địch, nhất là sau khi C. Mác qua đời, Ph. Ăngghen vẫn luôn giữ vững bản lĩnh kiên định của những người mácxít chân chính. Sự kiên định đó của Ph. Ăngghen là bài học kinh nghiệm quý giá cho chúng ta trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay.

Hai là, phải luôn kết hợp giữa việc khẳng định những giá trị đúng đắn, trường tồn với việc bổ sung, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Cũng như C. Mác, Ph. Ăngghen không coi lý luận do các ông xây dựng là hoàn chỉnh, là công cụ vạn năng, nên trong quá trình xây dựng hệ thống lý luận của mình, cả C. Mác và Ph. Ăngghen không ngừng bổ sung, phát triển những nguyên lý, luận điểm của hệ thống đó cho phù hợp với thực tiễn. Các ông cũng luôn kêu gọi những người mácxít khi vận dụng

những nguyên lý của chủ nghĩa Mác cần tránh tư tưởng rập khuôn, máy móc, giáo điều, bởi điều đó tất yếu dẫn đến những sai lầm. Kế thừa tinh thần đó của Ph. Ăngghen, để bảo vệ thành công nền tảng tư tưởng của Đảng ta, cần kết hợp cùng một lúc cả hai quá trình. *Một mặt*, tiếp tục khẳng định, lan tỏa những giá trị cốt lõi, trường tồn của chủ nghĩa Mác - Lênin; *mặt khác*, không ngừng bổ sung, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin cho phù hợp với thực tiễn. Đây là hai mặt của một nhiệm vụ, vừa là sự bảo vệ, kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa bao hàm trong đó sự bổ sung, phát triển theo quan điểm biện chứng. Khi tổng kết thực tiễn 30 năm đổi mới đất nước, Đảng ta coi sự kiên định, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin là bài học kinh nghiệm đầu tiên, có ý nghĩa sống còn đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: “Trong bất kỳ điều kiện và tình huống nào cũng phải luôn kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, coi đó là nền tảng tư tưởng của Đảng, là kim chỉ nam cho mọi hành động”¹. Điều này tiếp tục được Đảng ta nhấn mạnh thêm ở Đại hội XIII: “*Tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt* của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta là phải kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh”². Đây được coi là một trong những vấn đề “mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động”³. Nguyên tắc này là điều kiện tất yếu bảo đảm cho sự thắng lợi của cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay. Bổ sung, phát triển chủ nghĩa

1. Ban Tuyên giáo Trung ương: *30 năm đổi mới đất nước - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.16.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.1, tr.33.

Mác - Lênin không phải là “xét lại” hoặc “quy kết” nó như nhiều người lầm tưởng, mà là làm cho nó ngày càng “thêm da thêm thịt” và có thêm sức sống mới từ thực tiễn sinh động. Điều này đã được V.I. Lênin - người kế tục xuất sắc sự nghiệp của C. Mác và Ph. Ăngghen, chỉ rõ: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa *cần phải* phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống”¹.

Cho đến nay, công cuộc đổi mới đất nước đã trải qua hơn 35 năm, tuy còn nhiều khó khăn, thử thách nhưng đã đạt được những thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ còn nhiều diễn biến phức tạp. Đặc biệt, “các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường chống phá Đảng, Nhà nước và đất nước ta”², “Sự chống phá của các thế lực thù địch, tổ chức phản động ngày càng tinh vi hơn”³. Đây được nhận định là một trong những nguy cơ đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của Đảng, của chế độ ta. Tại Đại hội Đảng lần thứ XIII, Đảng ta đã chỉ rõ, một mặt phải kiên định, vững vàng với nền tảng tư tưởng của Đảng; mặt khác, phải không ngừng bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh mới: “Kiên định, vững vàng trên

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Sđd, t.4, tr.232.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.108.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.II, tr.164.

nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời không ngừng bổ sung, phát triển sáng tạo, phù hợp với thực tiễn Việt Nam”¹.

Ba là, phải có nội dung và phương thức đấu tranh phù hợp với từng giai đoạn lịch sử.

Ngay từ khi ra đời, chủ nghĩa Mác luôn vấp phải sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch, với nhiều âm mưu, thủ đoạn khác nhau. Do đó, trong mỗi thời điểm, giai đoạn lịch sử, Ph. Ăngghen có những nội dung, cách thức đấu tranh khác nhau để bảo vệ chủ nghĩa Mác. Khi thì ông đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận bằng những tác phẩm luận chiến, bút chiến; lúc lại đấu tranh bằng hoạt động thực tiễn khi lãnh đạo phong trào cách mạng vô sản thông qua tổ chức Quốc tế Cộng sản. Vì thế, song song với quá trình xây dựng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác là quá trình Ph. Ăngghen hoạt động thực tiễn cách mạng, giúp cho những nguyên lý của chủ nghĩa Mác ngày càng thâm nhập vào đời sống của giai cấp công nhân, trở thành vũ khí lý luận sắc bén của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh bảo vệ lợi ích của mình và lợi ích của nhân dân lao động.

Quá trình đấu tranh đó của Ph. Ăngghen gợi mở cho chúng ta một bài học kinh nghiệm quý giá, đó là cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở Việt Nam hiện nay cũng cần có những nội dung, phương thức phù hợp với từng thời điểm, giai đoạn nhất định. Trong giai đoạn hiện nay, các thế lực thù địch đang ra sức lợi dụng internet, mạng xã hội để chống phá, xuyên tạc nền tảng tư tưởng của Đảng,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sdd, t.I, tr.40-41.*

bởi vậy, ngoài hình thức đấu tranh truyền thống (viết bài đăng tải trên các sách, báo, tạp chí), chúng ta cần bổ sung những hình thức đấu tranh khác như, đấu tranh trên không gian mạng bằng những bài viết lý luận chuyên sâu hoặc xây dựng những tin, bài, video, clip, hình ảnh... để đăng tải trên các phương tiện truyền thông và mạng xã hội. Cùng với đó, phải đoàn kết, tập hợp lực lượng ở trong Đảng và ngoài Đảng, trong giới nghiên cứu lý luận nói riêng và giới nghiên cứu khoa học xã hội nói chung, đồng thời, phối hợp với cả những nhà mácxít chân chính ở nước ngoài, bởi đây là cuộc đấu tranh có ý nghĩa sống còn đối với việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của đảng cộng sản chân chính nói chung, của Đảng ta nói riêng. Điều này từng được V.I. Lênin chỉ rõ như sau: “Không có việc gì quan trọng bằng việc đoàn kết tất cả những người mácxít hiểu rõ tính chất sâu sắc của cuộc khủng hoảng và hiểu rõ sự tất yếu phải khắc phục cuộc khủng hoảng ấy để bảo vệ những cơ sở lý luận và những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác”¹. “Cuộc khủng hoảng” mà V.I. Lênin nhắc đến ở đây là sự “khủng hoảng” về tư tưởng của những người mácxít khi bị các thế lực thù địch công kích, chống phá. Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô vào cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX là một trong những lý do chính khiến các thế lực thù địch ngày càng điên cuồng chống phá nền tảng tư tưởng của các đảng cộng sản. Song, đó cũng là lý do quan trọng dẫn đến việc các đảng cộng sản phải tăng cường đoàn kết, siết chặt đội ngũ trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của mình.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.104.

GIÁ TRỊ, SỨC SỐNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN, TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY VÀ MỘT SỐ YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÔNG TÁC BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG THỜI KỲ MỚI*

PGS.TS. NGUYỄN VINH THANH**

Trong lịch sử nhân loại, hiếm có học thuyết, tư tưởng nào mà trong suốt quá trình hình thành và phát triển lại chịu nhiều sự đả kích, xuyên tạc, bóp méo của các thế lực chống đối như chủ nghĩa Mác - Lênin. Hành trình gần hai thế kỷ kể từ khi C. Mác, Ph. Ăngghen đặt nền móng đầu tiên tại Đức, V.I. Lênin kế tục và phát triển tại Nga, Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam, cho đến nay, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn là nền tảng tư tưởng vững chắc của các đảng cộng sản cầm quyền, trong đó có Việt Nam.

Giá trị và sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay

Vượt lên trên mọi giới hạn về không gian và thời gian, những nguyên lý, khái niệm, phạm trù, quy luật và phương

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 27/3/2021.

** Giám đốc Học viện Chính trị khu vực 1, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

pháp luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin tiếp tục là “chìa khóa” giải đáp những vấn đề tư tưởng, soi sáng những nhiệm vụ lịch sử chín muồi của nhân loại, đó là giải phóng con người khỏi mọi hình thức áp bức, bóc lột, mọi sự tha hóa. Chủ nghĩa Mác - Lênin có giá trị bền vững và tính thời đại bởi bản thân nó là một học thuyết phát triển và nhân văn, luôn hướng tới sự tiến bộ của xã hội. Những giá trị cơ bản đó được thể hiện sinh động, nhất quán từ chủ nghĩa Mác đến chủ nghĩa Lênin và trong tư tưởng Hồ Chí Minh.

Nói học thuyết Mác là học thuyết phát triển bởi nó mang bản chất khoa học, cách mạng triệt để nhất. Ngày nay, mặc dù thế giới có nhiều đổi thay, bản thân các nước tư bản cũng có sự điều chỉnh để thích nghi với hoàn cảnh mới, nhưng bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản vẫn không hề thay đổi. Những hạn chế, khuyết tật vốn có của chủ nghĩa tư bản, như ô nhiễm môi trường, xung đột, khủng bố, bạo lực và bất ổn xã hội, khủng hoảng kinh tế, bất bình đẳng xã hội,... vẫn diễn ra hết sức gay gắt và phức tạp ở các nước tư bản. Thậm chí, học giả Allen W. Wood còn chỉ ra rằng: Phần lớn mọi người đều cho rằng Mỹ là quốc gia giàu có nhất trên thế giới, nhưng đó cũng là quốc gia bất bình đẳng nhất trên thế giới: 400 người giàu nhất nước Mỹ sở hữu khối lượng tài sản cao hơn tổng số tài sản của 150 triệu người nghèo nhất. Những người giàu nhất chiếm 1% dân số nhưng lại sở hữu hơn 1/3 tổng lượng tài sản của toàn xã hội, vượt quá tổng lượng tài sản của những người có thu nhập thấp nhất nước Mỹ - đối tượng chiếm tới 95% dân số¹. Với những mâu thuẫn mang tính bản chất đó, theo sự vận động

1. Allyn Fives và Keith Breen (Chủ biên): *Triết học và sự tham gia chính trị: Nhìn từ lĩnh vực công*, Nxb. Palgrave Macmillan, 2016.

của quy luật xã hội, xu hướng diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản vẫn là vấn đề thời sự của không chỉ thời Mác sống mà ngay cả tới tận ngày nay.

V.I. Lênin từng chỉ rõ: “Học thuyết của Mác là học thuyết vạn năng vì nó là một học thuyết chính xác. Nó là một học thuyết hoàn bị và chặt chẽ; nó cung cấp cho người ta một thế giới quan hoàn chỉnh, không thỏa hiệp với bất cứ một sự mê tín nào, một thế lực phản động nào”¹. Cũng vì đó là học thuyết phát triển, học thuyết mở nên sẽ là sai lầm nếu tuyệt đối hóa mặt này hay mặt kia của nó. Chính Ph. Ăngghen từng nói rõ: “Lý luận của chúng tôi là lý luận của sự phát triển, chứ không phải là một giáo điều mà người ta phải học thuộc lòng và lắp lại một cách máy móc”². Sau này, V.I. Lênin cũng khẳng định và nhấn mạnh: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẵn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa *cần phải* phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống”³.

Với chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà cốt lõi là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, C. Mác đã chỉ ra quy luật phát triển của xã hội loài người thực chất là sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, thông qua cách mạng xã hội. Sự thay thế đó là một quá trình lâu dài và được quyết định bởi những mâu thuẫn nội tại của các hình thái kinh tế - xã hội ấy. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội được xem như là một cơ thể sống, một cơ cấu xã hội hoàn

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.50.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.796.

3. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.232.

chính, luôn luôn biến động bởi sự tác động tổng hợp của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Trong sự tác động đó, con người luôn giữ vai trò trung tâm và quan trọng nhất, quyết định sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội. Vì thế, C. Mác khẳng định: “Trong tất cả những công cụ sản xuất, thì lực lượng sản xuất hùng mạnh nhất là bản thân giai cấp cách mạng”¹.

Trong khi khẳng định tính tất yếu của hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa, C. Mác cũng chứng minh tính tất yếu của hình thái kinh tế - xã hội mà hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa nhất thiết phải chuyển sang, đó là hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, trong đó giai đoạn đầu là xã hội xã hội chủ nghĩa. Sự vận động, phát triển, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao là quy luật tất yếu của lịch sử xã hội loài người, chứ không phải của riêng một dân tộc hay quốc gia nào.

Đối chiếu với lịch sử phát triển xã hội loài người cũng như thực tiễn phát triển xã hội của nhân loại ngày nay, có thể thấy, sự tổng kết nói trên của C. Mác là hoàn toàn đúng đắn, vượt xa thời đại mà ông sống về tư duy cũng như tầm nhìn. Quan điểm duy vật lịch sử cùng với lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác là nền tảng trong việc hình thành nhận thức về xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại và xã hội xã hội chủ nghĩa với đầy đủ những đặc điểm về bản chất, mâu thuẫn, xu hướng vận động, phát triển cũng như con đường đưa chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản trở thành hiện thực.

Lý luận kinh tế chính trị của C. Mác với học thuyết giá trị thặng dư lại chỉ ra mục đích và bản chất của chủ nghĩa tư bản là

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.4, tr.257.

bóc lột giá trị thặng dư và lợi nhuận tối đa, là nguồn gốc dẫn tới sự bất công, bất bình đẳng trong xã hội. Nhiều học giả tư sản cố gắng phủ nhận học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác bằng cách lý giải rằng, chính máy móc tạo ra giá trị, còn sức lao động của công nhân thì được trả công sòng phẳng, vì thế, nhà tư bản không hề bóc lột công nhân, mà họ làm giàu chính đáng nhờ “bóc lột” máy móc. Tuy nhiên, C. Mác và Ph. Ăngghen đã chỉ ra những mâu thuẫn cũng như khuyết tật cố hữu của chủ nghĩa tư bản, đồng thời cung cấp căn cứ lý luận xác đáng để đi đến khẳng định: “Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau”¹.

Ngày nay, trong chủ nghĩa tư bản hiện đại, dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cùng với quá trình toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, giá trị thặng dư được tạo ra ngày càng nhiều hơn cho nhà tư bản. Vai trò, vị trí của giai cấp công nhân, người lao động mặc dù được đề cao và đời sống của họ cũng được cải thiện nhiều mặt; song, xét về địa vị, họ vẫn là những người lao động làm thuê, phục vụ mục đích làm gia tăng giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Bản chất áp bức, bóc lột của chủ nghĩa tư bản hiện đại không hề thay đổi. Những mâu thuẫn vốn có của xã hội tư bản chủ nghĩa, nhất là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất và chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng trở nên sâu sắc. Trước thực tiễn đó, bản thân chủ nghĩa tư bản, dù ở phương Đông hay phương Tây, đều phải điều chỉnh để thích nghi và tồn tại.

Theo chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội có mục đích trực tiếp là giải phóng giai cấp vô sản, song bản chất và mục đích sâu xa của chủ nghĩa xã hội hay của chủ nghĩa cộng sản là giải phóng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.613.

con người, tạo điều kiện cho con người được tự do và phát triển toàn diện. Quan điểm này của chủ nghĩa Mác vừa bao hàm giá trị khoa học, biện chứng, vừa thấm đẫm tính nhân văn, nhân đạo cao cả. Chủ nghĩa Mác, bằng lý luận hoàn bị của mình, khẳng định việc thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa của giai cấp công nhân, người lao động là tất yếu khách quan, thay thế cho chế độ tư bản chủ nghĩa vốn đã bộc lộ quá nhiều khiếm khuyết và mâu thuẫn; đồng thời, luận giải một cách khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, vai trò lãnh đạo của đảng cộng sản và khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở các nước lạc hậu... Phương pháp tiếp cận khoa học, biện chứng cùng quan điểm có tính cách mạng và nhân văn về bản chất, mục tiêu, động lực phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa là những giá trị không thể phủ nhận của chủ nghĩa Mác.

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, xuất phát từ thực tiễn nước Nga và bối cảnh chủ nghĩa tư bản thế giới chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, V.I. Lênin đã bổ sung, phát triển lý luận của C. Mác và Ph. Ăngghen, hình thành nên chủ nghĩa Mác - Lênin. Sự bổ sung, phát triển đó của V.I. Lênin diễn ra toàn diện, cả trên lĩnh vực triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học, nhằm ứng dụng vào thực tiễn cách mạng nước Nga. V.I. Lênin là người sáng lập ra học thuyết về chính đảng kiểu mới của giai cấp công nhân và đưa ra luận điểm: Cách mạng vô sản có thể nổ ra và thắng lợi ở một số nước, thậm chí ở một nước lạc hậu. Luận điểm này đã được chứng minh bởi thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, là sự bổ sung, phát triển sáng tạo của V.I. Lênin đối với học thuyết của C. Mác và Ph. Ăngghen, bởi trước đó, hai ông nhận định, chủ nghĩa xã hội

chỉ có thể giành thắng lợi trước tiên ở các nước công nghiệp phát triển phương Tây.

V.I. Lênin còn nhận thấy vai trò to lớn và mối quan hệ mật thiết của cách mạng giải phóng dân tộc với cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời đại mới, của độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga đưa đến sự ra đời của nước Nga Xôviết, đồng thời mở ra thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Sau cuộc nội chiến, nước Nga lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng, V.I. Lênin đã đề xướng cải cách chủ nghĩa xã hội với “Chính sách kinh tế mới” (NEP), thay cho “Chính sách cộng sản thời chiến”, đưa nước Nga ra khỏi cuộc khủng hoảng.

“Chính sách kinh tế mới” chủ trương dùng lợi ích kinh tế để tạo động lực thúc đẩy tính tự giác, tích cực của công nhân, nông dân và người lao động, giải phóng lực lượng sản xuất cùng mọi tiềm năng sáng tạo của con người để thúc đẩy xã hội phát triển. Theo đó, việc thực hiện các hình thức “quá độ gián tiếp”, “quá độ đặc biệt”, những “biện pháp trung gian” được thừa nhận như là giải pháp hữu hiệu nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội: “chúng ta phải lợi dụng chủ nghĩa tư bản (nhất là bằng cách hướng nó vào con đường chủ nghĩa tư bản nhà nước) làm mất xích trung gian giữa nền tiểu sản xuất và chủ nghĩa xã hội, làm phương tiện, con đường, phương pháp, phương thức để tăng lực lượng sản xuất lên”¹.

Có thể nói, tư tưởng của V.I. Lênin về cách mạng vô sản, về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước tiểu nông, có chủ nghĩa tư bản phát triển ở mức độ trung bình; về đặc điểm, tính chất, biện pháp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; về vai trò

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.43, tr.276.

của đảng cộng sản và nhà nước xã hội chủ nghĩa..., đều là những sáng tạo vô giá, giúp bổ sung, làm giàu thêm cho lý luận của chủ nghĩa Mác. Nhờ đó, chủ nghĩa Mác - Lênin trở thành ngọn hải đăng soi sáng con đường cách mạng giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, giải phóng con người cho hàng triệu người dân lao động ở các nước thuộc địa trên thế giới, cũng là cơ sở lý luận để Đảng Cộng sản Việt Nam tiến hành công cuộc đổi mới hiện nay.

Ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đầu tiên vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của đất nước. Ngay sau khi được đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của V.I. Lênin, Người xác định, con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam là phải tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa để giải phóng dân tộc, giai cấp và con người. Vì thế, xuyên suốt và nhất quán trong tư tưởng Hồ Chí Minh là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người tiên phong trong việc thức tỉnh dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức vùng lên đấu tranh giành lại độc lập dân tộc. Đồng thời, Người cũng khẳng định: Cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có mối quan hệ chặt chẽ với cách mạng ở chính quốc, nhưng không hoàn toàn phụ thuộc vào cách mạng ở chính quốc; nhân dân các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc có thể chủ động đứng lên, “đem sức ta mà giải phóng cho ta”, giành thắng lợi trước cách mạng ở chính quốc.

Xuất phát từ điều kiện đặc thù của xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải quyết sáng tạo và thành công mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và quốc tế, từ đó tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè quốc tế đối

với cách mạng nước ta. Về con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Người cho rằng, đặc điểm lớn nhất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là “từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua chế độ tư bản chủ nghĩa”. Quan điểm này của Người đã cụ thể hóa và làm phong phú thêm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; đồng thời, là cơ sở để xác định bước đi và các biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Về mục tiêu và lý tưởng của chủ nghĩa xã hội, Người khẳng định: “Chủ nghĩa xã hội trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc”¹.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu, chuyển hóa và vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng nước ta; qua đó, tạo nên hệ thống tư tưởng của mình và tạo tiền đề quan trọng cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào mùa Xuân năm 1930. Thực tiễn cách mạng Việt Nam hơn 90 năm qua dưới sự lãnh đạo, dẫn dắt của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhất là trong 35 năm đổi mới vừa qua, đã khẳng định và chứng minh giá trị, sức sống vĩ đại của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cùng với đó, thực tiễn đổi mới, cải cách, mở cửa ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay, những chuyển biến tích cực tại các nước tư bản chủ nghĩa và nỗ lực phát triển không ngừng của các đảng cộng sản và công nhân trên thế giới, cũng là những minh chứng cho giá trị trường tồn của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.415.

Sự công kích của các thế lực thù địch và một số yêu cầu vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ở nước ta hiện nay

Bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay đặt ra cho Đảng ta vô vàn thách thức. Một trong số đó là việc các thế lực thù địch, phản động ra sức tấn công nền tảng tư tưởng của Đảng trên mọi phương diện, bằng mọi biện pháp, hòng phủ nhận giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin trong giai đoạn hiện nay; phủ nhận tính hợp pháp và tính chính đáng của Đảng; làm phai nhạt niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; gây mất an ninh tư tưởng, chính trị, trật tự, an toàn xã hội; phá vỡ khối đoàn kết, thống nhất trong Đảng và đồng thuận xã hội, cản trở sự nghiệp cách mạng nước ta.

Những luận điệu công kích, chống phá của các thế lực thù địch, phản động rất đa dạng, song về cơ bản, tập trung theo hai hướng:

Thứ nhất, phủ nhận, hạ thấp vai trò và ý nghĩa thời đại của chủ nghĩa Mác - Lênin. Các thế lực thù địch, phản động viện dẫn lý do thời đại máy hơi nước và chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh đã kết thúc, nhường chỗ cho thời đại của các cuộc cách mạng về khoa học và công nghệ hiện đại, nhất là cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thời đại của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Chúng xuyên tạc rằng ngày nay, chủ nghĩa Mác - Lênin không bắt kịp và phản ánh đúng sự phát triển của lực lượng sản xuất và khoa học, công nghệ hiện đại; cả ba vị lãnh tụ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đều xuất phát từ bối cảnh lịch sử của phương Tây, vì vậy, lý luận của các ông không thể giải quyết được các vấn đề có tính lịch sử và thời đại của các nước phương Đông, nhất là ở Việt Nam. Họ còn xoáy sâu vào những hạn chế mang tính lịch sử trong quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin, để công kích và xuyên tạc, như dự báo chưa

chính xác về việc nổ ra cách mạng vô sản trong thời đại của mình (chủ yếu là quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen); đánh giá không đầy đủ về sức sống tương đối lâu dài của chủ nghĩa tư bản, dự đoán quá sớm về tiến trình chiếm lĩnh lịch sử của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới; chưa đánh giá đầy đủ về vị trí, tầm quan trọng của vấn đề dân tộc trong quan hệ với lợi ích giai cấp; hệ thống quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn chưa đầy đủ...

Để chỉ ra sự phi lý của những luận điệu phủ nhận và xuyên tạc nêu trên, cần thấy rõ rằng, chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống tri thức thuộc ngành khoa học xã hội, khoa học nhân văn, vì thế, nó mang đặc trưng tích lũy, kế thừa, chứ không mang đặc trưng thay thế như những tri thức thuộc ngành khoa học - kỹ thuật và công nghệ. Do vậy, nói chủ nghĩa Mác - Lênin đã lỗi thời là một sự quy chụp không có căn cứ. Hơn nữa, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và khoa học, công nghệ hiện đại ngày nay vốn không thể xóa bỏ được những mâu thuẫn cố hữu của chủ nghĩa tư bản; ngược lại, nó làm cho những mâu thuẫn đó càng thêm sâu sắc. Điều này được biểu hiện cụ thể trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại, như mâu thuẫn giữa tư bản và lao động tiếp tục tồn tại và gia tăng, khoảng cách giàu - nghèo mở rộng, phân phối của cải không công bằng, nạn thất nghiệp tăng lên, nhiều vấn đề xã hội trở nên trầm trọng... Trong khi đó, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, ở xã hội xã hội chủ nghĩa, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất và khoa học, công nghệ sẽ góp phần nâng cao năng lực, phẩm chất và cơ hội phát triển tự do, toàn diện cho con người, đồng thời là cơ sở cho việc thực hiện nguyên tắc phân phối xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Ngoài ra, chủ nghĩa Mác - Lênin là một học thuyết mở, luôn

tiếp nhận những thành tựu lý luận mới và không ngừng hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn cuộc sống. Do đó, trách nhiệm của các đảng cộng sản, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là tiếp tục phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin gắn với điều kiện, đặc điểm của quốc gia, dân tộc mình, khắc phục những hạn chế lịch sử của nó do tính thời đại chi phối...

Thứ hai, các thế lực thù địch, phản động tập trung tấn công tư tưởng Hồ Chí Minh trên nhiều phương diện. Họ xuyên tạc rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh không có tư tưởng của riêng mình hoặc tư tưởng của Người không được coi là một hệ thống. Dựa vào những luận điểm của Người có tính bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và bao hàm sự kế thừa những giá trị tư tưởng tiến bộ của nền cộng hòa Pháp và Mỹ, các thế lực thù địch, phản động quy kết rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người theo chủ nghĩa cộng hòa và chủ nghĩa hòa bình hơn là một người theo chủ nghĩa cộng sản. Tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ là tư tưởng về cách mạng giải phóng dân tộc, không có tư tưởng về đấu tranh giai cấp, về cách mạng xã hội chủ nghĩa, không mang bản chất mácxít, thậm chí đối lập với chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên thực tế, đây là một sự xuyên tạc vô căn cứ, bởi tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện lịch sử của Việt Nam, là sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa Mác - Lênin với giá trị truyền thống của dân tộc và tinh hoa văn hóa của nhân loại. Chủ nghĩa Mác - Lênin trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã được chuyển hóa thành hệ thống thế giới quan, phương pháp luận, nhân sinh quan khoa học, cách mạng, sinh động, giàu tính thực tiễn, có giá trị dẫn đường cho thành công của cách mạng Việt Nam.

Hiện nay, trong điều kiện Đảng ta là đảng cầm quyền, lãnh đạo đất nước thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm

nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, bởi vậy, sự phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng thực chất là hành vi chính trị chống Đảng. Do đó, đấu tranh trên trận địa tư tưởng, lý luận của Đảng, trước hết, không gì khác hơn là bảo vệ đến cùng những thành quả tư tưởng, lý luận mà C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dày công nghiên cứu, đúc kết và kiểm nghiệm trong thực tiễn. Muốn vậy, chúng ta cần nêu cao nhận thức và thực hiện những yêu cầu cơ bản như sau:

1- Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, động viên, khích lệ toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta thi đua lao động, hoàn thành mọi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Áp dụng phương châm: “Lấy thành tựu phát triển kinh tế - xã hội làm chỗ dựa vững chắc cho nền tảng tư tưởng của Đảng”. Bởi lẽ, chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ có thể tồn tại và phát triển khi đem lại những giá trị thực tiễn cho cách mạng Việt Nam, và đến lượt mình, những giá trị thực tiễn của cách mạng nước ta lại góp phần rất quan trọng trong việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

2- Đẩy mạnh nghiên cứu, học tập, giáo dục và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Cần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi những giá trị đích thực của các nguyên lý, luận điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin và Chủ tịch Hồ Chí Minh; đồng thời, bổ sung, làm rõ thêm những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng và phát huy vai trò đội ngũ cán bộ lý luận, nhất là các chuyên gia đầu ngành trong hoạt động đấu tranh tư tưởng, lý luận. Bản thân những nhà nghiên cứu mácxít, những người làm công tác lý luận

nên nghiên cứu nghiêm túc và kỹ lưỡng những tác phẩm nguyên bản của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin..., từ đó phát hiện những vấn đề mới, cách tiếp cận mới để giải quyết bài toán thực tiễn của xã hội hiện đại đang đặt ra; tránh lối nghiên cứu “tầm chương trích cú”, kinh viện và áp dụng lý luận vào thực tiễn một cách máy móc, thiếu sáng tạo, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin ngày càng bị xơ cứng, xa rời thực tiễn.

3- Tăng cường đấu tranh, phản bác các luận điệu sai trái, thù địch. Nâng cao ý thức, trách nhiệm chính trị của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân; phát huy ý thức tự giác, hành động tích cực và trách nhiệm tự thân của mỗi người trong đấu tranh với các luận điệu xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hơn nữa tính chiến đấu, tính chủ động, tính thuyết phục và hiệu quả của công tác tư tưởng, lý luận. Quan tâm nghiên cứu các học thuyết chính trị ngoài mácxít trên tinh thần vừa phê phán, vừa tiếp thu những giá trị hợp lý của các học thuyết ấy, nhằm góp phần phát triển, bổ sung và làm phong phú thêm cho hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin và giải quyết tốt hơn những vấn đề thực tiễn đang đặt ra.

Tránh lối tư duy máy móc, giáo điều chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh đến mức xem đó là vùng “cấm kỵ”, không thể bổ sung, phát triển được gì nữa; hoặc đóng cửa, biệt lập với các trào lưu tư tưởng tiến bộ khác, làm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng mất dần sức sống, sức chiến đấu và giảm tính thuyết phục.

NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT TỐT CÁC MỐI QUAN HỆ LỚN TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM*

TS. LÊ HẢI**

Các mối quan hệ lớn là những vấn đề lý luận cốt lõi, phản ánh những quy luật mang tính biện chứng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là những mối liên hệ bản chất, tất yếu; những vấn đề lớn, hệ trọng, được đúc kết ở chiều sâu nhận thức lý luận, mang tính dẫn dắt đối với cách mạng nước ta, vận dụng trong tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội, ảnh hưởng ở phạm vi rộng lớn. Mười mối quan hệ lớn được Đảng ta nhận thức, khái quát hóa thành lý luận có giá trị và ý nghĩa to lớn, quan trọng, gắn với hệ mục tiêu tổng quát của chủ nghĩa xã hội, các đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa, các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo thành hệ thống quan điểm căn cốt nhất về lý luận đổi mới Việt Nam, lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mang bản sắc, đặc trưng Việt Nam.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, kỳ I, ngày 21/7/2023; kỳ II, ngày 25/7/2023.

** *Tạp chí Cộng sản*.

Việc nhận diện các mối quan hệ lớn ngày càng sáng rõ, đầy đủ, bao quát hơn, từ chỉnh thể hệ thống đến bộ phận cấu thành

Công cuộc đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là cuộc cải biến cách mạng vĩ đại, toàn diện, sâu sắc, từ kinh tế đến chính trị - xã hội, từ lực lượng sản xuất đến quan hệ sản xuất, từ cơ sở hạ tầng đến kiến trúc thượng tầng..., song điều này chưa có tiền lệ trong lịch sử, lại trong bối cảnh đi lên từ lực lượng sản xuất rất thấp..., nên chúng ta phải tự tìm con đường cho phù hợp với thực tiễn đất nước và phù hợp với xu thế chung của thời đại. Đây là cuộc trường chinh đầy khó khăn, gian khổ, phức tạp, lâu dài, vừa tiến hành, vừa đúc rút kinh nghiệm. Đặc biệt, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, các yếu tố của chủ nghĩa xã hội và phi chủ nghĩa xã hội đan xen nhau hết sức đa dạng, phức tạp. Do đó, cần hết sức coi trọng công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận để vạch rõ những vấn đề có tính quy luật khách quan của sự phát triển, dự báo những khuynh hướng cơ bản của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của Việt Nam, là cơ sở lý luận soi đường và bảo đảm cho sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng ta, có vai trò đặc biệt quan trọng định hướng và từng bước định hình chủ nghĩa xã hội mang bản sắc Việt Nam; tránh tư duy, cách làm chủ quan theo chủ nghĩa kinh nghiệm và siêu hình sẽ dẫn đến những sai lầm, khuyết điểm, gây cản trở, làm kéo dài, thậm chí chệch hướng, tổn thất cho cách mạng và quá trình phát triển của đất nước. Công cuộc đổi mới đất nước cũng để lại nhiều bài học đắt giá từ việc chậm phát hiện, nhận thức thiếu đầy đủ hoặc do nắm chưa vững, giải quyết không thấu đáo, tả khuynh, nôn nóng những vấn đề có tính quy luật khách quan...

Chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ - là một chỉnh thể cấu thành từ nhiều yếu tố, mối quan hệ tạo nên một hệ thống, cấu trúc. Bên trong cấu trúc đó, các yếu tố cấu thành vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn, vừa tương hỗ, vừa đấu tranh; trong đó có những cặp quan hệ chủ đạo, phản ánh bản chất, mối liên hệ tất nhiên chi phối sự tồn tại, vận động và phát triển của đổi mới, của chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam - đó chính là các mối quan hệ lớn.

Tuy nhiên, trong sự vận động vô tận và phức tạp của sự vật, hiện tượng, những cái chung, bản chất, nội dung thường bị che mờ bởi những cái bề ngoài, hình thức, đơn nhất, ngẫu nhiên, tạo nên những “điểm mờ” của nhận thức; sự phát triển ẩn đằng sau sự vận động quanh co, khúc khuỷu và có cả sự thoái bộ, thụt lùi... Do đó, việc nhận diện các mối quan hệ lớn là quá trình khái quát hóa rất cao về nhận thức lý luận, tìm ra khuynh hướng phát triển chung, cái bên trong, những mâu thuẫn, xung đột lớn, mối liên hệ phổ biến mang tính quy luật không thể một sớm, một chiều, mà là một quá trình đầy khó khăn, lâu dài, thậm chí có cả những sai lầm trước khi đến được với nhận thức đúng đắn, đầy đủ, bao quát, sâu sắc hơn, thể hiện rõ từng nấc thang, từng bước đổi mới, phát triển trong tư duy lý luận, là biểu hiện sinh động phản ánh trình độ trưởng thành và phát triển về lý luận của Đảng ta.

Nhận thức về các mối quan hệ lớn là một quá trình thống nhất, xuyên suốt, không ngừng tìm tòi, từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện hơn, mạnh mẽ ngay từ sớm, trước đổi mới.

Thuật ngữ “*các mối quan hệ lớn*” xuất hiện chính thức lần đầu tiên trong Văn kiện Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III (tháng 12/1964) về thương nghiệp và giá cả. Khi đó, trong phân tích về những đặc điểm kinh tế

cơ bản và nội dung cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc trong những năm đầu tiến lên chủ nghĩa xã hội, Ban Chấp hành Trung ương lần đầu tiên đặt ra yêu cầu: *“Xây dựng đúng đắn những mối quan hệ lớn, giải quyết tốt những mâu thuẫn lớn...”*¹. Trong những buổi đầu tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tuy tư duy lý luận của Đảng tại thời điểm này chưa phản ánh đầy đủ những mối quan hệ mang tính quy luật, chưa xác định chính xác về tính chất và cách thức giải quyết các mối quan hệ lớn, song đây là sự manh nha, điểm khởi đầu có ý nghĩa, có tính chất tiền đề trong tư duy lý luận của Đảng về “các mối quan hệ lớn” trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cả nước cùng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội (năm 1975) cho đến trước Đại hội XI của Đảng (năm 2011), các văn kiện của Đảng gần như không trực tiếp xác định, gọi tên “các mối quan hệ lớn”.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) lần đầu tiên đề cập tới các mối quan hệ lớn như một chỉnh thể mang tính hệ thống, khi xác định phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, gồm: Quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.25, tr.295.

Đại hội XII của Đảng điều chỉnh mối quan hệ “giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa” thành quan hệ “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đồng thời, từ tám mối quan hệ lớn phát triển thành chín mối quan hệ lớn khi bổ sung mỗi quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường”, sau đó mỗi quan hệ này được Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII nhận diện đầy đủ hơn (bổ sung thành tố thứ ba là “xã hội”) thành mỗi quan hệ “giữa Nhà nước, thị trường và xã hội”. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục có những nhận thức, bổ sung mới về các mối quan hệ lớn. Đó là điều chỉnh trật tự mối quan hệ “giữa đổi mới, ổn định và phát triển” thành “giữa ổn định, đổi mới và phát triển”; bổ sung mỗi quan hệ “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”, thành “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”; điều chỉnh mối quan hệ “giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”, thành “giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”; điều chỉnh mối quan hệ “giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, thành “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ”. Đặc biệt, Đại hội XIII của Đảng bổ sung mỗi quan hệ lớn “giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội”, hợp thành chỉnh thể hệ thống mười mối quan hệ lớn có tính quy luật của đổi mới và phát triển của Việt Nam.

Như vậy, đến nay, Đảng ta đã xác định mười mối quan hệ lớn cần tiếp tục nắm vững và giải quyết tốt trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, gồm: 1- Giữa ổn định, đổi mới và phát triển; 2- giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; 3- giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội

chủ nghĩa; 4- giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; 5- giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; 6- giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; 7- giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; 8- giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; 9- giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; 10- giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội.

Rõ ràng, từng sự thay đổi, bổ sung chỉnh thể hay nội tại từng mối quan hệ trên đều mang ý nghĩa sâu sắc, là kết quả của quá trình tổng kết thực tiễn, nghiên cứu, phát triển lý luận công phu, lâu dài. Hệ thống mười mối quan hệ lớn tạo thành một chỉnh thể tương đối đầy đủ, có ý nghĩa quan trọng mang tính phương pháp luận để chỉ đạo, dẫn dắt các hoạt động thực tiễn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Văn kiện Đại hội XIII cũng nhấn mạnh, đó là những mối quan hệ lớn, phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới của Đảng ta, đòi hỏi chúng ta nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả.

Từ nhận diện, các mối quan hệ lớn ngày càng được nhận thức sâu sắc, nắm vững bản chất các mối liên hệ phức hợp bên ngoài, bên trong, hình thành hệ thống quan điểm mang tính nguyên tắc phương pháp luận để định hướng giải quyết tốt các vấn đề thực tiễn, góp phần hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội Việt Nam.

Thứ nhất, về bản chất các mối liên hệ phức hợp bên ngoài, bên trong của các mối quan hệ lớn.

Trước hết, việc giải quyết các mối quan hệ lớn được đặt trong tổng thể mối quan hệ chặt chẽ với hệ mục tiêu tổng quát

của chủ nghĩa xã hội, tám đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa, tám phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Sự thống nhất chỉnh thể của bốn nội dung trên có thể nói chính là những vấn đề cốt lõi trong cấu trúc hệ thống lý luận đổi mới Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cũng là lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Các mối quan hệ lớn chính là phương tiện, phương pháp để nhận thức và tổ chức thực hiện đúng nhằm đạt mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, thực hiện thành công các đặc trưng và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhiều nội dung của từng mối quan hệ lớn có liên hệ chặt chẽ, thậm chí chuyển hóa lẫn nhau với nội dung của các đặc trưng hay phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Như vậy, trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn phải luôn đặt trong tổng thể mối quan hệ với phương hướng, đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa; nếu tách biệt sẽ đánh mất tính hệ thống, tính mục đích, không thấy rõ những quy luật phát triển khách quan bên trong các mối quan hệ lớn. Việc tìm ra các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải là đích cuối, mà là phương pháp, phương tiện nhận thức ở tầm lý luận để Đảng ta thực hành cầm quyền khoa học đúng với các quy luật phát triển khách quan, hóa giải những mâu thuẫn lớn, từng bước đạt mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, thực hiện thành công phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội và hiện thực hóa những đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa.

Từng mối quan hệ lớn trong chỉnh thể các mối quan hệ lớn cũng ngày càng được nhận thức sâu sắc hơn. Hệ thống các mối quan hệ lớn cấu thành bởi mười mối quan hệ lớn cùng hướng đích, song mỗi mối quan hệ lớn có những đặc điểm, vị trí riêng.

Mối quan hệ lớn giữa *đổi mới, ổn định và phát triển* là mối quan hệ có vị trí đầu tiên, tiên phong, khởi nguồn trong hệ thống các mối quan hệ lớn. Trong ba thành tố của mối quan hệ này, đổi mới phải thực thi trước tiên, là phương thức để phát triển, ổn định là điều kiện và phát triển là mục tiêu - đây là mối quan hệ chế ước, ràng buộc giữa điều kiện, phương thức và mục tiêu phát triển lâu dài. Phát triển phải dựa trên ổn định và bằng phương thức đổi mới; không có nền móng ổn định không thể phát triển được và chính nhờ phát triển mới tạo điều kiện để ổn định vững chắc và tiếp tục đổi mới ở yêu cầu, trình độ cao hơn. Từ xác định đổi mới là quan trọng nhất, Đại hội XIII của Đảng hoán đổi vị trí của “ổn định” cho “đổi mới”, hàm ý trong bối cảnh hiện nay cần đề cao hơn việc giữ ổn định các mặt của đời sống chính trị - xã hội nhằm tạo tiền đề, điều kiện cho sự phát triển.

Mối quan hệ giữa *đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị* giữ vai trò trung tâm, cơ bản, bởi việc giải quyết mối quan hệ này sẽ tác động và quyết định tới việc giải quyết các mối quan hệ lớn khác, khi “yếu tố kinh tế được xem như nền tảng số một của sự phát triển, đồng thời chính trị là yếu tố nhạy cảm, phức tạp nhất trong đời sống xã hội”¹. Đổi mới kinh tế là khâu đột phá cho quá trình đổi mới ở nước ta, tập trung phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo dựng nền tảng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Quá trình đổi mới kinh tế phải tiến hành đồng thời với từng bước đổi mới chính trị; đổi mới chính trị tập trung vào đổi mới tư duy chính trị và

1. Nguyễn Phú Trọng: *Về các mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.52.

hệ thống chính trị. Đổi mới kinh tế đi trước, song không vì thế mà chậm đổi mới chính trị; đổi mới chính trị cần làm từng bước, thận trọng, bảo đảm nguyên tắc cái gì đã rõ, đã chín, được thực tiễn chứng minh hiệu quả, đa số đồng tình thì tiếp tục thực hiện, cái gì chưa có quy định hoặc vượt quy định thì mạnh dạn thí điểm, vừa làm, vừa rút kinh nghiệm, mở rộng dần, không cầu toàn, nhưng không nóng vội.

Mối quan hệ giữa *tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa* là hai mặt của một chỉnh thể thống nhất là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Việc tuân theo các quy luật của nền kinh tế thị trường (quy luật giá trị, quy luật cung - cầu, quy luật cạnh tranh...) là một tất yếu khi chúng ta phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường. Nếu không tuân thủ các quy luật thị trường, tính chất thị trường của nền kinh tế thì nền kinh tế sẽ vận hành méo mó, phát triển duy ý chí, rất dễ quay trở lại với nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Mặt khác, tính chất định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường là nhằm bảo đảm các mục tiêu xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế. Đây không phải là vế ghép khiên cưỡng, mà là tính chất quy định bản chất của nền kinh tế thị trường chúng ta xây dựng, phát triển; nếu thiếu bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa thì nền kinh tế phát triển tự do vô độ, chạy theo lợi ích của thiểu số, tính chất của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa có nguy cơ trỗi dậy, làm chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mối quan hệ giữa *phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa* là quy luật cơ bản nhất, xuyên suốt và chi phối sự phát triển của xã hội loài

người, cũng như quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Lực lượng sản xuất quyết định nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất; ngược lại, quan hệ sản xuất tác động trở lại, quy định mục tiêu xã hội của sản xuất, từ đó hình thành những yếu tố thúc đẩy lực lượng sản xuất nếu phù hợp hoặc kìm hãm nếu không phù hợp. Với xuất phát điểm thấp của nền kinh tế, nên nhiệm vụ trung tâm, có ý nghĩa sống còn đối với việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là phải phát triển không ngừng lực lượng sản xuất để tạo dựng cơ sở vật chất hiện đại. Tuy nhiên, đây là nhiệm vụ lâu dài. Không thể nóng vội tạo ra quan hệ sản xuất vượt trước, thậm chí thoát ly khỏi trình độ lực lượng sản xuất, khiến mâu thuẫn giữa hai mặt của phương thức sản xuất trở nên gay gắt, đưa đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng như trước đổi mới. Do đó, cùng với việc tìm phương cách phát triển lực lượng sản xuất, giải phóng mọi nguồn lực để phát triển, với nhiều thành phần kinh tế, thì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được xác định “hoàn thiện từng bước”, với đa hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, tiếp thu trình độ tổ chức - quản lý kinh tế vĩ mô và quản trị doanh nghiệp hiện đại, hoàn thiện chế độ phân phối. Đồng thời, quan hệ sản xuất được xác định “tiến bộ phù hợp”, tức không chỉ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại như quan điểm trước đây, mà còn phù hợp với bản chất, mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

Mối quan hệ giữa *Nhà nước, thị trường và xã hội* là mối quan hệ mới, được Đại hội XII của Đảng chính thức xác lập, là ba chủ thể tạo nên thế kiềng “ba chân” trong quản lý phát triển xã hội, vừa có quan hệ cạnh tranh, vừa hợp tác, vừa chế ước lẫn nhau, mà về bản chất chính là xử lý mối quan hệ giữa quyền lực nhà nước, quyền lực kinh tế và quyền lực đạo đức - văn hóa, với đại

diện là Nhà nước - doanh nghiệp - tổ chức xã hội. Theo đó, Nhà nước vừa là chủ thể quản lý, vừa là chủ thể trên thị trường, đối tác của thị trường, tập trung chức năng kiến tạo phát triển, tạo lập môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch, không thiên vị cho các doanh nghiệp, tổ chức xã hội phát triển; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong phân bổ hiệu quả các nguồn lực; các tổ chức xã hội ngày càng có vai trò chủ động, tham gia sâu hơn, hiệu quả hơn trong quản lý phát triển, giám sát và phản biện xã hội. Để hài hòa hóa trong giải quyết quan hệ giữa Nhà nước - thị trường và xã hội, sự phân vai hợp lý và cơ chế tự điều tiết nội bộ giữa ba chủ thể có vai trò quyết định, đồng thời không thể không tính tới nhân tố từ bên ngoài là vai trò và năng lực lãnh đạo của Đảng trong điều tiết, sử dụng, phát huy đúng đắn vai trò, chức năng của Nhà nước, thị trường và xã hội.

Mối quan hệ giữa *tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường* là mối quan hệ lớn trọng tâm thể hiện sự phát triển bền vững phù hợp với xu thế của thời đại, đồng thời thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Đây là mối quan hệ lớn có nhiều thành tố cấu thành nhất, trong đó “tăng trưởng kinh tế” là hạt nhân có quan hệ vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn với bốn thành tố còn lại; tăng trưởng kinh tế gắn chặt với thực hiện các nội dung khác trong mối quan hệ lớn trên sẽ trở thành phát triển bền vững, ngược lại, tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, xem nhẹ hoặc tách rời các nội dung còn lại sẽ làm các giá trị văn hóa xuống cấp, gây bất bình đẳng, xung đột, bất ổn xã hội, hủy hoại môi trường và những hệ lụy khôn lường khác, kéo lùi sự phát triển và tiến bộ xã hội. Từ sự phát triển thiên về chiều rộng, chúng ta ngày càng quan tâm hơn đến chiều sâu và chất lượng tăng trưởng. Thực hiện phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, phát triển văn

hóa là nền tảng tinh thần xã hội. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển. Đặc biệt, bảo vệ môi trường chính thức trở thành một thành tố của mối quan hệ lớn trên cho thấy nhận thức đúng đắn và ngày càng đề cao việc tôn trọng, bảo vệ và nuôi dưỡng môi trường, với những quan điểm về phát triển hài hòa, thuận thiên, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn... Đây là những xu thế phát triển tất yếu, là bước tiến quan trọng về nhận thức lý luận của Đảng ta để kịp thời định hướng đúng đắn cho sự phát triển bền vững thời gian tới.

Mối quan hệ giữa *xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa* phản ánh hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, có quan hệ biện chứng sâu sắc, mang tầm chiến lược, có ảnh hưởng và chi phối tới các mối quan hệ lớn khác, tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thể hiện sự gắn bó chặt chẽ giữa hai mục tiêu lớn: Vừa xây dựng đất nước phồn vinh, giàu mạnh, vừa phải giữ vững độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc. Việc giải quyết mối quan hệ lớn trên được Đảng ta vận dụng trong tất cả lĩnh vực, khi chính trị, kinh tế, văn hóa, đối ngoại... đều “lường chừng” gắn với các nhiệm vụ, mục tiêu quốc phòng, an ninh; thực hiện nhất quán quan điểm phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, bảo đảm quốc phòng, an ninh là trọng yếu, thường xuyên; huy động và dựa vào sức mạnh tổng hợp cao nhất của mọi lực lượng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong đó rường cột là lực lượng vũ trang. Xây dựng đất nước giàu mạnh chính là tạo lực và thế để bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; bảo vệ vững chắc Tổ quốc chính là điều kiện quan trọng nhất để xây dựng đất nước, không được xem nhẹ bất kỳ một nhiệm vụ nào,

không một phút lơ là. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc về mối quan hệ lớn trên, nhiều vấn đề về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ đổi mới được Đảng ta vận dụng linh hoạt, bảo đảm nguyên tắc, để giải quyết tốt, qua đó ngăn chặn, hóa giải và loại trừ các xung đột lớn, nguy cơ chiến tranh, giữ vững môi trường ổn định, hòa bình để phát triển đất nước, tạo dựng thế chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Mối quan hệ giữa *độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế* thể hiện chiến lược kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Đảng ta ngay từ sớm, trong suốt quá trình cách mạng Việt Nam, càng rõ nét trong công cuộc đổi mới đất nước. Ba thành tố của mối quan hệ lớn trên vừa tạo tiền đề cho nhau, vừa thống nhất, thúc đẩy nhau. Độc lập là chủ quyền pháp lý, tự chủ là chủ quyền thực tế; độc lập, tự chủ là sức mạnh bên trong, là nội lực. Hội nhập là tham gia và trở thành một bộ phận cấu thành của cộng đồng quốc tế, là sức mạnh ngoại lực. Giữ vững độc lập, tự chủ bằng sức mạnh tổng hợp quốc gia và bản sắc quốc gia trên tất cả lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại... thì mới hội nhập thành công, nếu không sẽ bị lệ thuộc, hòa tan; ngược lại, hội nhập quốc tế sâu rộng, hiệu quả giúp nâng cao vị thế quốc gia, tận dụng các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển đất nước, đa phương hóa các quan hệ quốc tế, đa dạng hóa, đan cài các quan hệ lợi ích, từ đó càng giúp gia tăng độc lập, tự chủ, nội lực. Nếu tuyệt đối hóa yếu tố độc lập, tự chủ thì sẽ thành biệt lập, “đóng cửa”, bỏ qua cơ hội tranh thủ được các nguồn lực từ bên ngoài, khiến nội lực không được bồi tụ, suy yếu; hoặc quá đề cao hội nhập, trong khi nội lực còn mỏng, dẫn đến bị lệ thuộc, đánh mất tự chủ, độc lập. Nhận thức sâu sắc mối quan hệ lớn trên, Đảng ta lãnh đạo giải quyết tốt giữa việc không ngừng gia tăng sức mạnh tổng

hợp quốc gia, sự độc lập, tự chủ trong mọi lĩnh vực, quyết sách quan trọng, với việc hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tiếng nói và vị thế ngày càng nâng cao trên trường quốc tế, “ngoại giao cây tre” tiên phong xử lý khéo léo, mở rộng và đi vào chiều sâu các mối quan hệ quốc tế, chủ động tham gia nhiều hơn trong việc hình thành các cơ chế hợp tác, xây dựng luật lệ, chuẩn mực chung có tính chất định hình “cuộc chơi” trong quan hệ quốc tế...

Mối quan hệ giữa *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ* là mối quan hệ tổng quát, bao trùm, rộng lớn nhất trong chính trị và trong đời sống xã hội, khẳng định bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa do nhân dân làm chủ. Đây cũng là nguyên tắc chính trị tổng quát của chế độ chính trị của Việt Nam, mà trung tâm là cấu trúc và cơ chế vận hành của quyền lực chính trị - quyền lực nhà nước - quyền lực nhân dân, tương ứng với ba chủ thể quyền lực: Đảng - Nhà nước - nhân dân. Trong đó, Đảng giữ vững vai trò lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội, thực thi quyền lực chính trị của mình trước hết bằng Nhà nước và thông qua quyền lực nhà nước. Quyền lực nhà nước ở vị trí trung tâm, có vai trò trọng yếu; là đối tượng chịu sự lãnh đạo của Đảng, nhưng Nhà nước lại có những chức năng đặc thù của một tổ chức thực hiện quyền lực nhà nước do nhân dân ủy quyền, phát huy vai trò chủ động và không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Xây dựng cơ chế phát huy thực chất vai trò chủ thể quyền lực của nhân dân, với tư cách quyền lực nhân dân là quyền lực tối cao, quyền lực gốc.

Mối quan hệ giữa *thực hành dân chủ, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội* là mối quan hệ thứ mười, mới được Đại hội XIII của Đảng chính thức bổ sung. Mặc dù được xác lập sau, nhưng đây là mối quan hệ lớn có vị trí quan trọng đặc biệt

vì dân chủ xã hội chủ nghĩa là bản chất của chế độ chính trị nước ta và sự ảnh hưởng rộng lớn của mối quan hệ này đối với mọi mặt của đời sống xã hội, mọi người dân, cần được chú trọng nhận thức và giải quyết tốt, trong tổng thể việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, xã hội pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. “Thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo đảm kỷ cương xã hội có mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ, nương tựa và làm tiền đề tồn tại cho nhau. Thực hiện pháp chế nghiêm minh là yếu tố bảo đảm, bảo vệ quyền dân chủ của nhân dân được thực hành thực chất trong thực tiễn; đồng thời, thực hành dân chủ của nhân dân được mở rộng và phát huy sẽ càng làm cho pháp chế được tăng cường và kỷ cương trong xã hội được tôn trọng. Kỷ cương xã hội là kết quả và biểu hiện ra bên ngoài của pháp chế”¹. Cần tránh cả hai thái cực, mất dân chủ, dân chủ giả hiệu, hình thức, dân túy hoặc dân chủ quá trớn, tự do phùng hội, vô chính phủ, khinh nhờn pháp luật. Sự đối lập hay tách rời giữa thực hành dân chủ với tăng cường pháp chế sẽ dẫn đến những hệ lụy khôn lường, đe dọa tới sự ổn định chính trị và kỷ cương, trật tự xã hội...

Trong tổng thể việc nhận thức và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, Đảng ta nhấn mạnh cần chú trọng hơn đến nội dung của một số mối quan hệ lớn: Bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữ vững

1. Lê Hải: “Giải quyết mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội đặt trong tổng thể việc nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn của Đảng ta” (Kỳ 2), *Tạp chí Cộng sản*, số 946 (7/2020), tr.54.

độc lập, tự chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Tuy nhiên, những nội dung ưu tiên trên cần tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh, yêu cầu đặt ra của từng giai đoạn cách mạng.

Thứ hai, hình thành các quan điểm mang tính nguyên tắc và phương pháp luận trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn.

Cùng với việc nhận diện, tìm ra và bổ sung, điều chỉnh các mối quan hệ lớn ngày càng đầy đủ, bao quát, toàn diện hơn, một thành tựu lý luận khác trong quá trình nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn trong công cuộc đổi mới, quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là việc đúc rút một số quan điểm mang tính nguyên tắc và phương pháp luận chung dựa trên chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết đúng đắn, tránh phiến diện, tùy tiện, duy ý chí dẫn đến sai lệch trong nhận thức và vận dụng các mối quan hệ lớn vào thực tiễn.

Một là, hài hòa hóa trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn. Các mối quan hệ lớn tồn tại các mặt vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Khi các thành tố cấu thành được kết hợp hài hòa, ở thế cân bằng (lý tưởng), thì sẽ thúc đẩy sự phát triển. Do đó, trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn cần luôn hướng đến quan điểm hài hòa hóa, giữ cân bằng các mặt, thành tố cấu thành mối quan hệ lớn, tránh phá vỡ trạng thái cân bằng tự nhiên, trật tự logic hay phát triển thiên lệch, bất đối xứng. Không phải ngẫu nhiên, ngay từ giai đoạn đầu manh nha hình thành tư duy nhận thức về các mối quan hệ lớn, Đảng ta đã dùng các thuật ngữ “các mối quan hệ cân bằng lớn” hoặc “các mối quan hệ cân bằng chính” thay vì sử dụng “các mối quan hệ lớn” như hiện nay, hàm ý nhấn mạnh quan điểm hài hòa hóa hết sức quan trọng trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn. Tất nhiên, việc giữ trạng thái cân bằng giữa các

mối quan hệ, các yếu tố cấu thành từng mối quan hệ mang ý nghĩa tương đối; trong mỗi giai đoạn cần xác định yếu tố cấu thành trọng yếu và thứ yếu của từng mối quan hệ, cũng như xác định mối quan hệ trọng tâm trong tổng thể các mối quan hệ lớn, để linh hoạt ưu tiên xử lý, tránh cực đoan, tuyệt đối hóa hay cào bằng, dàn hàng ngang, phân tán nguồn lực trong phát triển.

Hai là, các mối quan hệ lớn tồn tại khách quan, ngoài ý muốn chủ quan của con người; con người không thể sáng tạo ra quy luật hay các mối quan hệ lớn, cũng không thể làm trái các quy luật tự nhiên của sự vận động xã hội bên trong các mối quan hệ lớn. Do đó, khả năng cơ bản của con người là nhận thức, thông hiểu ngày càng đầy đủ, sáng rõ hơn và vận dụng các mối quan hệ lớn phải thuận theo và dựa trên quy luật vận động khách quan của thực tiễn cách mạng, không được lấy ý chí chủ quan của chủ thể nhận thức áp đặt thô bạo lên hiện thực khách quan, làm méo mó bản chất các mối quan hệ lớn.

Tuy nhiên, sự thành bại trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn phụ thuộc nhiều vào việc con người sớm phát hiện và giải quyết các mâu thuẫn của nó. Các mối quan hệ lớn phản ánh những quy luật xã hội thông qua hoạt động của con người, nên việc phát hiện mâu thuẫn và hiệu quả việc giải quyết mâu thuẫn bao giờ cũng phụ thuộc vào nhân tố chủ quan, trên cơ sở tôn trọng các quy luật khách quan, cụ thể là phụ thuộc vào trình độ trí tuệ, bản lĩnh và năng lực lãnh đạo tổ chức thực hiện của Đảng ta. Trong công cuộc đổi mới, Đảng ta luôn xác định, “đổi mới... phải tôn trọng quy luật khách quan, xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn”¹, là cơ sở cho việc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Sđd, tr.69.

nhận thức đúng đắn và giải quyết hiệu quả các mối quan hệ lớn, tạo tiền đề cho những thành công to lớn. Ngược lại, thực tiễn cũng chứng minh, mỗi khi đi ngược lại bản chất, quy luật khách quan đều dẫn đến nhận thức sai hoặc giải quyết không thỏa đáng, phù hợp các mối quan hệ lớn, nên phải trả giá, thậm chí trả giá rất đắt.

Thực tiễn hơn 36 năm đổi mới của nước ta là mảnh đất hiện thực quan trọng nhất để phát hiện và kiểm nghiệm tính đúng đắn của các mối quan hệ lớn. Nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn là một quá trình liên tục và chính thực tiễn của công cuộc đổi mới đa dạng, phong phú ở nước ta là thước đo hiệu quả của công việc nêu trên, đồng thời là yếu tố quyết định sự biến đổi của các mối quan hệ lớn, cung cấp chất liệu sinh động cho công tác nghiên cứu lý luận của Đảng ta. Các mối quan hệ lớn là xuất phát điểm lý luận, nguyên tắc phương pháp luận để vận dụng vào thực tiễn; từ nhận thức các mối quan hệ lớn, chúng ta vận dụng vào tổ chức hoạt động thực tiễn, vì “thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý”; và, từ những diễn biến, kết quả cụ thể trong thực tiễn mà làm sáng tỏ thêm, thậm chí khám phá thêm nhiều vấn đề, tìm ra những thuộc tính mới của các mối quan hệ lớn.

Ba là, ở bình diện tổng thể, khi nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn cần trên quan điểm toàn diện, hệ thống, liên thông, tức là vừa xem xét mối quan hệ nội tại bên trong của từng mối quan hệ lớn, vừa xem xét trong tổng thể từng mối quan hệ với các mối quan hệ lớn khác, nhìn nhận hệ thống các mối quan hệ lớn trong mối quan hệ với các yếu tố quan trọng khác của mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam; không xem xét từng thành tố của mối quan hệ lớn hay từng mối quan hệ lớn trong trạng thái đơn lẻ, tách rời, đứng biệt lập.

Quan điểm toàn diện chống quan điểm phiến diện, tức là chỉ thấy mặt này mà không thấy mặt kia; không bảo đảm tính đồng bộ, liên thông; không thấy được vị trí, vai trò khác nhau của các mối quan hệ trong tổng thể. Quan điểm toàn diện cũng hoàn toàn xa lạ với tư duy biệt phái, chiết trung và nguy biện. Trong thực tiễn quá trình nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn ở nước ta, có lúc, có nơi mắc phải quan điểm phiến diện. Đó chính là lý do, lần đầu tiên khi chính thức định danh và đưa ra hệ thống các mối quan hệ lớn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, Đảng ta đã nhấn mạnh phải “nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn... *Không phiến diện, cực đoan, duy ý chí*”¹. Tại Đại hội XIII của Đảng, sau một quá trình dài hình thành, phát triển tư duy lý luận và thực tiễn giải quyết các mối quan hệ lớn, Đảng ta vẫn giữ vững lập trường trên nguyên tắc toàn diện trong khi nhấn mạnh yêu cầu nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện tốt, hiệu quả các mối quan hệ lớn và “tuyệt đối không được cực đoan, phiến diện”².

Trong các mối quan hệ lớn, có những mối quan hệ gồm hai thành tố (như giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...), nhưng cũng có mối quan hệ “tay ba” gồm ba thành tố (giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ, tăng cường pháp chế và bảo đảm kỷ cương xã hội...); mối quan hệ gồm năm thành tố (giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.69, tr.497.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.I, tr.39.

hội, bảo vệ môi trường). Nhận biết đặc điểm này để chú trọng vào tính đa diện, đa dạng, đa phức hợp của đối tượng và khi giải quyết các mối quan hệ lớn trong hoạt động thực tiễn, cần xem xét toàn diện, đầy đủ quan hệ của mỗi thành tố với từng thành tố còn lại và tổng thể mối quan hệ, tránh bỏ sót, nhìn nhận phiến diện hay đơn giản hóa.

Bốn là, khi nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn cần trên quan điểm phát triển bởi phát triển là khuynh hướng tất yếu của sự vận động, mặc dù quá trình vận động có thể diễn ra quanh co, khúc khuỷu và cả sự thoái bộ tạm thời, thậm chí những thất bại, đổ vỡ, nhưng cuối cùng đều tiến lên theo đường “xoáy ốc” ở nấc thang phát triển mới cao hơn. Nguyên nhân của sự phát triển là do các mối quan hệ lớn vừa thống nhất, ràng buộc, vừa chế ước, đấu tranh giữa các yếu tố cấu thành, các mặt đối lập, liên tục diễn ra quá trình phù hợp - không phù hợp - phù hợp... bên trong như là yếu tố nội sinh của sự phát triển. Đơn cử, trong mối quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển, nếu quá đề cao sự ổn định mà không đổi mới thì dễ dẫn tới sự trì trệ, ngưng đọng; nhưng đổi mới bằng mọi giá, bất chấp điều kiện hiện thực, nhảy từ cực nọ sang cực kia, phủ định sạch trơn cái cũ hay nóng vội, tùy tiện, vô nguyên tắc thường gây ra đổ vỡ, thất bại tạm thời...

Quan điểm biện chứng về sự phát triển đối lập với quan điểm siêu hình, khi xem xét sự vật ở trạng thái vận động, biến đổi không ngừng, không phải là sự cố định, bất biến; phải tìm ra khuynh hướng phát triển chung trong sự vận động vô tận và phức tạp. C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin kiên quyết bác bỏ quan điểm cho rằng chủ nghĩa xã hội là nhất thành bất biến. “Không ngừng đổi mới là bản chất của chủ nghĩa xã hội, là quy luật tồn tại, phát triển, đồng thời là nguyên lý tự bảo vệ

của chủ nghĩa xã hội”¹. Nằm trong quy luật chung, các mối quan hệ lớn cũng luôn vận động, biến đổi không ngừng. Mỗi thời kỳ lịch sử, mỗi giai đoạn phát triển, các mối quan hệ lớn đều có sự biến đổi trong tự thân và biểu hiện ra bên ngoài mối liên hệ với các mối quan hệ lớn khác, bằng sự thay thế, mất đi hay bổ sung những đặc tính, trạng thái, thành tố khác nhau. Do đó, Đảng ta khẳng định, các mối quan hệ lớn không phải đã hoàn thiện, mà cần nghiên cứu, tổng kết để “tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và phát triển phù hợp với sự thay đổi của thực tiễn”².

Năm là, nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn vừa phải xem xét cả quá trình xuyên suốt, vừa ở từng hoàn cảnh lịch sử, điều kiện, không gian, thời gian cụ thể. Nhận thức về các mối quan hệ lớn là quá trình nhận thức lâu dài, cần xem xét cả quá trình, không ngắt đoạn, nhảy cụt, thì mới thấy hết được sự vận động, phát triển liên tục của các mối quan hệ lớn; đồng thời, lại cần cắt lát để xem xét mối quan hệ lớn trong những hoàn cảnh, điều kiện, không gian, thời gian nhất định, cụ thể, đặc thù để hiểu sâu bản chất, chiều hướng vận động của các mối quan hệ lớn.

Ví dụ, đối với mối quan hệ lớn giữa “tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”: Giai đoạn trước đổi mới, chúng ta vận hành nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung nên không có điều kiện để đúc rút; những năm sau đổi mới, mặc dù phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nhưng vẫn còn nặng quan niệm cũ, đồng nhất kinh tế thị

1. Nguyễn Đức Bình: *Chủ thuyết cách mạng và phát triển Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.198.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sdd, t.I, tr.39.

trường với kinh tế tư bản chủ nghĩa, hơn nữa, ảnh hưởng của nền kinh tế kế hoạch hóa vẫn sâu đậm, do đó, chúng ta cũng chưa có đủ trải nghiệm và sự đổi mới về tư duy cần thiết để định hình mối quan hệ lớn trên. Do đó, phải 25 năm sau đổi mới, đủ thời gian vận hành nền kinh tế thị trường, nhận thấy nổi lên những mâu thuẫn lớn trong giải quyết mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa, nên Cương lĩnh 2011 lần đầu đề cập tới mối quan hệ trên cùng bảy mối quan hệ lớn khác; và 5 năm sau, tròn 30 năm đổi mới, cùng với việc định hình phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật kinh tế thị trường là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thì nhận thức của chúng ta về nền kinh tế thị trường mới đủ chín muồi để Đại hội XII của Đảng điều chỉnh và khẳng định mối quan hệ lớn giữa “tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa” như hiện nay.

Điều đó cho thấy, hoàn cảnh lịch sử cụ thể đã làm giới hạn về nhận thức, nên có những thuộc tính bản chất của mối quan hệ lớn chưa cho phép được nhận thức kịp thời. Nhận thức ở một giai đoạn cụ thể là phù hợp, nhưng do sự vận động liên tục của sự vật, hiện tượng làm thay đổi tính chất, đặc điểm, bản chất, nên giai đoạn sau, nhận thức đó có thể lại trở thành lỗi thời, không phù hợp. Nhưng, điều đó không có nghĩa là sự phát triển của mối quan hệ lớn không có tính hệ thống hoặc được phép phủ định sạch trơn quá khứ, mà ngược lại, mỗi sự phát triển về nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn đều có sự kế thừa và phát triển, kể cả những nhận thức chưa đầy đủ, những bước thụt lùi, bởi nó lại chính là tiền đề, điều kiện cho sự phát triển tiến lên của những nhận thức mới đúng đắn về sau.

Nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn do vậy là quá trình tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận không ngừng nghỉ, đầy công phu, phải đào thật sâu các tầng nấc bản chất của sự vật, hiện tượng và mối liên hệ phức hợp giữa chúng, không ngừng đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, thậm chí trong quá trình thử nghiệm không tránh khỏi cả những thiếu sót, sai lầm, song qua đó, khi tìm thấy các quy luật, chân lý phát triển và giải quyết tốt nó, càng cho thấy rõ sự phát triển về năng lực và trình độ lý luận của Đảng ta.

Các mối quan hệ lớn góp phần làm sáng rõ các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam.

C. Mác cho rằng, sự phát triển xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên hợp với quy luật¹. Do đó, việc nhận thức và nắm bắt được các mối quan hệ lớn, tức nhận thức và nắm bắt được các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người; quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội; nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản, là một yếu tố quyết định đến việc Đảng lãnh đạo thành công xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Thực tiễn chứng minh, bất kỳ chính đảng cầm quyền nào đi ngược lại các quy luật phát triển đều thất bại. Mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu với sự tập trung cao độ quyền lực, vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa, quan liêu, bao cấp, chủ quan duy ý chí đã vi phạm các quy luật phát triển khách quan, nên tất yếu thất bại, gây ra những tổn thất nặng nề cho cách mạng vô sản và hệ thống chủ nghĩa xã hội thế giới. Đó là những bài học đắt giá, đòi hỏi các đảng cộng sản “tránh vết xe đổ”, mà một trong những bài học đó là bảo đảm sự lãnh đạo,

1. Xem C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.21.

cầm quyền khoa học của đảng cộng sản, trên cơ sở tôn trọng và tất yếu theo quy luật phát triển khách quan, trên cơ sở nắm vững bản chất của những quy luật này và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn cách mạng của mỗi nước. Và, một trong những thành tựu phát triển lý luận của Đảng ta là thông qua quá trình nhận thức và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn trong công cuộc đổi mới, quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã góp phần làm sáng rõ hơn các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam nằm trong sự phù hợp với các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người, xu thế của thời đại; với nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, từ đó, soi đường cho sự nghiệp đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Điều đó càng cho thấy, việc nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn - các quy luật phát triển của nhân loại, quy luật phát triển của chủ nghĩa xã hội Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam - vào điều kiện cụ thể của nước ta, có ý nghĩa sống còn đối với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, với vai trò, vị trí lãnh đạo, cầm quyền của Đảng ta.

Nhiều mối quan hệ lớn phản ánh quy luật xã hội phổ biến thể hiện sự phát triển mang tính phổ quát của nhân loại (như mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa thực hành dân chủ, tăng cường pháp chế và bảo đảm kỷ cương xã hội...), nhưng cũng có mối quan hệ (hoặc một mặt của mối quan hệ đó) phản ánh quy luật xã hội mang tính đặc thù nhiều hơn của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội (như mối quan hệ giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ

nghĩa; tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...), có những mối quan hệ hàm chứa yếu tố mang tính quy luật trong nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng ta (như mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ). Điều đó cho thấy quan điểm biện chứng về sự phát triển, quan điểm toàn diện, khách quan, khoa học của Đảng ta trong nhận thức về các quy luật phát triển khách quan phù hợp với tiến trình lịch sử xã hội loài người; vừa phát triển sáng tạo những đặc trưng riêng có trong mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam, phù hợp với hoàn cảnh của nước ta, trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền, vừa đặt sự phát triển của đất nước trong tổng thể sự phát triển chung của nhân loại, không rơi vào chủ nghĩa biệt phái hay giáo điều, rập khuôn, mà sẵn sàng “*tiếp thu, bổ sung một cách có chọn lọc trên tinh thần phê phán và sáng tạo những thành tựu mới nhất về tư tưởng và khoa học của nhân loại, để chủ nghĩa, học thuyết của chúng ta luôn luôn tươi mới, luôn luôn được tiếp thêm sinh lực mới, mang hơi thở của thời đại, không rơi vào xơ cứng, trì trệ, lạc hậu so với cuộc sống*”¹.

Một là, các mối quan hệ lớn góp phần làm sáng rõ hơn các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người, xu thế của thời đại, mà cách mạng Việt Nam là một bộ phận cấu thành trong đó.

Sự thay thế, phát triển đi lên của lịch sử xã hội loài người là do tác động của hệ thống các quy luật xã hội và tự nhiên, trong

1. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2023, tr.35-36.

đó quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản nhất. Việc nhận thức ngày càng sâu sắc bản chất mối quan hệ lớn giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa giúp Đảng ta nắm rõ quy luật vận động, phát triển cơ bản nhất của xã hội loài người, từ đó lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đúng hướng, một cách sáng tạo, tự tin cách mạng vào con đường đã lựa chọn - con đường xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đi theo là một tất yếu lịch sử, phù hợp quy luật phát triển của nhân loại, với xu thế của thời đại - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản (giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội). Cuộc khủng hoảng trầm trọng và đi đến sụp đổ một mảng lớn chủ nghĩa xã hội thế giới do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân cơ bản là không nắm vững về mặt lý luận phép biện chứng của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và do đó không vận dụng phù hợp lý luận này vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở điều kiện mới. Do đó, việc nắm vững quy luật vận động, phát triển chung của nhân loại giúp chúng ta không dao động, bi quan trước những diễn biến phức tạp của tiến trình cách mạng trong nước và ngoài nước, đồng thời không chỉ giữ vững tinh thần kiên định, tự tin cách mạng, mà còn có phương pháp tiến công cách mạng đúng đắn để tiến hành công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa thành công.

Trong suốt gần 40 năm đổi mới, Đảng ta đặc biệt quan tâm tìm tòi, phát triển nhận thức về mối quan hệ lớn giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trên tổng thể và đối với từng yếu tố cấu thành. Đó là quá trình vận động và phát triển

liên tục về nhận thức, có nhiều đổi mới và đột phá, đem lại những thành tựu to lớn trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Từ mong muốn phải cải tạo ngay những quan hệ sản xuất phi xã hội chủ nghĩa thành quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, chuyển sang xây dựng và hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; từ muốn xóa bỏ tức thì các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa sang đa dạng hóa các hình thức và thành phần kinh tế, coi đây đều là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; từ chế độ phân phối bình quân chủ nghĩa sang chế độ phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội; từ cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu, bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường, vận hành đồng bộ và đầy đủ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước... Tất cả đều nhằm thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, phát huy cao độ mọi nguồn lực, động lực để công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo dựng nền tảng vật chất vững mạnh cho chủ nghĩa xã hội. Đây là yếu tố sống còn đối với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta. Mối quan hệ lớn giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa liên thông và được hỗ trợ bởi các mối quan hệ lớn khác, như giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa ổn định, đổi mới và phát triển..., càng giúp làm sáng rõ hơn con đường của cách mạng Việt Nam phù hợp với các quy luật phát triển khách quan mang tính phổ quát và tiến trình lịch sử xã hội loài người.

Hai là, các mối quan hệ lớn góp phần làm sáng rõ hơn các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội đặc thù của Việt Nam.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội không qua chế độ tư bản chủ nghĩa là một thời kỳ lịch sử chuyển tiếp, nhất thiết phải quá độ lâu dài với nhiều bước đi, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội đan xen nhau, có sự đấu tranh giữa cái cũ và cái mới, là con đường mới mẻ chưa có nước nào kinh qua. Do đó, cần nghiên cứu thấu đáo và nắm vững những vấn đề có tính quy luật phát triển dựa trên phép biện chứng duy vật, thấu suốt những nguyên tắc, phương pháp luận của nó để chỉ đạo và vận dụng vào thực tiễn đúng hướng.

Với nhận thức về chủ nghĩa xã hội vừa mang tính phổ biến, vừa có tính đặc thù, Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng nghiên cứu, tìm tòi mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Trong sự phù hợp với các quy luật phát triển chung, việc nhận thức sâu sắc các mối quan hệ lớn cũng giúp Đảng ta tìm tòi, phát hiện và làm sáng rõ hơn các quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam, thể hiện tập trung ở mô hình chủ nghĩa xã hội riêng có Việt Nam mang những đặc trưng: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Để hiện thực hóa mô hình chủ nghĩa xã hội Việt Nam, phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện tám phương hướng: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Tám phương hướng trên được vạch ra không phải ngẫu nhiên, duy ý chí, mà từ việc nghiên cứu và nắm rõ những quy luật phát triển khách quan, nên bản thân các phương hướng này đã mang tính quy luật phát triển chung của nhân loại và quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đặc biệt, các phương hướng và đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng liên thông chặt chẽ với mười mối quan hệ lớn. Việc nắm vững các mối quan hệ lớn, nắm vững các quy luật phát triển chung và đặc thù chính là tiền đề, cơ sở phương pháp luận để định hình các đặc trưng và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Điều đó thể hiện rõ khi nhiều nội dung của từng mối quan hệ lớn có liên hệ chặt chẽ, thậm chí chuyển hóa lẫn nhau với nội

dung của các đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa hay phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ví dụ: Mối quan hệ lớn giữa “phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa” và giữa “tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường” có quan hệ mật thiết với đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa: “Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”, “có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc” và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội: “Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, “xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”. Hay các mối quan hệ lớn: “Nhà nước, thị trường và xã hội”; “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ”; “thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” có quan hệ mật thiết với đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa: “Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo” và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”...

Tuy nhiên, có thể thấy, các mối quan hệ lớn hoặc từng mặt của nhiều mối quan hệ lớn hiện nay đã có nội dung rộng hơn các đặc trưng xã hội xã hội chủ nghĩa và phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội, nên tất yếu cần điều chỉnh, bổ sung các đặc trưng và phương hướng này trong thời gian tới.

Ba là, các mối quan hệ lớn góp phần làm sáng rõ hơn nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trọng trách lãnh đạo, cầm quyền đối với Nhà nước và xã hội của Đảng ta là do lịch sử dân tộc giao phó và được nhân dân thừa nhận. Là chủ thể lãnh đạo và quyết định sự thành bại của toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam, bản thân Đảng Cộng sản Việt Nam phải là một thực thể quyền lực mạnh, ưu tú về trí tuệ, bản lĩnh, năng lực, đạo đức cầm quyền, xứng đáng với vai trò lãnh đạo của mình. Quá trình nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn giúp Đảng tự khám phá, nhận thức sâu sắc hơn những vấn đề mang tính bản chất và quy luật về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng: 1- Đảng là đội tiên phong của giai cấp, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và dân tộc; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc; 2- Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng; 3- Tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của Đảng; 4- Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân; 5- Đảng là một khối đoàn kết thống nhất, tự phê bình và phê bình là nguyên tắc và quy luật phát triển của Đảng; 6- Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; 7- Gắn xây dựng, chỉnh đốn Đảng với xây dựng, chỉnh đốn cả hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; thường xuyên nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, đổi mới phương thức lãnh đạo, cầm quyền của Đảng...

Lịch sử cho thấy, các đảng cộng sản xa rời những nguyên tắc lý luận xây dựng đảng, thì sớm hay muộn, sẽ dần biến chất, thay đổi lập trường chính trị, từ bỏ mục tiêu, lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Do đó, việc vận dụng sáng tạo các nguyên tắc lý luận trong tổ chức và hoạt động của Đảng ta có ý nghĩa rất quan trọng, bảo đảm giữ vững bản chất cách mạng và khoa học

của một đảng mácxít chân chính. Việc nhận thức về các mối quan hệ lớn, nhất là mối quan hệ lớn giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa thực hành dân chủ, tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội... giúp Đảng nhận thức sâu sắc hơn về các vấn đề nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, là cơ sở khoa học để Đảng ta không ngừng tự xây dựng, chỉnh đốn, có đủ năng lực, sức chiến đấu để đưa ra những quyết sách chính trị đúng đắn, xử lý kịp thời cục diện phức tạp, giải quyết thỏa đáng các mâu thuẫn lớn và những vấn đề khó khăn, cầm quyền vì dân, cầm quyền khoa học, cầm quyền dân chủ, cầm quyền theo pháp luật, cầm quyền liêm chính để lãnh đạo nhân dân ta vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội...

Bên cạnh những thành tựu, cũng còn *một số hạn chế* trong nhận thức và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, như những nghiên cứu có hệ thống về chỉnh thể các mối quan hệ lớn, nghiên cứu sâu từng mối quan hệ lớn trong sự bổ sung, cập nhật thường xuyên về nội hàm, những điều chỉnh cho phù hợp với thời cuộc... còn chưa tương xứng với tầm quan trọng của nội dung này; nhiều quy luật phát triển phổ quát của nhân loại, quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng chưa được luận giải rõ, có hệ thống và trong sự liên thông với các mối quan hệ lớn, nhất là do chưa thật sự làm rõ được tính quy luật trong một số mối quan hệ, tính đặc thù và tính phổ biến ở Việt Nam, nên đã ảnh hưởng đến việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cũng như việc ban hành những chính sách cụ thể trong các lĩnh vực của đời sống xã hội; nghiên cứu các mối quan hệ lớn trong mối quan hệ với các đặc trưng và phương hướng xây

dụng chủ nghĩa xã hội còn khoảng trống; việc hiểu bản chất, vận dụng các mối quan hệ lớn vào giải quyết các vấn đề thực tiễn cụ thể của các cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên còn hạn chế...

Một số khuyến nghị tiếp tục nghiên cứu về các mối quan hệ lớn cần nhận thức và giải quyết tốt trong công cuộc đổi mới, quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Về tổng thể, việc nhận diện các mối quan hệ lớn hàm chứa những vấn đề có tính quy luật, tồn tại khách quan trong chiều sâu phức hợp sự vận động, biến đổi không ngừng, cùng các mối liên hệ, tác động đa dạng, đa chiều giữa các yếu tố, bộ phận cấu thành, các mặt đối lập vốn có trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, chưa có tiền lệ trong lịch sử, là một bước tiến mới, quan trọng về lý luận chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đến Đại hội XIII của Đảng, các mối quan hệ lớn đã được nhận diện cơ bản toàn diện, bao quát các quy luật phát triển trên các mặt, lĩnh vực của đời sống xã hội, được hệ thống hóa tạo thành một chỉnh thể khá đầy đủ. Do đó, cơ sở để bổ sung ngay mối quan hệ lớn mới là chưa chín muồi. Mười mối quan hệ lớn trên tiếp tục là cơ sở phương pháp luận quan trọng để chúng ta nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong thời gian tới.

Về từng mối quan hệ lớn, mặc dù mười mối quan hệ lớn tạo thành một chỉnh thể khá đầy đủ, tuy nhiên đối với từng mối quan hệ, do sự thay đổi của bối cảnh, nên rất cần làm rõ thêm nội hàm, có sự điều chỉnh, bổ sung, thậm chí nhận thức lại cho phù hợp với điều kiện mới, để kịp thời luận giải, hóa giải được

những mâu thuẫn, thách thức, xung đột mới nảy sinh, rộng đường cho sự phát triển.

Về mối quan hệ giữa *ổn định, đổi mới và phát triển*, nếu như trước đây, đổi mới được xác định là yếu tố quan trọng nhất trong ba thành tố cấu thành mối quan hệ lớn trên và phải thực hiện trước; tiếp đó, Đại hội XIII của Đảng xác định ổn định cần được đặt lên đầu tiên; thì hiện nay, nên nhận thức phát triển là quan trọng hàng đầu và phải tập trung mọi nguồn lực để thực hiện, bởi chỉ có phát triển lâu dài mới giúp chúng ta tích lũy và chuẩn bị kịp những tiền đề, điều kiện, nền tảng cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là trong bối cảnh không còn nhiều thời gian để có thể đạt và cán cột mốc mục tiêu trọng đại của đất nước vào năm 2030, 2045 như Đại hội XIII đã đề ra. Phát triển lâu dài cũng là điều kiện tiên quyết để Đảng giữ vững uy tín, vị thế cầm quyền lâu dài. Tất nhiên, phát triển ở đây được quan niệm mới bao gồm cả phát triển về vật chất và tinh thần, phát triển chất lượng cao, phát triển xanh, tuần hoàn, bền vững... Theo đó, thứ tự từng thành tố trong mối quan hệ lớn này không thay đổi, song nội hàm của nó cần ưu tiên hơn cho thực hiện “phát triển”, trong tương quan tiếp tục giữ vững “ổn định” và đề cao “đổi mới”, nhất là chú trọng tìm kiếm các không gian phát triển mới và động lực tăng trưởng mới, trong bối cảnh nhiều nguồn lực trước đây không còn là động lực, thậm chí quay trở lại thành cản lực phát triển.

Về mối quan hệ lớn giữa *Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ*, cần xem xét cả cơ chế thúc đẩy và cơ chế kiểm soát quyền lực giữa ba chủ thể chính trong hệ thống chính trị nước ta là: Quyền lực chính trị của Đảng, quyền lực

nhà nước và quyền lực của nhân dân, trong đó quyền lực nhân dân là quyền lực gốc. Nhiều nghiên cứu về mối quan hệ và cơ chế thúc đẩy đã được thực hiện, tuy nhiên cơ chế kiểm soát giữa ba chủ thể, thiết chế quyền lực trên vẫn còn nhiều khoảng trống. Cần tăng cường kiểm soát quyền lực chính trị bằng cơ chế dựa trên việc cụ thể hóa nguyên tắc “Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”, Đảng chịu trách nhiệm trước nhân dân về các quyết định của mình và “dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng”; quy định rõ hơn thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan hành pháp trong kiểm soát quyền lực các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, tư pháp; hoàn thiện cơ chế hoặc thực hiện nhiều hơn, thực chất hơn các cơ chế đã có để nhân dân trực tiếp kiểm soát quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước, phát huy quyền làm chủ của mình (ví dụ cơ chế bầu cử trực tiếp, cơ chế trưng cầu ý dân...). Đảng Cộng sản là lực lượng lãnh đạo chính trị cao nhất, cầm quyền duy nhất, là nhân tố quyết định bảo đảm cho sự tồn tại chế độ chính trị ở nước ta, quyền lực nhà nước là trung tâm, nhưng quyền lực nhân dân là tối cao, là chủ thể thực sự của quyền lực. Do đó, cần suy nghĩ thật thấu đáo trở lại với tư tưởng trước đây Đảng ta đã dùng (đặt “nhân dân làm chủ” trước “Nhà nước quản lý”) ngay trong bài “Năm vững quy luật, đổi mới quản lý kinh tế” của Tổng Bí thư Lê Duẩn trình bày tại Hội nghị Trung ương 6 khóa V (ngày 3/7/1984): “Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là ba khâu gắn bó chặt chẽ với nhau thành một thể thống nhất”¹; sau đó, Đại hội VI của Đảng - đại hội đổi mới của đất nước - cũng khẳng định:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.45, tr.232.

“Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội”¹.

Trong nội hàm mối quan hệ giữa *Nhà nước, thị trường và xã hội*, cần làm rõ và bổ sung mối quan hệ giữa *quản trị toàn cầu, quản trị quốc gia và quản trị địa phương* - một mối quan hệ lớn đang bức thiết đặt ra hiện nay (khi chín mươi, có thể chuyển hóa mối quan hệ này thành một mối quan hệ lớn riêng). Đây là những khái niệm còn khá mới. Từng thành tố của mối quan hệ trên đã bước đầu được nghiên cứu, song bản chất, vị trí, vai trò và mối quan hệ liên thông giữa ba thành tố của mối quan hệ, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam vẫn còn ít được nghiên cứu. Nhiều vấn đề về huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực; ứng phó với các khủng hoảng, bối cảnh bất thường (đơn cử như đại dịch Covid-19 vừa qua đã lộ ra nhiều lúng túng, hạn chế trong quản trị vĩ mô tầm quốc gia và từng địa phương), an ninh phi truyền thống; bất cập, thậm chí xung đột trong phân quyền, phân cấp giữa Trung ương và địa phương; đặc thù quản trị địa phương của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để làm sao phát huy cao độ bản sắc vùng, miền, lợi thế cạnh tranh, cơ hội nổi trội riêng có... đã bộc lộ nhiều bất cập, đặt ra những vấn đề mới đòi hỏi phải tổng kết kinh nghiệm và nghiên cứu lý luận xứng tầm để cung cấp cơ sở khoa học - thực tiễn cho việc quản trị quốc gia trong mối quan hệ với quản trị toàn cầu, quản trị địa phương. Trong môi trường hội nhập sâu, rộng, quản trị quốc gia, quản trị địa phương có quan hệ mật thiết với quản trị toàn cầu; nhiều vấn đề không thể xử lý được nếu dừng ở tầm quốc gia hay địa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.47, tr.443.

phương. Đặc biệt, khi Việt Nam bước vào ngưỡng cửa của một quốc gia tầm trung, với uy tín, tiếng nói, vị thế quốc tế mới, việc quản trị quốc gia không thể không tính tới liên thông với quản trị toàn cầu, để nước ta chủ động, tích cực ở vị thế tham gia nhiều hơn vào xây dựng, định hình “luật chơi” trên trường quốc tế, nhằm bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc và có những đóng góp trách nhiệm với cộng đồng quốc tế.

Trong nội hàm mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội, cùng với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cũng cần thiết đề cập tới xây dựng xã hội pháp quyền xã hội chủ nghĩa, để pháp quyền và thượng tôn Hiến pháp, pháp luật không chỉ ở hành xử của các cơ quan nhà nước, mà còn lan tỏa đến ứng xử toàn xã hội và mọi người dân, trong điều kiện thực thi pháp luật đang là một điểm yếu, văn hóa thượng tôn pháp luật cũng chưa định hình trong xã hội, khiến tình trạng khinh nhờn pháp luật, vi phạm pháp luật nghiêm trọng còn nhiều, an ninh chính trị, an ninh con người, an ninh xã hội bị đe dọa... Xây dựng xã hội pháp quyền xã hội chủ nghĩa cũng góp phần hoàn thiện hơn các yếu tố cấu thành chính yếu của mô hình chủ nghĩa xã hội ở nước ta: Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa - xã hội pháp quyền xã hội chủ nghĩa - dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Về mối quan hệ giữa *tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường*, cần nhấn mạnh hơn sự quan tâm tới phát triển văn hóa, không chỉ về mặt lý luận, mà còn trong vận dụng vào thực tiễn, bởi văn hóa đến nay vẫn chưa thực sự được quan tâm và đầu tư tương xứng với vị trí quan trọng của nó. Cần sớm xây dựng chương trình tổng

thể mục tiêu quốc gia về chấn hưng, phát triển văn hóa để khơi dậy và phát huy các tài nguyên văn hóa, tập trung nguồn lực đầu tư tạo bước chuyển thực sự về văn hóa. Đặc biệt quan tâm xây dựng văn hóa chính trị, văn hóa trong Đảng, bởi Đảng ta là “văn minh” như Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn; nghiên cứu bổ sung thành tố “văn hóa” vào nội hàm công tác xây dựng Đảng, thành xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức, cán bộ và văn hóa. Đặt con người ở trung tâm của mọi sự phát triển, gắn chặt văn hóa với con người, chăm lo, đầu tư, phát triển toàn diện và bảo vệ con người, đích cuối hướng đến là hạnh phúc của nhân dân, như đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “Mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật và hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, lấy hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”¹. Do đó, cần nghiên cứu bổ sung thành tố “hạnh phúc” vào hệ mục tiêu tổng quát của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thành: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, *hạnh phúc*”. Mặt khác, bảo vệ môi trường ngày càng đặt ra cấp thiết, nên phải đặc biệt quan tâm, có những đột phá hơn nữa trong thực hiện; cùng với việc đã là thành tố của một mối quan hệ lớn, nghiên cứu đưa bảo vệ môi trường vào quan điểm chỉ đạo chung, thành: Phát triển kinh tế - xã hội - môi trường là trung tâm, đặt trong tổng thể năm trụ cột phát triển đất nước là: Kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội - môi trường.

Về mối quan hệ giữa *độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế*, cần quan tâm nhiều hơn đến việc bồi tụ, nuôi dưỡng nội lực, thực

1. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sdd, tr.26.

lực của đất nước, tránh phụ thuộc một chiều và quá nhiều vào nguồn lực, ảnh hưởng từ bên ngoài, chưa chuyển hóa được ngoại lực thành nội lực (đơn cử như sự phụ thuộc còn nhiều vào nguồn vốn và công nghệ lõi của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thiếu sự liên thông giữa kinh tế FDI với các thành phần kinh tế trong nước; hay sự phụ thuộc vào các sản phẩm truyền thông của các tập đoàn truyền thông đa quốc gia...)... ít nhiều có nguy cơ gây mất an ninh kinh tế, an ninh thông tin, an ninh chính trị...

Việc tiếp tục nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu về các mối quan hệ lớn để nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ này luôn là vấn đề rất hệ trọng, là xuất phát điểm lý luận nền tảng góp phần khẳng định và định hình hệ thống lý luận đổi mới Việt Nam, lý luận chủ nghĩa xã hội Việt Nam soi sáng con đường phát triển của đất nước ta.

**TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC ĐỐI NGOẠI,
ĐÁU TRANH CHỐNG LỢI DỤNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC,
TÔN GIÁO, NHÂN QUYỀN, CÓP PHẦN BẢO ĐẢM ỔN ĐỊNH
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC TA***

PGS.TS. HOÀNG VĂN NGHĨA**

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, chăm lo đến việc bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng của mọi người dân, phát triển toàn diện mọi năng lực vốn có của mỗi cá nhân và nhóm xã hội, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Việc thúc đẩy và bảo đảm quyền con người nói chung, bảo đảm quyền tự do tôn giáo, quyền của các dân tộc nói riêng, trước hết là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu, động lực của sự phát triển, đồng thời cũng là trách nhiệm, nghĩa vụ của mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc.

Dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo là những vấn đề toàn cầu, có vị trí ngày càng nổi bật trong các quan hệ song phương và đa phương, được cộng đồng quốc tế đặc biệt quan tâm. Liên hợp quốc xác định: hòa bình, an ninh, nhân quyền, phát triển là các lĩnh vực hoạt động trụ cột; các tổ chức toàn khu vực ở châu Âu, châu Phi, châu Mỹ và nhiều tổ chức đa phương luôn xem vấn đề

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 10/11/2020.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

nhân quyền nói chung, dân tộc, tôn giáo nói riêng là mối quan tâm chung, hướng ưu tiên trong các hoạt động hợp tác, cũng như trong xây dựng và hoàn thiện các thiết chế, thể chế và cơ chế thúc đẩy, bảo vệ và thực hiện. Những vấn đề về dân tộc, tôn giáo được đưa vào các chương trình nghị sự của các diễn đàn đa phương, song phương và quốc tế, như Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (ASEM), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN),... Các quốc gia khi tham gia các điều ước quốc tế đều phải có trách nhiệm giải trình về việc thực hiện quyền con người nói chung, trong đó có các vấn đề liên quan đến việc bảo đảm quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng,...

Tuy nhiên, bên cạnh việc phối hợp, hợp tác và trợ giúp kỹ thuật của cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người, luôn tiềm ẩn và hiện hữu những âm mưu và ý đồ thâm độc của các thế lực thù địch lợi dụng các vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo nhằm can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của các quốc gia, vi phạm và chà đạp nghiêm trọng luật pháp và đạo lý quốc tế. Đồng thời, các thế lực thù địch thường sử dụng các vấn đề này để thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình” với mục đích lật đổ chế độ chính trị, chính quyền hợp hiến, hợp pháp của các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam. Âm mưu, ý đồ thâm độc của các thế lực thù địch là sử dụng chiêu bài “dân tộc”, “tôn giáo”, “nhân quyền”, “dân chủ” đối với nước ta nhằm xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đòi đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập, phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc bằng cách kích động chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tôn giáo cực đoan, phủ nhận các giá trị đúng đắn của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo của Đảng Cộng sản, chính sách, pháp luật của Nhà nước Việt Nam về những vấn đề này... Cách thức mà các thế lực thù

địch tác động vào đội ngũ lãnh đạo trung, cao cấp của hệ thống chính trị, tầng lớp trí thức, thanh niên, sinh viên, giới trẻ, bộ phận nông dân bị thu hồi đất, công nhân bị mất việc, hay một số phần tử bất mãn với chế độ, là thông qua hàng loạt chiêu bài, như “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, “tam quyền phân lập”, “công đoàn độc lập”, “xã hội dân sự”, “quyền tự trị của các dân tộc thiểu số”, “tư nhân hóa quyền sở hữu đất đai”, các hoạt động truyền đạo, các hình thức tôn giáo, tín ngưỡng trái với pháp luật, trái với thuần phong mỹ tục của nước ta.

Do vậy, vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền trong quan hệ quốc tế không chỉ đơn thuần là việc thực thi nghĩa vụ pháp lý quốc tế, mà còn là biểu hiện trực tiếp của cuộc đấu tranh về ý thức hệ, về quan điểm giá trị đạo đức, văn hóa và truyền thống, giữa các quốc gia và nền văn hóa. Chính vì đặc điểm cốt yếu này, cuộc đấu tranh bảo vệ các giá trị nền tảng của hệ tư tưởng, chế độ xã hội, thể chế chính trị... trong các vấn đề dân tộc, tôn giáo là đặc biệt cần thiết và quan trọng.

Hiện nay, chủ nghĩa dân tộc ly khai và sự trỗi dậy của chủ nghĩa tôn giáo cực đoan đã và đang đe dọa trực tiếp tới sự ổn định chính trị và chế độ của nhiều nước, nhất là những quốc gia lựa chọn con đường phát triển theo lý tưởng cộng sản và xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam. Thực tiễn công tác đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng và bảo vệ chế độ, bảo đảm sự phát triển ổn định và bền vững, trong bối cảnh nước ta đẩy mạnh hội nhập quốc tế hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết cần nghiên cứu, triển khai mạnh mẽ các giải pháp chiến lược.

Chủ động, tích cực đấu tranh ngoại giao trong các vấn đề nhân quyền, dân tộc, tôn giáo

Nhằm góp phần thực hiện hiệu quả Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đối với vấn đề dân tộc, tôn giáo, cần tích cực và chủ động

trong đấu tranh ngoại giao, chủ động triển khai các hoạt động hội nhập quốc tế mạnh mẽ, toàn diện hơn, phát huy tư cách là thành viên tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn khu vực và quốc tế, góp phần nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam; đồng thời, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hành động lợi dụng dân chủ, nhân quyền để can thiệp công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của Việt Nam.

Trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức đan xen. Bên cạnh những cơ hội hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm để tăng cường năng lực bảo đảm các quyền của người dân, còn nảy sinh những thách thức từ việc một số thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động chống phá ta, nhất là trong vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền.

Với phương châm chủ động trong công tác đấu tranh ngoại giao trên lĩnh vực nhân quyền, Việt Nam đã ban hành *Sách trắng* về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam, trong đó đề cập đến nhiều chính sách và quan điểm đúng đắn, thành tựu trong lĩnh vực dân tộc, tôn giáo ở nước ta. Đồng thời, tăng cường chủ động thông tin đối ngoại về vấn đề dân tộc, tôn giáo, thông qua các cơ chế đối thoại đa phương và song phương. Việc nghiên cứu về dân chủ, nhân quyền trong quan hệ quốc tế và rút ra bài học kinh nghiệm trong hoạt động ngoại giao trên các lĩnh vực này là vấn đề cấp thiết hiện nay nhằm góp phần nâng cao tính chủ động, hiệu quả trong đấu tranh trên lĩnh vực đối ngoại. Cụ thể trong giai đoạn 2014-2020, Việt Nam đã ứng cử và đang tham gia nhiều cơ quan quan trọng của Liên hợp quốc, như Hội đồng Nhân quyền (nhiệm kỳ 2014-2016), Hội đồng Kinh tế - Xã hội (nhiệm kỳ 2016-2018) và Hội đồng

Bảo an (nhiệm kỳ 2020-2021). Bên cạnh công tác vận động ứng cử, việc nghiên cứu, chuẩn bị kỹ các nội dung, chủ đề được cộng đồng quốc tế quan tâm tại các diễn đàn quốc tế và khu vực đã được đặt ra, trong đó có vấn đề dân chủ, nhân quyền cũng như cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động của các cơ chế này để có thể tham gia đóng góp hiệu quả, có trách nhiệm vào công việc chung; đồng thời, bảo đảm các quan điểm, sự quan tâm của Việt Nam về vấn đề này.

Chủ động và tích cực trong đấu tranh ngoại giao trên lĩnh vực nhân quyền nói chung, dân tộc, tôn giáo nói riêng là phương thức hiệu quả trong tình hình hiện nay, đặc biệt thông qua các kênh ngoại giao chính thức (ngoại giao nhà nước), ngoại giao Đảng (đối ngoại Đảng) và ngoại giao nhân dân. Đây là các kênh quan trọng trong việc đấu tranh nhằm bảo vệ và khẳng định các giá trị nền tảng của chế độ, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo. Đồng thời, tăng cường đối thoại chính sách và học thuật giữa chính giới, các nhà thực thi chính sách và pháp luật, các nhà khoa học trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, thông qua các kênh chính thức và không chính thức có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy và tăng cường đấu tranh hiệu quả đối với các vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay.

Đối thoại về dân tộc, tôn giáo tại các diễn đàn đa phương, song phương, khu vực và quốc tế hiện nay có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong bối cảnh nước ta đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, tăng cường hợp tác quốc tế, thường xuyên cung cấp thông tin, vừa vận động, vừa đấu tranh với các biện pháp nhằm vào từng đối tượng cụ thể để tranh thủ và phân hóa lực lượng; tích cực, chủ động tham gia sâu rộng các diễn đàn quốc tế và khu vực, các cơ chế quốc tế và khu vực về nhân quyền,

qua đó thể hiện chính sách, quan điểm đúng đắn của Đảng và Nhà nước, đấu tranh chống các âm mưu lợi dụng các diễn đàn đa phương để vu cáo Việt Nam; chủ động xây dựng các báo cáo quốc gia về việc thực hiện các nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên; thường xuyên cung cấp thông tin, trả lời đúng hạn các kháng thư của các cơ chế Liên hợp quốc; tích cực tham gia các hội nghị quốc tế lớn, các hội nghị khu vực về nhân quyền. Thông qua đó, mở rộng các kênh đối thoại (kênh học giả, đối ngoại nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội,...), tích cực tổ chức các hội thảo, hội nghị, hoạt động quốc tế về dân tộc, tôn giáo.

Trong những năm qua, Việt Nam đã tiến hành 16 vòng đối thoại với Mỹ, 18 cuộc đối thoại với Liên minh châu Âu (EU), 8 cuộc đối thoại với Ôxtrâyliya, 9 cuộc đối thoại với Na Uy, Thụy Sĩ...; đồng thời, tham gia nhiều diễn đàn quốc tế liên quan đến dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, dân tộc. Ngoài việc tham gia các cuộc đối thoại chung, Việt Nam cũng đã tiến hành và tổ chức các cuộc đối thoại song phương định kỳ với các nước và khu vực, bao gồm Mỹ, Ôxtrâyliya, Canada, Na Uy, Liên minh châu Âu (EU)... đặc biệt là tăng cường đối thoại với Mỹ và EU để đưa Việt Nam ra khỏi danh sách “Các nước cần quan tâm đặc biệt về tự do tôn giáo”(CPC). Chỉ tính riêng giai đoạn 5 năm (từ năm 2015 đến nay) Việt Nam đã tiến hành 6 cuộc đối thoại về nhân quyền với Mỹ, 5 cuộc đối thoại với EU, 3 cuộc với Na Uy, 4 cuộc với Thụy Sĩ.

Chủ động lồng ghép các biện pháp và nội dung vận động đấu tranh về dân tộc, tôn giáo trong công tác đối ngoại, đặc biệt là trong các hoạt động ngoại giao quy mô lớn và trong lộ trình thúc đẩy quan hệ ổn định, lâu dài với Mỹ và phương Tây; tăng cường thông tin, tuyên truyền đối ngoại đề cao chính sách, luật

pháp và thành tựu của Việt Nam, vừa kiên quyết đấu tranh, vừa bày tỏ thiện chí đối thoại và hợp tác về dân tộc, tôn giáo với các nước này trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền và không can thiệp công việc nội bộ của mỗi nước; chủ động hơn đối với việc đưa nội dung dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo vào nội dung làm việc của lãnh đạo cấp cao của nước ta khi đi thăm các nước hoặc trong dịp đón lãnh đạo các nước thăm Việt Nam, qua đó quảng bá về các thành tựu bảo đảm quyền con người và chủ động đấu tranh trên các vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo.

Cùng với đó là việc chủ động và tích cực tham gia cuộc đấu tranh chung về dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo tại các cơ chế và diễn đàn đa phương, đặc biệt là Liên hợp quốc, nhằm góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam; cùng các nước tích cực đấu tranh bảo vệ và phát huy các nguyên tắc, nội dung tiến bộ về tự do tôn giáo, dân chủ, nhân quyền. Đồng thời, tích cực sử dụng các cơ chế vận động (vận động hành lang) để tác động đến chính giới; vận động hình thành và thúc đẩy các nhóm nghị sĩ, chính khách ủng hộ Việt Nam. Trong đấu tranh, cần có các biện pháp tác động đến cả ba nhóm đối tượng ở Mỹ và các nước phương Tây: 1- Chính quyền; 2- Quốc hội ; 3- Các tổ chức xã hội, tôn giáo và tổ chức phi chính phủ nói chung.

Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền; kiện toàn tổ chức, bộ máy chuyên trách về đấu tranh trong lĩnh vực nhân quyền, dân tộc, tôn giáo

Vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, chỉ đạo và tổ chức thực hiện sâu sát của các cấp chính quyền đóng vai trò đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa tiên quyết đối với việc bảo đảm, thực hiện và đấu tranh hiệu quả trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo trong bối

cảnh hiện nay. Năng lực, trình độ, phẩm chất và kỹ năng lãnh đạo nói chung của các cấp ủy đóng vai trò quyết định trong việc chỉ đạo hiệu quả công tác đấu tranh trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền. Vì vậy, cần không ngừng bồi dưỡng, nâng cao lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về vấn đề dân tộc, tôn giáo. Người lãnh đạo trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo cần có hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực này. Do đó, các cấp, các ngành cần xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có chất lượng cho việc tham mưu, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về vấn đề dân tộc, tôn giáo. Đồng thời, cần xem năng lực lãnh đạo và đánh giá công tác cán bộ dựa trên mức độ quán triệt và thực hiện hiệu quả các nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, về bảo đảm ổn định chính trị - xã hội nói chung, bảo đảm vấn đề dân tộc, tôn giáo nói riêng. Các cấp ủy cần tăng cường nghiên cứu lý luận chính trị và tổng kết thực tiễn triển khai các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng và hoạch định chủ trương, chính sách đối với tôn giáo, dân tộc trong tình hình mới; nêu cao và phát huy tinh thần tự giác đấu tranh của chức sắc, tín đồ các tôn giáo nhằm làm thất bại mọi âm mưu lợi dụng tôn giáo kích động, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc và làm mất ổn định chính trị.

Tăng cường xây dựng năng lực của bộ máy, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý nhà nước về công tác tôn giáo, dân tộc ở địa phương, đáp ứng đòi hỏi và yêu cầu của nhiệm vụ công tác tôn giáo, dân tộc trong tình hình mới. Trong bối cảnh hiện nay, công tác đối ngoại và đấu tranh trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo hiệu quả trước hết tùy thuộc vào năng lực tham mưu, hoạch

định chính sách, tổ chức thực hiện của đội ngũ tham vấn, chỉ đạo, quản lý và thực thi các chính sách và pháp luật liên quan. Tuy nhiên, nhận thức, hiểu biết về quan điểm, chủ trương của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, cũng như pháp luật quốc tế về dân tộc, tôn giáo của một bộ phận đội ngũ hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện chính sách còn yếu, chưa sâu, chưa toàn diện. Thực tiễn công tác đấu tranh ngoại giao thời gian qua cho thấy những bất cập và khoảng cách khá lớn giữa việc bảo đảm, thực hiện chính sách về dân tộc, tôn giáo, với những chủ trương, quan điểm đúng đắn của Đảng và hệ thống pháp luật của Nhà nước do sự hạn chế về năng lực tổ chức thực hiện và thực thi của đội ngũ cán bộ, công chức nói chung và tham mưu chính sách, pháp luật nói riêng. Vì vậy, cần tăng cường xây dựng năng lực cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ đạo và cán bộ tham mưu, tổ chức thực hiện các chính sách về dân tộc, tôn giáo; đặc biệt, cần lựa chọn các cán bộ làm công tác dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số hiểu biết ngôn ngữ, văn hóa, tập quán và truyền thống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cần có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về tôn giáo, dân tộc có hiểu biết về chính sách, pháp luật, có lý luận và phẩm chất chính trị vững vàng, biết thông thạo ít nhất một ngoại ngữ (ở cấp các bộ, ban, ngành Trung ương phụ trách về hợp tác quốc tế liên quan đến vấn đề dân tộc, tôn giáo,...).

Ngoài ra, tăng cường việc đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại ở tất cả các bộ, ngành, địa phương và các cấp, vững về bản lĩnh chính trị, sâu sắc và kinh nghiệm về tri thức và chuyên môn, kỹ năng đấu tranh, đặc biệt là cán bộ chuyên trách về ngoại giao đa phương và về dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo, để có thể tiếp cận và đấu tranh hiệu quả tại các diễn

đàn quốc tế song phương và đa phương. Nâng cao nhận thức luật pháp quốc tế về quyền con người cho đội ngũ tham mưu chính sách và thực thi chính sách đối ngoại; tăng cường cơ chế chia sẻ thông tin và tham vấn, kết hợp giữa các đơn vị, bộ, ngành liên quan trong công tác đấu tranh về vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Cùng với việc xây dựng năng lực thì vấn đề hoàn thiện, tăng cường tính hiệu quả và hiệu lực của thiết chế, bộ máy và cơ chế phối hợp trong công tác đấu tranh cũng được đặt ra cấp thiết. Cần rà soát, sắp xếp lại tổ chức, cơ cấu và bộ máy của các thiết chế quản lý tôn giáo và quản lý dân tộc, ở cả cấp Trung ương và địa phương. Tăng cường về năng lực, sửa đổi, bổ sung các chức năng, thẩm quyền của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy ban Dân tộc, Ban Tôn giáo Chính phủ... Đặc biệt, ở cấp chính quyền địa phương, phát huy hơn nữa vai trò, sức mạnh của ban dân tộc và ban tôn giáo từ cấp tỉnh đến cấp huyện; đồng thời, cần được sắp xếp lại tinh gọn, hiệu quả và phù hợp. Tăng cường vai trò đầu mối, thường trực và chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Nhân quyền thuộc Chính phủ và Ban Tôn giáo Chính phủ đối với việc ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về vấn đề dân tộc, tôn giáo.

Bên cạnh đó, tăng cường công tác giáo dục, phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức về quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định, thông lệ quốc tế về dân tộc, tôn giáo. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa nhận thức rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như tầm quan trọng của công tác tôn giáo trong tình hình mới, vì vậy, trong giải quyết các vấn đề liên quan đến vấn đề dân tộc, tôn giáo thường rơi vào tả khuynh hoặc hữu khuynh. Nòng cốt của công tác tôn giáo là công tác vận động

quần chúng, nhưng phương pháp, cách thức và nội dung vận động quần chúng của các ban, ngành, đoàn thể trong hệ thống chính trị còn thiếu cụ thể, cứng nhắc, xa dân, chậm được đổi mới nên chưa thu hút được đông đảo tín đồ tôn giáo. Bộ máy làm công tác tôn giáo chưa thực sự được đầu tư đúng mức, chưa phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ chế phối hợp nên giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị còn hiện tượng chồng chéo, “lấn sân” hoặc bỏ trống khi giải quyết vấn đề tôn giáo. Đội ngũ cán bộ làm công tác tôn giáo, nhất là ở cấp cơ sở còn thiếu, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi của tình hình mới.

Công tác giáo dục, phổ biến, tuyên truyền cần được đa dạng hóa với các hình thức và sâu rộng ở nhiều cấp độ, bao gồm: thông qua giáo dục chính thức (nhà trường) và giáo dục không chính thức (truyền thông, mạng xã hội,...), tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn,...; đồng thời, tăng cường xã hội hóa các ấn phẩm tuyên truyền về thành tựu bảo đảm trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, giới thiệu các ấn phẩm này ra nước ngoài, tăng cường hội thảo, hội nghị quốc tế ở các cấp nhằm vận động, tuyên truyền về chính sách, pháp luật về tôn giáo, dân tộc cho chính giới và các nhà khoa học quốc tế. Đa dạng hóa các hình thức giáo dục và tuyên truyền, nhất là tuyên truyền, đấu tranh qua hệ thống mạng xã hội.

Tăng cường cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin trong nước và khu vực trong việc bảo đảm, thực hiện và đấu tranh trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo

Một là, tăng cường các cơ chế phối hợp chặt chẽ và chia sẻ thông tin giữa các bộ, ban, ngành Trung ương và địa phương trong công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát

việc thực hiện các chương trình hành động và chiến lược đấu tranh có hiệu quả đối với những luận điệu sai trái, xuyên tạc Nhà nước Việt Nam trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo.

Xây dựng hệ thống quản trị và chia sẻ thông tin cập nhật, kịp thời giữa các bộ, ban, ngành, Trung ương và địa phương, nhằm tăng cường tính hiệu quả và hiệu lực của những hành động ứng phó và đấu tranh trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo, lợi dụng quyền tự do, dân chủ gây mất đoàn kết dân tộc, tôn giáo ở nước ta hiện nay. Thường xuyên làm tốt công tác tham mưu cho Đảng và Nhà nước, kiện toàn bộ máy phối hợp đấu tranh trên các vấn đề dân chủ, quyền con người, dân tộc, tôn giáo; chủ động kiến nghị các biện pháp đấu tranh cụ thể trên mặt trận đối ngoại, phù hợp với tình hình mới; kiến nghị hướng xử lý giải tỏa thông tin kịp thời khi xảy ra một số vụ, việc mà một số nước phương Tây quan tâm, nhất là các vụ, việc liên quan đến yếu tố dân tộc, tôn giáo. Xây dựng và quản lý thống nhất cơ sở dữ liệu đồng bộ, hệ thống và toàn diện, trên cơ sở chia sẻ và sử dụng chung của các bộ, ban, ngành và địa phương phục vụ hiệu quả cho công tác tham mưu, hoạch định, thực thi và giám sát chính sách về dân tộc, tôn giáo, cũng như đấu tranh trên lĩnh vực này trong tình hình hiện nay. Cơ sở dữ liệu được lưu trữ hiện đại, dễ truy cập và thường xuyên cập nhật sẽ góp phần hiệu quả vào việc bảo đảm và tăng cường đấu tranh trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam.

Hai là, tăng cường hợp tác giữa các cơ quan trong nước và quốc tế nhằm chia sẻ tri thức, kinh nghiệm về dân tộc, tôn giáo. Nghĩa vụ hợp tác quốc tế nhằm thực thi đầy đủ, thiện chí của các quốc gia thành viên đối với các điều ước quốc tế về quyền con người đòi hỏi mỗi quốc gia đẩy mạnh và tăng cường hợp tác trong tiến hành giáo dục, phổ biến, tuyên truyền các quy định

của pháp luật quốc tế và cam kết quốc tế về vấn đề quyền con người nói chung và vấn đề dân tộc, tôn giáo nói riêng. Thông qua hợp tác quốc tế, các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước Việt Nam sẽ được thẩm thấu, là nhân tố đề kháng và phản kháng đối với những quan điểm lệch lạc, phiến diện nhằm vu cáo, xuyên tạc về tình hình dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Hợp tác quốc tế giữa các quốc gia với quốc gia, giữa các tổ chức quốc tế, đa phương và song phương với quốc gia, giữa các quốc gia với các tổ chức quốc tế,... sẽ góp phần quan trọng vào việc thiết lập các kênh ngoại giao hữu hiệu và đấu tranh hiệu quả về vấn đề dân tộc, tôn giáo trên trường quốc tế.

Tăng cường hợp tác trên nhiều phương diện liên quan đến vấn đề dân tộc, tôn giáo với các nước nhằm tạo thế đan xen về lợi ích, mở rộng các mối quan hệ với chính giới, doanh nghiệp, học giả phương Tây, làm cho họ hiểu rõ chính sách của ta và các lợi ích của họ trong quan hệ hợp tác với Việt Nam, nhằm giảm sức ép, kiềm chế thái độ tiêu cực của chính quyền các nước này, góp phần phân hóa họ thành các nhóm đối tượng khác nhau để vừa tranh thủ, vừa đấu tranh, hạn chế sự tập hợp lực lượng của họ trong việc gây sức ép đối với Việt Nam.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, tham vấn chính sách cho Chính phủ và các cơ quan Trung ương; xây dựng và công bố định kỳ báo cáo quốc gia về vấn đề nhân quyền, tình hình thực hiện, bảo đảm vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, tham vấn chính sách để phục vụ công cuộc đấu tranh phản bác những luận điệu sai trái, thù địch trên lĩnh vực dân tộc, tôn giáo và nhân quyền, góp phần hiệu quả vào công tác giáo dục, phổ biến, tuyên truyền

cho cán bộ, công chức làm công tác tôn giáo, cũng như mọi tầng lớp nhân dân. Do vậy, xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan hữu quan, nhất là Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, Ủy ban Dân tộc và Ban Tôn giáo Chính phủ là việc làm quan trọng. Bên cạnh đó, tăng cường phối hợp với các bộ, ban, ngành có liên quan để xem xét việc tổng kết và xuất bản định kỳ hằng năm báo cáo quốc gia (hay còn gọi là *Sách trắng*) về vấn đề tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam. Đây là việc làm cần thiết bởi hằng năm, Mỹ và một số quốc gia phương Tây thường đưa ra báo cáo về tình hình tôn giáo và việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của các nước, trong đó có Việt Nam, với những thông tin sai lệch và xuyên tạc về tình hình thực tiễn và những thành tựu, tiến bộ bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta. Với việc đưa ra báo cáo hằng năm về tình hình tôn giáo ở Việt Nam sẽ góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở nước ta.

Trong bối cảnh đất nước ta đang đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, những thuận lợi và thách thức to lớn đang đặt ra đối với sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, trong đó có vấn đề đấu tranh chống những luận điệu vu cáo, xuyên tạc về quan điểm, lập trường, tư tưởng, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Những vấn đề dân tộc, tôn giáo nếu không được xử lý triệt để và hiệu quả sẽ trở thành mối đe dọa tiềm ẩn đối với sự ổn định và phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc tăng cường các giải pháp tổng thể mang tính chiến lược, cấp thiết đối với vấn đề dân tộc, tôn giáo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần bảo đảm ổn định và sự phát triển bền vững chế độ chính trị ở nước ta hiện nay.

“TỰ DO NGÔN LUẬN” HAY “NGÔN LUẬN TỰ DO” ĐỂ HUỖN TẠC, KÍCH ĐỘNG CHỐNG PHÁ ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN*

TS. NGUYỄN TRI THỨC**

Kể từ khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, chính quyền về tay nhân dân, người dân Việt Nam mới biết đến các quyền cơ bản của mình, trong đó có quyền tự do ngôn luận. Trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, việc bày tỏ tự do ngôn luận càng được chú trọng, bảo đảm hơn. Tuy nhiên, thông tin trên không gian mạng thật - giả, tốt - xấu khó lường, các thế lực thù địch, phản động luôn tìm mọi cách lợi dụng tự do ngôn luận để phát ngôn tùy tiện, vô lối, nhằm lôi kéo, kích động gây bạo loạn lật đổ, với những chiêu bài hết sức tinh vi, thâm độc...

Tự do ngôn luận ở Việt Nam được đề cao, bảo đảm

“Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và biểu đạt; bao gồm tự do giữ ý kiến mà không bị can thiệp, cũng như tự do tìm kiếm, thu nhận và truyền bá thông tin và tư tưởng bằng bất cứ phương tiện truyền thông nào và không giới hạn về biên giới”¹. Đó là nội dung chính của

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 29/12/2019.

** Tạp chí Cộng sản.

1. *Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền 1948*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2011, tr.410.

Điều 19, *Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền* (*Tuyên ngôn thế giới về quyền con người*), được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết 271A (III), ngày 10/12/1948. Hơn 70 năm tồn tại, Tuyên ngôn vẫn còn nguyên giá trị, được đánh giá là bản tuyên ngôn có ý nghĩa nhân văn cao cả, đã, đang và sẽ còn là mục tiêu phấn đấu của toàn thể nhân loại.

Với mỗi quốc gia, dân tộc, việc kế thừa, phát triển, vận dụng, tuân thủ các giá trị của Tuyên ngôn có sự khác nhau nhất định, do chi phối bởi đặc thù về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa,... Nhưng có một điểm chung bắt buộc là, các quyền tự do ấy, phải trong khuôn khổ pháp luật, như chính Điều 29 và 30 của Tuyên ngôn quy định.

Các Mác và Ph. Ăngghen, trên quan điểm duy vật biện chứng, bằng sự khảo sát khách quan nhân quyền tư sản với tinh thần phê phán, đã đi đến khẳng định: “Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định”¹; tương ứng với những thời đại khác nhau và những cơ sở kinh tế - xã hội khác nhau thì có quyền khác nhau. Theo đó, quan niệm về tự do ngôn luận không bất biến, mà biến đổi trong lịch sử.

Ở Việt Nam, với tầm nhìn vượt thời đại, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sớm định hình tư tưởng về tự do ngôn luận. Trong *Lời phát biểu tại Đại hội toàn quốc lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp*, năm 1921, Người đã tố cáo thực dân Pháp bóp nghẹt quyền tự do ngôn luận đối với nhân dân An Nam: “Chúng tôi không có quyền tự do báo chí và tự do ngôn luận, ngay cả quyền tự do hội họp và lập hội cũng không có. Chúng tôi không có quyền cư trú và du lịch ra nước ngoài; chúng tôi phải sống trong

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.19, tr.36.

cảnh ngu dốt tối tăm vì chúng tôi không có quyền tự do học tập. Ở Đông Dương, bọn thực dân tìm mọi cách để đầu độc chúng tôi bằng thuốc phiện và làm cho chúng tôi dần dần bằng rượu. Người ta đã làm chết hàng nghìn người An Nam và tàn sát hàng nghìn người khác để bảo vệ những lợi ích không phải của chính họ"¹. Vì vậy, trong *Yêu sách của nhân dân An Nam*, Nguyễn Ái Quốc kêu gọi các Chính phủ trong khối Đồng minh nói chung và Chính phủ Pháp nói riêng thừa nhận các quyền cơ bản của nhân dân An Nam, trong đó có quyền tự do ngôn luận: "Trong khi chờ cho nguyên tắc dân tộc sẽ từ lĩnh vực lý tưởng chuyển vào lĩnh vực hiện thực do chỗ quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc được thừa nhận thật sự, nhân dân nước An Nam trước kia, nay là xứ Đông - Pháp, xin trình với các quý Chính phủ trong Đồng minh nói chung và với Chính phủ Pháp đáng kính nói riêng, những yêu sách khiêm tốn sau đây: ... 3. Tự do *báo chí* và tự do *ngôn luận*"². Nhất quán yêu sách đó, lãnh tụ Hồ Chí Minh trong *Chương trình Việt Minh*, chủ trương: "Chính phủ nhân dân của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà do Quốc dân đại hội cử lên sẽ thi hành những chính sách sau này: ... 2. *Ban bố các quyền tự do dân chủ cho nhân dân*: Tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức, tự do tín ngưỡng, tự do đi lại trong nước, tự do xuất dương. Bỏ chế độ bắt phu và các chế độ áp bức do đế quốc đặt ra"³.

Hiện thực hóa tư tưởng về tự do ngôn luận, chỉ hơn 1 năm sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, ngày 9/11/1946,

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, t.1, tr.34-35, 469.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.3, tr.629.

Quốc hội đã thông qua Hiến pháp gồm 7 chương, 70 điều, kế thừa những tinh hoa văn hóa dân tộc và tư tưởng hiến chính của nhân loại, phù hợp với thực tiễn đất nước; trong đó, quyền tự do ngôn luận được hiến định ở Điều thứ 10: “Công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài”. Thực thi Hiến pháp đầu tiên của nước ta nói chung và thực hiện quyền tự do ngôn luận nói riêng, chỉ 3 năm sau, trong bài *Trả lời điện phỏng vấn của ông Walter Briggs*, tháng 3/1949 đăng trên báo *Cứu quốc*, số 1198, ngày 23/3/1949, Hồ Chí Minh đã khẳng định thành tựu quyền tự do ngôn luận rất rõ ràng: “Hỏi: Ở Việt Nam có tự do ngôn luận không (ngoài những ngôn luận phản quốc và thân thực dân Pháp)? Trả lời: Có”. Tiếp tục khẳng định quyền tự do ngôn luận trong *Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa* đọc ngày 18/12/1959, Người tiếp tục khẳng định, quyền tự do ngôn luận là một trong những quyền cơ bản của công dân...

Nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền tự do ngôn luận là quyền này phải đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm cá nhân. Tự do ngôn luận, tự do tư tưởng là một giá trị cơ bản, quan trọng bậc nhất của quyền con người. Người giải thích: “Chế độ ta là chế độ dân chủ, tư tưởng phải được tự do. Tự do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Đó là một quyền lợi mà cũng là một nghĩa vụ của mọi người. Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra *quyền tự do phục tùng chân lý*. *Chân lý* là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của

nhân dân tức là không phải chân lý. Ra sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân - tức là phục tùng chân lý”¹.

Quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền tự do ngôn luận, trong thời kỳ đổi mới, phù hợp với các Hiến pháp năm 1992 và năm 2013, các văn kiện của Đảng, Nhà nước đều khẳng định và hiện thực hóa quyền tự do ngôn luận của công dân.

Có thể hiểu rằng, tự do ngôn luận là tự do phát biểu ý kiến của mình bàn bạc một công việc chung; là quyền của công dân được tham gia bàn bạc, thảo luận, đóng góp ý kiến vào những vấn đề chung của xã hội.

Thực tế, Việt Nam luôn phải đối mặt với các phần tử và thế lực thù địch cả ở trong và ngoài nước, trên nhiều lĩnh vực, mặt trận khác nhau, trong đó có mặt trận tư tưởng, thông tin. Các thế lực phản động, thù địch luôn tìm mọi cách để xuyên tạc, bịa đặt, bóp méo, vu khống các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trên mọi lĩnh vực, phủ nhận các thành tựu đã đạt được, kể cả những thành tựu được bạn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, để phù hợp với thực tiễn, trong bối cảnh “thế giới phẳng”, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam đã điều chỉnh, bổ sung, xây dựng nhiều đạo luật mới, đề cao, tôn trọng các quyền cơ bản, chính đáng của con người, trong đó có quyền tự do ngôn luận. Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định rõ: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.378.

quyền này do pháp luật quy định”. Hay như trong các luật được ban hành thời gian gần đây, như Luật tiếp cận thông tin (năm 2013); Luật báo chí (năm 2016); Luật an ninh mạng (năm 2018)...., quyền tự do ngôn luận luôn được tôn trọng và bảo đảm. Kể từ khi hòa mạng internet toàn cầu ngày 1/12/1997, Việt Nam liên tục thiết lập những kỷ lục mới, bảo đảm quyền tự do ngôn luận, báo chí, đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu tìm kiếm, trao đổi, thụ hưởng thông tin mọi lúc, mọi nơi, mọi mặt,... của người dân cả trên các phương tiện truyền thông đại chúng, cũng như truyền thông xã hội. Người dân Việt Nam có thể dễ dàng truy cập vào tất cả các trang web, báo chí trên thế giới; có thể bày tỏ mọi suy nghĩ, trăn trở, mong muốn chính đáng, hợp pháp, bảo đảm thuần phong mỹ tục, giá trị nhân văn, đạo đức,... của mình trên mạng xã hội hằng giờ, hằng ngày, thông qua việc viết bài, đăng ảnh, video clip. Mỗi người dân Việt Nam cũng đều có thể tiếp cận tin tức của các cơ quan thông tấn, báo chí lớn trên thế giới hay các trang cá nhân của mọi “công dân toàn cầu” mà không gặp phải bất cứ sự hạn chế, ngăn chặn, cấm đoán nào... Tuy nhiên, internet cũng bị các thế lực thù địch, cơ hội chính trị lợi dụng chống phá, tạo những “trận địa giả”, những mũi tấn công đầy mưu đồ đen tối trên mặt trận tư tưởng, dưới chiêu bài “tự do ngôn luận”. Nhưng thực ra, đó không phải là một thứ “tự do ngôn luận” theo đúng ý nghĩa của từ này, không vì sự phát triển của xã hội mà là những lời lẽ, dòng chữ, hình ảnh, video clip chụp mũ, thêu dệt, xuyên tạc, áp đặt, chống phá đầy hằn học, hận thù, đen tối. Đó thực sự là thứ “ngôn luận tự do” bịa tạc, phóng tác, bôi nhọ, tô vẽ,... rẻ rúng, không có căn cứ, bất chấp luân thường, đạo lý và luật pháp.

Không thể chấp nhận những thứ “ngôn luận tự do” bất chấp cả luật pháp và đạo lý... trong xã hội văn minh

Có thể nhận diện, thống kê rất dễ dàng rằng, các phần tử thù địch, cơ hội chính trị luôn tìm mọi cách để tạo dựng những thứ gọi là “tự do ngôn luận” theo cách hiểu ấu trĩ, hạn hẹp, đầy hằn học với mưu đồ xấu xa. Chúng đã tâm, chủ đích lựa chọn, lợi dụng những vấn đề nhiều người dân quan tâm, dễ gây bức xúc, dễ lan truyền rộng rãi trong xã hội để tạo dựng những kịch bản đen tối, chống phá bằng các bài viết, hình ảnh, video clip,... liên quan đến các vụ khiếu kiện đất đai, ô nhiễm môi trường, phản đối trạm thu phí BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao) giao thông, tụ tập đông người núp dưới cái gọi là “hành động yêu nước”,... nhằm gây rối an ninh, trật tự, “bất tuân dân sự”, phá hoại các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước ta; kích động, kêu gọi bạo động, lật đổ...

Lấy ví dụ cụ thể từ các vụ tụ tập phản đối tại các trạm thu phí BOT giao thông trong quý I/2019 tại nhiều địa phương trên cả nước. Trong các vụ này, rất nhiều người, trong đó có những người cầm đầu, cố tình liên tục “tường thuật trực tiếp”, thông qua tính năng livestream của mạng xã hội Facebook và xuyên tạc, nói xấu về hình thức đầu tư BOT, thậm chí cả về những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước... Điều này gây ra sự phản ứng lan truyền mạnh mẽ trên cộng đồng mạng, khiến nhiều trạm thu phí BOT phải “xả trạm” trong nhiều giờ để bảo đảm giao thông được thông suốt, an ninh, trật tự xã hội không bị rối loạn. Hòa vào góp sức, một số báo mạng nước ngoài, những phần tử chống đối ở hải ngoại, cũng như trong nước dưới vỏ bọc mỹ miều là “chống BOT bẩn” liên tục đăng tải những thông tin xuyên tạc, lệch lạc,

sai trái,... nhằm mục đích phá hoại. Khi những đối tượng vi phạm pháp luật bị bắt tạm giam, một số báo mạng điện tử nước ngoài thiếu thiện chí, nhất là những báo có phiên bản tiếng Việt và nhiều trang cá nhân trên mạng xã hội Facebook, YouTube,... đã chớp lấy để bình luận đầy hằn học, ác ý, cố tình hướng lái, lật ngược bản chất vấn đề, vu khống, kích động cộng đồng mạng phá hoại, gây mất an ninh trật tự, an toàn xã hội, cản trở giao thông cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội, đời sống của người dân...

Nhìn rộng hơn, thử điểm lại một số vụ tụ tập đông người kích động, chống đối ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Thuận, Nghệ An, Hà Tĩnh,... trong những năm gần đây, nhất là liên quan đến sự cố môi trường biển ở bốn tỉnh miền Trung để kêu gọi tụ tập đông người, biểu tình, gây mất an ninh, trật tự, chống đối, phá hoại,... thì thấy càng rõ bộ mặt của tổ chức phản động Việt Tân và những mưu đồ đen tối của chúng. Chúng tuyển mộ, đào tạo, lợi dụng những người thiếu hiểu biết, cả tin, bất mãn, có những khúc mắc trong cuộc sống,... để làm thuê cho chúng, thông qua các việc, như tuyên truyền, lôi kéo, kích động các vụ tụ tập đông người và giăng khẩu hiệu phản đối, dùng loa các loại để gào thét vô lối, gây rối, đập phá trụ sở các cơ quan công quyền, nhà máy,... làm mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội... Tại các vụ, việc, nhiều phần tử cực đoan, chống đối, vi phạm pháp luật đã bị bắt để giáo dục, nhiều trường hợp bị khởi tố và tạm giam, bị kết án nghiêm minh, thích đáng...

Nhân dịp này, những phần tử chống đối, phá hoại, các thế lực thù địch, vu khống, bịa đặt trắng trợn, rằng “Việt Nam đàn áp tự do ngôn luận”, “Bắt người nói xấu Đảng và tự do ngôn luận”, “Dân oan bị khước từ quyền tự do ngôn luận”,

“Chuyện gì đang xảy ra với tự do ngôn luận ở Việt Nam”, “Việt Nam vẫn là quốc gia toàn trị, không có tự do ngôn luận”... Rõ ràng, chỉ thoạt nhìn vào tiêu đề các bài viết đó cũng thấy rõ sự bóp méo, xuyên tạc về quyền tự do ngôn luận tại Việt Nam - một quyền mà ngay sau Cách mạng Tháng Tám thành công đã được chế định trong Hiến pháp năm 1946 và được pháp luật cụ thể hóa kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển của đất nước ta qua các thời kỳ, bắt nhịp với các bước tiến mang giá trị phổ quát của luật pháp quốc tế, đáp ứng yêu cầu chính đáng của đông đảo nhân dân...

Để bảo đảm tự do cho người này mà không phương hại đến tự do người khác, tất yếu phải có quy định của pháp luật. Quốc hội đã thông qua Luật an ninh mạng, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2019, nhưng các thế lực thù địch lại rêu rao rằng luật này “chống lại loài người”, “triệt tiêu dân chủ”, “đàn áp bất đồng chính kiến”, “mất quyền tự do ngôn luận”. Chúng cố tình không hiểu rằng “tự do được thừa nhận về mặt pháp lý tồn tại trong nhà nước dưới hình thức *luật pháp*. Luật pháp không phải là những biện pháp đàn áp chống lại tự do... Ngược lại, luật pháp là những tiêu chuẩn khẳng định rõ ràng, phổ biến, trong đó tự do có một số sự tồn tại vô ngã, có tính chất lý luận, không phụ thuộc vào sự tùy tiện của cá nhân riêng lẻ. Bộ luật là kinh thánh của tự do của nhân dân”¹.

Ngày 3/4/2019, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc ký Quyết định số 362/QĐ-TTg về *Phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025*. Đây là quyết định đã được chuẩn bị từ lâu, kỹ lưỡng, phù hợp với sự phát triển trong tình hình hiện nay. Quy hoạch báo chí là hết sức cần thiết, khi

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.95.

không ít cơ quan báo chí có những biểu hiện lệch lạc, xa rời tôn chỉ, mục đích, thương mại hóa, thông tin phiến diện, chỉ chú trọng những mặt trái, tiêu cực,... trong xã hội, thiếu tính giáo dục, thậm chí phản tác dụng, lan truyền những điều xấu. Việc tiến hành quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống báo chí tại Việt Nam là để báo chí hoạt động chuyên nghiệp, lớn mạnh hơn, bắt kịp sự phát triển của báo chí thế giới... Thế nhưng, ngay lập tức, lại xuất hiện trên mạng xã hội, đặc biệt là các phiên bản tiếng Việt của một số cơ quan báo chí nước ngoài những thông tin hết sức quy chụp, thiếu căn cứ... Họ ra sức bịa đặt, vu khống rằng: “Quy hoạch báo chí đến năm 2025: Giảm số lượng, vẫn kiểm soát chặt” (RFA, ngày 3/4/2019), “Quy hoạch báo chí ‘theo kiểu coi báo chí là công cụ’” (BBC, ngày 9/4/2019), “Quy hoạch báo chí ‘vi hiến’, sẽ ‘làm thất nghiệp’ hàng nghìn nhà báo?” (VOA, ngày 9/4/2019)... Tương tự, các trang mạng xã hội của các cá nhân, tổ chức chống đối, gây rối, phản động, cũng hùa theo rằng, “Việt Nam không có nền báo chí độc lập”, “Quy hoạch báo chí gây tranh cãi”, “Quy hoạch báo chí - phóng viên mất việc, độc giả mất lựa chọn?”...

Thành tựu được thừa nhận và đường cùng của thứ gọi là “ngôn luận tự do”

Để phản bác, khẳng định những thứ “ngôn luận tự do” vô lối mà các phần tử, thế lực thù địch, phản động bóp méo, thổi phồng, lan truyền rộng rãi trên không gian mạng, không gì thuyết phục hơn là nêu ra những kết quả, thành tựu mà Việt Nam đã đạt được, được bàn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Việt Nam đã từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật, về cơ bản đáp ứng được yêu cầu đặt ra cho việc thúc đẩy, bảo vệ và phát triển quyền con người, quyền công dân, trong đó có

quyền tự do ngôn luận. Vì lẽ đó, Việt Nam được bầu làm Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2008-2009), thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2014-2016), thành viên Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2016-2018), thành viên Hội đồng Chấp hành Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2015-2019). Theo kết quả bầu chọn tại khóa họp thứ 73 Đại hội đồng Liên hợp quốc công bố ngày 7/6/2019, Việt Nam nhận được 192/193 phiếu ủng hộ, vượt xa mốc tối thiểu 129/193, chính thức trúng cử vào ghế Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021. Đó là những bằng chứng thuyết phục nhất khẳng định ở Việt Nam có tự do ngôn luận, phản bác những kẻ rắp tâm phá hoại đất nước bằng thứ “ngôn luận tự do” đầy hằn học, xấu xa, thiếu căn cứ...

Trong khi tình hình thế giới biến động phức tạp, khó lường về nhiều mặt thì sự phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam vẫn luôn đạt mức tăng trưởng tốp đầu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt, trong 9 tháng đầu năm 2019, GDP tăng 6,98% - mức tăng cao nhất trong vòng 9 năm qua. Lạm phát tiếp tục được kiểm soát ở mức thấp, bình quân 9 tháng tăng 2,5% - mức tăng thấp nhất trong 3 năm qua. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10,3%, đặc biệt khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng 45,3%, tăng 16,9%. Vốn FDI thực hiện cao nhất trong nhiều năm trở lại đây, ước đạt 14,2 tỷ USD, tăng 7,3%. Thu ngân sách nhà nước tăng cao (10,1%), bội chi còn 3,4% GDP, nợ công còn dưới 57% GDP... Đó là những số liệu minh chứng một cách thuyết phục về sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, cũng như môi trường đầu tư thuận lợi, an toàn, hấp dẫn các nhà đầu tư nước

ngoài, đặc biệt là sự xuất hiện ngày càng nhiều các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới...

Lâu nay, câu nói “một nửa cái bánh mì vẫn là bánh mì, nhưng một nửa sự thật thì không phải là sự thật” đã rất quen thuộc, được thừa nhận rộng rãi trên thế giới. Điều này không có gì phải bàn cãi. Và với báo chí - truyền thông, một trong những nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong hoạt động của mình là phản ánh sự thật khách quan, tôn trọng sự thật một cách tuyệt đối, toàn vẹn. Chính vì thế, việc những đối tượng, tổ chức phản động lợi dụng, nhân danh “một nửa sự thật” kiểu cắt xén để tô vẽ, thêm thắt, đắp bồi,... theo sự tưởng tượng, kịch bản mà chúng sắp đặt sẵn, cố tình tạo ra thì rõ ràng đó là sự dối trá, bịp bợm, cố tình xuyên tạc nhằm mục đích chống phá xấu xa.

Trên tinh thần xây dựng đất nước, rõ ràng, mỗi người Việt Nam đều có quyền bày tỏ lòng yêu nước của mình, góp ý, phản biện những chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước... Thế nhưng, việc phát ngôn tự do, vô lối, xuyên tạc, kích động gây rối, đập phá tài sản, vi phạm pháp luật là những hành động đáng lên án, cần phải ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh. Bởi con người biết tuân theo pháp luật mới là con người nhận thức được đầy đủ về tự do. Kiểm soát được hành vi của mình một cách có ý thức thì con người mới thật sự có tự do. Tự do là quyền của con người nhưng đó không phải là tự do vô lối, tùy tiện, vô chính phủ, mà nó chỉ được bảo đảm khi con người nhận thức đúng đắn quy luật khách quan và hành động phù hợp pháp luật - giao kèo, thỏa ước về tự do của tập thể, của cộng đồng, của xã hội.

Phải thừa nhận rằng, ở bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới cũng luôn tồn tại những hạn chế, yếu kém nhất định, bên cạnh sự tiến bộ, phát triển, do chế định của điều kiện cụ thể. Vấn đề

là mỗi quốc gia sẽ có sự nhìn nhận, khắc phục những mặt hạn chế đó một cách kịp thời, thấu đáo, toàn diện, quyết liệt,... để luôn tạo ra môi trường tốt đẹp cho sự phát triển, tiến bộ, vững bền, tránh bị xuyên tạc, bóp méo, lợi dụng nhằm công kích, phá hoại... Tại Việt Nam, qua những sự việc gần đây có thể thấy rằng, người dân cũng cần phải được vận động, tuyên truyền nâng cao nhận thức về tự do một cách đúng đắn, xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ công dân, biết phân biệt đúng - sai, tốt - xấu, xây dựng - phá hoại,... để từ đó tự trang bị, bảo vệ mình trước những kẻ lợi dụng lòng yêu nước, lợi dụng bức xúc của nhân dân để kích động chống phá. Phải làm cho người dân thấy rõ rằng, tự do không có nghĩa là tùy tiện, vô lối, muốn làm gì thì làm. Tự do ngôn luận đích thực phản ánh năng lực nhận thức và khả năng tự chủ bản thân cả về mặt phát ngôn và hành động. Suy cho cùng, hành động đúng đắn mới là thước đo chính xác về giá trị đích thực của tự do ngôn luận. Không thể nói "tự do ngôn luận" mà hành động lại phá hoại tự do của người khác, tự do xã hội. Tự do chỉ mở rộng cùng nhịp bước với nâng cao hiểu biết của con người về các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy của con người, phải vận động cùng chiều với quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia - dân tộc, để từ đó làm chủ chính mình và hành động tự do. Tự do được hình thành, tồn tại trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, cá nhân và Nhà nước. Lòng yêu nước cần phải được thể hiện với thái độ đúng mực, bình tĩnh, kiềm chế, được kiểm soát,... để không tái diễn những hành vi quá khích, đập phá, hủy hoại tài sản của Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước, đi ngược lại những chủ trương, chính sách đúng đắn trong phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

Một số giải pháp trước mắt

Trước những diễn biến mới trên mặt trận tư tưởng, ngày 22/10/2018, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 35-NQ/TW về *tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*. Tiếp đó, ngày 25/3/2019, Ban Bí thư ban hành Kế hoạch số 14-KH/TW thực hiện Nghị quyết số 35. Theo Kế hoạch số 14, việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 35 cần gắn với việc tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận, quy định của Đảng có liên quan. Riêng vấn đề chống lại việc lợi dụng “tự do ngôn luận” để tùy ý “ngôn luận tự do” nhằm lôi kéo, kích động, gây bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, phản động, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp cơ bản như sau:

Thứ nhất, sớm kiện toàn việc xây dựng lực lượng chuyên trách theo hướng tinh gọn, đủ mạnh theo tinh thần Nghị quyết số 35-NQ/TW. Đồng thời, phát huy cao nhất trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp, trước hết là của người đứng đầu trong bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch... Lực lượng chuyên trách là những người chủ lực, tiên phong trong việc thực hiện nhất quán, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, quan điểm cũng như các nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu rõ trong Nghị quyết số 35-NQ/TW, với kế hoạch trước mắt, lâu dài, cùng lộ trình ngắn hạn, trung hạn, dài hạn và những trường hợp đột xuất phù hợp với tình hình thực tiễn một cách linh động, khoa học, sát hợp.

Việc hình thành lực lượng chuyên trách, tinh nhuệ trên mọi lĩnh vực, để có thể kịp thời phát hiện, bóc trần những âm mưu, thủ đoạn mà thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị cố tình gây ra và đấu tranh chống lại những âm mưu đen tối bằng nhiều phương thức khác nhau, trên cả các phương tiện truyền

thông đại chúng, cũng như trên không gian mạng, giúp đông đảo người dân hiểu rõ bản chất của thông tin, miễn nhiễm với thứ “ngôn luận tự do” vô lối, trái pháp luật và nhận ra, hiểu rõ dã tâm của những phần tử quá khích, kích động, chống phá...

Thứ hai, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ có trách nhiệm tăng cường công tác tuyên truyền nội dung của Nghị quyết số 35-NQ/TW, Kế hoạch số 14-KH/TW một cách thường xuyên, sáng tạo, khoa học, dễ nhớ, dễ hiểu, tránh khô cứng, sáo mòn, giáo điều, khó đi vào cuộc sống. Cần tuyên truyền sâu rộng, thiết thực 4 nhiệm vụ thường xuyên tại Kế hoạch số 14-KH/TW đã được xác định rõ, đó là: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tăng cường thông tin tích cực; đẩy mạnh công tác nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong tình hình mới; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác phổ biến, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức lý luận chính trị; tăng cường quản lý, giáo dục cán bộ, đảng viên, xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm... Đồng thời, các cấp, các ngành chức năng cần kịp thời cung cấp thông tin chính xác, khách quan để đấu tranh phản bác, định hướng dư luận trước những thông tin trái với chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giúp cấp ủy cơ sở có sự định hướng kịp thời...

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện thể chế chính sách, đặc biệt là về hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế, công bằng xã hội,... để tạo gốc rễ, nền tảng vững chắc góp phần đẩy mạnh công cuộc phát triển đất nước. Có như thế, mới không tạo ra những “kẽ hở”, những “khoảng trống” cho việc hình thành, phát sinh, tồn tại “nhóm lợi ích”, những quan tham, tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực trong xã hội... Bên cạnh đó, cần phát huy những kết quả tích cực đã đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội những năm qua, để tạo đà

cho những sự bứt phá tiếp theo, với kỳ vọng sẽ đạt được những thành tựu nổi bật hơn nữa trong thúc đẩy đà tăng trưởng, nâng cao đời sống, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền trong cả nước...

Thứ tư, đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực từ Trung ương đến địa phương, tránh tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Có thể khẳng định rằng, việc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực, lấy lại niềm tin của đông đảo quần chúng nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước. Rõ ràng, đây là vấn đề hệ trọng, là mối quan tâm lớn của toàn Đảng, toàn dân nên không thể nóng vội, mắc sai lầm. Nhưng cũng vì thế mà không thể “chùng xuống”, không thể thiếu quyết liệt trong chỉ đạo, thực hiện, nhất là việc đẩy nhanh tiến độ xác minh, điều tra, xử lý các vụ, việc, vụ án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp, được nhân dân quan tâm.

Thứ năm, xây dựng, thiết lập hệ thống các giải pháp tuyên truyền đồng bộ, sát hợp, hiệu quả trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên không gian mạng, góp phần nhận diện, chủ động đấu tranh sớm, kịp thời, hiệu quả trước mọi thủ đoạn tấn công, phá hoại của các thế lực thù địch. Các cơ quan báo chí cần tổ chức thông tin cân bằng hơn, tăng cường thông tin về các mặt tích cực, tốt đẹp trong xã hội, tránh tình trạng mất cân bằng thông tin, khiến các thế lực thù địch, phản động dựa vào đó và nhân danh “tự do ngôn luận” để xuyên tạc, vu khống đất nước bằng những gam màu xám... Các cơ quan báo chí cần tăng cường thời lượng cho các chuyên mục đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, tránh chỉ dồn việc cho vài cơ quan báo chí vốn lâu nay chuyên đảm trách vấn đề này... Đồng thời, cần thiết phải hình thành, duy trì hoạt động hiệu

quả các trang thông tin trên mạng xã hội, nhất là trên mạng xã hội Facebook được tổ chức khoa học, bài bản, với đội ngũ phụ trách chuyên nghiệp nhằm kịp thời, chủ động nhận diện, đấu tranh bài bản, khoa học, xác đáng, thuyết phục, hiệu quả trước các âm mưu, thủ đoạn, hành động chống phá của các thế lực thù địch, phản động...

Thứ sáu, cần kịp thời phát hiện, nhận diện để đấu tranh, nghiêm trị những phần tử phá hoại núp dưới danh nghĩa “yêu nước”, “nhân quyền”, “đòi công lý cho nhân dân” để kích động, tạo lập các mầm mống gây bạo loạn, lật đổ,... trên tất cả các phương diện, hình thức khác nhau. Phải khu biệt, cô lập, xác định đúng đối tượng phản động, phá hoại, kích động, chủ mưu trong từng vụ, việc, cũng như đã cố tình vi phạm cả thời gian dài, có hệ thống để đưa ra xét xử nghiêm minh trước pháp luật...

Có như thế, việc “tự do ngôn luận” ở Việt Nam mới không bị lợi dụng, xuyên tạc, bóp méo, tùy ý chuyển tải thứ “ngôn luận tự do” vô lối nhằm lôi kéo, kích động gây mất an ninh trật tự, phá hoại đất nước, kêu gọi bạo loạn lật đổ... Rồi dần dần, bằng sức đề kháng mạnh mẽ của mọi tầng lớp nhân dân, thứ “ngôn luận tự do” rẻ tiền, hèn học, chống đối đó mới không còn khả năng tồn tại và bị triệt tiêu, trả lại môi trường lành mạnh cho tự do ngôn luận chân chính, vì sự phát triển bền vững của đất nước.

VỀ VAI TRÒ CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ NHÀ NƯỚC*

TS. PHẠM VIỆT DŨNG**

Thời gian qua, trong khi kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ thì hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế, yếu kém. Thực tế này làm nảy sinh những ý kiến trái chiều về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, trong đó có những ý kiến cho rằng, kinh tế nhà nước không nên giữ vai trò chủ đạo; rằng, chủ trương của Đảng về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đã “phá sản”; rằng nên tư nhân hóa nền kinh tế và chỉ cần tập trung phát triển kinh tế tư nhân là đủ,...

Kinh tế nhà nước không chỉ là doanh nghiệp nhà nước

Kinh tế nhà nước được hiểu bao gồm các cấu thành sau: 1- Bộ phận doanh nghiệp gồm các doanh nghiệp mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp mà Nhà nước nắm cổ phần hoặc phần vốn chi phối; 2- Bộ phận phi doanh nghiệp, ngoài các tài sản thuộc sở hữu nhà nước còn bao gồm cả đất đai, rừng, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên, tư liệu sản xuất, ngân sách nhà nước, dự trữ quốc gia...

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 29/12/2019.

** *Tạp chí Cộng sản*.

Như vậy, kinh tế nhà nước không chỉ là doanh nghiệp nhà nước. Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm các yếu tố thuộc sở hữu nhà nước và các yếu tố thuộc sở hữu toàn dân mà Nhà nước được giao quyền đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, trong đó có doanh nghiệp nhà nước. Kinh tế nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có điểm chung đều là phần tài sản thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, phục vụ lợi ích toàn dân. Tuy nhiên, kinh tế nhà nước có phạm vi, vai trò rộng lớn hơn doanh nghiệp nhà nước, nó không chỉ dựa trên hiệu quả sản xuất, kinh doanh của khu vực doanh nghiệp nhà nước mà còn là tập hợp sức mạnh kinh tế thể hiện trên các ngành, lĩnh vực trọng yếu từ các định chế tài chính, pháp luật, sức mạnh quản lý đến điều hành của hệ thống chính trị. Việc khẳng định vị thế và xây dựng kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo không có nghĩa là các doanh nghiệp nhà nước sẽ giữ vị trí chi phối trong các ngành, lĩnh vực kinh tế chủ chốt của nền kinh tế, cũng như độc quyền trên nhiều lĩnh vực. Các doanh nghiệp nhà nước, lực lượng nòng cốt của thành phần kinh tế nhà nước sẽ cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Tuy nhiên, với trọng trách của mình, các doanh nghiệp nhà nước sẽ tiên phong trong các lĩnh vực, ngành mũi nhọn, cần vốn lớn, đòi hỏi công nghệ tiên tiến, hiện đại, những lĩnh vực mà tư nhân không thể làm được hoặc không muốn làm, những ngành, lĩnh vực trọng yếu, liên quan đến an ninh - quốc phòng...

Với phạm vi rộng lớn như vậy, sở hữu nhà nước và kinh tế nhà nước giữ vị trí trọng yếu, vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo nền tảng cơ bản để phát triển mọi ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

Vai trò của kinh tế nhà nước ở các nước tư bản phát triển

Ngay ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, khu vực kinh tế nhà nước cũng có vai trò quan trọng và tùy theo chiến lược quản lý của từng quốc gia, khu vực này có phạm vi và tỷ trọng khác nhau.

Tuy nhiên, sự nhận thức về vị trí, vai trò của khu vực kinh tế nhà nước có những bước thăng trầm khác nhau. Vai trò của kinh tế nhà nước bắt đầu được coi trọng từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, đặc biệt nhận thức về khu vực này rõ nhất vào giai đoạn từ thập niên 70 của thế kỷ XX - thời kỳ ảnh hưởng của các lý thuyết “Phúc lợi quốc gia”, “Nền kinh tế thị trường xã hội”... Ở giai đoạn này, nhiều nước bên cạnh việc chấp nhận tăng cường trách nhiệm của nhà nước đối với xã hội và chủ trương đẩy mạnh sự can thiệp của nhà nước vào thị trường thông qua các hình thức và công cụ thông thường của nhà nước (ban hành pháp luật, điều tiết kinh tế, kiểm tra, kiểm soát), còn thông qua nhà nước trực tiếp sở hữu một khối lượng khổng lồ cơ sở vật chất, sử dụng tài chính, tác động vào những lĩnh vực dịch vụ mà trước đây do xã hội tự giải quyết theo cơ chế thị trường... Về quy mô, trên thực tế ở các nước này, sở hữu nhà nước rất lớn, bao gồm 4 mảng chính: 1- Sở hữu nhà nước về đất đai, tài nguyên, hệ thống giao thông; 2- Các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp hỗn hợp có cổ phần nhà nước chi phối; 3- Tài chính nhà nước theo nghĩa rộng nó bao gồm toàn bộ phần thu nhập quốc dân huy động vào ngân sách nhà nước; còn theo nghĩa hẹp, nó chỉ bao gồm các chi tiêu có tính chất kinh tế để đầu tư phát triển hoặc chi tiêu cho các dịch vụ công cộng; 4- Các tổ chức cung ứng dịch vụ công cộng, như trường học, bệnh viện, thư viện, công trình thể thao, văn hóa... Nhiều nước có sử dụng khu vực tư nhân đầu tư vào kết cấu hạ tầng

giao thông theo hình thức BOT nhưng sau thời hạn khai thác, các công trình này đều chuyển giao về sở hữu nhà nước.

Mặc dù Mỹ tự coi mình là nền kinh tế thị trường tự do, nhưng toàn bộ sở hữu nhà nước ở Mỹ vào cuối thập niên 80 chiếm 20% tổng tài sản quốc gia. Tỷ trọng chi ngân sách của Chính phủ Mỹ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước này đã tăng từ 26,8% năm 1960 lên 41,3% năm 2010. Giai đoạn khủng hoảng kinh tế, tài chính toàn cầu 2008-2009, Chính phủ Mỹ đã sử dụng công cụ kinh tế của mình bằng cách chi tới 700 tỷ USD để cứu vãn nền tài chính quốc gia thông qua mua lại các khoản nợ xấu của ngân hàng, kích thích tài chính, thúc đẩy tăng trưởng,...

Ở một số nước G7 khác, tỷ trọng sở hữu nhà nước còn cao hơn, đều ở mức khoảng 30% tổng tài sản quốc gia. Riêng về đất đai, quy mô sở hữu nhà nước ở các nước phương Tây là rất lớn.

Đặc biệt, kinh tế nhà nước ở các nước tư bản có vai trò quan trọng trong cung ứng dịch vụ công, giao thông, công viên, bảo đảm an ninh công cộng,... Chẳng hạn với nước Anh vốn được coi là nơi khai sinh của lý thuyết kinh tế thị trường tự do và là một trong những nơi đầu tiên chấp thuận cho tư nhân tham gia phát triển kết cấu hạ tầng công cộng. Nhưng đến năm 2018, Chính phủ Anh đã quyết định dừng hẳn các dự án về kết cấu hạ tầng tư nhân hóa với lý do các dự án công có tư nhân tham gia tốn phí hơn so với các dự án công chỉ do nhà nước thực hiện.

Như vậy, có thể thấy, ngay ở các nước tư bản có nền kinh tế thị trường phát triển cao, kinh tế nhà nước nói chung và doanh nghiệp nhà nước nói riêng vẫn có vai trò rất quan trọng, là một trong những công cụ quản lý vĩ mô giúp khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường. Mức độ, phạm vi khu vực kinh tế

nhà nước, doanh nghiệp nhà nước không cố định mà được xác lập trên cơ sở yêu cầu của việc phát triển kinh tế - xã hội.

Hiểu vai trò “chủ đạo” của kinh tế nhà nước như thế nào cho đúng?

Đại hội X của Đảng khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (xã hội chủ nghĩa): “Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”¹.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), do Đại hội XI của Đảng thông qua, khẳng định: “Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh doanh và hình thức phân phối. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Kinh tế tập thể không ngừng được củng cố và phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Sđd, tr.83.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.68.

Điều 51 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28/11/2013, khẳng định: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo”.

Nói đến vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế là nói đến tầm quan trọng và tính chất quyết định của nó đối với đường hướng phát triển của một quốc gia; thành phần kinh tế nhà nước nắm giữ những vị trí then chốt của nền kinh tế và là lực lượng có khả năng can thiệp, điều tiết, hướng dẫn, giúp đỡ, liên kết, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển.

Dại hội X cũng chỉ rõ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước: *một là*, kinh tế nhà nước là lực lượng vật chất giúp Nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân; *hai là*, kinh tế nhà nước là sức mạnh đằng sau các chính sách điều tiết của Nhà nước; *ba là*, hoạt động của kinh tế nhà nước là để tạo môi trường phát triển chung cho mọi thành phần kinh tế, chứ không phải chỉ cho riêng doanh nghiệp nhà nước; *bốn là*, khẳng định lại một lần nữa kinh tế nhà nước rộng hơn doanh nghiệp nhà nước, hay nói cách khác, doanh nghiệp nhà nước chỉ là một bộ phận của kinh tế nhà nước¹.

Khi đưa ra đường lối đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với nhiều thành phần kinh tế, Đảng ta xác định các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh

1. Xem PGS.TS. Vũ Văn Phúc: *Góp phần đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.159.

lành mạnh, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo chứ không “lãnh đạo” đối với các thành phần kinh tế khác. Việc khẳng định thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo không có nghĩa là phân biệt, đối xử hay hạn chế vai trò và sự phát triển của các thành phần kinh tế khác, mà các thành phần kinh tế đều có mối quan hệ biện chứng với nhau, đan xen, liên kết với nhau, tác động qua lại lẫn nhau, thành phần kinh tế này làm tiền đề cho thành phần kinh tế khác phát triển.

Như vậy, việc khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước không có nghĩa là quay về quan niệm cũ, coi việc phát triển sở hữu nhà nước là mục tiêu phát triển kinh tế, hoặc cho rằng, muốn xây dựng chế độ mới, cần trước hết phát triển sở hữu nhà nước (cải tạo quan hệ sản xuất), mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Đối với nước ta, việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đòi hỏi khu vực tư nhân cần phải được bình đẳng phát triển và dần được khẳng định vị trí, do vậy kinh tế nhà nước mặc dù vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhưng phạm vi, mức độ và hình thức cần có sự thay đổi cơ bản. Kinh tế nhà nước chỉ cần duy trì và phát triển ở những nơi cần thiết, có vai trò hỗ trợ, dẫn đường, bảo đảm cho sự phát triển ổn định của xã hội; khu vực nào mà các thành phần kinh tế khác có thể phát triển và hoạt động có hiệu quả hơn thì sẽ không cần sự hiện diện của kinh tế nhà nước. Mặt khác, tính định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nước ta luôn đòi hỏi phải xác định một số lĩnh vực trọng yếu thực hiện mục tiêu chính trị - xã hội.

Tại sao kinh tế nhà nước cần giữ vai trò chủ đạo ở Việt Nam?

Không thể phủ nhận sự phát triển của các nước tư bản đã mang lại nhiều kết quả tích cực, nhưng cùng với đó luôn tồn tại một số xu hướng khách quan sau:

- Công bằng xã hội đã trở thành đòi hỏi tất yếu của chính bản thân sự phát triển kinh tế. Công bằng để phát triển và phát triển để thực hiện công bằng không chỉ là khẩu hiệu mang tính đạo đức mà còn là động lực mạnh mẽ, yếu tố nội sinh của sự phát triển kinh tế. Tất nhiên, công bằng ở đây không phải theo nghĩa cào bằng, đánh đồng siêng năng với biếng nhác, tích cực với tiêu cực, làm ăn hiệu quả với kém cỏi,... điều đó sẽ dẫn tới triệt tiêu động lực phấn đấu của con người.

- Cùng với tăng trưởng kinh tế là yêu cầu về tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế mà đời sống tinh thần, đạo đức xuống cấp sẽ đe dọa ngay đến sự phát triển bền vững của kinh tế. Yếu tố khách quan của cuộc sống đặt ra là tăng trưởng kinh tế phải đi liền với tiến bộ xã hội. Tiến bộ xã hội là kết quả nhưng đồng thời cũng là động lực, yếu tố nội tại của sự phát triển kinh tế.

- Tăng trưởng kinh tế phải đi cùng với sự ổn định về chính trị và xã hội. Chính sự ổn định trên các lĩnh vực này lại là tiền đề để phát triển kinh tế.

Phát triển kinh tế mà không bảo đảm các xu hướng phát triển này tất yếu sẽ dẫn đến đổ vỡ. Nhà nước tư sản với bản chất là đại diện và bảo vệ quyền lợi chủ yếu cho một nhóm người, mà trước hết là giới chủ sẽ không bao giờ bảo đảm được tuyệt đối sự phát triển của các xu hướng đó. Để làm được điều này, nền kinh tế đó phải chịu sự chi phối của một nhà nước thực sự của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Chỉ có nhà nước đó mới bảo đảm được lợi ích của đại đa số nhân dân lao động, mới định hướng vào sự phát triển của từng cá nhân, đồng thời là sự phát triển của tập thể, cộng đồng và xã hội. Và, để bảo đảm được lợi ích của đại đa số nhân dân lao động, kinh tế nhà nước - chủ yếu dựa trên chế độ sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện - phải giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế đó.

Đây cũng thể hiện rõ bản chất, đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hoàn toàn khác với kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa, được xây dựng trên cơ sở sở hữu tư bản độc quyền.

Bên cạnh đó, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước còn có những ý nghĩa sau đối với kinh tế Việt Nam:

Thứ nhất, là đầu tàu, hướng dẫn, dẫn dắt các hình thức sở hữu khác trong việc phát triển các lĩnh vực đặc biệt, như các lĩnh vực cần nhiều vốn đầu tư, có hàm lượng khoa học cao, một số lĩnh vực đặc biệt mới hình thành. Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngày càng xuất hiện nhu cầu hình thành một số lĩnh vực mới đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ cao mà tự nó rất khó phát triển. Trong điều kiện các quan hệ thị trường mới được phát triển, khu vực tư nhân còn nhỏ bé, chưa có khả năng đầu tư lớn, khu vực sở hữu nhà nước tất yếu phải đảm nhận vai trò đầu tàu, dẫn dắt trong những lĩnh vực mới này. Khi thực hiện vai trò này, không có nghĩa là sở hữu nhà nước giữ vai trò thống trị độc quyền vĩnh viễn mà vai trò đầu tàu, dẫn dắt thể hiện ở chỗ, khi các hình thức sở hữu khác đủ sức tham gia và có khả năng tham gia có hiệu quả, Nhà nước kịp thời rút vốn ra khỏi lĩnh vực đã đầu tư, để tiếp tục thực hiện vai trò của mình trong việc đầu tư vào những lĩnh vực mới khác.

Thứ hai, bảo đảm phát triển năng lực cạnh tranh của quốc gia. Do lịch sử phát triển, kinh tế nhà nước đã đảm nhận một loạt ngành cạnh tranh. Khi khu vực tư nhân chưa kịp phát triển, Nhà nước phải trực tiếp tham gia và đầu tư phát triển, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu đàn trong giai đoạn đầu. Khi khu vực tư nhân lớn mạnh dần, kinh tế nhà nước dần dần rút hoặc chuyển đổi sở hữu và về lâu dài, kinh tế nhà nước có thể không cần giữ vai trò chủ đạo ở lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh.

Thứ ba, đối với an ninh quốc gia, kinh tế nhà nước thể hiện vai trò chủ đạo ở hai nội dung cơ bản sau: 1- Nắm giữ những ngành đặc biệt quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia (sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh,...). 2- Tham gia nắm giữ một số vị trí thiết yếu, quan trọng để giữ vững định hướng xã hội, làm đối trọng trong hội nhập kinh tế quốc tế (bán buôn lương thực, xăng dầu; sản xuất điện; khai thác khoáng sản quan trọng; một số sản phẩm cơ khí, điện tử, công nghệ thông tin quan trọng; bảo trì đường sắt, sân bay,...).

Thứ tư, về mặt xã hội, do bản chất về mặt sở hữu và mục đích hoạt động, kinh tế nhà nước có vai trò quan trọng trong gánh vác chức năng xã hội. Vai trò này thể hiện ở chỗ, kinh tế nhà nước phải đảm nhận những ngành ở những địa bàn khó khăn có ý nghĩa chính trị - xã hội mà tư nhân không muốn đầu tư, thực hiện sự bảo đảm cân bằng về đầu tư phát triển theo vùng, miền, đảm nhận các ngành sản xuất hàng hóa công cộng thiết yếu, thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các chương trình xóa đói, giảm nghèo,...

Thực tế vai trò của kinh tế nhà nước ở Việt Nam thời gian qua

Ở Việt Nam, kinh tế nhà nước ngày càng khẳng định vai trò, vị thế của mình trong các thành phần kinh tế. Do bản chất và mục đích hoạt động, nên thành phần kinh tế nhà nước có vai trò chính trị - xã hội to lớn. Các doanh nghiệp trong thành phần kinh tế nhà nước luôn tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đóng vai trò quan trọng trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế, như viễn thông, than, điện, xăng dầu, khai khoáng, tài chính, ngân hàng và các dịch vụ công thiết yếu bảo đảm nhu cầu tiêu dùng, sản xuất trong nước và xuất khẩu.

Các doanh nghiệp nhà nước vừa là chủ thể kinh doanh, vừa là lực lượng kinh tế nòng cốt do Nhà nước sử dụng trong tác động tham gia các hoạt động kinh tế. Là chủ thể kinh doanh, các doanh nghiệp nhà nước phải thực hiện hạch toán kinh tế, tự chủ về tài chính, hoạt động có hiệu quả để bảo đảm quá trình tái sản xuất mở rộng, bảo đảm gia tăng nguồn lực kinh tế mà Nhà nước đã đầu tư cho các doanh nghiệp này. Là lực lượng tham gia các hoạt động kinh tế như một công cụ của Nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước cần góp phần tạo ra sự ổn định kinh tế - xã hội, giúp Nhà nước đạt được các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội.

Theo kết quả chính thức Tổng điều tra kinh tế năm 2017 được Tổng cục Thống kê công bố ngày 19/9/2018, tỷ suất sinh lời trên doanh thu (tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế/tổng doanh thu) của doanh nghiệp nhà nước đạt 6,6%, trong khi tỷ suất này ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là 6,7% và khu vực doanh nghiệp nhà nước chỉ đạt 1,9%; số lượng doanh nghiệp nhà nước ít, nhưng thuế và các khoản đã nộp lại cao nhất với trung bình 104 tỷ đồng/doanh nghiệp. Mức này được Tổng cục Thống kê đánh giá cao hơn nhiều so với khu vực FDI với mức trung bình là 18 tỷ đồng/doanh nghiệp và ở các doanh nghiệp ngoài nhà nước là 1 tỷ đồng/doanh nghiệp¹.

Nhìn lại những năm qua, khi kinh tế thế giới suy thoái, thiên tai, dịch bệnh hoành hành, nhờ có sức mạnh của kinh tế nhà nước mà Việt Nam mới bảo đảm cân đối vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, góp phần kiềm chế lạm phát, duy trì mức tăng trưởng khá cao. Cùng với tăng trưởng kinh tế, thành phần kinh tế nhà nước còn đóng góp tích cực vào việc bảo đảm an

1. Xem *Thời báo Kinh tế Việt Nam*, số 217, ngày 10/9/2019.

sinh xã hội, phát triển các lĩnh vực y tế, giáo dục, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, an ninh - quốc phòng, chủ quyền quốc gia, góp phần nâng cao vị thế của đất nước ở khu vực và trên thế giới...

Tuy nhiên, khi Nhà nước nắm trong tay một khối lượng sở hữu khổng lồ thì chính những bất lợi (khuyết tật) của sở hữu nhà nước bắt nguồn từ đặc điểm của hình thức sở hữu này ngày càng bộc lộ và tạo nên xu hướng làm giảm tính hiệu quả của thành phần kinh tế này, kéo theo sự sụt giảm hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Chúng ta đang cơ cấu lại khu vực doanh nghiệp nhà nước, theo đó tập trung vào những lĩnh vực then chốt, thiết yếu, những địa bàn quan trọng và an ninh - quốc phòng, những lĩnh vực mà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác không đầu tư. Doanh nghiệp nhà nước tiến tới phải thật sự hoạt động theo cơ chế thị trường, lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu; tự chủ, tự chịu trách nhiệm, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo quy định pháp luật.

Như vậy, có thể khẳng định việc xác định kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đúng đắn, phù hợp với điều kiện của nước ta và là tiêu chí quan trọng bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa cho nền kinh tế.

PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM SAI TRÁI PHỦ NHẬN NGUYÊN TẮC “ĐẢNG LÃNH ĐẠO TUYỆT ĐỐI, TRỰC TIẾP VỀ MỌI MẶT ĐỐI VỚI QUÂN ĐỘI”*

THIẾU TƯỚNG, PGS.TS. NGND. NGUYỄN BÁ DƯƠNG**

Trong những năm qua, các thế lực thù địch luôn đẩy mạnh các hoạt động phá hoại sự nghiệp cách mạng của Đảng. Mũi nhọn tấn công của chúng là gây nhiễu về chính trị, tư tưởng, văn hóa; ra sức phủ nhận nền tảng tư tưởng và công tác nhân sự của Đảng; kích động tư tưởng ly khai, chống đối; lợi dụng vấn đề “đa nguyên chính trị”, “đa đảng đối lập”, “dân chủ”, “nhân quyền” “dân tộc”, “tôn giáo”; lợi dụng những vấn đề phức tạp trên Biển Đông và tình trạng tham nhũng, dịch bệnh để xuyên tạc, hạ thấp uy tín của Đảng và Nhà nước, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong đó, những luận điệu xuyên tạc, công kích Quân đội nhân dân Việt Nam, hòng gây mất ổn định chính trị, xã hội và làm cho quân đội ta mất định hướng chính trị, là những luận điệu phản động, hết sức nguy hiểm và thâm độc cần kiên quyết đấu tranh, vạch trần, lật tẩy bản chất.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 10/2/2021.

** Nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội Nhân văn quân sự, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

Những “âm mưu, thủ đoạn” thâm độc của các thế lực thù địch

Lợi dụng việc góp ý vào dự thảo các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, một số người đã viết cái gọi là “tâm thư” góp ý, kiến nghị: “Quân đội phải trung lập, phải đứng ngoài chính trị”, “quân đội chỉ bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia”, “quân đội phải trung thành với Tổ quốc và nhân dân, chứ không phải trung thành với bất kỳ tổ chức chính trị nào”. Cùng với đó, họ đưa ra yêu sách đòi Đảng, Nhà nước phải sửa đổi Hiến pháp năm 2013; theo đó, phải có điều khoản hiến định kiểu “nhập khẩu” phương Tây, rằng “quân đội phải duy trì tính trung lập về chính trị, đặt lợi ích của nhân dân lên trước bất kỳ tổ chức hay cá nhân nào”, phải thực hiện “dân sự hóa” quân đội theo mô hình của quân đội các nước tư bản chủ nghĩa.

Một trong những chiêu trò nổi lên gần đây không thể xem thường là chúng tìm mọi cách để phủ nhận nguyên tắc “Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội”, bằng việc đẩy mạnh thực hiện mưu đồ “phi chính trị hóa”, “trung lập hoá” và “dân sự hóa” quân đội, làm cho quân đội phai nhạt bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc. Quan điểm “phi chính trị hóa” quân đội là sai trái, hết sức phản động vì nó hướng đến mục đích: Tách quân đội ra khỏi sự lãnh đạo của Đảng, làm cho quân đội “bị lằm đường, lạc lối”, mất phương hướng chính trị, xa rời lý tưởng, mục tiêu chiến đấu, không còn là lực lượng chính trị tin cậy, lực lượng chiến đấu tuyệt đối trung thành, công cụ bạo lực sắc bén bảo vệ Đảng, Nhà nước và nhân dân. Đó là phương cách để chúng dễ bề thực hiện âm mưu, thủ đoạn chuyển hóa chế độ chính trị ở nước ta theo con đường tư bản chủ nghĩa, thực hiện ý đồ của chúng. Bài học “đắt giá” về sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô, các nước Đông Âu vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX đến

nay vẫn còn nguyên giá trị, luôn nhắc nhở chúng ta phải đề cao cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn thâm độc này. Luận điệu và thủ đoạn “phi chính trị hóa”, “dân sự hóa” quân đội là sai lầm về nhận thức lý luận, không phản ánh đúng thực tiễn tổ chức và hoạt động của quân đội trong lịch sử nhân loại, cũng như thực tiễn hơn 75 năm chiến đấu và chiến thắng vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Hòng tiến tới xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh thực hiện âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ như chúng đã thực hiện thành công ở Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây; trong đó, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ quân đội là chiêu thức tuy không mới, nhưng vô cùng thâm độc và được chúng đặc biệt coi trọng, triệt để tận dụng khai thác. Nhằm “góp gió thành bão”, “mưa dầm thấm sâu”, “nước chảy đá mòn”; gần đây, chúng đã triệt để phát huy “kinh nghiệm vốn có” của “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, của “cách mạng màu” và sử dụng nó bằng mọi biện pháp để chĩa mũi tiến công vào quân đội, trực tiếp đánh vào đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, chiến dịch; xuyên tạc, bôi nhọ đời tư, thân thế, sự nghiệp của các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng, cố tình hạ thấp uy tín, danh dự, phẩm chất, nhân cách “Bộ đội Cụ Hồ”; tuyên truyền luận điệu giả dối, lừa mị nhân dân, như “quân đội đông nhưng không mạnh”, không đủ sức bảo vệ chủ quyền biển, đảo vì “sợ nước ngoài”,... Những luận điệu sai trái đó vẫn là “tích cũ chiêu trò mới” được “tua đi tua lại”, sử dụng nhiều lần trên các phương tiện truyền thông, nhất là trên các trang mạng xã hội để kích động, gây hoang mang, nghi ngờ trong cán bộ, chiến sĩ và một bộ phận nhân dân do nhận thức, hiểu biết không đầy đủ,

thiếu thông tin về vai trò, sức mạnh chiến đấu của quân đội; qua đó, từng bước hạ bệ thần tượng, làm lu mờ và tiến tới phủ nhận lịch sử, truyền thống vẻ vang của quân đội ta. Mục tiêu của chúng là gieo rắc sự hoài nghi, bi quan về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong cán bộ, chiến sĩ và nhân dân; đồng thời, cắt dán, lắp ghép, tung tin xấu, độc lên các trang mạng xã hội để kích động chống phá, gây rối loạn trận địa tư tưởng, lý luận, văn hóa của Đảng trong quân đội. Đây là một trong những thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt và vô cùng thâm độc của các thế lực thù địch, hòng phủ nhận nguyên tắc “Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt” đối với Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đi kèm và hỗ trợ đắc lực cho quan điểm sai trái và hoạt động gây rối từ âm mưu, thủ đoạn “phi chính trị hóa”, “dân sự hóa” quân đội, các thế lực thù địch, cơ hội chính trị đang cố tình “cải tiến” các mô thức, chiêu trò, hoạt động chống đối, xuyên tạc, hạ thấp, tiến tới xóa bỏ vai trò, hiệu lực, hiệu quả của công tác đảng, công tác chính trị cùng hệ thống cơ quan chính trị, đội ngũ cán bộ chính trị các cấp trong quân đội. Chúng xuyên tạc Nghị quyết số 51-NQ/TW, ngày 20/7/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về *Tiếp tục hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng, thực hiện chế độ một người chỉ huy gắn với thực hiện chế độ chính ủy, chính trị viên trong Quân đội nhân dân Việt Nam*, cho rằng đội ngũ chính ủy, chính trị viên “chỉ là cái đuôi của bộ máy chỉ huy”, “thành phần ăn theo của một chính sách sai lầm”, là “vật cản trở sự sáng tạo của người chỉ huy” và là sự “phình to biên chế”, “gây lãng phí tiền của”, công sức nhân dân. Từ đó, chúng thổi vào quân đội các luồng thông tin xấu, độc, gây mâu thuẫn, chia rẽ giữa đội ngũ cán bộ lãnh đạo với đội ngũ cán bộ chỉ huy; kích động tư tưởng công thần, địa vị, sự so bì tài - đức giữa thế hệ

cán bộ kháng chiến và thế hệ cán bộ trẻ ngày nay. Đặc biệt, chúng gieo rắc tư tưởng hưởng lạc, đòi hỏi chế độ đãi ngộ, chỉ ra sự thiệt thòi của những đồng chí có nhiều cống hiến trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, cứu nước, đặt họ bên cạnh một số nguy quân của chế độ Sài Gòn đã tử trận khi làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo; mưu toan gây tâm lý bất bình trong một bộ phận nhân dân, quấy rối nội bộ với dụng ý làm giảm sút niềm tin, phá hoại mối quan hệ giữa cấp trên với cấp dưới, giữa cán bộ với chiến sĩ thời nay - thời xưa, chia rẽ, xuyên tạc mối quan hệ đoàn kết quân - dân, phủ nhận quan hệ “quân với dân là một ý chí”.

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực xã hội theo Nghị quyết số 04-NQ/TW, ngày 30/10/2016 của Hội nghị Trung ương 4 khóa XII *Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ* để xử lý một số cán bộ cấp cao trong quân đội vi phạm kỷ luật; các thế lực thù địch lợi dụng, xuyên tạc phao tin quân đội có phe phái “thanh trừng lẫn nhau”, khoét sâu những yếu kém trong quản lý đơn vị, thực hiện chức năng là đội quân công tác, đội quân lao động sản xuất, những khó khăn về đời sống, quản lý vũ khí, trang bị quân sự để sẵn sàng chiến đấu, thực hiện chính sách hậu phương quân đội, hòng làm cho cán bộ, chiến sĩ bi quan, chán nản, dao động về lập trường, quan điểm mácxít, phai nhạt mục tiêu, lý tưởng chiến đấu, nảy sinh tư tưởng ghen tỵ, so bì, kèn cựa về lợi ích, sự hưởng thụ so với bạn bè cùng trang lứa, làm mất động lực phấn đấu của cán bộ, chiến sĩ trẻ. Bằng những hoạt động của bộ máy “sản xuất”, “chế biến”, tung tin giả rất tinh vi, xảo quyệt,

các thế lực thù địch tìm mọi cách để thâm nhập, móc nối, cài cắm người có tư tưởng chống đối vào quân đội; qua đó, triệt để khai thác, lợi dụng mặt trái của kinh tế thị trường, tệ nạn tiêu cực xã hội để xuyên tạc bản chất, truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng. Cùng với đó, chúng tìm cách đưa lối sống thực dụng, đề cao vật chất, sùng bái đồng tiền và các “giá trị” văn hóa phương Tây, nhất là tư tưởng “sùng ngoại”, “hám đôla”, kích thích tâm lý hưởng thụ, tung nó vào đời sống văn hóa, tinh thần của bộ đội với tham vọng tạo ra sự “nhật Đảng, khô Đoàn”, làm mờ nhạt hình ảnh “Bộ đội Cụ Hồ” trong lòng nhân dân và bạn bè quốc tế.

Thực chất của các quan điểm sai trái, phản động của các thế lực thù địch chỉ nhằm mục đích duy nhất là phủ nhận nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội; làm cho quân đội xa rời sự lãnh đạo của Đảng, bị tha hóa, biến chất, mơ hồ về mục tiêu, lý tưởng chiến đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, trở nên vô dụng; không còn là lực lượng chính trị tin cậy, tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước; không còn là quân đội của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, “phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân”. Chúng xuyên tạc rằng, ở Việt Nam chừng nào còn có Quân đội nhân dân Việt Nam thì chừng ấy, Đảng Cộng sản Việt Nam còn có chỗ dựa vững chắc để thực hiện vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội, tiếp tục thực hiện mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, còn lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, và do vậy, chúng phải quyết liệt chống phá quân đội, làm xói mòn công cụ bạo lực sắc bén của Đảng, Nhà nước. Vì lẽ đó, chúng đã và đang tìm mọi cách để thủ tiêu sức mạnh chiến đấu của quân đội, lấy chiêu trò “phi chính trị hóa”, “dân sự hóa”

quân đội gắn chặt với âm mưu, chiến lược “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ quân đội, làm đồn bẫy “đánh gục Đảng”, tước bỏ vũ khí “tuyệt đối trung thành của quân đội ta với Đảng”.

Có thể khẳng định, quan điểm “phi chính trị hóa”, “dân sự hóa” quân đội là một âm mưu, thủ đoạn hết sức nguy hiểm, vô cùng độc hại của các thế lực thù địch, cơ hội chính trị. Xét về bản chất, nội dung quan điểm này là hoàn toàn phản động, tuy nó không mới nhưng về hành vi, thủ đoạn, cách thức tiến hành, thực thi quan điểm sai trái ấy thì có một số thay đổi, nhất là các chiêu trò, hình thức chống phá bỉ ổi; làm cho quan điểm này tinh vi, xảo quyệt hơn so với trước đây, nhất là khi chúng đánh thẳng vào bộ máy, tổ chức biên chế quân đội, chia rẽ nội bộ Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng; đẩy mạnh tâm lý chiến, gây mâu thuẫn, chia rẽ nội bộ quân đội. Cùng với đó, chúng triệt để lợi dụng internet, các trang mạng xã hội và đối ngoại quốc phòng để thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, “phi chính trị hóa” quân đội bằng mọi hình thức, song được che đậy bởi các vỏ bọc hết sức tinh vi, rất khó nhận diện. Vì vậy, hơn lúc nào hết, chúng ta phải đề cao cảnh giác, chủ động và tích cực đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá, phủ nhận nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội.

Một số nhiệm vụ quan trọng cần thực hiện tốt trong thời gian tới

Để tiếp tục giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp của Đảng đối với quân đội; làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, kiên quyết, kiên trì xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam vững mạnh

về chính trị, làm cơ sở nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống, thời gian tới cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, xây dựng, phát triển thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để vạch trần bản chất, âm mưu, thủ đoạn và tác hại của các quan điểm sai trái, âm mưu “phi chính trị hóa” quân đội.

Xuất phát từ lập trường của chủ nghĩa Mác - Lênin và thực tiễn cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ phương châm xây dựng quân đội là lấy chính trị làm “gốc”, thực hiện “người trước, súng sau”. Bởi vì, “Quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại”¹. Điều đó có nghĩa là, không có “quân đội trung lập”, “đứng trên giai cấp”, “đứng ngoài chính trị”, “phi đảng hóa” như một số người vẫn ra rả rêu rao, bàn đi nói lại.

Việc một số người đòi hỏi một cách phi lý rằng Quân đội nhân dân Việt Nam phải “đứng ngoài chính trị”, chỉ phục tùng Nhà nước, không phục tùng Đảng Cộng sản (cầm quyền), về thực chất là tuyên truyền, cổ xúy cho cái gọi là “chuyển hóa lập trường chính trị”, “phi Đảng hóa”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong quân đội ta, dù họ biết rằng Quân đội nhân dân Việt Nam ra đời từ phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, tổ chức, lãnh đạo, giáo dục và rèn luyện; được nhân dân nuôi dưỡng, đùm bọc, chở che. Vì vậy, lý tưởng, mục tiêu chiến đấu của Đảng cũng chính là lý tưởng, mục tiêu chiến đấu của quân đội. Quân đội không có mục tiêu, lợi ích

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.217.

nào khác là giành lại độc lập dân tộc, đem lại hòa bình, tự do, cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Quân đội không chỉ mang bản chất giai cấp công nhân mà còn mang tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc. Lịch sử hơn 75 năm xây dựng, chiến đấu, chiến thắng và trưởng thành của quân đội đã chứng minh chân lý ấy. Để nhấn mạnh những nhân tố làm nên sức mạnh bách chiến bách thắng của quân đội, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Quân đội ta có sức mạnh vô địch, vì nó là một quân đội nhân dân do Đảng ta xây dựng, Đảng ta lãnh đạo và giáo dục”¹. Đây là sự tổng kết thực tiễn và khái quát cô đọng nhất quy luật xây dựng, phát triển tư duy lý luận của Đảng ta về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam.

Hai là, chủ động, tích cực đổi mới nội dung, hình thức giáo dục nâng cao nhận thức và thực hiện nghiêm túc nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội trong bối cảnh tình hình mới.

Quá trình xây dựng, chiến đấu, chiến thắng và trưởng thành của Quân đội nhân dân Việt Nam đã khẳng định sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội vừa là nguyên tắc, vừa là quy luật trong xây dựng quân đội kiểu mới của giai cấp công nhân; đồng thời, là nhân tố quyết định bảo đảm cho quân đội luôn vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; xứng đáng là công cụ bạo lực sắc bén, lực lượng chính trị tin cậy, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, quân đội đã hoàn thành trọng trách vẻ vang là chỗ dựa vững chắc nhất của Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; luôn sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.14, tr.435.

vì cuộc sống hòa bình, ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân. Bất luận trong điều kiện hoàn cảnh nào, dù khó khăn, thử thách đến đâu, quân đội luôn vững vàng, kiên định, không nao núng tinh thần, không dao động ngả nghiêng trước sự chống phá điên cuồng, nham hiểm của các thế lực thù địch. Vì vậy, khâu then chốt của mọi vấn đề then chốt để giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội là tiếp tục xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị; tăng cường giáo dục cán bộ, chiến sĩ và nhân dân, giúp họ có nhận thức, hiểu biết đầy đủ, sâu sắc về mục tiêu, lý tưởng chiến đấu của Đảng; bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc của quân đội. Quan tâm chăm lo xây dựng Đảng bộ Quân đội trong sạch, vững mạnh, tiêu biểu; nâng cao chất lượng, hiệu quả, hiệu lực công tác đảng, công tác chính trị; bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng, giữ vững trận địa tư tưởng, văn hóa, văn nghệ của Đảng trong quân đội; quan tâm chăm lo xây dựng, củng cố vững chắc mối quan hệ mật thiết giữa quân đội với nhân dân. Trên cơ sở đó, xây dựng, rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng cho cán bộ, chiến sĩ; giúp họ có đủ sức đề kháng, miễn dịch trước âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, “phi chính trị hóa” quân đội của các thế lực thù địch.

Ba là, tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ và chủ động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ vững chắc trận địa tư tưởng, văn hóa của Đảng trong quân đội.

Đây là giải pháp rất quan trọng để xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị; thực hiện nghiêm nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội. Cấp ủy, đội ngũ chính ủy, chính trị viên và người chỉ huy các cấp trong toàn quân cần quan tâm chăm lo thực hiện tốt công tác bảo vệ chính

trị nội bộ; chú trọng bảo vệ tổ chức, con người, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, chiến dịch trong sạch, vững mạnh, an toàn tuyệt đối về chính trị, chống sự xâm nhập, móc nối, cài cắm, lộ, lọt thông tin; có biện pháp phòng ngừa “từ sớm, từ xa”, không để xảy ra tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của quân đội; đồng thời, chủ động đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, nhất là âm mưu, thủ đoạn, hoạt động “phi chính trị hóa”, “dân sự hóa” quân đội và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đơn vị, góp phần bảo vệ vững chắc trận địa tư tưởng, văn hóa, văn nghệ của Đảng trong toàn quân, toàn quốc. Trong quá trình đó, phải đẩy mạnh tự phê bình và phê bình; chú trọng đấu tranh trực diện với các âm mưu, thủ đoạn nguy hiểm của kẻ thù, kiên quyết bác bỏ những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, kích động, gây tâm lý hoài nghi, bi quan, chán nản ở cán bộ, chiến sĩ, đi đôi với khẳng định bản chất, giá trị khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, thành tựu của cách mạng, của Đảng và Quân đội nhân dân Việt Nam.

Cùng với đó, cần giúp cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân thấy rõ bản chất, âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, “phi chính trị hóa” quân đội là cuộc chiến đấu trong thời bình, “thầm lặng”, “không khói súng”, nhưng vô cùng gay go, quyết liệt và phức tạp, liên quan trực tiếp đến uy tín, vị thế và sinh mệnh của Đảng, sự tồn vong của chế độ. Bởi đây là cuộc đấu tranh về tư tưởng, lý luận, văn hóa; là sự giành giật niềm tin, trái tim, khối óc con người; quyền quản lý địa hạt chính trị, trận địa tư tưởng, văn hóa giữa ta và địch. Cuộc chiến đấu này không có giới tuyến, đối phương không lộ diện rõ hình, ta không nhìn thấy mặt, nhưng lại diễn ra thường xuyên, quyết liệt trên các lĩnh vực đối với quân đội và nhân dân, ngay trong đời

sống tinh thần của từng cán bộ, chiến sĩ. Vì lẽ đó, đội ngũ cán bộ chính trị, trước hết là chính ủy, chính trị viên các cấp cần coi trọng công tác dự báo, nắm bắt tư tưởng, tăng cường giáo dục chính trị, làm cho cán bộ, chiến sĩ hiểu rõ bản chất, âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; từ đó, có giải pháp phòng, chống hiệu quả, bảo vệ và tự bảo vệ an toàn cho đơn vị, gia đình và bản thân.

Bốn là, tiếp tục xây dựng Đảng bộ Quân đội trong sạch vững mạnh tiêu biểu, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của cấp ủy, tổ chức đảng các cấp.

Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội, trước hết thông qua hệ thống cấp ủy, tổ chức đảng trong Đảng bộ Quân đội, từ Quân ủy Trung ương đến Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và các tổ chức cơ sở đảng. Quân ủy Trung ương là cơ quan lãnh đạo cao nhất trong Đảng bộ Quân đội, có thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, tham mưu đề xuất với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quyết định những vấn đề trọng yếu về chủ trương, đường lối, chính sách, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc và lãnh đạo mọi mặt công tác, như chính trị, tham mưu, hậu cần, kỹ thuật trong quân đội,... Cấp ủy, tổ chức đảng các cấp và đội ngũ chính ủy, chính trị viên, những người chủ trì về công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội chịu trách nhiệm trước Đảng về lãnh đạo mọi mặt của đơn vị theo nội dung, chức trách, nhiệm vụ, phạm vi quy định cụ thể cho từng cấp. Trong quá trình lãnh đạo quân đội, nhất là trong những năm đổi mới đất nước, Đảng ta, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư, luôn dành sự quan tâm đặc biệt, chăm lo xây dựng Đảng bộ Quân đội vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức; tập trung củng cố, kiện toàn hệ thống cấp ủy, tổ chức

đảng các cấp; kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng cấp ủy với xây dựng đội ngũ cán bộ chủ trì; giữa xây dựng đội ngũ cán bộ với xây dựng đội ngũ đảng viên và xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Nhờ đó, sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với quân đội được củng cố và tăng cường, đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Tiếp tục đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận công tác đảng, công tác chính trị, xây dựng quân đội về chính trị; đổi mới và hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội sao cho phù hợp với thực tiễn xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, thích ứng với những đòi hỏi khách quan của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, là biện pháp có ý nghĩa chiến lược trong xây dựng quân đội “tinh, gọn, mạnh”, tăng cường quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề cốt lõi, có tính nguyên tắc trong giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng đối với Quân đội nhân dân Việt Nam, quyết định mọi thắng lợi của quân đội ta trong bối cảnh, điều kiện lịch sử mới.

PHÊ PHÁN NHỮNG QUAN ĐIỂM SAI LẦM VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU ĐẤT ĐAI Ở VIỆT NAM*

PGS.TS. TRẦN THỊ MINH CHÂU**

Trong các diễn đàn góp ý sửa đổi Luật đất đai nhiều năm nay, xuất hiện một số ý kiến cho rằng nên thừa nhận sở hữu tư nhân về đất đai hoặc thừa nhận chế độ đa sở hữu giống như nhiều nước khác. Một số người phê phán chế độ sở hữu toàn dân về đất đai. Họ cho rằng sở hữu toàn dân là “mù mờ vì về mặt pháp lý”, không xác định được ai là chủ sở hữu trong các quan hệ đất đai, nhất là khi xảy ra tranh chấp. Một số khác cho rằng, với các quyền của người sử dụng đất như Luật đất đai năm 2013 quy định, quyền sử dụng đất chẳng khác gì quyền sở hữu tư nhân đất đai, tại sao không công nhận đó là sở hữu tư nhân về đất đai (!)

Những quan điểm, ý kiến nêu trên là hoàn toàn sai lầm xuất phát từ các vấn đề sau:

Thứ nhất, tư hữu về đất đai, về lý thuyết có thể khuyến khích tư nhân bảo vệ quyền tài sản đối với đất đai và tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho thị trường đất đai điều tiết các diện

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 20/1/2021.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

tích đất tới các chủ thể và ngành, nghề sử dụng đất theo tiêu chí ưu tiên hiệu quả sử dụng đất cao nhất. Tuy nhiên, sở hữu tư nhân về đất đai có nhiều điều kiện bất lợi cho Việt Nam ngay cả khi chưa xét đến yêu cầu định hướng xã hội chủ nghĩa.

Điều bất lợi thứ nhất là sở hữu tư nhân về đất đai trong điều kiện kinh tế thị trường sẽ dẫn đến tình trạng phân hóa giàu nghèo khiến người sở hữu quá nhiều đất, người không có tác đất cằn dui, nhất là tình trạng đầu cơ đất nông nghiệp của người giàu nhằm bảo vệ tài sản của họ dưới hình thức là sở hữu đất. Đặc biệt, những người giàu sở hữu nhiều đất và không trực tiếp canh tác, vì họ có cơ hội làm giàu tốt hơn ở chỗ khác, sẽ quản lý đất đai bằng chế độ phát canh thu tô, phục hồi quan hệ sản xuất phong kiến. Trong điều kiện một lực lượng lao động lớn còn sống bằng nghề nông thì việc tập trung đất vào một số người sẽ khiến số đông người còn lại, hoặc là phải làm thuê, cuộc mưu sinh, hoặc là trở thành người vô gia cư, nghèo đói trong các khu ổ chuột ở thành thị. Chế độ sở hữu gì cũng phải hướng vào mục đích tạo nguồn mưu sinh cho người dân và ổn định xã hội. Không thể hy sinh lợi ích của số đông người chỉ để có một chế độ sở hữu như các nước khác. Một số người không đồng ý với lập luận này và dẫn chứng thực tế phát triển nông nghiệp ở Anh, Pháp, Mỹ không dẫn đến phân hóa giàu nghèo ở nông thôn. Họ không nhớ rằng các nước này đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, thời kỳ đẩy người dân ra khỏi nông nghiệp để tích tụ đất vào tay một số ít hộ làm nông nghiệp như hiện nay đã trở thành quá khứ xa xưa. Hơn nữa, các nhà nước tư bản Anh, Pháp, Mỹ hiện vẫn phải hỗ trợ thu nhập cho nông dân để hộ nông dân có thu nhập ngang mức trung bình của xã hội nhằm khuyến khích họ trực canh đất nông nghiệp vừa bảo đảm an ninh lương thực, vừa không quay trở lại quan hệ sản xuất

phong kiến. Việt Nam chưa hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, số dân sống bằng nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong dân số và Việt Nam hiện không đủ nguồn lực để hỗ trợ nông dân có thu nhập ngang mức trung bình của xã hội. Vậy nên, thừa nhận sở hữu tư nhân sẽ hứa hẹn một xu hướng khó khăn cho phát triển nông nghiệp, chưa kể sẽ làm cho phân hóa giàu nghèo ở nông thôn diễn ra mạnh mẽ hơn. Trong khi tuyên bố chế độ sở hữu toàn dân về đất đai với việc xã hội cam kết bằng pháp luật việc trao cho người sử dụng đất quyền sử dụng và hưởng lợi từ tài sản quyền sử dụng đất không khác quyền sử dụng của chủ sở hữu là bao. Hơn nữa, hạn chế về thời hạn giao đất, quy mô giao đất và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng không phải hạn chế quá lớn đối với người sử dụng đất so với chủ sở hữu tư nhân. Đồng thời, chế độ sở hữu toàn dân dành quyền chi phối của xã hội thông qua Nhà nước đối với các quyền bảo đảm lợi ích chung, như quy hoạch sử dụng đất, có thể kéo dài thời gian giao đất và tiếp tục giao đất khi hết thời hạn giao đất nếu người sử dụng đất không vi phạm pháp luật và mục đích sử dụng đất không thay đổi theo quy hoạch. Với bản chất xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Việt Nam có thể sử dụng quyền chủ động của mình để bảo vệ tốt hơn lợi ích của người trực tiếp sử dụng đất.

Điều bất lợi thứ hai là xáo trộn quan hệ sở hữu, sử dụng đất đai hiện tại mà không đem lại lợi ích cho người sử dụng đất cũng như quốc gia. Lịch sử quan hệ đất đai ở Việt Nam khá phức tạp. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đa phần diện tích đất nông nghiệp thuộc sở hữu của địa chủ, tư bản. Sau cải cách ruộng đất, đa phần đất nông nghiệp được chia cho nông dân. Phong trào hợp tác hóa đã đưa hầu hết diện tích đất nông nghiệp thành sở hữu chung của xã viên hợp tác xã. Quá

trình giao đất theo Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị khóa VI *Về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*, đưa trở lại quyền sử dụng đất cho hộ nông dân theo chế độ bình quân. Bây giờ, nếu thừa nhận sở hữu tư nhân về ruộng đất sẽ phục hồi lại các vụ kiện tụng về quyền sở hữu của họ do chính Nhà nước thừa nhận trước khi vào hợp tác xã. Những rắc rối pháp lý này sẽ khiến quan hệ đất đai trở nên rối loạn, nguồn lực đất đai, nguồn lực quan trọng nhất của Việt Nam lúc này, sẽ có thể không được phát huy phục vụ phát triển kinh tế. Hơn nữa, sở hữu tư nhân về đất đai sẽ dẫn đến tình trạng mâu thuẫn lợi ích giữa những người được giao đất và đương nhiên trở thành chủ sở hữu đất với những người không được giao đất và chẳng được gì, nhất là các khu đất vàng. Chỉ với việc Nhà nước thu hồi đất và đền bù cho người dân với giá rẻ, giao đất cho chủ đầu tư khu đô thị với giá rẻ, sau đó chủ đầu tư bán lại cho người tiêu dùng với giá cao đã gây không ít cuộc kiện tụng, khiếu kiện thời gian qua. Nếu bây giờ làm lại cuộc cải cách ruộng đất lần nữa, xã hội sẽ dẫn tới mâu thuẫn lợi ích, đẩy mọi người vào tình trạng đối lập nhau. Đất đai, vốn dĩ là tài sản của quốc gia - dân tộc, là công lao khai phá, bảo vệ, cải tạo, xây đắp của bao thế hệ người dân Việt Nam, giữ ở lớp thứ nhất của chế độ sở hữu toàn dân tộc có hại gì đâu. Bất kỳ một chế độ sở hữu đất đai ở bất kỳ nước nào cũng phải kế thừa và giải quyết các kết quả của quá trình phát triển lịch sử của nước đó. Không thể áp đặt chế độ sở hữu chung chung về mặt lý thuyết cho một nước cụ thể. Càng không thể áp dụng máy móc kinh nghiệm của các nước khác biệt về chế độ chính trị và trình độ phát triển vào Việt Nam. Ngoài ra, thị trường đất đai vốn không hoàn hảo. Quy hoạch đất đai không những bảo đảm an ninh lương thực quốc gia mà còn là công cụ bố trí hợp lý không gian và đạt hiệu

quả tổng thể sử dụng đất cao nhất cả trong ngắn và dài hạn. Sở hữu toàn dân là điều kiện thuận lợi cho thực thi và tuân thủ quy hoạch đất đai.

Việc bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi tư liệu sản xuất quan trọng nhất phải được duy trì là tài sản chung của mọi người, giao cho đại diện lợi ích chung là Nhà nước Việt Nam đảm nhiệm vai trò đại diện chủ sở hữu trong các quan hệ pháp lý và quản lý thống nhất. Hơn nữa, đất đai không phải đối tượng sở hữu tư nhân một cách tuyệt đối. Bản thân đất đai là môi trường sống chung, là “vật” không thể ngăn cấm hoàn toàn người không phải chủ sở hữu tiếp cận đất, nên ngay ở các nước thừa nhận sở hữu tư nhân về đất đai, Luật đất đai vẫn quy định chủ đất phải cho phép người khác có quyền thông hành địa dịch, phải tôn trọng quyền của các chủ đất liền kề trong sử dụng đất đai, phải đóng thuế sử dụng đất, người chủ đất có quyền hạn chế về độ cao, độ sâu của thửa đất...

Thứ hai, quan điểm ủng hộ chế độ đa sở hữu về đất đai ở Việt Nam. Thực chất đây là quan điểm ủng hộ sở hữu tư nhân về đất đai. Vì đa sở hữu có nghĩa là sở hữu tư nhân, sở hữu của tập thể (pháp nhân, các tổ chức chính trị, xã hội, ngành, nghề), sở hữu của cơ quan nhà nước (các cơ quan khác nhau trong bộ máy chính quyền các cấp). Trong các nước duy trì chế độ sở hữu tư nhân về đất đai, đa phần diện tích đất ở và đất kinh doanh thuộc sở hữu tư nhân. Các tổ chức chính trị, xã hội, ngành, nghề có thể mua đất làm trụ sở hoặc kinh doanh tùy ý. Những diện tích đất do tổ chức nhà nước sử dụng và đất công (dùng chung như đường sá, công viên, rừng, hồ nước...) thuộc sở hữu của cơ quan nhà nước hoặc sở hữu quốc gia. Như vậy, đa phần diện tích đất kinh doanh, nhất là đất nông nghiệp thuộc sở hữu tư nhân. Vậy nên, việc phê phán quan điểm này

chẳng khác gì phê phán quan điểm ủng hộ sở hữu tư nhân về đất đai.

Thứ ba, quan điểm phê phán sở hữu toàn dân về đất đai, cho rằng sở hữu toàn dân về đất đai không tìm được chủ sở hữu, rằng chế độ sở hữu toàn dân về đất đai của Việt Nam hiện nay thực chất là chế độ sở hữu tư nhân không hợp pháp. Cái sai của quan điểm này là tính phi thực tiễn trong phê phán, thể hiện ở những luận cứ sau đây:

Một là, về luận điểm sở hữu toàn dân không tìm thấy chủ thể trong các quan hệ pháp lý về đất đai. Có một điều cần nhớ rằng, chế độ sở hữu thực tế, ở nước nào cũng vậy, là do hệ thống pháp luật quy định, trong đó Bộ luật Dân sự và Luật đất đai có vai trò quan trọng xác định chế độ sở hữu đất đai. Luật đất đai năm 2013 đã xác định rõ các căn cứ để phân định quyền hạn, lợi ích và trách nhiệm của người sử dụng đất (người được giao đất và người thuê đất), người đại diện chủ sở hữu toàn dân và người quản lý đất (cơ quan nhà nước các cấp). Cụ thể là:

- Người sử dụng đất, bao gồm tổ chức trong nước; hộ gia đình, cá nhân trong nước; cộng đồng dân cư; cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Luật cũng quy định rõ cá nhân nào là đại diện pháp lý trong các giao dịch đất đai của các chủ thể sử dụng đất nêu trên ở Điều 7 và Điều 8.

- Cơ quan nhà nước, cụ thể là Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương đã được Luật đất đai năm 2013 phân định rõ ràng các quyền hạn và trách nhiệm với tư cách đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai (từ Điều 13 đến Điều 21 Luật đất đai năm 2013).

Vậy ý kiến không rõ chủ thể trong giao dịch đất đai là phi thực tế. Hơn nữa, trong xã hội hiện đại, các quyền của chủ sở

hữu có thể phân chia cho nhiều thể nhân và pháp nhân khác nhau theo các quan hệ pháp lý khác nhau, như cho thuê, ủy quyền quản lý, cho mượn,... Hầu hết các quan hệ tài sản này thuộc sự chế định của nhiều luật khác nhau có thể áp dụng vào quan hệ sở hữu đất đai. Do đó, khi có các xung đột và tranh chấp xảy ra, rõ ràng là có cơ sở pháp lý để giải quyết. Việc giải quyết trong thực tế không thấu tình, đạt lý hoặc thiên vị là vấn đề của hệ thống thực thi pháp luật, không thuộc chế độ sở hữu đất đai.

Hai là, quan điểm cho rằng với các quyền do Luật đất đai năm 1993 và Luật đất đai năm 2013 quy định, người sử dụng đất ở Việt Nam đã là người sở hữu tư nhân về đất đai. Sai lầm của quan điểm này là ở chỗ quy các quyền sở hữu đất đai về các quyền của người sử dụng đất.

Theo Luật đất đai năm 2013, người sử dụng đất, có một số quyền được xã hội, thông qua Luật Đất đai (từ Điều 166 đến Điều 194) giao cho như sau:

- Được Nhà nước bảo hộ quyền tài sản đối với quyền sử dụng đất dưới hình thức cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
- Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.
- Có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất.
- Được bồi thường khi Nhà nước thu hồi.

Tuy nhiên, các quyền này chỉ được thực hiện trong các giới hạn:

- Sử dụng đất theo đúng mục đích sử dụng đất đã được Nhà nước quy định khi giao hoặc cho thuê đất và theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Nhà nước. Người sử dụng đất không được tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Giao và cho thuê đất có kỳ hạn, trừ đất ở.
- Nhà nước có quyền thu hồi quyền sử dụng đất đã giao có bồi thường cho người bị thu hồi quyền sử dụng đất.
- Nhà nước thu tiền sử dụng đất khi giao lần đầu và thu thuế sử dụng đất.

Như vậy, không tính đến nội dung quản lý đất với tư cách tài nguyên quốc gia, môi trường sống chung, rõ ràng trong Luật đất đai năm 2013 có sự phân chia quyền của chủ sở hữu giữa người sử dụng đất và các tổ chức nhà nước, theo đó Nhà nước có một số quyền căn bản của chủ sở hữu, như giao, cho thuê, thu hồi quyền sử dụng đất, thu địa tô tuyệt đối (thuế sử dụng đất) và địa tô chênh lệch (thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất và thuế giá trị gia tăng từ đất không do người sử dụng đất tạo ra). Những quyền này phản ánh lợi ích của chủ sở hữu toàn dân, chủ sở hữu chung là xã hội, là quốc gia, không thể giao cho tư nhân. Đây là điểm khác biệt thứ nhất của chế độ sở hữu toàn dân so với chế độ sở hữu tư nhân.

Người sử dụng đất, mặc dù có nhiều quyền của chủ sở hữu trong lĩnh vực sử dụng đất như hưởng lợi ích từ sử dụng đất (kể cả địa tô chênh lệch do đầu tư vào đất) nhưng không có quyền đầy đủ của chủ sở hữu như chỉ được nhận đất do Nhà nước giao hoặc cho thuê, có nghĩa là không phải người chủ duy nhất của thửa đất. Điều này còn thể hiện rõ hơn trong trường hợp khi xã hội cần thửa đất đó cho mục đích khác hoặc giao cho người khác, người sử dụng đất buộc phải giao lại cho Nhà nước mà không được quyền từ chối; người sử dụng đất (trừ đất ở) chỉ có quyền sử dụng trong thời hạn được Nhà nước giao. Quyền giao tiếp hay không thuộc về xã hội do cơ quan nhà nước đại diện quyết định; người sử dụng đất phải sử dụng đất đúng mục

đích Nhà nước giao. Đây là điểm khác biệt thứ hai của chế độ sở hữu toàn dân so với chế độ sở hữu tư nhân.

Những người phê phán chế độ sở hữu toàn dân nhấn vào điểm là sở hữu toàn dân về đất đai dẫn đến vô chủ và vì vô chủ nên đất được sử dụng không hiệu quả. Họ cũng lý giải rằng, pháp luật đất đai, vì dựa trên lập trường sở hữu toàn dân nên không chính danh, không xác lập được quan hệ dân sự trong các giao dịch về đất đai nên dẫn đến các giao dịch đất đai của nước ta không giống với thông lệ quốc tế, gây tranh chấp khi có yếu tố nước ngoài. Ở đây chưa bàn về việc có cho người nước ngoài tự do sở hữu đất đai hay không, nhất là đất sản xuất, nhưng người nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ luật pháp Việt Nam. Hơn nữa, các nước trên thế giới đều có một luật đất đai giống nhau. Những người này cũng lý sự rằng, Nhà nước ta không đủ năng lực quản lý đất đai. Chính chỗ này cần bàn và cần nỗ lực xây dựng một Nhà nước có khả năng quản lý đất đai tốt hơn thì họ lại không muốn bàn, vì họ cho rằng, yếu kém của Nhà nước trong quản lý đất đai với tư cách đại diện cho sở hữu toàn dân là đương nhiên. Thực tế không phải vậy. Nếu Nhà nước không thể thay mặt xã hội quản lý tài sản chung thì đừng nói đến quốc gia xã hội chủ nghĩa, mà quốc gia ổn định cũng không có. Tuy nhiên, để cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức làm tốt nhiệm vụ của mình thì cần cải cách, đổi mới cơ chế, bộ máy và cán bộ quản lý, không phải là thay đổi chế độ sở hữu đất đai. Tham nhũng trong đất đai cũng chẳng khác gì tham nhũng tiền bạc của Nhà nước trong xử lý các quan hệ tài chính giữa cơ quan nhà nước và cá nhân, doanh nghiệp. Thực chất của những người đả phá sở hữu toàn dân về đất đai là muốn Nhà nước thu hẹp vai trò trong đời sống kinh tế, loại trừ vai trò của Nhà nước với tư cách tổ chức thay mặt xã hội và

người lao động bảo vệ lợi ích chung của xã hội và lợi ích của số đông người trực tiếp sử dụng đất để phát triển kinh tế.

Những người ủng hộ quan điểm đa dạng hóa sở hữu đất đai dường như có lý hơn khi lý giải hình thức sở hữu phù hợp với đặc điểm của các thửa đất sử dụng vì các mục đích khác nhau. Họ cho rằng, đất ở, đất sản xuất gắn bó với người dân lâu dài, là tài sản của họ nên áp dụng chế độ tư hữu để khuyến khích bảo tồn, đầu tư và sử dụng hiệu quả theo nguyên tắc thị trường (nghĩa là lĩnh vực nào giá đất cao thì chuyển đất vào đó sử dụng) và hạn chế sự lạm dụng của cơ quan nhà nước trong thu hồi, giao đất. Tuy nhiên, họ không tính đến sự phân hóa giàu nghèo như đã nêu ở trên, vì đất ở và đất sản xuất chiếm hầu hết diện tích đất tự nhiên của quốc gia và cũng là đối tượng gây tranh chấp nhiều nhất. Hơn nữa, một đất nước, muốn có ổn định căn bản phải bảo đảm an ninh lương thực, phải sử dụng tổng quỹ đất theo quy hoạch chung hiệu quả. Khi đó, đất chỉ có thể giao dịch trong khuôn khổ mục đích sử dụng đất theo quy hoạch. Mà giao dịch quyền sử dụng đất trên thị trường thứ cấp đã được Nhà nước cho phép và tạo điều kiện thủ tục hành chính ngày càng thông thoáng hơn theo thông lệ quốc tế. Nói cách khác, do đất đai là một hàng hóa đặc biệt, quyền của chủ sở hữu đất bị giới hạn nhiều mặt nên thị trường đất đai không thể điều tiết việc phân bổ đất đai cho các lĩnh vực một cách hiệu quả như các loại thị trường khác. Đó là chưa nói đến những khuyết tật nói chung của thị trường làm cho nó không hoàn hảo như mong đợi của những người ủng hộ thị trường tự do, đã phá sự can thiệp của Nhà nước. Ngược lại, thị trường đất cần có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước mới có thể hoạt động hiệu quả. Thị trường quyền sử dụng đất trong khung khổ chế độ sở hữu toàn dân về đất đai

tạo đủ dư địa cho điều tiết thị trường đối với từng loại đất theo quy hoạch của Nhà nước.

Chế độ sở hữu toàn dân về đất đai không phủ nhận quyền sử dụng đất của các pháp nhân, như tổ chức tôn giáo, cộng đồng dân bản, tổ chức chính trị, xã hội khác. Chế độ sở hữu toàn dân chỉ yêu cầu các chủ thể này sử dụng đất đúng mục đích được giao cũng như bảo hộ lợi ích của chủ sử dụng đối với tài sản của họ là quyền sử dụng đất. Những quyền khác của chủ sở hữu, như chuyển mục đích sử dụng hoặc ngăn cản cơ quan nhà nước thu hồi đất vì mục tiêu chung thì phải trao cho cơ quan đại diện chủ sở hữu toàn dân là Nhà nước. Cách ứng xử như vậy không khác là mấy ở các nước duy trì chế độ sở hữu tư nhân nếu xét về hiệu quả và mục đích xã hội của sử dụng quỹ đất quốc gia. Vậy tại sao lại cần đa sở hữu khi chế độ sở hữu toàn dân đã giải quyết được các quan hệ đất đai và mục đích sử dụng đất một cách hợp lý.

Có thể thấy, việc lựa chọn chế độ sở hữu toàn dân trong điều kiện của Việt Nam hiện nay là hợp lý, thể hiện ở những giác độ sau:

Thứ nhất, chế độ sở hữu toàn dân về đất đai phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường Việt Nam. Dù phản đối hay ủng hộ định hướng xã hội chủ nghĩa thì cũng phải công nhận rằng bản chất của định hướng xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội bình quyền, trong đó con người không những được tự do, bình đẳng về mặt chính trị, mà còn được tự do, bình đẳng về mặt kinh tế, tức tự do, bình đẳng về sở hữu tư liệu sản xuất quan trọng nhất của Việt Nam hiện nay là đất đai. Sở hữu toàn dân về đất đai là chế độ sở hữu chung của toàn xã hội vì lợi ích của toàn dân tộc Việt Nam. Trong chế độ sở hữu toàn dân, một số quyền được giao cho cơ quan nhà

nước, một số quyền được giao cho người dân (cá nhân, gia đình hoặc tập thể) là thể chế giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa lợi ích chung và lợi ích riêng, là tạo điều kiện cho người sử dụng đất phát huy nguồn lực đất đai phục vụ phát triển kinh tế, thỏa mãn nhu cầu và lợi ích của họ, đồng thời cũng tạo điều kiện để Nhà nước điều tiết quan hệ đất đai có lợi cho lợi ích quốc gia, chống lại xu hướng dùng quyền sở hữu đất để nô dịch lao động của người khác.

Thứ hai, chế độ sở hữu toàn dân về đất đai phù hợp với mục tiêu cải thiện điều kiện sống của người lao động, tức người sử dụng trực tiếp đất đai. Ngoài những lợi ích chung phải được tôn trọng, như quyền tổ chức hiệu quả việc sử dụng đất (bằng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Nhà nước), quyền thu địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch không do người sử dụng đất tạo ra, quyền thu hồi đất vì lợi ích xã hội, mọi quyền liên quan đến sử dụng đất hiệu quả khác đều được giao cho người sử dụng đất. Thị trường quyền sử dụng đất chỉ bị giới hạn bởi việc không được chuyển mục đích sử dụng đất và thời hạn giao đất. Thời hạn giao đất có thể thay đổi theo hướng kéo dài hơn để bảo đảm người đầu tư thu hồi được giá trị đầu tư, nhưng không vì lợi ích của cá nhân mà làm giảm lợi ích chung của xã hội, tức tuân thủ quy hoạch sử dụng đất và giá trị tăng thêm từ đất không do nhà đầu tư tạo ra phải trả về cho xã hội dùng chung.

Thứ ba, sở hữu toàn dân tạo điều kiện để Nhà nước có thể chủ động trong kiểm soát nguồn tài nguyên đất đai cũng như điều tiết các quan hệ lợi ích đất đai có lợi cho quốc gia, cho người sử dụng đất trực tiếp. Với vai trò đại diện chủ sở hữu toàn dân, Nhà nước vừa có thể giao đất, thu hồi đất với các chế độ không thu tiền, có thu tiền, có bồi thường, không bồi thường... phù hợp với lợi ích của người sử dụng đất hiệu quả,

hỗ trợ người nghèo, vừa tạo quỹ đất cho quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đất nước mà không phải thỏa thuận quá lâu, quá phức tạp với các chủ thể sở hữu tư nhân. Tất nhiên, xét về lợi ích tư nhân, những người được giao đất hoặc bị thu hồi đất có thể có những lợi ích khác nhau. Vấn đề trong tầm tay của Nhà nước với chế độ sở hữu toàn dân là điều chỉnh những chính sách cục bộ trong khung khổ sở hữu toàn dân chứ không phải bó tay trước quyền sở hữu tư nhân của người chiếm giữ đất. Sở hữu toàn dân cũng tạo thuận lợi cho quản lý nhà nước bằng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nâng cao hiệu quả tổng thể của sử dụng quỹ đất quốc gia.

Thứ tư, về mặt thực tế, duy trì sở hữu toàn dân trong điều kiện hiện nay là cách làm tốt nhất để ổn định kinh tế, chính trị, xã hội. Nếu tuyên bố tư hữu đất đai, sẽ diễn ra các cuộc tranh đấu đòi lại quyền sở hữu nhà, đất trong quá khứ đã tự nguyện hiến tặng cho cách mạng, sẽ có xu hướng lục soát lại những gì chúng ta đã làm trong cải cách ruộng đất, trong thu hồi đất, nhà đã chia cho cán bộ và nhân dân những năm sau chiến tranh... Chẳng có gì lý giải được tư hữu đất đai của chúng ta bây giờ tốt hơn tư hữu thời trước khi vào hợp tác xã. Càng không nên rũ rối lịch sử để rồi không đem lại lợi ích thực tế gì. Tại sao không sửa đổi theo tiến trình lịch sử, sử dụng những điều kiện đã có để tiến tới những điều kiện tốt hơn, trong đó quyền của người dân đối với đất đai vẫn được bảo toàn mà xã hội không lâm vào tình trạng bất ổn.

Theo cách hiểu như vậy thì sở hữu toàn dân về đất đai không phải là sở hữu nhà nước (và nói chung sở hữu toàn dân về các của cải khác cũng vậy). Cần phải tiếp cận sở hữu đất đai một cách hiện thực theo những quyền mà sở hữu đất đai có được và phân chia quyền đó một cách hợp lý giữa người dân và

cơ quan nhà nước bằng Luật đất đai. Nếu Luật đất đai có quy định gì không hợp lý thì nhân dân và Nhà nước có quyền sửa đổi. Không thể đổ lỗi những hạn chế của Luật đất đai hiện hành là do chế độ sở hữu toàn dân về đất đai. Mục đích tiên quyết của chế độ sở hữu toàn dân là quỹ đất đai quốc gia phải được sử dụng hiệu quả, đồng thời lợi ích từ sử dụng quỹ đất đai quốc gia phải được phân phối hợp lý, có lợi cho người sử dụng đất để khuyến khích sử dụng đất hiệu quả cũng như điều tiết lợi ích đó một cách hợp lý về ngân sách nhà nước để sử dụng chung cho xã hội, quốc gia. Điều kiện cần của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai là xây dựng được hệ thống quản lý nhà nước về đất đai một cách minh bạch, cải cách thủ tục hành chính và cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến quyền sử dụng đất để người sử dụng đất yên tâm đầu tư cũng như có thể sử dụng cơ chế nhà nước bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Tăng cường các thiết chế kiểm soát quyền lực của cơ quan quản lý đất đai, công chức quản lý đất đai nhằm hạn chế hành vi lạm quyền, lợi dụng chức vụ tham nhũng trong lĩnh vực đất đai. Chế độ sở hữu toàn dân sẽ được nhân dân ủng hộ khi cơ quan nhà nước bảo hộ hợp lý quyền tài sản đối với quyền sử dụng đất của các chủ thể kinh tế, tạo cơ sở pháp lý cho thị trường quyền sử dụng đất hoạt động hiệu quả. Việc thu hồi đất phải được cân nhắc thận trọng bảo đảm hài hòa lợi ích cá nhân người sử dụng đất bị thu hồi và lợi ích quốc gia. Thủ tục, quy trình, chính sách thu hồi đất phải minh bạch, công khai, hài hòa lợi ích giữa người bị thu hồi đất và người được giao sử dụng cùng thửa đất nhằm tạo sự đồng thuận trong nhân dân. Khi đó, chế độ sở hữu toàn dân không mâu thuẫn với kinh tế thị trường, không gây khiêu khích kéo dài, đồng thời lại tạo dư địa cho mọi chủ thể kinh tế thực hiện nhiệm vụ của họ một cách thuận lợi.

“BẤT TUÂN DÂN SỰ” HAY LÀ CHIÊU TRÒ KÍCH ĐỘNG, CHỐNG PHÁ ĐẢNG, NHÀ NƯỚC CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH, PHẢN ĐỘNG VÀ CƠ HỘI CHÍNH TRỊ*

PGS.TS. NGUYỄN VŨ HOÀNG**

Thực tiễn tại nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới cũng như tại Việt Nam cho thấy, các thể lực phản động, thù địch đã sử dụng chiêu bài “bất tuân dân sự” để tiến hành các hoạt động chống phá, tấn công nhằm làm thay đổi tình hình chính trị của quốc gia. Thủ đoạn chống phá dưới chiêu bài “bất tuân dân sự” là nguồn gốc thai nghén các cuộc “cách mạng màu”, “cách mạng đường phố”, bạo loạn lật đổ chính quyền... tại không ít nơi trên thế giới, tạo ra những hệ quả vô cùng nghiêm trọng, những hậu quả khôn lường cho an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Bất tuân dân sự - góc nhìn, quan điểm và một số biểu hiện biến tướng

Thuật ngữ “bất tuân dân sự” lần đầu tiên xuất hiện trong tập tiểu luận của Henri Đâyvít Thorâu, nhà văn, nhà triết học

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 17/6/2021.

** *Tạp chí Cộng sản*.

người Mỹ, người bị chính quyền bang Masachusét bắt do hành vi không đóng thuế vào cuối tháng 7/1846, với nhan đề “Về bốn phạm bất tuân dân sự” vào tháng 5/1849¹. Quan điểm của Thorâu sau đó được phát triển bởi một số học giả khác, chẳng hạn Ginsáp, Giáo sư chính trị học tại trường Đại học Massachusetts Dartmouth (Mỹ).

Khái niệm bất tuân dân sự đã phát triển trong một thời gian dài, được rút ra từ các giai đoạn lịch sử khác nhau và từ các nền văn hóa khác nhau. Đã có nhiều tác giả nghiên cứu, đưa ra quan điểm, cách nhìn để nhận diện bất tuân dân sự. Theo GiônRon, nhà triết học chính trị nổi tiếng của Mỹ trong thế kỷ XX, định nghĩa bất tuân dân sự là một hành động công khai, bất bạo động, triệt để nhưng có tính chính trị trái với luật pháp nhằm mục đích thay đổi luật pháp hoặc chính sách². Hugô Adam Bêđâu, Giáo sư triết học của Đại học Tufts (Mỹ) định nghĩa bất tuân dân sự là một hành động bất hợp pháp, được thực hiện một cách công khai, không mang tính bạo lực và thực hiện một cách cố ý, trong khuôn khổ pháp quyền và với ý định phản kháng hoặc phản đối một số luật, chính sách hoặc quyết định của chính phủ hoặc một số công chức của chính phủ³. Kili và Bamulơ định nghĩa bất tuân dân sự là một hành động có chủ ý, công khai và bất bạo động vi phạm luật mà người đó phải chịu trách nhiệm và chế tài⁴. Smit quan niệm rằng bất tuân dân

1. Xem Henny David Thoreau: *Essay: “On the Duty of Civil Disobedience*, 1849.

2. Xem J. Rawls: *A theory of justice*, Belknap Press, Massachusetts, 1971.

3. Xem H. A. Bedau: Civil disobedience and personal responsibility for injustice, trong H. A. Bedau (Ed.): *Civil disobedience in focus*, Routledge, London, 1991, tr.49-67.

4. Xem C.N. Quigley, C. F. Bahmueller: *Civitas: a framework for civic education*, Center for Civic Education: Calabasas, CA, 2001, tr.629.

sự là một cuộc phản đối công khai, bất hợp pháp và mang tính chính trị được thực hiện chống lại nhà nước hoặc chính sách¹. Sendon trong cuốn *Bách khoa toàn thư về tư tưởng chính trị* định nghĩa bất tuân dân sự là bất tuân hoặc vi phạm pháp luật vì các lý do đạo đức, tôn giáo hoặc các lý do khác, bởi một cá nhân hoặc một nhóm có tổ chức².

Bất tuân dân sự có nhiều hình thức và cách biểu hiện khác nhau. Ví dụ, có cách tiếp cận cho rằng bất tuân dân sự có 5 hình thức biểu hiện³: Một là, tuần hành muối do Mahatma Gandhi lãnh đạo (dẫn đầu đoàn 78 người đi bộ trong 24 ngày để phản đối chính sách độc quyền muối do chính quyền Anh áp đặt)⁴; hai là, chiến dịch Extremadura - một phong trào cải cách ruộng đất ở Tây Ban Nha; ba là, tuần hành ủng hộ và phong trào bất di chuyển ở Mỹ; bốn là, loại bỏ các doanh nghiệp không mong muốn (phong trào chống toàn cầu hóa ở Pháp); năm là, phong trào vận động không đóng thuế ở Luân Đôn năm 1990.

Mặc dù là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ “bất tuân dân sự”, nhưng ở thời điểm ra đời, tác phẩm của Henri Đâyvít Thorâu không gây được ảnh hưởng. Tuy nhiên, sang thế kỷ XX, tư tưởng về một cuộc “cách mạng hòa bình” của Thorâu được

1. Xem W. Smith: “Democracy, deliberation and disobedience”, *Res Publica*, 10(4), 2004, tr.353-377, <http://doi:10.1007/S11158-004-2327-5>.

2. Xem G. W. Sheldon: *The encyclopedia of political thought*, Viva books, New Delhi, 2005, tr.6.

3. Xem Richard Seymour: “Five examples of civil disobedience to remember”, <https://www.theguardian.com/commentisfree/2012/aug/20/civil-disobedience-sanchez-gordill>.

4. Xem Dandi March: “Mahatma Gandhi embarked historic Dandi March on March 12, 1930: Interesting facts”, <https://www.indiatoday.in/education-today/gk-current-affairs/story/dandi-march-312661-2016-03-12>.

một số nhà hoạt động chính trị phát triển thành phương pháp đấu tranh bất bạo động như phong trào “Satyagraha” của Mahátma Gandi đấu tranh giành độc lập dân tộc cho Ấn Độ từ thực dân Anh (năm 1947); phong trào đấu tranh chống phân biệt chủng tộc ở Mỹ của mục sư Máctin Luthơ Kinh (thập niên 60 thế kỷ XX); phong trào đấu tranh chống phân biệt chủng tộc (chủ nghĩa Apácthai) ở Nam Phi của Nenxon Mandêla... Đặc biệt, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chiến lược “diễn biến hòa bình” của chủ nghĩa đế quốc ra đời với tư tưởng chủ đạo là chuyển cuộc đấu tranh vào bên trong các nước xã hội chủ nghĩa. Từ đó, chiêu bài “bất tuân dân sự” đã bị chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế lợi dụng và từng bước trở thành một phương thức, thủ đoạn nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với các phương thức, thủ đoạn khác của chiến lược “diễn biến hòa bình”. Các cuộc “cách mạng nhung” ở Tiệp Khắc và Cộng hòa Dân chủ Đức; “cách mạng ca hát” ở các nước vùng Bantích (thuộc Liên Xô) vào những năm cuối thế kỷ XX; các cuộc “cách mạng màu” ở một số nước trong không gian hậu Xôviết; “cách mạng hoa nhài” (“Mùa xuân Ả Rập”) ở một số nước Bắc Phi, Trung Đông cuối năm 2010, đầu năm 2011; phong trào biểu tình nhằm lật đổ Chính phủ Bôlixa ở Vê-nê-xuê-la (từ năm 2014); phong trào “cách mạng dù” của sinh viên vùng lãnh thổ Hồng Kông (Trung Quốc) năm 2014, các cuộc biểu tình phản đối việc sửa đổi Dự luật dẫn độ ở vùng lãnh thổ Hồng Kông (Trung Quốc) vào các năm 2019 và 2020... đều có dấu ấn của thủ đoạn kích động “bất tuân dân sự”, nhằm gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, gây trở ngại đến hoạt động công quyền, thực thi công lý, gây ra những hiểm họa

khôn lường, thậm chí khủng hoảng toàn diện, sâu sắc cho nhiều vùng lãnh thổ và quốc gia trên thế giới.

Ở Việt Nam, hoạt động lợi dụng “bất tuân dân sự” đã diễn ra từ nhiều năm trước, có nguy cơ trở thành “phong trào” gây nguy hại trực tiếp đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội nếu không được nhận diện và đấu tranh kịp thời.

Các thế lực phản động, thù địch đã tiến hành nhiều hoạt động lợi dụng danh nghĩa dân chủ, phát động cái gọi là “bất tuân dân sự” để chống đối chính quyền, gây trở ngại cho hoạt động công quyền với nhiều hoạt động dưới nhiều dạng thức và hành động như lợi dụng việc Quốc hội thông qua Luật an ninh mạng, dự án Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tại một số tỉnh, thành phố trong cả nước, các đối tượng phản động, thù địch đã kích động, lôi kéo người dân tham gia tuần hành, biểu tình, chống người thi hành công vụ, đập phá tài sản các trụ sở chính quyền, gây thiệt hại lớn về tài sản, kinh tế, gây mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; vụ đình công phản đối Điều 60 Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 diễn ra tại một số tỉnh, thành phố; lợi dụng phản đối trạm BOT Cai Lậy ở tỉnh Tiền Giang năm 2017, trong đó một số lái xe quá khích đã đưa xe đến giữa trạm rồi bỏ đi; đốt phá Đông Đô Đại Phố ở tỉnh Bình Dương; lợi dụng sự kiện Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan Hải Dương 981 tại thềm lục địa Việt Nam tháng 5/2014 để kích động biểu tình, tuần hành, đập phá các doanh nghiệp ở 8 tỉnh, thành phố; khoét sâu, thêm tình tiết và thổi phồng các vấn đề nóng như sự cố môi trường, lũ lụt trên địa bàn một số tỉnh để kích động người dân gây mất an ninh, trật tự, đập phá tài sản; lợi dụng chống tiêu cực, tham nhũng, cường chế đất đai, giải phóng mặt bằng để kích động hành vi

bất tuân dân sự; lợi dụng tôn giáo để thực hiện mưu đồ xấu, công kích, chống phá... Các thế lực phản động, thù địch còn xuyên tạc trắng trợn rằng, việc xử lý những người vi phạm pháp luật là “đàn áp” những người biểu tình ôn hòa, yêu nước, kêu gọi đưa vấn đề ra Liên hợp quốc và kêu gọi các tổ chức quốc tế vào cuộc; xuyên tạc trắng trợn rằng các đạo luật trên là vi hiến, đe dọa nghiêm trọng cuộc sống người dân. Nham hiểm hơn, các thế lực phản động, thù địch còn kêu gọi người dân không chỉ dùng Facebook mà dùng nhiều mạng xã hội khác để “đấu tranh”...

Không thể bác bỏ một chân lý hiển nhiên rằng, xây dựng pháp luật là công việc nội bộ của từng quốc gia, xuất phát từ nhu cầu, lợi ích của từng quốc gia

Cần khẳng định rằng, dưới góc độ một nhà nước pháp quyền, một khi đạo luật đã được ban hành thì đạo luật đó phải được tôn trọng và thực thi. Không một quốc gia nào trên thế giới lại dung túng cho những hành vi lợi dụng quyền tự do, dân chủ, không một quốc gia nào lại cổ xúy và bảo vệ những hành vi vi phạm pháp luật, gây trở ngại cho hoạt động công quyền, thực thi công lý. Đồng thời, hậu quả do việc lợi dụng “bất tuân dân sự” để lại rất nặng nề, kéo dài không chỉ ảnh hưởng về kinh tế - xã hội, mà còn gây ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm mất lòng tin của người dân đối với chính quyền. Mặt khác, việc xây dựng và thực thi pháp luật là công việc nội bộ của từng quốc gia và phải phù hợp với điều kiện của từng quốc gia. Không ai có thể phản bác điều hiển nhiên này. Nhiều nhà tư tưởng nổi tiếng thế giới cũng chỉ rõ việc nghiên cứu về quốc gia, xây dựng và thực thi pháp luật

phải căn cứ vào đặc điểm, điều kiện của từng quốc gia, khu vực, dân tộc. Trong tác phẩm *Tinh thần pháp luật*, Môngtexkiơ, nhà bình luận xã hội và tư tưởng chính trị nổi tiếng người Pháp, chỉ rõ: “Khi tôi nghiên cứu về con người, tôi đã đi đến kết luận rằng, những sự khác biệt của pháp luật và của đạo lý loài người không phải do họ tự vẽ ra một cách tùy tiện. Các đạo luật phải nằm trong mối liên hệ chặt chẽ với các đặc điểm của dân tộc vì dân tộc đó mới cần làm ra những đạo luật này. Và chỉ có những trường hợp rất đặc biệt luật của dân tộc này mới có thể thích ứng với dân tộc khác”¹. Hêghen, nhà triết học vĩ đại người Đức, cũng khẳng định điều tương tự: “Mỗi dân tộc có chế độ nhà nước của mình; chế độ nhà nước Anh quốc là của người Anh; và nếu như người ta tự dung muốn chuyển cho người Phổ thì điều đó cực kỳ vô lý như là quyết định chuyển Nhà nước Phổ cho người Thổ Nhĩ Kỳ. Mỗi một chế độ nhà nước chỉ là sản phẩm, là sự thể hiện tinh thần của riêng một dân tộc và của trình độ phát triển của ý thức dân tộc của họ mà thôi. Sự phát triển đó đòi hỏi một sự vận động liên tục và nhiều bước trong đó không một bước nào có thể bị xóa bỏ”². Công ước về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 khẳng định: “Tất cả các dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa”³. Công ước về các quyền kinh tế,

1. Montesquieu: *Tinh thần pháp luật* (Trần Thanh Đạm dịch), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr.159.

2. Hêghen: *Triết học pháp quyền*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1982, t. 2, tr.155.

3. *The UN International Covenant on Civil and Political Rights*, khoản 1, Điều 1, 1966.

xã hội và văn hóa năm 1966 khẳng định: “1. Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hóa...”¹.

Vì lẽ đó, việc xác định và lựa chọn ban hành đạo luật nào là quyền năng riêng của từng quốc gia. Ban hành Luật an ninh mạng là một ví dụ điển hình. Cần thấy rằng, luật (pháp luật) về an ninh mạng luôn được quan tâm không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế trên toàn thế giới²... Luật an ninh mạng rất cần thiết không chỉ để bảo vệ an ninh quốc gia mà còn nhằm bảo vệ người dân, để có môi trường xã hội phát triển lành mạnh trên không gian mạng. Các quy định trong dự thảo Luật an ninh mạng của Việt Nam được chuẩn bị công phu, kỹ lưỡng, với sự tham gia đóng góp ý kiến của các bộ, ngành chức năng, cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, nhiều chuyên gia, tổ chức, tập đoàn kinh tế, viễn thông

1. *The UN International Covenant on Economic, Social, and Cultural Rights, Khoản 1, Khoản 2, Điều 1, 1966.*

2. Ví dụ, ở Nhật Bản là Luật cơ bản về an ninh mạng, ở Trung Quốc là Luật an ninh mạng, ở Séc là Luật an ninh mạng, ở Anh là Luật chống khủng bố, tội phạm và an ninh, ở Hàn Quốc là các luật như Luật khuyến khích sử dụng mạng thông tin và truyền thông và bảo vệ thông tin, Luật về bảo vệ hạ tầng thông tin và truyền thông..., ở Mỹ là các luật như: Luật cơ quan an ninh mạng và an ninh hạ tầng; Luật an ninh; Luật tăng cường phản ứng toàn cầu đối với hành vi tấn công mạng; Luật tăng cường thông tin và truyền thông Mỹ; Luật người dùng mạng ngang hàng, Luật chia sẻ thông tin an ninh mạng, Luật an ninh mạng... Trong phạm vi Liên minh châu Âu (EU), có thể kể đến nhiều văn kiện quan trọng như Quy định về an ninh mạng và an ninh thông tin, Chỉ thị về an ninh mạng và các hệ thống thông tin, Luật an ninh mạng EU, Quy định bảo vệ dữ liệu chung của EU, Công ước của Hội đồng châu Âu về tội phạm mạng...

nước ngoài lớn (như Facebook, Google, Apple, Amazon, Hội đồng kinh doanh Mỹ - ASEAN, Hiệp hội điện toán đám mây châu Á; các cơ quan đại diện nước ngoài như Mỹ, Canada, Ôxtrâyliá, Nhật Bản... và ý kiến rộng rãi của quần chúng nhân dân; sự thẩm tra của Ủy ban Quốc phòng và An ninh, sự chính lý của các đại biểu Quốc hội qua 2 kỳ họp thứ 4 và thứ 5, Quốc hội khóa XIV¹. Các quy định của Luật an ninh mạng cũng phù hợp với pháp luật các nước và thông lệ quốc tế. Quy định về tội phạm mạng trong Luật an ninh mạng không phải là điều xa lạ gì, bởi lẽ không chỉ Việt Nam mà nhiều quốc gia cũng quy định về tội phạm mạng. Theo thống kê của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), đã có đến 154 quốc gia trong tổng số 194 quốc gia thành viên UNCTAD ban hành luật pháp về tội phạm mạng². Các quy định của Luật an ninh mạng về bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng cũng phù hợp với xu hướng chung trên toàn thế giới về bảo vệ thông tin cá nhân. Nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã ban hành Luật về bảo vệ thông tin cá nhân dưới nhiều tên gọi khác nhau như Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật bảo vệ dữ liệu, Luật bảo vệ thông tin cá nhân, Luật về bảo vệ các mối quan hệ không công khai... Theo thống kê của UNCTAD, 128 trong tổng số 194 quốc gia thành viên của UNCTAD đã ban hành

1. "Tài liệu hỏi đáp Luật an ninh mạng", <https://phunu.khanhhoa.gov.vn/media/danh-muc/tai-lieu-tuyen-truyen/tai-lieu-hoi-dap-luat-an-ninh-mang.pdf>, truy cập ngày 28/4/2021.

2. "Cybercrime Legislation Worldwide", <https://unctad.org/page/cybercrime-legislation-worldwide>, truy cập ngày 11/5/2021.

luật để bảo đảm việc bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư¹. An ninh quốc gia cũng là một ngoại lệ trong các điều ước quốc tế quan trọng về thương mại quốc tế². Điều này thể hiện tầm quan trọng và ý nghĩa sống còn của vấn đề an ninh quốc gia đối với tất cả các nước trên thế giới.

Lật tẩy các hành động lợi dụng quyền tự do, dân chủ để “bất tuân dân sự”, vi phạm pháp luật, cổ xúy cho việc gây trở ngại đến hoạt động công quyền, thực thi công lý

Không thể bác bỏ một điều hiển nhiên rằng, việc các thế lực phản động, thù địch tìm mọi cách xuyên tạc, chống phá Đảng và Nhà nước ta từ nhiều phương diện khác nhau như xuyên tạc Luật an ninh mạng, xuyên tạc dự án Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, lợi dụng việc phản đối một số chính sách, quy định pháp luật của Nhà nước ta một cách phi lý, thiếu căn cứ đã và đang là sự vi phạm nghiêm trọng pháp luật của Việt Nam, xâm hại quyền và lợi ích của Nhà nước, xã hội và từng người dân. Các đối tượng phản động, thù địch đã kích động người dân đập phá trụ sở chính quyền, gây cản trở giao thông, đốt phá tài sản của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân, làm bị thương nhiều cán bộ thực thi nhiệm vụ, gây ngừng trệ hoạt động của các cơ quan chức năng, doanh nghiệp và người dân,

1. “Data Protection and Privacy Legislation Worldwide”, <https://unctad.org/page/data-protection-and-privacy-legislation-worldwide>, truy cập ngày 17/5/2021.

2. Điều XXI Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT 1994), Điều XIVbis của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS), Điều 73 Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS), Công ước của Hội đồng châu Âu (Công ước Budapest) về tội phạm mạng, Công ước về an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân (Công ước Malabô) của Liên minh châu Phi (AU)...

xâm phạm nghiêm trọng đến pháp luật của Nhà nước, xâm phạm trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân...

Đối với dự thảo Luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, mặc dù Quốc hội đã quyết định lùi thời hạn thông qua để có thời gian bổ sung, hoàn thiện, nhưng các thế lực phản động, thù địch vẫn tung thông tin xuyên tạc, kích động, đòi phải đưa vấn đề này ra trưng cầu ý dân toàn quốc theo Luật trưng cầu ý dân năm 2015; thổi phồng rằng không thể chỉ dừng ở đấu tranh cho một vài đạo luật mà phải thực hiện đa nguyên, đa đảng theo mô hình dân chủ phương Tây; kích động các đợt biểu tình, tuần hành bằng những mỹ từ mị dân như “khơi dậy lòng yêu nước và ý thức trách nhiệm công dân”, “nhiều người trong bộ máy cầm quyền thức tỉnh”...; thực hiện những chiêu trò mới như gây kẹt xe ở các đô thị, biểu tình trên mạng, hô hào các tổ chức phản động tổ chức biểu tình ở nước ngoài...

Trước hết, cần thấy rõ rằng bất kỳ dự án luật nào cũng cần thực hiện đầy đủ quy trình xây dựng, ban hành. Các cơ quan có thẩm quyền xây dựng pháp luật của Việt Nam đều luôn tuân thủ quy trình đó, bảo đảm cao nhất sự tham gia của nhân dân góp ý xây dựng các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước. Bản thân Dự luật đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt cũng không nằm ngoài quy trình đó. Theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, việc xây dựng, ban hành văn bản luật phải thông qua một quy trình rất chặt chẽ. Người dân có quyền được tiếp tục góp ý để Quốc hội hoàn thiện dự án Luật trên cơ sở góp ý của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp

Việt Nam, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận, các cơ quan, tổ chức khác, cá nhân, lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và cơ quan, tổ chức có liên quan theo đúng quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời việc góp ý kiến phải trên cơ sở tìm hiểu kỹ lưỡng dự thảo luật và có cơ sở khoa học, không tiếp tay cho những hành vi xuyên tạc, kích động, chống đối, phá hoại đất nước.

Việc xây dựng, ban hành một đạo luật trước hết phải dựa trên lợi ích của quốc gia đó và phải có cơ sở, lập luận khoa học. Không phải tự nhiên mà đạo luật an ninh mạng được ban hành ở các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Một điều dễ nhận thấy là an toàn thông tin đang là vấn đề nổi cộm không chỉ ở Việt Nam, mà còn ở nhiều nước trên thế giới. Theo số liệu từ Cục An toàn thông tin (Bộ Thông tin và Truyền thông), hơn 9.300 trang web tại Việt Nam bị tấn công trong năm 2019. Theo báo cáo International Privacy Day Report 2020 của Kaspersky, Việt Nam đứng thứ 9 trên toàn cầu về mức độ bị ảnh hưởng bởi phần mềm gián điệp, với 7.216 người dùng bị tấn công vào năm 2019. Theo số liệu thống kê được ghi nhận bởi hệ thống giám sát của hãng bảo mật Mỹ SonicWall, hầu hết các hình thức tấn công đều có xu hướng gia tăng trên toàn cầu trong năm 2018. Cụ thể, số lượng các tấn công bằng mã độc gia tăng trên toàn cầu trong ba năm liên tiếp. Theo Báo cáo rủi ro toàn cầu năm 2019 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, các cuộc tấn công an toàn, an ninh mạng hiện nằm trong số những rủi ro hàng đầu trên toàn cầu. Trong năm 2019, hệ thống CyStack Attack Map ghi nhận 563.000 cuộc tấn công vào các trang web trên toàn cầu.

Thực tiễn các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã chỉ ra một điều hiển nhiên rằng, việc hình thành các khu kinh tế đặc biệt luôn diễn ra và là hiện tượng phổ biến trên thế giới¹. Theo dữ liệu thống kê của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), trong vòng 30 năm, từ năm 1975 đến năm 2006, đã có sự tăng vọt số lượng SEZ và số lượng quốc gia có SEZ trên toàn thế giới². Nhiều quốc gia đã ban hành các luật riêng về khu kinh tế³. Như vậy, việc hình thành các khu kinh tế đặc biệt trên thế giới không phải là hiện tượng ngẫu nhiên xuất hiện, mà đã có một quá trình hình thành lâu dài, với nhiều dạng thức khác nhau, được ghi nhận trong nhiều tài liệu của các tổ chức quốc tế lớn, và được quy định trong một đạo luật riêng biệt của quốc gia.

Pháp luật Việt Nam ghi nhận và bảo vệ các quyền tự do, dân chủ, nhưng không dung thứ cho hành vi lợi dụng tự do, dân chủ, “bất tuân dân sự” để vi phạm pháp luật, chống phá Đảng và Nhà nước

Các quyền tự do, dân chủ luôn là các quyền thiêng liêng, cần thiết cho cuộc sống, là một biểu hiện cho tiến bộ và là yếu tố thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Nhưng tự do chưa bao giờ và không

1. Xem United Nations Industrial Development Organisation, (UNIDO): *Economic Zones in the ASEAN: Industrial Parks, Special Economic Zones, Eco Industrial Parks, Innovation Districts as Strategies for Industrial Competitiveness*, Hanoi, 2015, tr.27, 37.

2. Jean-Pierre Singa Boyenge: *ILO database on export processing zones (Revised)*, International Labour Office, Geneva, April 2007, tr.1.

3. Ví dụ, Bangladesh, Ấn Độ, Pakixtan, Nepal, Philippin, Iraq, Kênia, Ba Lan, Ácmênia, Mianma, Ấnđônêxia, Tátđikixtan, Lithunia, Cadắcxtan, Udobêkixtan, Antigua và Bắcbuđa, Đảo Cayman, Nam Phi, Nigêria, Tandania...

bao giờ là tự do chung chung, tự do vô bờ bến. Điều này được thể hiện rõ nét trong pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế¹. Pháp luật Việt Nam chỉ hạn chế quyền tự do của những người lợi dụng pháp luật xâm hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, cộng đồng. Ví dụ, khoản 1, Điều 331 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về hành vi lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Việc quy định chỉ hạn chế quyền tự do của những người lợi dụng pháp luật xâm hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, cộng đồng cũng phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Cụ thể là, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) đề cập cụ thể trong một số điều quy định về các quyền có thể chịu sự giới hạn (Điều 4, Điều 19). Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789 đưa ra các giới hạn đối với quyền tự do ngôn luận theo đúng định nghĩa của nó (Điều 4, Điều 10, Điều 11).

Nhằm ngăn chặn tình trạng lợi dụng quyền tự do ngôn luận để phát ngôn tiêu cực, thù địch trên internet, Ủy ban châu Âu (European Commission) đã ký Quy tắc ứng xử về chống lại lời nói có nội dung tiêu cực, thù địch bất hợp pháp trực tuyến với Google (YouTube), Facebook, Twitter và Microsoft năm 2016. Instagram, Google+, Dailymotion, Snap và Jeuxvideo.com sau đó đã tham gia quy tắc này.

1. Ví dụ: Hiến chương về các quyền và tự do của Canada, Hiến pháp Ấn Độ, Hiến pháp Thụy Điển...

Thông qua đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến việc bảo đảm sự tham gia của người dân vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội, bảo đảm quyền giám sát, phản biện xã hội của các chủ thể. Nhà nước Việt Nam bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các chủ thể, ủng hộ phản biện xã hội chân chính để hoàn thiện chính sách, pháp luật, xây dựng xã hội thượng tôn pháp luật. Nhưng việc lợi dụng cái gọi là bất tuân dân sự để cổ xúy và bảo vệ những hành vi vi phạm pháp luật, cổ xúy cho việc gây trở ngại đến hoạt động công quyền cần phải được ngăn chặn, đẩy lùi. Nhiều quan điểm trên thế giới cũng chỉ rõ tính trái pháp luật của hành vi bất tuân dân sự, phản bác việc lợi dụng bất tuân dân sự để kích động các hành vi vi phạm pháp luật, gây trở ngại đến hoạt động công quyền. Pito Maior, Giáo sư khoa học chính trị tại Đại học Wisconsin-Eau Claire (Mỹ), chỉ ra rằng bất tuân dân sự “gây ra mối đe dọa đối với nhà nước pháp quyền”¹. Trong một nghiên cứu trên một tạp chí về luật của Mỹ, Étuoit Maréc chỉ rõ: “Hành vi như vậy có thể được phân loại là bất tuân dân sự theo nghĩa là nó vi phạm một hệ thống luật có trật tự, nhưng nó cũng là hành vi không thể được bảo vệ bởi hiến pháp hoặc chế tài tư pháp bất kể mục đích của nó là gì hoặc sự bất công của các luật mà nó chống lại”². Trên một phân tích trên tờ *Thời*

1. P. Myers: The Limits and Dangers of Civil Disobedience: *The Case of Martin Luther King, Jr.*, First Principles, No.65, December 31, 2017.

2. E. F. Marek: “Civil Disobedience in the Civil Rights Movement: To What Extent Protected and Sanctioned”, *Case Western Reserve Law Review*, Volume 16, Issue 3, Article 13, 965, <https://scholarlycommons.law.case.edu/caselrev/vol16/iss3/13>.

báo *New York*, Sácơ Phoranken, nhà triết học người Mỹ, viết: “tôi có thể đứng khi nghĩ rằng một sắc lệnh chống đi bộ đường dài là một sự vi phạm không cần thiết đối với các quyền của tôi. Tuy nhiên, điều này không hợp lý khi tôi tổ chức một cuộc đình công khổng lồ trên những con phố tắc nghẽn giao thông trong một tuần”¹. Luật sư người Mỹ Môrit Lépman, người được Tổng thống Mỹ Rônan Rigan trao tặng Huân chương Tự do Tổng thống vào năm 1981, dẫn lời Tổng thống Mỹ Abraham Lincôn, viết: “Mỗi người hãy ghi nhớ rằng vi phạm pháp luật là chà đạp lên máu mủ của cha mình, và xé bỏ hiến chương về quyền tự do của chính mình và con cái mình. Hãy để cho sự tôn kính pháp luật được hít thở bởi mỗi bà mẹ Mỹ đối với đứa con đang nói ngọng nựng nịu trong lòng mình; hãy để nó được giảng dạy trong các trường học, trong các chủng viện và trong các trường cao đẳng; hãy để nó được viết trong các sách bổ túc, sách chính tả, và trong các niên giám; hãy để nó được rao giảng từ bục giảng, được công bố trong các phòng lập pháp và được thực thi tại các tòa án”². Tòa án nhiều nước đều không cho phép hành vi bất tuân dân sự làm ảnh hưởng đến lợi ích chung. Phó Giáo sư luật Risát Môlơ, Trung tâm Luật của Đại học Georgetown (Mỹ), dẫn lời của Chánh án

1. “Is It Right to Break the Law?”; The question is raised by recent incidents of civil disobedience in the United States. Here a philosopher examines a fundamental moral problem as old as Socrates, <https://www.nytimes.com/1964/01/12/archives/is-it-right-to-break-the-law-the-question-is-raised-by-recent.html>, truy cập ngày 14/4/2021.

2. M. I. Leibman: *Civil Disobedience: A Threat to Our Society Under Law*, <https://fee.org/articles/civil-disobedience-a-threat-to-our-society-under-law/>, truy cập ngày 12/5/2021.

thứ 11 của Tối cao Pháp viện Mỹ Sáclo Êvan Hugô, viết: “duy trì cơ hội thảo luận chính trị tự do đến cùng để chính phủ có thể đáp ứng ý chí của người dân và những thay đổi có thể đạt được bằng các phương tiện hợp pháp... là một nguyên tắc cơ bản của hệ thống hiến pháp của chúng tôi”¹.

Tóm lại, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn nhận thức rất rõ vai trò quan trọng, thiết yếu của các quyền tự do, dân chủ của người dân với ý nghĩa là một quyền thiết thân của con người, là động lực phát triển của đất nước. Tuy nhiên, không một quốc gia nào trên thế giới lại dung thứ các hành vi lợi dụng dân chủ, cổ xúy cho các hành vi vi phạm pháp luật, gây tổn hại đến trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước và của người dân. Nhận diện các biểu hiện lợi dụng “bất tuân dân sự” của các thế lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị để kích động, chống phá là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa chiến lược trong điều kiện hiện nay, không chỉ góp phần thống nhất nhận thức trong toàn hệ thống chính trị và của từng người dân mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động, từ đó chủ động trong việc triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn.

1. R.R. Molleur: “A House Divided Against Itself: The Threat of Contemporary Civil Disobedience to the American Legal System”, *Catholic University Law Review*, 18 Cath. U. L. Rev. 37, 1969, <https://scholarship.law.edu/lawreview/vol18/iss1/3>.

PHỦ NHẬN LÝ LUẬN VỀ HÀNG HÓA SỨC LAO ĐỘNG CỦA C. MÁC HAY TRÒ HẢO BIỆN CHE ĐẬY BẢN CHẤT BÓC LỘ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI*

TS. TRẦN HOA PHƯỢNG**

Lý luận hàng hóa sức lao động của C. Mác là cơ sở của Học thuyết giá trị thặng dư - hòn đá tảng của lý luận kinh tế chính trị của C. Mác. Tuy nhiên, vẫn còn có một số quan điểm hoài nghi, phê phán, phủ nhận phi lý lý luận hàng hóa sức lao động của C. Mác.

Những lập luận phi lý phủ nhận lý luận hàng hóa sức lao động của C. Mác

Trong Lời tựa tác phẩm *Tư bản*, C. Mác viết: “đối tượng nghiên cứu của tôi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những quan hệ sản xuất và trao đổi thích ứng với phương thức ấy”¹; “mục đích cuối cùng của tác phẩm này là tìm ra quy luật vận động kinh tế của xã hội hiện đại”². Khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước Anh, C. Mác

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 2/5/2021.

** Viện Kinh tế chính trị học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
1, 2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.19, 21.

khẳng định: “Sản xuất giá trị thặng dư hay lợi nhuận là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất này”¹. Vì thế, học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác ngay từ khi mới ra đời đã vấp phải sự phê phán, phản bác của không ít những người biện hộ và bảo vệ chủ nghĩa tư bản.

Phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, C. Mác đã chỉ ra rằng, giá trị hàng hóa trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa bao gồm giá trị những tư liệu sản xuất đã được tiêu dùng chuyển sang sản phẩm mới (giá trị cũ tái hiện - ký hiệu là c) và lượng giá trị mới do lao động sống thêm vào (giá trị mới tạo ra - ký hiệu là $v + m$), trong đó v bù lại tư bản khả biến đã ứng ra để trả tiền công (ngang với giá trị sức lao động) và m là giá trị thặng dư - phần giá trị dôi ra ngoài giá trị sức lao động và bị nhà tư bản chiếm dụng. Như vậy, nguồn gốc của giá trị thặng dư là do lao động sống tạo ra.

Tuy nhiên, những người phê phán, phản bác học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác cho rằng, quy luật sản xuất giá trị thặng dư, nguồn gốc giá trị thặng dư do lao động sống tạo ra chỉ đúng với trình độ phát triển thấp của chủ nghĩa tư bản - khi máy móc còn thô sơ và lao động thủ công, giản đơn chiếm ưu thế. Họ luận giải rằng, trong bối cảnh phát triển mới của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, việc ứng dụng máy móc ngày càng trở nên phổ biến, sự phát triển nhanh chóng của khoa học - kỹ thuật, tự động hóa sản xuất khiến số lượng và cường độ của thể lực cần tiêu hao trong sản xuất ngày càng giảm đi; tự động hóa dường như đã làm thay đổi về tính chất quan hệ giữa lao động quá khứ và lao động sống; nó đã đạt đến mức cái quyết định sức sản xuất không còn là hàng hóa riêng lẻ,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.23, tr.872.

mà là máy móc; giá trị còn được tạo ra từ những nguồn khác nữa... Điều đó hàm ý rằng, máy móc đã làm thay đổi tính chất của mối quan hệ giữa lao động quá khứ và lao động sống, bởi vì máy móc đã được sử dụng phổ biến và thay thế cho sức lao động giản đơn, nguồn gốc của giá trị thặng dư là do máy móc chứ không phải do lao động sống tạo ra. Vì máy móc được sử dụng một cách phổ biến nên một số ý kiến cho rằng, khái niệm sức lao động không thể kiểm chứng một cách cụ thể trên thực tế và không thể tìm ra được một cột mốc nào để định lượng, tính toán về phương diện kinh tế.

Cùng với đó, những người phê phán, phản bác học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác còn cho rằng, trong nền kinh tế thị trường hiện đại, số giờ làm việc trung bình của người lao động không đóng vai trò quan trọng, mà là tổng hợp nhiều yếu tố với nhau: phương tiện máy móc mà họ sử dụng, quy trình trong chuỗi sản xuất, môi trường làm việc...; giá trị sử dụng thực tế sản sinh từ một giờ lao động của hai người lao động chênh lệch nhau, xuất phát chủ yếu từ kỹ năng cao hay thấp của họ, tiếng tăm của họ, tác dụng cảm tính lên người sử dụng lao động, và thêm nhiều yếu tố khác.

Như vậy, những người phản bác, phủ nhận lý luận hàng hóa sức lao động của C. Mác cho rằng, giá trị thặng dư mà nhà tư bản có được không phải do bóc lột sức lao động của công nhân, mà là phần của nhà tư bản được hưởng do công lao tổ chức, quản lý sản xuất... Đây là khâu không thể thiếu trong quá trình sản xuất, nên cũng giống như các loại lao động sản xuất hàng hóa khác, nhà tư bản đóng vai trò là người gián tiếp tạo ra của cải vật chất; trong khi mọi loại “lao động quản lý”, “lao động trí tuệ cao không ai có thể thay thế được”, cho nên, dĩ nhiên là nhà tư bản sẽ được hưởng tiền công “xứng đáng”.

Hơn thế nữa, họ còn cho rằng, chủ nghĩa tư bản có bóc lột sức lao động của công nhân hay không, điều đó không quan trọng bằng đời sống vật chất và tinh thần không chỉ của công nhân mà của tất cả mọi người trong xã hội tư bản đều được nâng cao, sự hưởng thụ ngày càng nhiều. Ngoài tiền công, người lao động còn được hưởng thu nhập từ lợi tức cổ phần (tức là thêm nhiều nguồn thu thông qua đóng góp cổ phần), phúc lợi xã hội, các tổ chức từ thiện và sự hỗ trợ của nhà nước tư sản.

Cần phê phán, bác bỏ các quan điểm phủ nhận lý luận hàng hóa sức lao động của C. Mác

Điểm thứ nhất, về nguồn gốc của giá trị thặng dư.

Rõ ràng, C. Mác không phải là người đầu tiên phát hiện ra lao động thặng dư. Kế thừa quan điểm của các nhà kinh tế trước đó, C. Mác không những phát hiện ra giá trị thặng dư (lao động thặng dư kết tinh dưới hình thái giá trị), mà còn vạch rõ mối quan hệ giữa năng suất lao động, lao động thặng dư và giá trị thặng dư. Ông cũng chỉ rõ điều khác biệt, trong chủ nghĩa tư bản, việc chiếm đoạt lao động thặng dư của người công nhân làm thuê không thực hiện bằng cách cưỡng bức trực tiếp mà thông qua quan hệ hàng hóa - tiền tệ, trong đó có mua bán hàng hóa sức lao động, nên việc chiếm đoạt lao động thặng dư được thực hiện dưới hình thái chiếm đoạt giá trị thặng dư. Nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư là sức lao động của công nhân làm thuê. Chỉ có lao động sống (sức lao động đang hoạt động) của họ mới tạo ra giá trị, trong đó có giá trị thặng dư. Nguồn gốc của giá trị thặng dư là sự tiêu dùng sức lao động kéo dài ngoài thời gian tái sản xuất ra giá trị của nó, có nghĩa là vượt quá thời gian lao động tất yếu để bù đắp lại giá trị sức lao động (được tính bằng tiền công).

Với sự phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại, những nhân tố chủ yếu trong sản xuất của xã hội công nghiệp (đất đai, lao động, nguyên liệu, vốn) dần trở thành thứ yếu, tri thức ngày càng trở thành yếu tố quyết định trong nền sản xuất hiện đại. Dường như lý lẽ bác bỏ lý luận giá trị thặng dư có vẻ “thuyết phục” hơn, bởi chủ nghĩa tư bản nếu còn bóc lột thì chỉ bóc lột “người máy”, vì trong các xí nghiệp hiện đại, quá trình sản xuất ra sản phẩm không cần hoặc cần rất ít lao động sống, nhưng giá trị do các xí nghiệp này tạo ra tăng gấp bội so với các xí nghiệp cổ điển dùng rất nhiều lao động sống. Về điểm này, C. Mác đã phân tích: “Giống như bản thân hàng hóa là sự thống nhất giữa giá trị sử dụng và giá trị, quá trình sản xuất hàng hóa cũng phải là một sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị”¹. Quá trình lao động nào cũng bao gồm ba nhân tố chủ yếu là lao động có mục đích của con người, đối tượng lao động và tư liệu lao động (trong đó quan trọng hơn cả là công cụ lao động). Sử dụng máy móc càng hiện đại bao nhiêu thì sức sản xuất của lao động càng cao, do đó, trong cùng một đơn vị thời gian làm ra càng nhiều giá trị sử dụng. Tuy nhiên, khi xét quá trình tạo ra và làm tăng giá trị của hàng hóa, tức là quá trình lao động được kéo dài quá cái điểm mà người ta chỉ tái sản xuất ra một vật ngang giá với giá trị của sức lao động và kết hợp nó vào đối tượng lao động, thì những hàng hóa tham gia vào đây không còn được xét với tư cách là những nhân tố vật thể nữa, mà chỉ được coi là những lượng lao động đã vật hóa nhất định.

Như vậy, nhờ hoạt động của sức lao động, không những giá trị của bản thân nó được tái sản xuất ra, mà một giá trị dôi ra cũng được sản xuất ra nữa. Phần ngày lao động trong việc tái

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, *Sđd*, t.23, tr.279.

sản xuất diễn ra, C. Mác gọi là thời gian lao động cần thiết và thời kỳ thứ hai của quá trình lao động, tức là thời kỳ trong đó người công nhân lao động quá những giới hạn của lao động cần thiết nhưng không tạo ra một giá trị nào cho người công nhân. Phần ngày lao động đó là thời gian lao động thặng dư và lao động chi phí trong khoảng thời gian đó là lao động thặng dư.

C. Mác đã chỉ rõ sự khác nhau giữa quá trình sản xuất ra giá trị và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư hay mối quan hệ giữa năng suất lao động, lao động thặng dư và giá trị thặng dư qua ví dụ: “Giả định rằng một phát minh nào đó cho phép người kéo sợi có thể kéo trong 6 giờ một lượng bông trước kia phải kéo trong 36 giờ. Với tư cách là một hoạt động sản xuất có mục đích và có ích thì lao động của người kéo sợi đã tăng sức mạnh của nó lên gấp 6 lần. Sản phẩm của người đó cũng tăng lên gấp 6 lần: 36 pao sợi chứ không phải 6 pao nữa. Nhưng 36 pao bông ấy bây giờ cũng chỉ thu hút một thời gian lao động như 6 pao trước kia. Chúng được gắn thêm một số lao động mới 6 lần ít hơn so với những phương pháp trước kia, vì vậy giá trị mới thêm vào cũng chỉ bằng một phần sáu so với trước. Mặt khác, trong sản phẩm, trong 36 pao sợi, bây giờ lại có một giá trị bông gấp 6 lần”¹. Điều đó có nghĩa rằng, giá trị do người công nhân kết hợp thêm vào mà càng nhiều (năng suất lao động tăng) thì giá trị do người công nhân bảo toàn được lại càng lớn. Tuy nhiên, C. Mác cũng khẳng định, chỉ khi nào xã hội loài người phát triển đến một giai đoạn lịch sử nhất định, trên cơ sở năng suất lao động phát triển đến một trình độ nhất định thì người lao động mới có thể cung cấp lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.299-300.

Máy móc và lao động trí tuệ có vai trò như thế nào trong quá trình sản xuất? Vì sao khi sử dụng máy móc hiện đại, tiên tiến lại thu được lợi nhuận siêu ngạch? Ngày nay, việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào quá trình sản xuất, tự động hóa sản xuất làm thay đổi quá trình sản xuất. Giá trị hàng hóa ngày càng ít dựa vào lao động thể lực của người sản xuất, thay vào đó, ngày càng dựa nhiều vào lao động trí tuệ. Lao động thể lực của công nhân giảm đi, nhưng lao động trí tuệ phải bỏ ra nhiều hơn. Trong toàn bộ quá trình đó, khoa học - kỹ thuật, tri thức, thông tin phát huy vai trò to lớn, nhưng suy đến cùng, chúng đều là sản phẩm của lao động trí óc mang tính sáng tạo của con người. Doanh nghiệp nào đi đầu trong việc ứng dụng công nghệ mới, làm tăng sức sản xuất của lao động, do đó, giá trị cá biệt của hàng hóa của doanh nghiệp ấy thấp hơn so với giá trị thị trường, và khi bán hàng hóa doanh nghiệp đó sẽ thu được lợi nhuận siêu ngạch. Khi công nghệ đó trở nên phổ biến, các đối thủ cạnh tranh đã đuổi kịp trình độ công nghệ, thì lợi thế cạnh tranh giảm, giá trị thị trường hạ xuống, hàng hóa rẻ đi, doanh nghiệp từng đi đầu trong ứng dụng công nghệ mới sẽ không còn thu được lợi nhuận siêu ngạch nữa.

Như vậy, công nghệ tiên tiến, hiện đại sẽ làm tăng sức sản xuất của lao động, hạ thấp giá trị cá biệt của hàng hóa so với giá trị thị trường, nhưng trên thị trường thông qua cạnh tranh lại bán theo giá thị trường, do đó thu được lợi nhuận siêu ngạch. Việc thu lợi nhuận siêu ngạch diễn ra qua cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa trên thị trường, chứ không phải trong sản xuất. Do đó, nếu chỉ quan sát các hiện tượng, biểu hiện bề ngoài thì dễ lẫn lộn giữa việc sản xuất giá trị thặng dư và phân phối giá trị thặng dư. Máy móc không phải là nguồn gốc sinh ra giá trị siêu ngạch, mà chỉ là điều kiện

để thu được lợi nhuận siêu ngạch thông qua cạnh tranh trên thị trường. Hệ thống cơ khí tự động chỉ là công cụ lao động, là tư bản bất biến, do đó, dù máy móc quan trọng đến đâu, nhưng nếu không có người sản xuất sử dụng nó trong quá trình sản xuất, thì nó chẳng những không có cách gì để chuyển dịch giá trị tự thân của mình, chứ đừng nói đến việc làm sinh sôi được giá trị hàng hóa. Vì thế, C. Mác đã chỉ rõ: “một tư liệu sản xuất không bao giờ chuyển vào sản phẩm một giá trị nhiều hơn giá trị mà nó đã mất đi trong quá trình lao động do giá trị sử dụng của bản thân nó bị hủy hoại đi. Nếu tư liệu sản xuất đó không có một giá trị nào để mất đi cả, nghĩa là nếu bản thân nó không phải là sản phẩm lao động của con người, thì nó sẽ không thể chuyển một giá trị nào vào sản phẩm cả”¹.

Đồng thời, C. Mác chưa bao giờ phủ nhận vai trò quan trọng của tư liệu lao động trong quá trình sản xuất ra hàng hóa. Điều này được chứng minh rõ ở luận điểm của C. Mác khi trình bày sự hình thành giá trị và làm tăng thêm giá trị. Theo đó, C. Mác nhấn mạnh, tiền đề của nó là tư liệu sản xuất (nguyên liệu và tư liệu lao động) không thể thiếu của sản xuất giá trị thặng dư. Vai trò của máy móc như chiếc bình cổ cong trong quá trình hóa học. Nếu không có bình cổ cong thì không thể diễn ra các phản ứng hóa học, nhưng bản thân bình cổ cong chỉ là điều kiện cho phản ứng hóa học diễn ra chứ không trực tiếp tham gia vào phản ứng ấy. Theo đà phát triển của đại công nghiệp, việc tạo ra của cải thực sự trở nên ít phụ thuộc vào thời gian lao động và số lượng lao động hao phí hơn là phụ thuộc vào những tác nhân được đưa vào vận dụng trong suốt thời gian lao động, và bản thân những tác nhân, đến lượt mình (với

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.304.

hiệu suất lớn của chúng), lại tuyệt đối không tương xứng với thời gian lao động trực tiếp cần thiết để sản xuất ra chúng, mà nói đúng hơn, chúng tùy thuộc vào trình độ chung của khoa học và vào bước tiến bộ của kỹ thuật, hay phụ thuộc vào việc vận dụng khoa học và tiến bộ kỹ thuật ấy vào sản xuất.

Tình hình mới của phát triển sản xuất không hề làm thay đổi sự thật là lao động tạo ra giá trị. Sự phát triển của khoa học - kỹ thuật hiện đại chỉ thúc đẩy sự thay đổi cấu thành hữu cơ của tư bản (tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến), chứ không thể làm thay đổi thực tế sự phát triển kinh tế của chủ nghĩa tư bản đương đại, nghĩa là nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại vẫn phải dựa vào việc theo đuổi giá trị thặng dư. Hơn nữa, khi người lao động trí óc sáng tạo và sử dụng khoa học - kỹ thuật, họ cũng phải bỏ ra rất nhiều sức lao động. Trong quá trình sản xuất hiện đại hóa, số lượng người lao động trí óc tăng lên rất nhiều; họ cũng bị nhà tư bản thuê và sáng tạo ra một lượng lớn giá trị thặng dư.

Từ những luận điểm trên của C. Mác, có thể khẳng định, các quan điểm phê phán rằng C. Mác chưa đề cập đến vai trò của máy móc, tư liệu lao động trong quá trình sản xuất, lao động trí tuệ là không có cơ sở. Sở dĩ có nhận thức sai lầm nói trên là do chưa phân biệt được vai trò của máy móc với tư cách là nhân tố của quá trình lao động và vai trò của máy móc với tư cách là nhân tố của quá trình làm tăng giá trị.

Điểm thứ hai, phải chăng lý luận hàng hóa sức lao động của C. Mác chưa đề cập đến vai trò của lao động quản lý, lao động kỹ thuật, lao động phức tạp?

Ngày nay, lao động trực tiếp là những nhà quản lý, những người điều khiển quá trình sản xuất, mà C. Mác ví như “nhạc trưởng” của một dàn nhạc. Ông nhấn mạnh: “trong tất cả

những công việc mà có nhiều người hiệp tác với nhau thì mối liên hệ chung và sự thống nhất của quá trình tất phải biểu hiện ra ở trong một ý chí điều khiển và trong những chức năng không có quan hệ với những công việc bộ phận, mà quan hệ với toàn bộ hoạt động của công xưởng, cũng giống như trường hợp nhạc trưởng của một dàn nhạc vậy. Đó là một thứ lao động sản xuất cần phải được tiến hành trong một phương thức sản xuất có tính chất kết hợp”¹. Bằng phương pháp trừu tượng hóa khoa học, C. Mác giả định coi mọi loại sức lao động như là một sức lao động giản đơn và coi lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn, có nghĩa là một lượng lao động phức tạp nhỏ hơn thì tương đương với một lượng lao động giản đơn lớn hơn. “Những tỷ lệ khác nhau theo đó các loại lao động khác nhau được quy thành lao động giản đơn,... - những tỷ lệ khác nhau ấy được xác định bởi một quá trình xã hội diễn ra ở đằng sau lưng những người sản xuất”². Định nghĩa về sức lao động của C. Mác³ cũng đã chỉ rõ, đó là toàn bộ năng lực thể chất và tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong một con người đang sống, tức là cả lao động cơ bắp và lao động trí tuệ. Trong điều kiện là doanh nghiệp nhỏ thì nhà tư bản kiêm cả hai, tức là vừa là chủ sở hữu tư bản, vừa là nhà quản lý, do đó nhà tư bản thu được cả giá trị thặng dư và tiền công của mình. Khi thành công ty lớn thì nhà tư bản đi thuê những người quản lý (*managers*). Như vậy, không thể nhầm lẫn khoản thu nhập của nhà tư bản với tư cách là nhà quản lý (tiền công, tiền lương) với thu nhập của nhà tư bản với tư cách là chủ sở hữu. Sự nhầm lẫn này dẫn đến quan niệm thu nhập của nhà tư bản, sự giàu có của họ là do lao

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.25, tr.587.

2, 3. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.23, tr.75-76, 251.

động quản lý đem lại. Vì thế, cần phân biệt nếu tư bản là nhà quản lý, lao động trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư thì thu nhập của họ là tiền công. Lao động quản lý là lao động phức tạp, do đó thu nhập cao hơn lao động giản đơn. Và do vậy, không có cơ sở để khẳng định trong lý luận hàng hóa sức lao động, C. Mác không đề cập đến vai trò của lao động trí tuệ, lao động quản lý.

Điểm thứ ba, phải chăng chủ nghĩa tư bản không còn bóc lột lao động làm thuê?

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản đã có sự điều chỉnh lớn, do đó, có quan điểm cho rằng chủ nghĩa tư bản không còn bóc lột lao động làm thuê và đề cao, thổi phồng kết quả, điều kiện sống mà người lao động được thụ hưởng. Thực tế, cơ chế điều tiết phân phối giá trị thặng dư của các nhà tư bản được thực hiện thông qua thuế, quỹ phúc lợi xã hội, bảo hiểm xã hội, trợ cấp thất nghiệp... Một bộ phận công nhân có cổ phần, là cổ đông trong các công ty cổ phần; họ đầu tư dưới hình thức mua cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi tiết kiệm và thu được lợi tức cổ phần, lợi tức trái phiếu và lãi suất tiền gửi. Do đó, không thể phủ nhận rằng, hiện nay, đời sống của người công nhân trong xã hội tư bản được nâng cao, thu nhập của họ không chỉ từ tiền công nhận được hằng tháng, mà còn có thêm các khoản khác như lợi tức cổ phần, tăng ca, trợ cấp khó khăn, thất nghiệp, phúc lợi xã hội... Tuy nhiên, tất cả những phần thu của người công nhân nhận được, một mặt, không bao giờ tỷ lệ thuận với sức lao động của chính bản thân bỏ ra; mặt khác, nhu cầu đòi hỏi của con người tất yếu ngày càng cao, theo đó, chi phí sẽ tăng, trong khi thu nhập không đáp ứng được.

Điều này được C. Mác chứng minh cả về lý luận và minh họa thực tế khi phân tích phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Ông chỉ rõ, nhờ rút ngắn thời gian lao động tất yếu

(nhờ ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tăng sức sản xuất của lao động), trước hết ở ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt và những ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất tư liệu sinh hoạt, với một thời gian lao động không đổi, thời gian lao động tất yếu rút ngắn lại và thời gian lao động thặng dư tăng lên, do đó tăng khối lượng giá trị thặng dư tương đối, thậm chí có thể rút ngắn ngày lao động mà vẫn thu được khối lượng giá trị thặng dư nhiều hơn trước. Vì thế, đời sống của người lao động được cải thiện; ở các nước tư bản phát triển, mức sống của đại đa số công nhân được nâng cao hơn trước nhưng mức độ bóc lột lao động không công lại tăng hơn trước. Về phía nhà tư bản, vừa có thể sống xa hoa hơn trước, vừa có thể tích lũy nhiều hơn trước để tăng quy mô sản xuất. Giả sử khi năng suất lao động tăng, giá cả của các hàng hóa tiêu dùng đều giảm, mức tiền công giảm xuống. Người công nhân vẫn có thể mua được số hàng hóa như cũ, hoặc nhiều hơn trước, tức là tiền công thực tế tăng lên nhưng không cùng mức tăng lợi nhuận nên tiền công tương đối (so sánh) giảm xuống. Cho nên, tuy đời sống của công nhân được cải thiện, nhưng mức độ bóc lột lại tăng hơn trước, nên chênh lệch thu nhập giữa nhà tư bản và công nhân càng giãn rộng ra.

Mặt khác, xem xét quan hệ bóc lột của chủ nghĩa tư bản ngày nay không chỉ bó hẹp trong quan hệ giữa nhà tư bản và người lao động làm thuê ở các nước tư bản chủ nghĩa, mà còn phải xem xét cả sự thống trị, bóc lột của các nước phát triển đối với các nước kém phát triển và đang phát triển, thể hiện ở sự phân hóa hai cực giàu và nghèo của thế giới. Theo báo cáo của Oxfam năm 2016, hiện 1% những người giàu nhất thế giới sở hữu tổng số tài sản nhiều hơn 99% số người còn lại. Oxfam tính toán rằng, khoảng cách giàu nghèo đang ngày càng gia tăng

khi 62 người giàu nhất thế giới sở hữu khối tài sản tương đương với khối tài sản của 3,5 tỷ người - nửa nghèo nhất của thế giới, một con số giảm đi rất nhiều so với 388 người giàu nhất thế giới vào 5 năm trước. Tài sản của những người giàu nhất thế giới đã tăng 44% trong năm 2016 so với năm 2010, lên đến 1,76 nghìn tỷ USD, trong khi tài sản của nửa nghèo nhất thế giới giảm xuống 41% trong năm 2016 và chỉ còn hơn 1 nghìn tỷ USD¹.

Đến năm 2018, cũng theo tính toán của Oxfam, mỗi ngày tổng tài sản của các tỷ phú trên thế giới tăng thêm 2,5 tỷ USD, tương đương mức tăng 12% trong cả năm. Trong khi đó, tổng tài sản của 50% dân số nghèo nhất của thế giới, giảm đi 11% trong năm². Điều này cho thấy khoảng cách giàu nghèo ngày càng lớn đang hủy hoại cuộc chiến chống nghèo đói, gây tổn thất cho nền kinh tế thế giới, cũng như châm ngòi cho làn sóng bất bình diễn ra trên toàn cầu. Đến năm 2019, 1% số người giàu nhất thế giới có tài sản lớn gấp đôi số tài sản của 6,9 tỷ người còn lại; 2.153 tỷ phú trên thế giới có nhiều tài sản hơn 4,6 tỷ người³. Thực tế này đang phủ định, đi ngược lại chính quan điểm của các học giả đã khẳng định rằng, chủ nghĩa tư bản có bóc lột hay không, không quan trọng, với chính sách thuế khóa và tái phân phối thu nhập ở những nước có chính sách xã hội khôn ngoan, của cải đó được chia cho nhiều người chứ không chỉ tập trung trong tay những nhà tư bản. Người lao động trong

1. Xem <https://vietnamfinance.vn/oxfam-1-dan-so-giau-nhat-the-gioi-giau-hon-99-con-lai-20160118100002564.htm>, ngày 18/1/2016.

2. Xem <https://vietnamfinance.vn/cu-2-ngay-the-gioi-co-them-1-ty-phu-nhung-38-ty-nguoi-ngheo-nhat-lai-mat-11-tai-san-20180504224218926.htm>, ngày 21/1/2019.

3. Xem <https://baoquocte.vn/oxfam-bat-binh-dang-tren-toan-cau-da-tro-nen-mat-kiem-soat-108251.html>, ngày 22/1/2020.

các nước công nghiệp hiện đại không nghèo khó hơn mà ngày càng giàu có, lợi tức của họ ngày càng được nâng cao.

Như vậy, thực chất, các quan điểm phản bác C. Mác tập trung vào lý luận hàng hóa sức lao động của C. Mác nhằm bác bỏ học thuyết giá trị thặng dư của ông. Những biểu hiện mới về bóc lột giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản hiện đại cũng không thể phủ nhận, bác bỏ được lý luận hàng hóa sức lao động - cơ sở của học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác. Thực tế đã và đang chứng minh tính khoa học, tính đúng đắn của học thuyết giá trị thặng dư trong điều kiện lịch sử cụ thể hiện nay. Cho dù khoa học và công nghệ trên thế giới ngày càng phát triển, việc áp dụng các thiết bị máy móc, công nghệ hiện đại và những quan hệ kinh tế - xã hội rất phức tạp, đa chiều, làm cho không ít người lầm tưởng lý luận hàng hóa sức lao động và quy luật giá trị thặng dư đã biến mất, song như C. Mác đã vạch rõ, suy cho cùng, chỉ có lao động sống mới tạo ra lợi nhuận là giá trị thặng dư và sản xuất giá trị thặng dư là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Lý luận hàng hóa sức lao động cũng như học thuyết giá trị thặng dư của C. Mác vẫn luôn là “hòn đá tảng”, là cơ sở để phân tích, xem xét bản chất kinh tế - chính trị của chủ nghĩa tư bản hiện đại.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM HIỆN ĐỊNH VẬN DỤNG SÁNG TẠO TƯ TƯỞNG CỦA V.I. LÊNIN VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI*

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ HIẾU**

Chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng để Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng, phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử mà Đảng và nhân dân ta đạt được qua hơn 30 năm đổi mới thể hiện sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo của Đảng; đồng thời, cũng góp phần bổ sung, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện mới.

Vladimira Ilich Lenin - tấm gương mẫu mực của tinh thần vận dụng sáng tạo học thuyết Mác vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực trong điều kiện cụ thể của nước Nga

Kế thừa những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã tiếp tục bảo vệ, vận dụng sáng tạo học thuyết Mác nói chung và lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học nói riêng

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 17/4/2020.

** Tạp chí Cộng sản.

trong thời đại đế quốc chủ nghĩa và có công phát triển lý luận của các bậc tiền bối lên một tầm cao mới.

C. Mác, Ph. Ăngghen đã có đóng góp lớn trong việc cung cấp những luận cứ thuyết phục để biến chủ nghĩa xã hội từ không tưởng trở thành chủ nghĩa xã hội khoa học. Với chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đã cung cấp cho giai cấp công nhân “vũ khí” lý luận, chỉ rõ vị thế và vai trò của họ trong sự phát triển của lịch sử. Trong toàn bộ lý luận của mình, đặc biệt là trong bộ *Tư bản*, các ông đã phân tích, chứng minh rất rõ ràng, hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ không thể trụ vững trước những mâu thuẫn cố hữu, nội tại, gắn liền với nó và theo quy luật khách quan, tất yếu nó sẽ bị thay thế bởi hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Trong lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học, các ông cũng chỉ ra con đường dẫn dắt giai cấp công nhân đấu tranh giải phóng thoát khỏi sự nô dịch và bóc lột tư bản chủ nghĩa và tiến tới xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Chính vì vậy, mà sau này, không phải ngẫu nhiên, V.I. Lênin đặc biệt nhấn mạnh rằng: Điều quan trọng nhất trong học thuyết Mác là việc làm sáng tỏ vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản với tư cách là người xây dựng, kiến tạo xã hội mới.

V.I. Lênin có đóng góp hết sức quan trọng khi đưa ra những phân tích về giai đoạn phát triển cao của chủ nghĩa tư bản - giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, chỉ ra khuynh hướng quá độ tất yếu của hàng loạt nước trên phạm vi toàn thế giới từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Những đóng góp to lớn của V.I. Lênin khi vận dụng sáng tạo học thuyết Mác được thể hiện dưới hai góc độ chủ yếu sau:

a) *Phát triển lý luận mácxít về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*

Trên cơ sở kế thừa và vận dụng sáng tạo các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, phân tích và tổng kết một cách nghiêm túc các sự kiện lịch sử diễn ra trong đời sống kinh tế - xã hội, trong hàng loạt tác phẩm, bài viết quan trọng, V.I. Lênin đã bảo vệ những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác; phát hiện và trình bày một cách có hệ thống những khái niệm, phạm trù lý luận khoa học phản ánh những quy luật, những thuộc tính bản chất chi phối sự vận động biến đổi của đời sống xã hội thời kỳ đế quốc chủ nghĩa.

Tư tưởng mang tính cương lĩnh của chủ nghĩa Mác được trình bày cô đọng trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* (1848). Sáu năm sau, trong tác phẩm *Các Mác*, V.I. Lênin khẳng định: Tuyên ngôn là tác phẩm đã “trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản”¹.

Kiên định mục tiêu của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, nhưng V.I. Lênin cũng chỉ rõ mục đích của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ “là thiết lập chủ nghĩa xã hội, xóa bỏ sự phân chia xã hội thành giai cấp, biến tất cả những thành viên trong xã hội thành người lao động, tiêu diệt cơ sở của mọi tình trạng người bóc lột người. Mục đích đó, người ta không thể đạt ngay tức khắc được; muốn thế, cần có một thời kỳ quá độ khá

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.26, tr.57.

lâu dài từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, vì cái tổ sản xuất là việc khó khăn”¹.

Đặc biệt, V.I. Lênin không chỉ kế thừa tư tưởng về đảng cộng sản của C. Mác và Ph. Ăngghen mà còn tiếp tục xây dựng lý luận về đảng cách mạng kiểu mới của giai cấp công nhân, về các nguyên tắc tổ chức, cương lĩnh, sách lược trong nội dung hoạt động của đảng cũng như kiến tạo tổ chức, bộ máy của Nhà nước Xôviết.

V.I. Lênin còn hoàn chỉnh lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính vô sản, đúc kết những vấn đề mang tính quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; phát triển lý luận trên một loạt phương diện như vấn đề dân tộc và cương lĩnh dân tộc, liên minh của giai cấp công nhân với nông dân và các tầng lớp lao động khác; những vấn đề về quan hệ quốc tế và chủ nghĩa quốc tế vô sản, quan hệ cách mạng xã hội chủ nghĩa với phong trào giải phóng dân tộc.

Trong một loạt tác phẩm, V.I. Lênin cũng là người đi tiên phong, thể hiện tinh thần đấu tranh triệt để, không khoan nhượng và đầy mẫu mực chống lại chủ nghĩa cơ hội, xét lại quốc tế dưới các biến thể khác nhau của nó. V.I. Lênin không chỉ vạch trần bản chất của chủ nghĩa cơ hội, xét lại, mà còn chỉ rõ tính chất nguy hiểm của chủ nghĩa xét lại đối với phong trào công nhân trên toàn thế giới.

b) Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác vào xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực trong điều kiện cụ thể của nước Nga

Cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga thắng lợi là một mốc son chói lọi trong sự phát triển của xã hội loài người.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.38, tr.464.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, một thời đại mới đã mở ra; tạo cơ hội cho nhân loại thực hiện cuộc quá độ lịch sử từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười, sự xuất hiện của chủ nghĩa xã hội hiện thực đã chứng thực những đột phá về lý luận trước đó của V.I. Lênin: Khả năng xuất hiện cách mạng vô sản ở một số nước, thậm chí ở một nước, về xu thế quá độ tới chủ nghĩa xã hội không qua chủ nghĩa tư bản, về hướng tiếp cận mới đối với chủ nghĩa xã hội.

Cùng với những kinh nghiệm lãnh đạo trước, trong và sau Cách mạng Tháng Mười vĩ đại, xây dựng nhà nước công - nông đầu tiên trên thế giới, V.I. Lênin đã có nhiều cống hiến vào việc bổ sung, phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học trong thời kỳ cách mạng mới, chưa có tiền lệ, đặc biệt là việc giải quyết những vấn đề xuất hiện trong những năm đầu đầy khó khăn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội tại nước Nga Xôviết. Trước tình hình mới, V.I. Lênin đã có nhiều bước đột phá về lý luận, chỉ rõ tính chất của thời kỳ quá độ, đề xuất “Chính sách kinh tế mới” (NEP) và yêu cầu phải đổi mới căn bản tư duy về chủ nghĩa xã hội, phân tích về cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc trong những nước thuộc địa chống lại chủ nghĩa đế quốc, vì dân chủ, hòa bình, tiến bộ xã hội và chủ nghĩa xã hội.

Việc thực hiện “Chính sách kinh tế mới” của V.I. Lênin là một mẫu mực trong việc xác định đặc điểm, nội dung và nhiệm vụ, giải pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, tiến hành hàng loạt nhiệm vụ cụ thể như: Xã hội hóa những tư liệu sản xuất cơ bản theo hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại; điện khí hóa nền kinh tế quốc

dân; cải tạo kinh tế tiểu nông theo những nguyên tắc xã hội chủ nghĩa, thực hiện cách mạng văn hóa. V.I. Lênin nhấn mạnh: “*Chủ nghĩa cộng sản là Chính quyền Xôviết cộng với điện khí hóa toàn quốc...* Chỉ khi nào nước ta đã điện khí hóa, chỉ khi nào công nghiệp, nông nghiệp và vận tải đã đứng vững trên cơ sở kỹ thuật của đại công nghiệp hiện đại, thì lúc đó, chúng ta mới có thể đạt được thắng lợi hoàn toàn”¹.

Cùng với đó là việc sử dụng rộng rãi chủ nghĩa tư bản nhà nước để dần dần cải tiến chế độ sở hữu của các nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ thành sở hữu công cộng. Cải tạo nông nghiệp bằng con đường hợp tác xã theo nguyên tắc xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền công nghiệp hiện đại và điện khí hóa là cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; học chủ nghĩa tư bản về kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý kinh tế, trình độ giáo dục; sử dụng các chuyên gia tư sản; cần phải phát triển thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Hàng loạt những quyết sách ấy là minh chứng sinh động, thể hiện rõ sự vận dụng và phát triển sáng tạo lý luận mácxít của V.I. Lênin về chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, thành quả vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười đã cho thấy sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác của V.I. Lênin, đã tiếp tục chuyển biến thắng lợi chủ nghĩa xã hội từ địa hạt lý luận sang địa hạt thực tiễn, từ chủ nghĩa xã hội khoa học sang chủ nghĩa xã hội hiện thực và đó cũng là bước ngoặt lớn lao trong hành trình giai cấp vô sản, quần chúng lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới tiến tới những giá trị dân chủ, tự do thực sự.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.195.

Đảng kiên định vận dụng, bổ sung, phát triển tư tưởng của V.I. Lênin trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam

Những tư tưởng của V.I. Lênin đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta vận dụng đúng đắn, sáng tạo vào thực tế cách mạng Việt Nam. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã nhận thức rõ luận điểm có tính phương pháp luận hết sức sâu sắc của V.I. Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa “tính phổ biến” và “tính đặc thù” của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội: “Tất cả các dân tộc đều sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội, đó là điều không tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới chủ nghĩa xã hội không phải một cách hoàn toàn giống nhau; mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội”¹.

Dù hết sức kiên quyết, không ngừng bảo vệ, phát triển học thuyết Mác, nhưng chính V.I. Lênin cũng nhiều lần nhấn mạnh: “Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa *cần phải* phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống”². Tinh thần đó của ông và những người mácxít sau này đã gợi mở cho Đảng ta về việc bổ sung, phát triển học thuyết Mác - Lênin trong bối cảnh mới hiện nay.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.30, tr.160.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.232.

Trong thời kỳ đổi mới, luận điểm của V.I. Lênin về “phân tích cụ thể một tình hình cụ thể, đó là bản chất, linh hồn sống của chủ nghĩa Mác” đã luôn được Đảng ta quán triệt như một nguyên lý phương pháp luận khoa học và cách mạng của Đảng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên những phương diện chủ yếu sau:

Thứ nhất, tư tưởng của V.I. Lênin là cơ sở lý luận, được vận dụng kiên định và sáng tạo, từng bước định hình con đường và bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin cho phù hợp với điều kiện mới của Việt Nam, từ đó đã đúc kết những luận điểm lý luận phù hợp với mô hình chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Đó là những luận điểm lý luận về mục tiêu và đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam, về con đường lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

Trong bước chuyển đổi từ “Chính sách cộng sản thời chiến” sang “Chính sách kinh tế mới” vào mùa xuân năm 1921, V.I. Lênin đã tự phê phán về những sai lầm nghiêm trọng khi coi thường quy luật khách quan và yêu cầu cần thay đổi căn bản những quan niệm, tư duy trước đây về chủ nghĩa xã hội. Linh hội tinh thần đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) đã tạo ra bước ngoặt trong đổi mới tư duy về con đường lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Phương châm “Nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, xuất phát từ thực tiễn, tôn trọng quy luật khách quan là khởi nguồn cho những sáng tạo của Đảng khi xác định mô hình và bước đi trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đại hội thừa nhận sự tồn tại khách quan của nền kinh tế

hàng hóa nhiều thành phần trong buổi đầu thời kỳ quá độ. Những quan điểm đổi mới về tư duy kinh tế nêu trên Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (3/1989) khẳng định và bổ sung với những bước tiến mới. Từ kinh nghiệm của 5 năm đổi mới, Đại hội VII của Đảng (6/1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đã xác định sáu đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

So với sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) đã nêu ra, Đại hội X đã bổ sung hai đặc trưng là xây dựng “xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh” và “có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản”. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng (tháng 1/2011) tiếp tục bổ sung và phát triển Cương lĩnh cho phù hợp với thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, trong đó có những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Cương lĩnh năm 1991 đã vạch ra bảy phương hướng cơ bản của quá trình xây dựng xã hội mới theo những đặc trưng được xác định. Sau 20 năm thực hiện Cương lĩnh năm 1991, từ việc tổng kết thực tiễn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đã bổ sung, phát triển nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, thể hiện ở tám phương hướng cơ bản nhằm thực hiện thành công mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ là xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội và kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hóa phù hợp, tạo cơ sở để đưa Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (tháng 1/2016) tiếp tục khẳng định và phân tích sâu sắc hơn tám đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam cho phù hợp hơn với thực tiễn, bối cảnh mới. Đại hội XII rút ra ba kết luận quan trọng: 1- Những thành tựu đó tạo tiền đề, nền tảng quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới; 2- Những thành tựu đó khẳng định đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, sáng tạo; 3- Những thành tựu đó khẳng định con đường lên chủ nghĩa xã hội của nước ta là phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế phát triển của lịch sử.

Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, Đảng ta đã nhận thức lại, thẩm thấu quan điểm thực tiễn, lịch sử - cụ thể và phát triển nhằm khắc phục những cách hiểu, cách nghĩ, cách làm giản đơn, siêu hình, giáo điều, duy ý chí, trái quy luật khách quan về thời kỳ trước đổi mới, theo đúng tinh thần của V.I. Lênin. Đổi mới, do đó, không phải là xa rời hay từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, phủ nhận chủ nghĩa xã hội khoa học mà trái lại, là sự nhận thức đúng đắn và đầy đủ hơn, là sự phát triển sáng tạo hơn nữa bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, của chủ nghĩa xã hội khoa học để tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách có căn cứ khoa học và thực tiễn.

Thứ hai, tư tưởng của V.I. Lênin về NEP là cơ sở nền tảng để Đảng ta phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - sự phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam trong bối cảnh mới

V.I. Lênin đã bổ sung, cụ thể hóa lý luận Mác về thời kỳ quá độ bằng thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, tập trung phân tích về quá độ trong kinh tế. V.I. Lênin đã chỉ ra năm thành phần kinh tế nước Nga đương thời, đồng thời chủ trương thực hiện “những bước quá độ nhỏ”, bắt những

“chiếc cầu nhỏ” để đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong “Chính sách kinh tế mới”, cơ chế thị trường được sử dụng để kích thích sản xuất, kêu gọi đầu tư tư bản dưới sự định hướng, kiểm soát của Nhà nước; lợi ích của các chủ thể được quan tâm đã có tác dụng phục hồi lực lượng sản xuất nhanh chóng, thúc đẩy kinh tế phát triển, đời sống của công nhân, nông dân được cải thiện. Nhờ có chính sách này mà đến cuối năm 1925, về cơ bản, Liên Xô đã hoàn thành việc khôi phục nền kinh tế quốc dân.

Theo tinh thần NEP của V.I. Lênin, Đại hội VI đã đề ra đường lối đổi mới, trong đó có đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nhằm tạo ra động lực thúc đẩy các đơn vị kinh tế và quần chúng lao động hăng hái phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, phải 15 năm sau, khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” mới chính thức được xác định từ Đại hội IX của Đảng (năm 2001). Đến Đại hội XII (năm 2016), Đảng Cộng sản Việt Nam đã có bước phát triển tư duy rất rõ nét về kinh tế thị trường khi xác định đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội XII xác định, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Như vậy, từ sự thúc bách của cuộc sống, từ nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong quá trình đổi mới cũng như nghiên cứu kế thừa tư tưởng các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin,

Đảng ta đã thực hiện đổi mới, sáng tạo thừa nhận kinh tế nhiều thành phần, chấp nhận cơ chế thị trường và khẳng định nó không đối lập với chủ nghĩa xã hội, thực hiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính V.I. Lênin cũng đã từng nhấn mạnh: “Chúng ta không hình dung một thứ chủ nghĩa xã hội nào khác hơn là chủ nghĩa xã hội dựa trên cơ sở tất cả những bài học mà nền văn minh lớn của chủ nghĩa tư bản đã thu được”¹.

Thứ ba, các nguyên lý của chủ nghĩa Mác, đặc biệt là tư tưởng của V.I. Lênin được Đảng ta vận dụng, phát triển vào xây dựng, củng cố liên minh giai cấp và đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy sức mạnh của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trong giai đoạn lãnh đạo Cách mạng Tháng Mười, V.I. Lênin đã vận dụng sáng tạo những quan điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen về liên minh giai cấp vào thực tiễn cách mạng nước Nga và xây dựng được liên minh giai cấp công - nông bền vững, góp phần to lớn vào thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đặc biệt, V.I. Lênin còn nhiều lần nhấn mạnh tới vai trò của trí thức và khẳng định, muốn thu hút họ vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thì cần phải “đảm bảo cho các người trí thức những điều kiện lao động tốt nhất”².

Tư tưởng của V.I. Lênin được Đảng ta nghiên cứu thấu đáo, rút ra những kinh nghiệm quý báu để xây dựng liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là từ khi khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cương lĩnh năm 1991 rất

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.36, tr.334.

2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.38, tr.266.

coi trọng việc thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do giai cấp công nhân lãnh đạo với ý nghĩa là nền tảng chính trị - xã hội của Nhà nước của dân, do dân, vì dân, là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 2001) không chỉ tiếp tục khẳng định tính tất yếu của liên minh công - nông - trí thức trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, mà còn đặc biệt coi trọng vấn đề này, coi đây là động lực quan trọng trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội chỉ rõ: “Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo”¹.

Kế thừa và phát triển tinh thần đó trong bối cảnh mới, các Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, XI và XII đều tiếp tục khẳng định vai trò, tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức đối với việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, có bổ sung những quan điểm, định hướng và giải pháp mới.

Thứ tư, tư tưởng của V.I. Lênin về Đảng Cộng sản kiểu mới đã được vận dụng sáng tạo, đem lại những thành tựu trong xây dựng và củng cố vai trò Đảng Cộng sản cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội ở Việt Nam - nhân tố quan trọng hàng đầu bảo đảm cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đi đến thắng lợi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.86.

Khi Đảng Cộng sản trở thành đảng cầm quyền thì năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng phụ thuộc rất nhiều vào kỷ luật đảng và phẩm chất tiên phong của đảng viên. Tháng 5/1920, trong tác phẩm *Bệnh ấu trĩ “tả khuynh” trong phong trào cộng sản*, V.I. Lênin viết: “những người Bôn-sê-vích sẽ không giữ được chính quyền, tôi không nói được tới hai năm rưỡi, mà ngay cả đến hai tháng rưỡi cũng không được nữa, nếu đảng ta không có kỷ luật hết sức nghiêm minh, kỷ luật sắt thật sự”¹. Theo ông, có ba kẻ thù chính mà người cộng sản của đảng cầm quyền phải kiên quyết đấu tranh là “tính kiêu ngạo cộng sản chủ nghĩa; nạn mù chữ, sự ngu dốt, cản trở việc giáo dục chính trị và nạn hối lộ, tham nhũng”. Thấm nhuần sâu sắc những tư tưởng này của V.I. Lênin, kể từ khi thành lập đến nay, Đảng ta luôn đặc biệt coi trọng công tác xây dựng Đảng. Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đó là cơ sở, tiền đề vững chắc bảo đảm cho Đảng luôn trong sạch, vững mạnh, hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Gần 35 năm qua, nhất là trong 10 năm gần đây, nhận thức về công tác xây dựng Đảng có nhiều đổi mới. Đảng ta nhận thức ngày càng đầy đủ hơn, sâu sắc hơn vị trí của công tác xây dựng Đảng. Đảng ta luôn khẳng định xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, là vấn đề sống còn đối với sự nghiệp cách mạng.

Nhận thức của Đảng ta về công tác xây dựng Đảng ngày càng đầy đủ, khách quan và khoa học; thể hiện sự vận dụng sáng tạo những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin về xây dựng Đảng - đội tiên phong của giai cấp công nhân - phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Đảng ta đã thực hiện lời di huấn của V.I. Lênin là phải dựa vào nhân dân để xây dựng

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.41, tr.6.

Đảng và các đoàn thể chính trị - xã hội; đó phải là những tổ chức bộ máy phục vụ chính trị chứ chính trị không phục vụ bộ máy. Theo V.I. Lênin, chính trị được đề cập ở đây chính là cuộc sống của nhân dân, lợi ích của nhân dân, là số phận của hàng triệu triệu con người.

Thứ năm, Đảng ta vận dụng tư tưởng của V.I. Lênin trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là trong nhận diện và xử lý mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ

Sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, vấn đề xác định và phân định nhiệm vụ lãnh đạo của Đảng với nhiệm vụ quản lý của Nhà nước được V.I. Lênin quan tâm và chỉ rõ: Chừng nào mà Ban Chấp hành Trung ương Đảng và toàn Đảng còn tiếp tục làm công tác quản lý hành chính, nghĩa là quản lý nhà nước thì Đảng không thể gọi là người lãnh đạo được. Năm 1922, V.I. Lênin cho rằng, giữa Đảng và các cơ quan Xôviết hiện nay có những quan hệ không đúng đắn và phải nâng cao uy quyền của Hội đồng dân ủy. Vào những ngày tháng cuối đời, V.I. Lênin trăn trở rất nhiều về việc cải tổ bộ máy nhà nước. Ông chỉ ra tình trạng bộ máy nhà nước vẫn ngày càng công kênh, nặng nề; chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận không rõ ràng; quan hệ giữa Đảng và Nhà nước chưa rành mạch hoặc có chỗ thiếu kết hợp, chưa hài hòa. V.I. Lênin phê phán nghiêm khắc quá trình cải tổ mang tính hình thức và kém hiệu quả, để cho bộ máy nhà nước lại rơi vào quỹ đạo nhà nước cũ và tệ quan liêu bùng phát.

Thực hiện nguyên tắc bảo đảm sự tham gia quản lý nhà nước của toàn thể nhân dân lao động và nguyên tắc pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, V.I. Lênin khẳng định: “Cần phải *xây dựng* ngay chế độ dân chủ, bắt đầu

từ cơ sở, dựa vào sáng kiến của bản thân quần chúng, với sự tham gia thực sự của quần chúng vào *tất cả* đời sống của nhà nước, không có “sự giám sát” từ trên, không có quan lại”¹.

Trở thành đảng cầm quyền, lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam không ngừng bổ sung, phát triển lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, tăng cường phát huy và thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa để phát triển đất nước trong điều kiện mới, sớm đưa Việt Nam sánh vai các cường quốc năm châu như tâm nguyện của Bác Hồ.

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.31, tr.337.

CẦN HIỂU ĐÚNG VỀ BẢN CHẤT DÂN CHỦ, NHÂN QUYỀN VÀ VIỆC LỢI DỤNG DÂN CHỦ, NHÂN QUYỀN ĐỂ CHỐNG PHÁ VIỆT NAM*

Thượng tá, TS. LÊ THÁI SƠN*

Dân chủ, nhân quyền là phạm trù chính trị, pháp lý, lịch sử, văn hóa, xã hội gắn liền với mỗi hình thái kinh tế - xã hội, với mỗi chế độ chính trị và mỗi quốc gia khác nhau, nên có nhiều quan điểm, tư tưởng khác nhau về các phạm trù này. Do đó, cần phải hiểu đúng về dân chủ, nhân quyền để kiên quyết đấu tranh với việc áp đặt quan điểm, tư tưởng về dân chủ, nhân quyền của quốc gia này đối với quốc gia khác, cũng như việc lợi dụng dân chủ, nhân quyền để chống phá Việt Nam.

Các tư tưởng về dân chủ và vấn đề áp đặt vô căn cứ giá trị dân chủ tư sản với các nước khác

Thuật ngữ “dân chủ” ra đời vào khoảng thế kỷ thứ VII trước công nguyên. Về mặt ngữ nghĩa, ngôn ngữ Hy Lạp cổ dùng thuật ngữ “demokratos” để diễn đạt dân chủ, trong đó “demos” là nhân dân và “kratos” là quyền lực. Theo cách diễn

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 12/7/2021.

* Học viện An ninh nhân dân.

đặt này, dân chủ trong tiếng Hy Lạp cổ được hiểu là quyền lực thuộc về nhân dân hoặc quyền lực của nhân dân. Cách hiểu trên cơ bản được giữ nguyên cho đến ngày nay. Theo đó, dân chủ là một khái niệm dùng để chỉ quyền làm chủ của nhân dân, phản ánh mối quan hệ giữa nhân dân và quyền lực nhà nước, trong đó quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

“Dân chủ” không phải là khái niệm bất biến mà là một phạm trù chính trị, lịch sử, văn hóa, xã hội và luôn gắn với sự tồn tại của các kiểu nhà nước trong những điều cụ thể nhất định. Bởi vậy, khái niệm “dân chủ” có mối quan hệ chặt chẽ với khái niệm “chế độ dân chủ” và “nền dân chủ”. “Chế độ dân chủ” dùng để chỉ thiết chế xã hội nhằm thực hiện quyền lực của nhân dân; còn khái niệm “nền dân chủ” dùng để chỉ hệ thống các thiết chế được xác lập và thực thi trong hiện thực xã hội theo mục tiêu thực hiện quyền làm chủ của nhân dân trong xã hội đó. Biểu hiện của một chế độ dân chủ thường bao gồm bốn yếu tố chính: Có một hệ thống chính trị mà việc lựa chọn và thay thế các chính phủ thông qua bầu cử tự do và công bằng; bảo đảm sự tham gia tích cực của công dân trong chính trị và đời sống dân sự; bảo vệ quyền con người, quyền công dân; bảo đảm pháp quyền, trong đó tất cả mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không ai đứng trên luật pháp. Có 2 phương thức thực hiện quyền làm chủ của nhân dân là dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Dân chủ trực tiếp là phương thức tôn trọng và thực hiện dân chủ trong các tổ chức, cộng đồng hay xã hội, theo đó quyền làm chủ của các thành viên trong tổ chức, cộng đồng hay xã hội đó được thực hiện một cách trực tiếp do chính bản thân các thành viên đó. Dân chủ đại diện là phương thức tôn trọng và thực hiện dân chủ trong các tổ chức, cộng đồng hay xã hội, chủ yếu trong tổ chức của các cơ quan đại biểu, cơ quan

quyền lực nhà nước, theo đó quyền làm chủ của các thành viên xã hội được thực hiện thông qua các đại diện của họ được bầu chọn hoặc chỉ định trong số các thành viên. Trong thực tiễn, quyền làm chủ của nhân dân đôi khi được thực hiện kết hợp cả hai hình thức dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp.

Trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, dân chủ là một phạm trù có quá trình phát sinh, phát triển rất phức tạp. Trong mỗi hình thái kinh tế - xã hội, mỗi thời đại, mỗi quốc gia, dân tộc, dân chủ luôn có những nét đặc trưng trên cơ sở kế thừa biện chứng những điểm chung được nêu ở trên. Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, xét về bản chất chính là dân chủ của giai cấp chủ nô. Trong chế độ phong kiến, các tư tưởng và mô hình dân chủ bị hạn chế, cấm đoán bởi chế độ tập quyền chuyên chế khi quyền lực tuyệt đối nằm trong tay một đấng quân vương. Nền dân chủ tư sản được xác lập do cuộc cách mạng tư sản dựa trên cơ sở liên minh giữa giai cấp tư sản với các giai cấp khác lật đổ chế độ phong kiến. Vì vậy, những thành tựu giành được của nền dân chủ tư sản không chỉ do riêng giai cấp tư sản tạo ra, mà là kết quả đấu tranh của nhân dân lao động, kết quả của quá trình nhận thức và tất yếu của tiến bộ xã hội. Những tuyên bố về tự do, bình đẳng, bác ái, tư tưởng về nhà nước pháp quyền và xã hội công dân là những nội dung đầu tiên của dân chủ tư sản. Tuy nhiên, với bản chất của xã hội tư sản, nền dân chủ tư sản không tránh khỏi những hạn chế khách quan. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là dân chủ của nhân dân lao động (dân chủ nhân dân) được thể hiện trong mọi lĩnh vực chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội. Nó được hình thành và phát triển bằng toàn bộ những giá trị văn hóa chân thực của nhân loại. Xã hội càng phát triển, điều kiện vật chất, trí tuệ, tinh thần của con người ngày càng phong phú thì xu hướng dân chủ càng mở rộng và được khẳng định mạnh mẽ.

Học thuyết Mác - Lênin quan niệm: “chế độ dân chủ là chế độ thống trị của đa số đối với thiểu số (*chứ không phải trái lại, như bọn tư bản vẫn mong muốn*)”¹. Hình thức của nền dân chủ là đa dạng, không có mô hình dân chủ chung cho mọi quốc gia, dân tộc. Mức độ tham gia thật sự của quần chúng nhân dân vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội phản ánh trình độ phát triển của nền dân chủ, những vấn đề cốt lõi nhất của dân chủ. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng chủ yếu: Là nền dân chủ phát triển ở trình độ cao nhất trong lịch sử, một chế độ dân chủ rộng rãi nhất - dân chủ cho toàn thể nhân dân lao động; là nền dân chủ hoàn toàn có khả năng thực hiện được quyền lực thuộc về nhân dân lao động, vì quyền lực ấy được bảo đảm bằng chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chiếm địa vị thống trị trong nền kinh tế; là một chế độ dân chủ được thể chế hóa và vận hành trong hiện thực xã hội bằng mối quan hệ chính trị - pháp lý “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ”.

Ở Việt Nam, dân chủ cũng có quá trình hình thành và phát triển tuân theo quy luật chung. Hiện nay, dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của đổi mới, nhằm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Dân chủ là phương thức, nguyên tắc cơ bản của hoạt động quản lý nhà nước và xã hội, trong đó mọi thành viên được tôn trọng, bình đẳng trong việc tham gia quyết định các vấn đề của đất nước, xã hội, cộng đồng. Công dân được tạo mọi điều kiện để phát huy các quyền tự do, dân chủ của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ quan điểm: “*trước hết cán bộ, đảng viên, đoàn viên, phải làm đầu tàu, gương mẫu..., làm sao cho nhân*

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.32, tr.164.

dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm"¹. Cơ sở của dân chủ xã hội chủ nghĩa là các quyền tự do của cá nhân, tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, nhưng không có tư tưởng tự do vô giới hạn mà phải trong khuôn khổ pháp luật. Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), Đảng ta khẳng định: "Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương và phải được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm..., quyền đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm"². Dân chủ là quyền tự do của con người trong các lĩnh vực nhưng tự do phải trong khuôn khổ các chuẩn mực, nguyên tắc pháp lý, đạo đức xã hội. Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: "Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ theo tinh thần *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)* và Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thực hiện đúng đắn, hiệu quả dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở... Xử lý kịp thời, nghiêm minh những tổ chức, cá nhân lợi dụng dân chủ, gây rối nội bộ, làm mất ổn định chính trị - xã hội hoặc vi phạm dân chủ, làm phương hại đến quyền làm chủ của nhân dân"³.

Trong khi đó, trái ngược với quan điểm này, các nước tư bản cho rằng, dân chủ bao gồm các yếu tố: bầu cử tự do, đa đảng,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.15, tr.293.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, phần I, tr.422.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd t.I, tr.172-174.

tư pháp độc lập và nhân quyền; nhấn mạnh thái quá vào khía cạnh đầu phiếu phổ thông, các quyền tự do chính trị, tự do dân sự một cách tuyệt đối, phổ quát không bị giới hạn bởi đặc thù địa lý, xã hội, quốc gia, dân tộc. Và cũng chính từ quan điểm này mà các nước tư bản phương Tây đã áp đặt một cách vô căn cứ giá trị dân chủ tư sản với các nước khác, trong đó có Việt Nam. Họ triệt để lợi dụng sự khác nhau trong thực thi dân chủ với các khuôn khổ, chuẩn mực, nguyên tắc pháp lý và xã hội của các nước khác nhằm tiến hành những hoạt động chống phá.

Hiện nay, trong điều kiện toàn cầu hóa, sự lan truyền của tư tưởng dân chủ tư sản từ các nước phương Tây sang các nước khác đang hình thành những làn sóng. Tuy nhiên, sự tồn tại của nền dân chủ phụ thuộc vào những yếu tố nội tại của một quốc gia, vào quá trình phát triển của lịch sử, xã hội ở quốc gia đó qua nhiều thế hệ chứ không thể áp đặt từ bên ngoài. Vì vậy, nhiều phong trào dân chủ trên thế giới được phương Tây ủng hộ không thiết lập nổi một nền dân chủ ổn định mà chỉ dẫn tới hỗn loạn và nội chiến do các phe phái chính trị không thể hợp tác với nhau để duy trì nền dân chủ, mà đấu tranh với nhau để giành quyền lực với sự hỗ trợ của nước ngoài, còn nhân dân thì bị lôi cuốn vào cuộc xung đột đó.

Các quan điểm về nhân quyền, quan hệ giữa dân chủ với nhân quyền và vấn đề lợi dụng nhân quyền chống phá Việt Nam

Dân chủ và nhân quyền (quyền con người) là hai chế định gắn bó chặt chẽ với nhau. Nhân quyền vừa là nền tảng, vừa là lý tưởng của dân chủ; ngược lại dân chủ là điều kiện để thực thi nhân quyền, là thể chế chính trị bảo đảm và thực thi quyền con

người. Mỗi bước tiến của dân chủ phản ánh tiến bộ về quyền con người, dân chủ phát triển càng cao thì quyền con người càng được khẳng định. Nhân quyền (quyền con người) là một phạm trù chính trị, lịch sử, pháp lý, xã hội và là vấn đề nhạy cảm, phức tạp, nên luôn có các cách hiểu khác nhau, từ khái niệm, nội dung đến cách thức thực hiện. Với việc thông qua Hiến chương Liên hợp quốc và Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, lần đầu tiên trong lịch sử, quyền con người được thừa nhận và bảo vệ một cách rộng rãi. Theo Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người thì: “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý phổ quát có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người”¹. Luật nhân quyền quốc tế cũng chỉ ra nghĩa vụ của quốc gia và các chủ thể nghĩa vụ khác phải có trách nhiệm thực thi việc bảo đảm và ngăn ngừa sự vi phạm. Như vậy, Liên hợp quốc chủ yếu đề cập đến khía cạnh pháp lý của quyền con người, đó là những bảo đảm về pháp lý trong bảo vệ các quyền tự do cơ bản của con người. Các quan điểm theo lập trường tư sản nhấn mạnh thái quá khía cạnh quyền con người là quyền tự nhiên, “bẩm sinh”, nghĩa là con người sinh ra đã có các quyền; quyền con người là những nhu cầu cơ bản của con người, xuất phát từ phẩm giá vốn có của mỗi người; con người sở dĩ có các quyền và tự do đơn giản chỉ vì họ có những phẩm chất tự nhiên của con người. Như vậy, quan điểm tư sản cho rằng quyền con người là quyền vốn có được trao cho mỗi cá nhân mà không

1. Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội: *Hỏi - đáp về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012, tr.21.

dựa trên bất cứ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến, dân tộc, xã hội, tài sản, dòng dõi hoặc các điều kiện khác. Với quan điểm như vậy, các nước phương Tây đã tuyệt đối hóa tính phổ biến của nhân quyền, coi nhân quyền là cao nhất, là không có thời gian, không gian, biên giới. Cho nên, ở đâu họ cho là có vi phạm nhân quyền thì ở đó họ sẽ tiến hành các hoạt động can thiệp.

Theo quan điểm của học thuyết Mác - Lênin thì quyền con người là quyền của tất cả mọi người, xuất phát từ nhân phẩm vốn có của con người được pháp luật ghi nhận và bảo vệ¹. Trong lĩnh vực pháp luật, quyền con người được phân thành 2 nhóm chính, đó là nhóm các quyền dân sự, chính trị và nhóm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Nhân quyền được hình thành từ hai nguồn gốc tự nhiên và xã hội. Quyền con người mặc dù bắt nguồn từ các quyền tự nhiên, nhưng không phải tự nhiên mà có, mà đó là thành quả của các cuộc đấu tranh cách mạng, cải tạo xã hội, lịch sử phát triển loài người. Nhân quyền có các đặc trưng: là sản phẩm của sự phát triển lịch sử; là những giá trị gắn với con người với tư cách cá nhân, đồng thời với tư cách là thành viên của cộng đồng, xã hội; được ghi nhận và bảo đảm thực hiện trong hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế; là tổng thể các quyền mặc nhiên cơ bản của con người, thể hiện nhu cầu, năng lực, tự do, nhân phẩm của con người.

Hiến pháp và pháp luật Việt Nam thể hiện đầy đủ tất cả các quyền cơ bản, phổ biến của con người được nêu ra trong Tuyên ngôn Nhân quyền thế giới năm 1948 và các công ước quốc tế

1. Xem *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị (Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về một số lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội)*, Hà Nội, 2014, tr.8.

khác của Liên hợp quốc về quyền con người. Nhà nước Việt Nam luôn xác định, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước, là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Đại hội XIII của Đảng nêu rõ quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam: “Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm công dân đối với xã hội”¹.

Việt Nam quan niệm quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng. Trong một thế giới ngày càng đa dạng, khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán của mỗi quốc gia và khu vực. Không một nước nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hóa của mình cho một quốc gia khác. Các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ. Việc chỉ ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd*, t.I, tr.71.

của cả cộng đồng là cách đề cập phiến diện. Do sự khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị, trình độ phát triển, giá trị truyền thống văn hóa, nên mỗi quốc gia có cách tiếp cận khác nhau về quyền con người. Không nước nào có quyền sử dụng, lợi dụng vấn đề quyền con người làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia khác, gây đối đầu, gây sức ép chính trị, thậm chí sử dụng vũ lực hoặc làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với nước khác.

Trong bối cảnh tồn tại giai cấp đối kháng hiện nay, nhân quyền luôn bị các thế lực thù địch lợi dụng, chính trị hóa để can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác, trong đó có Việt Nam. Các thế lực thù địch sử dụng chính sách “ngoại giao nhân quyền” để áp đặt tiêu chuẩn, “xuất khẩu” nhân quyền phương Tây trên phạm vi toàn cầu thông qua luận điểm về “giá trị phổ quát” của nhân quyền. Họ thường áp đặt các giá trị dân chủ, nhân quyền kiểu phương Tây cho các nước khác trên tất cả các lĩnh vực, như xây dựng, thực thi pháp luật, hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển “xã hội dân sự” nhằm tạo đối trọng với chính phủ.

Lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền chống phá Việt Nam luôn là một trong những hoạt động nguy hiểm trong chiến lược “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với chiêu bài “nhân quyền cao hơn chủ quyền”, “an ninh con người cao hơn an ninh quốc gia”, “nhân quyền không có biên giới quốc gia”, “tam quyền phân lập”, “xã hội dân sự”. Dân chủ, nhân quyền đang là “cái cớ”, “vỏ bọc” cho các hành động can thiệp, gây sức ép thúc đẩy sự thay đổi chính trị ở Việt Nam của các thế lực thù địch, đồng thời là một khẩu hiệu, ngọn cờ để tuyên truyền, xuyên tạc, kích động, tạo ra các khuynh hướng dân chủ cực

đoan, tập hợp lực lượng chống đối, biểu tình, tiến tới các hoạt động khủng bố, bạo loạn, lật đổ. Thực tế diễn biến chính trị ở một số nước trên thế giới trong những năm gần đây cho thấy, phần lớn sự mất ổn định chính trị, xã hội đều xuất phát từ nhận thức lệch lạc về dân chủ, nhân quyền và âm mưu, hoạt động lợi dụng dân chủ, nhân quyền. Vì vậy, hiểu đúng về dân chủ, nhân quyền và bản chất của việc lợi dụng dân chủ, nhân quyền, giúp nâng cao cảnh giác cách mạng, đồng thời có cơ sở chính trị, pháp lý vững chắc để đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên lĩnh vực dân chủ, nhân quyền.

BẢO VỆ AN NINH QUỐC GIA TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ THEO ĐỊNH HƯỚNG ĐẠI HỘI XIII CỦA ĐẢNG*

THIẾU TƯỚNG, PGS.TS. CAO ANH DŨNG**

Bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng được xác định là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, các cấp, các ngành. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cần phải tăng cường hơn nữa bảo vệ an toàn, an ninh mạng các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia; phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Không gian mạng và bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng

Hiện nay, trên thế giới vẫn chưa có khái niệm thống nhất về không gian mạng. Quan điểm của Mỹ đề cập trong Chỉ thị số 54 về An ninh quốc gia và Chỉ thị số 23, năm 2008, về An ninh nội địa của Tổng thống Mỹ cho rằng, không gian mạng là mạng lưới kết nối các cơ sở hạ tầng bao gồm internet, các mạng viễn thông, các hệ thống máy tính, các hệ thống xử lý và điều khiển

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 27/12/2021.

** Giám đốc Học viện Quốc tế, Bộ Công an.

trong ngành công nghiệp trọng yếu; không gian mạng được dùng để mô tả một môi trường ảo, trong đó diễn ra việc trao đổi thông tin và tương tác giữa con người với nhau, không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Bộ Quốc phòng Nhật Bản xác định không gian mạng là không gian ảo, bao gồm cả internet, trong đó thông tin được trao đổi bằng công nghệ thông tin và viễn thông; không gian mạng là “trường”, trong đó các hoạt động tình báo, tấn công và phòng thủ được tiến hành như “trường” trên bộ, trên biển, trên không và trong không gian¹.

Trung Quốc coi không gian mạng là chiến trường thứ năm và là mặt trận tình báo mới. Trong phát biểu tại hội nghị thành lập Tiểu tổ Lãnh đạo an ninh mạng và thông tin hóa Trung ương ở Bắc Kinh, ngày 27/2/2014, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tập Cận Bình cho rằng, internet và an ninh thông tin đã trở thành thách thức mới đối với Trung Quốc vì cả hai đều gắn liền với an ninh quốc gia và ổn định xã hội².

Luật an ninh mạng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12/6/2018 khẳng định, không gian mạng là mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Không gian mạng quốc gia là không gian mạng do Chính phủ xác lập, quản lý và kiểm soát³. Trên không gian mạng, Việt Nam có hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

1, 2. Trần Đại Quang: *Không gian mạng: Tương lai và hành động*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2015, tr.57-58, 23.

3. Xem *Luật an ninh mạng Việt Nam năm 2018*, Điều 2, Khoản 3, 4.

Hệ thống này gồm hệ thống thông tin quân sự, an ninh, ngoại giao, cơ yếu; hệ thống thông tin lưu trữ, xử lý thông tin thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ lưu giữ, bảo quản hiện vật, tài liệu có giá trị đặc biệt quan trọng; hệ thống thông tin phục vụ bảo quản vật liệu, chất đặc biệt nguy hiểm đối với con người, môi trường sinh thái; hệ thống thông tin phục vụ bảo quản, chế tạo, quản lý cơ sở vật chất đặc biệt quan trọng khác liên quan đến an ninh quốc gia; hệ thống thông tin quan trọng phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức ở Trung ương; hệ thống thông tin quốc gia thuộc lĩnh vực năng lượng, tài chính, ngân hàng, viễn thông, giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường, hóa chất, y tế, văn hóa, báo chí; hệ thống điều khiển và giám sát tự động tại công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia¹.

Từ khái niệm bảo vệ an ninh quốc gia được đề cập trong Luật an ninh quốc gia Việt Nam năm 2004 có thể hiểu, *bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng*. Thực tế cho thấy, không gian mạng quốc gia Việt Nam chứa đựng những yếu tố hết sức quan trọng, nếu bị xâm hại sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng tới lợi ích, an ninh quốc gia. Hiện nay, các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước vẫn không từ bỏ âm mưu, hoạt động chống phá Việt Nam. Chúng luôn lợi dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật và không gian mạng vào các hoạt động chống phá với các thủ đoạn ngày càng tinh vi, nguy hiểm. Trong bối cảnh đó, yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng đặt ra trong tình hình hiện nay là hết sức cấp thiết. Chính vì vậy, Nghị quyết

1. Xem *Luật an ninh mạng Việt Nam năm 2018*, Điều 10, Khoản 2.

số 51-NQ/TW, ngày 5/9/2019 của Bộ Chính trị, về *Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia* xác định, cần phải tăng cường bảo vệ an toàn, an ninh mạng các hệ thống thông tin quan trọng quốc gia và các hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh ngăn chặn các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng; khắc phục điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng, an ninh thông tin.

Bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng được xác định là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta. Do đó, để triển khai công tác này, phải phát huy được sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đồng thời, xác định đây là cuộc đấu tranh của toàn dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, là nhiệm vụ trọng yếu của cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trong đó, lực lượng công an giữ vai trò nòng cốt, lực lượng an ninh mạng và cảnh sát phòng, chống tội phạm công nghệ cao có trách nhiệm trực tiếp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên không gian mạng. Đây là quan điểm, tư tưởng cơ bản, xuyên suốt của Đảng, quyết định thắng lợi cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Các nguyên tắc cần quán triệt trong bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng bao gồm: Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc; lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng làm nòng cốt. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế,

văn hóa, xã hội. Chủ động phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng là bảo vệ chế độ chính trị và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam trên không gian mạng; bảo vệ an ninh về tư tưởng và văn hóa, khối đại đoàn kết toàn dân tộc, quyền lợi và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng; bảo vệ an ninh trong các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, đối ngoại và các lợi ích khác của quốc gia trên không gian mạng; bảo vệ bí mật nhà nước và các mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia trên không gian mạng; phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại và loại trừ các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành dựa trên nền tảng của công nghệ số cùng với việc sử dụng phổ biến internet. Đặc trưng quan trọng của cuộc cách mạng này là sự phát triển hệ thống liên kết thế giới thực và ảo trên cơ sở internet kết nối vạn vật (Internet of Things - IoT) và internet kết nối các hệ thống (Internet of Systems - IoS). Trong bối cảnh diễn ra cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trên không gian mạng xuất hiện những nguy cơ, hoạt động tác động mạnh mẽ đến an ninh quốc gia của tất cả các nước, trong đó có Việt Nam. Ở các nước trên thế giới, nhất là các nước có nền khoa học - công nghệ phát triển, như Mỹ, Nga, Trung Quốc..., đã và đang

xuất hiện ngày càng nhiều hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng. Cụ thể là:

Một là, chiến tranh mạng. Có thể nói, chiến tranh mạng là một hình thái chiến tranh mới, vượt ra khỏi khuôn khổ khái niệm về chiến tranh quân sự truyền thống. Đây là cuộc chiến tranh bất đối xứng, chỉ một lực lượng rất nhỏ cũng có thể gây thiệt hại lớn cho đối phương. Chiến tranh mạng không sử dụng khí tài quân sự truyền thống mà sử dụng lực lượng tinh nhuệ để lập trình, chế tạo, sản xuất và nhân bản hàng loạt vũ khí mạng, như mã độc, hệ thống công cụ tấn công mạng, hệ thống công cụ tình báo mạng. Mặc dù được tiến hành trên không gian mạng nhưng hậu quả do chiến tranh mạng gây ra có thể vượt ra ngoài phạm vi không gian ảo và có sức tàn phá lớn, thậm chí vượt xa chiến tranh quân sự truyền thống. Tháng 4/2007, hàng loạt trang thông tin điện tử (website) các cơ quan chính phủ, nhà cung cấp dịch vụ internet và ngân hàng của Extônia bị tấn công liên tục. Hậu quả là hầu hết các website tại Extônia bị tê liệt trong khoảng 3 tuần, gây ra nhiều thiệt hại cho nước này. Năm 2009, hàng loạt website của Chính phủ Mỹ và Hàn Quốc cũng bị tấn công, trong đó nhiều website quan trọng của Mỹ và Hàn Quốc phải tạm ngừng hoạt động.

Hai là, gián điệp mạng. Gián điệp mạng ra đời cùng với sự xuất hiện của không gian mạng với sự kết nối của mạng máy tính, internet và sự phát triển của công nghệ thông tin. Gián điệp mạng có thể gây ra những tổn thất khôn lường về nhiều mặt, thậm chí làm ảnh hưởng đến nhiều quốc gia thông qua hoạt động tấn công vào hệ thống máy tính của các cơ quan chính quyền, tập đoàn kinh tế, hệ thống ngân hàng hoặc hệ thống thông tin của các cảng sân bay hàng không quốc tế,... để đánh cắp dữ liệu số, thông tin bí mật hoặc tấn công mã độc,

chiếm quyền kiểm soát, điều khiển hệ thống thông tin... Từ năm 2006 đến năm 2017, WikiLeaks cho công bố hàng loạt tài liệu mật, trong đó có nhiều tài liệu mật của Mỹ và một số nước, bao gồm cả các tài liệu phản ánh hoạt động giám sát các thiết bị di động của Cơ quan tình báo Trung ương Mỹ (CIA). Năm 2013, E. Xnâuđân (Edward Snowden) tiết lộ thông tin mật về chương trình do thám toàn cầu do tình báo Mỹ và Anh thực hiện, gồm cả các hoạt động giám sát điện thoại của một số nhà lãnh đạo trên thế giới, như Tổng thống Nga D. Métvêđép (Dmitry Medvedev), Thủ tướng Đức Angiêla Mécken (Angela Merkel)... Năm 2016, 11,5 triệu tài liệu mật cũng đã được công khai cho báo chí trong vụ “Hồ sơ Panama”...

Ba là, khủng bố mạng. Thời gian qua, các đối tượng khủng bố quốc tế; các thế lực thù địch; các tổ chức tin tặc, điển hình như Tổ chức khủng bố Nhà nước Hồi giáo tự xưng (IS), tổ chức tin tặc do “nhóm hacker ẩn danh” Anonymous sáng lập và chỉ đạo, luôn tìm cách lợi dụng không gian mạng, công nghệ thông tin hoặc phương tiện điện tử để thực hiện các hành vi khủng bố, tài trợ khủng bố. Hoạt động khủng bố mạng gồm tấn công mạng nhằm mục đích khủng bố; tấn công khủng bố trên mạng; sử dụng không gian mạng để đe dọa khủng bố. Năm 2015, nhóm hacker người Tuynidi AlFallaga có quan hệ chặt chẽ với mạng lưới thánh chiến toàn cầu đã tiến hành chiến dịch “Op Electronic Badr” tấn công các trang tin điện tử của ngân hàng Hapoalim, Mossad và nhiều website khác của Chính phủ Ixraen, sau đó đăng tải các tài liệu thu được lên Facebook. Thời gian qua, tổ chức khủng bố IS cũng liên kết chặt chẽ với các nhóm tin tặc, như Cyber Caliphate, IS Hacking Division, ISIS Cyber Army và một số nhóm tin tặc khác ủng hộ IS tiến hành các vụ tấn công mạng nhằm vào mục tiêu của các nước mà chúng cho là thù địch.

Bốn là, tội phạm mạng. Bên cạnh những loại tội phạm, như khủng bố, gián điệp trên không gian mạng, còn xuất hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác, như xâm nhập bất hợp pháp, lấy cắp, sửa đổi, phá hoại dữ liệu, dùng dữ liệu đó vào mục đích xâm phạm an ninh quốc gia, chiếm đoạt tài sản, phát tán thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư. Thủ đoạn của chúng là sử dụng kỹ thuật tấn công chủ động, tấn công thụ động; tấn công lợi dụng lỗ hổng bảo mật, để xâm nhập bất hợp pháp...; trong đó thủ đoạn phổ biến là lừa người sử dụng để cài backdoor, trojan. Với ưu thế miễn phí, tiện lợi, các dịch vụ mạng như Skype, Yahoo, Facebook, Viber, Zalo,... được sử dụng phổ biến ở nhiều nước trên thế giới và Việt Nam. Tội phạm mạng đã lợi dụng các dịch vụ này để cài mã độc, phần mềm gián điệp vào các thiết bị di động, máy tính kết nối internet nhằm kiểm soát, lấy cắp nội dung thông tin, dữ liệu cuộc gọi, gây ra nhiều thiệt hại cho người dùng, trong đó có các cá nhân, cơ quan chính quyền các nước. Ví dụ, như vụ “hacker của thế kỷ XXI” A. Gôndalét (Albert Gonzalez) đánh cắp dữ liệu của hơn 170 triệu thẻ tín dụng trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2007, gây chấn động dư luận Mỹ và thế giới do mức độ hậu quả thiệt hại nặng nề mà nó gây ra. Hay vụ Mỹ và Anh bắt giữ 48 người ở Mỹ liên quan đến vụ tấn công được biết đến với loại trojan mang tên Zeus mà họ dùng để trộm cắp hơn 70 triệu USD từ các ngân hàng trên khắp thế giới.

Việt Nam hiện cũng đang đối mặt với không ít các nguy cơ, thách thức đe dọa đến an ninh quốc gia trên không gian mạng. Cụ thể là:

Thứ nhất, chiến lược “diễn biến hòa bình” trên không gian mạng.

Hiện nay, các thế lực thù địch, phản động đang triệt để lợi dụng không gian mạng để tiến hành các hoạt động phá hoại

nền tảng tư tưởng, nhằm thực hiện âm mưu chiến lược “diễn biến hòa bình”, chống phá Việt Nam. Chúng chủ yếu sử dụng mạng xã hội, phổ biến là Facebook, Youtube để tuyên truyền, phá hoại nền tảng tư tưởng, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, từng bước triển khai thực hiện mục tiêu thay đổi chế độ chính trị nước ta. Năm 2020, Bộ Công an đã phát hiện hơn 3.000 trang mạng có nội dung xấu, trong đó có 31 trang mạng, blog, 55 kênh Youtube, 49 trang fanpage, 765 tài khoản facebook, 149 hội nhóm chống đối cực đoan, đăng tải hơn 800.000 bài viết, video, clip có nội dung xấu, độc hại. Trong các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, các thế lực thù địch không ngừng lợi dụng không gian mạng để tuyên truyền, phá hoại, phổ biến các quan điểm sai trái, thù địch nhằm chống phá Đảng, Nhà nước ta.

Thứ hai, hoạt động gián điệp mạng và các loại tội phạm công nghệ cao.

Không gian mạng đã và đang trở thành môi trường để các thế lực thù địch tiến hành các hoạt động gián điệp nhằm vào Việt Nam. Thời gian qua, cơ quan đặc biệt nước ngoài đã tiến hành tuyển lựa công dân Việt Nam qua không gian mạng, có những trường hợp đã được các cơ quan chức năng Việt Nam phát hiện, bóc gỡ. Bên cạnh đó, các cơ quan đặc biệt nước ngoài còn triệt để lợi dụng không gian mạng để tiến hành các hoạt động xâm nhập gián điệp, thu thập tin tình báo chống Việt Nam. Các hoạt động này được tiến hành thông qua các mã độc, phần mềm gián điệp được cài sẵn trong các phần mềm, ứng dụng, các thiết bị số làm quà tặng, bán ra thị trường hoặc có thể cài đặt từ xa thông qua internet. Theo Trung tâm Ứng cứu khẩn cấp máy tính Việt Nam (VNCERT), hằng năm có hàng triệu mã

độc tấn công các máy tính của Việt Nam, với hàng nghìn virus máy tính mới xuất hiện và hàng trăm website của các cơ quan, doanh nghiệp bị tấn công, xâm nhập.

Trên thực tế, không gian mạng còn là nơi tội phạm công nghệ cao tiến hành các hoạt động gây nhiều thiệt hại cho các cá nhân, tổ chức. Phổ biến là các hoạt động giả danh các cơ quan thực thi pháp luật tiến hành các hoạt động lừa đảo qua mạng; lừa đảo qua phương thức kinh doanh đa cấp qua mạng (sử dụng các khoản lợi nhuận lớn làm “mồi nhử”, lôi kéo số lượng lớn người dân đầu tư vào các dự án “ảo”, sau đó đánh sập hệ thống để chiếm đoạt tài sản); giả mạo website của các ngân hàng để lừa người truy cập, yêu cầu cung cấp thông tin giao dịch trực tuyến, sau đó chiếm đoạt quyền sử dụng tài khoản ngân hàng, chiếm đoạt tài sản; chiếm quyền điều khiển tài khoản mạng xã hội, sau đó lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người thân, bạn bè; tổ chức đánh bạc trên mạng với tổng số tiền lên đến hàng nghìn tỷ đồng; tiến hành các hoạt động “tín dụng đen” trên mạng, “giang hồ mạng”. Hoạt động trên của các đối tượng đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

Thứ ba, nguy cơ chiến tranh mạng.

Thế giới đã và đang đối mặt với nguy cơ chiến tranh mạng, đó là nguy cơ hiện hữu và trong một thế giới vạn vật kết nối internet, Việt Nam không nằm ngoài vòng xoáy đó. Chính vì vậy, Nghị quyết số 28-NQ/TW, ngày 25/10/2013, của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI, về *Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới* khẳng định, nguy cơ xảy ra khủng bố, chiến tranh mạng, mất an ninh thông tin ngày càng gia tăng. Mục tiêu tấn công của kẻ địch trong trường hợp xảy ra chiến tranh

mạng đối với Việt Nam là hệ thống hạ tầng truyền dẫn vật lý (cáp truyền dẫn quốc tế, trục truyền dẫn nội bộ quốc gia); các hạ tầng dịch vụ lõi (router, thiết bị mạng...); các hệ thống cơ sở dữ liệu, mạng máy tính nội bộ; hệ thống điều khiển tự động hóa của các cơ sở quan trọng về kinh tế, quốc phòng, an ninh, như nhà máy lọc dầu, nhà máy thủy điện, nhiệt điện, giàn khoan, sân bay, hải cảng. Năm 2016 đã xảy ra hàng loạt hoạt động tấn công mạng nhằm vào hệ thống quản lý thông tin của các sân bay quốc tế lớn của Việt Nam, như sân bay quốc tế Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Phú Quốc. Rõ ràng, nếu để xảy ra chiến tranh mạng sẽ dẫn đến những hậu quả nặng nề về nhiều mặt cho đất nước.

Thứ tư, tình trạng mất an ninh, an toàn thông tin mạng đe dọa tới an ninh quốc gia.

Việt Nam đang phụ thuộc vào thiết bị hạ tầng và hệ thống công nghệ mạng lõi do các công ty nước ngoài cung cấp và luôn thường trực nguy cơ bị nước ngoài kiểm soát, giám sát. Phần lớn hạ tầng công nghệ phần cứng của Việt Nam, từ các hạ tầng lõi cho đến các thiết bị cá nhân đều nhập từ nước ngoài, nhiều nhất là từ Trung Quốc và Mỹ. Các hãng bảo mật và cơ quan chức năng nhiều nước, trong đó có Việt Nam đã chứng minh và cảnh báo về các mã độc, “cửa hậu” được cài sẵn trong các thiết bị trước khi xuất xưởng, cho phép đối phương có thể truy cập, kiểm soát từ xa. Bên cạnh đó, nhiều trang thiết bị mạng sử dụng trong nước, gồm cả các trang thiết bị của các cơ quan, tổ chức nhà nước có xuất xứ nước ngoài. Ngoài ra, tình trạng thiếu nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao, nhất là về an ninh, an toàn mạng cũng dẫn đến nguy cơ khó kiểm soát

được các vấn đề an ninh, an toàn mạng. Đáng chú ý, nhận thức của một số cấp lãnh đạo, quản lý, ý thức và kỹ năng về an ninh, an toàn mạng của người sử dụng tại Việt Nam còn hạn chế, trong đó có cả cán bộ thuộc các bộ phận cơ mật, thiết yếu, nắm quyền quản trị các hệ thống quan trọng, liên quan đến nhiều bí mật nhà nước.

Thực tế cho thấy, Việt Nam là quốc gia có tốc độ phát triển internet nhanh trong khu vực, nhưng tồn tại nhiều hạn chế, yếu kém về an ninh, an toàn mạng. Hiện nay, khoảng 70% dân số Việt Nam sử dụng internet, 66% sử dụng mạng xã hội; 100% số cơ quan nhà nước có cổng thông tin điện tử, sử dụng mạng nội bộ LAN, Extranet, internet; sử dụng các kênh liên lạc trên không gian mạng để giao dịch. Theo các tổ chức an ninh mạng Kaspersky và Symantec, Việt Nam là quốc gia đứng đầu thế giới về nguy cơ bị nhiễm mã độc, phần mềm độc hại (qua USB, thẻ nhớ) với gần 70% người dùng máy tính có nguy cơ bị lây nhiễm cao; đứng thứ ba về số lượng người dùng di động bị mã độc tấn công nhiều nhất thế giới; đứng thứ 4 trên thế giới về nguy cơ bị nhiễm độc khi sử dụng internet. Hệ quả là năm 2020 có tới hơn 73% số vụ lộ, lọt bí mật nhà nước xảy ra trên không gian mạng, tăng khoảng 3% so với năm 2019.

Một số vấn đề đặt ra trong bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia - dân tộc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững môi trường

hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”¹. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các thế lực thù địch, phản động luôn lợi dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật để chống phá Việt Nam, đặc biệt là gia tăng các hoạt động tuyên truyền phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng trên không gian mạng, do đó, để bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng, cần làm tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, nhất là các cán bộ, đảng viên về âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình”, phá hoại của các thế lực thù địch, phản động trên không gian mạng.

Trên thực tế, không gian mạng đã, đang và sẽ là môi trường để các thế lực thù địch tìm mọi cách lợi dụng vào các hoạt động chống Đảng, Nhà nước ta. Hoạt động thường xuyên, phổ biến của chúng trên không gian mạng là tuyên truyền phá hoại nền tảng tư tưởng của Đảng ta. Trong khi đó, số lượng người dân Việt Nam được tiếp cận, sử dụng internet ngày càng nhiều, kiến thức, kỹ năng về tự bảo vệ bản thân trên không gian mạng của một bộ phận không nhỏ người dân còn hạn chế, dẫn đến tình trạng số lượng người dân tiếp cận với các thông tin tuyên truyền, phá hoại tư tưởng của các thế lực thù địch ngày một lớn, dễ bị các đối tượng lôi kéo, tiêm nhiễm các quan điểm sai trái, thù địch. Để mỗi người dân có thể “miễn dịch” với các luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc của kẻ địch và cao hơn có thể trở thành chiến sĩ kiên trung, đấu tranh trên mặt trận tư tưởng,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.67-68.

lý luận, chúng ta cần tiếp tục tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cảnh giác, để mỗi người dân có thể nhận thức rõ âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng của các đối tượng.

Hai là, làm tốt công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Thời gian qua, xuất hiện ngày càng nhiều các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng, từ hoạt động của các đối tượng tình báo, gián điệp, phản động, cho tới các loại đối tượng tội phạm khác, nhất là tội phạm công nghệ cao. Do đó, yêu cầu làm tốt công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng ngày càng trở nên cấp thiết. Cần làm tốt công tác quản lý, giám sát không gian mạng để phòng ngừa và phát hiện sớm các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị trong đấu tranh phòng, chống các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng. Đầu tư xây dựng đội ngũ, lực lượng nòng cốt chuyên trách, tinh nhuệ, tinh thông nghiệp vụ, đủ khả năng đấu tranh với các loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Ba là, phòng ngừa không để chiến tranh mạng xảy ra.

Mặc dù chưa xảy ra chiến tranh mạng, tuy nhiên, thời gian qua, chúng ta đã chứng kiến nhiều hoạt động tấn công mạng nguy hiểm, gây ra những thiệt hại lớn cho Việt Nam. Do đó, yêu cầu phòng ngừa không để chiến tranh mạng xảy ra là hết sức cần thiết. Để đối phó với nguy cơ xảy ra chiến tranh mạng, chúng ta phải triển khai ngay các giải pháp tổng thể, đồng bộ

bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng, khẩn trương nghiên cứu và có giải pháp hiệu quả phòng, chống chiến tranh mạng, chiến tranh điện tử, chiến tranh sử dụng vũ khí công nghệ cao, chiến tranh thông tin. Tăng cường quản lý nhà nước về an ninh thông tin, an ninh không gian mạng quốc gia trong lĩnh vực an ninh - quốc phòng, bảo vệ vững chắc các cơ sở hạ tầng quân sự, mục tiêu trọng yếu; có chiến lược phát triển nhân lực chuyên ngành công nghệ thông tin trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh. Đầu tư trọng điểm xây dựng các đơn vị an ninh mạng, tác chiến điện tử đủ mạnh để thực hiện nhiệm vụ phòng thủ quốc gia trên không gian mạng, sẵn sàng ứng chiến khi có chiến tranh mạng xảy ra.

Bốn là, tăng cường công tác bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trên không gian mạng.

Để bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trên không gian mạng, trước hết cần chú trọng công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về bảo đảm an ninh, an toàn thông tin cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Chủ động phòng ngừa những sơ hở, thiếu sót, không để các thế lực thù địch, phản động và các loại đối tượng lợi dụng xâm phạm hệ thống thông tin, thu thập, chiếm đoạt bí mật nhà nước, thông tin nội bộ gây phương hại đến an ninh quốc gia, lợi ích của các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Tuân thủ các quy định của Luật an toàn thông tin mạng năm 2015. Chấp hành nghiêm các quy định về bảo mật nhà nước, quy chế phát ngôn, cung cấp thông tin, tài liệu. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi làm mất an ninh, an toàn thông tin; lộ, lọt bí mật nhà nước, thông tin nội bộ hoặc lợi dụng bí mật nhà nước, thông tin nội bộ để thực hiện các hành vi trái pháp luật.

Năm là, xây dựng nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao, đủ về số lượng, đồng thời nghiên cứu, nắm bắt, tiến tới chủ động về công nghệ, trang thiết bị và dịch vụ mạng.

Việt Nam có đội ngũ kỹ sư, chuyên gia công nghệ thông tin đông đảo nhưng số lượng làm việc trong các cơ quan nhà nước còn hạn chế, trong đó, không ít người giỏi, có năng lực chuyên môn tốt đã chuyển ra ngoài khu vực nhà nước làm việc. Đáng chú ý là, số lượng người có chuyên môn sâu về an ninh, an toàn thông tin mạng còn thiếu, đặc biệt là trên lĩnh vực bảo mật mạng. Do đó, trong thời gian tới, cần có chiến lược đào tạo phù hợp để có nguồn nhân lực đủ cả về số lượng và bảo đảm về chất lượng, có thể đáp ứng được những đòi hỏi, yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác nghiên cứu, hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ, tự chủ sản xuất các trang thiết bị, tiến tới có thể tự chủ trong sử dụng, cao hơn là trong sản xuất các trang thiết bị và ứng dụng dịch vụ mạng.

LUẬN CHỨNG PHẢN BÁC NHỮNG LUẬN ĐIỀU XUYỀN TẠC, SAI TRÁI HIỆN NAY VỀ HÌNH ẢNH VÀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH*

TS. LÊ TRUNG KIÊN**

Tấn công trực diện vào những vấn đề cốt lõi thuộc nền tảng tư tưởng của Đảng ta, nhất là xuyên tạc về cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh luôn là âm mưu, thủ đoạn thâm độc, nham hiểm của các thế lực thù địch. Do đó, việc xây dựng những luận chứng khoa học để kịp thời phản bác, bẻ gãy những luận điệu xuyên tạc, sai trái, thù địch và bảo vệ tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận của Đảng ta hiện nay.

Các đối tượng tung thông tin xuyên tạc, sai trái, thù địch về hình ảnh và tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm các tổ chức phản động lưu vong, nhất là những phần tử trong chế độ cũ; một số chính phủ, tổ chức phi chính phủ phương Tây, chính trị gia, nhà tài phiệt có tư tưởng cực hữu chính trị, chống cộng, đi đầu trong âm mưu xóa bỏ chủ nghĩa xã hội; những phần tử cơ hội, cực đoan, bất mãn chính trị trong nước; những đối tượng

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 25/10/2021.

** Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

“tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, suy thoái, biến chất, “trở cờ”,... Phương thức và thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch ngày càng tinh vi, xảo quyệt, nhất là khoác áo “khách quan khoa học”, đội lốt “phản biện xã hội” để ngụy tuyên truyền, đánh tráo học thuật, xảo biện các vấn đề cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh; triệt để lợi dụng những đặc tính vốn là ưu thế nổi trội của các phương tiện truyền thông xã hội biến thành công cụ đắc lực chống phá con đường và sự nghiệp cách mạng Việt Nam... Việc nhận diện bản chất, bóc trần các thủ đoạn, từ đó xây dựng hệ luận cứ căn bản để phản bác những luận điệu sai trái, thù địch xuyên tạc về tư tưởng Hồ Chí Minh, qua đó góp phần giữ vững trận địa tư tưởng, củng cố địa vị chủ đạo hệ tư tưởng của Đảng ta trong đời sống tinh thần xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng.

Thứ nhất, phản bác luận điệu liên quan đến việc phủ nhận Hồ Chí Minh là nhà tư tưởng.

Để thực hiện âm mưu xóa bỏ nền tảng tư tưởng của Đảng, “hạ bệ thần tượng”, các thế lực thù địch và các phần tử phản động, cơ hội chính trị dùng nhiều chiêu trò, cách thức khác nhau. Họ xuất phát từ quan niệm học thuật phương Tây, cường điệu hóa, tán dương những nhà tư tưởng, triết học tư sản, từ đó cho rằng “Hồ Chí Minh không phải là nhà tư tưởng” (!?).

Khi định nghĩa về nhà tư tưởng, V.I. Lênin lưu ý: “Một người xứng đáng là nhà tư tưởng khi nào biết giải quyết trước người khác tất cả những vấn đề chính trị - sách lược, các vấn đề về tổ chức, về những yếu tố vật chất của phong trào không phải một cách tự phát”¹. Từ chỉ dẫn của V.I. Lênin, để nhận thức

1. Võ Nguyên Giáp (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.72-73

Hồ Chí Minh là nhà tư tưởng phải hiểu thấu cả trước tác, hoạt động thực tiễn, phẩm chất cá nhân và sự nghiệp mà Người để lại cho dân tộc và nhân loại.

Hồ Chí Minh là một nhà tư tưởng thiên tài, nhà lý luận kiệt xuất. Tư tưởng của Người không chỉ ở những câu chữ hoặc trước tác mà nằm ở chiều sâu nội dung và ý nghĩa cao cả của nó, vừa kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, chứa đựng khát vọng cháy bỏng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thấm đẫm triết lý nhân sinh, thân dân... Ở Hồ Chí Minh thể hiện sự thống nhất, hòa quyện giữa tư tưởng, đạo đức và phong cách; giữa lý luận và thực tiễn; giữa tri và hành; giữa lời nói và việc làm. Dưới ánh sáng chủ nghĩa Mác - Lênin, xuất phát từ thực tiễn và nguyện vọng của quần chúng bị áp bức, Hồ Chí Minh đã thực hiện sự nghiệp giải phóng dân tộc mình và góp phần giải phóng các dân tộc thuộc địa. Do đó, có thể hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh với ý nghĩa là “học thuyết”, là một hệ thống những luận điểm, quan điểm về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam được xây dựng trên một nền tảng thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng nhất quán, đại biểu cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, được hình thành theo đúng quy luật phát triển và trở lại chỉ đạo hoạt động thực tiễn, cải tạo hiện thực.

Các thế lực thù địch công kích, xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh, coi tư tưởng của Người chỉ là sự sao chép nguyên bản, áp dụng khiên cưỡng chủ nghĩa Mác - Lênin hoặc “đi trên cổ xe Nho giáo đến với chủ nghĩa Mác - Lênin” (?!). Luận điệu này không hiểu hoặc cố tình xuyên tạc sự thật về tính thống nhất, vận dụng sáng tạo và bổ sung phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với kho tàng lý luận kinh điển. Mác - Ăngghen bàn nhiều về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản, Lênin bàn

nhiều về cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Xuất phát từ yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn cách mạng châu Âu, các nhà lý luận Mác - Lênin tập trung vào giải quyết vấn đề giai cấp. Còn tư tưởng Hồ Chí Minh dành sự quan tâm đặc biệt đến cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân ở thuộc địa, giải quyết mâu thuẫn dân tộc, làm cách mạng dân tộc giải phóng. Hồ Chí Minh là một trong số ít các tác giả trong lịch sử có được một công trình đồ sộ nghiên cứu về chủ nghĩa thực dân. Trong tác phẩm *Hồ Chủ tịch - Nhà lý luận xuất sắc về chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc*, ông Handache Gilbert viết: “Sự phân tích về chủ nghĩa thực dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh đến lúc đó vượt hẳn tất cả những gì mà những nhà lý luận mácxít đề cập đến. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xây dựng nên một tổng hợp những lý thuyết về sự giải phóng khỏi sự áp bức thực dân, có sức mạnh không thể chối cãi được”¹. Giáo sư Nhật Bản Shingo Shibata khẳng định Hồ Chí Minh đã góp phần đào sâu và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin đối với các vấn đề dân tộc thuộc địa và “cống hiến nổi tiếng của cụ Hồ Chí Minh là ở chỗ Người đã phát triển quyền lợi của con người thành quyền lợi của dân tộc. Như vậy tất cả mọi dân tộc đều có quyền tự quyết định lấy vận mệnh của mình”². Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng ở Việt Nam, mở đường cho các dân tộc và thuộc địa vùng lên thực hiện sự nghiệp giải phóng.

1. Handache Gilbert: “Hồ Chủ tịch - Nhà lý luận xuất sắc về chủ nghĩa thực dân và phong trào giải phóng dân tộc”, Tạp chí *Hành tinh - Hành động*, Pari, 1970, số tháng 3.

2. *Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1979, tr.96.

Những học giả chân chính trên thế giới đều khẳng định “Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng”¹ và nhấn mạnh: “Những quan điểm lý luận của Hồ Chí Minh và khả năng của Người trong việc sử dụng sáng tạo phương pháp lịch sử và duy vật để giải quyết các hiện tượng xã hội là nguồn gốc của những tư tưởng lỗi lạc của Người. Những tư tưởng của Người đã được kiểm nghiệm trong điều kiện cụ thể của Việt Nam, mở ra những tiềm năng chưa từng có cho các phong trào giải phóng dân tộc”².

Thứ hai, phản bác luận điệu khẳng định không có tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội.

Các thế lực thù địch ra sức xuyên tạc rằng, Hồ Chí Minh có quan điểm sâu sắc về giải phóng dân tộc, nhưng hoàn toàn không có tư tưởng về chủ nghĩa xã hội (?!). Họ xảo biện rằng, toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Hồ Chí Minh lãnh đạo tập trung cho giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước... Những luận điệu xuyên tạc trên không chỉ bài bác tư tưởng Hồ Chí Minh, mà còn nham hiểm tách biệt tư tưởng Hồ Chí Minh với bản chất khoa học, cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Sự thật là, Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng vô sản, để đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột tàn bạo, vô nhân đạo, đấu tranh xóa bỏ nghèo nàn, “giặc đói” và lạc hậu, nhằm tạo ra một xã hội mới theo mục tiêu,

1. Bưốp: “Hồ Chí Minh - Nhà tư tưởng”, in trong sách: Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam: *Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.277.

2. Têshôm Kêbêđê: “Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời đại hiện nay”, in trong sách: Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia - Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam: *Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn*, Sđđ, tr.88.

lý tưởng tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội. Đây là vấn đề hiện hữu trên thế giới, có ý nghĩa thời đại cấp bách cần phải giải quyết. Cống hiến lớn của Hồ Chí Minh cho cách mạng Việt Nam là tư tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là sự lựa chọn duy nhất đúng, một đột phá lý luận rất cơ bản về con đường, mục tiêu và phương thức phát triển của cách mạng. Từ cách mạng giải phóng dân tộc phải đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa và trong khi tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa vẫn tiến hành giải phóng dân tộc theo phương thức thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng. Theo Người, trong hoàn cảnh một nước thuộc địa thì trước hết phải giành cho kỳ được độc lập dân tộc. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì. Muốn có độc lập, tự do thực sự thì phải xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người chỉ rõ: “Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác - Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”¹. Về lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội trong di sản Hồ Chí Minh, Giáo sư Shingo Shibata viết: “Một trong những cống hiến quan trọng của Cụ Hồ Chí Minh và của Đảng Lao động Việt Nam là đã đề ra lý luận về chủ nghĩa xã hội trong khi vẫn tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân. Theo tôi được biết, Đảng Lao động Việt Nam là đảng đầu tiên trong các đảng mácxít trên thế giới áp dụng lý luận này”².

Chỉ riêng trong bản *Di chúc* của Người có tới ba lần viết về cụm từ “chủ nghĩa xã hội”: Đảng cần chăm lo đào tạo thanh

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.563.

2. Tạp chí *Rôkixi Hyôron*, số 232, Tôkyô, tháng 5/1969.

niên “thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên””; Đảng và Chính phủ chọn một số chiến sĩ trẻ tuổi trong lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong ưu tú nhất cho đi học thêm các ngành, các nghề, để đào tạo thành những cán bộ và công nhân có kỹ thuật giỏi, tư tưởng tốt, lập trường cách mạng vững chắc, “là đội quân chủ lực trong công cuộc xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở nước ta”; Người có ý định “thay mặt nhân dân đi thăm và cảm ơn các nước anh em trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước bầu bạn khắp năm châu”... Điều quan trọng hơn, toàn bộ *Di chúc* chứa đựng tinh thần, tầm nhìn đổi mới, hội nhập, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Và, cái đích của chủ nghĩa xã hội được khẳng định trong *Di chúc* là “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”¹. Người mong muốn xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, dân chủ, giàu mạnh, sánh vai với các cường quốc năm châu; nói đến “*thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay*”. Khát vọng của Người là xây dựng, phát triển đất nước Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ ba, phản bác luận điệu cho rằng không có nghị quyết của UNESCO tôn vinh Hồ Chí Minh là nhà văn hóa kiệt xuất.

Luận điệu xuyên tạc trên không chỉ nhằm bôi nhọ, hạ thấp hình tượng lãnh tụ Hồ Chí Minh, mà còn tấn công vào những giá trị của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở hệ giá trị tư tưởng cách mạng của giai cấp công nhân, kế thừa, phát triển tinh hoa văn hóa dân tộc và nhân loại, mà ở Người chính là sự hội tụ và phát huy đến mức cao nhất những tinh hoa văn hóa đó.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.15, tr.612.

Sự thực là, Quyển 1 của Nghị quyết trong “Tập biên bản của Đại hội đồng UNESCO Khóa họp 24 tại Pari, ngày 20/10 - 20/11/1987” có đầy đủ nội dung liên quan đến việc tổ chức kỷ niệm 100 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và tôn vinh Người là “Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất Việt Nam”. Quyển 1 Nghị quyết được xuất bản bằng 6 thứ tiếng, có kích thước khổ giấy A4 (20cm x 30cm), bìa màu xanh lá cây đậm, dày 220 trang. Ngoài trang mở đầu và mục lục (từ trang I đến trang IX), tập Nghị quyết gồm 13 mục và phần Phụ lục¹. Trong mục III: Chương trình hành động giai đoạn 1988-1989 có ghi: A: Các chương trình hành động lớn; và B: Các hoạt động tổng thể của chương trình, trong đó có hoạt động các ngày kỷ niệm (mục 18.6). Mục 18.6.5. Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nghị quyết số 24C/18.65 về Kỷ niệm 100 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh với tư cách là Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam là một văn kiện quan trọng của UNESCO ghi nhận những đóng góp to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Năm 2010, liên quan đến sự kiện Nghị quyết của UNESCO, ông Hans D’Orville, Phó Tổng Giám đốc UNESCO đã phát biểu tại lễ mít tinh ở Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp: “Năm 2010 là dịp kỷ niệm lần thứ 120 Ngày sinh của Người, và đây cũng là dịp để chúng ta ôn lại sự kiện cách đây hơn 20 năm, vào năm 1987, tổ chức UNESCO đã quyết định kỷ niệm 100 năm

1. Xem Mạch Quang Thắng - Bùi Đình Phong - Chu Đức Tính: *UNESCO với sự kiện tôn vinh Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.

Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (năm 1990) như một trong những nhân vật quan trọng và kiệt xuất của lịch sử"¹. Cũng nhân dịp kỷ niệm 120 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, phát biểu tại Hội thảo khoa học quốc tế "*Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*", bà Katherine Muller Marin, Trưởng Đại diện Văn phòng UNESCO tại Hà Nội nhấn mạnh: "Tôi có mặt tại đây hôm nay để hoàn thành sứ mệnh của Nghị quyết được Đại hội đồng UNESCO thông qua tại khóa họp lần thứ 24 của cơ quan này tại Pari năm 1987, về việc kỷ niệm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị Anh hùng dân tộc và Nhà văn hóa kiệt xuất"².

Thứ tư, phản bác luận điệu cho rằng tư tưởng, đạo đức của Hồ Chí Minh đã "lỗi thời", không còn phù hợp.

Các thế lực thù địch xuyên tạc rằng, hiện nay là thời đại của kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, khoa học - công nghệ hiện đại..., nên những tư tưởng hay những quan niệm về đạo đức của Hồ Chí Minh đã bộc lộ những "sự lỗi thời", "lạc hậu", "khắc kỷ", "không còn phù hợp" với thời đại (!!)...

Sự thật là, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên sức sống và giá trị thời đại, bởi bản chất cách mạng, khoa học và nhân văn của chính những tư tưởng, đạo đức đó và bởi sự vận dụng sáng tạo những tư tưởng vượt trước thời đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thực tiễn Việt Nam, của Đảng Cộng sản Việt Nam, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa chiến lược và

1. Hans D'Orville: "Tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên giá trị thời đại", in trong Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Đặc san Thông tin tư liệu*, số 27, số tháng 6, 2010, tr.10.

2. Katherine Muller Marin: "Những đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực hoạt động của UNESCO", in trong Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Đặc san Thông tin tư liệu*, số 27, số tháng 6, 2010, tr.14.

sách lược cách mạng trong toàn bộ tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trải qua hơn 91 năm từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta luôn “kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh;... là nền tảng vững chắc của Đảng ta, *không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động*”¹.

Tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh thể hiện tám gương người sáng của người cộng sản mẫu mực, người chiến sĩ suốt đời đấu tranh, dâng hiến cả cuộc đời và sự nghiệp của mình cho lý tưởng và mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội và giải phóng con người. Người đã thấm thía những giá trị văn hóa đạo đức của nhân loại để làm giàu trí tuệ của mình, định hướng giá trị đạo đức trong thời đại mới về tinh thần quốc tế trong sáng, chống chia rẽ, bất bình đẳng, phân biệt chủng tộc. Bận bịu năm châu khâm phục và coi Người là biểu tượng cao đẹp của những giá trị về tư tưởng, lương tri và phẩm giá làm người, hướng con người tới chân, thiện, mỹ. Giá trị thời đại trong tư tưởng, đạo đức của Người còn được đánh giá cao bởi sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích dân tộc và lợi ích cộng đồng quốc tế, giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng, phù hợp với xu thế vận động, phát triển của quan hệ quốc tế hiện đại. Đạo đức và tinh thần quốc tế trong sáng, thủy chung, trước sau như một của Hồ Chí Minh là tài sản vô giá của dân tộc Việt Nam và nhân loại.

Sinh thời, Người từng nói: “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm là sự *tu dưỡng đạo đức cá nhân*. Tôn giáo Giê-xu có ưu điểm là lòng *nhân ái cao cả*. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là *phương pháp làm việc biện chứng*. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là *chính*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.33.

sách của nó phù hợp với điều kiện nước ta. Khổng Tử, Giêxu, Mác, Tôn Dật Tiên chẳng phải đã có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn “mưu hạnh phúc cho loài người, mưu phúc lợi cho xã hội. Nếu hôm nay, họ còn sống trên đời này, nếu họ họp lại một chỗ, tôi tin rằng họ nhất định chung sống với nhau rất hoàn mỹ như những người bạn thân thiết. Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”¹. Đúng như nhà nghiên cứu Hélène Tourmaire đã khẳng định: “Hình ảnh của Hồ Chí Minh đã hoàn chỉnh với sự kết hợp đức khôn ngoan của Phật, lòng bác ái của Chúa, triết học Mác, thiên tài cách mạng của Lênin và tình cảm của người chủ gia tộc, tất cả bao bọc trong một dáng dấp rất tự nhiên”². Giá trị đạo đức Hồ Chí Minh không phải là con số cộng cơ học của những giá trị trên, mà là sự tổng hòa, hội tụ, hòa hợp tự nhiên tất cả lại để làm giàu trí tuệ và phẩm chất của mình. Đó là một giá trị đạo đức phổ quát mà nhân loại đang nỗ lực xây dựng, phát huy, tôn vinh và học hỏi để nâng tầm thời đại và tiến bộ trong xã hội văn minh hiện đại ngày nay.

Những chuẩn mực “trung, hiếu, cần, kiệm, liêm, chính”... là những khái niệm thuộc hệ đạo đức Nho giáo, chứa đựng nội dung hạn hẹp, nhưng được Người đưa vào nội dung mới, có ý nghĩa khoa học, cách mạng và nhân văn. “Trung với nước, hiếu với dân” là mối quan hệ thể hiện trách nhiệm hành động, quyết tâm, suốt đời, hết lòng, hết sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân; Người đấu tranh với mọi cái ác, cái xấu, tham ô, lãng phí, quan liêu, để hướng đến xây dựng “Đảng ta là đạo đức, là

1. Võ Nguyên Giáp (Chủ biên): *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Sđđ, tr.53-54.

2. Viện Hồ Chí Minh: *Hồ Chí Minh sống mãi trong trái tim nhân loại*, Nxb. Lao động - Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993, tr.109.

văn minh”, “thanh khiết từ to đến nhỏ”¹. Vì vậy, Tổng thống Chilê đã trả lời nhà báo về ba phẩm chất của nhà hoạt động chính trị mà ông muốn có là “Nhất quán, nhân đạo, khiêm tốn cao cả của Hồ Chí Minh”².

Người luôn căn dặn mỗi cán bộ, đảng viên, nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ cần phải rèn luyện đạo đức hằng ngày, tu dưỡng suốt đời, để tránh sa vào chủ nghĩa cá nhân. Dù với cuộc đời nào và sống như thế nào, đạo đức và lối sống của Người vẫn giữ đúng nguyên tắc: lấy khiêm tốn giản dị làm nền, lấy chừng mực điều độ làm chuẩn, lấy trong sạch, thanh cao làm vui, lấy yêu thương con người làm trọng, lấy gắn bó giữa con người với thiên nhiên làm niềm say mê vô tận. Đúng như một nhận xét sâu sắc, tinh tế về Người “là một cuộc đời thanh tao, không gợn chút riêng tư, luôn tôn trọng nguyên tắc, có niềm tin vào sự thật và chính nghĩa”³.

Đảng ta khẳng định, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần vô giá của Đảng và dân tộc ta, mãi mãi soi đường cho sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta đi đến thắng lợi; hơn thế còn dẫn đường cho nhân loại đi đến hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trên cương vị Chủ tịch Hội đồng hòa bình thế giới, ông Romesh Chandra viết: “Bất cứ nơi nào chiến đấu cho độc lập, tự do, ở đó có Hồ Chí Minh và ngọn cờ Hồ Chí Minh bay cao. Bất cứ ở đâu chiến đấu cho hòa bình và công lý, ở đó có Hồ Chí Minh và ngọn cờ Hồ Chí Minh

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 5, tr.75.

2. Văn Thị Thanh Mai - Nguyễn Văn Đạo: “Hồ Chí Minh - Người là nguồn cảm hứng muôn đời”, <https://tuyengiao.vn/theo-guong-bac/ho-chi-minh-nguoi-la-nguon-cam-hung-muon-doi-127958>, ngày 17/5/2020.

3. Song Phil-Kyung: *Tại sao là Hồ Chí Minh?*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.53.

bay cao. Ở bất cứ đâu, nhân dân chiến đấu cho một thế giới mới, chống lại đói nghèo, ở đó có Hồ Chí Minh và ngọn cờ Hồ Chí Minh bay cao”¹.

Để đưa dân tộc ta vững bước tới tương lai, một nhiệm vụ quan trọng đặt ra là phải đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; đồng thời kiên quyết đấu tranh, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh bằng tất cả sức mạnh của vũ khí phê phán, làm cho học thuyết khoa học và cách mạng của chúng ta luôn tỏa sáng.

1. Báo *Nhân Dân*, ngày 21/5/1980.

VỀ TÍNH TẤT YẾU PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA*

PGS.TS. TRƯƠNG NGỌC NAM**

Các thế lực thù địch xuyên tạc rằng, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta chỉ là sự lắp ghép cái đuôi xã hội chủ nghĩa vào “cơ thể” kinh tế thị trường vốn có của chủ nghĩa tư bản(?!). Đó là kết hợp giữa “nước” và “lửa” nên là không thể(?!). Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là Việt Nam đang “âm thầm xoay trục” theo con đường tư bản chủ nghĩa(?!). Sự thật có phải như vậy không?

Đặc trưng, vai trò, tính tất yếu của “khâu trung gian” trong sự phát triển của tự nhiên, xã hội

Trong phép biện chứng của sự phát triển, “khâu trung gian” được coi là mắt khâu tất yếu giữa các sự vật, hiện tượng hay giữa các giai đoạn phát triển trong cùng một sự vật, hiện tượng. Nhà triết học vĩ đại người Đức, Ph. Hêghen, cho rằng, các dạng

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 11/3/2022.

** Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

khác nhau của tồn tại, đòi hỏi những dạng trung gian hóa của chính chúng, hoặc chứa đựng trong bản thân chúng những dạng ấy. Ph. Ăngghen cho rằng: “Phép biện chứng thừa nhận trong trường hợp cần thiết là bên cạnh cái “hoặc là... hoặc là” thì có cả cái này lẫn cái kia”, “thực hiện sự môi giới giữa các mặt đối lập”¹. Trong quá trình vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng, sự chuyển hóa từ sự vật này thành sự vật khác đều phải thông qua những “khâu trung gian”.

Đặc trưng của “khâu trung gian”, về mặt kết cấu, gồm những mặt, những bộ phận, những yếu tố, những quá trình khác nhau, đối lập nhau, cùng tồn tại đan xen với nhau, thâm nhập vào nhau, đấu tranh và chuyển hóa lẫn nhau. Trong đó, những nhân tố mới tiến bộ bao giờ cũng đóng vai trò định hướng, chi phối, định hình sự vật mới, ngược lại, những nhân tố cũ sẽ dần trở thành bảo thủ, lạc hậu và chúng chỉ mất đi khi những điều kiện cho nó tồn tại không còn nữa. Chính vì sự đan xen tồn tại, đấu tranh với nhau giữa cái mới và cái cũ đã làm cho sự vật mới chiến thắng sự vật cũ rất khó khăn. Do vậy, ở trạng thái “trung gian” quá độ ấy, *khuyên hướng* phát triển của sự vật cũng trở nên phức tạp, thiếu ổn định, có cả sự tiến lên lẫn thụt lùi, cả sự tiến bộ lẫn thoái bộ, thậm chí sự vật còn “tròng trành, nghiêng ngả”, nhưng mang trong mình sức mạnh của tất yếu, cuối cùng cái mới sẽ chiến thắng hoàn toàn cái cũ.

“Khâu trung gian” có vai trò *tất yếu* trong quá trình giải quyết mâu thuẫn giữa các mặt đối lập, quá trình phủ định biện chứng và sự chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất của các sự vật, hiện tượng. Vai trò *tất yếu* của “khâu trung gian” là thực hiện được sự chuyển

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.20, tr.696.

hóa từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia, bằng cách “dung hợp” các mặt đối lập trong những hình thức nhất định. Do vậy, “khâu trung gian” đóng vai trò là những tiền đề, điều kiện làm “môi giới” cho sự chuyển hóa giữa các mặt đối lập, thông qua đó mâu thuẫn được giải quyết. Quan điểm siêu hình thường tuyệt đối hóa sự đối lập giữa các mặt, cho nên trong khi tiến hành giải quyết mâu thuẫn, họ mưu toan muốn “thoát khỏi” tình trạng mâu thuẫn bằng cách vứt bỏ giản đơn một trong các mặt đối lập của mâu thuẫn, trong khi lại xem mặt kia như một chỉnh thể “phi” mâu thuẫn. Chủ nghĩa duy vật biện chứng không những vạch ra nguồn gốc, động lực của mâu thuẫn mà còn chỉ rõ vấn đề có tính quy luật trong quá trình giải quyết mâu thuẫn.

Xem xét vấn đề lý luận và phương pháp luận giải quyết mâu thuẫn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (chủ nghĩa xã hội), V.I. Lênin cho rằng cần phải học ở chủ nghĩa Mác cách “làm thế nào và khi nào có thể và cần phải thống nhất các mặt đối lập,... trong thực tiễn chúng ta đã nhiều lần thống nhất các mặt đối lập”¹. Vì vậy, nếu sự chuyển hóa của các mặt đối lập là phương thức để giải quyết mâu thuẫn của sự vật thì “khâu trung gian” là những điều kiện tất yếu để các mặt đối lập đấu tranh, chuyển hóa và giải quyết mâu thuẫn. Đây là vấn đề có ý nghĩa về lý luận và phương pháp luận rất lớn trong việc giải quyết các mâu thuẫn, nhất là các mâu thuẫn xã hội.

Quá trình phủ định của phủ định, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, không phải là sự thay thế giản đơn cái này bằng cái khác mà phải thông qua những “vòng khâu” liên hệ, “vòng khâu” của sự phát triển, trong đó cái cũ và cái

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.42, tr.259.

mới kết hợp với nhau, tác động vào nhau, vừa kế thừa, vừa phủ định để cuối cùng cái mới được khẳng định. Đối với mọi quá trình phủ định diễn ra trong tự nhiên, xã hội và tư duy, “khâu trung gian” đóng vai trò là cơ sở, là điều kiện để cái mới và cái cũ kết hợp với nhau, thâm nhập vào nhau, vừa kế thừa, vừa lọc bỏ, tạo nên khuynh hướng phát triển vừa tiến lên, vừa lặp lại thông qua vô số những lần phủ định.

Đối với quá trình chuyển hóa từ những thay đổi về lượng thành những thay đổi về chất, “khâu trung gian” cũng có vai trò quan trọng trong quá trình nhảy vọt về chất. Đó là một trạng thái tồn tại tất yếu của sự vật trong quá trình chuyển hóa từ chất cũ sang chất mới, trong đó chất cũ và chất mới đan xen, thâm nhập vào nhau, đấu tranh với nhau, thông qua đó cái cũ bị lọc bỏ và chuyển hóa thành cái mới. Bất kỳ một hình thức nhảy vọt nào dù “đột biến” hay “dần dần” đều thông qua “khâu trung gian” để thực hiện bước quá độ từ chất cũ sang chất mới, “khâu trung gian là cơ sở, điều kiện tất yếu để bước nhảy vọt có thể xảy ra, không qua “khâu trung gian” thì nhảy vọt chỉ còn là một “phép lạ””.

Sự tồn tại của “khâu trung gian” mang tính tất yếu và phổ biến trong sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy. Quá trình tiến hóa giống loài sinh vật luôn tồn tại những loài có đặc điểm của “khâu trung gian”. Trong lĩnh vực xã hội, biểu hiện của những “khâu trung gian” cũng vô cùng phổ biến. Trong tài liệu “Những hình thức có trước sản xuất tư bản chủ nghĩa” chuẩn bị cho viết tác phẩm *Bản thảo kinh tế*, C. Mác phân tích đặc điểm của các hình thức kinh tế quá độ trong lịch sử, như công xã nông thôn, phương thức sản xuất châu Á, kinh tế trang ấp phong kiến, kinh tế diều dịch (ở Nga), kinh tế phường hội... và nhận xét rằng, về bản chất chúng có đặc điểm của

“khâu trung gian” quá độ giữa hình thái kinh tế - xã hội trước lên hình thái kinh tế - xã hội sau. Trong lĩnh vực chính trị, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin cũng chỉ ra không ít những “khâu trung gian” quá độ như chế độ dân chủ chủ nô thời kỳ cổ đại, trong đó vừa chứa đựng những hình thức làm chủ cộng đồng của công xã tự quản và chế độ chủ nô quý tộc của chế độ nô lệ, kể cả chế độ chuyên chế phương Đông cũng được các ông coi là hình thức chính trị “trung gian” quá độ từ chế độ công xã tự quản lên chế độ quân chủ phong kiến.

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin phân tích đặc biệt sâu sắc tính chất “khâu trung gian” trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản. Đó là thời kỳ mà trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội có sự đan xen tồn tại giữa những “mảnh đoạn” của xã hội cũ cùng với những yếu tố của xã hội mới đang ra đời nhưng còn non yếu, chúng kết hợp với nhau, thâm nhập vào nhau, đấu tranh với nhau, do đó, mọi hình thức phát triển đều mang đặc trưng, đặc điểm của cả xã hội cũ và xã hội mới. Về mặt kinh tế, còn nhiều hình thức tổ chức phù hợp với trình độ phát triển sản xuất, như V.I. Lênin chỉ rõ trong thời kỳ quá độ ở bất kỳ nước tư bản chủ nghĩa nào khi đi lên chủ nghĩa xã hội cũng gồm ba thành phần cơ bản: kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế hàng hóa nhỏ. Đặc biệt, đối với những nước tiền tư bản hoặc chủ nghĩa tư bản chưa phát triển thì cơ cấu kinh tế còn đa dạng, phức tạp hơn, bao gồm cả các thành phần kinh tế sản xuất nhỏ - tự cấp, tự túc. Về chính trị, sự tồn tại của các thành phần kinh tế quy định sự tồn tại của những lực lượng, giai cấp xã hội có lợi ích khác nhau, thậm chí đối lập nhau, vừa liên minh, vừa đấu tranh với nhau, vì thế trong thời kỳ quá độ, mâu thuẫn xã hội và đấu tranh giai cấp sẽ trở nên gay gắt và phức tạp hơn. Trong lĩnh

vực *ý thức xã hội*, những tư tưởng bảo thủ, lạc hậu và phản động của chế độ cũ chưa thể mất đi ngay mà còn tiếp tục cản trở sự ra đời của ý thức tư tưởng tiến bộ.

Trong những di sản lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, “chính sách kinh tế mới - NEP” có ý nghĩa về mặt lý luận và phương pháp luận rất quan trọng, đó không chỉ là phép biện chứng của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mà còn là một “học thuyết” về nhận thức và vận dụng “khâu trung gian” để “bắc những chiếc cầu nhỏ” xuyên qua chủ nghĩa tư bản nhà nước để đi lên chủ nghĩa xã hội đối với những nước còn chưa đủ điều kiện chín muồi. Sau Cách mạng Tháng Mười năm 1917, những người cộng sản Nga, đứng đầu là V.I. Lênin, đã thi hành chính sách “cộng sản thời chiến” để quá độ tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Nhưng sau một thời gian ngắn, chính sách ấy đã bộc lộ những hạn chế, sai lầm to lớn, đó là xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế và nền sản xuất hàng hóa để xác lập nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa, tiến hành tổ chức sản xuất và phân phối trực tiếp theo kế hoạch của chính quyền Xôviết. Hậu quả là sản xuất đình đốn, đời sống xã hội cực kỳ khó khăn, chủ nghĩa xã hội đứng bên bờ vực sụp đổ. Thực chất chính sách kinh tế “cộng sản thời chiến” là mô hình kinh tế “quá độ” trực tiếp tiến thẳng lên chủ nghĩa cộng sản, không qua những “khâu trung gian”, những hình thức quá độ. Và chính sách kinh tế mới là mô hình kinh tế quá độ, rốt cuộc đã được tìm ra từ những sai lầm về đường lối cách mạng chủ quan, duy ý chí. V.I. Lênin khẳng định dứt khoát rằng, không nghi ngờ gì nữa, một nước trong đó nền sản xuất tiểu nông chiếm tuyệt đại đa số dân cư, chỉ có thể thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng một loạt những biện pháp quá độ đặc biệt, hoàn toàn không cần thiết ở những nước tư bản phát triển. Áp dụng những biện pháp quá độ “đặc biệt” đó, nghĩa là

phải nắm lấy những mắt xích trung gian, những bậc thang, những hình thức quá độ cụ thể để thực hiện sự “môi giới” giữa xã hội cũ và xã hội tương lai. V.I. Lênin cũng chỉ ra những hình thức kinh tế trung gian, quá độ như chủ nghĩa tư bản nhà nước, kinh tế hợp tác xã và các hình thức kinh tế cá thể, tiểu chủ... tạo thành nền kinh tế với nhiều thành phần; chủ trương khôi phục nền sản xuất hàng hóa, thương mại, cơ chế thị trường đi đôi với sự kiểm kê, kiểm soát chặt chẽ của nhân dân và chính quyền Xôviết. Đáng tiếc, sau khi V.I. Lênin mất, chính sách kiểu “cộng sản thời chiến” lại được duy trì, trở thành mô hình kinh tế chung của các nước xã hội chủ nghĩa. Lịch sử một lần nữa lặp lại sai lầm và dẫn tới sự khủng hoảng, đổ vỡ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, và cũng một lần nữa “Chính sách kinh tế mới” của V.I. Lênin được kế thừa và phát triển trong điều kiện mới, đem lại sức phát triển mạnh mẽ và những thành tựu to lớn cho các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó có nước ta. Phải chăng đây là vấn đề có tính quy luật?

“Khâu trung gian” trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nghèo, kém phát triển, lại trải qua nhiều cuộc chiến tranh tàn phá nên thời kỳ quá độ sẽ rất lâu dài và khó khăn, phức tạp. Do chưa nhận thức đầy đủ và sâu sắc những đặc điểm của nước ta trong thời kỳ quá độ, nên trong một thời kỳ dài chúng ta đã phạm phải sai lầm, khuyết điểm, nóng vội xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế “phi” xã hội chủ nghĩa, hạn chế sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, đồng thời duy trì quá lâu mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp. Một trong những thành tựu có tính chất đột

phá trong quá trình đổi mới của Đảng ta là phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đó là kết quả của quá trình tìm tòi, đổi mới, sáng tạo, liên tục được bổ sung và phát triển trong nhận thức lý luận của Đảng và đã được kiểm nghiệm bởi những thành tựu rất to lớn trong thực tiễn hơn 35 năm đổi mới. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa “Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước”¹.

Về mặt lý luận, quan niệm về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta chính là kết quả của sự nhận thức và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về thời kỳ quá độ và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, trong đó lý luận về “khâu trung gian” trong sự phát triển xã hội có ý nghĩa rất quan trọng về phương pháp luận trong nhận thức và vận dụng để xác lập mô hình kinh tế trong thời kỳ quá độ ở nước ta, phù hợp với quy luật lịch sử - tự nhiên.

Về mặt lịch sử, quá trình phát triển của các nền văn minh trên thế giới cho thấy sản xuất hàng hóa đã có mầm mống hình thành trong phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ và phong kiến, nhưng chỉ đạt đến trình độ nền kinh tế thị trường trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bản thân nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa cũng có những hình thức, trình độ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.128.

phát triển khác nhau. Do tranh thủ được những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại mà chủ nghĩa tư bản ngày nay đã không ngừng hiện đại hóa lực lượng sản xuất và điều chỉnh quan hệ sản xuất, thúc đẩy quá trình xã hội hóa và toàn cầu hóa kinh tế, cho nên kinh tế thị trường ở một số nước đã đạt tới trình độ hiện đại. Tuy nhiên, do bản chất của chủ nghĩa tư bản dù là loại thị trường nào cũng không thể loại bỏ được khuyết tật vốn có của nó, đó là tính tự phát, khủng hoảng kinh tế, cạnh tranh đố kỵ, về xã hội là sự bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo, khuyến khích chủ nghĩa thực dụng, chạy theo lợi ích cá nhân,... Mặc dù kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến trình độ hiện đại nhưng trong khuôn khổ phương thức sản xuất và bản chất của nó, chủ nghĩa tư bản không thể nào khắc phục được những hạn chế vốn có của mình.

Với tinh thần kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và mục tiêu chủ nghĩa xã hội, Đảng ta không ngừng tìm tòi, đổi mới con đường đi lên phù hợp với thực tiễn Việt Nam và bối cảnh thời đại ngày nay. Tổng kết lý luận và thực tiễn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sau 35 năm đổi mới, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định: “Đưa ra quan niệm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một đột phá lý luận rất cơ bản và sáng tạo của Đảng ta, là thành quả lý luận quan trọng qua 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới”¹. Sự ra đời của kinh tế thị trường dưới chủ nghĩa xã hội lúc đầu như là

1. Nguyễn Phú Trọng: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 966, tháng 5/2021, tr.8.

sự phủ định mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp nhưng trong quá trình đổi mới, từ tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận, Đảng ta từng bước nhận thức ngày càng đúng đắn hơn, sâu sắc hơn về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với quy luật khách quan và đã được thực tiễn kiểm nghiệm bằng những thành tựu to lớn sau 35 năm đổi mới. Có thể nói, những thành công không thể phủ nhận của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã có sức hấp dẫn và ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhiều nước trên thế giới, kể cả những nước đã và đang phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Thực tiễn lịch sử chứng minh rằng kinh tế thị trường không phải là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản mà nó là mô hình kinh tế tổng quát của nhiều chế độ xã hội khác nhau. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu kinh tế thị trường, mặc dù chưa phải hoàn thiện, nhưng nó khác về bản chất với nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định rằng: *“Đó là một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường; một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên cả ba mặt: Sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối”*¹.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Về bản chất, đó là “khâu trung gian” trong sự phát triển kinh tế. Diễn đạt về tính chất “khâu trung gian” của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Tổng Bí thư

1. Nguyễn Phú Trọng: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tlđđ*, tr.8.

Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: “Đây không phải là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa phải là nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đầy đủ (vì nước ta đang trong thời kỳ quá độ)”¹. Với tư cách là “khâu trung gian”, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta có những *đặc trưng* cơ bản sau đây:

Một là, trong kết cấu của nền kinh tế có sự *tồn tại đan xen* của nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu khác nhau, tiêu biểu cho các phương thức sản xuất của xã hội tư bản, tiền tư bản và chủ nghĩa xã hội. Trong đó, kinh tế nhà nước và chế độ công hữu mới được xác lập, đang trong quá trình phát triển để giữ vai trò chủ đạo đối với nền kinh tế; kinh tế tư nhân vẫn còn là động lực quan trọng của nền kinh tế; trong điều kiện nền sản xuất nhỏ còn phổ biến, kinh tế hộ cá thể vẫn còn đóng vai trò nhất định, góp phần ổn định đời sống xã hội; ngoài ra, còn tồn tại những thành phần kinh tế hỗn hợp, kinh tế tập thể, hợp tác xã... Sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường là một đặc trưng khách quan của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ.

Hai là, trong nền kinh tế thị trường các thành phần kinh tế *luôn tác động qua lại, thâm nhập vào nhau để chuyển hóa*. Trong nền kinh tế của nước ta hiện nay, các thành phần kinh tế tác động qua lại, thâm nhập vào nhau, từ đó mà hình thành các hình thức kinh tế hỗn hợp mang tính chất “trung gian” quá độ. Ngay cả các thành phần kinh tế cơ bản, đại diện cho phương thức sản xuất mới xã hội chủ nghĩa cũng chưa thể tồn tại độc lập mà chịu sự tác động của các thành phần kinh tế khác, đồng thời nó cũng

1. Nguyễn Phú Trọng: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tlđđ*, tr.8.

thâm nhập vào quan hệ sản xuất, chi phối các thành phần kinh tế khác. Do vậy, có thể coi mọi loại hình kinh tế, mọi thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đều là những hình thức “trung gian”, quá độ. V.I. Lênin coi những hình thức kinh tế quá độ được tạo ra từ sự tác động qua lại, thâm nhập của các thành phần kinh tế là *chủ nghĩa tư bản nhà nước*. Ông cho rằng, nó là cái gì có tính chất tập trung, được kiểm soát và được xã hội hóa, cho nên chủ nghĩa tư bản nhà nước là *nấc thang tất yếu* chuyển nền kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa và từ sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội, và đó là “phòng chò” để đi lên chủ nghĩa xã hội, là nấc thang lịch sử mà giữa nó và chủ nghĩa xã hội không còn nấc thang nào ở giữa cả.

Ba là, bản thân các hình thức kinh tế “trung gian” quá độ tồn tại trong các mối quan hệ chính trị, kinh tế - xã hội, chịu sự tác động của các nhân tố khách quan, chủ quan, tự phát, tự giác, bên trong và bên ngoài..., những nhân tố đó quy định khuynh hướng vận động, phát triển khác nhau của nền kinh tế thị trường. Đóng vai trò định hướng và định hình phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa đối với các hình thức kinh tế quá độ, trước hết là nhân tố thuộc nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trong chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Bản chất xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường là “*phải gắn kinh tế với xã hội, thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển*”¹. Cùng với những

1. Nguyễn Phú Trọng: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tlđđ*, tr.8.

nhân tố chính trị, vai trò định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế thị trường ở nước ta còn được thực hiện thông qua kinh tế nhà nước. Vai trò định hướng và định hình của kinh tế nhà nước không chỉ thông qua các doanh nghiệp nhà nước mà còn bằng các nguồn lực kinh tế nhà nước, được sử dụng để thâm nhập vào các thành phần kinh tế khác, làm công cụ đòn bẩy, điều tiết, thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thông qua đó, từng bước định hình phương thức sản xuất mới tiến bộ. Mặt khác, nền kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ của nước ta đang trong quá trình định hình nên còn chịu sự tác động, cản trở của “mặt trái”, tính tự phát, bảo thủ của các nhân tố cũ, kể cả những sai lầm chủ quan có thể mắc phải trong lãnh đạo, quản lý. Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi khuynh hướng vận động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn còn gặp phải những khó khăn, trắc trở, thậm chí còn vấp phải sự khủng hoảng, suy thoái nhất thời. Tuy nhiên, đó là những “đau đớn” tạm thời khó tránh khỏi của sự “sinh nở” một phương thức sản xuất mới mà vai trò “bà đỡ” là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Như vậy, lý luận về “khâu trung gian” và phép biện chứng của thời kỳ quá độ cho chúng ta những luận cứ xác đáng để kiên quyết bác bỏ những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, qua đây chúng ta càng nhận thức rõ hơn, sâu sắc hơn, để tiếp tục kiên định và quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo.

PHÊ PHÁN CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, HUYỀN TẠC CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM LÀ “NỘI CHIẾN”*

PGS.TS. NGUYỄN DANH TIÊN**

PGS.TS. TRỊNH THỊ HỒNG HẠNH***

Cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ và tay sai có phải là cuộc “nội chiến” giữa hai miền Nam - Bắc do xung đột về ý thức hệ như những luận điệu xuyên tạc lịch sử của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị? Thực tiễn lịch sử khẳng định, đây là cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai nhằm giành độc lập, tự do cho dân tộc, thống nhất đất nước. Không ai có thể bác bỏ được!

Một số quan điểm sai trái, thù địch về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Có thể điểm lại một số luận điệu xuyên tạc chủ yếu sau của các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị:

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 7/5/2022.

** Viện trưởng Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

*** Viện Lịch sử Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hiếu chiến, muốn gây chiến tranh thôn tính miền Nam, từ đó, đổ lỗi 21 năm chiến tranh với hàng triệu người của hai miền thiệt mạng là lỗi của bên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là “tay sai” của Liên Xô, Trung Quốc. Kháng chiến chống Mỹ là thực hiện mưu đồ của Liên Xô, Trung Quốc “muốn đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng”.

- Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ là một “con bài” trong cuộc “mặc cả” giữa các nước lớn là Liên Xô, Trung Quốc và Mỹ.

- Việt Nam chỉ là chiến trường thử nghiệm vũ khí của Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc.

- Nếu Việt Nam Cộng hòa được xem là con rối, là bù nhìn, là ngụy, do Hoa Kỳ giật dây thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cũng chỉ là “con rối” trong tay Liên Xô, Trung Quốc...

- Chiến tranh Việt Nam là cuộc nội chiến tương tàn giữa hai miền Nam - Bắc do sự khác biệt về lý tưởng cộng sản và không cộng sản; trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam, người Mỹ không hề muốn cai trị người Việt Nam, người Mỹ can thiệp vào Việt Nam là vì “thế giới tự do”.

Với sự phát triển của công nghệ thông tin, những luận điệu trên đang tràn lan trên internet, được các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị rêu rao lặp đi lặp lại, âm mưu lừa bịp, xuyên tạc để phục vụ mưu đồ đen tối của chúng.

Thực tế lịch sử khẳng định, cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược của nhân dân Việt Nam thời kỳ 1954-1975 không phải là “nội chiến”, mà là cuộc chiến tranh yêu nước, nhằm giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Nguồn gốc chiến tranh là mưu đồ chính trị và hành động xâm lược Việt Nam của chính giới Mỹ, chứ không phải xuất phát từ mâu thuẫn nội bộ dân tộc Việt Nam.

Chiến tranh xâm lược Việt Nam 1954-1975 trước hết và căn bản khởi phát từ lợi ích bên trong của đế quốc Mỹ, từ chiến lược toàn cầu của Mỹ mà căn nguyên sâu xa là xuất phát từ bản chất chế độ chính trị cường quyền

Với mưu đồ xâm lược, khi Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết (tháng 7/1954), đế quốc Mỹ đã thực hiện phá hoại công cuộc hòa bình, thống nhất nước Việt Nam. R.S. Mac Namara, cựu Bộ trưởng Quốc phòng, một trong những kiến trúc sư hàng đầu của Mỹ về chiến tranh Việt Nam, đã nhắc đến quan điểm của Axiom được thể hiện qua diễn văn của J.F. Kennedy (công bố năm 1956), rằng “Việt Nam là hòn đá tảng của Thế giới tự do ở Đông Nam Á. Đó là con đẻ của chúng ta. Chúng ta không thể từ bỏ nó, không thể phớt lờ những nhu cầu của nó”¹. Trong bối cảnh lịch sử mới, Việt Nam có vị trí quan trọng đối với Mỹ: Nơi thử thách vai trò, sức mạnh to lớn của một đế quốc hàng đầu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, là sự tiếp tục và cao nhất của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ, thực hiện “Học thuyết Truman” (năm 1947) nhằm bảo đảm “an ninh quốc gia” và “bao vây chủ nghĩa cộng sản”. Một nhà nghiên cứu trong bài viết “Chiến tranh Việt Nam là gì?”, đăng trên báo *The New York Times*, ngày 26/3/2018, đưa ra nhận xét: “Cuộc chiến ở miền Nam Việt Nam không phải là một cuộc xung đột cục bộ, cô lập, không liên quan đến an ninh quốc gia của Mỹ, mà là một cuộc chiến không thể tách rời với ưu tiên cao nhất của quốc gia - cuộc chiến chống cộng sản trên

1. R.S. Mac Namara: *Nhìn lại quá khứ - Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.44.

toàn cầu trong chiến tranh lạnh”¹; “các nhà hoạch định chính sách cảnh báo rằng nếu miền Nam Việt Nam rơi vào tay chủ nghĩa Cộng sản, các nước láng giềng chắc chắn sẽ lần lượt gục ngã, lần lượt như một hàng quân cờ domino”².

Từ năm 1950, Mỹ chính thức can thiệp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Phái bộ cố vấn viện trợ quân sự Đông Dương (MAAG) của Mỹ bắt đầu viện trợ quân sự cho Pháp, từ 52 tỷ phrăng lên tới 751 tỷ phrăng năm 1954, chiếm 73,9% chi phí chiến tranh³. Tiếp đó, Mỹ nhanh chóng gạt Pháp, trực tiếp tiến hành tổ chức quân đội, chính quyền mới, tiến hành bầu cử riêng rẽ ở miền Nam Việt Nam (đầu năm 1955), lập ra cái gọi là chính thể “Việt Nam Cộng hòa”, âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự của Mỹ.

Chính giới Mỹ đã đặt “vấn đề Việt Nam” vào trong luận thuyết của “chiến tranh lạnh”. Dùng biện pháp chiến tranh để thôn tính miền Nam Việt Nam, Mỹ không chỉ nhằm áp đặt ách thống trị chủ nghĩa thực dân mới, mà còn nhằm thực hiện chiến lược toàn cầu “ngăn chặn” chủ nghĩa cộng sản, đàn áp phong trào giải phóng dân tộc. Ngoài ra, Mỹ còn tính toán tới lợi ích kinh tế mà các tập đoàn tư bản công nghiệp, tài chính hùng mạnh của Mỹ thu được qua cuộc chiến này; đồng thời, tính toán tới sự răn đe đối với Liên Xô, Trung Quốc và phong trào giải phóng dân tộc. Mục tiêu chiến lược toàn cầu và lợi ích của giới

1, 2. Christian G. Appy: “What Was the Vietnam War About?”, *The New York Times*, ngày 26/3/2018, <https://www.nytimes.com/2018/03/26/opinion/what-was-the-vietnam-war-about.html>.

3. Xem Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh - trực thuộc Bộ Chính trị: *Tổng kết cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.447.

tư bản Mỹ là các nhân tố quyết định hành động chiến tranh và thúc đẩy chiều hướng leo thang chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.

Đế quốc Mỹ (và cả thực dân Pháp trước đó) tìm cách lôi kéo đồng minh, đẩy mạnh xây dựng quân đội và chính quyền tay sai, vừa mua chuộc, lôi kéo (rêu rao Mỹ chỉ là đồng minh), vừa uy hiếp và khi cần thì cũng không ngần ngại tổ chức đảo chính, thủ tiêu những chính trị gia không vâng lời, nhằm giữ quyền lãnh đạo của mình... Mặt khác, Mỹ coi trọng việc xây dựng cơ sở xã hội, dựa vào các thế lực thù địch, những phần tử phản động đội lốt tôn giáo, vừa tạo chỗ đứng, tạo thế hợp pháp ở bên trong để che giấu bộ mặt thực dân, vừa tích cực tổ chức huấn luyện đội quân viễn chinh, lập các căn cứ, khối liên minh quân sự ở bên ngoài... Khi tất cả các thủ đoạn không đạt được mục tiêu đề ra, hoặc kém hiệu quả, Mỹ đẩy tới hành động quân sự, dùng biện pháp chiến tranh là chủ yếu. Tháng 2/1962, Mỹ thành lập Bộ Tư lệnh viện trợ Hoa Kỳ ở Việt Nam, đến tháng 7/1965, đổi thành Bộ tư lệnh lục quân Hoa Kỳ tại Việt Nam, trực tiếp chỉ huy đội quân viễn chinh Mỹ, quân đội Việt Nam Cộng hòa và quân đồng minh trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Mỹ đã tiêu tốn vào cuộc chiến 676 tỷ USD¹; cử 6,6 triệu lượt quân tham chiến; huy động 70% lục quân, 60% lính thủy đánh bộ, 40% hải quân, 60% không quân²; trên 72 nghìn quân³ các nước đồng minh Mỹ tham gia cuộc chiến tranh xâm

1. Theo số liệu của Viện Quốc tế nghiên cứu chiến tranh (IISS) Luân Đôn, chi phí cho chiến tranh lên tới 720 tỷ USD. Xem Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh - trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975: Thắng lợi và bài học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.496.

2, 3. Xem Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh - trực thuộc Bộ Chính trị: *Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945-1975: Thắng lợi và bài học*, Sđd, tr.508.

lược Việt Nam¹. Với những vũ khí mới nhất, với khối lượng lớn bom đạn, chất độc hóa học, chất độc da cam, quân đội Mỹ đã tiến hành càn quét, đốt phá và giết hại nhiều dân thường. Từ năm 1961 đến năm 1971, quân đội Mỹ đã tiến hành 19.905 phi vụ, phun rải khoảng 80 triệu lít chất độc hóa học². Cùng với việc đưa quân vào miền Nam, Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại vô cùng khốc liệt đối với miền Bắc Việt Nam.

Để quốc Mỹ áp đặt phương thức thống trị thực dân kiểu mới, giấu mặt, cai trị trá hình, nuôi dưỡng và dựng lên chính quyền bù nhìn từ Ngô Đình Diệm đến Nguyễn Văn Thiệu. Từ năm 1955 đến năm 1961, đế quốc Mỹ đã viện trợ cho chính quyền miền Nam Việt Nam 7 tỷ USD³. Những năm 1955-1956, Mỹ chi 414 triệu USD xây dựng các lực lượng thường trực quân đội Việt Nam Cộng hòa gồm 170.000 người và lực lượng cảnh sát với 75.000 người. 80% ngân sách quân sự của chính quyền Ngô Đình Diệm do Mỹ viện trợ⁴. Trong giai đoạn 1962-1974, Mỹ đã viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa 21.336 triệu USD (bao gồm cả viện trợ kinh tế và viện trợ quân sự)⁵.

1. Hàn Quốc, Philippin, Ôxtrâylia, Thái Lan, Niu Dilân.

2. 61% trong số đó là chất da cam, chứa 366 kg điôxin xuống gần 26.000 thôn, bản, với diện tích hơn 3,06 triệu hécta; trong đó 86% diện tích bị phun rải hơn hai lần, 11% diện tích bị phun rải hơn 10 lần. Xem: *Nỗi đau da cam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012, tr.21.

3. Xem S.Mc Namara: *Nhìn lại quá khứ - Tấn thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Sđd, tr.44.

4. Xem Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975, tập I - Nguyên nhân chiến tranh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.117.

5. Gấp 10 lần số lượng viện trợ cho Đài Loan (Trung Quốc) (2.109 triệu USD) và gần 3 lần mức viện trợ cho Hàn Quốc (7.277 triệu USD). Theo Douglas C. Dacy: "Foreign aid, war and economic development South Vietnam 1955-1975", Cambridge University Press, 1986, tr.245.

Một thực tế rõ ràng là, tuy Mỹ coi lực lượng tay sai ở miền Nam Việt Nam là những người “quốc gia chủ nghĩa”, nhưng chưa bao giờ thực sự coi trọng những lực lượng này. Mỹ chỉ xem họ như những quân cờ trên bàn cờ chiến lược của mình. Một khi quân cờ nào không còn hữu dụng nữa thì Mỹ sẵn sàng thay thế, vứt bỏ họ. Một học giả Mỹ đánh giá: “Quan hệ đồng minh Mỹ - Diệm là một sản phẩm của tính toán địa chính trị của Mỹ thời chiến tranh lạnh”, và “việc Mỹ can thiệp sâu vào Đông Dương xuất phát từ các quan ngại về sự bành trướng Xôviết”¹. Ngay những quan chức cấp cao của chính quyền Sài Gòn cũng nhận thức được thân phận làm tay sai cho Mỹ của mình, và nhận ra cuộc chiến này là cuộc chiến của người Mỹ chống lại nhân dân Việt Nam: “Ông Mỹ luôn luôn đứng ra làm sân khấu, làm “kép nhất”. Vì vậy ai cũng cho rằng thực chất đây là cuộc chiến tranh của người Mỹ và chúng tôi là những kẻ đánh thuê”². Giới chóp bu của chế độ Sài Gòn chỉ được tự do trong giới hạn mà Mỹ cho phép. Cái gọi là chính thể “Việt Nam Cộng hòa” là chính quyền do người Mỹ dựng lên, nuôi dưỡng và điều khiển để phục vụ cho chiến tranh xâm lược. Ngay cả sau năm 1973, khi quân đội Mỹ và đồng minh phải rút khỏi miền Nam Việt Nam, thì mục tiêu phục vụ cho quyền lợi của người Mỹ của chính quyền và quân đội Sài Gòn ở miền Nam vẫn không hề thay đổi. Tập đoàn Nguyễn Văn Thiệu - lực lượng tưởng chừng được Mỹ ủng hộ nhất quán nhất, cuối cùng cũng cay đắng thừa nhận trong phát biểu từ chức Tổng thống Việt Nam Cộng hòa, ngày 21/4/1975, rằng: Mỹ là một đồng

1. Edward Miller: *Liên minh sai lầm: Ngô Đình Diệm, Mỹ và số phận Nam Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.17.

2. Lý Nhân: *Nguyễn Cao Kỳ trở về đất mẹ*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2007, tr.252.

minh “thất hứa, thiếu công bằng, thiếu chính nghĩa, vô nhân đạo đối với một đồng minh đang chịu đau khổ, trốn tránh trách nhiệm của một đại cường quốc”¹. Một nghiên cứu nước ngoài chỉ rõ: “Nếu không có sự can thiệp của Mỹ, thật khó có thể tưởng tượng rằng miền Nam Việt Nam đã ra đời hoặc nếu có thì sẽ tồn tại được bao lâu”².

Từ tất cả những điều đã trình bày trên đây, có thể thấy rõ rằng, đế quốc Mỹ đã chống lại sự nghiệp thống nhất đất nước của dân tộc Việt Nam, chống lại tất cả những ai ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh và mong muốn độc lập, hòa bình, thống nhất của Việt Nam. Rõ ràng, đế quốc Mỹ đã chà đạp luật pháp quốc tế, trắng trợn xâm phạm lãnh thổ Việt Nam, và vì thế, trở thành đối tượng đấu tranh trước hết trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc của nhân dân Việt Nam.

Tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam

Cuộc đấu tranh nhằm thống nhất đất nước của dân tộc Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975 là cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm, đồng thời đấu tranh nhằm loại bỏ những thế lực đi ngược lại lợi ích quốc gia - dân tộc và nguyện vọng nhân dân. Trên bình diện quốc tế, đó là một bộ phận của cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức, nhằm khẳng định và bảo vệ quyền tự quyết của dân tộc mình. Trong bối cảnh của cuộc “chiến tranh lạnh”, cuộc đấu tranh thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam là một bộ phận của cuộc đối đầu quyết liệt giữa phe tư bản chủ nghĩa và phe xã hội chủ nghĩa.

1. Lời phát biểu từ chức của Nguyễn Văn Thiệu, ngày 21/4/1975, xem https://www.youtube.com/watch?v=_OTSQ4F0GHM.

2. Christian G. Appy: “What Was the Vietnam War About?”, *Tlđđ*.

Nhằm đạt mục tiêu hòa bình, thống nhất đất nước, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và nhân dân Việt Nam đã nghiêm chỉnh chấp hành Hiệp định Giơnevơ. Tháng 6/1955, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố sẵn sàng mở hội nghị hiệp thương với chính quyền Sài Gòn, nhưng không được đáp ứng. Tháng 7/1956, sau khi yêu cầu đàm phán không được chính quyền Ngô Đình Diệm trả lời, thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa yêu cầu các đồng chủ tịch Hội nghị Giơnevơ tổ chức một cuộc hội nghị mới. Các yêu cầu đàm phán với chính quyền Ngô Đình Diệm tiếp tục được phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa kiên trì nêu lên¹, nhưng đều bị từ chối.

Chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp dã man các phong trào hòa bình, bắt bớ, truy bức, giết hại những người yêu nước ở khắp miền Nam, từ năm 1954 đến năm 1959, 466.000 người cộng sản và người yêu nước bị bắt, 400.000 người bị tù đầy và có 68.000 người bị giết hại². Một báo cáo của Việt Nam Cộng hòa năm 1960 đưa ra con số những người cộng sản bị bắt giữ từ năm 1954 là 48.200 người; một công bố năm 1961 ghi nhận tổng số người bị bắt giữ và thiệt mạng dưới bàn tay lực lượng an ninh chính quyền Sài Gòn lên tới trên 60.000 người³.

1. Tại các thời điểm: tháng 6 và tháng 7/1957, tháng 3 và tháng 12/1958, tháng 7/1959 và tháng 7/1960.

2. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975, tập 2 - Chuyển chiến lược*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.178.

3. Goerges Chaffard: *Indochine: Dix ans d'indépendance*, Paris: Calmann-Lévy, 1964, tr.168-169; và *Seven Years of the Ngo Dinh Diem Administration, 1954-1961*, SaiGon: Information Printing Office, 1961, tr.182 - 185. Dẫn theo Edward Miller: *Liên minh sai lầm: Ngô Đình Diệm, Mỹ và số phận Nam Việt Nam, Sđd*, tr.505.

Đối diện với tình hình trong nước, quốc tế vô cùng khó khăn, phức tạp, những năm 1954-1959, Đảng Lao động Việt Nam vẫn kiên trì đấu tranh bằng phương pháp hòa bình để thống nhất đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định hòa bình, thống nhất nước nhà là nguyện vọng tha thiết, phải tranh thủ mọi thời cơ để thống nhất một cách hòa bình. Đấu tranh vũ trang chỉ buộc phải thực hiện khi không còn con đường nào khác. Quyết tâm thực hiện thống nhất đất nước được khẳng định tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (tháng 9/1960): “Dân tộc ta là một, nước Việt Nam là một. Nhân dân ta nhất định sẽ vượt tất cả mọi khó khăn và thực hiện kỳ được “thống nhất đất nước, Nam Bắc một nhà”¹.

Trong bối cảnh phong trào cộng sản và công nhân quốc tế có những bất đồng, xuất hiện chủ nghĩa xét lại, tâm lý sợ Mỹ, ngại đối đầu với Mỹ, biểu hiện ở xu hướng hòa hoãn, chung sống hòa bình, thủ tiêu đấu tranh vũ trang..., Đảng Lao động Việt Nam đã đề ra đường lối kháng chiến độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo để lãnh đạo, chỉ đạo toàn dân, toàn quân trên cả hai miền trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sự nghiệp chính nghĩa bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước là động lực cơ bản có sức cuốn hút mạnh mẽ và tập hợp lực lượng rộng lớn - toàn thể cộng đồng các dân tộc Việt Nam, tạo thành khối đoàn kết thống nhất trong cuộc đấu tranh chung.

Ở miền Nam, năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập. Tháng 6/1969, tại Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.674.

hòa miền Nam Việt Nam được thành lập¹. Đây là cơ quan quyền lực tập trung cao nhất đại diện cho cách mạng miền Nam, là thể hiện ý chí của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đại diện cho ý chí, nguyện vọng thống nhất của toàn thể nhân dân miền Nam Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Chính phủ có nhiệm vụ đoàn kết nhân dân miền Nam đánh thắng đế quốc Mỹ, lật đổ chính quyền tay sai, đưa miền Nam Việt Nam phát triển theo con đường độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, phồn vinh, tiến tới thống nhất đất nước. Chính phủ cách mạng lâm thời là một đối trọng với chính quyền Sài Gòn tại Hội nghị Pari, làm thất bại âm mưu xung danh “đại diện hợp pháp duy nhất” cho miền Nam của Mỹ và chính quyền tay sai. Dưới ngọn cờ chính nghĩa của Chính phủ cách mạng lâm thời, các phong trào vận động nhân dân, trí thức đã kết thành một sức mạnh rộng lớn, tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân, không phân biệt tôn giáo, đảng phái, vì một mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đến cuối năm 1972, Chính phủ cách mạng lâm thời được 30 nước trên thế giới chính thức công nhận², với tư cách là đại diện chân chính, hợp pháp duy nhất của nhân dân miền Nam.

Dù phải chịu tác động bởi mâu thuẫn, bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế khi đó, nhưng Việt Nam vẫn giữ vững đường lối độc lập, tự chủ, đặt lợi ích quốc

1. Xem Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam: *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.2, tr.428.

2. “Báo cáo của Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam về hoạt động đối ngoại của Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong năm 1972”, *Báo Nhân Dân*, ngày 24/1/1973. Đến cuối năm 1975, hơn 50 nước trên thế giới công nhận và lập quan hệ ngoại giao với Chính phủ cách mạng lâm thời.

gia, dân tộc lên trên hết; xử lý các mối quan hệ một cách đúng đắn, mềm dẻo; coi trọng, kiên trì vấn đề đoàn kết quốc tế. Quan điểm nhất quán của Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ cao nhất của các nước xã hội chủ nghĩa, trước hết là Liên Xô và Trung Quốc, nhưng không lôi kéo các nước xã hội chủ nghĩa vào trực tiếp tham chiến ở Việt Nam. Từ khoảng giữa năm 1972, viện trợ của Liên Xô, Trung Quốc cho Việt Nam đều bị cắt giảm mạnh. Việt Nam nhận thức được sự chuyển dịch trong quan hệ tam giác giữa ba cường quốc là Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc. Trong khi khai thác mặt tích cực của các nước ủng hộ công cuộc kháng chiến, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vẫn đề cao cảnh giác, hạn chế tối đa mặt tiêu cực trong mối quan hệ đó. Vì thế, khi hai nước lớn giảm dần sự viện trợ, Việt Nam vẫn kiên quyết giữ vững mục tiêu của mình.

Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã làm cho nhân dân thế giới hiểu rõ hơn sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, vạch trần tội ác xâm lược của kẻ thù được che giấu dưới mọi hình thức, để thức tỉnh lương tri nhân loại tiến bộ. Phong trào nhân dân thế giới ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mỹ xâm lược, hình thành từ cuối năm 1964, đã nhanh chóng mở rộng, phát triển mạnh mẽ từ khi đế quốc Mỹ đưa quân vào miền Nam và tiến hành dùng không quân và hải quân đánh phá miền Bắc. Đó là lực lượng chính trị hùng hậu, đã tác động sâu sắc đến chính sách và thái độ hiếu chiến của nhiều chính phủ trên thế giới đối với vấn đề chiến tranh Việt Nam. Chưa bao giờ trên thế giới xuất hiện một phong trào ủng hộ sự nghiệp chính nghĩa của một dân tộc lại có quy mô rộng lớn như phong trào quốc tế ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước.

Việc Mỹ áp đặt chế độ thống trị thuộc địa kiểu mới ở miền Nam Việt Nam, gây chiến tranh tàn phá đất nước Việt Nam, là cuộc chiến tranh xâm lược đối với một quốc gia độc lập có chủ quyền. Nguồn gốc chiến tranh là mưu đồ chính trị và trực tiếp là từ hành động xâm lược Việt Nam của chính giới Mỹ, chứ không phải xuất phát từ mâu thuẫn trong nội bộ dân tộc Việt Nam.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, nhận được sự ủng hộ, giúp sức của Liên Xô, Trung Quốc và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, các lực lượng dân chủ, tiến bộ, yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới, nhưng đó thực sự là cuộc chiến đấu của chính bản thân nhân dân Việt Nam, không có sự tham gia trực tiếp của nước ngoài. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước là thắng lợi của tư duy chiến lược độc lập, tự chủ, sáng tạo, của sách lược ứng xử khôn khéo, kiên quyết và hiệu quả của Đảng Lao động Việt Nam và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Lịch sử cuộc chiến tranh đã lùi xa, việc nhận thức đúng bản chất của nó cho phép mỗi người dân Việt Nam, dù trước đây đứng ở phía bên nào của cuộc chiến, cũng có quyền tự hào về truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc. Những ai cho rằng trong cuộc trường chinh giải phóng, thống nhất, giữ vững toàn vẹn lãnh thổ ở Việt Nam có yếu tố “nội chiến” thì thực chất, đó chỉ là sự cố tình đánh tráo khái niệm, ngoảnh mặt làm ngơ trước sự thật lịch sử, sẽ dẫn đến những sai lầm nghiêm trọng trong nhận thức lịch sử, xuyên tạc một trong những trang lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ Tổ quốc.

TÁCH RỜI, ĐỐI LẬP TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN: THỦ ĐOẠN TINH VI CHE ĐẬY BẢN CHẤT CHỐNG PHÁ ĐẢNG VÀ CHẾ ĐỘ CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH, PHẢN ĐỘNG VÀ PHẦN TỬ CƠ HỘI CHÍNH TRỊ*

PGS.TS. TRẦN THỊ MINH TUYẾT**

Một trong những thủ đoạn thâm độc mà các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị thường sử dụng để chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ là tách rời, đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin, xuyên tạc nền tảng tư tưởng của Đảng, tiến tới mục tiêu cuối cùng là xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, thay đổi chế độ hiện hành trên đất nước ta. Do đó, nhận diện, bóc trần thủ đoạn này là một nội dung căn cốt trong cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng hiện nay.

Thực chất mối quan hệ giữa tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lênin

Có thể khẳng định, giữa tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lênin có mối quan hệ biện chứng, được thể hiện trên 3 phương diện chính sau đây:

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 30/3/2022.

** Giảng viên cao cấp, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Thứ nhất, chủ nghĩa Mác - Lênin là cội nguồn lý luận cơ bản hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong quá trình tìm đường cứu nước, bằng sự nhạy cảm chính trị và khảo sát kỹ lưỡng thực tiễn, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin - chân lý lớn của thời đại. Chủ nghĩa Mác - Lênin cung cấp cho Người nhân sinh quan cách mạng, thế giới quan, phương pháp luận khoa học và các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó, Người tổng kết kiến thức, tổng kết lịch sử và kinh nghiệm thực tiễn để hình thành nên “một phương lược cứu quốc đầy đủ nhất”¹.

Tuyên bố đi theo “chủ nghĩa Mă Khắc Tư và Lênin”², Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã trở thành một nhà tư tưởng mácxít sáng tạo. Nếu chủ nghĩa Mác - Lênin lấy giai cấp công nhân làm “vũ khí vật chất”, giai cấp công nhân lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm “vũ khí tinh thần”, thì Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm “vũ khí không gì thay thế được”³ cho nhận thức và hành động của mình. Nếu không có chủ nghĩa Mác - Lênin, Người sẽ không thể vượt khỏi những hạn chế của những sĩ phu Việt Nam yêu nước thời trước; tư tưởng của Người không thể mang đầy đủ đặc tính khoa học, cách mạng, nhân văn; con đường cứu nước mà Người vạch ra không thể trở thành con đường “bách chiến, bách thắng” như trên thực tế đã diễn ra. Có thể nói, dù tư tưởng Hồ Chí Minh được hình thành dưới sự tác động của nhiều nhân tố, bao gồm cả nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan, cả tiền đề lịch sử

1. Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.141.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 2, tr.304.

3. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.590.

và tiền đề tư tưởng, hội tụ truyền thống văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, nhưng quan trọng nhất, quyết định nhất vẫn là chủ nghĩa Mác - Lênin.

Thứ hai, tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kế thừa, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam.

Tin và đi theo chủ nghĩa Mác - Lênin nhưng thấu hiểu đặc tính “mở” của hệ thống lý luận ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh không tiếp thu theo lối giáo điều, sách vở, không bị trói buộc trong cái “vỏ” ngôn từ mà nắm lấy “cái thần”, cái “linh hồn sống” của chủ nghĩa Mác - Lênin là *phép duy vật biện chứng*. Nắm vững nguyên tắc thực tiễn của chủ nghĩa Mác - Lênin, Người nhận thức rõ sự khác biệt giữa xã hội Việt Nam và xã hội phương Tây nên đã khẳng định: “Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại”¹. Sau này, Người nói rõ hơn: “Học chủ nghĩa Mác - Lênin không phải nhấc như con vẹt “Vô sản thế giới liên hiệp lại” mà phải thống nhất chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nói đến chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam là nói đến chủ trương, chính sách của Đảng... Chủ nghĩa Mác - Lênin không phải ở đâu người ta cũng làm cộng sản, cũng làm Xôviết”².

Chủ tịch Hồ Chí Minh ít khi nói đến các khái niệm, phạm trù hay quy luật của triết học Mác - Lênin, nhưng Người vận dụng những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam một cách rất linh hoạt và từ chính thực tiễn đó, Người rút ra nhiều kết luận mang tầm chân

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.509- 510.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 6, tr.368-369.

lý nhưng lại rất dễ hiểu để bổ sung, làm giàu cho chủ nghĩa Mác - Lênin. Với tư duy sáng tạo, Người đã phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin trên một loạt vấn đề căn cốt của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng giải phóng dân tộc cho đến cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bằng cách đó, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành dòng chảy tiếp nối chủ nghĩa Mác - Lênin trong một thời đại mới và không gian mới. Sự vận dụng, phát triển sáng tạo của Người đã làm cho học thuyết Mác - Lênin được “Việt Nam hóa”, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam. Người cũng giúp dân tộc ta thoát khỏi tâm lý thụ động để phát huy truyền thống tự lực, tự cường và nhờ đó, cách mạng Việt Nam giành được những thắng lợi vĩ đại. Người đã để lại bài học lớn: Chủ nghĩa Mác - Lênin là “kim chỉ nam” cho hành động cách mạng nhưng không phải là khuôn mẫu, là “linh đan kê sẵn”; nếu biến lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin thành “kinh thánh” và công thức sáo mòn thì tức là đã gạt bỏ nó ra khỏi thực tiễn không ngừng biến đổi. Vì thế, người trung thành nhất phải là người sáng tạo nhất.

Thứ ba, chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là hai bộ phận cấu thành nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trước khi thành lập Đảng, khi viết tác phẩm *Đường Cách mệnh*, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã mở đầu tác phẩm bằng câu nói của V.I. Lênin: “Không có lý luận cách mạng thì cũng không thể có phong trào cách mạng”¹; “chỉ đảng nào được một lý luận tiên phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong”². Trong Cương lĩnh thành lập Đảng (tháng 2/1930), dù không trực tiếp tuyên bố Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng tư tưởng, nhưng Người đã đề ra chủ trương “làm

1, 2. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.30, 32.

tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”¹ và khẳng định, điều kiện tiên quyết để gia nhập Đảng là phải “tin theo chủ nghĩa cộng sản”². Theo đó, Đảng đi theo lý tưởng cộng sản, đi theo con đường mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã vạch ra. Đến Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 10/1930), Luận cương chính trị của Đảng tuyên bố: “Đảng là đội tiên phong của vô sản giai cấp lấy chủ nghĩa Các Mác và Lênin làm gốc”³.

Tại Đại hội VII của Đảng (năm 1991), trong bối cảnh chế độ xã hội chủ nghĩa sụp đổ ở các nước Đông Âu và Liên Xô, Đảng ta vẫn khẳng định: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Đảng lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản”⁴. Sự bổ sung tư tưởng Hồ Chí Minh vào nền tảng tư tưởng của Đảng tại Đại hội VII hoàn toàn phù hợp với thực tế đã diễn ra từ năm 1930 và với tình cảm của cán bộ, đảng viên, nhân dân dành cho Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nền tảng tư tưởng của Đảng được tạo thành bởi chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là “thể thống nhất liền khối”, luôn hiện hữu và quện chặt trong nhau, không thể tách rời.

Nhận diện âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị khi đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin

Đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của mình là vấn đề mang tính quy luật của một đảng chính trị. Như mọi cuộc chiến

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.1, 5.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t. 2, tr.100.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, t.50, tr.610.

khác, muốn giành thắng lợi, người tranh đấu phải hiểu rõ âm mưu và thủ đoạn của đối phương. Thực tế cho thấy, để đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin, các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị đã sử dụng các thủ đoạn chủ yếu sau đây:

Trước hết, chúng mưu toan *phủ nhận sự tồn tại của tư tưởng Hồ Chí Minh*, xuyên tạc rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ là nhà hoạt động thực tiễn chứ không phải là nhà tư tưởng. Mặc dù giá trị, tầm vóc của tư tưởng Hồ Chí Minh đã được kiểm định bằng thắng lợi của cách mạng Việt Nam và phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, được thừa nhận bởi các học giả ở trong nước và nước ngoài, nhưng các thế lực thù địch, phản động, phần tử cơ hội chính trị vẫn rêu rao xuyên tạc rằng, “tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ là sự tô vẽ của Đảng Cộng sản Việt Nam”. Để chứng minh cho điều đó, họ đưa ra các luận chứng mang tính chủ quan, khiên cưỡng, như: Xét về nội dung, Hồ Chí Minh là người đọc nhiều, nhớ nhiều, giỏi tổng thuật chủ kiến của người khác và không dẫn nguồn nên người ta cứ tưởng Hồ Chí Minh là người đưa ra các quan điểm đó, nhưng thực chất thì không phải (?!). Xét về hình thức, Hồ Chí Minh chỉ có những bức thư ngắn, những bài viết, bài nói ngắn chứ không có các tác phẩm đồ sộ như các nhà tư tưởng khác. Họ còn rêu rao rằng, trong bối cảnh ngọn cờ Mác - Lênin mất “thiên” khi chế độ xã hội chủ nghĩa sụp đổ liên tiếp ở các nước Đông Âu, tại Đại hội VII (năm 1991), Đảng Cộng sản Việt Nam vội vã “nhào nặn” ra cái gọi là “tư tưởng Hồ Chí Minh” để “gia cố” cho nền tảng tư tưởng đang “lung lay” của mình. Do đó, tư tưởng Hồ Chí Minh hoàn toàn là sản phẩm chủ quan, duy ý chí của Đảng Cộng sản Việt Nam với mong muốn giữ lại quyền lãnh đạo của mình (?!).

Những luận điệu xuyên tạc này của các thế lực thù địch hoàn toàn đối lập với sự thật lịch sử. Trên thực tế, nhờ có tư tưởng Hồ Chí Minh - sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã giành được những thắng lợi vĩ đại. Tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ làm biến đổi số phận của dân tộc Việt Nam mà còn góp phần làm sụp đổ chủ nghĩa thực dân trên quy mô toàn thế giới, thúc đẩy “bánh xe lịch sử theo hướng tiến bộ”¹. Cùng với Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiều nhà khoa học và chính khách lớn của thời đại cũng khẳng định giá trị và tầm vóc thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh. Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Mỹ - Gót Hôn viết: “Đồng chí Hồ Chí Minh là một lãnh tụ và một *nhà tư tưởng* mácxít - lêninnít vĩ đại của thế giới. Đồng chí Hồ Chí Minh là con người cần thiết xuất hiện đúng lúc, đúng yêu cầu lịch sử với những *tư tưởng và ý kiến đúng*. Chính vì vậy, đồng chí đã làm ra lịch sử”². Giáo sư Nhật Bản Singgô Sibata đã viết một công trình có tên là “Hồ Chí Minh - nhà tư tưởng”. Việc những kẻ chống phá “quay lưng” lại với những bằng chứng hiển nhiên về sự tồn tại và giá trị to lớn, bền vững của tư tưởng Hồ Chí Minh cho thấy, họ không xuất phát từ lập luận khoa học, mà từ động cơ chính trị đen tối. Đây là sự cố tình phủ nhận, “đổi trắng thay đen” nhằm phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với đặc tính “tiền hậu bất nhất” của những kẻ chuyên “nói càn”, các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị còn có một giọng điệu hoàn toàn khác là *về hình thức bề ngoài*

1. Xem Xã luận báo *Chiến đấu* (Cônggô), số đặc biệt ra ngày 12/9/1969, in trong *Hồ Chí Minh trong ký ức bạn bè quốc tế*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.50.

2. *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chí Minh*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr.530.

“giả bộ” làm ra vẻ ca tụng, đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh để phủ nhận giá trị của chủ nghĩa Mác - Lênin. Để “hạ bệ” chủ nghĩa Mác - Lênin, họ đưa ra nhiều lý do khác nhau. Đầu tiên, họ vin vào “yếu tố thời đại”, biện bạch rằng chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ phù hợp với bối cảnh của thế kỷ XIX, cùng lắm là đầu thế kỷ XX, chỉ thích hợp với văn minh công nghiệp, trong khi bây giờ nhân loại đã ở thế kỷ XXI; trong thời đại kinh tế tri thức và toàn cầu hóa, sứ mệnh của giai cấp công nhân đã khác đi, vai trò của trí thức “lên ngôi” nên chủ nghĩa Mác - Lênin trở nên lỗi thời và bị lịch sử vượt qua. Đây là cách lập luận rất “hàm hồ”, bởi cho dù thời đại mà chúng ta đang sống rất khác với thời đại mà C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin sống, nhưng những biến đổi của nó vẫn không vượt ra ngoài những quy luật chung nhất mà chủ nghĩa Mác - Lênin khám phá ra. Với đặc tính “mở”, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn là lý luận và phương pháp luận khoa học cho sự nhận thức xã hội, nhận thức thời đại mà chưa có một chủ nghĩa nào có thể thay thế.

“Yếu tố địa lý” cũng là một lý do mà các thế lực thù địch, phản động, phần tử cơ hội chính trị thù địch vin vào để phủ nhận một cách vô căn cứ chủ nghĩa Mác - Lênin. Theo họ, chủ nghĩa Mác - Lênin không phải là sản phẩm của các nước phương Đông cũng như Việt Nam, mà là học thuyết “ngoại lai”, “nhập ngoại” từ phương Tây nên không phù hợp với điều kiện xã hội của Việt Nam - một xã hội phương Đông với nền kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa. Họ còn “lu loa”: Khi chủ nghĩa Mác - Lênin đã “chết” trên chính quê hương của C. Mác, của V.I. Lênin, rộng hơn là ở cả châu lục mà nó sinh ra, nhưng những người cộng sản Việt Nam vẫn cứ theo đuổi nó, “hà hơi tiếp sức” cho nó thì đó là tư duy bảo thủ(?!). Có thể thấy, những kẻ đưa ra luận điệu này đã cố tình không hiểu sức mạnh của sự trừu tượng hóa,

khái quát hóa và tầm nhìn thời đại trong lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin. Mặc dù chủ nghĩa Mác - Lênin có nguồn gốc lý luận trực tiếp từ phương Tây, nhưng khi được bổ sung bằng “dân tộc học phương Đông”, thì “chủ nghĩa Mác sẽ còn đúng cả ở đó”¹ (tức là ở phương Đông), như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từng khẳng định và nỗ lực thực hiện.

Thủ đoạn được các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị sử dụng nhiều nhất để phản bác chủ nghĩa Mác - Lênin là *sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu*. Theo họ, sự sụp đổ này chứng tỏ chủ nghĩa Mác - Lênin sai lầm từ bản chất, chứ không phải là do nó được nhận thức sai, vận dụng sai và vì thế, khẩu hiệu “chủ nghĩa Mác - Lênin bách chiến, bách thắng” đã hoàn toàn mất giá trị. Họ cố tình không hiểu rằng, tính bền vững của chủ nghĩa Mác - Lênin so với các học thuyết khác là ở chỗ, nó dựa trên một thế giới quan khoa học là phép biện chứng duy vật, và sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và Liên Xô là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực có nhiều khuyết tật và chậm được sửa chữa, chứ không phải là sự sụp đổ của một học thuyết khoa học.

Một thủ đoạn khác được các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị đưa ra để mưu toan phủ định chủ nghĩa Mác - Lênin chính là *sự khác biệt giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh*. Họ cho rằng, chủ nghĩa Mác chủ trương đấu tranh giai cấp còn Chủ tịch Hồ Chí Minh lại chủ trương đại đoàn kết toàn dân tộc và là “người theo chủ nghĩa dân tộc chứ không phải theo chủ nghĩa cộng sản...” (!) Sau khi đưa ra nhiều “con cớ” đầy tính nguy hiểm, họ đi đến

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.509.

kết luận hàm hồ rằng: Lúc này, chỉ cần nói đến tư tưởng Hồ Chí Minh là đủ, chỉ có tư tưởng Hồ Chí Minh là “đáng giá” và vì thế, cần loại bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin ra khỏi nền tảng tư tưởng của Đảng.

Việc các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị giả vờ “đề cao” tư tưởng Hồ Chí Minh, đem tư tưởng Hồ Chí Minh đối lập với chủ nghĩa Mác - Lênin là hoàn toàn trái với quan điểm, tư tưởng và tình cảm của bản thân Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ngay từ năm 1927, Người đã khẳng định: Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin. Người từng nói: “Tất cả mọi người đều có quyền nghiên cứu một chủ nghĩa. Riêng tôi, tôi đã nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác”¹. Câu nói đó đã nói lên sự lựa chọn tiên quyết và sự kiên trì của Người đối với chủ nghĩa Mác và sau này là toàn bộ chủ nghĩa Mác - Lênin. Người còn nhấn mạnh: “Chủ nghĩa Lênin đối với chúng ta, những người cách mạng và nhân dân Việt Nam, không những là cái “cẩm nang” thần kỳ, không những là cái kim chỉ nam, mà còn là mặt trời soi sáng con đường chúng ta đi tới thắng lợi cuối cùng, đi tới chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản”². Khi viết *Di chúc*, Người gọi việc từ giã cõi đời của mình là “đi gặp các cụ Các Mác, cụ Lênin”, bởi giữa các bậc vĩ nhân ấy là sự đồng điệu về khát vọng giải phóng con người và “tình hữu ái vô sản” thiêng liêng. Thậm chí, trong lần trả lời phỏng vấn cuối cùng vào ngày 15/7/1969, Người khẳng định: “Chúng tôi giành được thắng lợi đó là do nhiều nhân tố, nhưng cần phải nhấn mạnh rằng... trước hết là nhờ cái vũ khí không gì

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.315.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.563.

thay thế được là chủ nghĩa Mác - Lênin”¹. Như vậy, từ lúc rơi những giọt nước mắt hạnh phúc khi đọc bản “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa” của V.I. Lênin cho đến tháng ngày cuối cùng của cuộc đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều gắn bó với chủ nghĩa Mác - Lênin bằng tình yêu và lòng biết ơn vô hạn.

Phải khẳng định rằng, việc “đề cao” tư tưởng Hồ Chí Minh và hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lênin, đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin thực chất là một *âm mưu đen tối, thủ đoạn tinh vi* của các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị. Sự nguy hiểm của nó là ở chỗ, dễ làm cho người ta ngộ nhận, tin theo, bởi nó “đánh vào” tình yêu lãnh tụ và tinh thần tự tôn dân tộc. Thực chất, đây không phải là sự ca ngợi hay đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh, mà chỉ là thủ pháp “nâng lên để hạ xuống”, tìm cách cô lập, tách rời tư tưởng Hồ Chí Minh khỏi ngọn nguồn lý luận chủ yếu của nó để qua đó, làm suy yếu và tiến tới phủ định luôn cả tư tưởng Hồ Chí Minh. Thâm độc hơn, thông qua phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những kẻ chống phá còn muốn phủ nhận toàn bộ cương lĩnh, đường lối của Đảng được hoạch định trên nền tảng tư tưởng đó để đi đến mục tiêu cuối cùng là xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, xóa bỏ chế độ hiện hành và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Tiếp tục đấu tranh chống âm mưu, thủ đoạn đem tách rời, đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin của các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị

Lâu nay, để tiến hành chiến lược “diễn biến hòa bình” - “cuộc chiến tranh không khói súng”, “khâu đột phá” mà các thế

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.589-590.

lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị thường sử dụng là tấn công trên mặt trận tư tưởng. Việc đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin là một thủ đoạn nhằm phủ định đường lối và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, kích động bạo loạn lật đổ để thay đổi thể chế chính trị hiện hành ở nước ta. Chừng nào chưa đạt được mục đích của mình, các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị sẽ còn chống phá bằng các hình thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi, phức tạp hơn. Để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, chúng ta phải mài sắc vũ khí lý luận để đấu tranh chống lại các quan điểm sai trái, thù địch, cơ hội chính trị nói chung và âm mưu, thủ đoạn đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin nói riêng. Theo đó, cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức cho toàn Đảng, toàn dân về mối quan hệ biện chứng giữa tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lênin, về động cơ đen tối của các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị khi phủ nhận mối quan hệ này. Cần làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân hiểu rõ rằng, mối quan hệ giữa chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là mối quan hệ giữa cội nguồn và phát triển, giữa cái chung và cái đặc thù nên “tuy hai mà là một, tuy một mà là hai”. Vì thế, không thể tách rời, đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin, cũng không thể lấy tư tưởng Hồ Chí Minh để thay thế cho chủ nghĩa Mác - Lênin và ngược lại. Cho dù tư tưởng Hồ Chí Minh có nhiều điểm sáng tạo, nhưng lại thống nhất với chủ nghĩa Mác - Lênin ở chiều sâu bản chất, ở lý tưởng giải phóng con người...

Việc các thế lực thù địch, phản động và phần tử cơ hội chính trị mưu toan tách rời tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin, cố tình lờ đi mối quan hệ biện chứng giữa hai hệ thống tư tưởng, lý luận này không phải là do chưa có đủ thông tin hay chưa có phương pháp nghiên cứu phù hợp, mà là sự chủ ý xuyên tạc, bịa đặt và lừa bịp nhằm thực hiện “diễn biến hòa bình” và thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Hai là, đẩy mạnh công tác giáo dục, bồi dưỡng lý luận chính trị để cán bộ, đảng viên hiểu rõ nội dung, bản chất khoa học, cách mạng, nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong những năm tháng đất nước bị chia cắt, kẻ thù đế quốc từng dùng “trăm phương ngàn kế” để ly gián nhân dân miền Nam với Bác Hồ, với Đảng, với miền Bắc xã hội chủ nghĩa nhưng đều bị thất bại trước ý chí sắt đá của nhân dân ta: “Dù ai nói ngả, nói nghiêng/Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân/Dù ai rào giậu, ngăn sân/Lòng ta vẫn vững là dân Bác Hồ”. Lúc này cũng vậy, nếu cán bộ và nhân dân đều thấu hiểu, thấu cảm giá trị đích thực, sức sống thời đại của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh thì mọi sự xuyên tạc sẽ trở nên vô nghĩa, do đó, cần tập trung thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 23-CT/TW, ngày 9/2/2018 của Ban Bí thư *Về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả học tập, nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong tình hình mới*. Làm tốt công tác giáo dục lý luận chính trị, đẩy lùi căn bệnh lười học lý luận chính trị ở một bộ phận cán bộ, đảng viên, tích cực bồi đắp tri thức khoa học cho cán bộ, đảng viên và nhân dân chính là tạo

“vắcxin” phòng, chống sự xâm nhập của các luồng thông tin xấu, độc, các quan điểm sai trái, thù địch.

Ba là, xây dựng đội quân tinh nhuệ tác chiến mặt trận tư tưởng lý luận là các chuyên gia giỏi, am hiểu về lý luận chính trị để đấu tranh trực diện với những âm mưu, thủ đoạn, những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Các chuyên gia khi tham gia vào trận chiến trên mặt trận đấu tranh tư tưởng phải có thái độ vừa mạnh mẽ, điềm tĩnh, vừa kiên quyết, kiên trì; mọi lập luận đưa ra phải đạt tới mức tinh thông, sắc bén về lý luận, phong phú, sinh động về thực tiễn. Theo đó, cần thường xuyên và kịp thời cung cấp thông tin cho lực lượng này và tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm với các cơ quan chức năng, lực lượng nòng cốt về đấu tranh trên không gian mạng để họ trở thành những chiến sĩ thực thụ trên mặt trận đấu tranh tư tưởng.

Bốn là, kiên định và tăng cường hơn nữa việc vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đất nước để thúc đẩy tiến trình đổi mới đất nước, làm cho nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc và không ngừng nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Đây thực chất là giải pháp dùng thực tiễn để bảo vệ lý luận, bảo vệ chân lý, bởi thực tiễn là nơi kiểm nghiệm mọi lý luận, mọi chân lý một cách xác thực nhất. Chúng ta phải “kiên định và vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới của Đảng; kiên định các nguyên tắc xây dựng Đảng... Đây là vấn đề mang tính nguyên tắc, có ý nghĩa sống còn đối với chế độ

ta, là nền tảng vững chắc của Đảng ta, không cho phép ai được ngả nghiêng, dao động”¹. Việc xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta chính là minh chứng hùng hồn nhất cho sức sống, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay. Ngược lại, mỗi hành vi sai trái của từng cá nhân cán bộ, đảng viên hay tổ chức đảng vô hình trung đều là sự “tiếp tay” cho kẻ thù trong việc tấn công vào nền tảng tư tưởng của Đảng. Vì thế, việc tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng phải gắn chặt với công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.33.

NHẬN DIỆN VÀ PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH VỀ TÌNH HÌNH TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY*

PGS.TS. CHU VĂN TUẤN**

Tôn giáo là vấn đề nhạy cảm bởi nó gắn với niềm tin của con người đối với thế giới đối tượng thiêng và một khi niềm tin tôn giáo bị lợi dụng cho những mục đích xấu sẽ gây ra những hệ lụy khó lường. Vì vậy, nhận diện và phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay cần được quan tâm đặc biệt.

Đối với các thế lực thù địch, tôn giáo là cái “cớ” để khai thác, nhằm xuyên tạc để chống phá Đảng, chế độ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc, phá hoại đoàn kết tôn giáo, gây chia rẽ, kích động hận thù hoặc tạo tâm lý hoang mang, lo lắng, gây tư tưởng chia rẽ, bạo loạn,... Một sự việc rất nhỏ, một mâu thuẫn bình thường trong lĩnh vực tôn giáo có thể bị thổi phồng, bóp méo, xuyên tạc trở nên nghiêm trọng; một vụ việc tôn giáo xảy ra tại một khu vực, một địa phương cũng rất dễ bị khuếch đại thành vấn đề quốc tế; một sự kiện vốn chỉ là hiện tượng, nhưng có thể bị xuyên tạc trở thành bản chất; một vấn đề mang tính bộ

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 20/9/2022.

** Viện trưởng Viện Nghiên cứu tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

phận, nhưng lại dễ biến thành toàn thể; một câu chuyện vốn rất bình thường, nhưng có thể bị biến thành phức tạp.

Trong nhiều năm qua, những nhận định sai trái, xuyên tạc với thái độ thù địch và động cơ chính trị xấu vẫn thường xuyên xuất hiện, cho dù tình hình tôn giáo ở Việt Nam tốt đẹp, quyền tự do tôn giáo ngày càng được bảo đảm tốt hơn thì những luận điệu kiểu ấy vẫn phát tán và hoàn toàn không ăn nhập gì với thực tiễn đời sống tôn giáo ở Việt Nam. Kỳ thực, các quan điểm sai trái, thù địch, kích động mâu thuẫn, xung đột,... đều đã được lập trình với rất nhiều phương án, kịch bản khác nhau để hướng đến mục đích cuối cùng là thúc đẩy “diễn biến hòa bình”, là gây “cách mạng không tiếng súng”, nhằm công kích, chuyển hóa chế độ. Chiến thuật, chiến lược này không mới, nhưng nó nguy hiểm ở chỗ luôn âm thầm, rình rập, chờ thời cơ, kiểu “nước nhỏ lu đầy”, “mưa dầm thấm lâu”,... Vì vậy, cần nhận diện chúng một cách chính xác nhằm thấy rõ động cơ, mục đích cũng như phương thức tiến hành của chúng để có cơ sở đấu tranh, phản bác.

Các quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc về tình hình tôn giáo ở Việt Nam

Các thế lực thù địch rêu rao rằng, Việt Nam vi phạm quyền tự do tôn giáo, hạn chế, cản trở, đàn áp hoạt động tôn giáo. Quan điểm này thường viện dẫn rằng có những hoạt động tôn giáo bị chính quyền ngăn cản hoặc giải tán. Tuy nhiên, trong thực tế những hoạt động tôn giáo bị chính quyền giải tán là những hoạt động chưa được sự đồng ý của các cơ quan có thẩm quyền, nói cách khác, đây là hoạt động trái pháp luật. Theo pháp luật Việt Nam, việc tuyên truyền tôn giáo, tổ chức các hoạt động tôn giáo đông người ngoài cơ sở thờ tự và những địa

điểm hợp pháp khác, mà chưa được sự đồng ý của chính quyền là một hành vi vi phạm pháp luật. Khi thấy các cơ quan quản lý nhà nước ngăn chặn những hoạt động này, các thế lực thù địch lu loa rằng, đó là hành vi vi phạm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, hạn chế tôn giáo mà quên rằng, các cơ quan đang thực thi pháp luật Việt Nam chứ không phải thực thi pháp luật của một đất nước nào khác.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, những hoạt động tụ tập đông người ở nơi công cộng đều phải được sự đồng ý của chính quyền, nếu vi phạm sẽ bị xử lý. Tuy thế, nhiều hoạt động tôn giáo tụ tập đông người vẫn cố tình diễn ra dù chưa được phép. Đó là hành vi vi phạm pháp luật và thách thức pháp luật. Các cơ quan có thẩm quyền ngăn chặn các hoạt động kiểu như thế này là hoạt động thực thi và bảo vệ pháp luật.

Nghiêm khắc xử lý vi phạm đối với các hoạt động tôn giáo, nhưng ngược lại, Việt Nam lại hết sức tạo điều kiện cho các hoạt động tôn giáo đúng pháp luật. Nhà nước ủng hộ và tạo điều kiện tổ chức lễ kỷ niệm của các tôn giáo với quy mô hàng trăm nghìn người. Những hội thảo, hội nghị mang tầm quốc tế, khu vực của các tổ chức tôn giáo vẫn được Nhà nước tạo điều kiện và hỗ trợ tổ chức. Chẳng hạn, nhân dịp kỷ niệm 350 năm ngày thành lập hàng giáo phẩm của Giáo hội Công giáo tại Việt Nam, chính quyền cho phép 30 giám mục, 1.200 linh mục và hơn 100.000 giáo dân trên khắp cả nước tụ họp tại tỉnh Hà Nam để tổ chức sự kiện này.

Hằng năm, nhân dịp lễ kỷ niệm ngày sinh Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, khoảng 100.000 người tụ họp để dự lễ tại An Hòa Tự, tỉnh An Giang. Tương tự, hằng năm, nhân dịp Lễ hội Diêu Trì Kim Mẫu, hàng trăm nghìn tín đồ Cao Đài trên cả nước và nước ngoài tụ họp về Tòa thánh Tây Ninh để hành lễ. Trong các

năm 2008, 2014 và 2019, Việt Nam đã cho phép Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức Đại lễ Vesak Liên hợp quốc, thu hút hàng chục nghìn đại biểu đến từ các quốc gia trên thế giới và các tín đồ Phật giáo trong và ngoài nước.

Mặt khác, các thế lực thù địch xuyên tạc rằng, Việt Nam “đàn áp, sách nhiễu” các hội, nhóm tôn giáo chưa được thừa nhận, chưa đăng ký hoạt động, không chấp nhận hoặc gây khó dễ trong việc đăng ký của các tổ chức, nhóm tôn giáo chưa được công nhận. Như chúng ta biết, Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 của Việt Nam và Nghị định số 162/2017/NĐ-CP, ngày 30/12/2017 của Chính phủ *“Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo”*, quy định rất rõ về điều kiện, thủ tục để được công nhận tư cách pháp nhân. Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 được phổ biến rộng rãi cho tất cả các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc, nhà tu hành và tín đồ các tôn giáo. Nếu như các tổ chức có đầy đủ các điều kiện, hồ sơ hoàn chỉnh mà chính quyền vẫn không giải quyết hoặc không giải thích rõ lý do hoặc các cơ quan có thẩm quyền có bất kỳ vi phạm nào trong quá trình quản lý hoạt động tôn giáo, các tổ chức đó có thể khiếu nại, khởi kiện (theo khoản 1, Điều 63 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016). Việt Nam không phải là quốc gia duy nhất có chính sách công nhận các tổ chức tôn giáo, mà nhiều quốc gia trên thế giới cũng thực hiện chính sách này. Ở các quốc gia đó, những tổ chức tôn giáo chưa được công nhận cũng cần hội đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và sau khi được các cơ quan thẩm định đạt yêu cầu mới được công nhận. Các quan điểm xuyên tạc thường xuyên viển vông chính quyền ngăn chặn, hạn chế các hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, các tổ chức Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo,

các hệ phái Tin Lành chưa được công nhận, các hiện tượng tôn giáo mới như Pháp Luân Công, Dương Văn Minh,...

Ở Việt Nam còn có nhiều dạng thức hoạt động tôn giáo chưa được công nhận, có những hoạt động chống đối Đảng, Nhà nước, chế độ, gây ra những vụ việc phức tạp, ảnh hưởng đến an ninh, trật tự và đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc. Có thể kể ra một số tổ chức, hội, nhóm sau: Hội đồng liên tôn Việt Nam; Liên đoàn dân chủ Công giáo Việt Nam; Hội đồng liên kết quốc nội hải ngoại Việt Nam; Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo thuần túy; Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo truyền thống; Ban Đại diện Khối nhơn sanh Cao Đài; Liên hiệp Ban Trị sự Hội thánh em (Cao Đài); Nhóm bảo thủ chọn truyền (Cao Đài); Nhóm tín đồ theo Hội thánh nguyên thủy (Cao Đài); Hội thánh em Đại đạo Tam Kỳ phổ độ; Tin Lành Đê ga,... Trong số các tổ chức, hội, nhóm nêu trên thì các hội, nhóm: Hội đồng liên tôn Việt Nam; Liên đoàn dân chủ Công giáo Việt Nam; Hội đồng liên kết quốc nội hải ngoại Việt Nam do các phần tử cực đoan của một số tôn giáo lập ra.

Những tổ chức nói trên luôn tìm cách chống phá Đảng, Nhà nước, đi ngược lại với xu hướng đồng hành cùng dân tộc của các tôn giáo khác ở Việt Nam. Pháp luật Việt Nam xử lý nghiêm đối với những hoạt động của các tổ chức này nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng cho an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo. Đối với những tổ chức tôn giáo chưa được công nhận là pháp nhân, hoạt động tuân thủ pháp luật và điều quan trọng ở đây là những tổ chức tôn giáo thuần túy, tức không phải mang danh nghĩa tôn giáo để hoạt động chính trị thì khi hội đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật sẽ được xem xét, công nhận là pháp nhân.

Trên thế giới, nhiều nước cũng có chính sách ứng xử rất rõ ràng với các tổ chức, nhóm tôn giáo chưa được công nhận.

Pháp là một ví dụ. Chính phủ Pháp thường xuyên từ chối công nhận các nhóm tôn giáo “thiểu số”. Luật pháp của Pháp quy định, nghiêm cấm bất cứ ai lợi dụng tôn giáo của mình nhằm không tuân thủ các quy định chung về mối quan hệ giữa các cơ quan công quyền và các cá nhân. Đây là cơ sở pháp lý để Chính phủ Pháp có thể từ chối công nhận tư cách pháp nhân cho các nhóm tôn giáo thiểu số.

Ở Xingapo, pháp luật về tổ chức xã hội của quốc gia này quy định: Một tổ chức xã hội đại diện, thúc đẩy hoặc thảo luận về những vấn đề tôn giáo là “một tổ chức chuyên biệt” và phải được đăng ký theo quy định pháp luật. Tại quốc gia này, một tổ chức như thế, nếu không đăng ký sẽ bị coi là một tổ chức ngoài vòng pháp luật và bị giải tán. Ngoài ra, ở Xingapo, nhóm Chứng nhân Giêhôva không được công nhận tư cách pháp nhân và bị hạn chế hoạt động tôn giáo vì nhóm này nhất định không thực hiện nghĩa vụ quân sự và chào cờ. Chính phủ Xingapo cho rằng, nghĩa vụ quân sự và chào cờ là nghĩa vụ thế tục mang tính chất bắt buộc đối với các công dân, không thể vì lý do tôn giáo mà từ chối nghĩa vụ này¹.

Nhật Bản thông qua một luật mới rất hà khắc dành riêng cho giáo phái Chân lý tối thượng sau những gì giáo phái này đã gây ra. Luật yêu cầu Chân lý tối thượng phải thông tin thường xuyên về mọi hoạt động của mình cũng như hồ sơ của mỗi thành viên. Trên phương diện rộng hơn, Nhật Bản đã sửa đổi và thông qua Luật pháp nhân tôn giáo năm 1995. Tiêu điểm của luật sửa đổi là “tăng sự giám sát của nhà nước đối với các tổ

1. Xem Hoàng Văn Chung: “Ứng xử của một số nhà nước trên thế giới đối với hiện tượng tôn giáo mới”, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9, năm 2014, tr.43-45.

chức tôn giáo và yêu cầu các tổ chức tôn giáo công khai tình hình tài chính”¹, tất cả nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn hoạt động của các tổ chức tôn giáo².

Rõ ràng, Nhà nước Việt Nam không sách nhiễu, không hạn chế, mà chỉ yêu cầu và chấn chỉnh các tổ chức tôn giáo chưa được công nhận thực hiện đúng trong phạm vi, khuôn khổ theo quy định của pháp luật. Việc các thế lực phản động, thù địch sử dụng từ hạn chế, sách nhiễu khiến cho bản chất sự thật bị bóp méo, bởi một số tổ chức tôn giáo chưa được công nhận đang có những hoạt động trái pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Các thế lực thù địch lập luận một cách vô căn cứ rằng Việt Nam có các điều luật, quy định “không rõ ràng”, các “tội danh mơ hồ”, sử dụng điều khoản về an ninh quốc gia, để “kiểm soát, đàn áp, hạn chế” tự do tôn giáo. Tuy nhiên, những điều mà các quan điểm sai trái, thù địch cho rằng Việt Nam đưa ra “tội danh mơ hồ”, “không rõ ràng”,... được quy định rất rõ tại Điều 5, Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016.

Theo quy định của pháp luật, bất kỳ hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà hoạt động đó xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường; xâm hại đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác; cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín

1. Nguyễn Ngọc Phương Trang: “Tôn giáo mới ở Nhật Bản từ sau Thế chiến Thứ II đến những năm 1990”, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2012, tr.77.

2. Xem Hoàng Văn Chung: “Ứng xử của một số nhà nước trên thế giới đối với hiện tượng tôn giáo mới”, *Tlđđ*, tr.43-45.

ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, thì đó là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý nghiêm. Đây không phải là những quy định “mập mờ”, “mơ hồ”, mà là những quy định rất rõ ràng và là một nguyên tắc pháp lý chung: Nguyên tắc hạn chế quyền trong trường hợp việc thực thi quyền này xâm phạm đến an ninh quốc gia và sự an toàn cho cộng đồng. Đây cũng là một điều mà các quốc gia trên thế giới đều có quy định và áp dụng trong những tình huống khẩn cấp. Cuộc chiến phòng, chống dịch bệnh Covid-19 là một ví dụ. Nhiều quốc gia trên thế giới phải hạn chế quyền tự do cá nhân vì mục tiêu an toàn của cộng đồng.

Các thế lực thù địch lập luận hàm hồ rằng Việt Nam bắt giữ, bỏ tù các cá nhân tôn giáo, và đó là hành vi vi phạm nhân quyền, đàn áp tôn giáo,... Tuy nhiên, những cá nhân bị chính quyền bắt giữ đều là những người có hành vi vi phạm pháp luật, hoặc là có hành vi tuyên truyền, chống phá Đảng, Nhà nước, kêu gọi, kích động hận thù, gây ra mâu thuẫn, xung đột, chia rẽ đoàn kết. Đó là những nhân vật, đối tượng cực đoan, có tư tưởng chống đối hoặc bị chi phối, chỉ đạo bởi các lực lượng, tổ chức phản động, thậm chí có đối tượng là thành viên của các tổ chức khủng bố. Những cá nhân này thường nhân danh tôn giáo, nhân danh đòi công bằng, bình đẳng cho các tổ chức tôn giáo để nhằm mục đích chính trị.

Thủ đoạn xuyên tạc tình hình tôn giáo ở Việt Nam

Các thế lực thù địch, phản động đánh tráo khái niệm, gán ghép, quy chụp một sự kiện, vụ việc không phải là mâu thuẫn hay xung đột về tôn giáo, nhưng bị quy chụp là mâu thuẫn, xung đột tôn giáo. Trên thực tế, một số vụ việc không liên quan

gì đến niềm tin tôn giáo, chỉ là những sự việc vi phạm hành chính, dân sự,... nhưng lại bị các lực lượng phản động quy chụp là mâu thuẫn tôn giáo. Chẳng hạn, các quan điểm xuyên tạc thường đưa tin về các vụ biểu tình, tụ tập đông người của các tín đồ tôn giáo, liên quan đến đất đai. Tuy nhiên, đây không phải là mâu thuẫn hay xung đột về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo mà chỉ đơn thuần là vấn đề đất đai do chiến tranh, do lịch sử để lại,... Xung đột trong lĩnh vực tôn giáo ở Việt Nam hiện nay chủ yếu do tranh chấp đất đai, do vi phạm trong xây dựng cơ sở thờ tự, truyền đạo trái pháp luật, vi phạm pháp luật hiện hành về tôn giáo, chứ không phải xung đột do mâu thuẫn về niềm tin tôn giáo. Nói cách khác, đây hoàn toàn không phải là những vụ việc xảy ra do bị hạn chế quyền tự do tôn giáo, không phải do kỳ thị, xúc phạm niềm tin tôn giáo.

Trên thực tế có lúc, có nơi vẫn còn xảy ra những mâu thuẫn, xung đột giữa các nhóm tôn giáo, hoặc giữa các tín đồ tôn giáo hay mâu thuẫn giữa người dân với các tôn giáo và tín đồ tôn giáo về những vấn đề dân sự, hành chính hoặc những vấn đề có liên quan đến văn hóa... nhưng cũng bị các lực lượng thù địch gán ghép là mâu thuẫn giữa chính quyền với tôn giáo, tức là đều bị quy chụp vào mâu thuẫn tôn giáo, vấn đề tôn giáo.

Họ biến hiện tượng thành bản chất, biến thiếu sót thành đa số, đây là một phương thức khá phổ biến để xuyên tạc tình hình tôn giáo, chính sách, pháp luật về tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Cụ thể, trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tôn giáo ở các địa phương khác nhau có lúc, có nơi các cấp, các ngành chưa thực hiện đúng; có những cán bộ trực tiếp giải quyết có cách làm chưa phù hợp nên gây ra những phản ứng tiêu cực, thì đây là những sai sót trong thực hiện, thuộc về hiện tượng chứ không phải bản chất, thuộc về những sai sót có tính chất thiếu

số, bộ phận, có tính chất cá nhân, chứ không phải đa số, không phải toàn thể. Tuy nhiên, thông qua phương thức, chiêu bài xuyên tạc biến hiện tượng thành bản chất, biến thiểu số thành đa số, biến bộ phận thành toàn thể của các thế lực thù địch... thì những vụ việc này bị quy chụp sai sót về mặt bản chất của chế độ, chính sách. Tương tự, có những cá nhân tôn giáo (chức sắc, nhà tu hành hay tín đồ) vì vi phạm chính sách, pháp luật mà đương nhiên bị xử lý. Những vi phạm của các cá nhân này không liên quan gì đến tôn giáo, nhưng lại bị quy chụp thành vấn đề tôn giáo, bản chất tôn giáo.

Nói cách khác, họ mưu toan khai thác những điểm còn hạn chế trong chính sách, pháp luật về tôn giáo, khai thác những hạn chế trong thực thi chính sách, pháp luật về tôn giáo, khai thác những vụ việc sai phạm của các cán bộ làm công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động tôn giáo để lấy đó minh chứng cho bản chất của chế độ, qua đó làm gia tăng mâu thuẫn, suy giảm niềm tin của tổ chức tôn giáo, tín đồ tôn giáo và dư luận thế giới đối với chính sách tôn giáo và thực thi chính sách tôn giáo ở Việt Nam, hiểu sai về tình hình tôn giáo ở Việt Nam.

Họ thường xuyên gập gở, khai thác ý kiến của các cá nhân tôn giáo, những thành phần chống đối trong các tổ chức tôn giáo, những nhân vật tôn giáo đã bị chính quyền xử lý vì những vi phạm pháp luật, biện bạch rằng đó là những bằng chứng, chứng cứ sinh động cho việc hạn chế, vi phạm quyền tự do tôn giáo của Việt Nam. Khai thác những điểm hạn chế, đồng thời ít nhấn mạnh, thậm chí “lờ đi” những điểm sáng, những thành tựu của tình hình tôn giáo ở Việt Nam. Đây thực chất là cách làm có chủ đích nhằm định hướng dư luận trong nước, quốc tế theo quan điểm của mình.

Họ thường lấy những tiêu chuẩn của nước khác để áp vào Việt Nam, yêu cầu Việt Nam phải thực hiện theo những chuẩn mực hay tiêu chuẩn đó. Tuy nhiên, chúng ta đều biết rằng, quyền con người vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù và không thể có một tiêu chuẩn chung nào có thể áp dụng cho tất cả mọi quốc gia. Bất cứ một quốc gia nào cũng đều phải lấy lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia làm ưu tiên hàng đầu. Việt Nam cũng vậy, bảo đảm quyền con người là một ưu tiên, nhưng việc bảo đảm ấy không thể xâm phạm đến an ninh quốc gia, lợi ích dân tộc. Các tổ chức, cá nhân tôn giáo không thể đòi hỏi quyền của mình nếu như điều đó ảnh hưởng đến lợi ích chung của toàn xã hội.

Họ cổ xúy, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức trái pháp luật mang danh nghĩa tôn giáo và những cá nhân tôn giáo có tư tưởng cực đoan, chống đối Nhà nước, tuyên truyền, kích động, xúi giục người khác biểu tình, chống đối, tạo ra những vụ việc phức tạp để tạo có xuyên tạc tình hình tôn giáo ở Việt Nam, xuyên tạc bản chất của chế độ ta.

Họ rắp tâm khai thác những vấn đề lịch sử, tâm lý khác biệt giữa các tôn giáo, giữa các tộc người để từ đó kích động tâm lý hận thù, tư tưởng ly khai. Chẳng hạn, khai thác triệt để các mâu thuẫn về lợi ích kinh tế, những khác biệt về văn hóa để kích động, chia rẽ người Kinh và các dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ; triệt để khai thác cái gọi là “Vương quốc Mông”, “Nhà nước Đê ga”,... để kích động tư tưởng ly khai,...

Đó là một số thủ đoạn thường gặp của các thế lực phản động nhằm đưa ra các quan điểm sai trái, thù địch, xuyên tạc về tình hình tôn giáo ở Việt Nam. Các quan điểm này thường thống kê tất cả những vụ việc, những cá nhân tôn giáo vi phạm

pháp luật bị xử lý, những hạn chế, thiếu sót trong các văn bản quy phạm pháp luật về tôn giáo, đặc biệt là những hạn chế, bất cập trong việc thực thi chính sách, pháp luật ở Việt Nam để khẳng định rằng, Việt Nam hạn chế tôn giáo, đàn áp tôn giáo, sách nhiễu tôn giáo, không bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo,... Họ muốn hướng đến mục đích là phản ánh sai lệch, xuyên tạc tình hình tôn giáo ở Việt Nam, xuyên tạc bản chất của mối quan hệ giữa Nhà nước với tôn giáo, làm phức tạp thêm tình hình, duy trì và nuôi dưỡng những mầm mống phản động chống đối Đảng, Nhà nước, cản trở việc hóa giải những mâu thuẫn, những vụ việc phức tạp giữa chính quyền với tổ chức và cá nhân tôn giáo, để cuối cùng là thông qua tôn giáo, lợi dụng tôn giáo để chuyển hóa chế độ của chúng ta.

Không thể phủ nhận sự tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam

Có thể nói, chưa bao giờ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam được tôn trọng và bảo đảm như hiện nay. Các tôn giáo, tổ chức tôn giáo liên tục được công nhận tư cách pháp nhân, số lượng không ngừng tăng lên, mức độ đa dạng tôn giáo ở Việt Nam xếp hạng nhóm đầu thế giới. Quyền tự do tôn giáo được bảo đảm ngay cả đối với những người bị giam giữ. Những người nước ngoài đang sinh sống, làm việc, học tập ở Việt Nam cũng được thụ hưởng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo một cách đầy đủ hơn so với trước. Các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được phép mở rộng quan hệ quốc tế mà không có bất cứ trở ngại gì, những hoạt động tôn giáo tập trung đông người được Nhà nước cho phép tổ chức, có những sự kiện lên tới vài chục nghìn người, thậm chí hàng trăm nghìn người. Năm 2009, Nhà nước cho phép và hỗ trợ Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức

Hội nghị Nữ giới Phật giáo thế giới lần thứ XI tại Thành phố Hồ Chí Minh, với hơn 2.000 ni sư từ hơn 47 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới tham dự sự kiện này. Năm 2011, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đã đồng tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm đạo Tin Lành có mặt tại Việt Nam. Buổi lễ được tổ chức tại Đà Nẵng thu hút khoảng 20.000 người tham dự. Ngoài ra, buổi lễ cũng được tổ chức tại thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, thu hút hàng nghìn người tham dự. Năm 2012, tại Tòa Giám mục Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, Hội nghị toàn thể Liên Hội đồng Giám mục châu Á lần thứ X khai mạc, với hơn 200 giám mục trên khắp thế giới về dự. Năm 2017, nhân dịp kỷ niệm 500 năm Tin Lành cải cách, tại Hà Nội diễn ra sự kiện với khoảng hơn 20.000 người tham gia tại sân vận động Quân Ngựa.

Các chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ các tôn giáo được phép tham gia vào Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, được tham gia tư vấn, phản biện các chính sách của Nhà nước nói chung và chính sách tôn giáo nói riêng. Việc xây dựng Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 có sự tham gia, đóng góp tích cực của tín đồ, chức sắc các tôn giáo. Việc in ấn, xuất bản kinh sách tôn giáo rất thuận lợi, việc quy định tất cả kinh sách tôn giáo in tại Nhà xuất bản Tôn giáo để thống nhất quản lý không hề gây ra trở ngại gì đối với việc in ấn tài liệu của các tôn giáo. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu các tài liệu tôn giáo từ nước ngoài để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo chính đáng cũng không gặp trở ngại gì.

Điều đáng nói là, Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, bảo đảm các tôn giáo được đối xử một cách bình đẳng và các tôn giáo ổn định, đoàn kết trong một đất nước có sự đa dạng tôn giáo cao, bên cạnh đó

còn có sự đa dạng về tộc người với những truyền thống lịch sử và văn hóa khác biệt. Đây phải được xem là một thành tựu quan trọng của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực tôn giáo. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đưa ra quan điểm có tính chất đổi mới nhận thức về tôn giáo và công tác tôn giáo “Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự nghiệp phát triển đất nước”¹.

Không chỉ ban hành chủ trương, chính sách quan tâm, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người dân, Đảng, Nhà nước ta còn chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và tâm tư, nguyện vọng của đồng bào theo đạo. Chính phủ thường xuyên tổ chức gặp gỡ đại diện của tất cả các tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận để lắng nghe ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của đại diện các tôn giáo.

Hiện nay, Việt Nam có 16 tôn giáo và 41 tổ chức tôn giáo (thuộc 16 tôn giáo) đã được công nhận tư cách pháp nhân. So với trước năm 2004, con số này tăng thêm 10 tôn giáo. Đời sống tôn giáo ở Việt Nam luôn ổn định, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo luôn được bảo đảm và ngày càng mở rộng. Đảng, Nhà nước, các cấp chính quyền ngày càng quan tâm, chăm lo đối với người dân theo đạo, điều này đã thể hiện rõ trong đời sống tôn giáo của tín đồ và mọi hoạt động của các tôn giáo, tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.I, tr.171.

BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG, ĐẤU TRANH PHẢN BÁC CÁC QUAN ĐIỂM SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH Ở VÙNG TÂY NAM BỘ*

TS. PHAN CÔNG KHANH**

Lợi dụng những khó khăn, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương vùng Tây Nam Bộ (đồng bằng sông Cửu Long), thời gian qua, các thế lực thù địch, phản động tăng cường các hoạt động chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, qua đó chống phá Đảng và Nhà nước ta. Nhận rõ những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động để từ đó đề ra những giải pháp phòng, chống có hiệu quả là một nhiệm vụ chính trị quan trọng để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đưa vùng Tây Nam Bộ tiếp tục phát triển bền vững.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành và lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiều chủ trương, chính sách hỗ trợ, đầu tư, phát triển vùng Tây Nam Bộ. Sau hơn 35 năm đổi mới, 13 tỉnh, thành phố trong vùng đã đạt được nhiều thành tựu vượt bậc về phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm quốc phòng - an ninh, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, góp phần vào

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 5/8/2022.

** Giám đốc Học viện Chính trị khu vực IV.

sự phát triển chung của đất nước. Đồng bằng sông Cửu Long trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam, hàng năm đóng góp bình quân khoảng 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản, 70% sản lượng trái cây, 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu của cả nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế - xã hội của vùng vẫn còn nhiều hạn chế; nhiều chỉ tiêu kinh tế được đề ra trong Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị *Về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011-2020* đến nay chưa thực hiện được¹. Chiếm 19% dân số cả nước nhưng vùng chỉ góp 12% GDP (năm 2019); thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) của vùng thấp so với cả nước; liên kết vùng còn lỏng lẻo; hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; thành tựu giảm nghèo có nguy cơ chậm lại; các chỉ số về giáo dục và đào tạo của vùng còn thấp so với mức trung bình của cả nước... Những năm gần đây, vùng đồng bằng sông Cửu Long còn phải đối mặt với những tác động tiêu cực của tình trạng biến đổi khí hậu, suy giảm nguồn tài nguyên nước, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh...

Bản chất các luận điệu sai trái, thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo ở Tây Nam Bộ

Lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, lịch sử, những hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội, những khó khăn, thách thức

1. GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 51,3 triệu đồng, thấp hơn 18% so với trung bình cả nước là 62,7 triệu đồng. Trong giai đoạn 2013 - 2018, GDP thực tế của vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng mỗi năm trung bình khoảng 6%, thấp hơn so với mức bình quân cả nước là 6,6%; tỷ trọng của các ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 25,3% GDP vùng, trong khi mức bình quân cả nước là 35,4%.

mà đảng bộ, chính quyền và nhân dân các địa phương vùng Tây Nam Bộ đang phải đối mặt, các thế lực thù địch ra sức tuyên truyền xuyên tạc, tạo cơ để chống phá về chính trị. Các phương tiện truyền thông xã hội được các thế lực triệt để lợi dụng để chống phá, với một số thủ đoạn sau:

Về mục đích, các thế lực phản động muốn chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, chia rẽ đồng bào các dân tộc Kinh - Khmer - Hoa - Chăm..., gây mất an ninh, trật tự, tạo điểm nóng chính trị, gây sự chú ý của dư luận quốc tế, kích động chống đối, thậm chí là bạo loạn để phá hoại sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Về nội dung, ngoài những vấn đề đặc thù của vùng đất Tây Nam Bộ, như tôn giáo, dân tộc, lịch sử, chủ quyền..., còn có các vấn đề chung, như: Bôi nhọ lãnh tụ, xuyên tạc sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; xuyên tạc tự do, dân chủ; phủ nhận thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, ngoại giao, quốc phòng - an ninh; lợi dụng các vấn đề thời sự trong nước và quốc tế, như đại hội Đảng, bầu cử Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp, phòng, chống dịch Covid-19, tình hình Biển Đông... để xuyên tạc, chống phá.

Về chủ thể, các tổ chức, cá nhân chống phá chủ yếu là những hội, nhóm trá hình các tổ chức mượn danh tôn giáo, dân tộc, các tổ chức phản động lưu vong, những phần tử cực đoan, bất mãn chính trị trong nước. Các hội nhóm và cá nhân trong nước thường có mối liên hệ chặt chẽ với các tổ chức bên ngoài, các tổ chức và cá nhân có tư tưởng bài xích Việt Nam. Ở các nước phương Tây có những tổ chức, như: Hội Ái hữu Khmer Campuchia Krôm (AKKK), Hội Bảo vệ nhân quyền Khmer Campuchia Krôm, Hội sư sãi Khmer Campuchia Krôm, Liên

hiệp Ủy ban chủ nghĩa dân tộc (KKK)... Các tổ chức này móc nối, tài trợ kinh phí, kích động một số tổ chức, cá nhân tôn giáo trong nước ly khai khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam; đòi thành lập cái gọi là “nhà nước Khmer Krôm tự trị”...

Một số đối tượng thanh niên do nhận thức hạn chế, bị lôi kéo, dụ dỗ “hòa” theo các trang mạng chống đối, đưa ra những thông tin không đúng sự thật để bôi xấu chế độ, vu cáo chính quyền vi phạm tự do, dân chủ, nhân quyền... Liên quan đến tôn giáo, một nhóm người hình thành cái gọi là tổ chức “Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo thuần túy” đối lập với Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, xuyên tạc Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, vu cáo chính quyền phân biệt đối xử, vi phạm tự do tôn giáo, vi phạm quyền công dân...

Về cách thức, phổ biến nhất là lập các trang mạng để thông tin sai sự thật, bình luận theo hướng xuyên tạc các sự kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội... trong nước và các địa phương. Các tổ chức ở nước ngoài hỗ trợ kinh phí cho các hội nhóm, cá nhân chống đối trong nước để kích động, xúi giục một số sư, tăng, đối tượng trong nước “ly khai”, chống đối.

Về tư tưởng, các thế lực xấu, thù địch chủ yếu kích động tư tưởng dân tộc cực đoan dưới nhiều hình thức, như: mượn có các vấn đề lịch sử, tôn giáo và dân tộc để xuyên tạc về lãnh thổ của Việt Nam, vu cáo Nhà nước Việt Nam “đàn áp tôn giáo”, kích động tách Phật giáo Nam tông Khmer thành “một hệ phái độc lập”... Họ lấy “Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về quyền của các dân tộc bản địa” làm cái cớ để đòi Nhà nước ta công nhận các dân tộc thiểu số là “dân tộc bản địa”, có “quyền tự quyết”, từ đó đưa ra những đòi hỏi vô lý về chính trị, âm mưu chia tách, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Về hoạt động, các tổ chức này đều có trang web, đài phát thanh riêng... và dựa vào đó để tuyên truyền, kích động; lợi dụng chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo để truyền đạo trái phép. Họ gửi “thỉnh nguyện thư” đến các tổ chức nhân quyền quốc tế và các quốc gia kêu gọi lên tiếng “bảo vệ” người dân tộc thiểu số ở Việt Nam, gây sức ép đòi thả những người vi phạm pháp luật... Ở trong nước, các hội nhóm, cá nhân kích động biểu tình, tạo điểm nóng chính trị để gây sự chú ý của dư luận thế giới, được hà hơi tiếp sức bởi các tổ chức quốc tế, như Human Right Watch (Theo dõi nhân quyền - HRW), Amnesty International (Ân xá quốc tế - AI), Đài phát thanh Á châu Tự do (Radio Free Asia - RFA)...

Phát triển bền vững và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ: Giải pháp căn cơ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng

Từ những thủ đoạn chống phá trên của các thế lực thù địch, công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái thù địch ở vùng Tây Nam Bộ đặt ra một số vấn đề cần lưu ý:

Thứ nhất, về mục tiêu: Công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trước hết cần tập trung vào việc bảo vệ những vấn đề cốt lõi, nguyên tắc then chốt, luận điểm cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về đại đoàn kết dân tộc, tự do tôn giáo và tín ngưỡng, bảo đảm quốc phòng - an ninh, ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, chăm lo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách đại đoàn kết dân tộc...

Thứ hai, về nội dung: Những vấn đề mang tính đặc thù của vùng đất Tây Nam Bộ, như về lịch sử, lãnh thổ, dân tộc... cần tiếp tục được nghiên cứu làm rõ, củng cố thêm các căn cứ lịch sử, pháp lý, từ đó đẩy mạnh tuyên truyền tạo sự thống nhất trong nhận thức của đông đảo nhân dân.

Để tuyên truyền thuyết phục, cần tổ chức thực hiện hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong thực tiễn. Chính sách đại đoàn kết dân tộc, quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, chính sách xóa đói, giảm nghèo, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc... phải bảo đảm được thực hiện đầy đủ và hiệu quả trên thực tế, hướng đến sự phát triển bền vững của vùng Tây Nam Bộ. Bất cứ sự vi phạm nào đối với quyền con người, quyền bình đẳng giữa các dân tộc cũng sẽ tạo cơ để các thế lực thù địch chống phá.

Thứ ba, về chủ thể: Mỗi cán bộ, đảng viên và các tổ chức đảng trong hệ thống chính trị đều có nhiệm vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các luận điểm sai trái, thù địch, trong đó lực lượng chủ công, nòng cốt là ban chỉ đạo 35 các cấp, các cơ quan tuyên giáo, báo chí, lực lượng đấu tranh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông... Cần chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là ở cơ sở, có năng lực và phẩm chất đạo đức, luôn gần dân, trọng dân, quan tâm chia sẻ và biết cách giải quyết những nguyện vọng, khó khăn của dân. Có như thế, chính quyền mới thật sự là chỗ dựa của người dân trong các vấn đề dân sinh, còn người dân là chỗ dựa của chính quyền trong các vấn đề về tổ chức và quản lý xã hội. Song song đó, quan tâm phát triển giáo dục - đào tạo để nâng cao trình độ dân trí, chọn

lựa và đào tạo cán bộ ngay trong vùng đồng bào các dân tộc, xây dựng họ thành hạt nhân đoàn kết để lãnh đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đối với đồng bào các dân tộc, do điều kiện sống còn khó khăn, điều kiện tiếp cận thông tin còn hạn chế, nên cần phải chú trọng công tác dân vận thông qua các trí thức, các chức sắc tôn giáo, người có uy tín trong cộng đồng. Bên cạnh đó, cần phân hóa các đối tượng chống đối, nhất là những đối tượng trẻ tuổi, để tuyên truyền, giáo dục, chuyển hóa.

Thứ tư, về cách thức: Việc tuyên truyền thông qua báo chí, các phương tiện truyền thông xã hội phải được xem là một mặt trận quan trọng. Cần nâng cao chất lượng, nội dung của các loại hình báo chí: báo viết, báo nói, báo hình, báo điện tử tiếng dân tộc. Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV) và một số đài phát thanh, truyền hình ở vùng Tây Nam Bộ đã có chương trình tiếng Khmer với nội dung phong phú, được đồng bào quan tâm. Các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, thành phố Cần Thơ đã có tờ báo tiếng Khmer và các trang điện tử tiếng Khmer... Vấn đề đặt ra là tạo điều kiện để các cơ quan thông tin đại chúng không chỉ là kênh tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước mà còn thật sự là diễn đàn, là nơi thể hiện tiếng nói của đồng bào các dân tộc thiểu số và các tôn giáo trong vùng Tây Nam Bộ đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của đội ngũ trí thức và các sư sãi, tầng lớp thanh niên để lực lượng này trở thành những nhân tố tích cực trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tích cực tuyên truyền, phổ

biến các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Cùng với những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể độc đáo, đồng bào Khmer, Chăm, Hoa và các tôn giáo trong vùng Tây Nam Bộ còn có những hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng đặc thù gắn liền với lịch sử và văn hóa tộc người, tạo thành các phong tục, tập quán, lễ hội giàu bản sắc văn hóa. Vì thế, chú trọng công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa của các dân tộc và tôn giáo phải được xem là một giải pháp quan trọng trong thực hiện chính sách đại đoàn kết các dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các dân tộc, các tôn giáo chính là nuôi dưỡng tính đa dạng trong thống nhất; tăng cường đoàn kết thông qua khẳng định sự đóng góp của các tộc người và các tôn giáo, xây dựng cơ sở của sự gắn kết dựa trên sự phát triển bình đẳng giữa các dân tộc và quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng. Chính trong sự đa dạng, các dân tộc sẽ nhận ra tính thống nhất và vị trí không tách rời của mình trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Chăm lo cho sinh kế và đời sống, giáo dục và chăm sóc sức khỏe, sự phát triển ổn định và lâu dài của đồng bào các dân tộc, sự phát triển tự do và hài hòa của các tôn giáo là vấn đề gốc, căn bản trong công tác đấu tranh tư tưởng. Khi đời sống đồng bào không ngừng được nâng cao, các dân tộc bình đẳng về cơ hội phát triển trong một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, giàu mạnh thì không thể lực nào có thể chia rẽ được khối đại đoàn kết dân tộc.

Phát triển bền vững các dân tộc cần hướng đến ba trụ cột: *Bền vững sinh kế, bền vững văn hoá - giáo dục và bền vững về môi trường*. Bền vững sinh kế giúp đồng bào cải thiện điều kiện

sống, phát triển kinh tế gia đình, tạo sự bình đẳng về kinh tế. Bền vững văn hoá - giáo dục giúp bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao dân trí, qua đó bảo đảm bình đẳng về cơ hội phát triển. Bền vững môi trường giúp đồng bào có một môi trường sống lành mạnh, an toàn. Đó cũng chính là thực hiện mục tiêu đại đoàn kết dân tộc trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở vùng Tây Nam Bộ.

CỔ XÚY “CHỌN BÊN”: ÂM MƯU, THỦ ĐOẠN CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH, PHẢN ĐỘNG, PHẦN TỬ CƠ HỘI CHÍNH TRỊ NHẪM CHỐNG PHÁ ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TA HIỆN NAY*

NGUYỄN THỊ HOA**

Thời gian vừa qua, lợi dụng tình hình, bối cảnh quốc tế có nhiều biến động, khó lường, các thế lực thù địch, phản động, phần tử cơ hội chính trị lại ráo riết tuyên truyền luận điệu cho rằng Việt Nam cần dựa vào nước này, nước khác để phát triển. Đằng sau những “kiến nghị”, “đề xuất” của các nhóm tự cho là “nhà hoạt động dân chủ”, “các tổ chức xã hội dân sự” dưới danh nghĩa cái gọi là “người yêu nước”, có “tâm huyết”, có “trách nhiệm” với vận mệnh quốc gia - dân tộc, là những âm mưu, hành động nhằm chống phá đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Đằng sau âm mưu cổ xúy “chọn bên”

Lâu nay, chính sách đối ngoại của Việt Nam là một trong những mục tiêu tấn công của các thế lực thù địch, phản động.

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 23/11/2023.

** Tạp chí Cộng sản.

Ngoài việc bóp méo, xuyên tạc, làm sai lệch bản chất các vấn đề, các sự kiện, xuyên tạc chính sách đối ngoại của Việt Nam, họ còn cố xúi cho cái gọi là “chọn bên”, rằng Việt Nam cần dựa vào nước này để chống nước khác. Gần đây, trước những biến động lớn của đời sống quốc tế liên quan đến cạnh tranh giữa các cường quốc, nhất là cuộc xung đột tại Ucraina, các phần tử phản động lại rộ lên các chiêu bài cũ, liên tục rêu rao “giảng dạy” cho Việt Nam về chính sách ngoại giao với các nước, đặc biệt là mối quan hệ với các nước lớn, cho rằng đây là cơ hội lịch sử nghìn năm có một để “Việt Nam vươn ra khỏi vòng kim cô”, rằng đây là lúc “thoát Trung, bài Nga”, sớm “đưa Việt Nam hội nhập vào thế giới tự do, văn minh và tiến bộ của phương Tây, đúng với vị trí mà thế giới mong đợi”. Thậm chí, trên các trang facebook của họ còn xuất hiện cái gọi là “thoát Trung luận” với những luận điểm cố xúi cho việc chọn bên. Họ cho rằng Việt Nam cần dựa vào Mỹ và các nước phương Tây để vừa phát triển kinh tế, vừa “ngăn chặn hiểm họa từ nước khác”.

Một số quan điểm cho rằng, Mỹ đang muốn lôi kéo Việt Nam vào liên minh chống Trung Quốc do Mỹ đứng đầu, muốn Việt Nam gia nhập “Bộ tứ kim cương mở rộng” nhằm tăng cường sức ép đối với Trung Quốc. Không chỉ đưa ra những luận điểm “bài”, “thoát”, mà họ còn cho rằng cần thiết lập “đồng minh” với các nước lớn, quốc tế hóa những vấn đề nội bộ của Việt Nam, nhằm hạ thấp vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

Đối với công cuộc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, họ hô hào rằng, chỉ có liên minh quân sự với một cường quốc thì Việt Nam mới giữ được chủ quyền, bảo vệ được lợi ích quốc gia - dân tộc; không liên minh quân sự thì mất lãnh thổ, chủ quyền ở Biển Đông; Việt Nam nên liên minh quân sự với các

nước lớn có thực lực quân sự, quốc phòng mạnh để được hỗ trợ tối đa về mặt quân sự, kể cả đưa vũ khí trang bị, lực lượng quân đội đến trợ giúp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới, biển, đảo quốc gia. Thậm chí, có ý kiến còn cổ xúy cho quan điểm không liên minh quân sự là đúng trong trường hợp nhằm chống nước khác, nhưng sẽ không đúng đối với trường hợp để bảo vệ Tổ quốc; rằng cần có cách tiếp cận mới và sớm điều chỉnh quan điểm chỉ đạo này. Họ cho rằng, vì mục đích bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ thì chẳng những cần thiết mà thậm chí nên chủ động liên minh trước với các nước thật sự tôn trọng độc lập, chủ quyền của Việt Nam. Thông qua thủ đoạn thâm độc này, họ tìm cách tác động đến dư luận, để qua đó hướng lái chính sách đối ngoại, hòng đưa Việt Nam đi vào quỹ đạo lệ thuộc, từ đó làm chệch hướng sự nghiệp cách mạng mà Việt Nam đang thực hiện.

Thực tế, chiêu trò xuyên tạc chính sách đối ngoại, cho rằng Việt Nam không “dứt khoát” trong quan hệ quốc tế, kích động Việt Nam phải thể hiện lập trường, phải chọn bên, là một thủ đoạn thường xuyên được các thế lực thù địch, phản động tìm cách phát tán, cho thấy một sự nhận thức lệch lạc, thiếu hiểu biết, thiếu khách quan, suy diễn một chiều, mơ hồ về chính trị, xuyên tạc vô căn cứ đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Thực chất của những hoạt động trên cũng chỉ nhằm thông qua sự can thiệp từ bên ngoài hòng lật đổ sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ xã hội chủ nghĩa của nước ta.

Chọn bên hay chọn lợi ích quốc gia - dân tộc?

Thực tiễn lịch sử quan hệ quốc tế cho thấy, giữa các nước lớn, nhất là giữa các cặp quan hệ, luôn tồn tại mâu thuẫn và khác biệt sâu sắc về lợi ích. Khi giữa các cường quốc có sự đối

địch, chia phe, cạnh tranh ảnh hưởng sẽ kéo theo nhiều hệ lụy khó xử đối với các nước vừa và nhỏ trong việc phải “chọn bên”. Bởi lẽ, không phải cứ chọn bên là có thể bảo vệ được chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc, khi mà tham vọng lợi ích của các cường quốc thường vượt quá giới hạn luật pháp quốc tế và đi ngược lại lợi ích chung của nhân loại, đề cao lợi ích của mình để xử lý quan hệ với các đồng minh theo tiêu chí và giá trị lợi ích của họ. Thậm chí, kể cả khi lợi ích của họ có sự hội tụ nhất định ở một vài điểm, khía cạnh nào đó, họ cũng sẵn sàng mặc cả trên lưng các nước khác.

Việc chọn bên mà không tính và không lường hết được những toan tính chiến lược đó sẽ chỉ tạo ra sự phân cực, chia rẽ mới, gây thảm họa cho chính quốc gia đó. Và khi chọn bên, tham gia liên minh thì cái giá phải trả là gì? An ninh chủ quyền, lợi ích quốc gia - dân tộc phải chăng sẽ được bảo đảm bằng những lời hứa, cam kết? Điều chắc chắn, đó là phải chấp nhận nhượng bộ ít nhiều về chủ quyền hoặc lợi ích quốc gia - dân tộc của mình với cường quốc khi tham gia liên minh. Đó là điều không thể khác trong quan hệ quốc tế. Do vậy, dựa vào một quốc gia nào đó cho dù là “nước phát triển”, hay “cường quốc” thì chẳng những không giải quyết được vấn đề, mà còn khiến tình hình thêm căng thẳng và phức tạp.

Thế nhưng, không ít người ngộ nhận rằng, lựa chọn đứng về “bên” nào sẽ quyết định tương lai, số phận của quốc gia đó. Bài học lịch sử cho thấy, một số nước do không giữ được độc lập, tự chủ, nên phải tìm chỗ dựa hoặc cầu viện vào thế lực bên ngoài, bị cuốn vào guồng quay của những toan tính nước lớn mà không dễ gì thoát khỏi, để đất nước rơi vào thảm cảnh loạn ly bởi các cuộc chiến tranh ủy nhiệm. Các cuộc “cách mạng màu”, hay còn gọi là “cách mạng dân chủ” trên thế giới trong

những năm qua là hệ quả của việc quốc gia, khu vực không bảo đảm độc lập, tự chủ, để các lực lượng bên ngoài thao túng, can thiệp khi xảy ra khủng hoảng, khiến nút thắt của những xung đột, mâu thuẫn, đối kháng nội bộ càng thêm rối ren.

Lựa chọn chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ trước hết là quyền của mỗi quốc gia. Không một ai, với tư cách, danh nghĩa gì được phép tước bỏ, xâm phạm quyền đó, hoặc lợi dụng để ép buộc quốc gia khác phải đi theo mô hình, giá trị của họ. Việc chọn bên hay không chọn bên, đều phải xuất phát từ điều kiện thực tiễn phát triển của đất nước, phải bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc; dựa vào sức mình là chính, luôn nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ; không thể ảo tưởng, trông chờ, phó thác hoàn toàn vào bất cứ “bên”, “liên minh” nào, nhất là ngày nay, xu hướng đề cao lợi ích quốc gia - dân tộc trên thế giới ngày càng chiếm vai trò chủ đạo.

Bước vào thập niên thứ ba của thế kỷ XXI, nhất là trong thời điểm biến động sâu sắc về địa - chính trị hiện nay, sự cạnh tranh cũng như điều chỉnh chính sách của các nước lớn khác trước rất nhiều so với giai đoạn trước, chứa đựng nhiều nhân tố khó dự báo. Việc các nước lớn đều theo đuổi các tầm nhìn khác nhau về cấu trúc khu vực, xúc tiến mở rộng tập hợp lực lượng, gia tăng ảnh hưởng thông qua các sáng kiến khu vực, hình thành các liên minh tay ba, tay tư, sử dụng “quyền lực mềm” nhằm lôi kéo sự ủng hộ của các nước thông qua các quan hệ kinh tế, đầu tư, thương mại, chuyển giao công nghệ, viện trợ,... đặt các nước vừa và nhỏ trước ranh giới của sự “chọn bên”. Duy trì chính sách độc lập, tự chủ, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trở thành một bài toán nan giải đối với các nước.

Một thực tế khác cũng cần nói đến là, trong quan hệ quốc tế đương đại, các nước vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau,

vừa là đối thủ, vừa là đối tác của nhau. Quan hệ tương tác, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước tạo nên một mạng lưới đan xen phức tạp, chồng chéo, khiến việc giữ độc lập, tự chủ, tránh chọn bên của các nước ngày càng trở thành một thách thức.

Thực tế này đòi hỏi các nước nhỏ càng phải phát huy cao nhất tinh thần độc lập, tự chủ; vừa kiên định trong lập trường, vừa hết sức khôn khéo, mềm dẻo trong đấu tranh vì lợi ích quốc gia - dân tộc của mình, tránh xung đột, đối đầu; đồng thời, phải tính đến không gian phát triển, không tự bó buộc mình vào vị trí bất lợi cho đất nước trong bối cảnh cục diện quan hệ quốc tế còn nhiều bất định; sự vận động của cấu trúc quyền lực thế giới mới đang có nhiều đảo chiều, biến đổi.

Trong bối cảnh đó, cân bằng quan hệ để tránh tối đa những mâu thuẫn, bất lợi, rủi ro, leo thang thành cuộc đối đầu, xung đột toàn diện; tối đa hóa không gian hợp tác, tối ưu hóa lợi ích an ninh, phát triển là sự lựa chọn của hầu hết các nước trong khu vực hiện nay. Đối với các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), lập trường của hầu hết các nước là không “chọn bên” trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn. Đây là vấn đề cốt lõi, sinh tử của các nước, bởi sự “chọn bên” có thể dẫn đến sự phân hóa, chia rẽ mới trong khu vực, biến khu vực thành “sân khấu tranh chấp địa - chính trị”. Thực tế đó đòi hỏi các nước triển khai chính sách linh hoạt, tránh xung đột, đối đầu. Đây được cho là sự lựa chọn tối ưu nhằm tối ưu hóa lợi ích quốc gia, bảo vệ chủ quyền đất nước, duy trì thế tự chủ chiến lược, thể hiện khát vọng một ASEAN tự cường, trung lập, hòa bình, ổn định, củng cố “vai trò trung tâm” trong bối cảnh tác động chiến lược ngày càng gia tăng giữa các nước lớn.

Việc một số quốc gia xích lại gần bên nọ, bên kia là điều tự nhiên; liên minh để bảo đảm an ninh, phát triển là điều dễ hiểu,

song hầu hết các nước không muốn bị ép buộc phải chọn bên. Hơn lúc nào hết, việc chọn bên trong thời điểm cao trào xung đột nước lớn, giống như việc “đổ thêm dầu vào lửa”, tạo thế đối trọng giữa các bên, mâu thuẫn giữa các trục liên minh cũng vì thế gia tăng, làm tổn hại đến chính lợi ích của các nước. Do vậy, quan điểm cổ xúy “chọn bên” chỉ là ảo tưởng, phi thực tế, phi căn cứ. Lợi ích quốc gia - dân tộc mới chính là sự lựa chọn phù hợp, bất biến, bền vững. Việt Nam cũng như nhiều nước trong khu vực, luôn thấu hiểu rõ điều này. Uyliam Chong, nghiên cứu viên cao cấp của Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (SAS - Yusof Ishak) có trụ sở tại Xingapo, khi nói về chính sách đối ngoại của Việt Nam trong bài viết “Mạnh mẽ và tinh tế: Cách tiếp cận của Việt Nam để đối phó với sự cạnh tranh của các cường quốc”, trên trang mạng *Thinkchina* ngày 10/5/2021 đã cho rằng: “Nếu quyền tự quyết trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn là khả năng tối đa hóa lợi ích từ cả hai cường quốc trong khi áp dụng các chính sách phòng ngừa rủi ro để duy trì quan hệ, thì Việt Nam là một điển hình kinh điển của nghệ thuật đó, có thể giúp các quốc gia Đông Nam Á khác nhân rộng chính sách này một cách hữu hiệu”.

Việt Nam không chọn bên, mà chọn chính nghĩa, lẽ phải, hòa bình và phát triển

Thứ nhất, trong lịch sử cách mạng và trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Việt Nam nhất quán không “chọn bên”

Có thể khẳng định, đường lối đối ngoại xuyên suốt, nhất quán của Đảng ta là độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại; bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp

quốc tế. Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ và rộng mở đó luôn kiên trì về nguyên tắc, linh hoạt về sách lược, “dĩ bất biến ứng vạn biến”, không phụ thuộc vào bất cứ quốc gia nào khác.

Đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ được kết tinh từ trong lịch sử, thể hiện ý chí tự cường của một dân tộc nhỏ trước các thế lực ngoại xâm hùng mạnh. Tinh thần độc lập, tự chủ thể hiện trong những văn kiện đầu tiên của Đảng giai đoạn tổng khởi nghĩa giành chính quyền với tinh thần “đem sức ta mà giải phóng cho ta”. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Độc lập nghĩa là chúng tôi điều khiển lấy mọi công việc của chúng tôi, không có sự can thiệp ở ngoài vào”¹. Tư tưởng độc lập, tự chủ đã trở thành “sợi chỉ đỏ” xuyên suốt và định hình các hoạt động đối ngoại của Việt Nam, được phát huy cao độ trong quá trình đấu tranh cách mạng, góp phần đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta đi đến thắng lợi cuối cùng. Với Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đường lối ngoại giao độc lập, tự chủ của Việt Nam đã đạt tới đỉnh cao, mở ra một thời kỳ mới trong công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong suốt chiều dài lịch sử, trước những biến đổi của thời đại, sự chênh lệch tương quan lực lượng giữa Việt Nam và các nước khác, nhưng Việt Nam đã bảo vệ được lợi ích quốc gia - dân tộc của mình chính là nhờ kiên trì theo đuổi mục tiêu và nguyên tắc độc lập, tự chủ. Những năm cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều biến động, chủ nghĩa xã hội trên thế giới lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Trước các biến cố chao đảo của thời cuộc, giữa những dao động, ngả nghiêng của lòng người, của niềm tin về

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 5, tr.162.

tương lai của chủ nghĩa xã hội trên thế giới, Việt Nam vẫn vững vàng, kiên tâm trên con đường mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn; trên cơ sở đánh giá lại cục diện thế giới để xác định đường lối, chính sách đối ngoại trong tình hình mới, giữ vững độc lập, tự chủ, đưa đất nước đi lên.

Trong thời kỳ đổi mới, vận dụng sáng tạo quan điểm độc lập, tự chủ, Việt Nam đã thực hiện chính sách đa phương hóa và đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại, tránh phụ thuộc vào bất cứ nước lớn hay nhóm nước nào. Qua các kỳ đại hội, đường lối đối ngoại đã được bổ sung và hoàn chỉnh. Từ chỗ “Việt Nam muốn là bạn”, đến “Việt Nam sẵn sàng làm bạn”, và hiện nay “Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, nhất quán, có tầm quan trọng xuyên suốt, mang ý nghĩa sống của Việt Nam trên con đường đổi mới.

Xuyên suốt lịch sử cách mạng đấu tranh cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, Việt Nam luôn nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, không tham gia liên minh quân sự với cường quốc, không đứng về bên nọ để chống bên kia. Quan điểm xuyên suốt của Việt Nam là độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, dựa vào sức mình là chính, phát huy nội lực, tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè quốc tế, thực hiện chính sách đối ngoại vì hòa bình, tự vệ, chính nghĩa, nhân văn, nhân đạo, để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Những gì thuộc về chủ quyền và lợi ích quốc gia - dân tộc là thiêng liêng và tối cao, bất khả xâm phạm. Đây là vấn đề bất biến, cốt lõi, chính yếu, thường trực, không thể đánh đổi hay nhân nhượng, không thể để nước ngoài thao túng, quyết định

vận mệnh của đất nước. Điều này được Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện nhất quán từ trước đến nay theo nguyên tắc “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi”.

Trong những thời kỳ lịch sử cách mạng, Việt Nam có lúc bị kẹt giữa những toan tính của các nước lớn, song chúng ta vẫn vượt qua được những thách thức hiểm nghèo, bảo toàn được thành quả cách mạng. Trong giai đoạn hiện nay, khi cạnh tranh giữa các nước lớn có nguy cơ chia rẽ thế giới theo những lần ranh mới, quyết liệt và sâu sắc hơn, tác động trực tiếp và nhiều chiều đến quan hệ quốc tế, Việt Nam vẫn kiên vững chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, không ngả theo bên nọ để chống bên kia. Hiếm có quốc gia nào có quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với nhiều nước lớn như Việt Nam¹; và có quan hệ ngoại giao với 192 trong tổng số 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc; là thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng. Việt Nam đã gắn kết và đan xen lợi ích với nhiều quốc gia trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quốc phòng và an ninh. Quan hệ của Việt Nam với các nước, nhất là các nước lớn, ngày càng đi vào chiều sâu, ổn định. Việt Nam chủ động thúc đẩy và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác; tích cực hội nhập quốc tế ngày một toàn diện, sâu rộng. Trong bối cảnh thế giới và khu vực đan xen nhiều thách thức khó lường,

1. Việt Nam có 5 đối tác chiến lược toàn diện, đó là Trung Quốc (nâng cấp quan hệ năm 2008), Nga (năm 2012), Ấn Độ (năm 2016), Hàn Quốc (năm 2022), Mỹ (năm 2023).

Việt Nam phát huy vai trò là một thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, ngày càng trở thành một nhân tố quan trọng góp phần vào duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trong khu vực và trên thế giới. Có được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong gần 40 năm đổi mới là minh chứng cho đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tự cường, hòa bình, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của Việt Nam.

Như vậy, quan điểm cho rằng Việt Nam cần dựa vào nước ngoài để gia tăng sức mạnh bảo vệ, phát triển đất nước là không có cơ sở, ảo tưởng, phi thực tế.

Thứ hai, Việt Nam chọn chính nghĩa, lẽ phải, hòa bình và phát triển

Bối cảnh quốc tế hiện nay có nhiều biến động phức tạp, bất lường. Cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn trong khu vực và trên thế giới ngày càng quyết liệt trên nhiều lĩnh vực, diễn ra dưới nhiều hình thức, với quy mô, phạm vi ngày càng mở rộng, tính đối kháng ngày càng gay gắt, nội dung ngày càng phức tạp, do đó tính khốc liệt cũng ngày một gia tăng, không gian và thời gian là vô cùng, không có giới hạn, đôi khi mang dáng dấp một cuộc chiến tranh lạnh. Các nước lớn vừa đấu tranh, vừa thỏa hiệp, kéo theo đó là những tập hợp lực lượng mới mạnh nha, những “sáng kiến” chiến lược được hình thành, những điều ước mà đằng sau đó là những liên minh, liên kết... ra đời, nhiều khi đặt các nước phải thể hiện rõ lập trường, tham gia hay không tham gia, tham gia như thế nào để đạt được lợi ích tối ưu cho đất nước. Thế giới dường như ngày càng có xu hướng phân tuyến rõ ràng. Việt Nam - một quốc gia thành viên ASEAN có vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng trong khu vực, là đối tượng quan tâm của các

nước lớn. Do vậy, trong quan hệ hợp tác với Việt Nam, các nước đều hàm ý muốn lôi kéo Việt Nam tham gia những sáng kiến, tập hợp lực lượng mà họ “dàn xếp”, thông qua “sức mạnh mềm” viện trợ, đầu tư, phát triển... Bối cảnh đó đòi hỏi Việt Nam xác định nguyên tắc, lợi ích và cách ứng xử với các nước trên cơ sở lợi ích chung; lựa chọn đối sách có lợi cho đất nước, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Cần thấy rõ rằng, trong quan hệ quốc tế, hợp tác và đấu tranh là hai mặt song hành; trong quan hệ đối tác - đối tượng có sự đan xen, chuyển hóa. Phương châm này giúp chúng ta tận dụng cơ hội hợp tác; đồng thời, thấy rõ hơn sự khác biệt về lợi ích để tìm các giải pháp đưa quan hệ phát triển, không bỏ lỡ cơ hội hợp tác, nhưng cũng không lơ là, mất cảnh giác. Mục tiêu cơ bản, lâu dài trong nhận thức và vận dụng quan điểm về đối tác, đối tượng của Đảng ta là nhằm tăng cường đoàn kết, mở rộng quan hệ hợp tác, hữu nghị với bè bạn quốc tế, khai thác mặt đối tác, ngăn ngừa, hạn chế, thu hẹp mặt đối tượng. Do vậy, không thể cho rằng, đối tác chỉ là để hợp tác và đối tượng chỉ là để đấu tranh. Với nhận thức mới như vậy, trong môi trường quốc tế ngày càng “phẳng”, sự tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng sâu sắc, đa chiều..., Việt Nam đẩy mạnh quan hệ đối ngoại, cả song phương và đa phương, với cả những nước có yếu tố đối tượng của chúng ta. Đối với các vấn đề bất đồng, nhất là trong quan hệ với các nước lớn, nước láng giềng, Việt Nam tìm cách xử lý khôn khéo, tránh đối đầu, tránh “chọn bên”, song kiên quyết, kiên trì giữ vững nguyên tắc; đối thoại, hợp tác để xử lý các khác biệt, bất đồng, bảo đảm hài hòa lợi ích, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, với tầm nhìn

chiến lược là phục vụ mục tiêu an ninh, hòa bình, phát triển của đất nước. Điều này đã được Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh trong bài phát biểu tại Hội nghị Quân chính toàn quân ngày 20/12/2022: “Kịp thời nhận diện, xử lý đúng đắn, hài hòa, linh hoạt đối tác, đối tượng quốc phòng, không để bị động, bất ngờ; ngăn ngừa nguy cơ xung đột, đối đầu, tránh bị cô lập, phụ thuộc, không “chọn bên”¹.

Thời gian qua, bối cảnh quốc tế và khu vực có nhiều biến động phức tạp; cuộc cạnh tranh, thậm chí có lúc lên tới mức đối đầu giữa các nước lớn hiện nay đang đặt nhân loại trước những hiểm họa khôn lường, khó dự đoán. “Cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn sẽ ngày càng quyết liệt, thậm chí có nguy cơ xung đột, đối đầu, tạo thách thức rất lớn đối với các nước đang phát triển, nhất là các nước có độ mở của nền kinh tế cao, sức chống chịu và khả năng cạnh tranh còn hạn chế như nước ta”². Trong điều kiện tình hình thế giới vô cùng nhạy cảm, phức tạp hiện nay, Việt Nam kiên trì thực hiện chính sách “bốn không”: không tham gia liên minh quân sự; không liên kết với nước này để chống nước kia; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự hoặc sử dụng lãnh thổ để chống lại nước khác; không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế, để

1. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề về đường lối quân sự, chiến lược quốc phòng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa thời kỳ mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2023, tr.177.

2. Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng bế mạc Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, <https://vtv.vn/chinh-tri/phan-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-be-mac-hoi-nghi-trung-uong-8-khoa-xiii-20231008162333305.htm>

bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa; giữ nước từ khi nước chưa nguy và đây là chủ trương hoàn toàn đúng đắn, là thượng sách để giữ vững hòa bình đất nước, giữ vững chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong quan hệ đối ngoại, Việt Nam đã phát huy sức mạnh “ngoại giao cây tre”: mềm mại, khôn khéo, nhưng rất kiên cường, quyết liệt; linh hoạt, sáng tạo, nhưng rất bản lĩnh, kiên định, như chỉ đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Hội nghị Ngoại giao lần thứ 29 (năm 2016) và tại Hội nghị Đối ngoại toàn quốc năm 2021, góp phần giữ vững độc lập, tự chủ và toàn vẹn lãnh thổ, bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc trong mọi hoàn cảnh và mọi thời điểm. Cứng mà không gãy, đa phương mà không phụ thuộc, “ngoại giao cây tre Việt Nam” thời gian qua bằng sự uyển chuyển, khéo léo và mềm dẻo trong quan hệ với từng nước, song cũng kiên trì, kiên quyết trong ứng xử những vấn đề thuộc về nguyên tắc “bình đẳng, tôn trọng chủ quyền, quyền và lợi ích chính đáng, giải quyết bất đồng trên tinh thần hữu nghị, tuân thủ triệt để Hiến chương Liên hợp quốc và phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế”, không chỉ khai thông “thế khó” của Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh nước lớn, mà còn tạo ra được mạng lưới lợi ích đan xen, lồng ghép giữa lợi ích quốc gia với lợi ích tổ chức khu vực và quốc tế, nâng cao vị thế đất nước, góp phần bảo vệ và bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Với truyền thống văn hóa giữ nước hòa hiếu, yêu chuộng hòa bình, hữu nghị, trọng lẽ phải, chính nghĩa, là một thành viên tích cực, có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, Việt Nam thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ, gánh vác nhiều trọng trách quốc tế quan trọng, tích cực hợp tác cùng các quốc gia khác trong giải quyết những vấn đề an ninh đang nổi lên, đóng

góp vào những nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế vì nền hòa bình bền vững của nhân loại.

Như vậy, quan điểm cổ xúy cho việc “chọn bên” hoàn toàn đi ngược lại với đường lối, chủ trương của Đảng, trái chiều với lợi ích quốc gia - dân tộc. Chúng ta không chọn bên mà chọn chính nghĩa, lẽ phải. Trong bài phát biểu tại Trung tâm Nghiên cứu chiến lược và quốc tế Mỹ (CSIS), ngày 12/5/2022, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã nêu rõ: “Trong một thế giới đầy biến động, cạnh tranh chiến lược và nhiều sự lựa chọn, Việt Nam không chọn bên mà chọn chính nghĩa, sự công bằng, công lý và lẽ phải trên cơ sở các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, Hiến chương Liên hợp quốc; bình đẳng, tất cả cùng có lợi, tất cả cùng chiến thắng”. Chọn chính nghĩa là chọn thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị hợp tác và phát triển của đất nước ta. Chọn lẽ phải là chọn hòa bình và phát triển thịnh vượng của thế giới.

Chúng ta chọn hòa bình bởi Việt Nam đã trải qua các cuộc trường kỳ kháng chiến chống xâm lược, các thế hệ người Việt Nam đã đổ bao xương máu để giành và giữ nền độc lập, tự do dân tộc, sự vẹn toàn của bờ cõi, chủ quyền đất nước, nhưng Việt Nam luôn khẳng định tính chính nghĩa và tinh thần yêu chuộng hòa bình. Trong lịch sử cách mạng Việt Nam, khát vọng hòa bình cũng chính là khát vọng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và ngày nay là khát vọng phồn vinh, hạnh phúc, tự cường.

Chúng ta chọn phát triển, hợp tác vì đó là sự lựa chọn hợp lẽ, vì mục tiêu phát triển đất nước “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, phù hợp với xu hướng chung của tất cả các nước trên thế giới. Đại hội XIII của Đảng xác định

mục tiêu đến năm 2025, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Khát vọng phát triển của đất nước gắn liền với khát vọng hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của cả khu vực và thế giới.

Sự lựa chọn đó của Việt Nam phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc. Và chỉ có đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại mới có thể bảo đảm lợi ích quốc gia - dân tộc, đưa đất nước phát triển hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc.

PHÒNG, CHỐNG “TỰ DIỄN BIẾN”, “TỰ CHUYỂN HÓA” TRONG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ LÝ LUẬN HIỆN NAY*

TS. HÀ SƠN THÁI**

Đội ngũ cán bộ lý luận là một bộ phận rất quan trọng trong toàn bộ đội ngũ cán bộ của Đảng. Trong suốt quá trình cách mạng ở nước ta, đội ngũ cán bộ lý luận góp phần tham gia giải quyết nhiều vấn đề lý luận đặt ra từ thực tiễn phát triển đất nước. Nếu đội ngũ cán bộ lý luận “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” thì hiểm họa sẽ gấp bội phần so với đội ngũ cán bộ khác. Vì vậy, phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận là vấn đề cấp bách hiện nay.

Nhận diện biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận

Lâu nay, trên các diễn đàn học thuật, hoạt động nghiên cứu lý luận và công tác tư tưởng, vì nhiều lý do khác nhau, chúng ta ít hoặc hầu như không đề cập đến vấn đề “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận. Phải chăng biểu hiện

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 5/12/2022.

** Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

“tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ này chưa đến mức báo động; hay chúng ta sợ động chạm, là “vạch áo cho người xem lưng” để lảng tránh; hoặc chưa đủ căn cứ để xác định một số cán bộ lý luận của Đảng đã hay chưa rơi vào “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”? Với phương châm “không có vùng cấm”, công cuộc đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ nói chung và phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận hiện nay nói riêng cũng không phải là ngoại lệ; đồng thời, là vấn đề có tính cấp bách hiện nay.

Đội ngũ cán bộ lý luận là một bộ phận rất quan trọng trong toàn bộ đội ngũ cán bộ của Đảng, bao gồm cán bộ nghiên cứu, giảng dạy trong hệ thống các trường Đảng các cấp, các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo và cán bộ làm công tác lý luận chuyên trách trong toàn quốc có nhiệm vụ nghiên cứu, truyền bá các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong đội ngũ cán bộ lý luận, một người có thể vừa là cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy, cán bộ làm công tác tuyên truyền, vừa là trí thức cả đương chức hoặc đã nghỉ hưu. Đánh giá về thực trạng đội ngũ cán bộ lý luận, cố Giáo sư, Nhà giáo nhân dân Nguyễn Đức Bình khẳng định: “Đội ngũ cán bộ lý luận của ta nói chung có phẩm chất chính trị tốt, trung thành với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của nhân dân. Mấy năm nay, đội ngũ này được bổ sung khá nhiều bằng những lực lượng trẻ, được đào tạo khá hệ thống. Tuy nhiên, tình trạng vẫn là đông nhưng không mạnh... Hệ thống tổ chức nghiên cứu và quản lý công tác nghiên cứu vừa phân tán, vừa trùng

lập, thiếu sự phân công và phối hợp; chưa chú ý đến xây dựng các ngành khoa học trọng điểm và đội ngũ cán bộ đầu đàn; thiếu sự chỉ đạo tập trung thống nhất. Kinh phí đầu tư cho khoa học xã hội và nghiên cứu lý luận còn ít”¹.

Biểu hiện “tự diễn biến” về tư tưởng chính trị trong đội ngũ cán bộ lý luận rất phức tạp, cần được phân tích, nhận diện chính xác. Đánh giá không chính xác thì có thể đẩy người của ta sang phía hàng ngũ kẻ thù, rất nguy hiểm. Đối chiếu với 9 biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” được nêu trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XII *Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ* ở đối tượng đặc thù là cán bộ lý luận chính trị, bước đầu chúng ta có thể nhận diện như sau:

Roi vào xét lại chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: Trong nghiên cứu lý luận, nhân danh nghiên cứu đề xuất, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh - cấu phần quan trọng của nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong bối cảnh mới, một số cán bộ nghiên cứu lý luận cả đương chức lẫn nghỉ hưu cố tình tuyệt đối hóa những luận điểm đơn lẻ của các nhà kinh điển vốn đúng ở thời điểm lịch sử đó, nhưng đến nay không còn phù hợp, bị thực tiễn vượt qua; hoặc khi nghiên cứu các tác phẩm kinh điển có những luận điểm, tư tưởng được các nhà kinh điển trích dẫn lời của người khác (thường là kẻ thù tư tưởng của chủ nghĩa Mác -

1. Nguyễn Đức Bình: “Về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay”, in trong *Chủ thuyết cách mạng và phát triển Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.207-208.

Lênin) để quy chụp là sai lầm... Từ đó, từng bước xuyên tạc, phủ nhận giá trị khoa học, cách mạng từng luận điểm đến xuyên tạc, phủ nhận từng bộ phận tiến tới toàn bộ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Ngoài ra, một số cán bộ lý luận được Đảng và Nhà nước cử đi đào tạo, tham quan, nghiên cứu ở nước ngoài, thay vì trau dồi kiến thức, lại bị tác động bởi sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; ca ngợi, tán dương một chiều hình mẫu chủ nghĩa tư bản, tự do tư sản; đồng thời, xuyên tạc, bịa đặt, áp đặt ý chí chủ quan khi đánh giá về Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội mà chúng ta đang xây dựng; bi quan và dao động với mục tiêu, lý tưởng và con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn.

Trong giảng dạy lý luận chính trị, cố ý lồng ghép quan điểm cá nhân trái với quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cương lĩnh, đường lối của Đảng; phụ họa theo các quan điểm sai trái, thù địch của những phần tử cơ hội chính trị và các thế lực thù địch cả trong và ngoài nước; cố tình thổi phồng các khuyết điểm, sai lầm của Đảng trước đổi mới, vi phạm các quy định của Đảng và Nhà nước của một bộ phận cán bộ, đảng viên để phủ nhận nền tảng tư tưởng, phủ nhận sự lãnh đạo trực tiếp, tuyệt đối của Đảng đối với toàn xã hội tới các thế hệ sinh viên, học viên. Lợi dụng Đảng và Nhà nước ta phát huy dân chủ trong toàn xã hội, một bộ phận trí thức, trong đó có người từng là cán bộ lý luận nhân danh cái gọi là “nhà dân chủ” trong các hội nhóm phản động tung hàng loạt “kiến nghị”, “thư ngỏ”, “tâm thư” với âm mưu đen tối như: Đòi Đảng, Quốc hội sửa đổi Hiến pháp theo hướng bỏ Điều 4, thực hiện “tam quyền phân lập”,

đất đai thuộc quyền sở hữu tư nhân, lực lượng vũ trang phải “trung lập”; kích động các tầng lớp xã hội đấu tranh đòi thay đổi thể chế chính trị; lợi dụng những vấn đề nhạy cảm liên quan tới chủ quyền biển - đảo để xuyên tạc, phân hóa nội bộ và kích động chống phá quan hệ hữu nghị với một số nước láng giềng; phủ nhận công cuộc đổi mới đất nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, mưu toan hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng. Thậm chí, có nhóm đã tiến hành soạn thảo và tán phát dự thảo “Cương lĩnh xây dựng đất nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh” trên cơ sở nền tảng của Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung và phát triển năm 2011), nhưng cắt bỏ tất cả những gì đề cập đến việc xác định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ hết các cụm từ “chủ nghĩa Mác - Lênin”, “chủ nghĩa xã hội” và “định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Đảng ta đã tổ chức Đại hội XIII thành công và nhấn mạnh: *“Qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hóa”*¹. Trong khi đó, một số báo chí cho đăng tải những bài viết có xu hướng xét lại lịch sử. Xu hướng đáng báo động là một số cơ quan báo chí và truyền thông hùa theo các quan điểm sai trái, cho đăng tải với tần suất ngày càng nhiều các bài nói, bài viết, hình ảnh của những phần

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t.I, tr.25.

tử cơ hội chính trị, các quan điểm của học giả tư sản trái với đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước ta.

Có thể nói, nhận biết “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” ở một con người hay trong một tổ chức không đơn giản chỉ dựa trên một vài biểu hiện bề ngoài. Vì thực tế hiện tượng bề ngoài không phải lúc nào cũng phản ánh bản chất bên trong. Vì thế, việc kết luận một trường hợp nào đó có vấn đề “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” cần phải thận trọng, khách quan trên cơ sở phân tích, tổng hợp các dấu hiệu diễn ra có tính hệ thống trong một quá trình nhất định.

Tính nguy hại “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa X *Về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới* đã nhận định: Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa được khắc phục có hiệu quả, làm giảm sức chiến đấu của Đảng và lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, kể cả trong những lực lượng nòng cốt, gắn bó với Đảng, với chế độ, đã phát sinh một số vấn đề tư tưởng, tâm trạng bức xúc, đáng lo ngại, ảnh hưởng tới tính đồng thuận xã hội. Không phải “vơ đũa cả nắm”, nhưng trong số đó không thể không có cán bộ lý luận như đã luận chứng ở trên. Theo đó, tính nguy hại của “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận là gấp bội phần so với đội ngũ cán bộ khác.

Thứ nhất, đối với cá nhân, “tự diễn biến” là sự chuyển biến nhận thức tư tưởng từ mặt đúng, mặt tốt, mặt vững vàng, trung kiên sang mặt xấu; nếu không phòng ngừa, ngăn chặn, có thể dần trở thành chống đối và bị kẻ thù lợi dụng. “Tự diễn biến” là điều kiện cần và khi bị kẻ thù lợi dụng là điều kiện đủ để chuyển sang “tự chuyển hóa” - chuyển hóa cả về chính trị, tư tưởng và hành vi. Hội nghị Trung ương 4 khóa XI đánh giá: “Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng”¹. Mấu chốt để nói “tự diễn biến” về tư tưởng chính trị là ở hệ quan điểm, tư tưởng bị tha hóa, chuyển sang lập trường khác với lập trường tư tưởng, chính trị của Đảng, với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Khi đã “tự chuyển hóa” thì trở thành kẻ phản bội cách mạng, chạy sang hàng ngũ của kẻ thù. Nếu “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” rơi vào cán bộ lý luận vừa là cán bộ lãnh đạo, quản lý, vừa là cán bộ nghiên cứu, giảng dạy và đứng đầu cơ quan truyền thông thì tính nguy hại vô cùng lớn, thậm chí ảnh hưởng đến sự tồn vong của chế độ. Sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô có nhiều nguyên nhân, nhưng có nguyên nhân gắn với âm mưu, thủ đoạn của kẻ phản bội Yacốp lép - nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tuyên truyền của Ban Chấp hành Trung ương chuyên trách về công tác tư tưởng, thông tin và văn hóa, Trưởng Ban soạn thảo Cương lĩnh mới của Đảng Cộng sản Liên Xô vẫn là bài học đau đớn.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.22.

Thứ hai, đối với sự nghiệp cách mạng, nguy hiểm hơn là từ “tự chuyển hóa” con người, đội ngũ cán bộ lý luận có thể dẫn đến “tự chuyển hóa” của cả một tổ chức, nhất là tổ chức đảng và hệ thống chính trị nếu chúng ta không có những biện pháp phòng, chống hữu hiệu. “Tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận không chỉ ảnh hưởng xấu đến chất lượng đội ngũ cán bộ lý luận của Đảng, mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến công tác tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận của Đảng; không những không cung cấp được đầy đủ những luận cứ khoa học cho Đảng hoạch định Cương lĩnh, đường lối lãnh đạo đúng, mà còn có thể tạo ra nguy cơ không nhỏ nếu trong đội ngũ cán bộ lý luận là người đứng đầu các cơ quan, đơn vị cấp chiến lược vướng vào “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Vì vậy, đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã khẳng định: “Trong hàng ngũ cách mạng cũng có người bi quan, dao động, nghi ngờ tính đúng đắn, khoa học của chủ nghĩa xã hội... Có người phụ họa với các luận điệu thù địch, công kích, bài bác chủ nghĩa xã hội, ca ngợi một chiều chủ nghĩa tư bản. Thậm chí có người còn sám hối về một thời đã tin theo chủ nghĩa Mác - Lênin và con đường xã hội chủ nghĩa!”¹. Và Đảng ta cũng thẳng thắn nhận định: “Trong Đảng đã xuất hiện các ý kiến khác nhau về một số vấn đề cơ bản liên quan đến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước”².

Thứ ba, đối với toàn xã hội, đội ngũ cán bộ lý luận vướng vào “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” sẽ gây hoang mang, dao động, làm xói mòn, giảm sút lòng tin trong một bộ phận quần

1. Nguyễn Phú Trọng: “Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - Nhìn từ thực tiễn Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 835, tháng 5/2012, tr.4.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t. 66, tr.412.

chúng với Đảng, Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh chính trị, đồng thuận xã hội và làm vẩn đục tâm lý xã hội. Đây là hệ lụy đối với xã hội từ những “tấm gương xấu” đó. Về vấn đề này, hơn 65 năm trước, trong bài *Diễn văn khai mạc lớp học lý luận khóa I Trường Nguyễn Ái Quốc*, ngày 7/9/1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cảnh báo: “Khi học tập lý luận thì nhằm mục đích học để vận dụng chứ không phải học lý luận vì lý luận, hoặc vì tạo cho mình một cái vốn lý luận để sau này đưa ra mặc cả với Đảng”¹. Các thế lực thù địch đã và đang tập trung công kích chủ nghĩa Mác - Lênin, mưu toan làm cho một bộ phận cán bộ, nhân dân suy giảm niềm tin đối với chủ nghĩa xã hội và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; làm nảy sinh tâm lý hoặc tư tưởng nghi ngờ những thành tựu trong lịch sử và tương lai của dân tộc, mất lòng tin đối với con đường phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự suy giảm đồng thuận xã hội đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội có thể xem là tác hại lớn nhất với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Thậm chí, một số còn mong muốn và trông chờ sự thay đổi về chính trị. Đây là biểu hiện rất nguy hiểm và là nguyên nhân có thể dẫn đến những hành động mạnh động, những điểm nóng làm mất ổn định chính trị, thậm chí gây đảo lộn trật tự xã hội. Điều này đã từng diễn ra ở Đông Âu và Liên Xô trước đây theo kịch bản “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, bạo loạn chính trị, Đảng Cộng sản mất vai trò lãnh đạo, xã hội chệch hướng con đường, mục tiêu phát triển.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.95.

Nguyên tắc phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận

Nhận diện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận đã khó, đấu tranh với nó còn khó khăn hơn, vì vậy, nhất thiết phải định hình nguyên tắc, đó là:

Một là, tránh “vơ đũa cả nắm”, đây là nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận; do đó, cần phân biệt, không đánh đồng lập trường chính trị với nhận thức tư tưởng, nhận thức lý luận. Nhiều khi do nhận thức chưa sâu sắc, toàn diện mà phạm sai lầm về chính trị thì không nên vội vàng chính trị hóa và quy kết là “tự diễn biến”. Đương nhiên, nhận thức tư tưởng, lý luận sai lầm, nhất là sai lầm có ý thức, có hệ thống sẽ là khởi điểm dẫn đến sai lầm về chính trị. “Tự diễn biến” có quá trình chuyển hóa dần dần, không phải ngay một lúc. Có khi trong quá trình tự tha hóa, do điều kiện tác động nhất định, như qua tự phê bình và phê bình, qua đấu tranh, lại có thể quay về cái đúng. Cho nên đánh giá “tự diễn biến” và nguy cơ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” phải hết sức cẩn trọng, lưu ý chính xác các giới hạn, các nấc thang thay đổi nhận thức. Đối với họ, chúng ta cũng phải đấu tranh, phê phán, làm rõ đúng - sai thông qua đối thoại, trao đổi, tọa đàm, thuyết phục trên tinh thần đồng chí, tăng cường đoàn kết, đồng thuận, chúng ta phê phán quan điểm sai chứ không phê phán con người, xúc phạm, đả kích cá nhân. Khi họ đã cố tình chạy sang phía kẻ thù thì chúng ta kiên quyết đấu tranh.

Hai là, phải kết hợp giữa phòng và chống, đây chính là quan điểm được Đảng xác định trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4

khóa XII “Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”: “Kết hợp giữa “xây” và “chống”; “xây” là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài; “chống” là nhiệm vụ quan trọng, cấp bách”. Để quan điểm này của Đảng đi vào cuộc sống, nhất là trong phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận, đòi hỏi “xây” phải đi liền với “chống”, không chỉ dừng lại ở khâu triển khai lãnh đạo, chỉ đạo, mà từng tổ chức đảng, từng cơ quan, đơn vị, địa phương, đặc biệt là mỗi cán bộ phải thật sự thấm nhuần và thực hiện nghiêm túc.

Ba là, phải thận trọng, kiên trì, chắc chắn, phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận là cuộc đấu tranh với “kẻ thù giấu mặt”, với “kẻ ở trong mình ta”, trong nội bộ ta, đúng như chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Đối với mình, những tư tưởng và hành động có lợi ích cho Tổ quốc, cho đồng bào là bạn. Những tư tưởng và hành động có hại cho Tổ quốc và đồng bào là kẻ thù. Thế là chẳng những ở ngoài, mà chính ở trong mình ta cũng có bạn và thù. Vì vậy, chúng ta cần phải ra sức tăng cường bạn ở trong và ở ngoài, kiên quyết chống lại kẻ thù ở ngoài và ở trong mình ta”¹. Thực chất đây là cuộc đấu tranh tư tưởng - lý luận ngay trong nội bộ ta, nếu không “thận trọng, kiên trì, chắc chắn” thì dễ rơi vào hai khuynh hướng tai hại “tả khuynh” và “hữu khuynh”, khiến hiệu quả phòng, chống không cao. Thực hiện nguyên tắc này, điểm căn cốt phải tìm ra nguyên nhân dẫn đến “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận, đâu là nguyên

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 9, tr.264.

nhân khách quan, đâu là nguyên nhân chủ quan để xử lý thật “thận trọng, kiên trì, chắc chắn”.

Một số giải pháp phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận

Có thể nói, chưa bao giờ công tác lý luận lại cần thiết và có tầm quan trọng đặc biệt như hiện nay. Đó là vì thực tiễn cách mạng, sự phát triển xã hội nước ta cũng như tình hình khu vực và thế giới đang đặt ra cho công tác lý luận hàng loạt vấn đề cấp thiết, phức tạp, bức xúc và gay gắt. Trong điều kiện Đảng cầm quyền, Đảng ta chủ trương đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, hoàn thiện hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, thì vai trò của đội ngũ cán bộ lý luận trở nên ngày càng quan trọng và hơn lúc nào hết cần xây dựng đội ngũ này thực sự vững mạnh về mọi mặt; do đó, bất luận trong hoàn cảnh nào, phải kiên quyết phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận với nhiều giải pháp đồng bộ sau:

Một là, thấm nhuần sâu sắc bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất giữa tính khoa học với tính đảng, giữa khoa học với chính trị trong hoạt động lý luận.

Đây vừa là nguyên tắc, vừa là định hướng giải pháp căn cốt để phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận hiện nay. Về vấn đề này, V.I. Lênin viết: “Sức hấp dẫn không gì cưỡng nổi đã lôi cuốn những người xã hội chủ nghĩa của tất cả các nước đi theo lý luận đó, chính là ở chỗ nó kết hợp tính chất khoa học chặt chẽ và cao độ (đó là đỉnh cao

nhất của khoa học xã hội) với tinh thần cách mạng, và kết hợp không phải một cách ngẫu nhiên, không phải chỉ vì người sáng lập ra học thuyết ấy đã kết hợp trong bản thân mình những phẩm chất của nhà bác học và của nhà cách mạng, mà là kết hợp trong chính bản thân lý luận ấy, một sự kết hợp nội tại và khăng khít”¹. Trong khi đó, ở nước ta: “Một thời gian dài chúng ta dường như đồng nhất chính trị với lý luận. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, sự đồng nhất này cố nhiên cũng không đúng, nhưng dù sao lúc ấy có lý do khách quan nhất định cho sự đồng nhất trên mức độ nào đó mà không gây tổn hại cho cả lý luận, cả chính trị... Còn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thì cực kỳ phức tạp, diễn ra trên mọi lĩnh vực đời sống và hoạt động xã hội. Đối tượng nhận thức và tác động ở đây là những hệ cấu trúc, những quá trình cực kỳ đa dạng và phức tạp, nhiều tầng nấc, là những quan hệ chằng chịt, muôn hình, muôn vẻ... Do đó, ở đây đòi hỏi phải tính đến không biết bao nhiêu là nhân tố có liên hệ; không biết bao nhiêu vòng khâu và cấp độ khác nhau của quá trình phân tích, tổng hợp mới đem lại được căn cứ khoa học cho một quyết định chính trị. Trong những điều kiện như vậy mà đồng nhất chính trị với lý luận khoa học thì thật tai hại - tai hại cho cả khoa học, cả chính trị”².

Thực tiễn cách mạng và quá trình hoạt động lý luận trên thế giới và ở Việt Nam đều chứng minh rằng khi lý luận tách rời chính trị, nó sẽ không còn là khoa học chân chính. Đảng cần đến lý luận khoa học làm cơ sở cho đường lối chính trị, cũng

1. V.I. Lênin: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.421.

2. Nguyễn Đức Bình: “Về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay”, in trong: *Chủ thuyết cách mạng và phát triển Việt Nam, Sđd*, tr.212-213.

như lý luận chỉ thực sự khoa học với định hướng chính trị đúng đắn của Đảng, cả hai đòi hỏi đó đều có tầm quan trọng như nhau, đặc biệt là trong giai đoạn phức tạp hiện nay. Và hai đòi hỏi đó là thống nhất - nó là biểu hiện quan trọng nhất của sự thống nhất giữa lý luận với thực tiễn. Đây chính là kim chỉ nam cho cán bộ lý luận giữ vững định hướng chính trị, không bị rơi vào “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Hai là, phải có bước đột phá trong nhận thức về vị trí, tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ lý luận và xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận.

Đảng chỉ có thể làm giàu trí tuệ của mình bằng cách không ngừng nâng cao trình độ lý luận, nắm vững, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời không ngừng tổng kết kinh nghiệm thực tiễn sinh động. Phát triển công tác lý luận của Đảng bằng cách tổng kết thực tiễn, tổng kết những cái mới đang hằng ngày, hằng giờ nảy sinh trong đời sống đất nước và cả thế giới, tiếp thu những thành quả trí tuệ của loài người, đó là phương hướng cơ bản để làm giàu trí tuệ của Đảng, để hoàn chỉnh và phát triển đường lối của Đảng. Để làm được điều đó, Đảng không thể không đánh giá đúng mức vị trí, tầm quan trọng của đội ngũ cán bộ lý luận và xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận trong tình hình mới. Xét đến cùng, việc xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ lý luận có phẩm chất chính trị vững vàng, có bản lĩnh khoa học cao, đó là vấn đề then chốt nhất.

Trước thực trạng công tác lý luận còn lạc hậu trên một số mặt, chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn đang vận động nhanh chóng, phong phú, phức tạp; chưa giải đáp được nhiều vấn đề do thực tiễn đất nước đặt ra; chất lượng nhiều sản phẩm nghiên cứu khoa học lý luận chưa cao; lý luận chưa làm

tốt chức năng định hướng cho hoạt động thực tiễn, cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trình độ đội ngũ cán bộ lý luận còn bất cập so với yêu cầu mới. Công tác lãnh đạo, quản lý các hoạt động lý luận, chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục lý luận, chính trị trong nhà trường chậm đổi mới, chưa theo kịp trình độ phát triển và yêu cầu của xã hội thì việc xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận đặt ra cấp bách hơn bao giờ hết. Vì vậy, trong thời gian tới, Ban Chấp hành Trung ương cần tổng kết Nghị quyết số 16-NQ/TW, ngày 1/8/2007 *Về công tác tư tưởng, lý luận và báo chí trước yêu cầu mới*, trên cơ sở đó xây dựng và ban hành nghị quyết chuyên đề về xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận trong tình hình mới với những đột phá mới trong nhận thức về mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trước mắt là hiện thực hóa các mục tiêu 5 năm (2021-2025) và chiến lược đến năm 2045 đưa Việt Nam “trở thành nước phát triển, thu nhập cao” mà Nghị quyết Đại hội XIII xác định.

Nhiệm vụ cấp bách trước mắt là các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền từ Trung ương đến cơ sở và cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu phải chú trọng làm tốt công tác tư tưởng, lý luận. Bí thư cấp ủy, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị phải có kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo và thường xuyên quan tâm đến công tác tư tưởng, lý luận. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng. Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục lý luận chính trị theo hướng hiện đại, gắn với thực tiễn, phù hợp với từng đối tượng, chú

trọng nâng cao trình độ, rèn luyện phong cách, trau dồi bản lĩnh chính trị của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị. Tiếp tục đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, công tác nghiên cứu, quán triệt các nghị quyết, kết luận của Đảng theo hướng thiết thực, hiệu quả. Đồng thời, tiếp tục nghiên cứu và làm rõ những biểu hiện mới của “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận.

Ba là, dân chủ hóa trong nghiên cứu và sinh hoạt lý luận.

Trước đây và cả hiện nay có một số quan điểm cho rằng: “Lý luận coi như đã được giải quyết tất cả ở đường lối, nghị quyết của Đảng, bài nói và viết của lãnh tụ; công tác lý luận chỉ còn lại nhiệm vụ đơn thuần là thuyết minh đường lối, nghị quyết. Điều đó lâu ngày tạo thành thói quen ỷ lại, thậm chí coi chân lý chỉ có thể phát ra từ một vài người, từ đó đi tới chỗ dựa dẫm vào sự “bao cấp tư duy” từ phía lãnh đạo, không thúc đẩy sự tìm tòi, khám phá, mà lẽ ra đó là chức năng đích thực, là lý do tồn tại chính yếu của khoa học lý luận. Lại cũng vì thế mà tạo ra một quan niệm quá đơn giản rằng, hễ nói gì hơi khác với lãnh đạo, với nghị quyết, là coi như sai phạm chính trị, có thể bị quy chụp đủ thứ... Đường lối đổi mới tư duy của Đảng cho phép và đòi hỏi chúng ta khắc phục sai lầm đơn giản đó, một sai lầm đã kìm hãm một thời phát triển tư duy lý luận của Đảng”¹. Điều này càng được minh chứng khi Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng có bài viết quan trọng: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” nhân dịp kỷ niệm 131 năm

1. Nguyễn Đức Bình: “Về công tác lý luận trong giai đoạn hiện nay”, in trong *Chủ thuyết cách mạng và phát triển Việt Nam, Sđd*, tr.222-223.

Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2021), bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Tuân theo đúng quy luật thì đội ngũ cán bộ lý luận, cơ quan nghiên cứu lý luận phải là lực lượng tiên phong đi tìm chân lý, quy luật chính trị để cung cấp luận cứ khoa học để Đảng và người đứng đầu Đảng ta hoạch định cương lĩnh, đường lối lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng nước ta. Thế nhưng, thay vì làm điều đó thì một số cán bộ lý luận chỉ thuyết minh, phụ họa một chiều. Đành rằng, việc làm này là cần thiết vì tiếp tục làm sáng tỏ những vấn đề mà Đảng và người đứng đầu Đảng ta đã chỉ ra; đồng thời, cũng là đợt sinh hoạt lý luận sâu rộng và rất có ý nghĩa hiện nay. Vì vậy, một mặt, bản thân các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước phải có trình độ lý luận nhất định và khả năng định hướng cho công tác lý luận trong phạm vi cần thiết và điều hết sức quan trọng là Đảng phải xây dựng, sử dụng đội ngũ lý luận của mình và lãnh đạo lý luận một cách khoa học.

Mặt khác, phải phát huy dân chủ trong nghiên cứu khoa học, nghiên cứu lý luận chính trị. Khoa học phát triển có những đặc điểm riêng. Chẳng hạn, đã là nghiên cứu khoa học thì có thể có sai lầm. Nếu trong chính trị, sai lầm khó tránh khỏi, thì trong tìm tòi khoa học, khả năng phạm sai lầm càng nhiều hơn. Nếu quy ngay những sai lầm đó vào lập trường chính trị, hậu quả có thể rất tai hại. Khoa học cần bầu không khí dân chủ, tự do tư tưởng, vì chỉ trong môi trường ấy, nhà khoa học mới dám có suy nghĩ độc lập và đi đến cùng sự tìm tòi, khám phá của mình. Lý luận, khoa học không thể phát triển, nếu tư tưởng không được giải phóng, nếu thiếu thảo luận, tranh luận. Để đi đến chân lý, nhà nghiên cứu phải rất mực vô tư, khách quan.

Chỉ có thái độ thực sự cầu thị, nhìn thẳng vào sự thật, dám từ bỏ những nhận thức cũ sai lầm, biết nghe lẽ phải, không định kiến, hết sức khiêm tốn, tôn trọng lẫn nhau mới có thể mở mang được kiến thức và đóng góp cho khoa học.

Dân chủ hóa sinh hoạt lý luận, nhưng không thể tách rời tính đảng. Vì vậy, trong nghiên cứu, thảo luận, cần dân chủ và phát huy tự do tư tưởng, nhưng phải dựa trên lý tưởng mục tiêu, con đường mà Đảng và nhân dân đã lựa chọn, nghị quyết Đảng đã thông qua, trong đó mục tiêu tối thượng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Theo đó, cán bộ lý luận “phải nâng cao trình độ lý luận, gắn liền công tác lý luận với thực tiễn cách mạng; phải đi sát thực tế, phải liên hệ mật thiết với quần chúng”¹. Đây chính là giải pháp cụ thể hóa nguyên tắc tránh “vơ đũa cả nắm” khi phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận hiện nay.

Bốn là, tạo hệ động lực cho đội ngũ cán bộ lý luận cống hiến, sáng tạo và phát triển lý luận.

Thực chất của giải pháp này là giải quyết vấn đề lợi ích cho đội ngũ cán bộ lý luận. Kết quả công tác lý luận phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Xác định phương hướng nghiên cứu, tổ chức và quản lý quá trình nghiên cứu, kinh phí đầu tư, điều kiện thông tin, các chế độ chính sách,...; mỗi yếu tố có vai trò riêng, không thể coi nhẹ bất cứ yếu tố nào. Ví dụ, hiện nay đang nổi cộm lên vấn đề ngân sách đầu tư cho nghiên cứu khoa học nói chung, đặc biệt cho khoa học xã hội, cho nghiên cứu lý luận; vấn đề quan tâm và đổi mới các chính sách đối với cán bộ lý luận. Những vấn đề đó nếu không được giải quyết thì rất khó nói

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.10, tr.314.

đến sự phát triển công tác lý luận và phát triển đội ngũ cán bộ lý luận.

Cần sớm đổi mới các chính sách đãi ngộ đối với cán bộ lý luận nói riêng, cán bộ khoa học nói chung. Trong cải cách chế độ tiền lương, cần quan tâm đãi ngộ đúng mức cả về vật chất và tinh thần; cả lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị cho đội ngũ những người làm khoa học, làm công tác lý luận; vì đa số họ vừa là đảng viên, vừa là người trí thức của Đảng trong các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển lý luận; giảng dạy và truyền bá lý luận. Đặc biệt, phải kịp thời phát hiện và tôn vinh những cống hiến của cán bộ lý luận, nhất là những người có tư duy lý luận đột phá vì lợi ích chung, vì Tổ quốc, vì nhân dân. Đồng thời, tăng cường cung cấp thông tin, mở rộng giao lưu quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ khoa học và các cơ quan khoa học tiếp cận rộng rãi và nhanh nhạy với những phát triển mới của thế giới, đó là điều kiện không thể thiếu trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ lý luận giỏi toàn diện.

NHẬN DIỆN VÀ PHẢN BÁC CÁC LUẬN ĐIỀU SAI TRÁI, XUYỀN TẠC CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH, PHẢN ĐỘNG VỀ THÀNH TỰU BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM*

TS. ĐOÀN TRƯỜNG THỤ**

Trong gần 4 thập niên đổi mới, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong bảo vệ quyền con người. Tuy vậy, các thể lực thù địch, phản động luôn tìm mọi cách xuyên tạc thành tựu bảo đảm quyền con người ở Việt Nam, hòng chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Do đó, việc nhận diện, phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thể lực thù địch, phản động là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng, góp phần bảo đảm ổn định và sự phát triển bền vững của đất nước.

“Quyền của con người với tư cách là hiện thân của tự do”¹, là thành quả phát triển lâu dài của lịch sử, “phản ánh quá trình nhân loại đấu tranh tự giải phóng mình khỏi tình trạng nô dịch,

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 15/5/2023.

** Tạp chí Cộng sản.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.1, tr.183.

bóc lột và phụ thuộc, vươn tới cuộc sống xứng đáng với danh dự và phẩm giá con người”¹. Tuy nhiên, quyền con người cũng là vấn đề mà các thế lực thù địch, phản động thường xuyên lợi dụng, xuyên tạc, hòng gây mất ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, mưu toan xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam lựa chọn và xây dựng. Nhằm thực hiện âm mưu này, chúng không ngừng tìm cách phủ nhận những thành tựu về bảo đảm quyền con người mà Việt Nam đã đạt được trong nhiều năm qua; do đó, việc nhận diện, đấu tranh và làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn chống phá, các luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động về thành tựu bảo đảm quyền con người ở Việt Nam là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng, đòi hỏi cả hệ thống chính trị và toàn dân cần đề cao tinh thần cảnh giác cách mạng, phát huy trách nhiệm và quyết tâm chính trị, với tầm nhìn toàn diện, đồng bộ và giải pháp khoa học, thiết thực.

Bản chất của quyền con người

Thứ nhất, quyền con người là giá trị chung của nhân loại, là mục tiêu hướng tới của mọi xã hội dân chủ và văn minh. Quyền con người là phạm trù tổng hợp, phức tạp, nên có nhiều quan niệm khác nhau, tuy nhiên quyền con người không trừu tượng, mà luôn gắn với cuộc đấu tranh chống áp bức, bóc lột và “phụ thuộc vào bản chất của phương thức sản xuất và bản chất chính trị - xã hội với quan hệ sản xuất thống trị quy định nên chế độ chính trị - xã hội ấy”², “quyền con người là những bảo đảm

1, 2. Đoàn Trường Thọ: *Quyền con người trong tiến bộ xã hội*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2018, tr.106, 57.

pháp lý phổ quát nhằm bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động và sự lãng quên làm tổn hại đến các quyền tự do cơ bản và phẩm giá con người”¹...

Tư tưởng quyền con người xuất hiện từ chế độ thị tộc, nhưng phải đến thời kỳ cận đại mới được thảo luận sôi nổi và được đề cập như một học thuyết thực sự. Vì vậy, quyền con người thường bị lợi dụng nhằm gây hiểu lầm rằng, nó là thành tựu của riêng văn minh phương Tây. Cùng với sự ra đời của Liên hợp quốc năm 1945, những văn kiện quốc tế về quyền con người cũng được xây dựng và phát triển (Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948, Công ước về các quyền chính trị của phụ nữ năm 1952, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965, Công ước về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) năm 1966, Công ước về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (ICESCR) năm 1966...), quyền con người được khẳng định là những giá trị bẩm sinh, vốn có của mỗi cá nhân, được ghi nhận và bảo vệ bởi pháp luật quốc gia và quốc tế; là những giá trị, ngôn ngữ và tiêu chuẩn chung của nhân loại. Thực tế, quyền con người trước khi chuyển hóa vào hiện thực trong cuộc sống, “phải trở thành quan niệm của chính con người, nghĩa là được con người coi là cái thiết yếu, cái cần phải như vậy - cần cho sự tồn tại”².

1. United Nations (OHCHR): *Frequently asked questions on a human rights-based approach to development cooperation* (Tạm dịch: Một số câu hỏi thường gặp về cách tiếp cận hợp tác phát triển dựa trên quyền con người), New York and Geneva, 2006, tr.1.

2. Crane Brinton, John B. Christopher và Robert L. Wolff: *Văn minh phương Tây*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.41.

Ở Việt Nam, Đảng ta luôn coi quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại. Việc chỉ rõ nguồn gốc quyền con người là cơ sở bác bỏ những luận điệu sai trái, xuyên tạc, coi quyền con người như một phát kiến, sản phẩm của riêng giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản phương Tây; góp phần quan trọng trong đấu tranh chống các quan điểm cực đoan, phiến diện của các lực lượng thù địch, phản động luôn sử dụng thủ đoạn áp đặt cái gọi là “chuẩn mực” quyền con người tư sản vào các nước không “cùng quỹ đạo” hòng xóa bỏ chế độ chính trị ở những quốc gia này.

Thứ hai, quyền con người luôn gắn liền với quyền dân tộc tự quyết và chủ quyền quốc gia, gắn bó mật thiết trong toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử. Muốn có quyền con người, phải thực sự có chủ quyền quốc gia. Khi chủ quyền của một quốc gia, dân tộc bị xâm phạm, chà đạp thì không thể tồn tại các “quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” của nhân dân. Ở cấp độ quốc tế, quyền dân tộc tự quyết được khẳng định trong Hiến chương Liên hợp quốc¹ và được nhấn mạnh trong các văn kiện quốc tế, rằng: “Tất cả các dân tộc đều có quyền tự quyết... Khước từ quyền dân tộc tự quyết là

1. Nguyên văn khoản 2, Điều 1: “Mục đích của Liên hợp quốc là: Phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và tự quyết của các dân tộc và áp dụng những biện pháp phù hợp khác để củng cố hòa bình thế giới”.

sự vi phạm quyền con người”¹. Vì vậy, không một quốc gia, không một tổ chức nào được phép tự coi mình là đại diện cho quyền con người toàn nhân loại, sử dụng cái gọi là “nhân quyền cao hơn chủ quyền” hay “nhân quyền không biên giới” nhằm can thiệp vào công việc nội bộ các quốc gia có chủ quyền, bởi đó là hành động vi phạm nghiêm trọng quyền con người.

Đối với Việt Nam, thực tiễn lịch sử cho thấy, khi mất chủ quyền thì người dân không có tự do, dẫn đến các quyền con người bị chà đạp, “thân phận người An Nam chỉ là thân phận người nông nô”². Do đó, để giành quyền tự do của mỗi cá nhân thì trước hết phải giành quyền tự do cho cả dân tộc. Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là nền tảng, là điều kiện quan trọng để thực hiện quyền con người. Chỉ đến khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước Dân chủ Cộng hòa ra đời, địa vị của người dân Việt Nam mới được thay đổi từ nô lệ trở thành chủ nhân của một quốc gia độc lập, các quyền công dân của người Việt Nam lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp năm 1946. Gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, hiện nay Việt Nam đang từng bước thực hiện mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” - đây chính là biểu hiện cao nhất và cụ thể nhất của quyền con người Việt Nam, của sự khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc.

1. *Hội nghị quyền con người thế giới ở Viên (Áo)*, năm 1993. Xem Viện Nghiên cứu quyền con người: *Các vấn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.43.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t.1, tr.461.

Thứ ba, quyền con người là giá trị phổ quát và mang tính tất yếu, song phải được ghi nhận và bảo vệ bằng pháp luật. Quyền con người dù được thừa nhận, song lại không mặc định được áp dụng trực tiếp trong xã hội, chỉ khi mang tính pháp lý, các quyền ấy mới chuyển thành những quyền con người mang đầy đủ giá trị hiện thực, và pháp luật chính là phương tiện để thực hiện quá trình chuyển hóa đó. Trên phạm vi thế giới, việc pháp điển hóa các quyền ấy thành các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người diễn ra một cách có hệ thống kể từ khi Liên hợp quốc ra đời. Theo đó, quyền con người đã trở thành một hệ thống tiêu chuẩn pháp luật quốc tế và việc tôn trọng, bảo vệ các quyền con người là thước đo về trình độ văn minh của các nước và các dân tộc trên thế giới. Trong phạm vi quốc gia, việc bảo vệ quyền con người thể hiện ở việc ghi nhận các quyền trong pháp luật cùng với các thành quả phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội, qua đó, cũng là cách để một quốc gia tuyên bố với thế giới về hiện thực quyền con người của mình. Vì thế, không thể có cái gọi là “nhân quyền không biên giới”, nhân danh quyền con người để thực hiện các hành động bất hợp pháp, như xâm phạm chủ quyền và can thiệp vào công việc nội bộ của các nước.

Tại Việt Nam, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập cho đến nay, cả hệ thống chính trị Việt Nam luôn nỗ lực bảo đảm quyền con người. Cùng với sự phát triển của đất nước, những tiêu chuẩn về quyền con người càng được củng cố. Trên cơ sở này, Việt Nam không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người, tham gia các điều ước quốc tế, phát triển kinh tế, bảo đảm công bằng nhằm thực hiện tiến bộ xã hội, mang lại

những thành tựu quan trọng, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

Thứ tư, quyền không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm cá nhân. Sự thống nhất giữa quyền và nghĩa vụ được hiểu rằng, các quyền của con người chỉ ra những nghĩa vụ của xã hội nhằm thỏa mãn nhu cầu của mỗi cá nhân, đồng thời mỗi cá nhân phải tôn trọng và thực thi nghĩa vụ, trách nhiệm của mình với xã hội và cộng đồng. “Không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ, không có nghĩa vụ nào mà không có quyền lợi”¹. “Ai cũng có nghĩa vụ đối với cộng đồng trong đó nhân cách của mình có thể được phát triển một cách tự do và đầy đủ”²... Điều này có nghĩa, mỗi cá nhân trong khi được hưởng thụ các quyền cần tôn trọng tự do của người khác và tôn trọng lợi ích của cộng đồng, cũng như vậy, “nhà nước trong các chức năng của mình, vừa phải tôn trọng, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, vừa phải bảo đảm trật tự, an toàn xã hội cũng như lợi ích chung của cả cộng đồng”³. Mọi thành viên của xã hội đều có quyền và nghĩa vụ phải tôn trọng các quyền và tự do của người khác. Do đó, tuyệt đối hóa quyền con người một cách máy móc mà không thấy nghĩa vụ cá nhân với cộng đồng và với xã hội là sai lầm.

Quan điểm quyền không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm cá nhân cũng được Đảng ta khẳng định: “Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Sđd, t.16, tr.25.

2. Khoản 1 Điều 29 *Tuyên ngôn quốc tế về quyền con người năm 1948*.

3. Nguyễn Linh Giang (Chủ biên): *Cơ sở lý luận và thực tiễn về hạn chế quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2022, tr.29.

công dân”¹. Năm 2005, Sách trắng “Thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam” cũng khẳng định: “... các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng”². Đây chính là cơ sở quan trọng để chúng ta bác bỏ mọi luận điệu xuyên tạc, vu cáo Đảng, Nhà nước Việt Nam vi phạm quyền con người.

Sự lợi dụng, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động về thành tựu bảo đảm quyền con người ở Việt Nam

Nhìn chung, các thế lực thù địch, phản động, phần tử cơ hội chính trị lợi dụng, xuyên tạc quyền con người, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở Việt Nam, hiện nay chủ yếu bao gồm: những người theo đường lối chính trị trái ngược với giá trị của chủ nghĩa xã hội; những người cơ hội chủ nghĩa, suy thoái về tư tưởng, chính trị tại Việt Nam; các nhóm, hội, tổ chức phản động người Việt Nam ở nước ngoài; một số tổ chức phi chính phủ “khoác áo quyền con người”,... Những chiêu trò xuyên tạc của chúng thường được biểu hiện như sau:

Thứ nhất, cố xúi cho những giá trị quyền con người phương Tây, nhân danh cái gọi là “quyền con người phổ quát”, coi phương Tây là trung tâm, chi phối quyền con người toàn thế giới, đồng thời các thế lực thù địch, phản động ra sức tuyên truyền, cổ vũ cho luận điệu “nhân quyền cao hơn chủ quyền”,

1. Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 12/7/1992, của Ban Bí thư (Khóa VII) Về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.

2. Bộ Ngoại giao: *Sách trắng: Thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội, 2005, tr.5.

“lợi ích cá nhân cao hơn lợi ích cộng đồng, quốc gia”. Chúng cũng tìm cách khoét sâu những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý xã hội, những sơ hở, thiếu sót trong thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng và công bằng xã hội nhằm cường điệu hóa các giá trị tư sản, coi quyền con người là sản phẩm của riêng giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản phương Tây. Chúng lợi dụng những vụ việc phức tạp nảy sinh trong việc giải quyết các vấn đề dân tộc, tôn giáo hòng thổi phồng, bóp méo tình hình thực tế để xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, vu cáo Nhà nước ta vi phạm dân chủ, quyền con người, đàn áp dân tộc, tôn giáo nhằm kích động các hoạt động chống phá Nhà nước Việt Nam, tạo có mở đường để bên ngoài can thiệp; phê phán, xuyên tạc rằng Nhà nước Việt Nam ngăn cản tự do ngôn luận, tự do bày tỏ chính kiến, tự do hội họp¹. Bên cạnh đó, chúng còn triệt để khai thác các vấn đề nhạy cảm, phức tạp, như tham nhũng, khiếu kiện, tội phạm, tệ nạn xã hội, tình hình dịch bệnh Covid-19, việc bắt, xử lý các đối tượng chống phá Nhà nước Việt Nam,... hòng vu khống Việt Nam vi phạm quyền con người.

Thứ hai, dựa trên thủ đoạn tuyệt đối hóa các quyền tự do cá nhân và coi đây là thước đo về dân chủ, quyền con người của một quốc gia, các thế lực thù địch, phản động, cơ hội chính trị tự cho mình quyền “can thiệp nhân đạo”, áp đặt những

1. Xem Tường Duy Kiên: “Đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, phủ nhận thành quả về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 23/12/2021, https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/dau-tranh-chong-cac-luan-dieu-xuyen-tac-phu-nhan-thanh-qua-ve-dan-chu-nhan-quyen-o-viet-nam-hien-nay.

“chuẩn mực” quyền con người, nhân danh “tinh thần thời đại” và “giá trị phổ biến” đối với Việt Nam; tìm cách gán “điều kiện”, “tiêu chuẩn” phi pháp về quyền con người trên nhiều lĩnh vực, như quan hệ ngoại giao, hợp tác kinh tế, thương mại, an ninh, quốc phòng, văn hóa, giáo dục,... hòng gây sức ép yêu cầu Việt Nam cải cách thể chế kinh tế, chính trị, pháp lý theo cái gọi là chuẩn mực, giá trị dân chủ, quyền con người kiểu phương Tây¹. Các thế lực bên ngoài còn thông qua các tổ chức phi chính phủ nước ngoài triển khai các dự án hỗ trợ cải cách tư pháp để tìm cách can thiệp vào quá trình xây dựng, sửa đổi pháp luật Việt Nam và gây sức ép đòi mở rộng các quyền và tự do cơ bản của công dân theo tiêu chí của họ, tạo hành lang cho các tổ chức và phần tử chống đối trong nước hoạt động.

Thứ ba, các thế lực thù địch tìm cách tài trợ, hậu thuẫn về vật chất lẫn tinh thần cho các phần tử, tổ chức chống Đảng, Nhà nước Việt Nam với chiêu bài “bảo vệ quyền con người” ở cả trong và ngoài nước, hình thành lực lượng, tổ chức chính trị đối lập với Đảng và Nhà nước Việt Nam; phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc; từng bước làm mất lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng². Ở bên trong, chúng tìm cách móc nối các phần tử bất mãn; mua chuộc, ép buộc những người nhẹ dạ tham gia để làm bình phong, lá chắn; tập hợp

1, 2. Xem Nguyễn Sơn: “Nhận diện thủ đoạn lợi dụng vấn đề nhân quyền chống Việt Nam”, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 22/9/2021, <https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/nhan-dien-thu-doan-loi-dung-van-de-nhan-quyen-chong-viet-nam-591595.html>.

những đối tượng cơ hội chính trị, thoái hóa, biến chất, cái gọi là những “nhà dân chủ” tự xưng, để hình thành các tổ chức dưới danh nghĩa quyền con người, như “Nhóm tuổi trẻ yêu nước”, “Nhóm công dân tự do”, “Hội phụ nữ nhân quyền”,... Ở bên ngoài, các tổ chức phản động lưu vong ra sức thúc đẩy các hoạt động phi pháp, như kích động, chống đối, vận động các tổ chức quốc tế trao cái gọi là “giải thưởng nhân quyền” cho các đối tượng vi phạm pháp luật bị bắt ở trong nước... nhằm làm cho các đối tượng trong nước hoạt động quyết liệt hơn. Các thế lực thù địch thực hiện chiến lược “trong đánh ra, ngoài tiến công vào” để lôi kéo lực lượng, tạo dựng “ngọn cờ” và thành lập các tổ chức chính trị phản động, chống phá Đảng và Nhà nước, thường được che giấu tinh vi dưới danh nghĩa “cứu tinh ngoại quốc”, “bảo vệ dân chủ” và “đấu tranh vì nhân quyền”... Tuy nhiên, thực chất là gây rối, phá hoại, tạo mâu thuẫn trong nội bộ và can thiệp vào Việt Nam.

Thứ tư, xâm nhập, kích động, tuyên truyền hòng thúc đẩy quá trình “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ nước ta sang tư tưởng quyền con người tư sản là cách thức các thế lực thù địch, phản động ưu tiên nhằm làm “chệch hướng” nền tảng tư tưởng của Đảng ngay từ trong nội bộ. Chúng xác định rằng, lực lượng bên ngoài là tác nhân quan trọng; lực lượng “ngầm” bên trong nội bộ Đảng, Nhà nước Việt Nam đóng vai trò quyết định, nòng cốt, chúng “móc nối và tìm cách mua chuộc bằng tiền, hiện vật có giá trị để làm thay đổi tư tưởng, dẫn đến “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong một số cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ cấp chiến lược và cơ quan trọng yếu nhằm thay đổi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của

Nhà nước theo hướng phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng, làm chệch hướng xã hội chủ nghĩa trong bảo đảm dân chủ, nhân quyền và quá trình đổi mới đất nước nói chung”¹. Bên cạnh đó, chúng cũng ráo riết lợi dụng những sơ hở, thiếu sót của Đảng, Nhà nước ta trong quá trình chống tham nhũng, tiêu cực hòng kích động, gây chia rẽ, tạo nghi ngờ trong các tầng lớp nhân dân; gây mâu thuẫn trong nội bộ Đảng, Nhà nước. Nhằm can thiệp sâu hơn vào nội bộ Việt Nam, chúng thành lập một số nhóm tư vấn ở nước ngoài, qua đó để tác động và thúc đẩy Việt Nam cải cách quyền con người theo hướng “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ Đảng và Nhà nước. Ngoài ra, các thế lực thù địch tích cực lôi kéo, thu hút và tiếp cận các bộ, ngành, viện nghiên cứu để móc nối và tác động vào nội bộ Việt Nam, mưu toan hòng “chuyển hóa” một số chuyên gia đầu ngành và nhà khoa học thông qua con đường “tự diễn biến” và “tự chuyển hóa” để đưa cái gọi là các giá trị quyền con người phương Tây vào Việt Nam. Chúng sử dụng nhiều hình thức trá hình, như con đường “ngoại giao thân thiện”, “hỗ trợ nhân đạo”,... để đưa người vào Việt Nam với các danh nghĩa khác nhau, với mục đích tìm hiểu tình hình, thu thập thông tin, móc nối và lôi kéo các lực lượng “ngầm” gây rối ở một số địa phương, phản ánh bóp méo sự thật, gây hoang mang, nghi ngờ và gây mâu thuẫn dân tộc, tạo điều kiện thúc đẩy “tự diễn biến” và “tự chuyển hóa” hòng can thiệp vào nội bộ của Việt Nam.

1. Tường Duy Kiên: “Đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, phủ nhận thành quả về dân chủ, nhân quyền ở Việt Nam hiện nay”, *Tlđđ*.

Đấu tranh với âm mưu, thủ đoạn lợi dụng quyền con người để chống phá Việt Nam

Nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác âm mưu, thủ đoạn lợi dụng quyền con người của các thế lực thù địch, phản động, cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Một là, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Nhằm bảo vệ và thúc đẩy quyền con người hiệu quả trên thực tế, điều kiện đầu tiên là cán bộ, đảng viên và nhân dân phải nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người. Cần tạo sự chuyển biến trong nhận thức về quyền con người qua các kênh tuyên truyền và giáo dục, qua đó, những âm mưu, thủ đoạn và hoạt động lợi dụng, xuyên tạc của các thế lực thù địch về thành tựu bảo đảm quyền con người, xâm phạm đến quyền con người, đến lợi ích của nhân dân Việt Nam dễ được nhận diện và có căn cứ để đấu tranh, phản bác hiệu quả. Thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục, không ngừng củng cố nhận thức chính trị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân, tự giác, tích cực tham gia phòng ngừa, đấu tranh, giữ vững “thế trận lòng dân”, có khả năng nhận diện và “tự miễn dịch” trước các thông tin xấu, độc. Tăng cường và nâng cao hiệu quả phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc, thực hiện mỗi cán bộ, đảng viên một là chiến sĩ trên mặt trận bảo vệ nền tảng tư tưởng; thực hành phát huy dân chủ và quyền con người.

Hai là, đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói, giảm nghèo, coi trọng và thúc đẩy các quyền con người, coi con người

là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội, “đưa lực lượng sản xuất phát triển ngày càng nhanh chóng và tiến lên hiện đại là yêu cầu cơ bản và cấp bách để thực hiện có hiệu quả chiến lược con người”¹. Làm cho nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc là một trong những minh chứng sinh động, thuyết phục nhất để bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bác bỏ những luận điệu xuyên tạc, vô căn cứ của các thế lực thù địch về thành tựu bảo đảm quyền con người ở Việt Nam. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội nhằm hiện thực hóa mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo đảm ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Đồng thời, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công với cách mạng; quan tâm đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các chính sách cần chú trọng đúng mức đến các quan điểm và nguyện vọng của các nhóm xã hội².

Ba là, tiếp tục hoàn thiện chính sách xã hội, pháp luật về quyền con người, trong đó, con người là trung tâm, là chủ thể, là động lực và là mục tiêu của sự phát triển và tiến bộ xã hội. Mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, phù hợp với nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của người dân, phấn đấu vì hạnh phúc, ấm no của nhân dân. Tiếp tục củng cố hệ thống các quyền con người, quyền công dân đã được hiến định, để mọi người dân đều được hưởng thụ các thành quả phát triển kinh tế, xã hội của đất nước một cách công

1. Đoàn Trường Thọ: *Quyền con người trong tiến bộ xã hội*, Sdd, tr.183.

2. Xem Đoàn Trường Thọ: *Think tanks trong đời sống chính trị Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và những gợi ý đối với Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.247.

bằng thông qua việc được tiếp cận các cơ hội bình đẳng và phù hợp, bảo đảm sự tương thích với các nguyên tắc, tiêu chuẩn pháp luật quốc tế về quyền con người. Việc hoàn thiện pháp luật đó cũng là kiến tạo cơ sở pháp lý và chính trị cho mọi hoạt động khác vì sự phát triển của con người Việt Nam. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hoàn thiện cơ chế pháp lý thực hiện, giám sát thực hiện và xử lý các vi phạm quyền con người để bảo đảm tất cả quyền con người đều được tôn trọng, bảo đảm trong thực tế.

Bốn là, mở rộng quan hệ quốc tế trong nghiên cứu và thực thi quyền con người. Việc bảo vệ quyền con người ở các quốc gia được coi như một điều kiện quan trọng trong quá trình hợp tác quốc tế hiện nay. Do đó, trong nhận thức và giải quyết vấn đề quyền con người, cần quán triệt nguyên tắc thống nhất tính phổ biến và tính đặc thù của quyền con người khi xem xét những vấn đề thực tiễn về quyền con người.

Việc thực hiện dân chủ và quyền con người còn tùy thuộc vào nhiều điều kiện, trước hết là trình độ phát triển kinh tế và điều kiện cụ thể của mỗi nước, mỗi dân tộc trên tất cả các phương diện của đời sống. Các nước có chế độ chính trị khác nhau, trình độ phát triển khác nhau, không thể lấy quan niệm, thực tiễn của nước này, của dân tộc này về dân chủ và quyền con người áp đặt cho dân tộc khác, nước khác. Do đó, xây dựng và thúc đẩy đối thoại trên lĩnh vực dân chủ, quyền con người có ý nghĩa tích cực, góp phần nâng cao sự hiểu biết lẫn nhau, từng bước thu hẹp bất đồng với các đối tác quốc tế trong vấn đề quyền con người. Qua đối thoại cũng nhằm bác bỏ những thông tin sai lệch, luận điệu xuyên tạc, bịa đặt của các nhóm, cá nhân cực đoan trong và ngoài nước về tình hình quyền con người ở Việt Nam. Bên cạnh việc thực hiện cơ chế đối thoại

chính thức với các nước, cần chủ động và tích cực đăng cai tổ chức các hội thảo quốc tế để các nhà chính trị và các nhà khoa học tham dự và thảo luận về các vấn đề liên quan đến quyền con người.

“Nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu lợi ích đều *vì dân*. Bao nhiêu quyền hạn đều *của dân*”¹, tôn trọng và bảo đảm quyền con người là quan điểm nhất quán và xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta. Quyền con người luôn là quyền cơ bản và quan trọng nhất, thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Do đó, nhận diện, vạch trần và kiên quyết đấu tranh phản bác các luận điệu sai trái, thù địch về thành tựu bảo đảm quyền con người có ý nghĩa quan trọng, góp phần bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo đảm ổn định và sự phát triển bền vững của Việt Nam hiện nay.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 6, tr.232.

NĂM VỮNG CƠ SỞ LỊCH SỬ VÀ PHÁP LÝ, KIẾN QUYẾT BẢO VỆ TÍNH CHÍNH DANH CỦA ĐẢNG*

THƯỢNG TÁ, TS. TRẦN VĂN RẠNG**

Sự lãnh đạo và quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phản ánh ý chí, nguyện vọng, quyền làm chủ của nhân dân Việt Nam. Thực hiện quyền lãnh đạo đối với Nhà nước, xã hội; gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân là mệnh lệnh của lịch sử, là phẩm chất, văn hóa của Đảng; đồng thời, cũng là trách nhiệm của Đảng. Dù các thế lực phản động, thù địch có cố tình xuyên tạc ra sao thì các nội dung trên là sự thực không thể phủ nhận.

Dân tộc Việt Nam chọn Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo cách mạng - một sự thật lịch sử không thể phủ nhận

Để giải phóng mình khỏi ách thống trị của đế quốc, thực dân, tại sao dân tộc Việt Nam không chọn một tổ chức chính trị nào khác, mà chọn Đảng Cộng sản Việt Nam? Phải chăng đó chỉ là ý chí chủ quan của một bộ phận người yêu nước Việt Nam như điều mà các thế lực thù địch vẫn đang xuyên tạc?

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 1/10/2023.

** Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng.

Những người hiểu biết cơ sở lịch sử và pháp lý sẽ đáp trả rằng: Không! Dứt khoát không phải như vậy. Sự lựa chọn đó là của dân tộc Việt Nam, một sự lựa chọn tất yếu khách quan mang tính quy luật lịch sử.

Sự thực là, trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đã xuất hiện những ngọn cờ cứu nước, cứu dân, những đảng phái khác nhau, song những ngọn cờ ấy, những đảng phái ấy không đủ sức đảm đương sứ mệnh giải phóng dân tộc.

Tháng 9/1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Sau khi hoàn thành giai đoạn vũ trang xâm lược, chúng đặt nền cai trị hà khắc ở Việt Nam về chính trị, kinh tế, văn hóa... Từ một nước phong kiến độc lập, có chủ quyền, Việt Nam trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Nước Việt Nam mất độc lập, nhân dân Việt Nam trở thành nô lệ.

Vì lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp, một bộ phận phong kiến Việt Nam đã đứng lên giương cao ngọn cờ chống thực dân Pháp, ròng rã gần 40 năm (1858-1896), vẫn không chống được chủ nghĩa thực dân - một kẻ thù mới của dân tộc, có trình độ phát triển về phương thức sản xuất hơn hẳn. Phong trào Cần vương do vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết, tiếp đến là Phan Đình Phùng lãnh đạo, kéo dài đến cuối thế kỷ XIX thì lụi tắt. Đầu năm 1896, những tiếng súng cuối cùng của phong trào Cần vương chấm dứt, cũng là tín hiệu kết thúc sứ mệnh lịch sử của giai cấp phong kiến Việt Nam trong thời đại mới.

Các phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản ở Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX diễn ra sôi nổi, song có *hạn chế lớn* trong xác định mục tiêu, kẻ thù và phương thức đấu tranh. Tiêu biểu như: Phan Bội Châu xác định chống đế quốc nhằm giành độc lập và thiết lập nền quân chủ lập hiến ở Việt Nam (dựa vào Nhật để chống Pháp, dẫn đến

không thành công); Phan Châu Trinh tập trung chống phong kiến (dựa vào Pháp để đánh đổ ngôi vua và bọn phong kiến hủ bại, coi đó như là điều kiện tiên quyết để giành độc lập, cũng đi đến thất bại)...

Trong công cuộc giải phóng dân tộc, những thập niên đầu thế kỷ XX, đã có nhiều đảng phái đại diện cho các giai cấp, tầng lớp xã hội từng nỗ lực trên vũ đài chính trị, như Nghĩa hưng (1907); Lập hiến (1923); Việt Nam nghĩa đoàn; Đảng Thanh niên; Đảng An Nam độc lập (1927), Việt Nam Quốc dân Đảng (1927)...; kể cả một số đảng của những kẻ tay sai cho đế quốc, như Đại Việt quốc gia xã hội Đảng, Đại Việt quốc dân Đảng trong những năm 40 của thế kỷ trước; hay các đảng phản động, như Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc), Việt Nam Cách mạng đồng minh hội (Việt Cách)... cũng cố thực hiện mưu đồ chính trị. Thế nhưng, sự thực là, các đảng phái đó không được dân tộc Việt Nam lựa chọn giữ quyền lãnh đạo.

Tiếp tục truyền thống yêu nước, bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm, các phong trào chống thực dân Pháp đã diễn ra quyết liệt, liên tục, trên các vùng lãnh thổ Việt Nam, hướng tới mục tiêu đánh đổ chế độ thuộc địa, giành độc lập dân tộc. Tuy nhiên, các phong trào cứu nước lần lượt thất bại. Thực tế thất bại của các phong trào đó cho thấy *sự bất lực của hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản trước nhiệm vụ lịch sử đặt ra*. Cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ đứng trước sự khủng hoảng sâu sắc về đường lối, thiếu lý luận cách mạng tiên tiến dẫn dắt cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Lịch sử đặt cho dân tộc Việt Nam một câu hỏi mang tầm thời đại: *Giải phóng dân tộc bằng con đường nào mới giành thắng lợi? Lực lượng nào đủ khả năng hoạch định đường lối và tổ chức thực hiện đường lối cứu nước, cứu dân?* Câu hỏi đó vẫn

chưa có lời giải trong suốt mấy thập niên đấu tranh. Đây chính là nhu cầu lịch sử và tất yếu phải có sự ra đời của lực lượng tiên phong.

Sự thực là, sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là lời giải đúng cho công cuộc giải phóng dân tộc - bước ngoặt vĩ đại, chính thức chấm dứt sự khủng hoảng về đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

Trước yêu cầu lịch sử, với hành trang là chủ nghĩa yêu nước, lòng yêu nước vô hạn và thương dân sâu sắc, Nguyễn Tất Thành đã quyết chí ra đi tìm đường cứu nước; cuộc hành trình lịch sử ấy bắt đầu từ ngày 5/6/1911. Trên con đường vạn dặm, “Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mỹ, châu Phi/Những đất tự do, những trời nô lệ/Những con đường cách mạng đang tìm đi”¹. So sánh các cuộc cách mạng, Người chỉ rõ, kết cục của các cuộc cách mạng tư sản là “cách mệnh tư bản, cách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa và dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lột công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Cách mệnh đã 4 lần rồi, mà nay công nông Pháp hăng còn phải mưu cách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức. Cách mệnh An Nam nên nhớ những điều ấy”². Điều đó có nghĩa là, cách mạng Việt Nam khi đó quyết không chọn con đường cách mạng tư sản, không thể đặt nhiệm vụ ấy cho giai cấp tư sản.

Bằng tư duy mới, coi trọng khảo cứu thực tiễn, đối sánh, cùng với sự nhạy bén đặc biệt về chính trị, Nguyễn Ái Quốc đã tìm và chọn được con đường giải phóng dân tộc triệt để nhất - con đường cách mạng vô sản, theo Cách mạng Tháng Mười

1. Chế Lan Viên: “Người đi tìm hình của nước”, in trong *Chế Lan Viên: Toàn tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2002, t.1, tr.253.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđđ, t.2, tr.296.

Nga, trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin. Trong *Đường cách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc khẳng định dứt khoát: “Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin”¹. Nghiên cứu lý luận, đối chiếu với thực tiễn chính trị - xã hội, Người đi đến kết luận: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”². Tuân theo tính quy luật, để làm cách mạng vô sản thì điều kiện tiên quyết phải tổ chức ra đảng cộng sản.

Nhận thức được chân lý của thời đại, Nguyễn Ái Quốc đã nỗ lực xúc tiến chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự chuẩn bị về chính trị, tư tưởng, tổ chức, về đội ngũ cán bộ ban đầu đã dẫn tới sự ra đời các tổ chức tiền thân của đảng cộng sản. Những năm 1929-1930, phong trào dân tộc theo xu hướng cộng sản thể hiện rõ sự thắng thế so với các xu thế khác, các tổ chức cộng sản cũng phát triển mạnh mẽ. Nhu cầu cần có một đảng cộng sản duy nhất để tập trung sự lãnh đạo trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết.

Trong bối cảnh đó, Nguyễn Ái Quốc chủ động hợp nhất các tổ chức cộng sản (Đông Dương Cộng sản Đảng; An Nam Cộng sản Đảng, tiếp đến là Đông Dương Cộng sản Liên đoàn) thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930 - bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Đảng ra đời vạch ngay một Cương lĩnh đúng, đưa cách mạng Việt Nam đi theo xu thế thời đại, gắn độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, chính thức chấm dứt sự khủng hoảng, bế tắc về đường lối cứu nước ở Việt Nam, đảm nhận sứ mệnh mà các lực lượng trước đó không giải quyết được. “Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.2, tr.289, 30.

cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt Nam ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”¹.

Đảng ra đời với đường lối đúng, đầy mạnh tuyên truyền, giác ngộ quần chúng, được toàn dân tin theo và ủng hộ. Đây là bước đầu quyết định, chứng tỏ cách mạng Việt Nam đã có một lực lượng lãnh đạo đủ uy tín, năng lực đưa cách mạng vượt qua khó khăn, thử thách, làm nên những kỳ tích trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và kiến tạo đất nước, đáp ứng khát vọng của nhân dân, phù hợp với xu thế của lịch sử.

Lịch sử khẳng định Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất đủ uy tín và năng lực lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi

Sự thực là, chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam đủ uy tín, năng lực lãnh đạo thắng lợi trong đấu tranh giành chính quyền (1930-1945).

Vừa mới ra đời, trong điều kiện chủ yếu phải hoạt động bí mật, trong 15 năm (1930-1945), tổ chức đảng bị thực dân đế quốc khủng bố, hệ thống tổ chức của Đảng hai lần phải xây dựng lại. Trong 15 năm ấy, Đảng chịu nhiều tổn thất, 4 đồng chí Tổng Bí thư của Đảng đã hy sinh, nhưng đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng vẫn kiên trung vì lợi ích dân tộc, không nhụt chí trước kẻ thù. Đường lối chiến lược vạch ra trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên và bổ sung ở Luận cương (tháng 10/1930) đã đáp ứng khát vọng giải phóng dân tộc. Đi theo ngọn cờ của Đảng, dân tộc Việt Nam đã làm nên kỳ tích vĩ đại trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xóa bỏ chế độ thuộc địa nửa phong kiến, thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Với sự kiện này,

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.406.

“chẳng những giai cấp lao động và nhân dân Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: Lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc”¹. Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 mở ra kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, làm thay đổi vận mệnh dân tộc, thay đổi thân phận của người dân Việt Nam, từ người nô lệ trở thành người làm chủ nước nhà.

Bình luận về ý nghĩa lịch sử và tác động của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến những bước tiến của lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX, nhà sử học người Pháp Charles Fourniau khẳng định: Cách mạng Tháng Tám “đã đem đến chiều sâu lịch sử của nó vào cuộc đấu tranh mà nhân dân Việt Nam đã tiến hành thắng lợi từ 1945 đến 1975”².

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dù có những tổ chức ra sức công kích, tranh giành quyền lãnh đạo, nhưng *chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam đủ khả năng* tổ chức và lãnh đạo thắng lợi các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Giai đoạn 1945-1954: Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 2/9/1945, thay mặt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, chính thức khai sinh nước Việt Nam Dân chủ

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Sđd, t. 7, tr.25.

2. Xem Charles Fourniau: “Những cội nguồn của Cách mạng Tháng Tám”, in trong *Việt Nam trong thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.70-71.

Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tuy nhiên, không bao lâu sau, thực dân Pháp đã quay lại xâm lược Việt Nam, đánh dấu bằng việc chúng nổ súng ở Nam Bộ. Lúc này, ở Việt Nam, vừa có hoạt động của trên 30 vạn quân ngoại quốc (Nhật, Tưởng, Anh, Pháp), vừa có các đảng phái phản động, nhất là Việt Quốc, Việt Cách. Trước bối cảnh chính quyền còn non trẻ, Đảng vừa ra hoạt động công khai, nắm chính quyền cách mạng lại phải đối phó với vô vàn khó khăn, buộc phải rút vào hoạt động bí mật, nhưng vẫn giữ vững sự lãnh đạo đối với cách mạng. Trước 3 thứ giặc (giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm), cách mạng Việt Nam rơi vào tình thế như “nghìn cân treo sợi tóc”. Được nhân dân tin tưởng, Đảng đã khéo vận dụng nguyên tắc “dĩ bất biến ứng vạn biến”, đưa cách mạng vượt qua tình thế hiểm nghèo trong những năm 1945-1946, vững tâm thế bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc, với đường lối toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp của đế quốc Mỹ (1945-1954) đã bảo vệ và phát triển thành quả Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp, giải phóng miền Bắc, đưa cách mạng Việt Nam bước sang giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiếp tục tiến hành cách mạng giải phóng ở miền Nam. “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó là một thắng lợi vẻ vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa trên thế giới”¹.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.410.

Tại Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: “Trong 31 đồng chí hiện nay là Ủy viên Trung ương Đảng ta, trước ngày khởi nghĩa đã được đế quốc Pháp tặng cho 222 năm tù đầy”¹. Chỉ tính trong 15 năm đấu tranh trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và 9 năm kháng chiến, biết bao đảng viên ưu tú và quần chúng cách mạng đã vì dân, vì Đảng mà hy sinh một cách cực kỳ oanh liệt. Chỉ riêng trong cấp Trung ương, đã có 14 đồng chí bị thực dân Pháp bắn, chém, hoặc giết trong nhà tù. Bản lĩnh của Đảng sáng chói. Máu đào của các liệt sĩ ấy đã làm lá cờ cách mạng thêm đỏ chói. Đúng là: Sự hy sinh anh dũng của các chiến sĩ cộng sản, của các anh hùng, liệt sĩ chiến đấu dưới ngọn cờ của Đảng đã chuẩn bị cho đất nước ta nở hoa độc lập, kết quả tự do.

Giai đoạn 1954-1975: Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết, với mưu đồ biến miền Nam Việt Nam thành “con đê” ngăn chặn “làn sóng đỏ” (tức sự phát triển của chủ nghĩa xã hội) sang Đông Nam Á, đế quốc Mỹ đã xâm lược miền Nam, chia cắt đất nước Việt Nam. Những năm 1965-1968 và 1972, đế quốc Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc bằng không quân và hải quân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân Việt Nam đã tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, đồng tâm hiệp lực, hướng về mục tiêu giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước. Đây là một điểm sáng tạo độc đáo của đường lối cách mạng Việt Nam trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước.

Sau 21 năm kháng chiến kiên cường, bất khuất, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Việt Nam đã đánh thắng hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược kiểu mới của đế quốc Mỹ, chấm dứt

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.401.

ách thống trị kéo dài hơn một thế kỷ của chủ nghĩa thực dân, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên cả nước. Chiến công ấy là “một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người, và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”¹. Dân tộc Việt Nam tiến vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sự thật cho thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất khởi xướng, lãnh đạo đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, nâng tầm vị thế của Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong hơn 10 năm 1975-1986, trước yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng đã tìm tòi con đường thích hợp đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, lãnh đạo các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở hai đầu biên giới; đồng thời, từng bước tháo gỡ khó khăn từ cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, hoạch định đường lối đổi mới toàn diện đất nước, tạo một bước ngoặt mới của cách mạng trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế.

Nêu cao trách nhiệm trước dân tộc, Đại hội VI của Đảng (12/1986) đã xác định 4 nội dung trọng tâm cần đổi mới: “Đảng phải đổi mới về nhiều mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; đổi mới tổ chức; đổi mới đội ngũ cán bộ; đổi mới phong

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr.5-6.

cách lãnh đạo và công tác”¹. Gần 40 năm đổi mới đất nước (từ năm 1986 đến nay), trong bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp, các thế lực thù địch không ngừng chống phá, song với bản lĩnh chính trị vững vàng và quyết tâm đổi mới, kiên định mục tiêu mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân đã chọn, Đảng đã giữ vững vai trò lãnh đạo, đưa cách mạng vượt qua cơn chấn động của thời cuộc, nhất là khi chủ nghĩa xã hội hiện thực ở các nước Đông Âu và Liên Xô khủng hoảng và đi vào đổ vỡ. Thông qua đổi mới, Việt Nam đã phá thế bị bao vây, cấm vận, mở rộng quan hệ quốc tế, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Việt Nam “tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tiếp tục đưa đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội với nhận thức và tư duy mới đúng đắn, phù hợp thực tiễn Việt Nam”².

Sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam đang đi vào chiều sâu, đánh dấu sự trưởng thành mọi mặt về sự lãnh đạo của Đảng, mang tầm vóc và ý nghĩa cách mạng. Thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử ấy thể hiện ở chỗ: Việt Nam đã thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế mạnh mẽ và sâu rộng. Kinh tế tăng trưởng cao và ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; văn hóa, xã hội có bước phát triển mới; đời sống nhân dân từng bước được nâng lên; nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được củng cố; độc lập, chủ quyền, thống nhất và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.124.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.23.

toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững. Quan hệ đối ngoại ngày càng mở rộng và đi vào chiều sâu. Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên, nếu năm 1989 GDP mới đạt 6,3 tỷ USD¹; năm 2000 là 40 tỷ USD², thì đến năm 2022 đạt 409 tỷ USD³. Gần 40 năm đổi mới cũng là một chặng đường từng bước hội nhập quốc tế sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức. Đại hội XIII của Đảng khẳng định sự thật: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”⁴.

Qua gần 40 năm đổi mới, trong một thời gian không dài, trong những điều kiện rất khó khăn, phức tạp, những thành tựu ấy đã minh chứng thuyết phục cho tính chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang xây dựng. Đó cũng là cơ sở để khơi dậy khát vọng của nhân dân Việt Nam về một xã hội xã hội chủ nghĩa phồn vinh, hạnh phúc.

Nhiều học giả, chính trị gia, chuyên gia quốc tế đã có đánh giá tốt về thành tựu công cuộc đổi mới của Việt Nam. Đồng chí Tề Kiến Quốc, Đại sứ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam khẳng định: “Với những thành tựu nổi bật, công cuộc

1. “GDP của Việt Nam tăng gấp 30 lần kể từ năm 1989”, *Tạp chí điện tử Viettimes*, ngày 3/9/2015, <http://viettimes.vn/gdp-cua-viet-nam-tang-gap-30-lan-ke-tu-nam-1989-post9124.html>.

2. Thùy Lê: “Chủ động thiết kế mô hình tăng trưởng mới để phát triển bền vững hơn”, *Báo Kiểm toán điện tử*, ngày 7/12/2020, <http://baokiemtoan.vn/chu-dong-thiet-ke-mo-hinh-tang-truong-moi-de-phat-trien-ben-vung-hon-9658.html>.

3. “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022”, *Trang thông tin điện tử Tổng cục Thống kê*, ngày 29/12/2022, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2022/>.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, *Sdd*, t. II, tr.322.

đổi mới đã làm thay đổi sâu sắc bộ mặt đất nước..., có ảnh hưởng vượt tầm quốc gia, gây ấn tượng cho cả thế giới"¹. PGS.TS. V.I. Antôsochencô, Phó Giám đốc Trung tâm Việt Nam học thuộc Đại học quốc gia Mátxcova, Liên bang Nga, nhận xét: "Mười lăm năm trong tiến trình hàng nghìn năm lịch sử của Việt Nam là một khoảng thời gian vô cùng ngắn ngủi, nhưng nhân dân Việt Nam đã làm được những việc phi thường. Thắng lợi của công cuộc đổi mới đã chứng tỏ với thế giới rằng Việt Nam không phải chỉ là một dân tộc kiên cường, bất khuất, giỏi chống giặc ngoại xâm mà còn có đủ tài trí để xây dựng và phát triển đất nước"². GS.TS. Cho Jae Hyun, Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc, nhấn mạnh: "Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng được đường lối chính trị đúng - một đường lối thể hiện sự kiên định về chiến lược; sự sắc sảo, mềm dẻo về sách lược; sự phong phú, sáng tạo và linh hoạt về phương pháp cách mạng... Việc Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam thừa nhận sự tồn tại của sản xuất hàng hóa và thị trường thực sự là một bước đổi mới tư duy. Điều này cũng cho thấy rằng, những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng được Việt Nam vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể của mình... Công cuộc đổi mới ở Việt Nam là một chiến lược rất đúng đắn"³.

Tính chính danh của Đảng Cộng sản Việt Nam - lực lượng duy nhất lãnh đạo đối với Nhà nước và xã hội Việt Nam còn

1. Tê Kiến Quốc: "Công cuộc đổi mới, con đường phát triển tất yếu của dân tộc Việt Nam", in trong *Việt Nam trong thế kỷ XX, Sđd*, tr.106.

2. V.I. Antôsochencô: "Công cuộc đổi mới ở Việt Nam (từ góc nhìn của các nhà Việt Nam học Nga)", in trong *Việt Nam trong thế kỷ XX, Sđd*, tr.115.

3. Cho Jae Hyun: "Công cuộc đổi mới: Một chiến lược đúng đắn?", in trong *Việt Nam trong thế kỷ XX, Sđd*, tr.529-530.

được đấu tranh bảo vệ bằng cơ sở pháp lý. Việc hiến định vai trò lãnh đạo của Đảng đã trở thành yêu cầu khách quan trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, được khẳng định trong tiến trình xây dựng Hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay.

Hiến pháp đầu tiên của đất nước Việt Nam hiện đại (năm 1946) ghi rõ: Quốc hội nhận thấy rằng Hiến pháp Việt Nam phải ghi lấy những thành tích vẻ vang của Cách mạng. Trong *Lời nói đầu* Hiến pháp năm 1959 khẳng định: Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, ngày nay là Đảng lao động Việt Nam, cách mạng Việt Nam đã tiến lên một giai đoạn mới; Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn dân ta đoàn kết rộng rãi trong Mặt trận dân tộc thống nhất, nhất định sẽ giành được những thắng lợi vẻ vang. Hiến pháp năm 1980 hiến định: Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong và bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam, được vũ trang bằng học thuyết Mác - Lênin, là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo xã hội; là nhân tố chủ yếu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đảng tồn tại và phấn đấu vì lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam. Hiến pháp năm 1992 tiếp tục hiến định: Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đến Hiến pháp năm 2013, khoản 1, Điều 4 khẳng định và làm rõ hơn, đầy đủ hơn bản chất, vai trò lãnh đạo của Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân

dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội; khoản 2, Điều 4 bổ sung nội dung mới, thể hiện rõ hơn vai trò, trách nhiệm của Đảng đối với nhân dân: Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình. Cả hai chiều quan hệ: Đảng với nhân dân và nhân dân với Đảng được xác định một cách biện chứng, bản chất là giải quyết mối quan hệ giữa lực lượng cầm quyền và cơ sở xã hội của nó.

Từ lịch sử đến hiện tại, vai trò lãnh đạo và trọng trách của Đảng đã được khẳng định trong Hiến pháp - luật cơ bản của Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất, ghi nhận địa vị pháp lý của đảng cầm quyền và được pháp luật bảo vệ. Đây là cơ sở pháp lý tối thượng, *phản ánh ý chí, nguyện vọng và quyền lực thực sự của nhân dân Việt Nam; là kết quả vận động tất yếu khách quan của lịch sử*. Những cơ sở lịch sử và pháp lý đó góp phần cung cấp luận cứ chủ yếu, cần được nắm vững và sử dụng hiệu quả trong đấu tranh bảo vệ tính chính danh, chính đáng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong giai đoạn mới.

PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM LỢI DỤNG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ ĐỂ HUỖN TẠC, PHỦ NHẬN SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN*

PGS.TS. NGUYỄN AN NINH**

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với các thành tựu kỹ thuật và các vấn đề về xã hội đã làm nảy sinh những nội dung liên quan đến sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Lợi dụng điều này, các thế lực thù địch, phản động đã điên cuồng chống phá, hòng bác bỏ sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần tỉnh táo phản bác những luận điệu đó, góp phần bảo vệ nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin trong bối cảnh mới.

Trên các diễn đàn hiện nay, ít có vấn đề nào được luận bàn sôi nổi như cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tìm kiếm bằng Google, thống kê vào tháng 3/2023 có hơn 51 triệu kết quả bằng tiếng Việt và hơn 55 triệu kết quả bằng tiếng Anh về vấn đề này... Về đại thể, *một mặt*, các nghiên cứu gần đây đề cập đến những thay đổi mạnh mẽ trên các lĩnh vực của đời sống nhân

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản* điện tử, ngày 14/8/2023.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

loại nhờ ứng dụng các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; *mặt khác*, các nghiên cứu cũng đề cập đến khá nhiều thách thức cũng như vấn đề mà cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang đặt ra. Có nhiều vấn đề mới mẻ (chẳng hạn sở hữu tư liệu sản xuất là dữ liệu) hoặc là những vấn đề cũ, nhưng mang sắc thái mới (bóc lột, áp bức, bất công trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư).

Sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân là phát kiến khoa học vĩ đại của chủ nghĩa Mác

Nội dung cơ bản của học thuyết này là: Giai cấp công nhân là sản phẩm và là chủ thể của các cuộc cách mạng công nghiệp. Phương thức sản xuất công nghiệp, phương thức bóc lột giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản, môi trường đấu tranh giai cấp hiện đại với giai cấp tư sản đã rèn luyện cho giai cấp công nhân những phẩm chất cách mạng, như giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất, cách mạng nhất đại diện cho lực lượng sản xuất hàng đầu của nhân loại; được “đại công nghiệp” và đấu tranh giai cấp hiện đại rèn luyện nên giai cấp công nhân có tác phong lao động hợp tác, kỷ luật, sáng tạo, tính tổ chức. Là giai cấp gắn liền với quá trình sản xuất mang tính chất xã hội hóa, nhưng trong quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, họ bị bóc lột giá trị thặng dư. Phần dôi ra từ lao động sống của người công nhân bị chủ tư bản chiếm không chính là bản chất kinh tế - xã hội của phương thức bóc lột giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa. Đại diện cho lực lượng sản xuất tiên tiến, lãnh đạo các giai cấp bị bóc lột, áp bức đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản để xác lập một xã hội mới với các giá trị công bằng, bình

đảng, dân chủ và tự do là sứ mệnh mà lịch sử trao cho giai cấp công nhân hiện đại.

Cho đến nay, lịch sử đã chuẩn bị các điều kiện, tiền đề vật chất cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và các giai cấp bị áp bức bóc lột, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đó là sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự trưởng thành của giai cấp công nhân. Dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản - chính đảng của giai cấp công nhân, giai cấp công nhân cùng nhân dân lao động thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa hoặc cách mạng giải phóng dân tộc để tiến hành xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa. Sự nghiệp giải phóng giai cấp, dân tộc, nhân loại; sự nghiệp giúp cho con người được phát triển trong một xã hội lao động, hòa bình, công bằng, bình đẳng, dân chủ và tự do đã có những cơ sở hiện thực. Lý tưởng ấy, với sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân lần đầu tiên đã xuất hiện khả năng hiện thực và có thể hiện thực hóa¹.

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, theo V.I. Lênin, được coi là “điểm trung tâm, nội dung chủ yếu của học thuyết Mác” và là cơ sở lý luận cho chủ nghĩa xã hội hiện đại.

Đáng lưu ý là, từ các thành tựu kỹ thuật và các vấn đề về xã hội đặt ra trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đã có một số luận điệu xuyên tạc, phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.

1. Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị), Chuyên đề: “Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và ý nghĩa thời đại ngày nay”, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2021, tr.36-64.

Nhận diện một số luận điểm mơ hồ, sai lệch liên quan đến sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Thứ nhất, một số luận điểm mơ hồ về nền sản xuất hiện đại trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Phải chăng những yếu tố, như trí tuệ nhân tạo (AI), robot, tự động hóa... sẽ thay thế hoàn toàn lao động của con người?

Đã có những dự đoán về tỷ lệ công việc hiện nay dễ bị tự động hóa. Các con số khác nhau đôi chút, nhưng thông điệp chung là tự động hóa sẽ thay thế nhiều công việc có quy trình, thao tác có tính lặp lại và thâm dụng nhiều lao động... Cuối năm 2015, Ngân hàng Anh đưa ra một dự báo rằng, sẽ có khoảng 95 triệu lao động truyền thống ở Anh và Mỹ bị mất việc làm trong khoảng 20 năm tới (chiếm khoảng 50% số lao động ở hai nước này)¹. Nhà tương lai học Thomas Frey² dự báo, khoảng 2 tỷ việc làm (50% số công việc hiện nay) sẽ “biến mất” vào năm 2030. Theo đó, các nghề luật sư/tư vấn pháp lý, tư vấn du lịch, lái xe taxi, công nhân khai thác than, kiểm soát không lưu... sẽ bị robot, dữ liệu lớn (big data) thay thế.

Một số lao động trình độ cao cũng có thể bị tự động hóa can thiệp; trên thực tế, hiện nay đã xuất hiện một số dạng thức công

1. Xem Trương Thị Thanh Quý: “Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với việc phát triển nguồn nhân lực quản lý giáo dục Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 15/12/2017, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-dong-cua-lanh-dao-dang-nha-nuoc/-/2018/48441/cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-voi-viec-phat-trien-nguon-nhan-luc-quan-ly-giao-duc-viet-nam.aspx>22:28.

2. Thomas Frey là tác giả các cuốn sách: *Communicating with the Future* (Giao tiếp với tương lai, 2011) và *Epiphany Z: 8 Radical Visions for Transforming Your Future* (Hiển thị 8 hình ảnh cơ bản về những thay đổi trong tương lai của bạn, năm 2017).

việc của một số nghề được thay thế bằng robot, chẳng hạn luật sư, bác sĩ, phóng viên... Kèm theo đó là những dự báo trong tương lai gần (thời điểm năm 2030 thường được lựa chọn) về tốc độ tự động hóa nhanh chóng và các biến đổi nghề nghiệp do AI và robot tham gia vào sản xuất, dịch vụ...

Theo đó, cũng có những suy đoán rằng, phải chăng máy móc sẽ có thể thay thế hoàn toàn lao động của con người? Thậm chí, trước khả năng tự động hóa công việc do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, một số nghiên cứu gần đây đã đưa ra một dự báo về xuất hiện khả năng thừa lao động. Học giả Y.N. Harari (năm 2019) gọi đó là “sự vô dụng” của số đông. Hàm ý diễn đạt của Harari là khi ứng dụng AI, robot, thành tựu sinh học... của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và các cuộc cách mạng công nghiệp nối tiếp sau nữa, rất có thể sẽ xuất hiện hiện tượng có nhu cầu về lao động mà không cần sử dụng nhân công. Nhiều quá trình sản xuất và dịch vụ vẫn có thể hoạt động bình thường mà không cần thuê mướn nhân công, vì robot và AI đã có thể thay thế. Từ đó, những người này suy đoán rằng nhân loại sẽ chứng kiến “một bất bình đẳng mới”.

Thực ra, lao động của con người, đặc biệt là mảng lao động có tính phức tạp, đòi hỏi sự hợp tác xã hội trong công việc, rất cần đến những “kỹ năng mềm”, chẳng hạn như liên kết ý chí, xác lập sự đồng thuận xã hội, giải quyết những khác biệt về lợi ích, tìm kiếm các giải pháp mới hoặc cân nhắc giữa kết quả công việc với hệ quả về đạo đức, nhân tính,... Những tính chất lao động phức tạp này đều hiện diện ở hầu hết lĩnh vực, ngành, nghề và đều mang có những yêu cầu riêng. Hiện nay, AI và robot chưa thể có được những phẩm chất này. Sự khác biệt chính là ở chỗ: Trong khi con người có năng lực ứng biến, sáng

tạo, xử lý công việc một cách linh hoạt thì các thiết bị, máy móc lại được thiết lập để hoạt động theo quy trình “cứng nhắc”. Theo đó, lao động của con người mang tính sáng tạo, nhân bản và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, là những phẩm chất rất cần thiết, mà máy móc không thể thay thế cho những phẩm chất này của con người.

Câu hỏi ở đây là: Có còn sự bóc lột trong sản xuất hiện nay?

Đây cũng là một vấn đề được nhiều người quan tâm. Trên bình diện hiện tượng, người ta thấy nhiều doanh nghiệp rất ít công nhân, cùng làm việc với họ là một hệ thống tự động bao gồm khá nhiều máy móc, thiết bị quan sát, cảm ứng để kiểm tra, hỗ trợ điều tiết và thay thế cho hoạt động của con người. Nhiều công đoạn đã do robot đảm nhiệm; vì vậy, có một số người biện bạch rằng, chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang “bóc lột máy móc”, chứ không phải là bóc lột công nhân như trong các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây.

Thực ra, bản chất của bóc lột giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa là “phần dôi ra từ lao động sống của người công nhân bị nhà tư bản chiếm không”. Đây là nhận thức khoa học đã được C. Mác luận chứng trong học thuyết của mình. Những hoạt động của máy móc đều là những hoạt động dựa trên thành quả của lao động quá khứ, nó không tạo ra giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư chỉ được tạo ra từ lao động sống của người công nhân. Hiện nay, trong những dây chuyền sản xuất hiện đại, tuy có ít công nhân, nhưng họ có vai trò rất lớn. Và, chính họ là người quyết định quy trình, hiệu quả sản xuất. Lao động sống của người công nhân trong sản xuất hiện đại có khi chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong dây công việc, nhưng lại là nơi tạo ra giá trị lớn cho sản xuất hàng hóa.

Cuối cùng, vấn đề mấu chốt đặt ra trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cũng giống như trong lịch sử của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây) là: Giá trị thặng dư của sản xuất được phân phối như thế nào? Hiển nhiên, nhà tư bản vẫn là người chiếm hữu phần lớn nhất và công nhân vẫn là người bị bóc lột giá trị thặng dư. Chỉ có sự khác biệt là, cùng với quá trình toàn cầu hóa mang đậm tính chất tư bản chủ nghĩa hiện nay, quy mô bóc lột lao động đã mở rộng ra toàn cầu (thông qua sự bành trướng của các công ty xuyên quốc gia - TNC); trình độ bóc lột đã được “nâng cấp” thông qua độc quyền công nghệ, qua sự bất bình đẳng trong thương mại quốc tế (do các nước giàu áp đặt với các nước nghèo)¹.

Thứ hai, một số luận điểm sai lệch phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Giai cấp công nhân có còn là giai cấp tiên tiến nhất trong Cách mạng công nghiệp lần thứ tư?

Từ hiện trạng của giai cấp công nhân trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay, có thể thấy, tuy họ có thể bị phân hóa thành nhiều tầng lớp gắn liền với các trình độ công nghệ khác nhau, nhưng tất cả đều hợp thành lực lượng sản xuất của nhân loại hiện đại. Họ là giai cấp có vai trò quyết định quá trình sản xuất vật chất và dịch vụ bằng phương thức công nghiệp. Sự phát triển của từng quốc gia tùy thuộc vào năng lực

1. Xem Hoàng Ngọc Hải - Hồ Thanh Thủy: “Học thuyết giá trị thặng dư vẫn còn nguyên giá trị trong bối cảnh mới”, *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 10/5/2020, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/đau-tranh-phan-bac-cac-luan-dieu-sai-trai-thu-dich/chi-tiet/-/asset_publisher/YqSB2JpnYto9/content/hoc-thuyet-gia-tri-thang-du-van-con-nguyen-gia-tri-trong-boi-can-moi.

sản xuất, trình độ dịch vụ khi so sánh. Năng lực sản xuất và trình độ dịch vụ lại phụ thuộc vào công nghệ và quy mô sản xuất. Cả hai lĩnh vực đó lại phụ thuộc vào trình độ sáng tạo và làm chủ công nghệ của công nhân. Chính giai cấp công nhân là chủ thể của nền sản xuất hiện đại, vì công nghệ phải luôn gắn liền với công nhân.

Phát triển luôn gắn liền với các cuộc cách mạng công nghiệp, chính công cụ sản xuất và quy trình sản xuất hiện đại đã và sẽ tạo ra giai cấp công nhân - “sản phẩm” xã hội của nó. Kinh nghiệm của lịch sử các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây cho thấy, mỗi khi công nghệ mới ra đời thì chính nó sẽ tạo ra những thế hệ mới của giai cấp công nhân phù hợp với nhu cầu thực tiễn. Vì vậy, luận điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen: “Giai cấp công nhân là sản phẩm của đại công nghiệp” chính là một tổng kết có tính phương pháp luận.

Các nghiên cứu hiện đại về nhu cầu nhân lực của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng cho thấy: “Việc làm sẽ tăng đối với loại công việc trí tuệ, sáng tạo với mức lương cao và loại công việc chân tay thu nhập thấp, nhưng sẽ giảm đáng kể đối với các loại công việc đều đặn, lặp đi lặp lại với thu nhập trung bình”¹. Tại Cộng hòa liên bang Đức, “ước tính đến năm 2025, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tạo thêm khoảng 350.000 việc làm, tăng 5% so với lực lượng lao động 7 triệu người trong 23 ngành sản xuất hiện đang tham gia nghiên cứu. Việc phổ biến robot và công nghệ máy tính sẽ làm giảm khoảng 610.000 công việc lắp ráp và sản xuất, nhưng sẽ có 960.000 công

1. Klaus Schwab: *Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2018, tr.72.

việc bổ sung. Các lĩnh vực công nghệ thông tin, phân tích và R&D đòi hỏi thêm 210.000 nhân sự có tay nghề cao”¹.

Theo đó, giai cấp công nhân ngày càng đa dạng về nghề nghiệp và hiện đại hóa cùng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Một số nghề nghiệp mới xuất hiện vài thập niên gần đây cho thấy điều đó. Chẳng hạn như: lập trình viên, quản trị dữ liệu, phân tích “pháp y” dữ liệu điện tử, quản lý khí thải carbon, kỹ sư phần cứng thông minh, nhân viên vận hành và bảo trì hệ thống “thị giác” công nghiệp, kỹ sư mạch tích hợp, nhân viên tư vấn bán hàng trực tuyến, dạy học trực tuyến...

Giai cấp công nhân có còn đại diện cho tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất?

Hiện nay, tuy mới chỉ ở giai đoạn đầu, nhưng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thể hiện trình độ xã hội hóa khá cao của sản xuất và dịch vụ. Các biểu hiện của nó là liên kết sản xuất toàn cầu thông qua các công cụ, như “kết nối vạn vật” (IoT), sử dụng dữ liệu lớn (big data) và cùng với đó là các điều ước quốc tế về thương mại với các quy mô khác nhau tạo nên chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Ngày nay, giai cấp công nhân hiện đại tham gia vào nhiều lĩnh vực của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tính chất xã hội hóa của lao động hiện đại không chỉ thể hiện ở những liên kết rộng lớn và nhiều chiều, mà hiện nay một số khía cạnh của yêu cầu phát triển bền vững, nhân bản, hài hòa... cũng đều thể hiện ra trong yêu cầu về công việc và đạo đức nghề nghiệp của công nhân. Gắn liền với phương thức sản xuất công nghiệp,

1. Điệp Lưu - Lê Mỹ: “Cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra nhiều ngành nghề mới”, Báo điện tử Vietnamnet, ngày 3/9/2021, <https://vietnamnet.vn/cach-mang-cong-nghe-40-tao-ra-nhieu-nganh-nghe-moi-771523.html>.

là lực lượng sản xuất hàng đầu của nhân loại, vì thế tính chất xã hội hóa của giai cấp công nhân là một tính chất hữu cơ của giai cấp này.

Sứ mệnh lịch sử đối với quá trình phát triển của thế giới vẫn thuộc về giai cấp công nhân

Sứ mệnh hàng đầu của giai cấp công nhân là bằng phương thức lao động công nghiệp để sản xuất ra của cải vật chất ngày càng nhiều hơn, tốt hơn cho quá trình phát triển của nhân loại; từ đó, tạo ra các tiền đề, điều kiện vật chất cho sự tồn tại, phát triển của xã hội hiện đại.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin và từ thực tiễn hiện nay, có thể thấy giai cấp công nhân ở tất cả quốc gia với trình độ phát triển khác nhau vẫn đang tiếp tục thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình với nhiều trình độ, cách thức khác nhau. Thậm chí, dưới góc nhìn của chủ nghĩa duy vật lịch sử, hiện nay, chính giai cấp công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, bằng việc làm chủ khoa học và công nghệ hiện đại, với năng suất lao động cao... lại đang đóng góp tích cực cho việc thực hiện nội dung kinh tế - kỹ thuật của sứ mệnh lịch sử ấy.

Những phân tích sau đây có thể góp phần làm rõ hơn nhận thức liên quan đến vấn đề này.

Một là, cho dù tri thức, kiến thức khoa học có vai trò to lớn, nhưng xã hội phát triển hiện đại không vì thế mà không cần đến sản phẩm vật chất để thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu của mình (chẳng hạn ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, xây dựng, chữa bệnh,...). Tất cả nhu cầu ấy lại chỉ có thể được thỏa mãn thông qua sản xuất vật chất, mà chủ yếu là thông qua sản xuất công nghiệp. Chỉ có sản xuất vật chất bằng phương thức công nghiệp mới có đủ năng lực đáp ứng nhu cầu của gần 8 tỷ con

người trên trái đất hiện nay. Theo đó, nhân loại vẫn cần tới sản xuất vật chất và lao động của giai cấp công nhân để tồn tại và phát triển.

Hai là, giai cấp công nhân hiện đại đang được trí thức hóa, trí tuệ hóa trong các cuộc cách mạng công nghiệp gần đây. Yêu cầu khách quan của sản xuất hiện đại và vận hành nền sản xuất công nghiệp hiện đại buộc giai cấp công nhân không ngừng nâng cao năng lực lao động, làm chủ khoa học và công nghệ. Hiện nay, khoảng 40% công nhân của các nước G7 có trình độ đại học; thậm chí, thống kê của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO, năm 2002) chỉ ra rằng, gần 70% công nhân Nhật Bản có trình độ đại học. Với trình độ như vậy, trên thực tế, người ta đã dùng khái niệm “công nhân - trí thức” để chỉ nhóm lao động trình độ cao này. Theo đó, quan niệm coi công nhân “là người lao động thừa hành, trình độ học vấn thấp” đã lạc hậu và bất cập với thực tế.

Ba là, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân tự nó đã mang một hàm lượng trí thức rất lớn và bản thân giai cấp công nhân cũng đang trí tuệ hóa, đang tạo ra một lớp trí thức - công nhân trong lực lượng lao động của mình. Họ là các chuyên gia, các nhà khoa học và công nghệ đang hằng ngày hoàn thiện và phát triển công nghệ để tăng năng suất lao động, bảo đảm các yêu cầu ngày càng cao về kinh tế, xã hội và môi trường. Xã hội gọi nhóm lao động này là trí thức - công nhân hay nguồn nhân lực trình độ cao. Theo đó, cả về lý luận và thực tiễn, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân không xa lạ gì với kho tàng trí thức, tầng lớp trí thức, nền khoa học hiện đại. Vì thế, việc tách rời trí thức với quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là một cách tiếp cận, cái nhìn phiến diện.

Bốn là, trí thức là nhóm lao động sản xuất ra các giá trị tinh thần; còn công nhân là nhóm trực tiếp lao động sản xuất vật chất. Sản xuất vật chất, các quá trình kinh tế, xét đến cùng, bao giờ cũng là yếu tố quyết định nhất. Tầng lớp trí thức và lao động của họ có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển hiện đại, nhưng bao giờ cũng cần đến việc chuyển hóa những giá trị tinh thần đó vào thực tế sản xuất xã hội. Những công thức, ý tưởng sáng tạo, phần mềm (software), hay nói chung là phát kiến khoa học, đều cần tới công nghệ để thể hiện ra giá trị của mình.

Trên thực tế, nhiều sản phẩm tinh thần chỉ có thể bộc lộ giá trị thông qua việc “hóa thân” vào những ứng dụng công nghệ. Khoa học cần đến công nghệ để thể hiện ra, công nghệ cần khoa học để tiến hóa. Hai quá trình thực tiễn này hiện nay đã “xích lại gần nhau” trong một lĩnh vực hoạt động thường được gọi là “Cách mạng khoa học và công nghệ”. Thông qua thực tiễn đó, có thể nhận định: Sản xuất vật chất là cái quyết định, cùng với sản xuất tinh thần là để phục vụ cho quá trình tồn tại của xã hội. Tuy sáng tạo tinh thần như khoa học, văn hóa... cũng có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển của xã hội hiện đại, nhưng rõ ràng, nếu chỉ riêng yếu tố tinh thần thì chưa tạo đủ nền tảng cho sự phát triển.

Năm là, sứ mệnh lịch sử thực chất là sự nghiệp của một giai cấp đảm nhận trách nhiệm lãnh đạo xã hội xây dựng một hình thái kinh tế - xã hội mới. Để làm tròn trách nhiệm ấy, buộc giai cấp có sứ mệnh lịch sử phải đạt được những yêu cầu, đặc điểm riêng, cụ thể là: 1- Phải là giai cấp đại diện cho lực lượng sản xuất tiên bộ xã hội, bao gồm cả về kinh tế (xu thế phát triển sản xuất) và chính trị (đại diện cho xu thế dân chủ hóa); 2- Phải là đại diện cho lợi ích chung của xã hội, các giai tầng xã hội và cả

dân tộc; 3 - Phải có một hệ tư tưởng riêng, vừa phản ánh nhận thức về quy luật vận động đương thời, vừa thể hiện tính tiên phong về lý luận; 4 - Phải có kết cấu, tổ chức chặt chẽ với một hạt nhân là chính đảng của giai cấp¹.

Một giai cấp muốn đảm nhận sứ mệnh lịch sử là xác lập một hình thái kinh tế - xã hội mới phải đáp ứng các điều kiện trên. Trí thức không hội đủ các điều kiện ấy. Ngộ nhận về sự tăng lên của vai trò trí thức trong phát triển hiện đại đôi khi khiến người ta lãng quên những mối quan hệ, các đặc điểm và vị thế của trí thức trong xã hội. Trí thức có đóng góp trong việc khái quát những tri thức lý luận và nâng cao trình độ nhận thức của phong trào công nhân. Trí thức có thể cùng với giai cấp công nhân và nhân dân làm nên lực lượng của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân cần đến sự hợp tác của trí thức và tự mình nâng cao tri thức, kỹ năng lao động hiện đại... Nhưng chỉ giai cấp công nhân mới có đầy đủ năng lực đảm nhận vai trò lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Một vài kết luận bước đầu

Thứ nhất, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là một trình độ mới của sản xuất vật chất và cung cấp những tiền đề mới cho tiến bộ xã hội.

Các cuộc cách mạng công nghiệp nối tiếp nhau là thành tựu của văn minh nhân loại; qua đó, nâng tầm vóc của con người và

1. Xem Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học* (Dùng cho hệ đào tạo Cao cấp lý luận chính trị), Chuyên đề: “Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và ý nghĩa thời đại ngày nay”, *Sđd*, tr.62-64.

tăng thêm khả năng, năng lực giải quyết những vấn đề xã hội, môi trường, sinh thái. Cho dù ở trình độ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhân loại vẫn tiếp tục phải sản xuất ra của cải vật chất với phương thức sản xuất công nghiệp ở các trình độ xã hội hóa cao hơn. Đây là quy luật của cuộc sống, của nền văn minh trên trái đất.

Có một vấn đề có tính quy luật là: Mỗi bước tiến trên quá trình chinh phục tự nhiên, chẳng hạn các cuộc cách mạng công nghiệp, thì tuy có thể không đồng thời và “đồng dạng”, nhưng tiếp theo nó, và được nó cung cấp cơ sở hoặc tiền đề, sẽ là những tiến bộ xã hội. Đây là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và con người với con người. Những quan hệ này được chủ nghĩa Mác - Lênin khái quát thành quy luật: Quan hệ sản xuất phải phụ thuộc và phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Khi lực lượng sản xuất ở trình độ xã hội hóa cao thì quan hệ sản xuất tư nhân tư bản chủ nghĩa ngày càng trở thành vật cản cho phát triển. Và, nó sẽ bị thay thế bởi một quan hệ sản xuất có hình thái tương ứng với lực lượng sản xuất xã hội hóa. Đó là quan hệ sản xuất công hữu do sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân xác lập.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hiện nay đang hoạt động trong môi trường tư bản chủ nghĩa; theo đó, nhiều công nghệ mới và nhiều thành tựu của văn minh nhân loại đang bị chủ nghĩa tư bản lợi dụng. Và cũng như những cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cuộc đấu tranh giai cấp vẫn diễn ra giữa giai cấp đang sở hữu tư liệu sản xuất và đại diện cho thế giới cũ với giai cấp đang sở hữu lao động sống, đang đại diện cho một thế giới mới. Chừng nào còn giai cấp, còn sở hữu tư nhân thì vẫn còn vấn đề bóc lột, áp bức và cuộc đấu tranh cho công

bằng, bình đẳng, dân chủ và tự do vẫn còn tiếp diễn và cần đến sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không phải là liều thuốc vạn năng để chữa các căn bệnh xã hội, nhưng nó cũng không thuần túy chỉ là tiến bộ của công nghệ, kỹ thuật. Nó có thể tạo ra những hiệu ứng 2 chiều về tiến bộ xã hội, như các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây. Vấn đề là ở chỗ, làm sao tận dụng được mặt tích cực, tiến bộ và hạn chế, khắc phục những hiệu ứng tiêu cực, phản phát triển của nó.

Thứ hai, cần có nhận thức đầy đủ hơn về tính hai mặt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trí tuệ nhân tạo, robot... vẫn có những giới hạn. Trí tuệ nhân tạo và tự động hóa có thể mô phỏng các thao tác hoạt động của con người và có thể lựa chọn giải pháp (mà nó cho là tối ưu) trong nhiều phương án đã được nạp vào dữ liệu. Song, nó không có kỹ năng giao tiếp xã hội, kỹ năng phản biện những tri thức hiện có, kỹ năng phát hiện các vấn đề, giải quyết vấn đề và đưa ra những tri thức mới. Đây lại là những kỹ năng cần cho cuộc sống và là một trong những nội dung của giáo dục - đào tạo hiện đại cho tất cả loại hình lao động. Trí tuệ nhân tạo thể hiện sự “máy móc”, vô cảm trong một số trường hợp, khi chỉ biết đưa ra những quyết định duy lý, thậm chí phi đạo đức, phi nhân tính... Trái lại, yêu cầu đạo đức, mục tiêu nhân bản trong nghiên cứu và ứng dụng công nghệ chính là điều mà các nhà khoa học, các nhà quản lý xã hội vì con người đã quan tâm từ rất lâu.

Một số nghiên cứu của các học giả thường quá nhấn mạnh đến những thách thức, vấn đề về kinh tế - kỹ thuật và những

hậu quả xã hội tiêu cực mà chưa đề cập đến khả năng giải quyết những vấn đề này của con người trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Họ cũng thường quá nhấn mạnh đến vấn đề từ hiện tại mà không soi chiếu vào kinh nghiệm quá khứ và những đúc kết lý luận từ lịch sử. Họ cũng chưa thấy được tác động tích cực của tiến bộ xã hội, các cuộc cách mạng xã hội trong giải quyết các vấn đề của sự phát triển. Đây rõ ràng là sự phiến diện trong nhận thức của một bộ phận người nghiên cứu về vấn đề này.

Vì về lôgic, thì đúng như C. Mác đã viết: "... nhân loại bao giờ cũng chỉ đặt ra cho mình những nhiệm vụ mà nó có thể giải quyết được, vì khi xét kỹ hơn, bao giờ người ta cũng thấy rằng bản thân nhiệm vụ ấy chỉ nảy sinh khi những điều kiện vật chất để giải quyết nhiệm vụ đó đã có rồi, hay ít ra cũng đang ở trong quá trình hình thành... những lực lượng sản xuất phát triển trong lòng xã hội tư sản đồng thời cũng tạo ra những điều kiện vật chất để giải quyết đối kháng ấy"¹.

Thứ ba, khi đề cập đến những tiến bộ của khoa học và công nghệ, thì không bao giờ được quên khát vọng vĩ đại của con người là được phát triển tự do.

Được sống trong công bằng, bình đẳng, dân chủ và tự do là lý tưởng của nhân loại. Các cuộc cách mạng công nghiệp nối tiếp nhau đã lần lượt cung cấp thêm cơ sở thực tiễn, tạo thêm những tiền đề cho lý tưởng đó. Những tiến bộ xã hội đồng hành với các cuộc cách mạng công nghiệp ấy, mà điển hình là cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng đang từng bước hiện thực hóa nó. Đó là kinh nghiệm của lịch sử.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.16.

Và, cũng thật phi lý, khi văn minh đã tiến những bước ngày càng dài hơn và nhanh hơn, sự nghiệp giải phóng con người đã đạt được nhiều thành tựu lớn hơn, mà vẫn giữ lại nếp tư duy rằng, lao động sản xuất ra của cải vật chất mãi mãi chỉ mang tính chất cực nhọc cổ truyền, coi “bất công, áp bức là định mệnh” của nhân loại,...

Theo đó, hiện nay cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng góp phần tạo thêm tiền đề để giải phóng nhân loại khỏi bất công áp bức và giúp con người tiến gần đến tự do; như cách diễn đạt gần đây của một nhà khoa học, là khiến cho con người từ “homo sapiens” (con người thông minh) dần trở thành “homo deus” (con người “thần thánh”)¹.

C. Mác và Ph. Ăngghen từng dự báo rằng: Xã hội “sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”². Đó là xã hội cộng sản văn minh. Xây dựng xã hội ấy thông qua các cuộc cách mạng công nghiệp và cách mạng xã hội chủ nghĩa là sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện đại.

1. Yuval Noah Harari với bộ ba cuốn sách được chú ý trong thời gian gần đây: *Sapiens: Lược sử loài người*, 2014; *Homo Deus: Lược sử tương lai*, 2016 và *21 bài học cho thế kỷ XXI*, 2018 đã đề cập đến vấn đề này.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr.628.

**VẠCH TRẦN, PHẢN BÁC LUẬN ĐIỀU SAI TRÁI, THÙ ĐỊCH
HUYỀN TẠC RẰNG: “DO ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
LÀ MỘT ĐẢNG DUY NHẤT LÃNH ĐẠO, CẦM QUYỀN,
NÊN Ở VIỆT NAM KHÔNG HỀ CÓ DÂN CHỦ THỰC SỰ”***

PGS.TS. ĐỖ THỊ THẠCH**

Những luận điệu thù địch xuyên tạc về dân chủ là nhằm công kích, phá hoại và phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội, mà thực chất là phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đây là ý đồ rất thâm độc, cần được nhận diện rõ và tuyên truyền sâu rộng để mỗi cán bộ, đảng viên cùng toàn thể nhân dân hiểu và tham gia đấu tranh, phản bác, góp phần bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1930 đến nay đã chứng minh sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng cả trong thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ và trong công cuộc xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Ở Việt Nam, “Đảng ta” đã trở thành cụm từ thân thuộc, trân trọng không chỉ đối với hơn 5 triệu đảng viên,

* Bài viết đăng trên *Tạp chí Cộng sản điện tử*, ngày 29/7/2023.

** Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

mà còn đối với mọi người dân Việt Nam. Chính vì thế, trong quá trình thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, các thế lực thù địch luôn tìm mọi cách hạ thấp uy tín hồng phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng đối với phong trào cách mạng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những luận điệu thâm độc chúng thường xuyên sử dụng là: “Cần loại bỏ sự toàn trị của Đảng, cần thực hiện chế độ đa đảng, đa nguyên”, “một đảng (Đảng Cộng sản Việt Nam) lãnh đạo là không hề có dân chủ”,... Về thực chất, với những luận điệu này, chúng mưu toan xóa bỏ Điều 4 trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đi tới bác bỏ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Do vậy, yêu cầu đặt ra là phải nhận diện đúng và quyết liệt đấu tranh, phản bác những luận điệu sai trái, thù địch này.

Có phải cứ đa đảng là dân chủ và một đảng thì mất dân chủ?

Xem xét từ góc độ lý luận và thực tiễn về mối quan hệ giữa đảng chính trị và dân chủ trong lịch sử, cũng như hiện nay cho thấy, không phải cứ đa đảng là dân chủ và một đảng là mất dân chủ. Dân chủ không đồng nghĩa với đa đảng và thực hiện đa đảng không đồng nghĩa với có dân chủ.

Chúng ta đều biết, dân chủ là phạm trù lịch sử, chế độ (nền) dân chủ chỉ xuất hiện khi có nhà nước và mỗi một nền dân chủ lại gắn với một kiểu nhà nước nhất định, được pháp luật quy định. Chế độ dân chủ còn tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong giai đoạn lịch sử tương ứng. Trên thế giới, các quốc gia không tương đồng về trình độ phát triển kinh tế, chính trị, lịch sử, văn hóa..., do đó, không thể có một chế độ dân chủ giống nhau. Thậm chí, trong một quốc gia, ở mỗi giai đoạn lịch sử lại có trình độ dân chủ tương

ứng. Sự khác biệt này được quy định không chỉ do thể chế chính trị (về số lượng đảng phái), mà còn do những điều kiện kinh tế, văn hóa, lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia. Bàn về điều này, C. Mác đã viết: “Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định”¹.

Trên thực tế, theo thống kê ở các quốc gia, số lượng đảng phái chính trị rất khác nhau; một số nước có rất nhiều đảng chính trị, như Anh có 97 đảng, Tây Ban Nha có 87 đảng, Pháp có 76 đảng,... Nhưng cũng có nhiều nước chỉ có một đảng chính trị, như Cuba, Lào, Gana, Việt Nam, Haiti, Mônncô,...²; tuy nhiên, số lượng các đảng chính trị không phản ánh mức độ dân chủ, tự do ở từng nước. Xingapo có nhiều đảng, nhưng chỉ có Đảng Hành động nhân dân (PAP) lãnh đạo cầm quyền. Ở Trung Quốc, ngoài Đảng Cộng sản Trung Quốc, còn có 8 đảng phái khác và các đảng phái này đều thừa nhận Đảng Cộng sản Trung Quốc là đảng duy nhất lãnh đạo đất nước.

Đặc biệt là trường hợp của Mỹ: có khoảng hơn 100 đảng, nhưng chỉ có hai đảng là Đảng Cộng hòa và Đảng Dân chủ thay nhau cầm quyền. Thực chất, đây là hai đảng của giai cấp tư sản, có bản chất, lập trường giai cấp và hệ tư tưởng không khác nhau, ngoài một vài chính sách cụ thể. Trong khi tuyên truyền đa nguyên, đa đảng, nhưng ở Mỹ, Đảng Cộng sản Mỹ lại bị hạn chế hoạt động; thậm chí, có những giai đoạn còn bị chính quyền đặt ngoài vòng pháp luật. “Nước Mỹ tự xưng là đa đảng nhưng

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Sđd*, t.19, tr.36.

2. Xem Vũ Minh Giang: “Đảng phái chính trị ở các nước tư bản và khuynh hướng dân chủ xã hội”, in trong *Hội đồng lý luận Trung ương: Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra trong tình hình hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.386-387.

thực chất chỉ là một đảng, đó là đảng của chủ nghĩa tư bản, dù là Đảng Cộng hòa hay Dân chủ, là hai nhưng thực chất lại chỉ là một đảng..."¹. Nghiên cứu về vấn đề đa đảng và dân chủ ở một số nước phát triển cho thấy, ngoài trường hợp ở các nước Bắc Âu và nước Đức có đặc trưng chính phủ cầm quyền do sự liên minh của các đảng phái (không có sự độc quyền của đảng tư sản), còn lại ở Nhật Bản và Pháp, cầm quyền là sự độc tôn của đảng tư sản, ở Mỹ chủ yếu và thuần túy là đảng tư sản. Hình thức giành quyền lực ở các nước này theo phương thức "chính trường chủ yếu là nghị trường". Xét về hình thức thì có vẻ rất dân chủ, song về thực chất, chỉ có những đảng lớn mới thắng cử (đảng của giai cấp tư sản được sự hậu thuẫn của các tập đoàn tài phiệt giàu có), các cơ quan lập pháp, hành pháp đều thuộc các đảng tư sản. Do vậy, ở không ít các nước tư bản hiện nay (kể cả Mỹ), xét về thể chế chính trị và số lượng thì đều có mô hình đa đảng, song về quyền lực chính trị vẫn chỉ là nhất nguyên (đảng của giai cấp tư sản nắm quyền lực).

Thực tiễn cho thấy, dù nhiều quốc gia thực hiện đa đảng, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc quyền làm chủ của đa số nhân dân được bảo đảm. Những cuộc lật đổ, tranh giành quyền lực giữa các phe phái chính trị ở một số nước trên thế giới hiện nay làm cho hàng chục triệu người thiệt mạng, hàng chục triệu người khác lâm vào cảnh nghèo đói. Thực chất của đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập chính là sự phân chia, tranh giành quyền lực giữa các lực lượng chính trị trong xã hội, là một hình thức của cuộc đấu tranh giai cấp,

1. Xem Đinh Công Tuấn: "Thành công từ một chuyến khảo sát tìm hiểu văn hóa Âu - Mỹ tại Hoa Kỳ", Tạp chí *Nghiên cứu Châu Âu*, Hà Nội, 2009, số 7 (106), tr.89.

đấu tranh giữa các phe nhóm trong cùng giai cấp để giành và giữ chính quyền, kiểm soát xã hội. Với lý do đó, đa nguyên, đa đảng không bao giờ tiến tới một nền dân chủ đích thực; và hệ quả xã hội điển hình nhất của nó là việc chiếm hữu và hưởng thụ tài nguyên xã hội theo tỷ lệ bất công “99% và 1%”, mà phong trào chiếm lấy phố Wall ở Mỹ những năm trước đây đã phơi bày.

Đúng như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã viết: “Thực tế là các thiết chế dân chủ theo công thức “dân chủ tự do” mà phương Tây ra sức quảng bá, áp đặt lên toàn thế giới không hề bảo đảm để quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân - yếu tố bản chất nhất của dân chủ. Hệ thống quyền lực đó vẫn chủ yếu thuộc về thiểu số giàu có và phục vụ cho lợi ích của các tập đoàn tư bản lớn. Một bộ phận rất nhỏ, thậm chí chỉ là 1% dân số, nhưng lại chiếm giữ phần lớn của cải, tư liệu sản xuất, kiểm soát tới 3/4 nguồn tài chính, tri thức và các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu và do đó chi phối toàn xã hội. Đây chính là nguyên nhân sâu xa dẫn đến phong trào “99 chống lại 1” diễn ra ở Mỹ đầu năm 2011 và nhanh chóng lan rộng ở nhiều nước tư bản. Sự rêu rao *bình đẳng về quyền*, nhưng không kèm theo *sự bình đẳng về điều kiện để thực hiện* các quyền đó đã dẫn đến dân chủ vẫn chỉ là hình thức, trống rỗng mà không thực chất”¹. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ: “Trong đời sống chính trị, một khi quyền lực của đồng tiền chi phối thì quyền lực của nhân dân sẽ bị lấn át. Vì vậy mà tại các nước tư bản phát triển, các cuộc bầu cử được gọi là “tự do”, “dân chủ”, dù có thể thay đổi chính phủ, nhưng

1. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.20-21.

không thể thay đổi được các thể lực thống trị; đằng sau hệ thống đa đảng trên thực tế vẫn là sự chuyên chế của các tập đoàn tư bản”¹.

Cơ chế thực thi quyền lực nhà nước ở nhiều quốc gia tư bản phát triển hiện nay cho thấy, tổng thống hay thủ tướng có quyền phủ quyết các dự luật của quốc hội hoặc thậm chí tuyên bố giải tán quốc hội. Vậy “quyền lực thuộc về nhân dân” thể hiện ở đâu? Ngay cả đối với việc thực hiện phổ thông đầu phiếu - một trong những biểu hiện cao nhất của dân chủ, các nước tư bản cũng phải rất khó khăn trong việc xác lập tư cách cử tri, nhất là đối với phụ nữ. “Ở Anh - năm 1928; Pháp - năm 1944; Italia - năm 1945; Tây Ban Nha - năm 1970; Thụy Sĩ - năm 1971, và ở Mỹ thì phải đợi đến năm 1920, người phụ nữ ở các nước này mới có quyền đi bầu cử”².

Ở một góc độ khác, theo luận điệu của một số kẻ cơ hội chính trị, thù địch thì “cứ đa đảng mới có dân chủ”?! Vậy dân chủ ở Ácmênia (có khoảng 40 đảng) liệu có cao hơn dân chủ ở Hà Lan (25 đảng) hay Na Uy (23 đảng)? Hoặc “cứ một đảng là mất dân chủ”?! Vậy ở Malaixia, Xingapo - những nước có một đảng duy nhất cầm quyền (cho đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX) - lại là những nước mất dân chủ?! Hiện nay, trên thế giới có khoảng 30 nước theo chế độ một đảng, trong đó những nước như Việt Nam, Lào, Triều Tiên, Cuba là theo chế độ một đảng và do đảng cộng sản lãnh đạo. Như vậy, chế độ một đảng

1. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.20-21, 21.

2. Nhị Lê: “Luận bàn về vấn đề “dân chủ và đa đảng”, “một đảng lãnh đạo và vấn đề dân chủ”, in trong Hội đồng Lý luận Trung ương: *Luận cứ phê phán các quan điểm sai trái, thù địch*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.269.

không phải là đặc điểm duy nhất có ở các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, đồng thời không phải các nước theo chế độ một đảng là không có dân chủ.

Những phân tích lý luận và tổng kết thực tiễn ở trên cho chúng ta khẳng định: Luận điệu “một đảng thì mất dân chủ, cản trở sự phát triển, còn đa đảng đồng nghĩa với dân chủ, phát triển” là hoàn toàn sai trái và không dựa trên cơ sở khoa học. Đa đảng không phải là yếu tố bảo đảm dân chủ đích thực, bởi bản chất của dân chủ là “quyền lực thuộc về nhân dân”. Dân chủ được bảo đảm bởi nhiều yếu tố, trong đó có định hướng chính trị của lực lượng cầm quyền, cơ chế quản lý xã hội, trình độ phát triển kinh tế, dân trí, thực hiện quyền làm chủ thực sự của nhân dân. Vì vậy, bất cứ một quốc gia nào, dù đa đảng hay một đảng, mà đảng cầm quyền và nhà nước quan tâm đến việc bảo đảm quyền lực thực tế của nhân dân, nhân dân là chủ thể thực sự của quyền lực, thể hiện qua cương lĩnh, mục tiêu, chương trình hành động, thông qua hệ thống hiến pháp và pháp luật, thì quốc gia đó có dân chủ.

Dân chủ và thực hành dân chủ trong điều kiện một đảng duy nhất cầm quyền ở Việt Nam

Thứ nhất, ở Việt Nam từ năm 1989 đến nay không thực hiện chế độ đa đảng, nhưng điều này không đồng nghĩa với mất dân chủ, mà đó là xuất phát từ yêu cầu khách quan, vì sự phát triển của nền dân chủ, sự ổn định và phát triển của đất nước và hạnh phúc của nhân dân, nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam trong đấu tranh giành và giữ chính quyền, xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn tất yếu của lịch sử và thể hiện ý nguyện

của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (ngày 3/2/1930), vừa tuân theo quy luật chung, vừa tuân theo quy luật lịch sử đặc thù của Việt Nam, đã giải quyết triệt để cuộc khủng hoảng về đường lối giải phóng dân tộc vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, mở ra một thời đại mới trong lịch sử xây dựng, phát triển đất nước. Thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở khu vực Đông Nam châu Á; thắng lợi vang dội của hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân, đế quốc, giải phóng và thống nhất đất nước, nhất là những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước,... đều thuộc về nhân dân, dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội kể từ khi ra đời đến nay, chính là do sự lựa chọn của lịch sử, của nhân dân Việt Nam, phù hợp với xu thế khách quan và thực tiễn xây dựng, phát triển đất nước.

Từ sau năm 1945, trong Nhà nước của chúng ta, bên cạnh Đảng Cộng sản Việt Nam còn có một số đảng phái khác cùng tồn tại. Ngay trong Quốc hội khóa I, năm 1946, đã có mặt của Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng đồng minh hội. Thời kỳ sau đó là sự có mặt của Đảng Dân chủ Việt Nam và Đảng Xã hội Việt Nam. Trong bối cảnh đa đảng như thế, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn là sự lựa chọn duy nhất của nhân dân Việt Nam. Điều này cho thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam chưa bao giờ và cũng sẽ không bao giờ tự cho mình quyền lãnh đạo Nhà nước và xã hội, nếu như không được sự tin tưởng, lựa chọn của nhân dân. Đảng ta không có lợi ích tự thân.

Hơn 93 năm qua, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn tồn tại và phát triển vì lợi ích không chỉ của giai cấp công nhân, mà còn vì lợi ích của nhân dân lao động và của toàn dân tộc. Hơn nữa, lợi ích của giai cấp công nhân cũng là lợi ích của toàn thể nhân dân lao động.

Như vậy, ở Việt Nam, vai trò lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam vừa có căn cứ lý luận, vừa có căn cứ thực tiễn. Đồng thời, thực tế đã chứng minh, Đảng Cộng sản Việt Nam có đủ khả năng lãnh đạo để đưa cơ đồ, tiềm lực và uy tín của đất nước lên tầm cao mới.

Thứ hai, khi tiến hành xem xét, đánh giá mức độ dân chủ ở nước ta hiện nay cao hay thấp, thì không thể chỉ dựa vào vấn đề một đảng hay nhiều đảng, mà còn phải thấy rõ được điểm xuất phát, ra đời, phát triển của chế độ dân chủ. Từ một quốc gia phong kiến, thuộc địa với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất nhỏ là chủ yếu, cơ cấu xã hội chủ yếu là nông dân, trình độ dân trí hạn chế, tàn dư phong kiến, thực dân nặng nề, lại phải trải qua mấy chục năm chiến tranh đấu tranh giành chính quyền, xây dựng đất nước, cho nên cơ sở xã hội đó không có nhiều thuận lợi cho nền dân chủ phát triển nhanh, thậm chí còn gặp phải rất nhiều rào cản từ điều kiện kinh tế, dân trí, văn hóa, pháp luật,...

Có thể nói, xét về hoàn cảnh ra đời, phát triển và thời gian xây dựng nền dân chủ, thì cho đến nay, những thành tựu đạt được về dân chủ ở nước ta là không thể phủ nhận. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự nghiệp cách mạng ở nước ta đã đem lại những quyền cơ bản nhất cho quốc gia, dân tộc và toàn thể nhân dân lao động. Dân tộc được độc lập, có quyền tự quyết trong việc lựa chọn con đường phát triển, có quyền bình đẳng với các dân tộc - quốc gia khác trên trường quốc tế.

Theo Điều 23, Hiến pháp (năm 2013), công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định. “Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước”¹. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng hoàn thiện. Các thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế, hợp tác, cạnh tranh lành mạnh. Nền văn hóa phát triển thống nhất trong sự đa dạng các sắc màu văn hóa dân tộc, dựa trên các giá trị tiến bộ và nhân văn. Giáo dục, y tế, khoa học và công nghệ được chú trọng phát triển, nhằm mục tiêu vì sự tiến bộ xã hội và phát triển toàn diện con người. Có 54 dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đều “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”. Các tôn giáo, tín ngưỡng được bình đẳng và tự do hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Mỗi người dân Việt Nam đều có quyền tự do làm giàu chính đáng theo pháp luật, phát huy dân chủ, gắn liền với giữ vững kỷ luật, kỷ cương xã hội... Hiện nay, người dân đang thực hiện quyền dân chủ trực tiếp bằng việc tự mình lựa chọn người đại diện của mình thông qua các cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp. Nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, do đó, mọi người dân đều có thể trực tiếp hay gián tiếp (thông qua người đại diện của mình) để đạt nguyện vọng và đóng góp ý kiến cho các cơ quan nhà nước. Các “kênh”

1. Xem khoản 1, Điều 28, Hiến pháp năm 2013, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr.19.

bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ngày càng được mở rộng và hoạt động có hiệu quả. Phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” trở thành quy chế, thiết chế dân chủ trong các tổ chức chính trị - xã hội, trong các hoạt động của xã hội; là phương châm hành động của mọi người dân trong xây dựng hệ thống chính trị; là yêu cầu ứng xử của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp xúc, quan hệ với nhân dân và luôn chăm lo đến quyền và lợi ích hợp pháp, nguyện vọng chính đáng của nhân dân.

Cùng với thành tựu về dân chủ, qua hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện trên hầu hết lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức độ khá cao (tăng 7%/năm), đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và thực hiện ba đột phá chiến lược có bước chuyển biến tích cực, đạt một số kết quả đáng khích lệ; thu nhập bình quân đầu người đạt 3.512 USD, tăng 17 lần so với trước đổi mới. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng được hoàn thiện về thể chế theo hướng đầy đủ, hiện đại và hội nhập. Nhiều công trình kết cấu hạ tầng hiện đại được xây dựng, đưa vào sử dụng. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được phát triển. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trên cơ sở đổi mới, phát triển giáo dục - đào tạo, được coi là một trong ba khâu đột phá. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh (trung bình 1,5%/năm theo chuẩn nghèo thế giới), được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. An sinh xã hội, phúc lợi xã hội từng bước được nâng cao; Chỉ số phát

triển con người (HDI) đạt mức 0,704%, xếp thứ 116/189 quốc gia (năm 2019), thuộc nhóm các nước có mức phát triển trung bình cao của thế giới. Tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng, quản lý; sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường.

Quán triệt nội dung Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 9/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, *Về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*, bộ máy nhà nước từng bước được tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh được coi là nhiệm vụ then chốt, được đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, quyết liệt, đem lại hiệu quả rõ rệt; bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích quốc gia - dân tộc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước. Quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, làm cho vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam tiếp tục được nâng cao. Đến nay, Việt Nam đã xác lập quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia, là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, có quan hệ đối tác chiến lược và đối tác toàn diện với 33 nước đối tác quan trọng; giữ vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020, Ủy viên không thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2021-2022 và là thành viên của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc năm 2022,...

Đại hội XIII của Đảng khẳng định: “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*”¹; thực tế cách mạng Việt Nam đã khẳng định: “... sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam”², “đây là niềm tự hào, là động lực, nguồn lực quan trọng, là niềm tin để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới toàn diện, đồng bộ; phát triển nhanh và bền vững đất nước”³.

Chúng ta có quyền tự hào rằng, hơn 93 năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đất nước ta, dân tộc ta không chỉ đã hồi sinh, mà còn không ngừng phát triển. Từ một nước thuộc địa, phong kiến nghèo nàn, lạc hậu, không có tên trên bản đồ thế giới, lại bị thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, đất nước ta đã vươn lên tiến cùng thời đại, làm rạng danh dân tộc Việt Nam. Với những thành tựu to lớn đã đạt được, cùng sự tin yêu của nhân dân, nhất là với phẩm chất, năng lực, đạo đức và uy tín của Đảng, chúng ta hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự lãnh đạo sáng suốt, đúng đắn, Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay và trong tương lai vẫn sẽ là sự lựa chọn duy nhất, nhận được sự ủy thác, niềm tin và tín nhiệm cao nhất của nhân dân và dân tộc. Đây vừa là niềm tự hào, vừa là trọng trách lớn lao của Đảng trước đất nước, trước nhân dân và dân tộc. Đó là điều quan trọng mà không một đảng chính trị nào khác có được. Những bằng chứng đanh thép trên đây

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t. I, tr.25, 104, 104.

đã đập tan tất cả luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, những kẻ cơ hội chính trị luôn rêu rao về cái gọi là “chế độ một đảng là mất dân chủ”, “một đảng mới dẫn đất nước tới nghèo đói”,...

Thứ ba, nguy cơ một đảng dễ dẫn đến độc đoán, chuyên quyền, mất dân chủ là điều có thể và dễ xảy ra. Cần phải thừa nhận điều này để chủ động trong phòng, tránh.

Nhận thức được điều này, trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đặc biệt quan tâm và luôn chú trọng đến công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, coi đây là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa sống còn đối với Đảng, chế độ xã hội chủ nghĩa. Đại hội XIII của Đảng coi tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị toàn diện, trong sạch, vững mạnh là một trong 6 nhiệm vụ trọng tâm của nhiệm kỳ 2021-2026. Trong đó, Đại hội nhấn mạnh, Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân phải phát huy vai trò chủ thể, nhằm huy động mọi nguồn lực đẩy nhanh sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Thông qua Nhà nước, Đảng lãnh đạo toàn xã hội, đất nước phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Vừa là người đại diện quyền làm chủ của nhân dân, vừa là người tổ chức thực hiện đường lối của Đảng, Nhà nước phải thực hiện tốt vai trò thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng thành chính sách, pháp luật, tổ chức quản lý, điều hành xã hội để hiện thực hóa đường lối chính trị của Đảng, hành động vì quyền lợi của nhân dân, điều gì có lợi cho dân phải cố gắng làm, điều gì có hại cho dân phải hết sức tránh, chăm lo phát triển, bồi dưỡng và tiết kiệm sức dân như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Do vậy, “mọi đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật và hoạt động của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân, lấy hạnh phúc của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”¹. Là người chủ xã hội, cho nên nhân dân không chỉ có quyền, mà còn có trách nhiệm tham gia hoạch định, thi hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Như vậy, trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” là mối quan hệ giữa các chủ thể thống nhất về mục tiêu và lợi ích, là một trong những mối quan hệ lớn, cần được tăng cường nắm vững và giải quyết, nhằm hiện thực hóa mục tiêu: “Trong chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân là mối quan hệ giữa các chủ thể thống nhất về mục tiêu và lợi ích”².

Để phát huy đầy đủ dân chủ trong xã hội, Đảng ta chỉ rõ, phát huy dân chủ trong Đảng là hạt nhân. Đảng Cộng sản Việt Nam là đảng cầm quyền, vừa là thành viên, vừa là người lãnh đạo hệ thống chính trị thực hành dân chủ trong xã hội. Vì vậy, vai trò “hạt nhân” của Đảng được thể hiện rất rõ trong đời sống xã hội. Thực hành dân chủ rộng rãi trong Đảng sẽ tạo điều kiện để cán bộ, đảng viên vận dụng, thực hành ở từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, là tấm gương cho việc thực hiện và phát huy dân chủ trong xã hội; góp phần khắc phục bệnh độc đoán, chuyên quyền, tự do vô kỷ luật..., đang làm suy thoái một bộ phận cán bộ, đảng viên, ảnh hưởng không tốt đến uy tín của Đảng. Điều

1, 2. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Sđd, tr.28.

này đòi hỏi Đảng thực hiện tốt hơn nữa nhiệm vụ “then chốt” là xây dựng Đảng thực sự vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức và cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu ngang tầm yêu cầu, nhiệm vụ; kiên quyết và nâng cao hiệu quả đấu tranh khắc phục tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tham nhũng, lãng phí; kiên quyết bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phòng, chống các luận điệu sai trái, thù địch...

Làm được điều đó, chúng ta sẽ củng cố và giữ vững bản chất tốt đẹp, tính ưu việt của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa trong điều kiện nhất nguyên; phát huy cao nhất quyền lực chính trị, xã hội của quần chúng nhân dân trong đời sống hiện thực.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	5
- Chủ nghĩa dân túy và những cảnh báo đối với Việt Nam	7
VÕ VĂN THƯỜNG	
- Tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới	19
GS.TS. NGUYỄN XUÂN THẮNG	
- Nâng cao tính chiến đấu, tính thuyết phục, hiệu quả công tác tư tưởng của Đảng, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới	31
NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	
- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng thông qua nêu gương về đạo đức cách mạng	46
TS. LẠI XUÂN MÔN	
- Phát huy giá trị của “Đề cương về văn hóa Việt Nam” trong đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ	60
PGS.TS. ĐOÀN MINH HUẤN	

- Kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là bảo vệ vững chắc nền tảng tư tưởng của Đảng 75
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN
- Vận dụng kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong lãnh đạo đấu tranh chống thế lực tởrốtxkít (1930-1945) vào phòng, chống chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân túy hiện nay 87
PGS.TS. NGUYỄN NGỌC HÀ
TS. NGUYỄN THANH HUỖN
- Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Nhà nước và xã hội là tất yếu khách quan 104
PGS.TS. VŨ TRỌNG LÂM
- Phê phán một số quan điểm xuyên tạc, phủ nhận chủ nghĩa Mác- Lênin 125
GS.TS. LÊ HỮU NGHĨA
- Khoác áo “Chủ nghĩa khách quan” trong nghiên cứu khoa học - mối nguy hại cần bóc trần và loại bỏ 137
GS.TS. HOÀNG CHÍ BẢO
- Âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với văn hóa, văn nghệ chỉ là sự cường điệu, “báo động giả” hay thực sự đáng báo động? 174
GS.TS. ĐÌNH XUÂN DŨNG
- Không sao chép học thuyết phân quyền một cách rập khuôn, máy móc 186
GS.TS. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG
- Không thế lực nào có thể chia cắt nghĩa đồng bào - mọi mưu đồ chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc nhất định thất bại 206
PGS.TS. TRẦN HẬU
- Không thể xuyên tạc nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Đảng 221
PGS.TS. NGUYỄN MINH TUẤN

- Phủ nhận, xuyên tạc nguyên tắc tập trung dân chủ -
Thủ đoạn quen thuộc của các thế lực thù địch nhằm
làm suy yếu sức mạnh đảng cộng sản 234
PGS.TS. NGUYỄN VĂN GIANG
- Đổi mới chính trị nhưng không làm thay đổi chế độ
chính trị 248
PGS.TS. VŨ HOÀNG CÔNG
- Phê phán những nhận thức lệch lạc, luận điểm sai lầm
về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
ở nước ta 262
PGS.TS. NGUYỄN VĂN THẠO
- Văn học Việt Nam đương đại: thành tựu và những vấn
đề đặt ra 278
PGS.TS. NGUYỄN THẾ KỶ
- Học thuyết giá trị thặng dư vẫn còn nguyên giá trị
trong bối cảnh mới 304
TS. HOÀNG NGỌC HẢI
TS. HỒ THANH THỦY
- Đấu tranh chống thế lực torótxkit bảo vệ đường lối của
Đảng (1930-1945) và bài học cho đấu tranh chống chủ
nghĩa cơ hội, chủ nghĩa dân túy hiện nay 317
PGS.TS. NGUYỄN TRỌNG PHÚC
- Ph. Ăngghen bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác
và những kinh nghiệm gợi mở trong việc bảo vệ nền
tảng tư tưởng của Đảng ta hiện nay 329
TS. LÊ THỊ CHIÊN
- Giá trị, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng
Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay và một số yêu
cầu đặt ra đối với công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng
của Đảng thời kỳ mới 341
PGS.TS. NGUYỄN VĨNH THANH

- Nhận thức và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn trong quá trình đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam 355
TS. LÊ HẢI
- Tăng cường công tác đối ngoại, đấu tranh chống lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, nhân quyền, góp phần bảo đảm ổn định và phát triển bền vững chế độ chính trị ở nước ta 394
PGS.TS. HOÀNG VĂN NGHĨA
- “Tự do ngôn luận” hay “ngôn luận tự do” để xuyên tạc, kích động chống phá Đảng, Nhà nước và nhân dân 408
TS. NGUYỄN TRI THỨC
- Về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước 425
TS. PHẠM VIỆT DŨNG
- Phê phán quan điểm sai trái phủ nhận nguyên tắc “Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội” 437
THIẾU TƯỚNG, PGS.TS. NGND.
NGUYỄN BÁ DƯƠNG
- Phê phán những quan điểm sai lầm về chế độ sở hữu đất đai ở Việt Nam 450
PGS.TS. TRẦN THỊ MINH CHÂU
- “Bất tuân dân sự” hay là chiêu trò kích động, chống phá Đảng, Nhà nước của các thế lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị 466
PGS.TS. NGUYỄN VŨ HOÀNG
- Phủ nhận lý luận về hàng hóa sức lao động của C. Mác hay trò xảo biện che đậy bản chất bóc lột giá trị thặng dư của chủ nghĩa tư bản hiện đại 481
TS. TRẦN HOA PHƯỢNG
- Đảng Cộng sản Việt Nam kiên định vận dụng sáng tạo tư tưởng của V.I. Lênin vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thời kỳ đổi mới 495
PGS.TS. NGUYỄN CHÍ HIẾU

- Cần hiểu đúng về bản chất dân chủ, nhân quyền và việc lợi dụng dân chủ, nhân quyền để chống phá Việt Nam 511
THƯỢNG TÁ, TS. LÊ THÁI SƠN
- Bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư theo định hướng Đại hội XIII của Đảng 522
THIẾU TƯỚNG, PGS.TS. CAO ANH DŨNG
- Luận chứng phản bác những luận điệu xuyên tạc, sai trái hiện nay về hình ảnh và tư tưởng Hồ Chí Minh 538
TS. LÊ TRUNG KIÊN
- Về tính tất yếu phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta 551
PGS.TS. TRƯỜNG NGỌC NAM
- Phê phán các quan điểm sai trái, xuyên tạc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam là “nội chiến” 564
PGS.TS. NGUYỄN DANH TIÊN
PGS.TS. TRỊNH THỊ HỒNG HẠNH
- Tách rời, đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lênin: Thủ đoạn tinh vi che đậy bản chất chống phá đảng và chế độ của các thế lực thù địch, phản động và phân tử cơ hội chính trị 577
PGS.TS. TRẦN THỊ MINH TUYẾT
- Nhận diện và phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay 592
PGS.TS. CHU VĂN TUẤN
- Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch ở vùng Tây Nam Bộ 606
TS. PHAN CÔNG KHANH

- Cổ xúy “chọn bên”: Âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, phản động, phần tử cơ hội chính trị nhằm chống phá đường lối đối ngoại của đảng, nhà nước ta hiện nay 615
NGUYỄN THỊ HOA
- Phòng, chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong đội ngũ cán bộ lý luận hiện nay 631
TS. HÀ SƠN THÁI
- Nhận diện và phản bác các luận điệu sai trái, xuyên tạc của các thế lực thù địch, phản động về thành tựu bảo đảm quyền con người ở Việt Nam 650
TS. ĐOÀN TRƯỜNG THỤ
- Nắm vững cơ sở lịch sử và pháp lý, kiên quyết bảo vệ tính chính danh của Đảng 666
THƯỢNG TÁ, TS. TRẦN VĂN RẠNG
- Phê phán quan điểm lợi dụng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để xuyên tạc, phủ nhận sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân 681
PGS.TS. NGUYỄN AN NINH
- Vạch trần, phản bác luận điệu sai trái, thù địch xuyên tạc rằng: “Do Đảng Cộng sản Việt Nam là một đảng duy nhất lãnh đạo, cầm quyền, nên ở Việt Nam không hề có dân chủ thực sự” 698
PGS.TS. ĐỖ THỊ THẠCH

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. VŨ TRỌNG LÂM

Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung:	TS. LÊ HỒNG SƠN ĐINH ÁI MINH TRẦN TRUNG THÀNH NGUYỄN THỊ VÂN PHẠM DIỆU THU
Trình bày bìa:	ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính:	NGUYỄN THỊ QUỲNH LAN
Sửa bản in:	NGUYỄN SƠN LÂM NGUYỄN QUANG TRUNG LÔ THỊ OANH VŨ THỊ THU
Đọc sách mẫu:	ÁI MINH - DIỆU THU

In... cuốn, khổ 16 x 24 cm tại... .

Địa chỉ: Số 201 Đường Cầu Diễn, tổ dân phố 15, Phúc Diễn - Bắc Từ Liêm - Hà Nội.

Số đăng ký xuất bản: -2023/CXBIPH/ / CTQG.

Quyết định xuất bản số: -QĐ/NXBCTQG, ngày / 2023.

Mã số ISBN: 978-604-57-.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.